TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG (Chủ biên)
ThS. HOÀNG DÂN

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

NGỮ VĂN

TRUNG HỌC CƠ SỞ

9

TẬP MỘT

(Tái bản có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Để thiết thực góp phần tham gia *Dự án phát triển giáo dục Trung học cơ sở (THCS) năm 2000 – 2006*, triển khai dạy học đại trà chương trình sách giáo khoa (SGK) Ngữ văn lớp 9, chúng tôi biên soạn bộ sách tham khảo: ***Thiết kế bài giảng Ngữ văn 9*** theo hướng *tích hợp, tích cực*, bám sát chương trình *sách giáo khoa, sách giáo viên (SGV), sách Bài tập Ngữ văn 9* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2005.

Bộ sách gồm 2 tập:

– Tập 1 gồm 17 bài (18 tuần), 5 tiết/ tuần, 90 tiết.

– Tập 2 gồm 17 bài (17 tuần), 5 tiết/ tuần, 85 tiết.

Cả năm gồm 34 bài (35 tuần), 175 tiết.

Về cơ bản, chúng tôi vẫn dựa vào cuốn ***Sách giáo viên Ngữ văn 9*** để thiết kế các bài học. Từ hướng dẫn hoạt động của các tác giả, chúng tôi lựa chọn, cân nhắc, cụ thể hoá những kiến nghị, đề xuất trong tất cả các bước tiến trình dạy – học, hướng dẫn tìm hiểu tác giả, tác phẩm, đọc – hiểu chi tiết hoặc tổng kết, luyện tập… Hệ thống câu hỏi, bài tập và những định hướng, kết luận… đều thể hiện tính *tích hợp* và *tích cực*, trước hết là *tích hợp ngang* giữa 3 phần: Văn học, Tiếng Việt, Tập làm văn trong một đơn vị bài học, trong mỗi tiết học; cùng với *tích hợp dọc* ở phạm vi kiến thức đang học với những kiến thức đã học ở tiết trước, bài trước, năm trước… Chúng tôi biên soạn một số *bài tập nhanh, bài tập bổ trợ, bài đọc tham khảo*, được sưu tầm từ những nguồn khác nhau với mục đích cung cấp thêm tới các thầy, cô giáo một số tài liệu, để trên cơ sở đó, mở rộng và đào sâu bài dạy.

Hướng tới người học, xuất phát từ người học, đặt mình vào tâm thế và hoàn cảnh của người học (học sinh lớp 9) là mục tiêu có tính nguyên tắc của chúng tôi. Từ nhận thức đó, chúng tôi xác định các nội dung, biện pháp, hình thức *tích hợp phù hợp* cho từng kiểu văn bản, từng bài học, tiết học; tất nhiên không máy móc mà cố gắng linh hoạt, lấy kết quả cần đạt với yêu cầu *giảm tải* và vừa sức để lựa chọn, tránh cứng nhắc và khiên cưỡng.

Chúng tôi xin được nhấn mạnh một lần nữa rằng, cuốn sách *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 9* này cũng như bộ sách *Thiết kế bài giảng ngữ văn 6, 7, 8* đã

xuất bản, *hoàn toàn không phải là thiết kế mẫu*, không thể thay thế được mỗi thiết kế riêng của từng giáo viên đang hằng ngày đứng lớp. Chúng tôi hy vọng sách sẽ có ích giúp các thầy, cô giáo nâng cao hiệu quả bài dạy của mình.

Dù đã rất cố gắng và thận trọng trong khi biên soạn, có khi cụ thể hoá những gợi ý trong sách giáo khoa, trong sách giáo viên, cũng có khi mạnh dạn nêu ra *những kiến giải riêng* của mình mong được đổi trao, bàn luận…, nhưng do trình độ có hạn, bộ sách không tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những lời nhận xét, phê bình.

Nhân dịp năm học mới 2007 – 2008 chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với quí bạn đọc và đồng nghiệp bộ sách **Thiết kế bài giảng Ngữ văn THCS lớp 9**, tái bản lần thứ nhất có sửa chữa và bổ sung.

TÁC GIẢ

TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG (Chủ biên)
ThS. HOÀNG DÂN

Thiết kế bài giảng

NGỮ VĂN 9 - TẬP MỘT

TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG (Chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: PHẠM QUỐC TUẤN
Vẽ bìa: NGUYỄN TUẤN
Trình bày: THÁI SƠN - SƠN LÂM
Sửa bản in: PHẠM QUỐC TUẤN

In 1000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty in Thái Nguyên.
Giấy phép xuất bản số: 115 – 2007/CXB/107–13 TK – 26/HN.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2007.

Tuần 1

BÀI 1

Tiết 1 - 2
VĂN HỌC

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH
(Trích)
(Văn bản nhật dụng)

Lê Anh Trà

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Thấy rõ vẻ đẹp văn hoá trong phong cách sống và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Đó là sự kết hợp hài hoà giữa vĩ đại và bình dị truyền thống và hiện đại, dân tộc và nhân loại. Từ lòng kính yêu, tự hào về Bác Hồ, học sinh (HS) có ý thức tu dưỡng, học tập và rèn luyện theo gương của Bác.

2. *Tích hợp* với Tiếng Việt ở bài *Các phương châm hội thoại*, với Tập làm văn ở bài *Sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh*, với văn bản đã học ở lớp 7 *(Đức tính giản dị của Bác Hồ*), và những hiểu biết của HS về Bác.

3. *Rèn kĩ năng đọc*, tìm hiểu, phân tích văn bản nhật dụng.

4. *Chuẩn bị*:

– Giáo viên (GV) hướng dẫn HS sưu tầm tranh ảnh, bài viết về nơi ở và làm việc của Bác trong khuôn viên Chủ tịch phủ; có thể tổ chức xem phim tài liệu về Bác hoặc tốt nhất tổ chức HS tham quan lăng và nơi ở của Bác trước hoặc sau khi học bài.

– Sách: *Bác Hồ – Con người – Phong cách* - Nhiều tác giả, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
DẪN VÀO BÀI MỚI

** Có thể chọn một trong những cách giới thiệu sau:*

1. Cho HS xem ảnh, tranh Bác Hồ làm việc ở nhà sàn Việt Bắc hoặc Bác đọc báo trong vườn Chủ tịch phủ, ngôi nhà sàn của Bác ở Hà Nội, cảnh Bác cuốc đất trồng rau, Bác cho cá ăn, Bác đạp guồng, tát nước với nông dân… Từ đó khái quát phong cách sống và làm việc, phong cách văn hoá Hồ Chí Minh.

2. Hồ Chí Minh không chỉ là anh hùng dân tộc vĩ đại mà còn là danh nhân văn hoá thế giới (Người được UNESCO phong tặng danh hiệu này năm 1990). Bởi vậy, phong cách sống và làm việc của Bác Hồ không chỉ là phong cách sống và làm việc của người anh hùng dân tộc vĩ đại mà còn là của một nhà văn hoá lớn, một con người của *nền văn hoá tương lai.*

3. *Sống, chiến đấu, lao động, học tập và rèn luyện theo gương Bác Hồ vĩ đại* đã và đang là một khẩu hiệu kêu gọi, thúc giục mỗi người chúng ta trong cuộc sống hằng ngày. Thực chất nội dung khẩu hiệu là động viên mỗi chúng ta hãy noi theo tấm gương sáng ngời của Bác, học theo phong cách sống và làm việc của Bác. Vậy vẻ đẹp văn hoá của phong cách Hồ Chí Minh là gì? Đoạn trích dưới đây sẽ phần nào trả lời cho câu hỏi ấy.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁC QUÁT

1. *Đọc:* Giọng chậm rãi, bình tĩnh, khúc triết. GV đọc đoạn 1, 2 HS đọc tiếp đến hết bài. GV nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó*: Chọn kiểm tra một vài từ khó trong 12 từ khó đã được chú giải trong mục *Chú thích* SGK, tr. 7. Giải thích thêm từ *bất giác:* một cách tự nhiên, ngẫu nhiên, không dự định trước; *đạm bạc*: sơ sài, giản dị, không cầu kì, bày vẽ.

3. *Kiểu loại:* văn bản nhật dụng: (nghị luận xã hội)

4. *Bố cục* của đoạn trích:

– Văn bản trích từ bài viết *Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị* của Lê Anh Trà, in trong tập *Hồ Chí Minh và văn hoá Việt Nam*, Viện Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 1990).

– Văn bản trích có thể chia làm 3 đoạn:

+ *Đoạn 1*: Từ đầu ... *rất hiện đại:* Quá trình hình thành và điều kì lạ của phong cách văn hoá Hồ Chí Minh.

+ *Đoạn 2:* Tiếp theo ... *hạ tắm ao*: Vẻ đẹp cụ thể của phong cách sống và làm việc của Bác Hồ.

+ *Đoạn 3: … còn lại:* Bình luận và khẳng định ý nghĩa của phong cách văn hoá Hồ Chí Minh.

HS phát biểu về thể loại văn bản và cách chia đoạn của bản thân.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Đoạn 1: Con đường hình thành phong cách văn hoá Hồ Chí Minh.

+ HS đọc lại đoạn 1.

+ GV hỏi: Đoạn văn đã khái quát vốn tri thức văn hoá của Bác Hồ như thế nào? Bằng những con đường nào Người có được vốn văn hoá ấy? *Điều kì lạ nhất* trong phong cách văn hoá Hồ Chí Minh là gì? Vì sao có thể nói như vậy?

+ HS lần lượt tìm kiếm, phát hiện trong văn bản, hệ thống hoá, phân tích và suy luận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Vốn tri thức văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức sâu rộng: ít có vị lãnh tụ nào am hiểu nhiều về các dân tộc và nhân dân thế giới, văn hoá thế giới sâu sắc như Bác Hồ. Cách viết so sánh bao quát để khẳng định giá trị của nhận định.

– Nhưng đó không chỉ là trời cho một cách tự nhiên, nhờ thiên tài mà còn nhờ Bác đã dày công học tập, rèn luyện không ngừng trong suốt bao nhiêu năm, suốt cuộc đời hoạt động cách mạng.

+ Đi nhiều, có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với văn hoá nhiều nước, nhiều dân tộc, nhiều vùng khác nhau trên thế giới, từ Đông sang Tây, từ Bắc chí Nam, khắp các châu lục Á, Âu, Phi, Mĩ… Ghé lại nhiều hải cảng, thăm các nước…

+ Nói và viết thạo nhiều thứ tiếng nước ngoài: Pháp, Anh, Nga, Hoa… Đó là công cụ giao tiếp quan trọng bậc nhất để tìm hiểu và giao lưu văn hoá với các dân tộc trên thế giới.

+ Có ý thức học hỏi toàn diện, sâu sắc… đến mức uyên thâm, vừa tiếp thu tinh hoa vừa phê phán cái tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.

+ Học trong công việc, trong lao động, ở mọi nơi, mọi lúc.

– Điều quan trọng và kì lạ nhất của phong cách văn hoá Hồ Chí Minh là: Những ảnh hưởng quốc tế sâu đậm đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam.

– Một lối sống rất bình dị, rất phương Đông, rất Việt Nam nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại.

– Nói cách khác, chỗ độc đáo, kì lạ nhất trong phong cách văn hoá Hồ Chí Minh là *sự kết hợp hài hoà* những phẩm chất rất khác nhau, thống nhất trong

một con người Hồ Chí Minh. Đó là: truyền thống và hiện đại, phương Đông và phương Tây, xưa và nay, dân tộc và quốc tế, vĩ đại và bình dị. Đó là sự kết hợp và *thống nhất hài hoà bậc nhất* trong lịch sử dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay. Một mặt, *tinh hoa Hồng Lạc đúc nên Người*, nhưng mặt khác, *tinh hoa nhân loại* cũng góp phần làm nên phong cách Hồ Chí Minh.

(Hết tiết 1, chuyển tiết 2)

2. Đoạn 2. Vẻ đẹp của phong cách Hồ Chí Minh thể hiện trong phong cách sống và làm việc của Người.

+ HS đọc đoạn 2.

+ GV hỏi:

– Phong cách sống của Bác Hồ được tác giả phân tích và bình luận trên những mặt nào? Em có thể đọc những câu thơ, kể những mẩu chuyện khác cũng nói về điều này? Tác giả bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* đã viết về vấn đề này như thế nào?

- ***Định hướng:***

– Phong cách sống và làm việc của vị Chủ tịch nước đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được tác giả kể lại và bình luận trên một số bình diện sau:

– Chuyện ở: ngôi nhà sàn độc đáo của Bác ở Hà Nội với những đồ đạc mộc mạc, đơn sơ (có thể cho HS xem lại hình ảnh ngôi nhà sàn.)

– Trang phục: áo bà ba nâu, áo trấn thủ, đôi dép lốp, cái quạt cọ, cái đồng hồ báo thức, cái rađiô…

– Chuyện ăn: đạm bạc với những món ăn dân tộc: cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa…

– Cuộc sống một mình, không xây dựng gia đình, suốt cuộc đời hi sinh vì dân vì nước.

– *Lời bình luận, so sánh*: Chưa có vị nguyên thủ quốc gia xưa nay nào có cách sống như vậy, giản dị, lão thực đến vậy. Đó là nếp sống của các vị hiền triết xưa như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm – nếp sống thanh đạm, thanh cao.

– Đọc đoạn: *Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc… đến khi đó tôi sẽ…*

– Đây là đoạn văn rất mực chân thành, cảm động lòng người xuất phát từ trái tim người Việt Nam vĩ đại và bình dị nhất.

3. Đoạn 3: Ý nghĩa phong cách Hồ Chí Minh:

+ HS đọc đoạn cuối cùng.

+ GV hỏi: Ý nghĩa cao đẹp của phong cách Hồ Chí Minh là gì?

- ***Định hướng:***

– Giống các vị danh nho: không phải tự thần thánh hoá, tự làm cho khác đời, lập dị, mà là cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mĩ về lẽ sống.

– Khác các vị danh nho: đây là lối sống của một người cộng sản lão thành, một vị Chủ tịch nước, linh hồn của dân tộc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ và công cuộc xây dựng CNXH.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Để làm rõ và nổi bật những vẻ đẹp và phẩm chất cao quý của phong cách Hồ Chí Minh, người viết đã dùng những *biện pháp nghệ thuật* nào?

– Kết hợp giữa kể chuyện và phân tích, bình luận.

– Chọn lọc những chi tiết tiêu biểu.

– So sánh với các bậc danh nho xưa, đối lập giữa các phẩm chất, khái niệm…

– Dẫn chứng thơ cổ, dùng từ Hán Việt.

2. Tóm lại, ta có thể tóm tắt những vẻ đẹp của phong cách Hồ Chí Minh như thế nào?

HS nói lại nội dung mục *Ghi nhớ, tr.8*: sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống văn hoá dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, giữa vĩ đại và giản dị.

3. *Đọc thêm* những câu, đoạn thơ nói về phong cách Hồ Chí Minh:

– Bác Hồ đó, chiếc áo nâu giản dị,
Màu quê hương bền bỉ, đậm đà…
Bác Hồ đó, ung dung châm lửa hút,
Trán mênh mông, thanh thản một vùng trời,
Không gì vui bằng đôi mắt Bác Hồ cười,
Quên tuổi già, tươi mãi tuổi đôi mươi…

Giọng của Người không phải sấm trên cao,
Thấm từng tiếng ấm vào lòng mong ước,
Con nghe Bác tưởng nghe lời non nước
Tiếng ngày xưa và cả tiếng mai sau…

– Nơi Bác ở: sàn mây, vách gió,
Sáng nghe chim rừng hót sau nhà,
Đêm trăng một ngọn đèn khêu nhỏ,
"Tiếng suối trong như tiếng hát xa"…

– Anh dắt em vào cõi Bác xưa,
Đường xoài hoa trắng, nắng đu đưa,
Có hồ nước lặng sôi tăm cá,
Có bưởi, cam thơm, mát bóng dừa…

– Con cá rô ơi chớ có buồn,
Chiều chiều Bác vẫn gọi rô luôn,
Dừa ơi cứ nở hoa, đơm trái,
Bác vẫn chăm cây tưới mát bồn…

(Tố Hữu)

– Người thường bỏ lại đĩa thịt gà mà ăn hết mấy quả cà xứ Nghệ,
Tránh nói to mà đi rất nhẹ trong vườn

(Việt Phương)

– Việc quân việc nước đã bàn,
Xách bương, dắt trẻ ra vườn tưới rau.

– Người chưa năm chục kêu già đấy,
Mà ta sáu ba còn khoẻ thay,
Ở ăn thanh đạm, tinh thần nhẹ,
Làm việc ung dung với tháng ngày.

– Ăn khoẻ, ngủ ngon, làm việc khoẻ,
Trần mà như thế kém gì tiên…

– Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay,
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày,
Khách đến thì mời ngô nếp nướng,
Săn về thường chén thịt rừng quay
Non xanh nước biếc tha hồ dạo,
Rượu ngọt chè tươi mặc sức say...

(Hồ Chí Minh)

– Đọc một số mẩu chuyện trong sách *Bác Hồ – Con người – Phong cách*; chẳng hạn: *Không phải là siêu nhân*, chuyện Bác phê bình một ông tướng đến muộn 10 phút theo giờ hẹn, chuyện Bác gửi thư chia buồn với gia đình bác sĩ Vũ Đình Tụng…

4. Người có văn hoá có phải là người khi nói hay chen tiếng nước ngoài, dùng từ Hán Việt, thích đua đòi theo mốt ăn mặc thời trang mới cho mình sành điệu? Vì sao? Người có văn hoá có phải là người chỉ thích *ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn*!

5. Những người chê bai chèo cổ, dân ca, chỉ ham mê tôn sùng nhạc Tây nhạc Tàu có phải là người có văn hoá, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc?

6. Tổ chức cho HS tham quan Bảo tàng Hồ Chí Minh, lăng Bác, nhà sàn của Bác.

7. Soạn bài *Đấu tranh cho một thế giới vì hoà bình.*

Tiết 3
TIẾNG VIỆT

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:*

– Củng cố kiến thức đã học về hội thoại ở lớp 8.

– Nắm được *các phương châm hội thoại* học ở lớp 9.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Phong cách Hồ Chí Minh,* với Tập làm văn ở bài *Sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh.*

3. *Kĩ năng:* Biết vận dụng *các phương châm hội thoại* trong giao tiếp xã hội.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM *PHƯƠNG CHÂM VỀ LƯỢNG*

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu hai ví dụ 1, 2 ở mục I và trả lời các câu hỏi:

1. Câu trả lời của Ba có làm cho An thoả mãn không? Tại sao?

2. Muốn giúp cho người nghe hiểu thì người nói cần chú ý điều gì?

3. Câu hỏi của anh "lợn cưới" và câu trả lời của anh "áo mới" có gì trái với những câu hỏi – đáp bình thường?

4. Muốn hỏi – đáp cho chuẩn mực, chúng ta cần phải chú ý điều gì?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Câu trả lời của Ba không làm cho An thoả mãn vì nó *mơ hồ về ý nghĩa*. An muốn biết Ba học bơi ở đâu (tức là địa điểm học bơi), chứ không phải An hỏi Ba *bơi là gì?*

2. Muốn giúp cho người nghe hiểu thì người nói cần chú ý xem người nghe hỏi về *cái gì? như thế nào? ở đâu?...*

3. Trái với những câu hỏi – đáp bình thường vì nó thừa từ ngữ:

– Câu hỏi thừa từ *cưới*.

– Câu đáp thừa ngữ *Từ lúc tôi mặc cái áo mới này*.

4. Muốn hỏi – đáp cho chuẩn mực, cần chú ý không hỏi thừa và trả lời thừa.

+ GV chốt:

– Khi giao tiếp, cần nhớ nói cho đúng, đủ, không thừa, không thiếu.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM *PHƯƠNG CHÂM VỀ CHẤT*

+ GV yêu cầu HS đọc, tìm hiểu câu chuyện trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Truyện cười này phê phán thói xấu nào?

2. Từ sự phê phán trên, em rút ra được bài học gì trong giao tiếp?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Truyện cười phê phán thói xấu khoác lác, nói những điều mà chính mình cũng không tin là có thật.

2. Từ sự phê phán trên, em rút ra được bài học là: không nói những điều mình tin là không đúng hoặc không có bằng chứng xác thực.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

a. Trâu là một loài gia súc nuôi ở nhà

– Thừa cụm từ "nuôi ở nhà"

b. Én là một loài chim có hai cánh

– Thừa cụm từ "có hai cánh"

Bài tập 2:

a. Nói có căn cứ chắc chắn là *nói có sách, mách có chứng*.

b. Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì đó là *nói dối*.

c. Nói một cách hú hoạ, không có căn cứ là *nói mò*.

d. Nói nhảm nhí, vu vơ là *nói nhăng nói cuội*.

e. Nói khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi hoặc nói những chuyện bông đùa, khoác lác cho vui là *nói trạng*.

Các câu đã điền từ ngữ hoàn chỉnh trên liên quan đến phương châm về chất trong hội thoại.

Bài tập 3:

– Truyện thừa câu "Rồi có nuôi được không?"

– Vi phạm phương châm về lượng.

Bài tập 4:

a. Các từ ngữ: *như tôi được biết; tôi tin rằng; nếu tôi không lầm thì*; *tôi nghe nói; theo tôi nghĩ; hình như là*... sử dụng trong trường hợp người nói có ý thức tôn trọng phương châm về chất. Người nói tin rằng những điều mình nói là đúng, muốn đưa ra bằng chứng xác thực để thuyết phục người nghe, nhưng chưa có hoặc chưa kiểm tra được nên phải dùng các từ ngữ chêm xen như vậy.

b. Các từ ngữ: *như tôi đã trình bày, như mọi người đều biết*... sử dụng trong trường hợp người nói có ý thức tôn trọng phương châm về lượng, nghĩa là không nhắc lại những điều đã được trình bày.

Bài tập 5:

+ *Ăn đơm nói đặt*: vu khống, bịa đặt.

+ *Ăn ốc nói mò*: nói vu vơ, không có bằng chứng.

+ *Ăn không nói có*: vu cáo, bịa đặt.

+ *Cãi chày cãi cối*: ngoan cố, không chịu thừa nhận sự thật đã có bằng chứng.

+ *Khua môi múa mép*: ba hoa, khoác lác.

+ *Nói dơi nói chuột*: nói lăng nhăng, nhảm nhí.

+ *Hứa hươu hứa vượn*: hứa hẹn một cách vô trách nhiệm, có màu sắc của sự lừa đảo.

Các thành ngữ trên đều chỉ ra các hiện tượng vi phạm phương châm về chất trong hội thoại.

Tiết 4
TẬP LÀM VĂN

SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức: Củng cố kiến thức về văn bản thuyết minh.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Phong cách Hồ Chí Minh,* với Tiếng Việt ở bài *Các phương châm hội thoại.*

3. Rèn luyện *kĩ năng* sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

THUYẾT MINH SỰ VẬT MỘT CÁCH HÌNH TƯỢNG, SINH ĐỘNG.

• *Thao tác 1*: Ôn tập văn bản thuyết minh và phương pháp thuyết minh

+ GV gợi dẫn để HS trả lời các câu hỏi:

1. Văn bản thuyết minh là gì?

2. Văn bản thuyết minh được viết ra nhằm mục đích gì?

3. Hãy kể ra các phương pháp thuyết minh thường dùng đã học.

+ HS trả lời:

1. Văn bản thuyết minh là: Kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức (kiến thức) khách quan về đặc điểm, tính chất,

nguyên nhân... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

2. Mục đích của văn bản thuyết minh là: Cung cấp tri thức (hiểu biết) khách quan về những sự vật, hiện tượng, vấn đề... được chọn làm đối tượng để thuyết minh.

3. Các phương pháp thuyết minh thường dùng đã học là: Định nghĩa, ví dụ, liệt kê, dùng số liệu, phân loại, so sánh...

• *Thao tác 2:*

+ GV chỉ định từ 1 đến 3 HS đọc diễn cảm văn bản *Hạ Long – Đá và Nước* trong SGK.

+ Sau khi HS đọc diễn cảm, GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

1. Văn bản này thuyết minh vấn đề gì? Vấn đề ấy có khó không? Tại sao?

2. Để cho sinh động, ngoài những phương pháp thuyết minh đã học, tác giả còn sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Văn bản này thuyết minh về "*sự kì lạ của Hạ Long*". Đây là một vấn đề khó thuyết minh, vì:

– Đối tượng thuyết minh rất trừu tượng (giống như *trí tuệ, tâm hồn, tình cảm, đạo đức*...).

– Ngoài việc thuyết minh về đối tượng, còn phải truyền được cảm xúc và sự thích thú tới người đọc.

2. Ngoài các phương pháp thuyết minh đã học, tác giả còn sử dụng những biện pháp nghệ thuật như miêu tả, so sánh..., chẳng hạn:

+ Bắt đầu bằng sự miêu tả sinh động: "Chính Nước làm cho Đá sống dậy, làm cho Đá vốn bất động và vô tri bỗng trở nên linh hoạt, có thể động đến vô tận, và có tri giác, có tâm hồn".

+ Tiếp theo là thuyết minh (giải thích) vai trò của "nước": "Nước tạo nên sự di chuyển. Và di chuyển theo mọi cách".

+ Tiếp theo là phân tích những nghịch lí trong thiên nhiên: sự sống của đá và nước, sự thông minh của thiên nhiên...

+ Cuối cùng là một triết lí: "Trên thế gian này, chẳng có gì là vô tri cả. Cho đến cả Đá".

+ Tác giả còn có một trí tưởng tượng rất phong phú, nhờ đó mà văn bản thuyết minh có tính thuyết phục cao.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

+ GV yêu cầu HS đọc văn bản *Ngọc Hoàng xử tội ruồi xanh* và trả lời các câu hỏi:

1. Bài văn có tính chất thuyết minh không? Tính chất ấy thể hiện ở những điểm nào? Những phương pháp thuyết minh nào đã được sử dụng?

2. Bài thuyết minh này có nét gì đặc biệt? Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào?

3. Các biện pháp nghệ thuật ở đây có tác dụng gì? Chúng có gây hứng thú không? Có làm ảnh hưởng đến nội dung cần thuyết minh không?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. * Bài văn có tính chất thuyết minh vì đã cung cấp cho người đọc những tri thức khách quan về loài ruồi.

* Tính chất ấy thể hiện ở các chi tiết sau:

– "Con là Ruồi xanh, thuộc họ côn trùng hai cánh, mắt lưới. Họ hàng con rất đông, gồm Ruồi trâu, Ruồi vàng, Ruồi giấm..."

– "Bên ngoài ruồi mang 6 triệu vi khuẩn, trong ruột chứa đến 28 triệu vi khuẩn... Một đôi ruồi, trong một mùa từ tháng 4 đến tháng 8, nếu đều mẹ tròn con vuông sẽ đẻ ra 19 triệu tỉ con ruồi...".

– "... một mắt chứa hàng triệu mắt nhỏ; chân ruồi có thể tiết ra chất dính làm cho nó đậu được trên mặt kính mà không trượt chân...".

* Những phương pháp thuyết minh đã được sử dụng: giải thích, nêu số liệu, so sánh...

2. * Bài thuyết minh này có một số nét đặc biệt như:

– Về hình thức: giống như văn bản tường thuật một phiên toà.

– Về cấu trúc: giống như biên bản một cuộc tranh luận về mặt pháp lí.

– Về nội dung: giống như một câu chuyện kể về loài ruồi.

* Tác giả đã sử dụng các biện pháp nghệ thuật như: kể chuyện, miêu tả, ẩn dụ...

3. * Các biện pháp nghệ thuật đã làm cho văn bản trở nên sinh động, hấp dẫn, thú vị.

* Nhờ các biện pháp nghệ thuật mà văn bản đã gây hứng thú cho người đọc.

Các biện pháp nghệ thuật không gây ảnh hưởng gì đến việc tiếp nhận nội dung văn bản thuyết minh.

Tiết 5
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP
SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT
TRONG VĂN BẢN *THUYẾT MINH*

A. Kết quả cần đạt

– Ôn tập, củng cố, hệ thống hoá các kiến thức về văn bản thuyết minh; nâng cao thông qua việc kết hợp với các biện pháp nghệ thuật.

– Rèn luyện kĩ năng tổng hợp về văn bản thuyết minh.

B. Thiết kế bài dạy - học

• *Thao tác 1:*

+ Chuẩn bị ở nhà. GV hướng dẫn cho HS chuẩn bị một trong những đề bài sau:

– Thuyết minh cái quạt.
– Thuyết minh cái bút.
– Thuyết minh cái kéo.
– Thuyết minh chiếc nón.

+ GV nhấn mạnh yêu cầu của văn bản thuyết minh:

1. Về nội dung, văn bản thuyết minh phải nêu được công dụng, cấu tạo, chủng loại, lịch sử của các đồ dùng nói trên.

2. Về hình thức, phải biết vận dụng một số biện pháp nghệ thuật để giúp cho văn bản thuyết minh sinh động, hấp dẫn.

• *Thao tác 2:* Lập dàn ý

Ví dụ: Thuyết minh chiếc nón

1. Mở bài: Giới thiệu chung về chiếc nón

2. Thân bài:

a. Lịch sử chiếc nón.
b. Cấu tạo của chiếc nón.
c. Qui trình làm ra chiếc nón.
d. Giá trị kinh tế, văn hoá, nghệ thuật của chiếc nón.

3. Kết thúc vấn đề: Cảm nghĩ chung về chiếc nón trong đời sống hiện tại.

(Phần này có thể tham khảo ở sách *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 8, tập 1*)

• *Thao tác 3:* Hướng dẫn viết đoạn mở bài

– Là người Việt Nam thì ai mà chẳng biết chiếc nón trắng quen thuộc, phải không các bạn? Mẹ ta đội chiếc nón trắng ra đồng nhổ mạ, cấy lúa, chở thóc... Chị ta đội chiếc nón trắng đi chợ, chèo đò... Em ta đội chiếc nón trắng đi học... Bạn ta đội chiếc nón trắng bước lên sân khấu... Chiếc nón trắng gần gũi thân thiết là thế, nhưng có khi nào đó bạn tự hỏi chiếc nón trắng ra đời từ bao giờ? Nó được làm ra như thế nào? Giá trị về kinh tế, văn hoá, nghệ thuật của nó ra sao?...

– Chiếc nón trắng Việt Nam không phải chỉ dùng để che mưa che nắng, mà dường như nó còn là một phần không thể thiếu đã góp phần làm nên vẻ đẹp duyên dáng cho người phụ nữ Việt Nam. Chiếc nón trắng từng đi vào ca dao: *"Qua đình ngả nón trông đình/ Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu!"*. Vì sao chiếc nón trắng lại được người Việt Nam nói chung, phụ nữ Việt Nam nói riêng yêu quý và trân trọng như vậy? Xin mời các bạn hãy cùng tôi thử tìm hiểu về lịch sử, cấu tạo và công dụng của chiếc nón trắng nhé!

Tuần 2

BÀI 2

Tiết 6 - 7
VĂN HỌC

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

(*Trích*)

(Văn bản nhật dụng)

Gác-xi-a Mác-két

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Hiểu được nội dung vấn đề đặt ra trong văn bản: nguy cơ chiến tranh hạt nhân đe doạ toàn bộ sự sống trên trái đất và nhiệm vụ cấp bách của toàn thể nhân loại là ngăn chặn nguy cơ đó, là đấu tranh cho một thế giới hoà bình. Đặc sắc về nghệ thuật của văn bản: nghị luận chính trị xã hội với lí lẽ rõ ràng, toàn diện, cụ thể, đầy sức thuyết phục.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Các phương châm hội thoại (tiếp theo)*, với Tập làm văn ở bài *Sử dụng yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh*; tích hợp với thực tiễn tình hình hiện tại ở Irắc, Trung Đông (Ixraen và Palextin), đại nạn hồng thuỷ động đất và sóng thần ở Nam Á, nạn khủng bố lan tràn trên thế giới…

3. Rèn *kĩ năng* đọc, tìm hiểu và phân tích luận điểm, luận cứ trong văn nghị luận chính trị, xã hội.

4. *Chuẩn bị:*

– Theo dõi tình hình thời sự hằng ngày qua ti vi, báo chí, lưu ý những sự kiện quan trọng, ghi chép tóm tắt và liên hệ với bài học. Vấn đề hạt nhân của Iran, Triều Tiên...

– Sưu tầm hình ảnh bom hạt nhân (bom H, phân biệt với bom nguyên tử – bom A), tên lửa mang đầu đạn hạt nhân hoặc tàu ngầm trang bị hạt nhân.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: trắc nghiệm)

* Chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm làm 1 bài tập sau:

1. Vốn tri thức văn hoá của Bác Hồ có được từ đâu?

A. Ghé lại nhiều hải cảng, thăm nhiều nước trên thế giới, trên những con tàu vượt trùng dương.

B. Nhờ Bác biết nhiều tiếng nước ngoài.

C. Nhờ đến đâu Bác cũng học hỏi, tìm hiểu văn hoá, nghệ thuật đến mức khá uyên thâm.

D. Chịu ảnh hưởng tất cả các nền văn hoá, tiếp thu cái hay, phê phán cái dở của chúng.

2. Phong cách Hồ Chí Minh là gì?

A. Nhân cách rất Việt Nam

B. Lối sống rất Việt Nam

C. Gốc văn hoá dân tộc vô cùng vững chắc

D. Rất phương Đông đồng thời rất mới, rất hiện đại.

3. Vẻ đẹp của phong cách Hồ Chí Minh là gì?

A. Truyền thống văn hoá dân tộc

B. Tinh hoa văn hoá nhân loại

C. Vĩ đại và giản dị

D. Kết hợp hài hoà những vẻ đẹp đó.

4. Học tập và rèn luyện theo phong cách của Bác Hồ, mỗi chúng ta cần làm gì?

A. Hiểu sâu sắc vẻ đẹp của phong cách Hồ Chí Minh

B. Làm tốt 5 điều Bác dạy

C. Sống thật trong sạch, giản dị và có ích

D. Làm nhiều việc tốt, giúp đỡ mọi người.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. GV nói chậm:

Trong chiến tranh thế giới lần thứ 2, những ngày đầu tháng 8 – 1945, chỉ bằng 2 quả bom nguyên tử đầu tiên ném xuống hai thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki, đế quốc Mĩ đã làm 2 triệu người Nhật bị thiệt mạng và còn di hoạ đến bây giờ. Thế kỉ XX, thế giới phát minh ra nguyên tử, hạt nhân đồng thời

cũng phát minh ra những vũ khí huỷ diệt, giết người hàng loạt khủng khiếp. Từ đó đến nay, những năm đầu của thế kỉ XXI và cả trong tương lai, nguy cơ về một cuộc chiến tranh hạt nhân tiêu diệt cả thế giới luôn luôn tiềm ẩn và đe doạ nhân loại và đấu tranh vì một thế giới hoà bình luôn là một trong những nhiệm vụ vẻ vang nhưng cũng khó khăn nhất của nhân dân các nước. Hôm nay chúng ta nghe tiếng nói của một nhà văn nổi tiếng Nam Mĩ (Cô-lôm-bi-a), giải thưởng Nô-ben văn học, tác giả của những tiểu thuyết hiện thực huyền ảo lừng danh: Ga-bri-en Gác-xi-a Mác-két.

2. *Đối thoại:*

+ Em hiểu biết gì về nguyên tử, hạt nhân, những ứng dụng của nó trong hoà bình và trong chiến tranh?

+ HS trả lời.

+ Chiến tranh thông thường và chiến tranh nguyên tử hạt nhân khác nhau như thế nào? Hai cuộc chiến tranh thế giới, các cuộc chiến tranh chống xâm lược ở nước ta thế kỉ XX thuộc loại chiến tranh nào?

+ HS trả lời.

+ Đấu tranh cho một thế giới hoà bình, chúng ta phải làm gì?

+ HS *trả lời.*

- ***Định hướng:***

– Phải làm nhiều việc: chống ma tuý, chống chiến tranh, chống khủng bố, chống HIV…, đặc biệt là ngăn chặn và xoá bỏ nguy cơ chiến tranh hạt nhân trên toàn thế giới.

– Bài viết của Mác-két bàn luận về vấn đề thiết yếu và thời sự đó.

+ Có thể cho HS xem ảnh chân dung tác giả cùng với tác phẩm *Trăm năm cô đơn*.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:* Giọng rõ ràng, dứt khoát, đanh thép, chú ý các từ phiên âm, các từ viết tắt (UNICEF, FAO, MX), các con số. GV cùng 3 – 4 HS đọc 1 lần toàn văn bản. Nhận xét cách đọc.

2. *Kiểu loại*: văn bản nhật dụng: nghị luận xã hội.

– GV cùng HS trao đổi, giải thích các khái niệm trên.

3. *Từ khó:* Ngoài các từ ngữ trong *Chú thích*, GV có thể yêu cầu HS giải thích thêm các từ: *hạt nhân* (so sánh với nguyên tử), *hành tinh*.

4. *Bố cục* văn bản: Lưu ý đây là một *đoạn trích*.

Đoạn trích có thể chia làm 3 đoạn:

+ *Đoạn 1:* Từ đầu... *sống tốt đẹp hơn:* Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang đè nặng lên toàn trái đất.

+ *Đoạn 2:* Tiếp theo... *xuất phát của nó:* Chứng lí cho sự nguy hiểm và phi lí của chiến tranh hạt nhân.

+ *Đoạn 3:* Phần còn lại... *vũ trụ này:* Nhiệm vụ của chúng ta và đề nghị của tác giả.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Tìm hiểu luận điểm chủ chốt và các luận cứ của văn bản

+ GV hỏi: Luận điểm chủ chốt mà tác giả nêu và tìm cách giải quyết trong văn bản là gì? Giải thích tại sao em lại hiểu như vậy?

A. Nguy cơ khủng khiếp của chiến tranh hạt nhân đang đe doạ toàn thế giới.

B. Đấu tranh chống lại và xoá bỏ nguy cơ này vì một thế giới hoà bình là nhiệm vụ cấp bách của toàn thể nhân loại.

C. Kết hợp A và B

+ HS lựa chọn, giải thích.

- ***Định hướng:***

– Luận điểm chủ chốt của văn bản không thể là A, mặc dù A được trình bày khá nhiều trong hầu khắp văn bản; cũng không phải chỉ là B, vì nếu chỉ có B thì B thiếu cơ sở thực tiễn. Bởi vậy luận điểm cơ bản mà tác giả nêu và giải quyết trong văn bản chính là A và B. A là nguyên nhân và B là kết quả, mục đích. Điểm cốt lõi của luận điểm chính được nêu trong nhan đề văn bản: *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*.

+ GV hỏi: Hệ thống luận cứ, luận chứng để làm rõ luận điểm được triển khai như thế nào?

+ HS dựa vào bố cục các phần trong văn bản để khái quát mạch lập luận.

- ***Định hướng:***

– Kho vũ khí hạt nhân đang được tàng trữ có khả năng huỷ diệt cả trái đất và các hành tinh khác trong hệ mặt trời.

– Chạy đua vũ trang, nhất là vũ trang hạt nhân, là vô cùng tốn kém và hết sức phi lí.

– Chiến tranh hạt nhân không chỉ đi ngược lại lí trí loài người mà còn ngược lại lí trí của tự nhiên, phản lại sự tiến hoá, đưa tất cả thế giới về lại điểm xuất phát cách đây hàng nghìn triệu năm.

– Bởi vậy, tất cả nhân loại phải có nhiệm vụ ngăn chặn chiến tranh hạt nhân, đấu tranh vì một thế giới hoà bình.

* *Nhận xét:* Các luận cứ rất mạch lạc, chặt chẽ, sâu sắc. Đó chính là bộ xương vững chắc của văn bản, tạo nên tính thuyết phục cơ bản của lập luận.

(Hết tiết 6, chuyển tiết 7)

2. Hiểm hoạ chiến tranh hạt nhân.

+ HS đọc lại đoạn 1.

+ GV hỏi: Nhận xét cách mở đầu của tác giả? Những thời điểm và con số cụ thể được nêu ra có tác dụng gì? So sánh nào đáng chú ý ở đoạn này? Em hiểu thế nào về thanh gươm Đa-mô-clét? Dịch hạch?

+ HS lần lượt phân tích, suy luận, trả lời.

- ***Định hướng:***

– Mở đầu bằng một câu hỏi rồi tự trả lời bằng một thời điểm hiện tại rất cụ thể, với những con số cụ thể, cách tính toán cụ thể, đơn giản:

– 50.000 đầu đạn hạt nhân tương đương 4 tấn thuốc nổ/ người→12 lần biến mất tất cả mọi sự sống trên toàn trái đất + tất cả các hành tinh đang xoay quanh mặt trời + 4 hành tinh nữa + phá huỷ thế thăng bằng của hệ mặt trời.

– Tác giả muốn chứng minh cho người đọc thấy rõ và gây ấn tượng mạnh về nguy cơ khủng khiếp, hiểm hoạ kinh khủng của việc tàng trữ kho vũ khí hạt nhân trên thế giới ở thời điểm hiện tại – năm 1986.

– Để gây ấn tượng mạnh hơn, tác giả còn so sánh với: điển tích cổ phương Tây - thần thoại Hi Lạp: Thanh gươm Đa-mô-clét và dịch hạch (lan truyền nhanh và gây chết người hàng loạt). Nếu có thể so sánh thêm, có thể nói nguy

cơ chiến tranh hạt nhân cũng như động đất, sóng thần vừa qua, trong 1 phút có thể biến những dải bờ biển mênh mông tươi đẹp của 5 quốc gia Nam Á và thành đống hoang tàn, cướp đi 155.000 người trong khoảnh khắc. Điều đáng nói là không có ngành khoa học và công nghiệp nào có những tiến bộ nhanh chóng vượt bậc như ngành công nghiệp và khoa học nguyên tử hạt nhân từ khi nó ra đời; nhưng những người chủ của nó, người sáng tạo ra nó lại sử dụng vào mục đích chiến tranh thì chắc chắn sẽ dẫn đến hậu quả huỷ diệt tất cả. May thay, điều đó chưa xảy ra; nhưng đó là cảnh tận thế tiềm tàng trong các bệ phóng. Chỉ cần một cái ấn nút trên bảng điều khiển là tất cả thành cái chết và huỷ diệt. Tác giả nhấn mạnh: trong thời đại hiện nay, đó là nguy cơ, thảm hoạ tiềm tàng, ghê gớm nhất, khủng khiếp nhất do con người có thể gây ra, và thực tế đã gây ra một phần (ở Nhật, năm 1945). Nhưng tại sao, kể cả những cái đầu hiếu chiến nhất, cũng vẫn chưa dám và không dám sử dụng vũ khí hạt nhân hàng loạt, chưa dám cả gan gây ra cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực? Bởi vì khó tránh khỏi cảnh cả đôi bên cùng chết. Thế giới sẽ chỉ còn là một đống hoang tàn, mất hết dấu vết của sự sống sau một vài cái ấn nút điên rồ. Nên chủ yếu các bên, các nước tập trung vào việc chạy đua tàng trữ, phát triển vũ khí hạt nhân để đối đầu, răn đe, đối trọng, thách thức với nhau, dằn mặt nhau, hù dọa, ép buộc nhau mà thôi! Nhưng như vậy càng làm cho thế giới biến thành kho chứa thần chết, ngày càng tích tụ và tiềm tàng hiểm hoạ, và đặc biệt là quá trình chạy đua vũ trang đã và đang vô cùng tốn kém và phi lí. Vậy những sự tốn kém, phi lí ấy là gì?

2. Chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh hạt nhân và những hậu quả của nó.

+ HS đọc đoạn 2, quan sát, theo dõi các con số, ví dụ và lập bảng thống kê, so sánh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- ***Định hướng:***

TT	*Các lĩnh vực đời sống xã hội*	*Chi phí chuẩn bị chiến tranh hạt nhân*
1	100 tỉ USD để giải quyết những vấn đề cấp bách, cứu trợ y tế, giáo dục cho 500 triệu trẻ em nghèo trên thế giới (chương trình UNICEF, năm 1981)	Gần bằng chi phí cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B và 7000 tên lửa vượt đại châu (chứa đầu đạn hạt nhân)

TT	Các lĩnh vực đời sống xã hội	Chi phí chuẩn bị chiến tranh hạt nhân
2	Kinh phí của chương trình phòng bệnh 14 năm và phòng bệnh sốt rét cho 1 tỉ người và cứu 14 triệu trẻ em châu Phi	Bằng giá 10 chiếc tàu sân bay Ni-mít mang vũ khí hạt nhân của Mĩ dự định sản xuất từ 1986 – 2000.
3	Năm 1985 (theo tính toán của FAO), 575 triệu người thiếu dinh dưỡng	Gần bằng kinh phí sản xuất 149 tên lửa MX.
4	Tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo trong 4 năm	Bằng tiền 27 tên lửa MX.
5	Xoá nạn mù chữ cho toàn thế giới	Bằng tiền đóng 2 tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân.

+ GV hỏi: Qua bảng so sánh trên, có thể rút ra kết luận gì? Cách đưa dẫn chứng và so sánh của tác giả như thế nào?

+ HS thảo luận, nhận xét.

- ***Định hướng:***

– Cách đưa dẫn chứng và so sánh của Mác-két thật toàn diện và cụ thể, đáng tin cậy. Nhiều lĩnh vực thiết yếu, bình thường của đời sống xã hội được đối sánh với sự tốn kém của chi phí chạy đua vũ khí, chuẩn bị chiến tranh hạt nhân. Đó là sự thật hiển nhiên làm chúng ta rất đỗi ngạc nhiên: Sao lại có thể vô lí như thế?! Rõ ràng, chạy đua và chuẩn bị chiến tranh hạt nhân là một việc làm điên rồ, phản nhân đạo. Nó tước đi khả năng làm cho đời sống con người có thể tốt đẹp hơn, nhất là đối với những nước nghèo. Rõ ràng nó đi ngược lại lí trí lành mạnh của con người.

+ HS đọc tiếp đoạn: *Không những đi ngược lại lí trí của con người... điểm xuất phát của nó.*

+ GV hỏi: Có thể rút luận cứ gì sau đoạn này? Em hiểu như thế nào về lí trí của tự nhiên?

+ HS suy luận, giải thích, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Lí trí của tự nhiên là quy luật của thiên nhiên, tự nhiên, lôgích tất yếu của tự nhiên.

– So sánh:

+ 380 triệu năm con bướm mới có thể bay;

+ 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở.

+ Hàng triệu triệu năm … trải một quá trình tiến hoá hết sức lâu dài của tự nhiên, con người mới hình thành…

– Vậy mà chỉ cần một tích tắc của chiến tranh hạt nhân, tất cả kết quả của sự tiến hoá của tự nhiên ấy trở về điểm xuất phát! Hỏi còn gì phản tiến hoá, phản tự nhiên hơn nữa? Nhận thức về sự phản động của chiến tranh hạt nhân được nhận thức sâu rộng thêm.

3. Đoạn kết: bàn luận về nhiệm vụ khẩn thiết trước mắt của chúng ta.

+ HS đọc đoạn cuối cùng.

+ GV hỏi: Thái độ của tác giả sau khi cảnh báo hiểm hoạ chiến tranh hạt nhân và chạy đua vũ trang như thế nào? Mác-két có sáng kiến gì? Theo em, sáng kiến ấy có phải hoàn toàn không tưởng, chỉ là một cách tỏ thái độ hay không?

+ HS bàn luận, phát biểu tự do.

- ***Định hướng:***

– Thái độ tích cực của mỗi người là phải đoàn kết, xiết chặt đội ngũ đấu tranh vì thế giới hoà bình, phản đối, ngăn chặn chạy đua vũ trang, tàng tích vũ khí hạt nhân *(lưu ý*: nhưng chúng ta cũng phản đối hành động của Mĩ, vin vào cớ này để xâm lược hoặc lạm quyền can thiệp sâu vào các đất nước khác, chẳng hạn như với I-rắc, I-ran, hay với Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên…).

– Sáng kiến lập *ngân hàng trí nhớ* của tác giả để lưu giữ sau tai hoạ hạt nhân, không chỉ là một cách *kết thúc vấn đề đầy ấn tượng* vì khi đã nổ ra chiến tranh hạt nhân toàn cầu thì còn có nhà băng nào chịu đựng nổi mà không tan biến? Nhưng cách nói trên vẫn chứng tỏ, một lần nữa, sự rùng rợn của thảm hoạ hạt nhân, nếu nó xảy ra, và sự lưu giữ kí ức, bảo tồn văn hoá, văn minh nhân loại có tầm quan trọng đến nhường nào. Thủ phạm của tội ác diệt chủng, diệt môi sinh mang tính toàn cầu cần phải đời đời khắc ghi và cực lực lên án, nguyền rủa. Đó chính là ý nghĩa của vấn đề.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Theo em, Gác-xi-a Mác-két đã đấu tranh cho một thế giới hoà bình bằng cách riêng của mình như thế nào? Đọc bài viết này, em nhận thức thêm được điều gì sâu sắc về thảm hoạ chiến tranh hạt nhân, về nhiệm vụ cấp thiết của mỗi người và của toàn thể nhân loại?

2. Tính thuyết phục và hấp dẫn của văn bản nhật dụng nghị luận chính trị xã hội này là ở những yếu tố nào?

(* *Gợi ý:* Luận điểm đúng đắn, hệ thống luận chứng rành mạch, đầy sức thuyết phục, cách so sánh bằng nhiều dẫn chứng toàn diện và tập trung; lời văn đầy nhiệt tình…)

3. Đọc kĩ lại nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 21.

4. *Luyện tập*:

HS làm bài tập phần luyện tập, SGK tr. 21 (Hình thức: miệng hoặc viết).

+ Soạn bài 3: *Tuyên bố thế giới về sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em.*

Tiết 8
TIẾNG VIỆT

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Nắm được hệ thống các phương châm hội thoại qua hai bài: bài 1 và bài 2.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình,* với Tập làm văn ở bài *Sử dụng yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh.*

3. *Kĩ năng*: Rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương châm hội thoại trong giao tiếp xã hội.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM *PHƯƠNG CHÂM QUAN HỆ*

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu ý nghĩa của thành ngữ "*ông nói gà, bà nói vịt*" và trả lời các câu hỏi:

1. Thành ngữ dùng để chỉ tình huống hội thoại như thế nào?
2. Hậu quả của tình huống trên là gì?
3. Bài học rút ra từ hậu quả của tình huống trên?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Đó là tình huống hội thoại mà mỗi người nói về một đề tài khác nhau.
2. Hậu quả là người nói và người nghe không hiểu nhau.
3. Bài học là: khi giao tiếp, phải nói đúng vào đề tài đang hội thoại.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM *PHƯƠNG CHÂM CÁCH THỨC*

• *Thao tác 1:*

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu ý nghĩa của hai câu thành ngữ và trả lời các câu hỏi:

1. Thành ngữ *Dây cà ra dây muống* và *Lúng búng như ngậm hột thị* dùng để chỉ những cách nói như thế nào?
2. Hậu quả của những cách nói đó?
3. Bài học rút ra từ hậu quả của những cách nói trên?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Thành ngữ:

– *Dây cà ra dây muống*: nói năng dài dòng, rườm rà.

– *Lúng búng như ngậm hột thị*: nói năng ấp úng, không rành mạch, không thoát ý.

2. Hậu quả:

– Người nghe không hiểu hoặc hiểu sai lạc ý của người nói.

– Người nghe bị ức chế, không có thiện cảm với người nói.

3. Bài học:

– Nói năng phải ngắn gọn, rõ ràng, rành mạch.

– Trong khi giao tiếp, phải chú ý tạo được mối quan hệ tốt đẹp với người đối thoại.

• *Thao tác 2:*

+ GV gợi dẫn HS các cách hiểu khác nhau về câu: "*Tôi đồng ý với những nhận định về truyện ngắn của ông ấy*".

– Cách 1: Tôi đồng ý với những nhận định của ông ấy.

– Cách 2: Tôi đồng ý với những truyện ngắn của ông ấy.

* Có thể diễn đạt lại như sau: *Tôi đồng ý với những nhận định của ông ấy về truyện ngắn*.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 3
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM *PHƯƠNG CHÂM LỊCH SỰ*

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu ví dụ 1, 2 trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Trong mẩu chuyện *Người ăn xin*, tại sao cả ông lão ăn xin và cậu bé đều cảm thấy như mình đã nhận được từ người kia một cái gì đó?

2. Có thể rút ra được bài học gì từ mẩu chuyện trên?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Vì cả hai đều cảm nhận được sự chân thành và tôn trọng của nhau.

2. Bài học: Khi giao tiếp, cần tôn trọng người đối thoại, không phân biệt sang – hèn, giàu – nghèo...

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

1.1. Phân tích các câu tục ngữ, ca dao Việt Nam:

a. Lời chào cao hơn mâm cỗ.

b. Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau

c. Kim vàng ai nỡ uốn câu
Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời

Qua những câu tục ngữ, ca dao trên, cha ông khuyên dạy chúng ta:

– Suy nghĩ, lựa chọn ngôn ngữ khi giao tiếp.
– Có thái độ tôn trọng, lịch sự với người đối thoại.

1.2. Một số câu tục ngữ, ca dao có ý nghĩa tương tự:

– *Chó ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói.*
– *Một lời nói quan tiền thúng thóc.*
Một lời nói dùi đục cẳng tay
– *Một điều nhịn là chín điều lành (Một câu nhịn là chín câu lành).*

– *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang*
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe
– *Vàng thì thử, lửa thử than*
Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời
– *Chẳng được miếng thịt miếng xôi*
Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng
– *Người xinh tiếng nói cũng xinh*
Người giòn cái tỉnh tình tinh cũng giòn

Bài tập 2:

Phép tu từ có liên quan đến phương châm lịch sự là *nói giảm nói tránh.*

Ví dụ:

– *Chị cũng có duyên*! (thực ra là chị xấu)
– *Em không đến nỗi đen lắm*! (thực ra là rất đen)
– *Ông không được khoẻ lắm*! (thực ra là ông đang ốm)
– *Cháu học cũng tạm được đấy chứ*? (nghĩa là chưa đạt yêu cầu)
– *Bạn hát cũng không đến nỗi nào*! (nghĩa là chưa hay)
– *Anh ấy đang phong độ thế mà đã đi rồi ư*? (sao lại *chết* sớm thế?)

...

Bài tập 3:

Hoàn thiện các câu văn:

a. Nói dịu nhẹ như khen, nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách là *nói mát*.

b. Nói trước lời mà người khác chưa kịp nói là *nói hớt*.

c. Nói nhằm châm chọc điều không hay của người khác một cách cố ý là *nói móc*.

d. Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến là *nói leo*.

e. Nói rành mạch, cặn kẽ, có trước có sau là *nói ra đầu ra đũa*.

* Liên quan đến *phương châm lịch sự, phương châm cách thức.*

Bài tập 4:

Lí do:

a. Khi người nói muốn hỏi một vấn đề nào đó không thuộc đề tài đang trao đổi (phương châm quan hệ).

b. Khi người nói muốn ngầm xin lỗi trước người nghe về những điều mình sắp nói (phương châm lịch sự).

c. Khi người nói muốn nhắc nhở người nghe phải tôn trọng phương châm lịch sự.

Bài tập 5:

Giải thích ý nghĩa của các thành ngữ:

– *nói băm nói bổ*: nói bốp chát, thô bạo... (phương châm lịch sự)

– *nói như đấm vào tai*: nói dở, khó nghe, gây ức chế... (phương châm lịch sự)

– *điều nặng tiếng nhẹ*: nói dai, trách móc, chì chiết (phương châm lịch sự)

– *nửa úp nửa mở*: nói không rõ ràng, khó hiểu... (phương châm cách thức)

– *mồm loa mép giải*: nhiều lời; nói lấy được bất chấp phải trái, đúng sai... (phương châm lịch sự)

– *đánh trống lảng*: cố ý né tránh vấn đề mà người đối thoại muốn trao đổi (phương châm quan hệ)

– *nói như dùi đục chấm mắm cáy*: nói thô thiển, kém tế nhị... (phương châm lịch sự).

Tiết 9
TẬP LÀM VĂN

SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Củng cố kiến thức về văn bản thuyết minh và văn bản miêu tả.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình,* với Tiếng Việt ở bài *Các phương châm hội thoại.*

3. *Kĩ năng*: Sử dụng có hiệu quả các yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

+ GV yêu cầu HS đọc và tìm hiểu văn bản *Cây chuối trong đời sống Việt Nam* ở SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Nhan đề của văn bản có ý nghĩa gì?

2. Xác định những câu văn thuyết minh về cây chuối.

3. Xác định những câu văn miêu tả cây chuối.

4. Theo yêu cầu chung của văn bản thuyết minh, có thể thêm hoặc bớt những gì?

5. Hãy kể thêm những công dụng của mỗi bộ phận trên cây chuối.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Nhan đề của văn bản muốn nhấn mạnh:

– Vai trò của cây chuối đối với đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam từ xưa tới nay.

– Thái độ đúng đắn của con người trong việc nuôi trồng, chăm sóc và sử dụng có hiệu quả các giá trị của cây chuối.

2. Thuyết minh:

– Hầu như ở nông thôn, nhà nào cũng trồng chuối.

– Cây chuối rất ưa nước nên người ta thường trồng bên ao hồ để nhanh tươi tốt, còn bên những khe suối hay thung lũng, chuối mọc thành rừng bạt ngàn vô tận.

– Người phụ nữ nào mà chẳng liên quan tới cây chuối khi họ phải làm vườn, chăn nuôi và nội trợ, bởi cây chuối có thể sử dụng được từ thân đến lá, từ gốc đến hoa, quả...

– Quả chuối là một món ăn ngon.

– Nào chuối hương, chuối ngự, nào chuối sứ, chuối mường, loại chuối nào khi quả đã chín cũng đều cho ta vị ngọt ngào và hương thơm hấp dẫn.

– Mỗi cây chuối đều cho một buồng chuối.

– Có buồng chuối trăm quả, cũng có buồng chuối cả nghìn quả.

– Quả chuối chín ăn vào không chỉ no, không chỉ ngon mà còn là một chất dưỡng da làm cho da dẻ mịn màng.

– Nếu chuối chín là một món quà sáng trưa chiều tối của con người thì chuối xanh lại là một món ăn thông dụng trong các bữa ăn hằng ngày.

– Chuối xanh nấu với các loại thực phẩm có vị tanh như cá, ốc, lươn, chạch có sức khử tanh rất tốt, nó không chỉ làm cho thực phẩm ngon hơn mà chính nó cũng thừa hưởng cái ngon cái bổ do thực phẩm truyền lại.

– Người ta có thể chế biến ra nhiều món ăn từ quả chuối như chuối ép, mứt chuối, kẹo chuối, bánh chuối..., Nhưng có một điều quan trọng là quả chuối đã trở thành phẩm vật thờ cúng từ ngàn đời trên mâm ngũ quả.

– Chuối thờ bao giờ cũng dùng nguyên nải.

– Ngày lễ, tết thường thờ chuối xanh già, còn ngày rằm hoặc giỗ kị có thể thờ chuối chín.

3. Miêu tả:

– Đi khắp Việt Nam, nơi đâu ta cũng gặp những cây chuối thân mềm vươn lên như những trụ cột nhẵn bóng, toả ra vòm tán lá xanh mướt che rợp từ vườn tược đến núi rừng.

– Chuối xanh có vị chát, để sống cắt lát ăn cặp với thịt lợn luộc chấm tôm chua khiến miếng thịt ngon gấp bội phần, nó cũng là món ăn cặp rất tuyệt vời với các món tái hay món gỏi.

4. Có thể thêm các ý:

a. Thuyết minh:

– Phân loại chuối: chuối tây (thân cao, màu trắng, quả ngắn), chuối hột (thân cao, màu tím sẫm, quả ngắn, trong ruột có hột), chuối tiêu (thân thấp, màu sẫm, quả dài), chuối ngự (thân cao, màu sẫm, quả nhỏ), chuối rừng (thân to cao, màu sẫm, quả to)...

– Thân gồm nhiều lớp bẹ, có thể dễ dàng bóc ra phơi khô, tước lấy sợi.

– Lá (tàu) gồm có cuống lá (cọng) và lá

– Nõn chuối: màu xanh

– Hoa chuối (bắp chuối): màu hồng, có nhiều lớp bẹ

– Gốc có củ và rễ

b. Miêu tả:

– Thân tròn, mát rượi, mọng nước...

– Tàu lá xanh rờn, bay xào xạc trong gió, vẫy óng ả dưới ánh trăng...

– Củ chuối có thể gọt vỏ để thấy một màu trắng mỡ màng như màu củ đậu đã bóc vỏ...

5. Có thể kể thêm một số công dụng:

– Thân cây chuối non (chuối tây, chuối hột) có thể thái ghém làm rau sống ăn rất mát, có tác dụng giải nhiệt. Thân cây chuối tươi có thể dùng làm "phao" tập bơi, khi kết nhiều thân cây chuối lại với nhau có thể dùng làm bè vượt sông.

Sợi tơ bẹ chuối khô có thể dùng làm dây câu cá nhỏ, tết lại làm dây đeo đồ trang sức...

– Hoa chuối (chuối tây) có thể thái thành sợi nhỏ để ăn sống, xào, luộc, nộm rất khoái khẩu (hiện món này đang là của hiếm ở các nhà hàng, khách sạn!)...

– Quả chuối tiêu xanh có thể bẻ đôi, lấy nhựa làm thuốc chữa bệnh ngoài da (hắc lào). Quả chuối hột xanh thái lát mỏng, phơi khô, xao vàng, hạ thổ, tán thành bột là một vị thuốc quý trong Đông y.

– Quả chuối tây chín có thể thái lát, tẩm bột rán, ăn rất tuyệt...

– Nõn chuối tây (lá non còn cuốn ở trong thân cây, màu trắng) có thể ăn sống rất mát; nõn chuối đã mọc ra khỏi thân cây hơ qua lửa, có thể dùng để gói xôi, thịt hoặc thực phẩm để giữ hương vị.

– Lá chuối tây tươi có thể dùng để gói bánh chưng, bánh nếp, bánh cốm...

– Lá chuối khô có thể dùng để lót ổ trong mùa đông, gói hàng, gói bánh gai, nút chum vò đựng rượu hoặc hạt giống, làm chất đốt...

– Cọng lá chuối tươi có thể dùng làm đồ chơi, dùng trong nghi lễ tang ma; cọng khô có thể tước nhỏ làm dây buộc hoặc bện thừng...

– Củ chuối gọt vỏ, thái thành sợi nhỏ, luộc bỏ nước chát, sau đó có thể xào với thịt ếch thành một món ăn "đặc sản" dân dã, có thể độn cơm hoặc xào suông...

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Hoàn thiện các câu văn:

– Thân cây chuối có hình dáng thẳng, tròn như một cái cột trụ mọng nước gợi ra cảm giác mát mẻ dễ chịu.

– Lá chuối tươi xanh rờn ưỡn cong cong dưới ánh trăng, thỉnh thoảng lại vẫy lên phần phật như mời gọi ai đó trong đêm khuya thanh vắng.

– Lá chuối khô lót ổ nằm vừa mềm mại, vừa thoang thoảng mùi thơm dân dã cứ ám ảnh tâm trí những kẻ tha hương.

– Quả chuối chín vàng vừa bắt mắt, vừa dậy lên một mùi thơm ngọt ngào quyến rũ.

– Bắp chuối màu phơn phớt hồng đung đưa trong gió chiều nom giống như một cái búp lửa của thiên nhiên kì diệu.

– Nõn chuối màu xanh non cuốn tròn như một bức thư còn phong kín đang đợi gió mở ra.

2. Yếu tố miêu tả trong đoạn văn:

– Tách ..., nó có tai.

– Chén của ta không có tai.

– Khi mời ai ... mà uống rất nóng.

(SGK, tr. 26)

3. Xác định những câu văn miêu tả trong văn bản *Trò chơi ngày xuân*:

– Qua sông Hồng, sông Đuống, ngược lên phía bắc là đến với vùng Kinh Bắc cổ kính, quê hương của các làn điệu quan họ mượt mà.

– Lân được trang trí công phu, râu ngũ sắc, lông mày bạc, mắt lộ to, thân mình có các hoạ tiết đẹp.

– Múa lân rất sôi động với động tác khoẻ khoắn, bài bản: lân chào ra mắt, lân chúc phúc, leo cột... Bên cạnh có ông Địa vui nhộn chạy quanh.

– Kéo co thu hút nhiều người, tạo không khí hào hứng, sôi động, rèn luyện sức khoẻ, tính kỉ luật, ý thức tập thể ở mỗi người.

– Bàn cờ là sân bãi rộng, mỗi phe có 16 người mặc đồng phục đỏ hoặc xanh, cầm trên tay hay đeo trước ngực biển kí hiệu quân cờ.

– Hai tướng (tướng ông, tướng bà) của hai bên đều mặc trang phục thời xưa lộng lẫy có cờ đuôi nheo đeo chéo sau lưng và được che lọng.

– Với khoảng thời gian nhất định trong điều kiện không bình thường, người thi phải vo gạo, nhóm bếp, giữ lửa đến khi cơm chín ngon mà không bị cháy, khê.

– Sau hiệu lệnh, những con thuyền lao vun vút trong tiếng hò reo cổ vũ và chiêng, trống rộn rã đôi bờ sông.

Tiết 10
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP
SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ
TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. Kết quả cần đạt

– Tiếp tục ôn tập, củng cố về văn bản thuyết minh; có nâng cao thông qua việc kết hợp với miêu tả.

– Rèn luyện kĩ năng tổng hợp về văn bản thuyết minh.

B. Thiết kế bài dạy - học

• *Thao tác 1:* Chuẩn bị

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu các mục 1, 2, 3 trong SGK:

• *Thao tác 2:* Hướng dẫn lập ý.

+ GV gợi dẫn HS trả lời từng câu hỏi:

1. Phạm vi của đề bài như thế nào?

– Giới thiệu (thuyết minh) về con trâu ở làng quê Việt Nam.

2. Vấn đề cần trình bày là gì?

– Vai trò và vị trí của con trâu trong đời sống của người nông dân Việt Nam (Trong nền kinh tế sản xuất nông nghiệp, *sức kéo* là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu, vì vậy mới có các câu tục ngữ: *Con trâu là đầu cơ nghiệp; Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà/ Cả ba việc ấy thực là gian nan!*)

3. Với vấn đề này, cần trình bày những ý gì?

Các ý:

a. Con trâu là *sức kéo* chủ yếu.

b. Con trâu là *tài sản* lớn nhất.

c. Con trâu trong lễ hội, đình đám truyền thống.

d. Con trâu đối với tuổi thơ

e. Con trâu đối với việc cung cấp thực phẩm và chế biến đồ mĩ nghệ.

4. Có thể sử dụng những ý nào trong bài thuyết minh khoa học?

– Có thể sử dụng những tri thức nói về *sức kéo* của con trâu.

• *Thao tác 3.* Hướng dẫn luyện tập

Viết các đoạn văn có kết hợp thuyết minh với miêu tả:

1. Bao đời nay, hình ảnh con trâu lầm lũi kéo cày trên đồng ruộng là hình ảnh rất quen thuộc, gần gũi đối với người nông dân Việt Nam. Vì thế, đôi khi con trâu đã trở thành người bạn tâm tình của người nông dân:

Trâu ơi, ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông gia
Ta đây, trâu đấy ai mà quản công...

2. Chiều chiều, khi một ngày lao động đã tạm dừng, con trâu được tháo cày và đủng đỉnh bước trên đường làng, miệng luôn "nhai trầu" bỏm bẻm. Khi ấy, cái dáng đi khoan thai, chậm rãi của con trâu khiến cho người ta có cảm giác không khí của làng quê Việt Nam sao mà thanh bình và thân quen quá đỗi!

3. Con trâu không chỉ kéo cày, kéo xe, trục lúa... mà còn là một trong những vật tế thần trong *Lễ hội đâm trâu* ở Tây Nguyên; là "nhân vật" chính trong *Lễ hội chọi trâu* ở Đồ Sơn.

5. Không có ai sinh ra và lớn lên ở các làng quê Việt Nam mà lại không có tuổi thơ gắn bó với con trâu. Thuở nhỏ, đưa cơm cho cha đi cày, mải mê ngắm nhìn con trâu được thả lỏng đang say sưa gặm cỏ một cách ngon lành. Lớn lên một chút, nghễu nghện cưỡi trên lưng trâu trong những buổi chiều đi chăn thả trở về. Cưỡi trâu ra đồng, cưỡi trâu lội xuống sông, cưỡi trâu thong dong và cưỡi trâu phi nước đại...

Thú vị biết bao! Con trâu hiền lành, ngoan ngoãn đã để lại trong kí ức tuổi thơ của mỗi người bao nhiêu kỉ niệm ngọt ngào!

Tuần 3

BÀI 3

Tiết 11 - 12
VĂN HỌC

TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

*(Trích: **Tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em trong sách: Việt Nam và các văn kiện quốc tế về quyền trẻ em, NXB Chính trị Quốc gia – UB Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam, Hà Nội, 1997**)*

(Văn bản nhật dụng)

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Thấy được phần nào thực trạng cuộc sống của trẻ em trên thế giới hiện nay và tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ, chăm sóc trẻ em; sự quan tâm sâu sắc của cộng đồng quốc tế đối với vấn đề này. Về nghệ thuật, văn bản nhật dụng thuộc loại nghị luận chính trị, xã hội mạch lạc rõ ràng, liên kết chặt chẽ, luận chứng đầy đủ và toàn diện.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Các phương châm hội thoại (tiếp theo),* xưng hô trong hội thoại với phần Tập làm văn ở *Bài tập làm văn số 1 văn thuyết minh*; với thực tế ở các chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước ta dành cho thiếu niên và nhi đồng.

3. Rèn *kĩ năng* đọc, tìm hiểu và phân tích văn bản nhật dụng - nghị luận chính trị, xã hội.

4. *Chuẩn bị:* Sưu tầm toàn văn văn bản *Tuyên bố…*

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Sự gần gũi và khác biệt giữa chiến tranh hạt nhân và động đất, sóng thần là ở những điểm nào?

2. Mỗi người chúng ta cần phải làm gì để góp phần vào công cuộc đấu tranh vì một thế giới hoà bình?

3. Kể ra những mối nguy cơ mang tính chất toàn cầu hiện nay.

4. Có thể lập một nhà băng lưu trữ trí nhớ của con người như tác giả đề nghị được không? Vì sao? Sáng kiến của Mác-két có ý nghĩa gì?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

– Bác Hồ từng viết:

Trẻ em như búp trên cành

Biết ăn, ngủ, biết học hành là ngoan.

Trẻ em Việt Nam cũng như trẻ em trên thế giới hiện nay đang đứng trước những thuận lợi to lớn về sự chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng đồng thời cũng đang gặp những thách thức, cản trở không nhỏ ảnh hưởng xấu đến tương lai phát triển của các em. Một phần bản *Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em* tại *Hội nghị cấp cao thế giới* họp tại Liên hợp quốc (Mĩ) cách đây 15 năm (1990) đã nói lên tầm quan trọng của vấn đề này.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:* Rõ ràng, khúc chiết từng mục. Có thể để mỗi HS đọc một mục; nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó*: Theo các *chú thích* trong SGK; bổ sung thêm các từ: *tăng trưởng*: phát triển theo hướng tốt đẹp, tiến bộ; *vô gia cư:* không gia đình, không nhà ở.

3. *Kiểu loại văn bản*: văn bản nhật dụng – (nghị luận xã hội).

4. *Bố cục*:

Mở đầu: Lí do của bản tuyên bố.

Sự thách thức của tình hình: Thực trạng trẻ em trên thế giới trước các nhà lãnh đạo chính trị các nước.

Cơ hội: Những điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ quan trọng.

Nhiệm vụ: Những nhiệm vụ cụ thể.

* Ngoài ra, trong toàn văn còn có 2 phần tiếp theo: là *Những cam kết* và *Những bước tiếp theo*.

* Tóm lại, văn bản *Tuyên bố* rất rõ ràng, mạch lạc, liên kết các phần chặt chẽ.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Mở đầu (mục 1 – 2)

+ HS đọc lại mục 1 – 2.

+ GV hỏi: Nội dung và ý nghĩa của từng mục vừa đọc?

+ HS nhận xét.

- ***Định hướng:***

– Mục 1 nêu vấn đề, giới thiệu mục đích và nhiệm vụ của Hội nghị cấp cao thế giới. Nhưng tại sao lại cần phải họp Hội nghị cấp cao thế giới để bàn về vấn đề này?

– Mục 2 khái quát những đặc điểm, yêu cầu của trẻ em, khẳng định quyền được sống, được phát triển trong hoà bình, hạnh phúc. Đó cũng chính là nguyên nhân và cũng là mục đích của vấn đề: Làm thế nào để đạt được điều ấy?

– Tóm lại, 2 mục này làm nhiệm vụ nêu vấn đề: gọn và rõ, có tính chất khẳng định.

2. Sự thách thức (mục 3 – 7)

+ GV hỏi:

– Vai trò và vị trí của từng mục 3, 7?

– Các từ *hằng ngày, mỗi ngày* bắt đầu các mục 4, 5, 6 có tác dụng gì?

+ HS phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Mục 3: đóng vai trò chuyển đoạn, chuyển ý, giới hạn vấn đề. Mục 7 kết luận cho phần *Sự thách thức:* nhận trách nhiệm phải đáp ứng những thách thức đã nêu trên thuộc về những nhà lãnh đạo chính trị của các nước – những nguyên thủ quốc gia.

– Các mục 4, 5, 6 nêu những hiện tượng, vấn đề thực trạng trẻ em trên nhiều nước, nhiều vùng khác nhau đã trở thành nạn nhân của bao vấn nạn xã hội. Trẻ em giờ đây:

– Thành nạn nhân của chiến tranh, bạo lực, chủ nghĩa khủng bố, phân biệt chủng tộc, xâm lược, sống tha hương, bị bóc lột, bị lãng quên…

– Mắc thảm hoạ đói nghèo, vô gia cư, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, mù chữ.

– Chết (con số đau lòng: 40.000 cháu/ ngày) vì suy dinh dưỡng, bệnh tật.

* GV có thể nói thêm về nạn buôn bán trẻ em, trẻ em mắc HIV, trẻ em sớm phạm tội, trẻ em các nước Nam Á sau trận động đất, sóng thần.

(Hết tiết 11, chuyển tiết 12)

3. Những cơ hội

+ HS tự tóm tắt những điều kiện thuận lợi nêu trong 2 mục 8 – 9.

- ***Định hướng:***

– Mục 8 nêu 2 cơ hội: Liên kết chặt chẽ các quốc gia cùng nhau giải quyết vấn đề sẽ tạo sức mạnh toàn diện, tổng hợp của cộng đồng.

– *Công ước về quyền trẻ em* khẳng định về pháp lí, tạo cơ hội mới để quyền và phúc lợi của trẻ em được thực sự tôn trọng.

– Những cải thiện của bầu chính trị thế giới: giải trừ quân bị, một số tài nguyên to lớn được chuyển sang phục vụ mục đích phi quân sự, trong đó có tăng cường phúc lợi trẻ em.

* Những quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề trẻ em được thực hiện trong một số chính sách, việc làm: trong các lĩnh vực giáo dục (trường cho trẻ em câm, điếc, các bệnh viện nhi, hệ thống các trường mầm non, các công viên, nhà hát, nhà xuất bản dành cho trẻ em…)

4. N*hững nhiệm vụ*

+ HS đọc và phát hiện sự sắp xếp một cách có dụng ý các nhiệm vụ từ mục 10 – 17. Phân tích cụ thể từng mục.

- ***Định hướng:***

– Tăng cường sức khoẻ và chế độ dinh dưỡng, giảm tỉ lệ tử vong của trẻ em và trẻ em sơ sinh là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng hàng đầu và có thể thực hiện được nhờ những điều kiện thuận lợi nhiều mặt hiện nay.

– Các trẻ em tàn tật và trẻ em có hoàn cảnh sống đặc biệt (mồ côi) cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Ví dụ hội nghị trẻ em toàn thế giới có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân của thiên tai được tổ chức ở Tô-ki-ô (Nhật Bản) đầu năm 2005); những cuộc gặp gỡ, giao lưu của thanh thiếu nhi 5 châu, những đứa trẻ

mồ côi cả cha mẹ sau những trận động đất, núi lửa, bão biển, nạn khủng bố 11–9 ở Mĩ…

– Đảm bảo bình đẳng nam nữ trong trẻ em. Đây là nhiệm vụ đặt ra ở một số nước vẫn còn, tồn tại nạn phân biệt chủng tộc, một số quốc gia theo đạo Hồi…

– Xoá nạn trẻ em mù chữ. Ở nước ta đã phổ cập tiểu học, THCS, một số tỉnh thành tiến tới phổ cập THPT. Trẻ em phải được giáo dục văn hoá cơ bản, toàn diện. Được đi học là quyền tất yếu của mọi trẻ em.

– Liên quan đến trẻ em là các bà mẹ. Mục 14 dành cho nhiệm vụ bảo vệ các bà mẹ mang thai, sinh đẻ, vấn đề dân số và kế hoạch hoá gia đình. Hiện nay ở một số nơi trên đất nước ta đã và đang có hiện tượng tỉ lệ sinh con thứ 3 tăng lên dẫn đến tỉ lệ tăng dân số quá mức cho phép. Đó là vấn đề cần giải quyết.

– Mục 15 nêu vấn đề giáo dục tính tự lập, tự do, tinh thần trách nhiệm và tự tin của trẻ em trong nhà trường và trong sự kết hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

– Mục 16 bàn vấn đề giải quyết từ cơ sở kinh tế, tầm vĩ mô và cơ bản. Đó là bảo đảm sự tăng trưởng và phát triển đều đặn, ổn định nền kinh tế ở tất cả các nước, giải quyết vấn đề nợ nước ngoài đối với các nước nghèo mới là vấn đề gốc. Liên hệ vấn đề hội nghị các nước phát triển (G7) thế giới họp tại Tô-ki-ô bàn cách xoá nợ, hoãn nợ, tăng viện trợ nhân đạo cho các nước Nam Á bị nạn động đất, sóng thần (tổng số tiền viện trợ đã lên tới hơn 5 tỉ USD: Nhật Bản 500 triệu, Mĩ 350 triệu, Ngân hàng thế giới 250 triệu, Việt Nam 450.000 USD…

– Mục 17 nêu ra phương hướng thực hiện những nhiệm vụ trên cần ở sự nỗ lực liên tục, sự phối hợp đồng bộ giữa các nước, sự hợp tác quốc tế.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT – LUYỆN TẬP

1. Tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ, chăm sóc trẻ em, sự quan tâm của cộng đồng quốc tế hiện nay?

+ Một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu của từng nước, của cả cộng đồng thế giới vì nó liên quan đến tương lai của đất nước, tương lai của nhân loại: trẻ em hôm nay – thế giới ngày mai; vì tương lai con em chúng ta… đó là những khẩu hiệu thường trực phổ biến khắp nơi.

+ Qua việc thực hiện vấn đề này thể hiện trình độ văn minh của một đất nước, một xã hội, một thể chế chính trị cao hay thấp, tiến bộ hay lạc hậu, nhân đạo, nhân ái hay phản động, vô nhân đạo…

+ Vấn đề được cộng đồng quốc tế dành sự quan tâm thích đáng, toàn diện và cụ thể trong hàng loạt những nhiệm vụ và cam kết, từng bước đi có tính toán, cân nhắc.

2. HS đọc nội dung mục *Ghi nhớ*, tr. 35.

3. Nêu những việc làm mà em biết thể hiện sự quan tâm của Đảng và chính quyền địa phương nơi em ở đối với trẻ em.

4. Nêu những liên hệ bản thân, những suy nghĩ của em khi được nhận sự chăm sóc và giáo dục đặc biệt của gia đình, nhà trường và xã hội (không nói chung chung, hoặc công thức mà thiết thực, phù hợp với hoàn cảnh riêng của mình).

5. Soạn bài *Chuyện người con gái Nam Xương*.

Tiết 13
TIẾNG VIỆT
CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Hiểu được mối quan hệ giữa phương châm hội thoại với tình huống giao tiếp.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em,* với các bài Tập làm văn đã học.

3. *Kĩ năng*: Rèn luyện *kĩ năng* vận dụng có hiệu quả các phương châm hội thoại vào thực tế giao tiếp xã hội.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI VỚI TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

+ GV yêu cầu HS đọc, tìm hiểu truyện cười *Chào hỏi* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Câu hỏi của nhân vật *chàng rể* có tuân thủ đúng phương châm lịch sự không? Tại sao?

2. Câu hỏi ấy được sử dụng có đúng chỗ, đúng lúc không? Tại sao?

3. Từ câu chuyện trên, em rút ra được bài học gì trong giao tiếp?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Câu hỏi có tuân thủ phương châm lịch sự vì nó thể hiện sự quan tâm đến người khác.

2. Sử dụng không đúng chỗ, đúng lúc vì người được hỏi đang ở trên cành cây cao nên phải vất vả trèo xuống để trả lời.

3. Khi giao tiếp, không những phải tuân thủ các phương châm hội thoại, mà còn phải nắm được các đặc điểm của tình huống giao tiếp như: Nói với ai? Nói khi nào? Nói ở đâu? Nói nhằm mục đích gì?

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2
NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG TUÂN THỦ PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

• *Thao tác 1:*

+ GV yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời các câu hỏi:

1. Em hãy cho biết các phương châm hội thoại đã học?

2. Trong các bài học ấy, những tình huống nào phương châm hội thoại không được tuân thủ?

+ HS trao đổi, tranh luận và trả lời:

1. Các phương châm hội thoại đã học: phương châm về lượng, phương châm về chất, phương châm quan hệ, phương châm cách thức, phương châm lịch sự.

2. Chỉ có 2 tình huống trong phần học về phương châm lịch sự là tuân thủ phương châm hội thoại, các tình huống còn lại không tuân thủ.

• *Thao tác 2:*

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn đối thoại và trả lời các câu hỏi:

1. Câu trả lời của Ba có đáp ứng được yêu cầu của An không?

2. Trong tình huống này, phương châm hội thoại nào không được tuân thủ?

3. Vì sao Ba không tuân thủ phương châm hội thoại đã nêu?

+ HS trao đổi, tranh luận và trả lời:

1. Không đáp ứng được yêu cầu của An.

2. Phương châm về lượng không được tuân thủ (không cung cấp đủ thông tin như An muốn biết).

3. Vì Ba không biết chiếc máy bay đầu tiên được chế tạo vào năm nào. Để tuân thủ phương châm về chất (không nói điều mà mình không có bằng chứng xác thực), nên Ba phải trả lời chung chung như vậy.

• *Thao tác 3:*

+ GV gợi dẫn để HS suy nghĩ và trả lời:

1. Giả sử có một người mắc bệnh ung thư đã đến giai đoạn cuối (có thể sắp chết) thì sau khi khám bệnh, bác sĩ có nên nói thật cho người ấy biết hay không? Tại sao?

2. Khi bác sĩ nói tránh đi để bệnh nhân yên tâm thì bác sĩ đã không tuân thủ phương châm hội thoại nào?

3. Việc "nói dối" của bác sĩ có thể chấp nhận được không? Tại sao?

4. Em hãy nêu một số tình huống mà người nói không nên tuân thủ phương châm ấy một cách máy móc.

+ HS trao đổi, tranh luận và trả lời:

1. Không nên nói thật vì có thể sẽ khiến cho bệnh nhân hoảng sợ, tuyệt vọng.

2. Không tuân thủ phương châm về chất (nói điều mà mình tin là không đúng).

3. Có thể chấp nhận được vì nó có lợi cho bệnh nhân, giúp cho bệnh nhân lạc quan trong cuộc sống.

4. Ví dụ:

– Người chiến sĩ không may sa vào tay giặc, không thể khai báo hết sự thật về đơn vị mình.

– Khi nhận xét về hình thức hoặc tuổi tác của người đối thoại.

– Khi đánh giá về học lực hoặc năng khiếu của bạn bè.

...

• *Thao tác 4:*

+ GV yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời các câu hỏi:

1. Khi nói "Tiền bạc chỉ là tiền bạc" thì có phải người nói không tuân thủ phương châm về lượng không?

2. Theo em, nên hiểu ý nghĩa của câu này như thế nào?

3. Em hãy nêu một số cách nói tương tự.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Giải thích:

– Nếu xét nghĩa hiển ngôn (nghĩa bề mặt của câu chữ) thì cách nói này không tuân thủ phương châm về lượng.

– Nếu xét nghĩa hàm ẩn (nghĩa được hiểu bằng vốn sống, quan hệ, tri thức...) thì cách nói này vẫn tuân thủ phương châm về lượng.

2. Tiền bạc chỉ là phương tiện để sống, chứ không phải là mục đích cuối cùng của con người. Câu này muốn nhắc nhở con người rằng ngoài tiền bạc để duy trì cuộc sống, con người còn có những mối quan hệ thiêng liêng khác trong đời sống tinh thần như quan hệ cha con, anh em, bạn bè, đồng nghiệp, tình yêu lứa đôi...; vì vậy không nên vì tiền bạc mà quên đi tất cả.

3. Một số cách nói tương tự: *Chiến tranh là chiến tranh, nó vẫn là nó, rồng là rồng, liu điu là liu điu, cóc nhái vẫn là cóc nhái*, *Em là em, anh vẫn cứ là anh (Xuân Diệu)...*

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

– Đối với cậu bé 5 tuổi thì "*Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao*" là chuyện viển vông, mơ hồ; vì vậy câu trả lời của ông bố đã không tuân thủ phương châm cách thức.

– Tuy nhiên, đối với những người đã đi học thì đây có thể là câu trả lời đúng.

Bài tập 2:

– Thái độ và lời nói của Chân, Tay, Tai, Mắt không tuân thủ phương châm lịch sự.

– Việc không tuân thủ ấy là vô lí vì khách đến nhà ai phải chào hỏi chủ nhà rồi mới nói chuyện; nhất là ở đây, thái độ và lời nói của các vị khách thật hồ đồ, chẳng có căn cứ gì cả.

Tiết 14 - 15
VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1

VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. Kết quả cần đạt

1. *Thiết kế*: Viết được một văn bản thuyết minh, trong đó có sử dụng yếu tố miêu tả (thiên nhiên, con người, đồ vật…), tuy nhiên yêu cầu thuyết minh khoa học, chính xác, mạch lạc vẫn là chủ yếu.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Các phương châm hội thoại*, *Xưng hô trong hội thoại* với phần Văn ở các văn bản thuyết minh đã học.

3. Rèn *kĩ năng* thu thập tài liệu, hệ thống, chọn lọc tài liệu, viết văn bản thuyết minh có sử dụng yếu tố miêu tả, gồm đủ ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết luận.

1. Thiết kế bài dạy - học 1

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ

+ GV có thể dựa theo 4 đề trong SGK, tr. 42, hướng dẫn HS chuẩn bị sưu tầm tài liệu cho bài viết ở lớp (GV có thể soạn bổ sung một vài đề riêng của bản thân nếu xét thấy cần thiết).

+ HS sưu tầm và chỉnh lí, chọn lọc tài liệu; có thể tự xây dựng dàn ý khái quát cho cả 4 đề hoặc cho từ 1– 2 đề.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN VIẾT BÀI Ở LỚP

+ GV chọn 1 – 2 đề trong 4 đề đó, có thể sửa đổi, bổ sung cách diễn đạt và yêu cầu cụ thể, ra làm đề bài viết tại lớp trong 45 phút – 90 phút.

+ HS làm bài.

2. Thiết kế bài dạy - học 2

I. Xác định mục tiêu cần đạt:

– Viết được văn bản thuyết minh có kết hợp với một số biện pháp nghệ thuật và miêu tả.

II. Tìm hiểu các đề bài tham khảo trong SGK:

Đề 1: Cây lúa Việt Nam

– Đối tượng thuyết minh: cây lúa (cụ thể)

– Hướng kết hợp: thuyết minh + miêu tả

Đề 2: Cây mít ở quê em

– Đối tượng thuyết minh: cây mít (cụ thể)

– Hướng kết hợp: thuyết minh + miêu tả

Đề 3: Công việc đọc sách

– Đối tượng thuyết minh: việc đọc sách (trừu tượng)

– Hướng kết hợp: thuyết minh + lập luận

Đề 4: Một nét đặc sắc trong di tích, thắng cảnh quê em

– Giới hạn đối tượng thuyết minh: nét đặc sắc trong di tích gắn liền với một truyền thuyết lịch sử. Đây cũng là đối tượng trừu tượng.

– Hướng kết hợp: thuyết minh + nghệ thuật miêu tả biện pháp

III. Thực hiện bài viết:

– GV chọn một trong các đề bài trên và yêu cầu HS làm bài.

Tuần 4

BÀI 3, 4

Tiết 16 - 17
VĂN HỌC

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG
*(Trích **Truyền kì mạn lục**)*

Nguyễn Dữ

(Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch*)*

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn, thân phận bất hạnh của Vũ Thị Thiết – Vũ Nương – người phụ nữ Việt Nam, nạn nhân của chế độ phụ quyền phong kiến bắt đầu suy vong[(*)]; nắm được những đặc điểm chủ yếu của truyện truyền kì chữ Hán: nghệ thuật dựng, kể chuyện, dựng nhân vật, kết hợp yếu tố kì ảo với tình tiết thực, sử dụng điển tích, lời văn biền ngẫu.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Cách dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp*, với phần Tập làm văn ở bài *Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự*, với văn bản truyện cổ tích *Vợ chàng Trương* (*Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*; Nguyễn Đổng Chi sưu tầm và biên soạn).

3. Rèn *kĩ năng* tóm tắt tác phẩm tự sự và phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự.

1. *Chuẩn bị*: Sưu tầm tác phẩm *Truyền kì mạn lục* (bản dịch tiếng Việt của Ngô Văn Triện); *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (tập 5; Nguyễn Đổng Chi sưu tầm và biên soạn).

(*) Theo sách *Thiết kế bài học tác phẩm văn chương ở nhà trường phổ thông, tập 1,* GS Phan Trọng Luận chủ biên, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996, tr. 72 –76.

B1. Thiết kế bài dạy - học 1[*]

Hoạt động 1
HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU TÁC PHẨM[**]

1. Dựa vào SGK và phần chuẩn bị, GV yêu cầu HS giải thích nhan đề tác phẩm *Truyền kì mạn lục*.

2. GV hỏi: SGK có nhận xét gì về đặc điểm của truyện *Truyền kì mạn lục*?

3. HS đọc SGK và trả lời.

+ GV nhấn mạnh:

– Truyện thuộc loại *truyện truyền kì* viết bằng chữ Hán. Nguồn gốc từ truyện cổ dân gian *Vợ chàng Trương*, chịu ảnh hưởng của *Tiễn đăng tân thoại* của Cù Hựu (Trung Quốc).

– Nhân vật chính là người phụ nữ bình thường có phẩm chất tốt đẹp, khao khát hạnh phúc song bất hạnh.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU TÁC GIẢ

1. HS đọc SGK, suy nghĩ để trả lời những điểm cần lưu ý về tiểu sử của Nguyễn Dữ, những điều liên quan đến tác phẩm *Truyền kì mạn lục*.

2. GV tóm tắt:

– Xã hội phong kiến Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn suy vong (thế kỉ XVI), vua chúa tranh quyền vị, chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến…

– Tác phẩm có nhân cách cao thượng: từ quan, sống gần gũi với nhân dân. Đó là những điều kiện cho sự thành công của *Truyền kì mạn lục*.

(*) Chú ý cả 2 phương diện: Thân phận người đàn bà – nạn nhân của chế độ phong kiến. Về chủ đề của tác phẩm, còn có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau như bi kịch lòng ghen, sự nhẹ dạ, bi kịch chiến tranh… nhưng ở NTPT nên chọn hướng này.

(**) Phần này nên đi nhanh nhưng nhất thiết phải tập cho HS thói quen tự nắm kiến thức qua SGK, rồi GV nhấn mạnh một vài ý cơ bản cho HS có cơ sở hiểu sâu tác phẩm. Ví dụ: truyện vào thời đại phong kiến suy vong, vấn đề chiến tranh, số phận con người đặt ra gay gắt. Phần đặc điểm truyện chỉ nói qua, sau khi học tác phẩm, HS ở nhà làm việc thêm.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN TÁI HIỆN TÁC PHẨM(*)

• *Thao tác 1: Hướng dẫn kể và đọc.*

+ HS kể lại toàn truyện.

+ Cả lớp nhận xét theo hướng:

– Nổi bật chủ đề? (nỗi đau, oan khuất);

– Nổi bật nhân vật chính? (Vũ Nương);

– Chọn đúng sự kiện, chi tiết chính? (*cái bóng*, tự vẫn, gặp Phan Lang…).

+ HS kể về cuộc đời Vũ Nương.

+ GV ghi sơ đồ theo hướng 2 phần kết cấu:

– Vũ Nương sống ở nhân gian:

– Lấy chồng;

– Xa chồng;

– Nỗi oan.

– Vũ Nương được giải oan và ở lại thuỷ cung.

• *Thao tác 2: Chọn đọc.*

– HS tự chọn đọc hoặc kể đoạn mình thương cảm với Vũ Nương hoặc đoạn mình thích nhất.

– HS khá giỏi đọc những đoạn lời nói thống thiết của Vũ Nương về tấm lòng của nàng với chồng con, hoặc GV đọc mẫu.

• *Thao tác 3: GV tổng kết:*

– Các nhân vật chính, phụ và quan hệ giữa các nhân vật;

– Kết cấu truyện.

(Hết tiết 16, chuyển tiết 17)

(*) HS cần tái hiện kĩ tác phẩm. Bởi có nắm chắc cốt truyện, nhân vật, diễn biến tình tiết, chi tiết mới gọi là thực sự thâm nhập vào tác phẩm. Có thâm nhập tốt mới quan tâm đến số phận nhân vật và vấn đề con người được đặt ra. Từ đó mới có tâm trí và hứng thú tham gia những vấn đề do GV gợi ra hoặc tự mình đề xuất.

Hướng dẫn tìm hiểu nhân vật Vũ Nương

+ HS trao đổi về Vũ Nương.

1. Em quí và thương Vũ Nương ở những điểm nào? Vì sao? (đức hạnh, khao khát hạnh phúc, đang hạnh phúc lại bị oan khốc).

2. Do đâu người đọc quí trọng Vũ Nương?

3. Tổng hợp phẩm hạnh Vũ Nương?

+ GV tổng hợp trên bảng ý kiến phát biểu của HS:

– Đức hạnh với chồng (tâm lí chán chiến tranh có thể nói để thấy khát vọng sống hạnh phúc yên ấm)

– với con

– với mẹ chồng

– với bà con xóm làng

Tôn trọng phẩm giá con người (khi sống, khi bị oan, khi xuống thuỷ cung), luôn giày vò vì nỗi oan thất tiết.

Khát khao hạnh phúc (kể cả khi tự vẫn; lưu ý: cái bóng oan khốc)

+ HS thảo luận: Tìm nguyên nhân dẫn đến bi kịch cuộc đời Vũ Nương[*].

+ GV hỏi:

1. Theo em, nguyên nhân nào đã gây nên cái chết cho người đàn bà đức hạnh đó?

2. Thử nghĩ có những cách giải thích nào khác về cái chết của nàng Vũ.

Dự kiến những câu hỏi gợi ý:

– Có người nói vì Trương Sinh. Vậy Trương có tội không?

---

[*] – Phần này nhằm mục đích để HS tự bộc lộ cảm xúc đối với nhân vật, đồng thời tự phát hiện những đặc điểm của Vũ Nương. 3 câu hỏi thuộc 3 cấp độ khác nhau nhằm gợi tình cảm và óc phân tích ở HS. Cần thực sự dành thì giờ cho HS trao đổi; chống việc trao đổi tay đôi giữa GV và HS. Chủ yếu là HS tự bộc lộ, HS trao đổi với nhau. Đây là yêu cầu cơ bản của việc trao đổi.

– Tạo cho được không khí thảo luận. GV chỉ tóm tắt vấn đề qua câu hỏi có tình huống học tập rồi HS trao đổi thoải mái. Tài nghệ GV là làm sao gợi cho được không khí cởi mở, làm cho HS tự bộc lộ tình cảm, suy nghĩ. GV đề phòng HS theo ý mình, vội vàng cắt hay gạt bỏ ý kiến của HS làm trở ngại sự tự bộc lộ qua từng HS. Trước câu hỏi nào HS cũng có thể có những cách cắt nghĩa, lí giải khác nhau và có khi thật bất ngờ.

– Chủ đề này có ý nghĩa nhân văn và khái quát xã hội, cũng có thể chấp nhận.

– Có người nói vì chiến tranh làm 2 người xa cách.

– Vì con dại, vô tình hại mẹ.

– Vì chính Vũ Nương yếu đuối…

+ GV tổng kết:

- ***Định hướng chủ yếu vào nguyên nhân tổng hợp:***

Có phần Trương Sinh cả ghen, có chuyện con dại vô tình, có chuyện chiến tranh là điều kiện, có chuyện nàng Vũ bế tắc, bất lực. Chi tiết *cái bóng* nói lên cái ngẫu nhiên vô lí mà quyết định cả số phận một con người. Nhưng trong khuôn khổ chế độ phong kiến, cái chết là tất yếu. Không có ai, không có con đường nào có thể minh oan cho nàng Vũ bất hạnh.

- ***Hướng dẫn tìm hiểu phân tích kết cấu làm sáng tỏ chủ đề***

+ HS thảo luận

+ GV dẫn giải: Giá như truyện chấm dứt ở đoạn Vũ Nương chết và Trương Sinh nhận ra sai lầm thì cũng đã trọn vẹn. Song tác giả còn viết thêm đoạn Vũ Nương xuống thuỷ cung gặp Phan Lang, tâm sự với chàng, khóc nhớ thương con, nhớ chồng và nhắn chồng giải oan cho thì sẽ về lại trần thế. Theo em, nếu bớt đoạn này thì truyện có hay hơn, gọn hơn hay là kém giá trị đi?

+ GV định hướng và ghi ý thảo luận của HS:

– Có hậu hơn. Đúng nguyện vọng minh oan cho nàng.

– Người có phẩm hạnh dù có bị chết oan vẫn giữ trọn phẩm hạnh của mình.

– Truyện li kì, hấp dẫn hơn.

+ GV hỏi:

1. Sau khi được giải oan, Vũ Nương nói vọng câu gì với chồng?

2.Vũ Nương nói sau khi được giải oan sẽ về lại trần thế nhưng vì sao cuối cùng nàng lại không về? Theo em, truyện kết thúc như vậy có ý nghĩa gì?

3. Nhận xét kết thúc truyện? Ý nghĩa của kết thúc truyện?

- ***Định hướng:***

1. HS đọc:

2. Tăng ý nghĩa triết lí của câu chuyện: Dù có phẩm hạnh, dù khát khao hạnh phúc trần thế, dù đáng được hưởng hạnh phúc, người phụ nữ trong chế độ phong kiến bấy giờ không thể nào có được hạnh phúc. Cái chết vẫn là kết thúc

bi thảm không cứu vãn được. Trần giới không đảm bảo, không đem lại hạnh phúc cho người đàn bà.

3. Kết truyện rất có ý nghĩa:

– Chiêu tuyết cho Vũ Nương;

– Người tốt hàm oan nhất định được hưởng phúc ở kiếp sau.

– Mang tính bi kịch: Vũ Nương dù muốn cũng không thể trở về sống mãi với chồng con nơi trần thế.

- ***Hướng dẫn tổng kết***

+ HS trao đổi

+ GV hỏi:

– Điều gì làm em thấm thía, xúc động nhất khi đọc *Chuyện người con gái Nam Xương*?

– Có những vấn đề gì được đặt ra từ câu chuyện?

– Nỗi khổ của người đàn bà trong xã hội phong kiến?

– Chế độ phong kiến không đưa lại hạnh phúc cho con người?

– Tính ghen của Trương Sinh?[*]

+ GV tổng hợp: Thân phận và hạnh phúc bấp bênh của người đàn bà trong chế độ phong kiến đầy rẫy mâu thuẫn, chiến tranh liên miên, tranh quyền nội bộ gay gắt, lễ giáo tam tòng tứ đức nặng nề…

+ GV hỏi tiếp: Chỗ mạnh, yếu của truyện?

- ***Định hướng nội dung tư tưởng:***

– Tư tưởng thần linh;

– Tiếng nói nhân văn sâu sắc, lời phê phán chế độ phong kiến mạnh mẽ;

– Chuyện của xã hội Việt Nam (địa danh, con người Việt Nam).

- ***Định hướng nghệ thuật:***

– Viết thêm cả một đoạn sau khi Vũ Nương chết; kết truyện sáng tạo.

– Còn nhiều điển tích, văn biền ngẫu;

---

[*] Thơ Lê Thánh Tông:

Nghi ngút đầu ghềnh toả khói hương.

– Nhân vật còn sơ lược;

– Tình tiết và chi tiết hấp dẫn.

+ GV hỏi:

1. Vì sao nhiều thế kỉ qua, từ vua Lê Thánh Tông đến các thế hệ sau này, vẫn yêu thích *Chuyện người con gái Nam Xương?*(*)

- ***Định hướng:***

Vì truyện đã nói lên được nỗi bất hạnh của người đàn bà phẩm hạnh, lên tiếng đòi quyền hạnh phúc cho người phụ nữ, nói lên bản chất tàn bạo, độc ác của chế độ phong kiến đối với hạnh phúc con người. *Chuyện người con gái Nam Xương* cùng *Truyền kì mạn lục* mở đầu cho nhiều tác phẩm có giá trị về sau cùng nói lên nỗi khổ hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến như *Sơ kính tân trang*, *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm, Truyện Kiều* mà các em sẽ học ở những bài sau…

- ***Hướng dẫn luyện tập***

– Tại lớp: HS kể lại toàn truyện.

– Về nhà:

+ Kể lại truyện theo cách cảm, cách nghĩ của riêng em.

+ Viết lại truyện trong một trang vở.

B2. Thiết kế bài dạy - học 2(**)

Giới thiệu tác giả Nguyễn Dữ và tác phẩm *Truyền kì mạn lục*.

a. *Tác giả:* Ngoài những tư liệu trong SGK, cần bổ sung:

+ Bố Nguyễn Dữ đỗ tiến sĩ; bản thân ông là học trò xuất sắc của Nguyễn Bỉnh Khiêm, từng đỗ cử nhân.

(*) Thơ Phạm Công Trứ:

Chỉ vì tin lời con trẻ
Cho nên mất vợ rõ buồn chàng Trương
Chuyện người con gái Nam Xương
Xin là sách gối đầu giường lứa đôi…

(**) Theo sách *Bài soạn văn 9*, tập 1; Vũ Nho – Đặng Tương Như – Trần Thị Thành, NXB Hà Nội, 1995, tr. 25 – 30.

+ Ông chỉ làm quan một năm rồi xin từ chức, sống ẩn dật, gần gũi những người dân quê.

b. *Tác phẩm*:

+ Giải nghĩa nhan đề *Truyền kì mạn lục*: Ghi chép tản mạn những truyện li kì được lưu truyền.

+ Nguyễn Dữ *sáng tác* chứ không sưu tầm như Vũ Quỳnh và Kiều Phú đã làm với cuốn *Lĩnh Nam chích quái*.

+ Gồm 20 truyện được viết bằng chữ Hán theo lối văn xuôi biền ngẫu có xen một số bài thơ.

+ Nhân vật chính trong các truyện là những người phụ nữ có phẩm chất tốt đẹp, khao khát hạnh phúc lứa đôi nhưng gặp nhiều bất hạnh, những trí thức phong kiến sống ngoài vòng cương toả của lễ giáo.

+ Kết thúc mỗi truyện đều có *lời bình*, bàn luận thêm về ý nghĩa câu chuyện. (Chưa rõ lời bình của tác giả hay của người đời sau thêm vào?!)

+ *Truyền kì mạn lục* được Vũ Khâm Lân đời Hậu Lê khen là *thiên cổ kì bút*. *Chuyện người con gái Nam Xương* là truyện thứ 16 trong 20 truyện.

Phân tích tác phẩm

1. *Đọc*: chỉ nên đọc những đoạn quan trọng xen kẽ khi phân tích chứ không nên đọc tràn lan cả truyện.

2. *Phân tích bố cục*:

+ GV hỏi: Truyện có thể chia làm mấy phần chính? Ở mỗi phần chính có thể chia nhỏ hơn được nữa không?

- ***Định hướng:***

2 phần:

– Phần 1: *Từ đầu... việc trót đã qua rồi*: Vũ Nương và câu chuyện oan khuất của nàng.

–Phần 2: *Phần còn lại*: Chuyện li kì của Vũ Nương sau khi nàng đã chết.

Phần 1 có thể chia thành 2 phần nhỏ:

+ Vũ Nương trong những ngày vắng chồng.

+ Vũ Nương và nỗi oan của nàng khi chồng trở về.

3. *Phân tích chi tiết:*

(Có thể phân tích theo bố cục trên, cũng có thể phân tích theo nhân vật. Dưới đây chọn cách thứ 2).

a) *Vũ Nương – người phụ nữ đẹp người, đẹp nết.*

+ GV hỏi: Tác giả giới thiệu Vũ Nương là người phụ nữ như thế nào? Đức tính gì nổi bật ở nàng?

* Vũ Nương được giới thiệu là một người phụ nữ vẹn toàn, tư dung xinh đẹp, thuỳ mị, nết na. Đức hạnh là nét nổi bật của tính cách nàng. Tuy chồng nàng là người đa nghi nhưng chưa hề xảy ra chuyện thất hoà. Nàng tiễn dặn chồng chân tình, mọi người đều ứa hai hàng lệ. Nàng chu đáo, hiếu thảo với mẹ chồng. Khi bà ốm, hết sức thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn. Khi bà chết, nàng hết lời thương xót, lo liệu việc ma chay tế lễ như đối với cha mẹ đẻ mình.

+ GV hỏi: Nỗi oan của Vũ Nương là gì? Tác giả đã dẫn dắt câu chuyện như thế nào để nỗi oan không thể thanh minh được?

* Nỗi oan của nàng là bị nghi ngờ thất tiết. Tác giả đã giới thiệu chồng nàng – chàng Trương là người đa nghi. Sau đó câu chuyện lại được nói ra từ miệng con trẻ (trẻ con bao giờ cũng ngây thơ, chỉ biết nói thật: *Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ* (Tục ngữ). Lời bé Đản: "Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả. Điều đó quá đủ để cho người không ghen tuông cũng phải nghi ngờ. Kết cục, anh chồng tin chắc vợ thất tiết, không chịu nghe vợ giải thích. Họ hàng bênh vực và biện bạch cho nàng cũng chẳng ăn thua gì cả.

+ GV hỏi: Vũ Nương lấy cái chết để bày tỏ nỗi oan của mình. Với tính cách của nàng, điều đó có hợp lí hay không?

* Vũ Nương tìm cách tự vẫn để bày tỏ nỗi oan ức. Một đời nàng chỉ mong cuộc sống bình yên, hoà thuận (lời nói của nàng khi tiễn chồng); một đời nàng giữ gìn phẩm giá: "*Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết. Tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót*". Một đời nàng thuỷ chung chờ đợi chồng. Thế nhưng nàng bị buộc tội mà không thể thanh minh. Nàng bị oan ức, tuyệt vọng. Tự tử là hành động phù hợp với tính cách của nàng mà cũng vì nàng chẳng còn cách lựa chọn nào khác. Ngay cả sau khi chết, nàng vẫn đau đớn "*vì bị ruồng rẫy, thà già ở chốn làng mây cung nước, chứ còn mặt mũi nào về nhìn thấy người ta nữa*!".

+ GV hỏi:

– Em hãy phân tích sự thay đổi ý định của Vũ Nương khi gặp Phan Lang.

– Vì sao từ chỗ "thà già ở chốn làng mây cung nước" lại chuyển sang quả quyết: "Tôi tất phải tìm về có ngày"?

– Lí do nào khiến nàng thay đổi như vậy?

– Nàng có ý định đoàn tụ với chồng con hay không?

* Vũ Nương thay đổi ý định phần vì nàng nhớ quê nhưng chủ yếu vì nàng không muốn mang tiếng xấu ngay cả khi đã chết.

* Nàng muốn lại một lần nữa thanh minh với chồng, với mọi người. Nếu chỉ để một mình Phan Lang kể lại, mọi người có thể chưa tin, vì vậy nàng muốn tận mắt Trương Sinh nhìn thấy. Cũng có thể nàng vẫn muốn quay về với chồng con nhưng nàng chẳng thể trở về được nữa (vì đã chết). Việc không thể trở về trần thế của nàng có ý nghĩa tố cáo hiện thực sâu sắc. Xã hội ấy không có chỗ cho những người như nàng dung thân.

b) *Giá trị hiện thực qua câu chuyện Vũ Nương*

+ GV hỏi: Qua lời dặn dò của hai người phụ nữ khi Trương Sinh đi lính, ta biết được thái độ của họ và của người dân đối với chiến tranh phong kiến như thế nào?

* Tác giả miêu tả việc Trương Sinh đi đánh giặc là việc triều đình bắt lính, chứng tỏ cuộc chiến tranh này không được lòng dân. Người mẹ dặn con giữ mình làm trọng, nhường quan cao tước lớn cho người ta. Vợ cũng chẳng mong gì cảnh áo gấm phong hầu, chỉ cầu hai chữ *bình yên*.

+ GV hỏi: Suy nghĩ về nguyên nhân cái chết của Vũ Nương và giá trị của truyện?

* Vũ Nương chết vì bị chồng nghi oan, ruồng rẫy. Đó là nguyên nhân trực tiếp. Nguyên nhân gián tiếp là bởi cuộc chiến tranh phong kiến. Chính vì Trương Sinh phải đi lính xa nên mới xảy ra chuyện hiểu lầm. Cũng chính xã hội phong kiến với quan niệm đạo đức hẹp hòi, ngặt nghèo không chấp nhận khả năng có thể lầm lỡ của người phụ nữ đã đẩy Vũ Nương đến chỗ chết. Người mẹ đau buồn vì nhớ thương con mà ốm chết. Người vợ vì bị chồng nghi oan mà phải tìm đến cái chết trong khi sum họp chưa thoả tình chăn gối. Nàng muốn sống cuộc sống bình thường nhưng cũng không được "thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa". Những điều đó làm cho câu chuyện có giá trị tố cáo chiến tranh phong kiến và giá trị nhân đạo sâu sắc.

4. Tổng kết

4.1. Nội dung:

Câu chuyện về cái chết oan ức của Vũ Nương lên án chế độ phong kiến suy tàn: chiến tranh, quan niệm hẹp hòi, hà khắc đã làm cho người phụ nữ xinh đẹp, nết na không thể sống cuộc sống bình thường mà buộc phải chết oan uổng, chết mà vẫn còn băn khoăn, ấm ức.

Tuy có yếu tố hoang đường (phần 2) nhưng câu chuyện vẫn giàu tính hiện thực, vẫn phản ánh thực trạng xã hội phong kiến Việt Nam suy vi thời đó.

4.2. Nghệ thuật

– Bố cục chặt chẽ, nhân vật đã có được tính cách riêng. Trương Sinh đa nghi, hay ghen tuông, nên cách cư xử cố chấp và mù quáng. Vũ Nương hiền thảo, trong trắng, không chấp nhận sự buộc tội vô lí và oan ức…

– Nghệ thuật kể chuyện khéo. Chi tiết *cái bóng* được cài đặt đầy dụng ý (do con trẻ nói ra một cách tình cờ với người đa nghi) và *cái bóng* của Trương Sinh đã tháo gỡ mối hoài nghi của chàng. Nhưng tất cả đã quá muộn!

– Các chi tiết kì ảo hoang đường góp phần khắc sâu thêm giá trị tố cáo của tác phẩm: không có đất sống cho những người phụ nữ như Vũ Nương trong chế độ phong kiến phụ quyền hà khắc.

– Yếu tố sáng tạo đậm nét làm cho nó không còn là một bản kể của văn học dân gian.

- *Lời khuyên sư phạm*:

1. Đọc thêm bài thơ *Viếng Vũ thị* của Lê Thánh Tông và bài thơ của Phạm Công Trứ.

2. So với những truyện kí cùng thời hoặc trước đó như *Lĩnh Nam chích quái, Việt điện u linh… Chuyện người con gái Nam Xương* đã gia tăng những đoạn đối thoại, nhiều chi tiết chọn lọc, khắc hoạ đột xuất, ngòi bút truyện truyền kì của Nguyễn Dữ đã bắt đầu ánh lên màu sắc hiện đại – Nguyễn Dữ, cây bút truyện ngắn Việt Nam tiên phong. Giữa thế cục bất định, sử dụng thể loại truyện truyền kì–siêu điển tích, Nguyễn Dữ còn dễ dàng và thầm kín gửi gắm giấc chiêm bao tích thiện phùng thiện. Vũ Nương khổ nhục, bất hạnh cùng cực nhưng rồi sẽ cưỡi kiệu hoa giữa cờ quạt võng lọng rực rỡ, bay về miền bất tử. Tại huyện Lí Nhân (huyện Nam Xương xưa) tỉnh Hà Nam, ngoài xã Vũ Điện còn có 3 xã thờ nữ thần Vũ Thị Thiết – Vũ Nương được dân gian gọi là Đền Mẫu.

Thác là thể phách còn là tinh anh.

Làn nước nhất thời có thể nhấn chìm thể phách Vũ Nương xuống tận đáy ghềnh âm u nhưng khói hương lại nâng cao tinh anh nương tử lên tót vời ánh

sáng ngưỡng vọng. Dân gian lạc quan và công bằng hát lên hoà cùng giấc mơ của Nguyễn Dữ:

Ai ơi đừng lấy làm lo
Dương xuân rồi cũng soi cho âm hàn.

B3. Thiết kế bài dạy - học 3

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Kể tên và tác giả những truyện ngắn trung đại mà em đã được học ở chương trình *Ngữ văn 6, tập 1.* (Con hổ có nghĩa, Mẹ hiền dạy con, Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng)

2. Có thể nêu một vài đặc điểm chung từ 3 truyện ngắn ấy (về chữ viết, cốt truyện, nhân vật, yếu tố kì ảo và yếu tố hiện thực…).

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Theo nội dung hướng dẫn của SGV, nhấn mạnh một vài điểm về tác giả và tác phẩm:

a. Về *tác giả Nguyễn Dữ* (? – ? ~ thế kỉ XVI, đời Lê – Mạc); quê huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; học trò giỏi của Nguyễn Bỉnh Khiêm, đỗ cử nhân, làm quan 1 năm, cáo quan về ở ẩn nơi rừng núi Thanh Hoá. (Giai đoạn nhà Lê suy, nội chiến Lê – Mạc, Mạc –Trịnh)

b. Thể loại truyện truyền kì:

Một loại văn xuôi tự sự có nguồn gốc từ Trung Quốc, thịnh hành ở đời nhà Đường (thế kỉ VI – IX). Ở Việt Nam, nổi tiếng có *Thánh Tông di thảo, Truyền kì mạn lục, Truyền kì tân phả (Đoàn Thị Điểm)…*

Đặc điểm của loại truyện này là: văn xuôi tự sự viết bằng chữ Hán, cốt truyện có thể dựa vào truyện dân gian nhưng các tác giả đã gia công sáng tạo khá nhiều về tư tưởng, cốt truyện, nhân vật, tình tiết, lời văn (biền ngẫu)… đặc biệt là sự kết hợp giữa yếu tố hoang đường kì ảo từng lưu truyền trong dân gian (truyền kì) với những chuyện thực trong xã hội với những cuộc đời, số phận của con người Việt Nam thời trung đại.

Truyền kì mạn lục từng được đánh giá là *thiên cổ kì bút* (áng văn lạ ngàn xưa (đời), gồm 20 truyện, nội dung phong phú, đậm tinh thần nhân văn – nhân đạo. Hầu hết các nhân vật đều là người Việt và sự việc đều diễn ra ở nước ta.

Chuyện người con gái Nam Xương là truyện thứ 16/20 truyện, có nguồn gốc từ truyện cổ tích *Vợ chàng Trương* (Kho tàng cổ tích Việt Nam; Nguyễn Đổng Chi sưu tầm và biên soạn). Đây là một trong những truyện hay nhất của *Truyền kì mạn lục*, đã được chuyển thể thành vở chèo *Chiếc bóng oan khiên*.

2. Từ cốt truyện cổ tích quen thuộc *Vợ chàng Trương*, nhà nho – nhà văn Nguyễn Dữ (thế kỉ XVI) – đã sáng tác thành truyện truyền kì chữ Hán: *Chuyện người con gái Nam Xương*, đưa vào tập *thiên cổ kì bút Truyền kì mạn lục* của ông. Truyện một mặt ngợi ca và cảm thương số phận một người đàn bà trinh tiết mà bất hạnh, mặt khác chê trách người đàn ông ghen tuông, cố chấp đã đẩy vợ đến chỗ cùng đường, tự mình tước đi hạnh phúc của chính mình.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc – kể tóm tắt truyện*:

a. *Đọc*: Chú ý phân biệt lời kể với lời đối thoại của các nhân vật (lời Vũ Nương, mẹ chồng, bé Đản, chàng Trương, Linh Phi…), thể hiện rõ sự đăng đối trong những câu văn biền ngẫu (qua bản dịch); chỉ đọc một vài đoạn kết hợp với kể tóm tắt truyện.

b. *Kể tóm tắt truyện*:

+ Yêu cầu ngắn gọn mà đủ những tình tiết chủ yếu.

+ Tóm tắt tham khảo:

Ở huyện Nam Xương (Hà Nam) có nàng Vũ Thị Thiết xinh đẹp, nết na lấy chàng Trương nhà giàu, tính đa nghi. Trương Sinh phải xa nhà đi lính, Vũ Nương một tay quán xuyến việc nhà, lo tang mẹ chồng, nuôi dạy con thơ, một lòng chung thuỷ chờ chồng. Gần hai năm sau, Trương Sinh trở về, nghe chuyện do bé Đản kể về một người đàn ông đêm nào cũng đến nhà, theo sát mẹ Đản nhưng không bao giờ bế Đản, nổi tính ghen tuông, Trương Sinh không cho nàng được thanh minh, một mực đánh đuổi vợ. Uất, nhục, Vũ Nương ra bến Hoàng Giang tự tận. Tình cờ trong đêm trò chuyện với con, chàng Trương nhìn cái bóng mình trên vách mới nhận ra lầm lỗi, nghi oan vợ, nhưng đã quá muộn! Phan Lang – (người cùng làng) chết đuối được Linh Phi cứu sống đưa về thuỷ cung - tình cờ gặp Vũ Nương cũng được Linh Phi cứu. Vũ Nương gửi chiếc hoa

vàng, nhắn chồng giải oan cho mình. Nhưng khi chàng Trương lập đàn tràng ở bờ sông thì nàng chỉ ngồi kiệu hoa ẩn hiện giữa dòng, nói vọng vào lời từ biệt rồi biến mất.

+ GV gọi 2 – 3 HS tóm tắt truyện, nhận xét lời kể tóm tắt.

2. *Giải thích từ khó*:

Kiểm tra một vài từ ngữ trong *35 chú thích* SGK.

3. *Thể loại*: Theo nội dung hoạt động 2.

4. *Bố cục*: Có những cách phân đoạn khác nhau (2 đoạn, 3 đoạn, 4 đoạn…)

a. *2 đoạn*:

+ Vũ Thị Thiết lấy chồng, mắc oan, phải tự tận.

+ Nàng được cứu sống và tìm cách minh oan.

b. *3 đoạn*:

+ Vũ Thị Thiết lấy chồng và cuộc sống của nàng khi Trương Sinh đi lính xa.

+ Trương Sinh trở về, vu oan cho nàng khiến nàng phải tự vẫn.

+ Nàng tìm cách minh oan cho mình.

c. *4 đoạn*:

Cuộc đời Vũ Thị Thiết, khi:

+ Lấy chồng;

+ Xa chồng;

+ Bị vu oan đến chết;

+ Tự tìm cách minh oan.

(Hết tiết 16, chuyển tiết 17)

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. *Nhân vật Vũ Nương – Vũ Thị Thiết – Người con gái Nam Xương* (trọng tâm)

+ GV *hỏi*: Nhân vật Vũ Nương (nàng họ Vũ) – Vũ Thị Thiết được giới thiệu như thế nào? Trong những ngày đầu làm vợ chàng nhà giàu họ Trương, nàng đã tỏ ra là người vợ như thế nào?

+ HS trả lời.

- ***Định hướng:***

– Tư dung (hình dáng, dung nhan) xinh đẹp, tính tình thuỳ mị, nết na (lưu ý giới thiệu tính tình trước nhan sắc).

– Khi làm vợ chàng Trương nhà giàu, tính lại đa nghi, nàng vẫn giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải thất hoà.

– Lời kể ngắn nhưng cũng đã thể hiện phần nào thái độ trân trọng của tác giả.

+ GV hỏi tiếp: Trong buổi chia tay với chồng, nàng Vũ đã nói những câu gì? Qua lời dặn dò ấy, ta hiểu thêm tính cách và nguyện ước của nàng như thế nào?

+ HS đọc lời thoại của Vũ Nương, suy luận, nhận xét, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Lời dặn dò đậm đà tình nghĩa của người vợ hiền khi chồng phải đi xa;

– Không mong vinh hiển, áo gấm phong hầu, chỉ mong chồng được bình an trở về.

– Thông cảm với những gian nan, nguy hiểm mà chồng sẽ phải chịu đựng và vượt qua;

– Khắc khoải nhớ nhung, ứa hai hàng lệ.

* Lưu ý câu văn nhịp nhàng theo lối biền ngẫu, những hình ảnh ước lệ, điển tích: thế chẻ tre, dưa chín quá kì, liễu rủ bãi hoang, thư tín nghìn hàng, cánh hồng bay bổng, tình muôn dặm, quan san…

+ GV hỏi: Trong hơn một năm xa chồng, nàng Vũ đã sống cuộc sống như thế nào? Lời trối trăng của bà mẹ chồng giúp ta hiểu rõ thêm điều gì về người con dâu?

+ HS đọc lời nói cuối cùng của mẹ chàng Trương với con dâu, phát biểu suy nghĩ của bản thân.

- ***Định hướng:***

– Buồn, nhớ chồng xa, thấm thía nỗi cô đơn: *bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, nỗi buồn góc bể chân trời*: vẫn cách nói ước lệ, mượn hình ảnh thiên nhiên quen thuộc để diễn tả tâm trạng chinh phụ.

– Chăm sóc mẹ chồng ân cần, như với mẹ đẻ: hết sức thuốc thang, lễ bái thần phật, lấy lời ngọt ngào dịu dàng khuyên lơn.

– Khi mẹ chồng qua đời, lo việc ma chay chu đáo như với cha mẹ đẻ.

– Rõ ràng đó là người phụ nữ hiền thục, lo toan, tình nghĩa vẹn cả đôi bề. Lời trối trăng cuối cùng của bà mẹ chồng đã khách quan xác nhận điều đó. Bà đã thấy và hiểu được công lao và đức độ của con dâu mình. Tiếc rằng mong ước của bà không những không được thực hiện mà tai hoạ sắp ập đến con dâu cũng lại từ chính đứa con trai đa nghi và độc đoán của bà.

+ HS thảo luận về nỗi oan của Vũ Nương; Phân tích 3 lời nói của Vũ Nương. Nguyên nhân nỗi oan của Vũ Nương? Vì sao nàng quyết chết?

- ***Định hướng:***

Tác giả dẫn dắt câu chuyện người vợ bị chồng nghi oan thật tự nhiên và khéo léo nhưng vẫn rất hợp lí. Nguyên nhân trực tiếp và tình cờ: câu nói ngây ngô của bé Đản về người đàn ông lạ đêm nào cũng đến với mẹ Đản như hình với bóng nhưng không bao giờ nói, không bao giờ bế Đản. Một người chồng bình thường nghe vậy cũng phải nổi nghi ngờ huống một người vốn tính đa nghi như chàng Trương. Vậy anh ta chắc chắn vợ hư là có cơ sở chắc chắn vì lời con trẻ có bao giờ sai! Và vì đã tin chắc nên anh ta không cần hỏi vợ để làm rõ thêm câu chuyện. Anh ta cũng không thèm nghe lời vợ thanh minh vì tính cố chấp nặng nề.

3 lời nói của Vũ Nương thật đáng thương, tội nghiệp. Tuy nhiên, mỗi lời cũng có màu sắc riêng. Lần thứ nhất là lời mở đầu chân thành để chuẩn bị giãi bày cụ thể. Rất tiếc là chàng Trương không chịu nghe, lại không chịu nói rõ vì sao lại nghi vợ. Lời nói thứ hai là lời tuyệt vọng đành cam chịu hoàn cảnh, số phận. Lời nói cuối cùng trên bến Hoàng Giang là lời thề ai oán và phẫn uất, quyết lấy cái chết để chứng minh sự oan khuất và sự trong sạch vô tội của mình. Thực ra Vũ Nương cũng chẳng còn con đường nào khác trong xã hội ấy, với tính cách ấy của nàng. Cái chết thật vô lí, bi thảm và vô cùng đáng hận, đáng thương! Đó là hành động quyết liệt của người phụ nữ bất hạnh lấy cái chết để bảo vệ danh dự của mình. Nhưng những trường hợp như Vũ Nương trong xã hội phong kiến xưa đâu có quá hiếm!

+ GV *nêu vấn đề*: Vì sao Vũ Nương không muốn trở về với chồng con rồi lại quyết định trở về (gửi hoa vàng, nhắn chồng lập đàn giải oan), cuối cùng lại

không về? Tâm trạng của nàng lúc ấy? Qua đoạn này, tác giả muốn nhắn gửi điều gì?

+ HS thảo luận, nêu ý kiến riêng.

- ***Định hướng:***

Đầu tiên Vũ Nương không muốn trở về vì nghĩ oan chưa được giải, nàng vẫn mang tiếng là người vợ bội bạc. Nàng vẫn phải cam chịu số phận.

Nhưng sau đó nàng lại gửi hoa vàng, nhắn chồng lập đàn giải oan rồi sẽ trở về. Đó là nàng rất muốn được thanh minh, được bảo toàn danh dự. Nhưng nàng lại chỉ về đến giữa sông, nói vọng vào với chồng một câu rồi biến mất. Cách kết này cũng phù hợp với tâm trạng và tính cách của nàng. Một mặt, tác giả mơ ước sự thật phải được sáng tỏ, người hiền phải được đền đáp; mặt khác, sự thật vẫn là sự thật, Vũ Nương đã chết. Dù chồng nàng có ân hận, có lập đàn giải oan thì nàng cũng không thể trở về sum họp cùng chồng con. Xã hội và gia đình phong kiến phụ quyền không có chỗ cho những người như Vũ Nương.

– Đó là cách kết thúc vừa có hậu vừa không công thức, li kì hấp dẫn, bất ngờ, gieo vào lòng người đọc nhiều thương cảm.

+ GV hỏi khái quát: Tóm lại, ta có thể khái quát về con người, tâm hồn, tính cách và số phận của Vũ Nương như thế nào?

- ***Định hướng:***

– Người phụ nữ xinh đẹp, đức hạnh mà vô cùng bất hạnh, nạn nhân thê thảm của chế độ phong kiến phụ quyền.

2. *Vài nét về nhân vật Trương Sinh và hình ảnh **cái bóng**.*

+ GV hỏi: Em có nhận xét gì về nhân vật chàng Trương? Thái độ của tác giả đối với anh ta? Em có đồng tình với lời trách *khéo phũ phàng* của Lê Thánh Tông đối với anh chồng này?

+ HS nêu ý kiến và bảo vệ ý kiến của mình.

- ***Định hướng:***

Qua câu chuyện, không còn nghi ngờ gì nữa, chàng Trương Sinh quả là một anh chồng đa nghi, độc đoán, cố chấp, nông nổi và ngu xuẩn. Anh ta không biết mình có người vợ tao khang, tốt đẹp như thế nào; không biết ơn vợ đã vì mình mà chăm mẹ, nuôi con, một lòng chờ đợi mà còn vô tình, vô nghĩa,

tàn nhẫn và phũ phàng đẩy Vũ Nương đến chỗ chết. Tính ghen đã làm mờ mắt anh ta, tính gia trưởng coi thường phụ nữ đã bịt tai anh ta. Ngay cả khi nhận ra vợ bị oan thì sự ăn năn, hối hận của anh ta cũng rất mờ nhạt.

Tóm lại, Trương Sinh là một hình ảnh khá tiêu biểu cho người đàn ông, người chồng giàu có, gia trưởng trong gia đình và xã hội phong kiến.

Hình cảnh *cái bóng* là một chi tiết quan trọng của câu chuyện: *cái bóng* xuất hiện với Vũ Nương là cách để dỗ con, cho khuây nguôi nỗi nhớ chồng. *Cái bóng* đối với bé Đản là người đàn ông lạ, bí ẩn. *Cái bóng* xuất hiện lần thứ nhất đối với chàng Trương là bằng chứng không thể chối cãi về sự hư hỏng của vợ. *Cái bóng* xuất hiện lần thứ hai, cái bóng của chính chàng mở mắt cho chàng sự thật tội ác do chính chàng gây ra. Nhưng tất cả đã muộn. Và sự hối hận đau khổ đối với người đàn ông này cũng chẳng sâu sắc gì!!!

Tất nhiên với một tính cách như chàng Trương thì không có chuyện *cái bóng* cũng sẽ nảy ra chuyện khác và Vũ Nương không thể sống hạnh phúc suốt đời với một người chồng như anh ta. Nhưng với hình ảnh *cái bóng* trở thành đầu mối, điểm nút của câu chuyện, làm cho người đọc thêm ngỡ ngàng, xúc động. Chỉ vì một chuyện đùa con trẻ, một *cái bóng* vô cảm nhỏ nhoi, vớ vẩn mà có thể gây thành án mạng giết người oan khuất.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. *Chủ đề* của truyện được thể hiện như thế nào trong nội dung mục *Ghi nhớ*:

– Khẳng định vẻ đẹp tâm hồn truyền thống của người phụ nữ Việt Nam

– Cảm thông với số phận nhỏ nhoi, bất hạnh, bi kịch của họ dưới chế độ phong kiến.

2. Có ý kiến cho rằng *chủ đề* của truyện còn có thể đề cập tới là:

– Phê phán thói ghen tuông mù quáng, tính độc quyền gia trưởng của người đàn ông trong gia đình.

– Tố cáo chiến tranh phi nghĩa đã gây nên cảnh hạnh phúc gia đình chia lìa, đổ vỡ tan nát…

* Ý kiến của em? (HS thảo luận bổ sung)

3. Sự *kết hợp* giữa các yếu tố hiện thực đời thường với các yếu tố kì ảo được thể hiện như thế nào trong truyện?

4. Tại sao nói đây là một truyện đặc sắc nhưng vẫn nằm trong phạm vi truyện truyền kì trung đại, nhưng cũng khác nhiều so với truyện cổ tích dân gian *Vợ chàng Trương?*

5. *Vai trò của những lời đối thoại* trong truyện có tác dụng gì?

6. *Đọc thêm* các lời bình sau truyện, bài thơ của Lê Thánh Tông, đoạn thơ của Phạm Công Trứ.

7. Đọc thêm truyện ngắn *Vợ chàng Trương* của Tô Hoài (trong sách *101 truyện ngày xưa*, NXB Văn học, Hà Nội, 2004; truyện thứ 38, tr. 261 – 266)

8. Viết một đoạn văn phân tích vai trò của hình ảnh *cái bóng*.

9. Viết nói một đoạn sau khi Vũ Nương biến mất, chàng Trương, bé Đản sẽ ra sao, theo tưởng tượng của em?

10. Soạn bài *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh.*

Tiết 18
TIẾNG VIỆT

XƯNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Nắm được hệ thống từ ngữ thường được dùng để xưng hô trong hội thoại.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em,* với Tập làm văn ở các bài đã học.

3. Rèn luyện *kĩ năng* sử dụng hệ thống từ ngữ xưng hô trong hội thoại.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỪ NGỮ XƯNG HÔ VÀ VIỆC SỬ DỤNG TỪ NGỮ XƯNG HÔ

• *Thao tác 1:*

+ GV đặt vấn đề:

– Trong tiếng Việt, chúng ta thường gặp những từ ngữ xưng hô nào? Cách sử dụng chúng ra sao?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời.

+ Trong tiếng Việt, chúng ta thường gặp các từ ngữ xưng hô như:

tôi, tao, tớ, mình, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, chúng mình, mày, mi, nó, hắn, gã, chúng mày, chúng nó, họ, anh, em, chú, bác, cô, dì, cậu, mợ, ông ấy (ổng), bà ấy (bả), chị ấy (chỉ), anh ấy (ảnh), cô ấy (cổ)...

+ Cách dùng:

– Ngôi thứ nhất: *tôi, tao... chúng tôi, chúng tao...*

– Ngôi thứ hai: *mày, mi, chúng mày*

– Ngôi thứ ba: *nó, hắn, chúng nó, họ*

– Suồng sã: *mày, tao...*

– Thân mật: *anh, chị, em...*

– Trang trọng: *quí ông, quí bà, quí cô, quí vị...*

• *Thao tác 2:*

+ GV yêu cầu HS đọc, tìm hiểu hai đoạn văn trích trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định các từ ngữ xưng hô trong hai đoạn trích trên?

2. Phân tích sự thay đổi về cách xưng hô của Dế Mèn và Dế Choắt qua hai đoạn trích?

3. Giải thích sự thay đổi về cách xưng hô đó?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Các từ ngữ xưng hô trong hai đoạn trích: em, anh, ta, chú mày

2. Phân tích:

a. Đoạn thứ nhất:

– Khi Dế Choắt nói với Dế Mèn, Dế Choắt xưng hô là: *em – anh*; còn Dế Mèn xưng hô là: *ta – chú mày*

– Đây là cách xưng hô bất bình đẳng. Dế Choắt thì có mặc cảm thấp hèn; còn Dế Mèn thì ngạo mạn, hách dịch.

b. Đoạn thứ hai:

– Cả hai nhân vật đều xưng hô là: *tôi*, *anh*

– Đây là cách xưng hô bình đẳng. Dế Mèn thì không còn ngạo mạn, hách dịch vì đã nhận ra "tội ác" của mình; còn Dế Choắt thì hết mặc cảm hèn kém và sợ hãi.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Nhầm *chúng ta* với *chúng em* hoặc *chúng tôi:*

– *Chúng ta:* gồm cả người nói và người nghe

– *Chúng em, chúng tôi:* không bao gồm người nghe.

Bài tập 2:

Khi một người xưng hô là *chúng tôi,* chứ không xưng hô là *tôi* là để thể hiện tính khách quan và sự khiêm tốn.

Bài tập 3:

– Chú bé gọi người sinh ra mình bằng *mẹ* là bình thường.

– Chú bé xưng hô với sứ giả là *ta – ông* là khác thường, mang màu sắc của truyền thuyết.

Bài tập 4:

– Vị tướng là người "tôn sư trọng đạo" nên vẫn xưng hô với thầy giáo cũ của mình là thầy và con.

– Người thầy giáo cũ lại rất tôn trọng cương vị hiện tại của người học trò cũ nên gọi vị tướng là ngài.

Qua cách xưng hô của hai người, ta thấy cả hai thầy trò đều đối nhân xử thế rất thấu tình đạt lí.

Bài tập 5:

– Trước Cách mạng tháng Tám, bọn thực dân xưng là "*quan lớn*" và gọi nhân dân là "*bọn khố rách áo ôm*"; vua xưng là "*trẫm*" và gọi quan lại là *khanh*, nhân dân là "*lê dân*", "*con dân*", "*bách tính*"... Các cách gọi này hoặc là có thái độ miệt thị, hoặc có sự ngăn cách ngôi thứ rõ ràng.

– Cách xưng hô của Bác Hồ gần gũi, thân mật và thể hiện một sự thay đổi về chất trong mối quan hệ giữa lãnh tụ cách mạng và quần chúng cách mạng.

Bài tập 6:

– Cai lệ là kẻ có quyền thế nên xưng hô trịch thượng, hống hách.

– Chị Dậu là người thấp cổ bé họng nên phải xưng hô một cách nhún nhường. Sự thay đổi cách xưng hô của chị Dậu phản ánh những biến thái về tâm lí và những hành vi ứng xử trong một hoàn cảnh đang bị cường quyền bạo lực dồn đuổi đến bước đường cùng.

** Đọc tham khảo:*

I. Nguyên tắc hợp tác:

Nguyên tắc này được ông phát biểu như sau:

"Hãy làm cho phần đóng góp của anh đáp ứng đòi hỏi ở giai đoạn mà nó xuất hiện phù hợp với yêu cầu hoặc phương hướng của cuộc thoại mà anh đã chấp nhận tham gia"

Ông đã tách nguyên tắc này thành bốn phương châm như sau:

1. Phương châm về chất:

Hãy cố gắng làm cho phần đóng góp của anh là đúng, đặc biệt là:

a. Đừng nói điều gì mà anh tin là sai.

b. Đừng nói điều gì mà anh tin là thiếu bằng chứng.

2. Phương châm về lượng:

a. Hãy làm cho phần đóng góp của anh có lượng tin đúng như đòi hỏi của mục đích cuộc thoại.

b. Đừng làm cho lượng tin của anh lớn hơn yêu cầu mà nó đòi hỏi.

3. Phương châm về sự thích hợp:

Hãy làm cho đóng góp của anh thích hợp với cuộc thoại, tức là hãy nói vào đề.

4. Phương châm về cách thức:

Hãy nói cho dễ hiểu và đặc biệt là:

a. Tránh nói tối nghĩa.

b. Tránh nói mập mờ.

c. Ngắn gọn.

d. Có trật tự.

Những phương châm trên là những qui ước ngầm không nói ra lời trong mỗi cuộc thoại. Trong giao tiếp bình thường, những phương châm này được mọi người thừa nhận nên người nói ít khi chú ý đến. Tuy nhiên, có những loại diễn ngôn nhất định mà người nói đã dùng để lưu ý là họ sẽ gặp nguy hiểm nếu không triệt để tôn trọng nguyên tắc hợp tác. Đó chính là những lời rào đón.

II. Những lời rào đón trong giao tiếp:

Khả năng điều chỉnh của nguyên tắc hợp tác mạnh đến mức khi người nói cảm thấy có thể vi phạm nguyên tắc nào đó thì nó dùng một số lời rào đón để chỉ ra sự vi phạm có thể có ấy. Những lời rào đón này giống như những bằng chứng cho phép nó vi phạm một nguyên tắc nào đó. Chúng cũng là những tín hiệu đối với người nghe để người nghe có thể hạn chế cách giải thích của mình.

Việc dùng những lời rào đón này chứng tỏ các nguyên tắc hợp tác có tác động mạnh mẽ như thế nào đối với hội thoại.

Khi một người nhận thấy mối nguy hiểm của sự vi phạm nguyên tắc về chất, tức là thông tin đưa ra có thể chưa chính xác, thiếu bằng chứng, nó luôn luôn hạn chế phán đoán của mình bằng cách nói: *Nếu tôi không lầm thì...; Tôi không nhớ rõ, nhưng...; Tôi không biết rõ cái gì đã xảy ra, nhưng...; Theo như tôi biết thì...; Tôi không dám chắc, nhưng...*

Ví dụ:

– Nếu tôi không lầm thì chị Hương đã lấy chồng từ năm ngoái.

– Tôi không nhớ rõ, nhưng chúng ta đã gặp nhau rồi thì phải.

– Tôi không biết rõ cái gì đã xảy ra, nhưng mặt chị Cẩm Vân thì có bầm tím thật.

– Theo như tôi biết thì vợ chồng họ chẳng bao giờ nặng lời với nhau.

– Tôi không dám chắc, nhưng thấy cô cậu có vẻ mê nhau lắm.

Khi người nói không có chứng cớ rõ ràng về những điều đang nói thì họ thường nhấn mạnh rằng đó chỉ là những thông tin để tham khảo bằng cách nói: *Tôi được nghe kể lại rằng...; Nghe đồn là...; Người ta nói là...; Tôi đoán là...; Hình như...; Có lẽ...; Phần nào đấy...*

Ví dụ:

– Nghe đồn là anh sắp làm tổng biên tập phải không?

– Người ta nói là anh sẽ được chuyển lên cơ quan trung ương phải không?

– Tôi đoán là hai đứa đang giận nhau!

– Hình như anh không được hài lòng lắm?

... Nếu không thể thông tin đầy đủ (vi phạm nguyên tắc về lượng) thì người ta có thể nói: *Tôi không được phép tiết lộ...; Thiên cơ bất khả lộ...; Đó là bí mật quốc gia...*

Khi một người nói nhiều thông tin hơn yêu cầu, họ cũng sử dụng những giải thích để chứng tỏ sự vi phạm nguyên tắc về lượng là hợp pháp. Chẳng hạn, họ có thể nói thêm: *Như các anh đã biết...; Tôi không muốn làm phiền anh về những chuyện vụn vặt, nhưng...; Nói nữa thì mọi người lại bảo "biết rồi, khổ lắm, nói mãi", nhưng...; Tóm lại là...*

Trong thực tế, có nhiều người đã hai ba lần *"Tóm lại là..."*, thế mà vẫn cứ "hồn nhiên" tràng giang đại hải! Như vậy là họ đã lạm dụng những lời rào đón và khiến nó mất hiệu lực!

Khi một người vô tình vi phạm nguyên tắc về lượng, họ vẫn có thể sửa chữa sai lầm bằng cách nói: *Xin lỗi, tôi đã hơi dông dài...; Mong được bỏ quá cho về việc tôi đã làm mất thì giờ của quí vị...*

Khi một người muốn nói, nhưng biết rằng điều mình sẽ nói có thể không phù hợp với chủ đề cuộc thoại thì họ có thể chuyển hướng đề tài mà không vi phạm nguyên tắc về tính thích hợp bằng cách nói: *Tôi không biết điều này có quan trọng không, nhưng...; Tôi muốn nói thêm là...; Trở lại vấn đề mà chúng ta đang bàn...*

Khi một người cố ý vi phạm nguyên tắc về cách thức, có thể dừng giữa chừng và nói: *Tôi xin mở ngoặc đơn là...;* Khi cần kéo dài thời gian, thường nói: *Xin chờ một phút, tôi thử cố nhớ lại xem...*

Trong giao tiếp, ngoài nguyên tắc hợp tác còn có nguyên tắc lịch sự. Để giữ thể diện cho người nghe, người nói cũng có thể dùng những lời rào đón, chẳng hạn: *Nói khí vô phép, anh đến muộn là sai rồi...; Nói chị bỏ ngoài tai, anh nhà chị cục tính lắm...; Tôi hỏi thật nhé, anh có đánh chị ấy không?...* Những lời rào đón này ngầm nói rằng đây là những điều phải khó khăn lắm mới có thể nói ra được. Nó có giá trị như một lời xin lỗi trước, tạo ra sự thân tình giữa người nói và người nghe.

III. Hàm ý hội thoại:

Khi nhấn mạnh sự cần thiết của việc phải tôn trọng các nguyên tắc hội thoại, nghĩa là chúng ta muốn nói đến những qui ước chung nhất, phổ biến nhất và cũng đơn giản nhất của giao tiếp xã hội, tức là tạm gạt bỏ những hàm ý hội thoại; còn trong thực tế cuộc sống, hiếm có lời nói nào lại chỉ có một ý nghĩa trần trụi! Vì vậy, đã nói đến các nguyên tắc hội thoại thì chúng ta cũng đồng thời phải nói đến các hàm ý hội thoại.

Điều cơ bản được thừa nhận trong hội thoại là chúng ta phải tôn trọng nguyên tắc hợp tác. Nhưng người nói không phải lúc nào cũng tuân theo nguyên tắc hợp tác một cách máy móc, mà thường cố tình vi phạm chúng để gửi gắm những hàm ý nào đó.

Có hai loại hàm ý hội thoại là:

1. Hàm ý hội thoại tổng quát:

Là hàm ý hội thoại có thể suy luận mà không đòi hỏi một tri thức nền nào.

Ví dụ:

A: – Hôm qua tôi đã nhìn thấy anh Long hôn một phụ nữ ở ngoài phố.

B: – Thật à? Thế vợ anh ấy có biết không?

A: – Tất nhiên là chị ấy biết! Bởi vì chị ấy chính là người phụ nữ mà anh ta đã hôn!

Hàm ý ở câu đầu chính là *một người phụ nữ* được diễn đạt theo lối không xác định. Nếu người nói đúng sự thật thì phải nói *vợ anh Long* và như thế sẽ không còn hàm ý nữa.

Một số hàm ý hội thoại tổng quát được truyền đạt trên cơ sở một thang giá trị. Trong tiếng Việt có một số từ chỉ thang giá trị như: *tất cả, hầu hết, phần lớn, nhiều, một số, ít, hiếm, luôn luôn, thường thường, thỉnh thoảng, đôi khi...*

Khi tạo một phát ngôn, người nói chọn một từ trong thang độ, từ ấy sẽ truyền đạt được nhiều hơn trong bối cảnh đó.

Ví dụ:

– Chị Huyền đã hoàn thành một số chuyên đề cần thiết.

– Anh Tùng thỉnh thoảng cũng đi vũ trường.

– Tất cả đều mĩ mãn!

– Hầu hết mọi người đều phải lao động kiếm sống!

...

Theo nguyên tắc về cách thức, các sự kiện thường được thông báo theo thứ tự thời gian diễn ra của chúng. Như vậy, *A đánh B và B đánh A* sẽ có hàm ý khác với *B đánh A và A đánh B*.

2. Hàm ý hội thoại đặc thù:

Hàm ý hội thoại đặc thù là những hàm ý phải được suy luận trên cơ sở những hiểu biết trong bối cảnh cụ thể. Ví dụ, khi nói *Bao Công có bộ mặt sắt* là sai theo nghĩa đen vì không ai có bộ mặt bằng sắt cả; nhưng người nghe vẫn thấy người nói có tinh thần hợp tác và hiểu được hàm ý của người nói.

Ví dụ khác:

A: – Thuỷ học có giỏi không?

B: – Cô ấy nấu ăn rất ngon!

Chúng ta thấy nguyên tắc về sự thích hợp bị vi phạm; nhưng người hỏi có thể hiểu rằng: *Thuỷ học không giỏi, chỉ nấu ăn giỏi mà thôi!*

Một chuyện vui minh hoạ:

* Bạo chúa Dionis thời cổ đại rất sính làm thơ. Một hôm, hắn rất đắc ý về một bài thơ vừa mới làm xong, bèn cho gọi một nhà thơ lừng danh đến, yêu cầu nhà thơ phải đọc và nhận xét bài thơ ngay trước mặt hắn. Thay vì những lời tán tụng mà hắn đang chờ đợi, nhà thơ nọ chỉ nói cộc lốc: *Quá dở!* Tên bạo chúa nổi giận, bèn ra lệnh xích chân nhà thơ và đày xuống làm phu chèo thuyền. Mấy tháng sau, tên bạo chúa lại rất đắc ý với một bài thơ khác, bèn ra lệnh dẫn nhà thơ đến, cho xem bài thơ, rồi gật gù hỏi: *"Sao? Lần này thì hẳn phải là kiệt tác chứ?"*. Nhà thơ buồn bã thở dài, quay về phía hai tên lính đã áp giải mình đến, bảo: *"Hãy đưa ta về chèo thuyền thôi! Nhanh lên!"*.

Xét về mặt hiển ngôn, những câu sau đây có vẻ vô lí: *Chiến tranh là chiến tranh, Đàn bà là đàn bà, Sự thật vẫn là sự thật...* Tuy nhiên, người nghe phải dựa trên những hiểu biết nhất định để hiểu thông qua một chuỗi suy luận, chẳng hạn về những thuộc tính chỉ đàn bà mới có, những hệ luỵ tàn nhẫn và phi lí của chiến tranh, sức mạnh của sự thật...

Khác với cách nói trên, những câu như: *Sướng chửa?, Đẹp mặt nhỉ!, Rõ hay nhỉ!...,* người nói đã cố tình vi phạm nguyên tắc về cách thức nên mới thoạt nghe tưởng là khen; nhưng thực chất là chê bai, giễu cợt. Muốn hiểu dụng ý của người nói, người nghe phải có những hiểu biết về hoàn cảnh phát ngôn, về ngữ điệu, về thái độ tình cảm của người nói...

Ngược lại với "khen vờ", trong khẩu ngữ còn có lối "chê vờ", chẳng hạn khi nói: *Phải gió cái anh này, Ghét quá đi mất, Tay ấy thế mà tởm thật...*

3. Đặc điểm của hàm ý hội thoại:

Tất cả những hàm ý hội thoại mà chúng ta nghiên cứu đều được sử dụng trong hội thoại. Người nghe phải dựa vào tri thức và vốn sống; đồng thời thông qua suy luận, suy diễn để hiểu nhằm duy trì quá trình cộng tác đối thoại. Thực ra, mọi hàm ý đều là một phần của thông tin mà người nói muốn truyền đạt; nhưng trong thực tế, người nói lại không bao giờ công khai thừa nhận điều đó; vì vậy người nói thường chống chế rằng: "Tôi không có ý nói như thế...; Anh chưa hiểu ý tôi định nói mà...; Xin lỗi, có thể cách diễn đạt của tôi đã khiến anh hiểu lầm chăng?...". O. Ducrot cho rằng: "Nói một cái gì đó mà không vì thế mà nhận trách nhiệm là đã có nói, nghĩa là có thể vừa có được hiệu lực của nói năng, vừa có được sự vô can của sự im lặng".

Ví dụ:

Khi sắp nhượng bộ một gã Sở Khanh lọc lõi, người con gái ngây thơ nói: "Anh phải thề giữ kín chuyện này, không được bép xép nhé!". Gã trai họ Sở ráo hoảnh đáp: "Người quân tử không bao giờ hành xử như vậy!". Nhưng chỉ vài ngày sau, mọi người đã biết chuyện, cô gái bèn trách: "Sao anh đã nói thế mà lại nuốt lời?". Gã họ Sở thản nhiên đáp: "Anh nói là người quân tử không bao giờ hành xử như vậy, chứ anh có nhận mình là người quân tử đâu?"

Trong công viên, người đàn ông thấy thiếu phụ ngồi một mình trên ghế đá với một con chó to ngồi đối diện trên đất. Người đàn ông đến gần, hỏi: "Con chó của chị có cắn không?". Thiếu phụ trả lời: "Không!". Người đàn ông bèn sáp lại gần người thiếu phụ và bị con chó đớp cho một miếng, ông ta kêu lên: "Sao chị bảo là con chó của chị không cắn kia mà?". Thiếu phụ mỉm cười đáp: "Vâng, đúng thế, chó của tôi không hề cắn... Còn đây không phải là con chó của tôi!"

(Lược dẫn theo: Nguyễn Thiện Giáp,
Dụng học Việt ngữ, *NXB ĐHQG Hà Nội, 2000)*

Tiết 19
TIẾNG VIỆT

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP
VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Nắm được cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong khi viết văn bản.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương,* với Tập làm văn ở bài *Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự.*

3. Rèn luyện *kĩ năng* trích dẫn khi viết văn bản.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH CÁC TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG CÁCH DẪN TRỰC TIẾP

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu ví dụ trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Cho biết phần in đậm trong các ví dụ (a) và ví dụ (b), thì:

a. Phần in đậm nào là lời nói được phát ra thành lời?

b. Phần in đậm nào là ý nghĩ ở trong đầu?

2. Các phần in đậm trên được tách ra khỏi phần đứng trước nó bằng những dấu gì?

3. Có thể đảo vị trí của phần in đậm lên phía trước được không? Khi đảo, hai bộ phận sẽ được ngăn cách bằng dấu gì?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. a. Phần in đậm ở ví dụ (a) là lời nói được phát ra thành lời.

   b. Phần in đậm ở ví dụ (b) là ý nghĩ ở trong đầu.

2. Các phần in đậm trên được tách ra khỏi phần đứng trước nó bằng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.

3. Có thể đảo được. Khi đảo, cần thêm dấu gạch ngang để ngăn cách hai phần.

Hoạt động 2

XÁC ĐỊNH CÁC TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu ví dụ trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Cho biết phần in đậm trong các ví dụ (a) và ví dụ (b), thì:

a. Phần in đậm ở ví dụ (a) là lời nói hay ý nghĩ?

b. Phần in đậm ở ví dụ (b) là lời nói hay ý nghĩ?

2. Các phần in đậm trên có được tách ra khỏi phần đứng trước nó bằng dấu hiệu gì không?

3. Có thể đặt từ *rằng* hoặc từ *là* trước phần in đậm ở ví dụ (a) không?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. a. Phần in đậm ở ví dụ (a) là lời nói.

   b. Phần in đậm ở ví dụ (b) là ý nghĩ.

2. a. Ví dụ (a) không có dấu hiệu gì.

   b. Ví dụ (b) có dấu hiệu là từ *rằng*.

3. Có thể đặt một trong hai từ đó trước từ *hãy*.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

– Cả hai tình huống đều là cách dẫn trực tiếp.

– Ví dụ (a) là dẫn lời, ví dụ (b) là dẫn ý.

Bài tập 2.

a. + Dẫn trực tiếp:

Trong *Báo cáo Chính trị* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng, Hồ Chủ tịch nhấn mạnh: "Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng".

+ Dẫn gián tiếp:

Trong *Báo cáo Chính trị...,* Hồ Chủ tịch nhấn mạnh rằng *chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu cho một dân tộc anh hùng.*

b. + Dẫn trực tiếp:

Trong cuốn sách *Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc, tinh hoa của thời đại;* đồng chí Phạm Văn Đồng viết: "Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được".

+ Dẫn gián tiếp:

Trong cuốn sách *Hồ Chủ tịch...,* đồng chí Phạm Văn Đồng khẳng định rằng *Hồ Chủ tịch là người giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong. Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được.*

c. + Dẫn trực tiếp:

Trong cuốn sách *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc,* ông Đặng Thai Mai khẳng định: "Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình".

+ Dẫn gián tiếp:

Trong cuốn sách *Tiếng Việt,...;* ông Đặng Thai Mai khẳng định rằng *người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình.*

Bài tập 3:

Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía, đựng mười hạt minh châu, sai sứ giả Xích Hỗn đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng và dặn Phan về nói với chàng Trương rằng nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ thì xin hãy lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, vợ chàng sẽ trở về.

Tiết 20
TIẾNG VIỆT

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Nắm được các cách phát triển từ vựng thông dụng nhất.

2. *Tích hợp* với các văn bản Văn và các bài Tiếng Việt đã học.

3. Rèn luyện *kĩ năng* mở rộng vốn từ theo các cách phát triển từ vựng.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU SỰ BIẾN ĐỔI VÀ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA TỪ NGỮ

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu các ví dụ trong SGK và trả lời một số câu hỏi:

1. Từ *kinh tế* trong câu thơ *Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế (Phan Bội Châu)* có nghĩa là gì? Nghĩa ấy hiện nay có còn dùng nữa không? Nhận xét về nghĩa của từ này?

2. Cho biết:

a. Trong ví dụ (a), các từ *xuân* có nghĩa gì? Nghĩa nào là nghĩa gốc, nghĩa nào là nghĩa chuyển? Hiện tượng chuyển nghĩa được tiến hành theo phương thức nào?

b. Trong ví dụ (b), các từ *tay* có nghĩa gì? Nghĩa nào là nghĩa gốc, nghĩa nào là nghĩa chuyển? Hiện tượng chuyển nghĩa được tiến hành theo phương thức nào?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. – Từ *kinh tế* có nghĩa là *kinh bang tế thế: lo việc nước việc đời,* nghĩa là muốn nói đến hoài bão cứu nước của những người yêu nước.

– Ngày nay chúng ta không dùng từ *kinh tế* với ý nghĩa như vậy nữa.

– Nghĩa của từ này đã chuyển từ *nghĩa rộng* sang *nghĩa hẹp.*

2. * Ví dụ (a):

– Từ *xuân* trong câu *"Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân"* có nghĩa là *mùa xuân*.

– Từ *xuân* trong câu *"Ngày xuân em hãy còn dài"* có nghĩa là *tuổi trẻ.*

– Hiện tượng chuyển nghĩa này được tiến hành theo phương thức *ẩn dụ.*

* Ví dụ (b):

– Từ *tay* trong câu *"Giở kim thoa với khăn hồng trao tay"* có nghĩa là *một bộ phận của cơ thể người*.

– Từ *tay* trong câu *"Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người"* có nghĩa là *kẻ buôn người*.

– Hiện tượng chuyển nghĩa này được tiến hành theo phương thức *hoán dụ.*

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Xác định nghĩa gốc và các nghĩa chuyển của từ *chân:*

a. Nghĩa gốc: một bộ phận của cơ thể người

b. Nghĩa chuyển: một vị trí trong đội tuyển (phương thức hoán dụ)

c. Nghĩa chuyển: vị trí tiếp xúc với đất của cái kiềng (phương thức ẩn dụ)

d. Nghĩa chuyển: vị trí tiếp xúc với đất của mây (phương thức ẩn dụ)

Bài tập 2:

Nhận xét: Những cách dùng như: *trà a ti sô, trà hà thủ ô, trà sâm, trà linh chi, trà tâm sen, trà khổ qua*:

– Giống "trà" (Từ điển TV) ở nét nghĩa *đã chế biến, để pha nước uống*

– Khác "trà" (Từ điển TV) ở nét nghĩa *dùng để chữa bệnh*

Bài tập 3:

Nghĩa chuyển của từ *đồng hồ* như sau:

– Đồng hồ điện: dùng để đếm số đơn vị điện đã tiêu thụ để tính tiền

– Đồng hồ nước: – nước –

– Đồng hồ xăng: – xăng đã mua –

Bài tập 4:

* Hội chứng:

– Hội chứng suy giảm miễn dịch (SIDA)

– Hội chứng chiến tranh Việt Nam (nỗi ám ảnh, sợ hãi của các cựu binh và nhân dân Mĩ sau khi chiến tranh Việt Nam đã kết thúc)

– Hội chứng "kính thưa" (hình thức dài dòng, rườm rà, vô nghĩa, vô cảm)

– Hội chứng "phong bì" (một biến tướng của nạn hối lộ)

– Hội chứng "bằng rởm" (một hiện tượng tiêu cực: mua bán bằng cấp)

...

* Ngân hàng:

– Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (cơ quan phát hành và lưu trữ giấy bạc cấp quốc gia)

– Ngân hàng máu (lượng máu dự trữ dùng để cấp cứu các bệnh nhân)

– Ngân hàng đề thi (số lượng đề thi dùng để bốc thăm cho mỗi kì thi cụ thể)

...

* Sốt:

– Cháu sốt cao quá, phải cho đi viện ngay! (một dạng ốm, thân nhiệt tăng không bình thường)

– Cơn sốt giá vẫn chưa thuyên giảm! (giá cả các mặt hàng tăng liên tục, chưa dừng lại)

– Chưa vào hè mà đã sốt tủ lạnh, máy điều hoà nhiệt độ! (hiện tượng khan hiếm hàng hoá)

...

* Vua:

– Vua mỉm cười, nói: "Các khanh bình thân!" (vua là người đứng đầu triều đình trong nhà nước phong kiến)

– Vua chiến trường (loại pháo lớn nhất, nòng dài, cỡ nòng: 175 li)

– Vua toán (người học giỏi toán nhất lớp)

...

Bài tập 5:

* Từ *mặt trời* trong câu thơ thứ hai là một *ẩn dụ nghệ thuật*.

* Không phải hiện tượng một nghĩa gốc phát triển thành nhiều nghĩa, vì:

– Từ *mặt trời (nghĩa gốc):* chỉ sự vật, một hành tinh trong vũ trụ

– Từ *mặt trời* trong câu thơ thứ hai được chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ.

Tuần 5

BÀI 4, 5

Tiết 21
TẬP LÀM VĂN

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Ôn tập, củng cố, hệ thống hoá kiến thức về tóm tắt văn bản tự sự đã được học từ học kì I, lớp 8 và nâng cao ở lớp 9.

2. *Tích hợp* với các văn bản Văn đã học ở phần đọc – hiểu, với các bài Tiếng Việt ở việc sử dụng ngôn ngữ trong kể chuyện.

3. Rèn luyện *kĩ năng* tóm tắt văn bản tự sự theo các yêu cầu khác nhau: càng ngắn gọn hơn, nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ các ý chính, nhân vật chính.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

ÔN LẠI KIẾN THỨC LỚP 8

+ GV có thể yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức đã học hoặc tự mình nhắc lại một cách ngắn gọn:

Tóm tắt văn bản tự sự là kể lại một cốt truyện để người đọc hiểu được nội dung cơ bản của tác phẩm ấy. Khi tóm tắt cần phải chú ý:

+ Phải căn cứ vào những yếu tố quan trọng nhất của tác phẩm là: sự việc và nhân vật chính (hoặc: *cốt truyện* và *nhân vật chính*).

+ Có thể xen kẽ có mức độ những yếu tố bổ trợ: các chi tiết, các nhân vật phụ, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm.

Hoạt động 2

CÁC TÌNH HUỐNG CẦN PHẢI TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

+ GV yêu cầu HS suy nghĩ về 3 tình huống đã nêu trong SGK:

• *Tình huống 1:*

Tuần trước do bị ốm, em không được cùng các bạn trong lớp xem bộ phim *Chiếc lá cuối cùng* (dựa theo truyện ngắn cùng tên của nhà văn Ô. Hen–ri), em muốn nhờ bạn kể lại câu chuyện trong bộ phim đó một cách vắn tắt.

• *Tình huống 2:*

Để nắm chắc nội sung *Chuyện người con gái Nam Xương,* cô giáo yêu cầu mọi học sinh trong lớp phải đọc và tóm tắt được tác phẩm ấy trước khi học trên lớp.

• *Tình huống 3:*

Trong buổi sinh hoạt câu lạc bộ văn học, em được phân công thuyết minh, giới thiệu về một tác phẩm văn học mà mình yêu thích. Công việc cần làm trước khi phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật là phải tóm tắt tác phẩm.

+ GV gợi dẫn HS trả lời các câu hỏi:

1. Trong cả ba tình huống trên, người ta đều phải tóm tắt văn bản. Từ các tình huống đó rút ra nhận xét về sự cần thiết phải tóm tắt văn bản tự sự.

• *Tình huống 1:*

Phải kể lại *diễn biến* của bộ phim cùng tên với một tác phẩm văn học đã được học để người không đi xem nắm được (chú ý: thông thường, phim có thể ít nhiều khác với tác phẩm văn học), do đó người kể phải bám sát nhân vật chính và cốt truyện trong phim.

• *Tình huống 2:*

Đây là một hình thức buộc người học văn phải *trực tiếp đọc tác phẩm* trước khi học, do đó một khi đã tóm tắt được tác phẩm (gồm nhân vật chính và cốt truyện) thì người học sẽ có hứng thú hơn trong phần đọc – hiểu và phân tích.

• *Tình huống 3:*

Thực chất đây là việc kể lại một cách tóm tắt tác phẩm văn học mà mình yêu thích, do đó người kể phải trung thực với cốt truyện, khách quan với nhân vật, cố gắng hạn chế những thêm thắt không cần thiết hoặc những lời bình chủ quan dài dòng của mình.

Kết luận:

Trong thực tế, không phải lúc nào chúng ta cũng có thời gian và điều kiện để trực tiếp xem phim hoặc trực tiếp đọc nguyên văn tác phẩm văn học; vì vậy, có thể nói, việc tóm tắt văn bản tự sự là một nhu cầu tất yếu do cuộc sống đặt ra.

2. Hãy tìm hiểu và nêu lên các tình huống khác trong cuộc sống mà em thấy cần phải vận dụng kĩ năng tóm tắt văn bản tự sự.

Ví dụ các trường hợp sau:

– Lớp trưởng báo cáo vắn tắt cho cô giáo chủ nhiệm nghe về một hiện tượng vi phạm nội qui của lớp mình (sự việc gì? ai vi phạm? hậu quả?...)

– Con kể lại vắn tắt cho mẹ nghe về một thành tích nào đó của mình vừa được nhà trường tặng giấy khen (làm được việc gì? tác dụng của việc làm ấy? có ai giúp đỡ hay tự làm?...)

– Chú bộ đội kể lại một trận đánh (sự việc diễn ra như thế nào? những ai tham gia? kết quả?...)

– Người đi đường kể lại cho nhau nghe về một vụ tai nạn giao thông (sự việc xảy ra ở đâu? như thế nào? ai đúng, ai sai?...)

– Công tố viên tóm tắt bản án trong một phiên toà (thủ phạm là ai? nạn nhân là ai? sự việc diễn ra như thế nào? hậu quả?...)

...

* Có thể nói, trong cuộc sống bộn bề muôn mặt, ở đâu hay lĩnh vực nào, chúng ta cũng gặp những tình huống phải vận dụng việc tóm tắt văn bản tự sự, chẳng hạn: cha nói với con, vợ nói với chồng, sếp giao việc cho nhân viên hoặc nhân viên báo cáo sếp, bạn bè nói với nhau, những người đi chợ, đi tàu, đi xe... kể chuyện cho nhau nghe... Tóm tắt văn bản tự sự là một hoạt động (hoặc một thao tác) có tính phổ cập cao!

Hoạt động 3
THỰC HÀNH TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

* GV gợi dẫn HS trả lời câu hỏi 1 trong SGK:

a. Nhìn chung, 7 sự việc và các nhân vật do bạn nêu ra là đủ; tuy vậy vẫn còn thiếu một sự việc quan trọng, đó là việc một đêm Trương Sinh cùng con trai ngồi bên đèn, đứa con trai chỉ vào chiếc bóng của Trương Sinh trên tường và nói đó chính là người hay đến với mẹ vào những đêm trước đây; nhờ việc này, Trương Sinh hiểu ngay ra rằng vợ mình đã bị oan, nghĩa là chàng biết sự thật từ trước khi gặp Phan Lang.

b. Như vậy, sự việc thứ 7 là chưa hợp lí, cần phải sửa lại như sau:

– Giữ nguyên từ sự việc 1 đến sự việc 6

– Sự việc 7: Một đêm, Trương Sinh cùng con trai ngồi bên ngọn đèn, đứa con nói rằng: "– Cha Đản lại đến kia kìa!". Chàng hỏi đâu. Nó chỉ bóng chàng ở trên vách: "– Đây này!"... Bấy giờ chàng mới tỉnh ngộ, thấu nỗi oan của vợ, nhưng việc trót đã qua rồi!

– Sự việc 8: Trương Sinh nghe Phan Lang kể, bèn lập đàn giải oan bên bờ Hoàng Giang, Vũ Nương trở về, "ngồi trên chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng... lúc ẩn, lúc hiện".

3. Tóm tắt văn bản tự sự *Chuyện người con gái Nam Xương:*

• *Lần 1:*

Xưa có chàng Trương Sinh, vừa cưới vợ xong đã phải đầu quân đi lính để lại mẹ già và người vợ trẻ là Vũ Thị Thiết, còn gọi là Vũ Nương, bụng mang dạ chửa. Mẹ Trương Sinh ốm chết, Vũ Nương lo ma chay chu tất. Giặc tan, Trương Sinh trở về nhà, nghe lời con trai, nghi là vợ mình không chung thuỷ. Vũ Nương bị oan, bèn gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự vẫn. Sau khi vợ trầm mình tự tử, một đêm Trương Sinh cùng con trai ngồi bên đèn, đứa con chỉ chiếc bóng trên tường và nói đó chính là người hay tới với mẹ đêm đêm. Lúc đó Trương Sinh chợt hiểu ra rằng vợ mình đã bị oan. Phan Lang là người cùng làng với Vũ Nương, do cứu mạng thần rùa Linh Phi, vợ vua Nam Hải nên khi chạy nạn chết đuối ở biển đã được Linh Phi cứu sống để trả ơn. Phan Lang gặp lại Vũ Nương trong động của Linh Phi, hai người nhận ra nhau và cùng trò chuyện. Nhân việc Phan Lang được trở về trần gian, Vũ Nương bèn gửi chiếc hoa vàng cùng lời nhắn Trương Sinh. Trương Sinh nghe Phan Lang kể, thương nhớ vợ vô cùng, bèn lập đàn giải oan trên bờ Hoàng Giang. Vũ Nương trở về, ngồi trên chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng... lúc ẩn, lúc hiện.

• *Lần 2:*

Xưa có chàng Trương Sinh, vừa cưới vợ xong đã phải đi lính. Giặc tan, Trương Sinh trở về, nghe lời con trai, nghi là vợ không chung thuỷ. Vũ Nương bị oan, bèn gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự tử. Một đêm Trương Sinh cùng con trai ngồi bên đèn, đứa con chỉ cái bóng trên tường và bảo đó chính là người thường đến với mẹ những đêm trước đây. Trương Sinh hiểu ngay rằng vợ mình đã bị oan. Phan Lang tình cờ gặp lại Vũ Nương ở thuỷ cung. Khi Phan được trở về trần gian, Vũ Nương gửi chiếc hoa vàng và lời nhắn Trương Sinh. Trương Sinh bèn lập đàn giải oan trên bờ Hoàng Giang. Vũ Nương trở về, ngồi trên chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng... lúc ẩn, lúc hiện.

• *Lần 3:*

Xưa có chàng Trương Sinh, vừa cưới nàng Vũ Nương xong đã phải đi lính. Giặc tan, Trương Sinh trở về, hồ đồ nghe lời con trẻ, nghi oan cho Vũ Nương khiến nàng phải tự tử. Khi Trương Sinh hiểu ra cơ sự thì đã muộn, chàng chỉ còn được nhìn thấy Vũ Nương, ngồi trên chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng... lúc ẩn, lúc hiện.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Tóm tắt tác phẩm *Lão Hạc:*

Lão Hạc là một người nông dân nghèo, hiền lành chất phác. Lão có một người con trai duy nhất đã đến tuổi lập gia đình, nhưng vì lão quá nghèo nên không đủ tiền cưới vợ cho con. Con trai lão phẫn chí bỏ đi đồn điền cao su với một lời thề: "... con đi chuyến này cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm con mới về; không có tiền, sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm!..."

Lão Hạc ở nhà làm thuê làm mướn, lần hồi kiếm ăn qua ngày. Người bạn tâm tình thân thiết nhất của lão chỉ có con Vàng. Nhưng chẳng may lão bị ốm, sức khoẻ sút kém, không kiếm ra tiền. Rồi trận bão phá sạch hoa màu trong vườn của lão. Lão cùng đường, đành phải gạt nước mắt bán con Vàng. Lão nhờ ông giáo đứng tên mảnh vườn để sau này giao lại cho con trai lão. Lão còn đưa cho ông giáo ba mươi đồng bạc cuối cùng để phòng khi lão hai năm mươi...

Ông giáo cứ đinh ninh rằng lão Hạc là người quá lo xa, nhưng đến khi phải chứng kiến cái chết thê thảm của lão thì ông giáo chợt hiểu ra tất cả...

2. Tóm tắt tác phẩm *Chiếc lá cuối cùng:*

Xiu và Giôn-xi là hai nữ hoạ sĩ nghèo, còn trẻ. Cụ Bơ-men là một hoạ sĩ già đã bốn mươi năm ôm ấp giấc mơ vẽ một kiệt tác mà chưa thành. Họ sống gần nhau trong một khu nhà trọ ở gần công viên Oa-sinh-tơn. Mùa đông năm ấy, Giôn-xi bị bệnh sưng phổi. Bệnh tật và nghèo túng khiến cô tuyệt vọng không muốn sống nữa. Cô đếm từng chiếc lá còn lại trên cây thường xuân bám vào bức tường gạch đối diện với cửa sổ, chờ khi nào chiếc lá cuối cùng rụng nốt thì cô cũng buông xuôi, lìa đời...

Mỗi buổi sáng, Giôn-xi lại mở to cặp mắt thẫn thờ nhìn tấm mành mành màu xanh đã kéo xuống, thều thào nói với Xiu: "Kéo nó lên, em muốn nhìn!". Xiu làm theo lời Giôn-xi một cách chán nản.

Rồi lại đến một buổi sáng tiếp theo, Giôn-xi lại ra lệnh cho Xiu kéo tấm mành mành màu xanh lên. Nhưng chiếc lá thường xuân cuối cùng vẫn còn đó!

Giôn-xi ngắm nhìn chiếc lá hồi lâu, rồi thì thầm: "Có một cái gì đấy đã làm cho chiếc lá cuối cùng còn đó để cho em thấy rằng mình đã tệ như thế nào. Muốn chết là một tội. Giờ thì chị có thể cho em xin tí cháo và chút sữa pha ít rượu vang đỏ – khoan – đưa cho em chiếc gương tay trước đã, rồi xếp mấy chiếc gối lại quanh em, để em ngồi dậy xem chị nấu nướng".

Đúng vào lúc Giôn-xi đang vui vẻ với cuộc hồi sinh kì diệu của mình thì Xiu tới báo tin cho Giôn-xi biết cụ Bơ-men đã chết vì bệnh sưng phổi. Xiu ôm lấy Giôn-xi thì thầm: "Em hãy nhìn chiếc lá thường xuân cuối cùng ở trên tường. Em có lấy làm lạ là tại sao nó chẳng bao giờ rung rinh lay động khi có gió thổi hay không? Cụ Bơ-men đã dầm mình suốt đêm trong mưa bão để hoàn thành kiệt tác của mình đấy, em ạ! Đó là chiếc lá do cụ Bơ-men vẽ vào cái đêm mà chiếc lá thường xuân cuối cùng đã rụng!".

Tiết 22
VĂN HỌC

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH
*(Trích **Vũ trung tuỳ bút**)*

Phạm Đình Hổ
Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến *dịch*

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Hiểu về cuộc sống xa hoa vô độ của bọn vua chúa, quan lại dưới thời Lê – Trịnh và thái độ phê phán của tác giả; bước đầu nhận biết đặc trưng cơ bản của thể loại văn tuỳ bút thời trung đại và giá trị nghệ thuật của đoạn văn tuỳ bút này.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Hoàng Lê nhất thống chí*; với phần Tiếng Việt ở bài *Sự phát triển của từ vựng*, với phần Tập làm văn ở tiết *Trả bài viết tập làm văn số 1*:

3. Rèn *kĩ năng* đọc và phân tích thể loại văn bản tuỳ bút trung đại.

4. *Chuẩn bị*: Văn bản tác phẩm *Vũ trung tuỳ bút* và *Hoàng Lê nhất thống chí*. (bản dịch tiếng Việt)

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Kể tóm tắt *Chuyện người con gái Nam Xương* theo ngôi kể Vũ Nương hoặc Trương Sinh (*ngôi thứ nhất*).

2. Những yếu tố thần kì hoang đường được kết hợp với những yếu tố hiện thực trong truyện như thế nào và sự kết hợp ấy có tác dụng nghệ thuật gì?

3. Theo em, vì sao khi chuyển thể truyện này sang kịch bản sân khấu chèo, nhà biên kịch lại đổi tên là *Chiếc bóng oan khiên*?

4. Nếu tác giả kết thúc truyện ở chi tiết Vũ Nương tự tử, Trương Sinh nhận ra sự thật về *cái bóng*, thấu hiểu nỗi oan của vợ nhưng đã muộn thì giá trị của truyện có vì thế mà giảm đi hay không? Giải thích?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. GV yêu cầu HS dựa vào mục *Chú thích* (*, 1) trong SGK, tr. 61, nói lại vắn tắt về tác giả Phạm Đình Hổ và tác phẩm *Vũ trung tuỳ bút*. GV nhấn mạnh những điểm chính:

a. Phạm Đình Hổ (1768 –1839) (còn gọi là Chiêu Hổ) quê Hải Dương, từng là sinh đồ Quốc tử giám, thời Lê – Trịnh – Tây Sơn– đầu triều Nguyễn về quê ở ẩn, dạy học; đến thời vua Minh Mạng có ra làm quan rồi lại mấy lần từ quan …Ông để lại nhiều công trình biên khảo thuộc nhiều lĩnh vực văn hoá, văn học bằng chữ Hán. 2 tác phẩm có giá trị của ông: *Vũ trung tuỳ bút* và *Tang thương ngẫu lục* (cùng viết với Nguyễn Án).

b. Về tác phẩm *Vũ trung tuỳ bút* (tuỳ bút viết trong mưa) được viết khoảng đầu đời Nguyễn, gồm 88 mẩu chuyện nhỏ ghi chép tản mạn, tuỳ theo cảm hứng của người viết về những vấn đề xã hội, con người mà tác giả chứng kiến và suy ngẫm. Giá trị của tác phẩm không chỉ ở văn chương nghệ thuật mà còn mở rộng trên nhiều lĩnh vực lịch sử, địa lí, văn hoá, xã hội học…

c. Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh ghi chép về cuộc sống và sinh hoạt ở phủ chúa thời Thịnh Vương Trịnh Sâm (1742 – 1782), một vị chúa nổi tiếng thông minh quyết đoán, kiêu căng xa xỉ, càng về cuối đời càng bỏ bê triều chính, đắm chìm trong xa hoa, hưởng lạc cùng Tuyên phi Đặng Thị Huệ.

2. GV *nói chậm*:

Cùng viết về những năm tháng cuối cùng của triều đình Lê –Trịnh, cùng phê phán sự xa hoa, hưởng lạc của chúa, sự tham nhũng, lộng hành, thối nát của đám quan lại thừa cơ đục nước béo cò, nếu *Hoàng Lê nhất thống chí* chọn thể loại tiểu thuyết lịch sử, Lê Hữu Trác chọn thể kí sự (*Thượng kinh kí sự*) thì Phạm Đình Hổ chọn thể tuỳ bút với cốt truyện đơn giản, kết cấu bố cục tự do tuỳ theo cảm xúc mà ghi chép những điều mắt thấy tai nghe. *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* là một trong 88 mẩu chuyện nhỏ mà tác giả tuỳ *theo ngọn bút viết trong mưa* một cách tự nhiên, thoải mái, chân thực chi tiết xen những lời bình chú ngắn gọn.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc:

Giọng đọc bình thản, chậm rãi, hơi buồn, hàm ý phê phán kín đáo.

2. Giải thích từ khó:

– Ngoài 19 từ ngữ trong mục *Chú thích*, có thể giải thích bổ sung các từ ngữ: *hoạn quan*: (*thái giám*) những đàn ông bị thiến – hoạn) giúp việc hoàng hậu và các phi tần của vua trong cung; *cung giám*: nơi ở và làm việc của các hoạn quan.

3. *Thể loại văn bản*: tuỳ bút: một loại bút kí, thuộc loại tự sự nhưng cốt truyện đơn giản (thậm chí không có chuyện), kết cấu tự do, tả người, kể việc và trình bày cảm xúc, ấn tượng của người viết. (Tuỳ bút trung đại không hoàn toàn giống với tuỳ bút hiện đại: *Cô Tô, Cây tre Việt Nam*…)

4. *Bố cục* đoạn trích:

a. Cuộc sống xa hoa hưởng lạc của Thịnh Vương Trịnh Sâm (Từ đầu … *triệu bất tường*).

b. Lũ hoạn quan thừa gió bẻ măng (phần còn lại).

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Cuộc sống của Thịnh vương Trịnh Sâm

+ HS đọc đoạn 1.

+ GV hỏi:

– Những cuộc đi chơi của chúa Trịnh được tác giả miêu tả như thế nào?

– Thái độ của tác giả được biểu hiện ra sao? Em hiểu câu: *kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường (thường?)* hàm ý gì? Lịch sử đã chứng minh lời đoán này là đúng như thế nào?

+ HS tìm, thống kê và nhận xét chi tiết, liên hệ với hiểu biết lịch sử để nhận xét lời đoán của tác giả.

- ***Định hướng:***

– Xây dựng đình đài liên tục, đi chơi liên miên;

– Những cuộc du thuyền của chúa được tả tỉ mỉ, huy động rất đông người phục dịch, bày nhiều trò chơi giải trí lố lăng, tốn kém (nội thần ăn mặc giả đàn bà làm người bán hàng quanh hồ, dàn nhạc khắp nơi quanh hồ, tấu nhạc ca hát góp vui…)

– Ỷ quyền thế, thực chất là cướp đoạt những của quí trong thiên hạ để trang trí, tô điểm nơi ở của chúa. Cảnh chuyển cây đa cổ thụ cành lá rườm rà từ bên bắc qua sông thật công phu, tốn kém…

– Nhìn chung, cách kể, tả của tác giả kĩ lưỡng, tỉ mỉ, không để lộ thái độ, cảm xúc, mà muốn để tự sự việc nói lên vấn đề.

– Câu văn thể hiện thái độ dự đoán của tác giả trước cảnh xa hoa, dâm đãng, ghê rợn trước một cái gì không bình thường chứ không phải là cảnh thái bình thịnh trị thực sự. *Triệu bất tường* là điềm xấu, điềm gở, chẳng lành. Nó như báo trước sự suy vong tất yếu của triều đại Lê – Trịnh chỉ mải lo chuyện ăn chơi hưởng lạc trên mồ hôi xương máu dân lành. Quả vậy, chỉ ngay sau khi Trịnh Sâm qua đời, đã xảy ra loạn kiêu binh, triều đình Lê – Trịnh cứ thế càng suy vong (xem thêm *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Thượng kinh kí sự*).

2. Những hành động của bọn thái giám.

+ HS đọc đoạn văn còn lại.

+ GV hỏi: Dựa thế Chúa, bọn hoạn quan đã làm gì? Vì sao chúng có thể làm được như vậy? Thực chất những hành động đó là gì? Cách miêu tả của tác giả so với đoạn trên có gì khác?

+ HS phân tích, so sánh, phát biểu, thảo luận.

- ***Định hướng:***

Bọn thái giám hầu hạ trong phủ chúa đã:

– Ra ngoài doạ dẫm,

– Dò xét xem nhà nào có chậu hoa, cây cảnh, chim quí thì biên 2 chữ *phụng thủ* (lấy để tiến (dâng) chúa),

– Đêm đến, lẻn ra, sai lính đến đem về, có khi phá nhà, đập tường để đưa cây hoặc đá (non bộ) đi,

– Buộc gia chủ cất giấu vật phụng thủ,

– Dậm doạ, tống tiền.

Đó là thủ đoạn quen thuộc của bọn hoạn quan thừa gió bẻ măng. Kết quả là nhiều gia chủ phải kêu van chí chết, phải dâng nộp tiền bạc hoặc chịu mất không cây quí, đá quí một cách hết sức vô lí. Nhiều gia đình thà đập phá bỏ non bộ, cây cảnh để khỏi bị những nhiễu, tránh tai vạ. Sở dĩ chúng làm được như vậy là vì được chúa dung dưỡng, vì theo lệnh chúa, vì chúng đắc lực giúp chúa thoả mãn thú chơi xa xỉ. Đúng là dột từ nóc dột xuống. Mọi phiền hà, thống khổ trút lên đầu dân chúng.

+ GV nêu vấn đề thảo luận: Chi tiết cuối đoạn tác giả nêu ra nhằm mục đích gì?

+ HS thảo luận, phát biểu.

• ***Định hướng:***

– Chi tiết bà cung nhân (mẹ tác giả) buộc phải tự cho chặt một cây lê, hai cây lựu quí trước nhà cũng không ngoài cớ lo sợ tai vạ đến từ bọn cướp ngày nương bóng chúa ấy.

– Chi tiết này càng làm cho tính chân thực của câu chuyện tăng thêm vì nó diễn ra ngay ở nhà người viết.

– Cách tả tương tự như đoạn trên: là rất tỉ mỉ, cụ thể, có vẻ như khách quan, lạnh lùng. Nhưng đến đoạn tả cây lê, cây lựu nở hoa trắng, hoa đỏ thì xúc cảm đã hiện ra: xót xa, tiếc, hận, giận mà chẳng làm gì được vì mình là kẻ thuộc hạ dưới quyền, là *thảo dân* dưới quyền cai trị của một vương triều thối nát.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Qua câu chuyện trong phủ chúa, có thể khái quát một trong những nguyên nhân khiến chính quyền Lê –Trịnh suy tàn và sụp đổ không thể cứu vãn là gì?

2. Đặc sắc nghệ thuật của bài văn?

3. Từ đó, có thể khái quát chủ đề tư tưởng và nghệ thuật của bài văn như thế nào?

4. HS đọc và ghi nhớ nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK.

5. Thử so sánh sự giống nhau, khác nhau về thể loại giữa tuỳ bút, bút kí, kí sự với truyện?

+ Gợi ý bảng so sánh:

	Tuỳ bút	*Truyện*
Giống nhau	– Thuộc loại tự sự; – Văn xuôi. – Có chi tiết, sự việc, cảm xúc, nhân vật.	
Khác nhau	– Cốt truyện đơn giản, mờ nhạt hoặc không có cốt truyện; – Kết cấu tự do, lỏng lẻo, có khi tản mạn, tuỳ theo cảm xúc của người viết; – Giàu tính cảm xúc, chủ quan. (chất trữ tình) – Chi tiết, sự việc chân thực có khi từ những điều mắt thấy, tai nghe trong thực tiễn cuộc sống.	– Cốt truyện nhất thiết phải có, có khi lắt léo phức tạp (chất tự sự). – Kết cấu chặt chẽ có sự dàn bày, sắp đặt đầy dụng ý nghệ thuật của người viết. – Tính cảm xúc, chủ quan được thể hiện kín đáo qua nhân vật hoặc sự việc. – Chi tiết, sự việc phần nhiều được hư cấu, sáng tạo.

6. HS đọc đoạn đọc thêm tr. 63 và phát biểu suy nghĩ của bản thân về đoạn văn đó.

7. GV kể tóm tắt hồi 2 *Hoàng Lê nhất thống chí*, đoạn Kiêu binh nổi loạn giết Quận Huy.

8. Soạn bài *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Tiết 23 - 24
VĂN HỌC

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

Ngô gia văn phái
Nguyễn Đức Vân – Kiều Thu Hoạch dịch

Hồi thứ mười bốn

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Cảm nhận vẻ đẹp hào hùng của người anh hùng dân tộc - hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ trong chiến công hiển hách đại phá quân Thanh, sự thảm bại của bọn xâm lược Tôn Sĩ Nghị và số phận thê thảm, nhục nhã của bọn vua quan bán nước, hại dân, qua đó thấy được ý thức và quan điểm tiến bộ của các tác giả. Hiểu sơ bộ về thể loại và đánh giá giá trị nghệ thuật của thể loại tiểu thuyết lịch sử của lối kể chuyện – miêu tả rất chân thực và sinh động.

2. Yêu cầu *tích hợp* với phần Văn ở bài *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*, với phần Tiếng Việt và Tập làm văn, *như tiết 22*.

3. Rèn *kĩ năng* đọc, tìm hiểu và phân tích nhân vật trong tiểu thuyết chương hồi qua việc kể, miêu tả lời nói, hành động.

4. *Chuẩn bị*:

– Tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí*;

– *Bản đồ* chiến dịch Tây Sơn đại phá quân Thanh.

B. Thiết kế bài dạy - học 1(*)

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Vì sao bà cung nhân già – mẹ tác giả – phải cho chặt bỏ những cây quí đẹp trước nhà mình? Chỉ một sự việc đó đã nói lên điều gì về chúa Trịnh và chính quyền của ông ta?

2. Trong những câu trả lời sau, câu trả lời nào là không đúng?

Tuỳ bút là thể loại:

a. Văn xuôi tự sự

b. Có cốt truyện

c. Có nhân vật

d. Có sự việc, tình tiết

e. Đậm tính chủ quan, trữ tình

f. Sự việc, nhân vật có thực, không bịa đặt.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. GV dựa vào SGK, SGV giới thiệu những nét cơ bản về tác giả *Ngô gia văn phái*, về nội dung và kết cấu tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí*:

a. Về *tác giả: Ngô gia văn phái*: Thế kỉ XVIII – XIX có gia đình họ Ngô Thì (Sĩ, Nhiệm, Chí, Du, Thiến…) quê ở làng Tả Thanh Oai, Hà Tây nổi tiếng đỗ cao, có tài văn học. Một số người trong gia đình đó đã viết chung tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí*: Ngô Thì Nhiệm (Nhậm), Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du…

b. Về tác phẩm:

– *Hoàng Lê nhất thống chí* được viết trong một thời gian dài, là một tập tiểu thuyết lịch sử theo kiểu *tiểu thuyết lịch sử chương hồi Tam quốc chí* (Trung Quốc). Nhan đề bằng chữ Hán nghĩa là *chép chuyện vua Lê thống nhất đất nước*. Toàn truyện gồm *17 hồi*; đầu mỗi hồi là 2 câu thơ bảy tiếng, mỗi câu tóm tắt một sự kiện chủ yếu sẽ kể trong hồi; kết hồi thường là hai câu thơ và câu: *Muốn biết việc sau thế nào xin xem hồi sau sẽ rõ*.

– Nội dung tóm tắt của tác phẩm:

Tình hình Việt Nam khoảng 30 năm cuối thế kỉ XVIII từ khi chúa Trịnh Sâm chết (1782) đến đầu thế kỉ XIX, khi Gia Long Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước (1802). Một trong những hồi trung tâm điểm của tiểu thuyết là *hồi thứ 14*, kể chuyện vua Quang Trung Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh mùa xuân 1789.

2. GV *nói chậm*:

Cho đến nay, trong lịch sử văn học Việt Nam chưa có tác phẩm văn học nào tái hiện lại một cách chân thực và sinh động một giai đoạn lịch sử nước nhà được như cuốn tiểu thuyết lịch sử (kí sự lịch sử?) *Hoàng Lê nhất thống chí*

của *Ngô gia văn phái* (Gia đình nhà văn họ Ngô). Trong văn học Việt Nam trung đại, *Hoàng Lê nhất thống chí* là tác phẩm văn xuôi chữ Hán có qui mô lớn nhất và đạt được những thành công xuất sắc về nghệ thuật tiểu thuyết. *Hồi thứ 14* kể chuyện Quang Trung đại phá quân Thanh một cách thật chân thực và hào hùng. Nó không chỉ vẽ lên chân dung lẫm liệt của người anh hùng dân tộc vĩ đại mà còn làm nổi rõ thất bại thảm hại của bọn xâm lược Thanh, sự đầu hàng phản bội nhục nhã của bè lũ vua quan hèn mạt Lê Chiêu Thống, đóng đinh chúng vào lịch sử.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Hướng dẫn đọc – kể tóm tắt:

+ Lưu ý đọc cả hai câu thơ mở đầu hồi; đoạn *in chữ nghiêng* tóm tắt phần đầu của hồi, những lời nói của quần thần, của vua Quang Trung, vua Lê Chiêu Thống… cần đọc với ngữ điệu phù hợp với từng nhân vật; lời kể, tả trận đánh cần đọc với giọng khẩn trương, phấn chấn.

+ GV đọc trước một đoạn, gọi từ 4 – 5 HS đọc tiếp.

+ Có thể *kể tóm tắt đoạn trích* một cách thật ngắn gọn theo trình tự diễn biến sự kiện kết hợp với xem nhanh, chỉ nhanh con đường hành quân thần tốc và những trận đánh, những vị trí then chốt của quân Thanh mà quân Tây Sơn đã chiến thắng: Phú Xuân, Nghệ An, Tam Điệp, Hạ Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa…

2. *Giải thích từ khó*:

Theo *chú thích* SGK; bổ sung: *đốc suất đại binh*: chỉ huy, cổ vũ đoàn quân lớn;

3. Tìm hiểu *thể loại*:

Tiểu thyết lịch sử chương hồi viết bằng chữ Hán, chịu ảnh hưởng cách viết của *Tam quốc chí, Thủy Hử* (Trung Quốc).

5. *Bố cục* đoạn trích:

a. Từ đầu ... *hôm ấy là ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788):* Nhận được tin cấp báo quân Thanh đã chiếm Thăng Long, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế và thân chinh cầm quân ra bắc đánh giặc.

b. *Vua Quang Trung...kéo vào thành*: Cuộc hành quân thần tốc và những chiến thắng vẻ vang.

c. Phần… *còn lại*: Sự thảm bại của bè lũ xâm lược Tôn Sĩ Nghị và bọn vua tôi bán nước Lê Chiêu Thống.

(Hết tiết 23, chuyển tiết 24)

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Hình ảnh vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

+ GV nêu vấn đề: Trong khoảng thời gian không dài, từ 20 - 11 đến 30 –12 - 1788, khi nhận được tin cáo cấp của đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Nguyễn Huệ đã có thái độ và quyết định gì? Ông đã làm được những việc gì? Điều đó chứng minh ông là con người có phẩm chất gì?

+ HS phân tích, thảo luận, khái quát, phát biểu.

- ***Định hướng:***

* Vì điều kiện thời gian, đoạn trích dài nên chọn cách phân tích nhân vật theo trục dọc, theo vấn đề.

– Phẩm chất đầu tiên của Bắc Bình Vương Tây Sơn Nguyễn Huệ là con người hành động mạnh mẽ, quyết đoán.

– Từ đầu đến cuối, Nguyễn Huệ luôn tỏ ra là con người hành động mạnh mẽ, nhanh nhẹn, quả quyết, xông xáo và có chủ đích rõ ràng nhưng không phải là xốc nổi và độc đoán mà có tính toán trước sau, có tham khảo ý kiến những cộng sự, những người giúp việc.

Nghe tin cấp báo giặc đã chiếm cả miền Bắc, chiếm đô thành Thăng Long, triều đình nhà Lê đã đầu hàng, thái độ đầu tiên của Nguyễn Huệ là "giận lắm và ngay lập tức định kéo quân ra Bắc để đánh đuổi chúng". Nhưng rồi ông đã nghe lời quần thần lên ngôi Hoàng đế để "chính vị hiệu", cố kết lòng người, đốc suất đại quân ra Bắc, tổ chức hành quân thần tốc (chuyện 2 người khiêng võng 1 người, thay nhau nghỉ, đi suốt ngày đêm, nấu ăn cũng trên đường đi…), vẫn đủ thời gian gặp gỡ và tranh thủ ý kiến một cao nhân La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, tuyển binh và duyệt binh lớn ở Nghệ An, phủ dụ tướng sĩ, hoạch định kế sách hành quân đánh giặc và cả kế hoạch đối phó với nhà Thanh sau chiến thắng. Quả thật đó là một người chỉ huy quân sự cực kì sắc sảo, nhà chính trị có nhãn quan rất bén nhạy, tự tin.

+ GV hỏi: Qua những lời phủ dụ của vua Quang Trung trong buổi duyệt binh lớn ở Nghệ An, với bọn Sở, Lân, Ngô Thì Nhậm và cuộc trò chuyện với cống sĩ La Sơn, lại chứng tỏ nhà vua còn có phẩm chất gì?

+ HS phân tích, phát biểu, bàn luận.

- ***Định hướng:***

Quang Trung là nhà lãnh đạo chính trị, quân sự, ngoại giao có trí tuệ sáng suốt, nhìn xa thấy rộng, biết mình biết người, sâu sắc và tâm lí, ân uy gồm đủ.

Lời phủ dụ của nhà vua ở trấn Nghệ An trong cuộc duyệt binh lớn trước khi lên đường ra Bắc như lời hịch ngắn gọn mà hào hùng, kích động tâm can quân lính, làm cho họ thêm phấn khích, thêm tự hào và sẵn sàng quyết tâm chiến đấu dưới bóng cờ đỏ đánh đuổi quân xâm lược. Bằng những lời lẽ giản dị, dễ hiểu, nhà vua khẳng định chủ quyền đất nước độc lập, tự chủ trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, vạch trần dã tâm của giặc, kêu gọi quân lính đồng tâm hiệp lực, đề ra kỉ luật thật nghiêm minh…

– Đọc thêm lời hịch:

Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam quốc sơn hà tri hữu chủ.

– Qua lời phủ dụ của vua Quang Trung đối với bọn quan tướng thân cận được giao trọng trách, khi Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân cùng Ngô Thì Nhậm mang gươm trên lưng xin chịu tội, chứng tỏ ông là nhà lãnh đạo rất hiểu sở trường, sở đoản của các thuộc hạ, lại rất độ lượng, công minh, khen chê đúng người, đúng việc.

– Qua lời nói với Nguyễn Thiếp và với Sở, Lân, ta thấy ý chí quyết thắng và tầm nhìn của Quang Trung thật là xa rộng. Ông luôn tự tin ở bản thân, ở các tướng sĩ của mình. Ông đã nhìn thấy từ rất sớm, ngay từ khi mới khởi binh, đã biết trước sẽ thắng, "chẳng qua mười ngày đuổi được giặc", hẹn ngày vào Thăng Long ăn mừng chiến thắng, lại tính cả đến việc hậu chiến, một mặt khôn khéo giao hảo với nhà Thanh, mặt khác tích cực nuôi dưỡng lực lượng, xây dựng đất nước giàu mạnh để bảo vệ, ổn định hoà bình lâu dài.

+ GV nêu tiếp vấn đề: Ta thử tìm hiểu tài dùng binh, tài chỉ huy chiến đấu giành chiến thắng của vua Quang Trung như thế nào?

+ HS tìm dẫn chứng, phân tích cách điều binh khiển tướng và kết quả ở các trận Hà Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa.

- ***Định hướng:***

– Hành quân thần tốc làm người đời sau kinh ngạc vì một đạo binh đông như thế lại có thể đi nhanh và an toàn, đảm bảo bí mật đến nơi tập kết đã định được như vậy! Mà phương tiện hành quân chủ yếu là đôi chân chiến sĩ với ngựa, voi, xe kéo, cả đại bác, hoả hổ nặng nề: 4 ngày (từ 25 – 29) vượt qua 350 km đường núi đèo. Vừa tuyển binh, vừa duyệt binh, tổ chức đội ngũ chỉ trong 1 ngày. Chỉ 1 ngày sau đó đã vượt 150 km để tiến tới Tam Điệp. Và đêm 30 tết đã lập tức lên đường vừa hành quân vừa đánh giặc, khi bao vây bức hàng giữa nửa đêm như ở Hà Hồi, khi công thành quyết chiến như ở Ngọc Hồi, khi đánh kẹp gọng kìm, phục binh như ở Đại Áng, Đầm Mực,… Dự định vào Thăng Long ngày 7 tháng 1 nhưng trong thực tế đã vượt trước 2 ngày. Đã đánh là thắng, chiến đấu dũng mãnh, quyết tử, quân đội nghiêm minh. Thật là kì diệu, bởi tài chỉ huy của vị chủ tướng. Chiều 5 tháng giêng năm Kỉ Dậu, đoàn quân áo đỏ đã tiến vào kinh thành Thăng Long.

+ GV hỏi: Hình ảnh vua Quang Trung trong chiến trận được miêu tả như thế nào?

+ HS tả lại theo truyện và sự tưởng tượng của mình.

- ***Định hướng:***

– Vua Quang Trung thân chinh cầm quân không chỉ trên danh nghĩa mà là một tổng chỉ huy thực sự: định ra kế hoạch tiến đánh cả chiến dịch và từng trận đánh cụ thể, tổ chức hành quân, tự mình chỉ huy một mũi tiến công, cưỡi voi đốc thúc, bày mưu tính kế và xông pha tên đạn bất chấp nguy hiểm. Hình ảnh vua Quang Trung trong trận đánh đồn Ngọc Hồi thật oai phong lẫm liệt. Nhà vua cưỡi voi, đội khăn vàng chỉ huy ba quân trong khói đạn mù trời, tiếng quân reo dậy đất. Khí thế quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Quang Trung thật như chẻ tre, như từ trên trời rơi xuống, từ dưới đất chui lên, bất ngờ sét đánh ngang tai, làm quân giặc rụng rời sợ hãi xin hàng, tướng giặc phải thắt cổ tự tử (Sầm Nghi Đống). Hình ảnh Quang Trung ngồi trên bành voi, chiến bào đỏ đã sạm đen vì khói súng, dẫn đầu đoàn tượng binh vào Thăng Long quả thật lẫm liệt oai hùng hiếm có trong lịch sử.

+ GV nêu vấn đề: Nhưng tại sao vốn trung thành với nhà Lê, không mấy cảm tình với Tây Sơn, thậm chí xem Tây Sơn như giặc, mà các tác giả vẫn viết

về Quang Trung và những chiến công của đoàn quân áo vải một cách cảm tình đầy hào hứng như vậy?

+ HS bàn luận, nêu ý kiến lí giải.

• ***Định hướng:***

– Đó là sự thật lịch sử mà các tác giả đã được chứng kiến trực tiếp; là những trí thức có lương tâm, những người có tâm huyết và tài năng nên các ông không thể không tôn trọng sự thật lịch sử.

– Mặt khác, cũng được tận mắt chứng kiến sự thối nát, kém cỏi, hèn mạt của vua chúa thời Lê – Trịnh mạt cùng những sự độc ác, hống hách của bọn giặc Thanh, bọn Tôn Sĩ Nghị nên các ông không thể không thở dài ngán ngẩm, cảm thấy nhục nhã, ý thức dân tộc không thể không được dâng cao…

– Tất cả những điều đó sẽ đem đến những trang ghi chép chân thực mà xúc động, tự hào như vậy.

2. Hình ảnh bọn cướp nước và bán nước.

+ HS phân tích những chi tiết kể tả bọn cướp nước và bán nước trong những ngày đầu xuân Kỉ Dậu.

• ***Định hướng:***

a. Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị – tổng chỉ huy quân Thanh:

– Mưu cầu lợi riêng, bất tài, không biết mình biết địch, kiêu căng chủ quan, tự mãn: *giặc gầy mà ta béo, nuôi mấy ngày cho béo để đến nộp thịt.* Mấy ngày tết chỉ chăm chú vào việc tiệc tùng vui chơi, không hề đề phòng cảnh giác, tin tức không thông…

– Khi quân Tây Sơn đến, tướng sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, vất cả ấn tín, bàn đèn, bỏ chạy thục mạng qua cầu phao sông Hồng. Quân sĩ hoảng loạn giày xéo lên nhau bỏ chạy, nước sông Nhĩ Hà tắc nghẽn không chảy được vì cầu phao gãy… đêm ngày chạy gấp không dám nghỉ ngơi. (Cảnh quân Thanh thua trận cút xéo về nước cũng không khác mấy cảnh quân Minh ở đầu thế kỉ XV).

b. Số phận của triều đình bán nước bù nhìn Lê Chiêu Thống:

Chịu nỗi sỉ nhục của kẻ đầu hàng bù nhìn, suốt mất ngày chầu chực cầu cạnh van xin mà vẫn không được Sĩ Nghị tiếp. Từ xưa đến nay chưa thấy có vua chúa nào lại đê hèn đến thế! (Lời nhận xét của người dân Thăng Long đương thời). Kết cục Lê Chiêu Thống và gia đình y, cùng những quan lại tay

sai cố chấp trung thành với y đều phải chịu chung số phận bi thảm của kẻ vong quốc. Y đưa thái hậu hớt hải, sợ hãi chạy bán sống bán chết cướp cả thuyền của dân để qua sông. Đuổi kịp họ Tôn, thầy tớ chỉ còn biết nhìn nhau chảy nước mắt than thở… Và cuối cùng vua nhà Lê đã chết nơi đất khách quê người.

Tuy nhiên đoạn văn tả chân thực sự khốn cùng thê thảm của vua Lê và gia tộc, tác giả vẫn gửi vào đó chút cảm thương của một bề tôi cũ. Giọng văn có phần ngậm ngùi, thương cảm. Đó cũng là điều dễ hiểu.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS nói lại nội dung mục *Ghi nhớ* SGK.

2. Vẽ lại chân dung vua Quang Trung trong trận Ngọc Hồi hoặc khi dẫn đầu đoàn quân tiến vào Thăng Long.

3. Đọc thêm một đoạn thơ của Ngô Thì Du:

Một trận rồng lửa giặc tan tành,
Liều mình, xuống đò trốn cho nhanh
Ba quân oai hùng chỉnh tề tiến
Đầy đường già trẻ mặt hân hoan
Cung kính cùng nhau chúc:
Vua ta trở lại núi sông ta.

4. Tìm đọc thêm truyện *Kể chuyện Quang Trung* của Nguyễn Huy Tưởng (NXB Kim Đồng); Tiểu thuyết "Tây Sơn bi hùng truyện" của Lê Đình Danh, tập 2 NXB VH thông tin, 2006, chương 50 – 53.

5. Soạn bài *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (Giới thiệu tác giả, tác phẩm).

B2. Thiết kế bài dạy - học 2 (*) *(Lược trích)*

Phân tích chi tiết
NGƯỜI ANH HÙNG NGUYỄN HUỆ

+ Khi miêu tả trực tiếp Nguyễn Huệ và cuộc hành binh thần tốc, tác giả cho thấy tài năng và mưu lược của Nguyễn Huệ như thế nào?

+ HS trả lời.

Gợi ý:

– Một người văn võ song toàn:

– Biết an ủi quân lính, động viên họ tiếp tục truyền thống chống ngoại xâm.

– Không quở trách các tướng dưới quyền về chủ trương bỏ Thăng Long để bảo toàn lực lượng.

– Nhìn xa về mối quan hệ lâu dài Trung Quốc – Việt Nam sau khi quân Thanh thất bại.

– Hành binh thần tốc đánh cho giặc không kịp trở tay, kinh ngạc, sợ hãi rụng rời và hoàn toàn thất bại.

– Bắt gọn quân do thám, hư trương thanh thế ban đêm, dũng cảm cảm tử quân khiêng ván, dùng voi giày đạp, nghi binh theo bờ đê Yên Duyên.

+ GV nêu vấn đề: Vì sao tác giả có cảm tình với nhà Lê lại ca ngợi Quang Trung như vậy?

+ HS nêu ý kiến giải thích.

Tác giả viết đúng sự thật về người anh hùng đánh giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước. Hơn nữa khi tả trận đánh của Quang Trung, lập trường dân tộc và tinh thần yêu nước đã khiến ngòi bút của tác giả phấn chấn, hả hê.

Thấy rõ và vẽ nên bộ mặt kiêu ngạo và hèn hạ, thảm bại của Tôn Sĩ Nghị, Lê Chiêu Thống cùng bè lũ.

• ***Tổng kết***

– *Hồi 14* là bức tranh sinh động về người anh hùng Nguyễn Huệ, vị vua văn võ song toàn chỉ huy tài tình cuộc hành binh thần tốc tiêu diệt bọn xâm lược Mãn Thanh, làm thất bại âm mưu xâm lược của chúng, đồng thời cho thấy rõ tình cảnh thất bại ê chề, khốn đốn nhục nhã của bọn vua quan bán nước.

– Giọng kể cố gắng khách quan nhưng vẫn ngầm mỉa mai khi tả bọn Sĩ Nghị và vẫn phấn chấn khi tả chiến thắng của quân Tây Sơn.

Tiết 25
TIẾNG VIỆT

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Cung cấp kiến thức về một cách mở rộng vốn từ và chính xác hoá vốn từ.

2. *Tích hợp* với các văn bản Văn qua các văn bản *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh, Hoàng Lê nhất thống chí*, với Tập làm văn ở các bài đã học.

3. Rèn luyện *kĩ năng* mở rộng vốn từ và giải thích ý nghĩa của từ ngữ mới.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
PHÁT TRIỂN TỪ VỰNG BẰNG CÁCH TẠO TỪ NGỮ MỚI

+ GV gợi dẫn HS mở rộng vốn từ trên cơ sở của hai mẫu trong SGK:

Mẫu: *điện thoại di động, sở hữu trí tuệ*

* *Gợi ý:*

1. Mẫu: x + y (x và y là các từ ghép)

– *Điện thoại di động* (điện thoại cầm tay): điện thoại vô tuyến, có kích thước nhỏ, có thể mang theo người, được sử dụng trong vùng phủ sóng của cơ sở cho thuê bao.

– *Sở hữu trí tuệ*: quyền sở hữu đối với sản phẩm do hoạt động trí tuệ mang lại, được pháp luật bảo hộ như quyền tác giả, quyền phát minh, sáng chế...

– *Kinh tế tri thức*: nền kinh tế dựa chủ yếu vào việc sản xuất, lưu thông, phân phối các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao.

– *Đặc khu kinh tế*: khu vực dành riêng để thu hút vốn và công nghệ nước ngoài với những chính sách ưu đãi.

2. Mẫu: x + tặc (x là từ đơn)

– *Không tặc*: những kẻ chuyên cướp trên máy bay.

– *Hải tặc*: những kẻ chuyên cướp trên tàu biển.

– *Lâm tặc*: những kẻ khai thác bất hợp pháp tài nguyên rừng.

– *Tin tặc*: những kẻ dùng kĩ thuật xâm nhập trái phép vào dữ liệu trên máy tính của người khác để khai thác hoặc phá hoại.

– *Gian tặc*: những kẻ gian manh, trộm cắp (bất lương).

– *Gia tặc* (gia tặc nan phòng): kẻ cắp trong nhà (rất khó phòng bị kẻ cắp trong nhà).

– *Nghịch tặc*: kẻ phản bội làm giặc.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2

MỞ RỘNG VỐN TỪ
BẰNG CÁCH MƯỢN TỪ NGỮ CỦA TIẾNG NƯỚC NGOÀI

+ GV gợi dẫn HS thực hiện các yêu cầu của SGK:

1. Xác định các từ Hán Việt trong hai đoạn trích (a), (b)?

2. Tìm những từ biểu thị các khái niệm (a), (b)?

* *Gợi ý:*

1. Các từ Hán Việt là:

a. thanh minh, lễ, tiết, tảo mộ, hội, đạp thanh, yến anh, bộ hành, xuân, tài tử, giai nhân.

b. bạc mệnh, duyên, phận, thần, linh, chứng giám, thiếp, đoan trang, tiết, trinh bạch, ngọc.

2. Các từ:

a. AIDS, đọc là "ết"

b. ma-két-tinh

* Những từ ngữ này mượn của tiếng Anh.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Tìm hai mô hình cấu tạo từ ngữ mới theo mẫu x + tặc:

a. x + trường:

thị trường, chiến trường, thương trường, phi trường, thao trường, nông trường, lâm trường, ngư trường, nghị trường, công trường...

b. x + tập:

học tập, thực tập, kiến tập, luyện tập, sưu tập, tuyển tập, toàn tập, tổng tập, trưng tập...

c. x + học:

văn học, toán học, sử học, khảo cổ học, nhân chủng học, địa lí học, môi trường học, khoa học, động vật học, thực vật học, vật lí học, hoá học, sinh vật học, hải dương học, thiên văn học, điều khiển học...

d. x + hoá:

ô xi hoá, lão hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá, tự động hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thương mại hoá, hình sự hoá (một vụ án dân sự), thể chế hoá, văn bản hoá, cố định hoá, trừu tượng hoá...

đ. x + điện tử:

thư điện tử, thương mại điện tử, giáo dục điện tử, chính phủ điện tử, công nghiệp điện tử, dịch vụ điện tử, thời đại điện tử, bảng điện tử, đồng hồ điện tử, mã số điện tử...

d. văn + x:

văn chương, văn học, văn tài, văn nghiệp, văn bút, văn nhân, văn bản, văn vẻ, văn vật, văn hoá, văn hiến, văn minh, văn sách, văn vần, văn xuôi, văn đàn, văn giới, văn công, văn hoa, văn nghệ...

e. cười + x:

cười nụ, cười tủm, cười tình, cười nhạt, cười duyên, cười đãi bôi, cười nửa miệng, cười nịnh, cười khẩy...

Bài tập 2:

Tìm 5 từ ngữ mới được dùng gần đây và giải nghĩa:

– *Bàn tay vàng*: bàn tay tài giỏi, khéo léo trong việc thực hiện một thao tác lao động hoặc một thao tác kĩ thuật nhất định.

– *Cầu truyền hình*: hình thức truyền hình tại chỗ các lễ hội, giao lưu... trực tiếp thông qua hệ thống ca-mê-ra giữa các địa điểm cách xa nhau về cự li địa lí.

– *Cơm bụi*: cơm giá rẻ, thường bán trong các hàng, quán nhỏ, tạm bợ.

– *Công nghệ cao*: công nghệ dựa trên cơ sở của các thành tựu khoa học kĩ thuật hiện đại, có độ chính xác và hiệu quả kinh tế cao.

– *Công viên nước*: nơi chủ yếu có các trò vui chơi giải trí dưới nước như trượt nước, bơi thuyền, tắm biển nhân tạo...

– *Đa dạng sinh học*: sự đa dạng về nguồn gen, về giống loài sinh vật trong tự nhiên.

– *Đường cao tốc*: đường xây dựng theo tiêu chuẩn chất lượng cao, dành cho các loại xe cơ giới chạy với tốc độ từ 100 km/h trở lên.

– *Đường vành đai*: đường bao quanh các đô thị lớn, nơi các phương tiện có thể vận hành bình thường mà không phải đi qua nội thành.

– *Hiệp định khung*: hiệp định có tính chất nguyên tắc chung về một vấn đề nào đó (thường là lớn, quan trọng), được hai tổ chức hoặc hai chính phủ kí kết, coi đó là cơ sở để kí kết những hiệp định cụ thể.

– *Thương hiệu*: nhãn hiệu thương mại có uy tín trên thị trường.

Bài tập 3:

a. Từ mượn của tiếng Hán:

mãng xà, biên phòng, tham ô, tô thuế, phê bình, phê phán, ca sĩ, nô lệ

b. Từ mượn của các ngôn ngữ châu Âu:

xà phòng, ô tô, ra-đi-ô, cà phê, ca nô

Bài tập 4:

(1) Các cách thức phát triển của từ vựng:

a. Bổ sung nghĩa cho những từ ngữ đã có:

Ví dụ: Từ "lành"

+ Có thể nghĩa đầu tiên là: sự vật nói chung, ở dạng nguyên vẹn như ban đầu: *áo lành, bát lành...*

+ Về sau được bổ sung thêm các nghĩa mới:

– Thuộc tính phẩm chất của con người: *tính lành*

– Thực phẩm không gây độc hại cho con người: *nấm lành*

b. Tăng về số lượng từ ngữ:

+ Tạo từ ngữ mới: xe bình bịch (tên gọi xe gắn máy hồi những năm 60), *xe gắn máy* (tên gọi hiện nay), *xe công nông, xe cút kít, xe hợp đồng...*

+ Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài:

– Mượn của tiếng Hán: *quốc gia, ngân sách, thủ tướng, bộ trưởng, chủ tịch, hiệu trưởng, giám đốc, thương mại, ngoại giao...*

– Mượn của các ngôn ngữ châu Âu: *mít tinh, ma-két-tinh, ra-đi-ô, sa-lông, phô tơi, xích đông, a xít, các-bô-nic, hi đrô...*

(2) Thảo luận:

Xã hội phát triển, nhận thức phát triển, ngôn ngữ cũng phải phát triển để đáp ứng các nhu cầu thông tin khoa học và trao đổi tư tưởng tình cảm của con người. Trong sự phát triển của ngôn ngữ nói chung thì từ vựng bao giờ cũng là bộ phận phát triển mạnh nhất, vì:

– Nhận thức phát triển, con người ngày càng phát hiện ra những thuộc tính mới của các sự vật, hiện tượng *đã biết,* vì vậy phải có các từ ngữ tương ứng để biểu thị khái niệm về các sự vật, hiện tượng ấy một cách đầy đủ hơn.

– Đối với con người, trong thế giới xung quanh chỉ có cái "chưa biết" chứ không có cái "không thể biết", nghĩa là con người ngày càng phát hiện ra nhiều sự vật, hiện tượng mới cần phải đặt tên cho nó bằng các từ ngữ tương ứng.

– Do các nhu cầu trên, sự phát triển của từ vựng là một đòi hỏi tất yếu khách quan của tất cả các ngôn ngữ trên thế giới.

Tuần 6

BÀI 5, 6

Tiết 26
VĂN HỌC

TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Nắm được những nét chủ yếu về cuộc đời, con người và sự nghiệp văn học của Nguyễn Du; nắm được cốt truyện, giá trị cơ bản của *Truyện Kiều*; từ đó thấy rõ vai trò, vị trí của Nguyễn Du và kiệt tác *Truyện Kiều* trong lịch sử văn học và đời sống tâm hồn dân tộc Việt Nam. Chuẩn bị cơ sở để HS học tốt các đoạn trích *Truyện Kiều*.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở 2 đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* và *Cảnh ngày xuân*, với phần Tiếng Việt ở bài *Thuật ngữ*, với phần Tập làm văn ở bài *Miêu tả trong văn tự sự*.

3. Rèn *kĩ năng* khái quát và trình bày nội dung dựa vào SGK, kể tóm tắt *Truyện Kiều*.

4. *Chuẩn bị*: Văn bản *Truyện Kiều*, sưu tầm một số lời bình về Nguyễn Du và *Truyện Kiều*.

1. Thiết kế bài dạy - học 1

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

– GV kết hợp với cán bộ lớp kiểm tra kết quả chuẩn bị của HS: đọc và học thuộc một số câu Kiều hay mà em thích, tóm tắt cốt truyện…

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Đỉnh cao nhất của văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X – hết thế kỉ XIX là đại thi hào – danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Du với kiệt tác *Truyện Kiều*. Đây là một tác gia quan trọng trong chương trình Ngữ văn THCS –

THPT. Với lớp 9, chúng ta mới chỉ tiếp xúc bước đầu; ở lớp 10, các em sẽ tiếp tục được học sâu thêm.

2. Có một nhà thơ mà người Việt Nam không ai là không mến yêu và kính phục, có một truyện thơ mà hơn hai trăm năm qua không mấy người Việt Nam không thuộc lòng nhiều đoạn hay vài câu. Người ấy, thơ ấy đã trở thành niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Đúng như lời thơ ngợi ca của Tố Hữu:

Tiếng thơ ai động đất trời,
Nghe như non nước vọng lời ngàn thu
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày.

Khi ông, 1965, giữa những ngày chống Mĩ sôi sục:

Qua huyện Nghi Xuân
Bâng khuâng nhớ cụ, thương thân nàng Kiều.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU NGUYỄN DU (1765 – 1820)

+ HS, trên cơ sở đọc kĩ SGK ở nhà, trả lời những câu hỏi sau:

– Thời đại xã hội mà Nguyễn Du sống là khoảng thời gian nào? Có đặc điểm gì và có ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp văn học của ông hay không?

– Tên tự, biệt hiệu, quê quán, gia đình Nguyễn Du có điều gì đáng lưu ý?

– Về cuộc đời và con người nhà thơ, có những điều gì cần lưu ý?

– Những tác phẩm chính của Nguyễn Du? Chữ Hán? chữ Nôm?

+ GV nhấn mạnh, mở rộng, làm rõ nội dung 3 điểm trong SGK:

1. Tên tự: *Tố Như,* hiệu *Thanh Hiên*; quê: Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh; gia đình quí tộc có truyền thống văn học: cha là tiến sĩ Nguyễn Nghiễm, tể tướng của chúa Trịnh, anh là Nguyễn Khản, nổi tiếng hào hoa, mẹ Trần Thị Tần – người Kinh Bắc. Đã có truyền ngôn:

Bao giờ ngàn Hống hết cây,
Sông Rum (Lam) hết nước, họ này hết quan!

2. *Thời đại xã hội:* cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX hết sức sôi động, bão táp: chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng: bão táp khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, đỉnh cao là diệt Nguyễn, diệt Trịnh, diệt Xiêm, đại phá quân Thanh

nhưng rồi lại nhanh chóng thất bại. Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn, thiết lập vương triều phong kiến cuối cùng.

Một phen thay đổi sơn hà,
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu!

Thời đại xã hội như thế đã ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc đời, sự nghiệp và tâm hồn, tính cách Nguyễn Du.

3. *Cuộc đời và sự nghiệp* của Nguyễn Du:

a. Giai đoạn ấu thơ và thanh niên: Mồ côi cha năm 9 tuổi, mồ côi mẹ năm 12 tuổi. Sống và học tập ở Thăng Long trong gia đình quan lại quí tộc phong gấm rủ là, trướng rủ màn che, hào hoa phong nhã; học giỏi nhưng đi thi chỉ đỗ tam trường.

b. Những năm lưu lạc sống cuộc đời gió bụi ở quê vợ Thái Bình (1786 – 1796), ở Hà Tĩnh từ 1796 – 1802 khi kiêu binh nổi loạn, mưu chống Tây Sơn (vì lòng trung với nhà Lê) không thành. Giai đoạn này Nguyễn Du có điều kiện nếm trải và gần gũi với đời sống của nhân dân.

c. Giai đoạn làm quan với nhà Nguyễn: Được triều Nguyễn tin dùng, thăng từ cai bạ Quảng Bình lên *Tham tri bộ Lễ* rồi *Chánh sứ tuế cống* Thanh triều, nhưng Nguyễn Du vẫn cảm thấy bất đắc dĩ, gò bó:

Bó thân về với triều đình,
Hàng thần lơ láo, phận mình ra đâu!

Tính tình trầm lặng, ít nói. Năm 1820, Nguyễn Du nhận lệnh đi sứ Trung Quốc lần thứ hai, chưa kịp đi thì bị bệnh mất ở Huế. Khi ốm nặng, vẫn không chịu uống thuốc, khi người nhà sờ chân, thấy lạnh, nói với ông; Ông chỉ bảo: *Được! Được* ! …rồi qua đời.

d. Hiểu biết sâu rộng cuộc sống con người, có tấm lòng nhân ái: *Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài*!

"Tố Như tử có con mắt trông khắp sáu cõi, có tấm lòng nghĩ đến cả nghìn đời. Lời văn tả hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía, ngậm ngùi…"

(Mộng Liên Đường chủ nhân)

4. *Tác phẩm*:

a. Chữ Hán: Các tập thơ: *Thanh Hiên thi tập, Bắc hành tạp lục*, *Nam trung tạp ngâm* (thơ chữ Hán Nguyễn Du; 243 bài)

b. Chữ Nôm: *Truyện Kiều, Văn chiêu hồn, Thác lời trai phường nón, Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu…*

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU *TRUYỆN KIỀU*

+ GV đề dẫn:

Trong tất cả các tác phẩm của Nguyễn Du, *Truyện Kiều* là kiệt tác số 1, nhưng cho đến nay, chúng ta vẫn chưa xác định được chính xác thời điểm tác giả viết *Truyện Kiều*, cũng chưa tìm thấy bản thảo gốc của tác giả. Bản in *Truyện Kiều* cổ nhất là bản từ thời Tự Đức (1875). Từ đó đến nay, *Truyện Kiều* đã được in lại nhiều lần, đã được phiên âm quốc ngữ, dịch ra tiếng Pháp, phát hành rộng rãi ở nước ta và nhiều nước trên thế giới.

+ GV hỏi: Nguyễn Du có hoàn toàn sáng tạo ra *Truyện Kiều*? Ông dựa vào tác phẩm nào, của ai, ở đâu? Vậy *Truyện Kiều* có phải là tác phẩm phiên dịch hay không? Giá trị của nó ở đâu?

+ HS trả lời, đánh giá.

- ***Định hướng:***

Truyện Kiều (còn có tên là *Đoạn trường tân thanh*: tiếng kêu đau đớn đứt ruột mới) là một truyện thơ viết bằng chữ Nôm theo thể thơ lục bát. Toàn truyện dài 3254 câu. Cốt truyện Nguyễn Du mượn từ tiểu thuyết chương hồi văn xuôi chữ Hán: *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân – một nhà văn Trung Quốc sống ở đời nhà Thanh. Câu chuyện cuộc đời Thuý Kiều xảy ra vào thế kỉ XV, đời nhà Minh.

Nhưng *Truyện Kiều* không phải là một tác phẩm dịch mà là sáng tạo của Nguyễn Du. Bằng thiên tài nghệ thuật và tấm lòng nhân đạo sâu xa, nhà thơ Việt Nam đã thay máu đổi hồn, làm cho một tác phẩm trung bình trở thành một kiệt tác vĩ đại.

HS dựa vào nội dung tóm tắt *Truyện Kiều* trong SGK, lần lượt kể lại *Truyện Kiều* theo 3 đoạn lớn:

1. Gặp gỡ và đính ước

– Thân thế và tài sắc chị em Thuý Kiều;

– Cảnh chơi hội đạp thanh và gặp gỡ Kim Trọng;

– Kiều – Kim chủ động đính ước và thề nguyền;

– Kim Trọng về Liêu Dương chịu tang chú.

2. Gia biến và lưu lạc

– Gia đình Kiều mắc oan, Kiều bán mình chuộc cha và em;

– Kiều theo Mã Giám Sinh đến Lâm Tri, biết bị lừa rút dao định tự tử;

– Kiều ở lầu Ngưng Bích, mắc lừa Sở Khanh, buộc phải làm kĩ nữ tiếp khách;

– Kiều được Thúc Sinh cứu ra khỏi lầu xanh, nhưng lại bị Hoạn Thư hành hạ;

– Kiều tu ở Quan Âm các trong vườn nhà Hoạn Thư rồi bỏ trốn đến nương nhờ am Chiêu Ẩn của vãi Giác Duyên;

– Kiều lại rơi vào lầu xanh của Bạc Bà ở Châu Thai;

– Kiều được Từ Hải cứu, lấy làm vợ.

– Từ Hải nổi dậy chống lại triều đình, 5 năm thành công lớn, trở thành đại vương, giúp Kiều báo ân báo oán, nhưng lại mắc lừa Hồ Tôn Hiến và bị giết.

– Kiều bị làm nhục, nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử nhưng lại được Giác Duyên cứu và nương nhờ cửa Phật lần thứ hai.

3. Đoàn tụ

– Kim Trọng trở lại Bắc Kinh, biết tin dữ, vô cùng đau đớn, theo lời dặn, chàng kết hôn với Thuý Vân nhưng vẫn khôn nguôi thương nhớ Thuý Kiều.

– Chàng quyết tâm cất công tìm Kiều. Tình cờ gặp vãi Giác Duyên nên Kim Kiều mới lại được gặp nhau.

– Chiều ý mọi người trong gia đình, Kiều nối lại duyên xưa với Kim Trọng, nhưng cả hai cùng quyết định đổi tình vợ chồng thành tình bè bạn (duyên cầm sắt thành tình cầm kì).

* Lưu ý về biện pháp: Có thể kết hợp các biện pháp sau:

– GV cùng HS nối nhau kể; lần lượt chỉ có HS kể; nếu có điều kiện, nên kết hợp với sử dụng tranh minh hoạ *Truyện Kiều* và khi kể nên dẫn thêm một số câu thơ Kiều cho lời kể cụ thể, hấp dẫn nhưng không cần và không nên bình luận, phân tích xen kẽ.

2. *Giá trị Truyện Kiều:*

(Mục này không phải là trọng tâm với lớp 9, GV có thể diễn giảng, phân tích ngắn gọn, không nên sa đà, miên man)

a. Nội dung:

+ Giá trị hiện thực cao:

– Bức tranh hiện thực về xã hội phong kiến bất công, tàn bạo chà đạp lên quyền sống con người.

– Số phận bất hạnh của người phụ nữ đức hạnh, tài hoa trong xã hội phong kiến.

+ Giá trị nhân đạo sâu sắc:

– Lên án chế độ phong kiến vô nhân đạo;

– Cảm thương trước số phận bi kịch của con người;

– Khẳng định, đề cao tài năng, nhân phẩm và ước mơ, khát vọng chân chính của con người.

Theo Hoài Thanh, có thể khái quát giá trị và hạn chế về nội dung tư tưởng của *Truyện Kiều* trong một câu 4 vế sau:

"Đó là một bản án, một tiếng kêu thương, một ước mơ và một cái nhìn bế tắc".

Trong giới hạn của chương trình, ta chưa có điều kiện làm rõ tất cả những vấn đề phức tạp trên mà để các lớp học cao hơn sẽ lần lượt giải quyết.

b. Giá trị nghệ thuật:

+ Kết tinh thành tựu nghệ thuật văn học dân tộc trên tất cả các phương diện ngôn ngữ và thể loại.

– Về ngôn ngữ: Tiếng Việt văn học trở nên giàu và đẹp với khả năng miêu tả, biểu cảm vô cùng phong phú.

– Về thể loại: Thể thơ lục bát đạt tới đỉnh cao điêu luyện, nhuần nhuyễn. Nghệ thuật kể chuyện, miêu tả cảnh thiên nhiên, tả cảnh ngụ tình, tả hành động nhân vật, đặc biệt là miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật đã đạt được những thành công vượt bậc.

GV có thể minh hoạ một vài dẫn chứng ngắn và chọn lọc.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Tìm những câu thơ thể hiện các giá trị của *Truyện Kiều*:

– Một ngày lạ thói sai nha
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền!

– Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung!

– *Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài!*

– *Thương thay cũng một kiếp người,*
Hại thay mang lấy sắc tài làm chi?

– *Những người bạc ác tinh ma,*
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương!

– *Râu hùm, hàm én, mày ngài,*
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông,
Giang hồ quen thú vẫy vùng
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

– *Lo gì việc ấy mà lo,*
Kiến trong miệng chén có bò đi đâu!

– *Cỏ non xanh tận chân trời,*
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

– *Dưới trăng, quyên đã gọi hè,*
Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

– *Long lanh đáy nước in trời*
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

2. HS khái quát về *Nguyễn Du và Truyện Kiều* bằng hai câu trong mục *Ghi nhớ*, SGK.

3. Làm bài tập trong mục luyện tập SGK: HS đọc những câu Kiều mà bản thân đã lựa chọn và ghi chép; GV nhận xét.

4. Ở nhà, làm bài tập vui: Đố Kiều:

– *Truyện Kiều anh thuộc đã lâu,*
Đố anh kể được hai câu hết Kiều?
Đố anh kể được hai câu hai (ba, bốn, năm) người?
Đố anh kể được hai câu bốn mùa?

5. Soạn các bài *Chị em Thuý Kiều, Cảnh ngày xuân.*

B2. Thiết kế bài dạy - học 2 (*)

1. *Về tác giả Nguyễn Du*:

Bổ sung ý: *Nguyễn Du rất uyên bác, là một trong An nam ngũ tuyệt* (?); từng làm quan với nhà Lê, chống lại Tây Sơn nhưng không thành, định trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh những thất bại, bị giam rồi được thả, sống lưu lạc ở miền Bắc và ở quê, nếm trải đủ mùi gian khổ.

2. Về tác phẩm *Truyện Kiều*:

+ Nguyễn Du giữ lại cốt truyện và các nhân vật nhưng đã thay đổi, sáng tạo các chi tiết, ngôn ngữ, tâm lí nhân vật… tạo ra một thế giới nghệ thuật vô cùng chân thật, đặc sắc. Có thể thấy rõ điều này nếu ta đối sánh nhiều cảnh tả thiên nhiên, tả các nhân vật Thuý Kiều, Kim Trọng, Từ Hải với *Kim Vân Kiều truyện*. Rõ ràng, nhân vật của Nguyễn Du đẹp hơn, tinh tế hơn.

+ Tóm tắt nội dung *Truyện Kiều*:

Họ Vương ở Bắc Kinh năm Gia Tĩnh, triều Minh (Trung Quốc), một gia đình trung lưu có 3 người con: Thuý Kiều, Thuý Vân, Vương Quan. Kiều Vân, đẹp mỗi người một vẻ. Ba chị em đi chơi xuân, gặp mộ Đạm Tiên, Kiều thương cảm, thắp hương, làm thơ. Gặp Kim Trọng, bạn học của Vương Quan, Kiều Kim tình trong như đã mặt ngoài còn e. Kim Trọng lại tìm cách gặp Kiều, tìm cách bày tỏ tâm tình. Dưới trăng, Kim – Kiều thề nguyền, đính ước.

Kim Trọng đột ngột phải về Liêu Dương hộ tang chú. Gia đình Kiều bị thằng bán tơ vu cáo, cha, em bị bắt, đánh đập tàn nhẫn. Kiều quyết định bán mình cứu gia đình. Mã Giám Sinh mua Kiều giả làm vợ lẽ, thực chất đưa vào làm gái lầu xanh của mụ Tú Bà ở Lâm Tri. Trước khi đi, Kiều trao duyên cho em, nhờ Thuý Vân trả nghĩa chàng Kim. Biết Kiều đã thất thân với Mã Giám Sinh, Tú Bà nổi giận đánh đập nàng tàn nhẫn. Kiều rút dao tự sát nhưng không chết. Đạm Tiên báo mộng. Kiều đành nghe lời Tú Bà ra ở lầu Ngưng Bích. Kiều mắc lừa Tú Bà và Sở Khanh, lại bị Tú Bà bắt về đánh đập dã man buộc phải tiếp khách. Kiều gặp Thúc Sinh, một khách làng chơi hào phóng. Thúc Sinh yêu Kiều, chuộc nàng khỏi lầu xanh, sống với nàng như vợ chồng. Thúc ông kiện con, Quan xử cho Kiều lấy Thúc. Nhưng Hoạn Thư – vợ cả đánh ghen, lập mưu bắt cóc nàng về, bắt làm nô tì hầu hạ, hành hạ nàng trước mặt Thúc Sinh. Kiều xin xuống tóc tu hành ở Quan Âm các, chùa nhỏ trong vườn nhà Hoạn Thư. Nhưng Hoạn Thư vẫn ghen. Kiều sợ nguy, bỏ trốn, nương náu ở chùa của Giác Duyên. Sợ liên luỵ vì Kiều mang theo chuông khánh nhà Hoạn

Thư, Giác Duyên gửi Kiều vào nhà Bạc Bà ở Châu Thai. Nhưng hai cô cháu Bạc Bà – Bạc Hạnh đều là tay buôn người, Kiều rơi vào lầu xanh lần thứ hai.

Kiều được Từ Hải yêu quí, chuộc nàng ra khỏi lầu xanh. Từ Hải làm nên nghiệp lớn. Kiều có dịp báo ân, báo oán. Triều đình sai Hồ Tôn Hiến dẹp quan Từ Hải. Từ Hải mắc mưu, nghe lời Kiều, ra hàng và bị giết. Hồ Tôn Hiến ép Kiều hầu rượu, đánh đàn, làm nhục, rồi lại ép gả nàng cho thổ quan. Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử nhưng được Giác Duyên cứu sống và lại về tu với Giác Duyên trong một ngôi chùa.

Sau khi hộ tang, Kim Trọng trở lại tìm Kiều. Ông bà Vương theo lời dặn của Kiều, gả Thuý Vân cho chàng nhưng Kim Trọng vẫn không nguôi thương nhớ Kiều. Kim và Vương thi đỗ, làm quan, tiếp tục tìm kiếm tin tức Kiều. Ngỡ nàng đã chết, Kim Trọng lập đàn tế nàng ở bờ sông Tiền Đường. Tình cờ gặp Giác Duyên, cả nhà mới được sum họp. Kiều không muốn nối duyên với Kim Trọng. Họ chỉ coi nhau như bạn bè.

Tiết 27
VĂN HỌC

CHỊ EM THUÝ KIỀU

*(Trích **Truyện Kiều** của Nguyễn Du)*

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Thấy được tài năng nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Du: khắc hoạ những nét riêng về nhan sắc, tài năng, tính cách, số phận Thuý Vân, Thuý Kiều bằng bút pháp nghệ thuật ước lệ, cổ điển, qua đó thể hiện cảm hứng nhân đạo trong *Truyện Kiều*: trân trọng, ca ngợi vẻ đẹp của con người.

2. *Tích hợp* với phần Văn, tiếng Việt và Tập làm văn: tiếp tục thực hiện yêu cầu ở tiết 26; bổ sung: vận dụng bài học miêu tả nhân vật trong văn bản – tự sự.

3. Rèn *kĩ năng* đọc truyện thơ Kiều, phân tích nhân vật bằng cách so sánh, đối chiếu.

4. *Chuẩn bị*: Văn bản *Truyện Kiều*, tranh chân dung chị em Thuý Kiều.

B. Thiết kế bài dạy - học 1

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Nhắc lại một cách vắn tắt hai giá trị nội dung, hai giá trị nghệ thuật nổi bật nhất của *Truyện Kiều.*

2. Những ý kiến sau đây đúng hay sai? Vì sao?

a. Nguyễn Du đã dịch *Kim Vân Kiều truyện* thành *Truyện Kiều*;

b. Nguyễn Du đã hoàn toàn sáng tạo ra *Truyện Kiều.*

c. Nguyễn Du đã phỏng dịch, (biên dịch) tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân thành *Truyện Kiều.*

d. Nguyễn Du đã dựa vào cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân để sáng tạo *Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh).*

3. Đọc, kể *Truyện Kiều* từ đầu đến hết đoạn trích học.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Đây là đoạn mở đầu *Truyện Kiều:*

Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen
Cảo thơm lần giở trước đèn
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh
Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh
Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng.
Có nhà viên ngoại họ Vương,
Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung
Một trai con thứ rốt lòng
Vương Quan là chữ nối dòng nho gia
Đầu lòng hai ả tố nga...

2. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du miêu tả nhiều bức chân dung nhân vật rất đặc sắc. Hai chân dung đầu tiên mà người đọc thưởng thức là chân dung hai người con gái họ Vương – hai chị em Thuý Kiều, Thuý Vân.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:* giọng vui tươi, trân trọng, trong sáng, nhịp nhàng. 1 HS đọc đoạn miêu tả chung, và chân dung Thuý Vân, 2 HS đọc tiếp chân dung Thuý Kiều; Nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó*: chọn 1, 2 từ trong 14 từ ở mục *Chú thích*. Bổ sung: *ả*: cô (tiếng miền Trung).

3. *Bố cục* đoạn trích:

a. 4 câu đầu: giới thiệu chung hai chị em Thuý Vân – Thuý Kiều;

b. 4 câu tiếp: tả chân dung Thuý Vân;

c. 16 câu còn lại: chân dung Thuý Kiều.

+ GV nêu vấn đề gợi mở: Tại sao tác giả lại tả theo trình tự như vậy?

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Tả chung hai chị em.

+ HS đọc lại 4 câu đầu.

+ GV nêu câu hỏi: Em hiểu *hai ả tố nga* là gì? Câu thơ *mai cốt cách, tuyết tinh thần* cho ta biết gì về cách tả của tác giả? Câu cuối cho ta biết trước điều gì về hai bức chân dung?

+ HS căn cứ vào văn bản phân tích, suy luận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Bút pháp chủ đạo được nhà thơ sử dụng là *ước lệ, gợi tả;* biện pháp nghệ thuật chủ đạo là so sánh, ẩn dụ, tượng trưng, lấy các hình ảnh thiên nhiên để so sánh với vẻ đẹp của con người.

Hai câu đầu vừa giới thiệu vị trí thứ bậc của hai cô gái, hai chị em vừa đánh giá chung bằng một hình ảnh ẩn dụ: *hai ả tố nga* - vẻ đẹp trong trắng, cao quí của nàng tiên trên cung Quảng theo truyền thuyết.

Hai câu sau vừa nhận xét khái quát vẻ đẹp của mỗi người vừa tả (cốt chỉ biểu hiện cái hồn, cái thần của vẻ đẹp chứ không tỉ mỉ); lại thêm hai hình ảnh ẩn dụ: hình ảnh cây mai để chỉ dáng người thanh mảnh, hình ảnh *tuyết* chỉ màu da trắng và chỉ tâm hồn, tính cách của hai nàng. Thành ngữ *mười phân vẹn mười* nhưng lại mỗi người mỗi vẻ, không giống nhau nhưng đều đẹp hoàn mĩ.

– Tiếp theo là chân dung Thuý Vân.

2. *Chân dung Thuý Vân.*

+ HS đọc 4 câu tiếp.

+ GV hỏi: Những từ ngữ, hình ảnh nào cần lưu ý trong bức chân dung này? Vì sao? Nhà thơ tả chân dung bằng cách nào? Qua bức chân dung này, có thể phát biểu như thế nào về vẻ đẹp và tâm hồn, tính cách nàng Vân?

+ HS phân tích, suy luận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Câu thơ đầu giới thiệu chung, ấn tượng bao trùm về nhan sắc, dáng vẻ Thuý Vân: *trang trọng khác vời*. Đó là vẻ đẹp cao sang, quí phái khác thường, ít người sánh được.

3 câu tiếp tả một số bộ phận trên khuôn mặt của cô gái. Hình ảnh so sánh, ẩn dụ là những hình ảnh thiên nhiên: *trăng, hoa, ngọc, mây, tuyết* được ví và ngầm ví với khuôn mặt, nét lông mày, miệng cười, tiếng nói, màu tóc, làn da…rất tương hợp với vẻ đẹp đoan trang, hiền thục, phúc hậu, quí phái… "đầy đặn, nở nang": khuôn mặt tròn trịa, đầy đặn như vầng trăng, lông mày sắc nét, làn da trắng mịn như tuyết, giọng nói trong trẻo vang lên từ khuôn miệng xinh xắn với nụ cười tươi như hoa, như ngọc, mái tóc đen óng, nhẹ, mềm như làn mây…

Chân dung Thuý Vân được tạo bởi sự hoà hợp êm đềm với xung quanh nên *mây thua, tuyết nhường*. Nàng sẽ có cuộc đời bình lặng, suôn sẻ.

2. *Chân dung Thuý Kiều.*

+ HS đọc tiếp 16 câu sau. So sánh số lượng câu thơ để thấy dụng ý của Nguyễn Du khi tả chân dung hai chị em.

+ GV hỏi: Hai câu đầu có tác dụng gì? Nếu dùng 4 tiếng khái quát để so sắc đẹp của hai chị em thì là những từ gì?

+ HS lựa chọn.

• ***Định hướng:***

Hai câu đầu không chỉ chuyển từ cô em sang cô chị mà đã có ý so sánh rất rõ. Nếu vẻ đẹp của Vân là *đoan trang, hiền hậu* thì vẻ đẹp của Kiều là *sắc sảo, mặn mà.* Không chỉ có sắc mà còn có tài, tài sắc vẹn toàn, hơn hẳn Thuý Vân.

+ GV hỏi tiếp:

– 4 câu tiếp tả nhan sắc Thuý Kiều. So với cách tả Thuý Vân, có điểm gì giống, khác? Em có thể hình dung cụ thể từng bộ phận khuôn mặt nàng Kiều như đối với nàng Vân không? Vì sao?

– Có gì hứa hẹn, rằng cuộc đời Kiều sẽ không giống số phận và cuộc đời của em gái?

+ HS so sánh, phân tích, phát biểu.

• ***Định hướng:***

Cũng giống như khi tả Thuý Vân, nhà thơ vẫn dùng bút pháp so sánh, ẩn dụ và ước lệ. Tác giả vẫn sử dụng cách gợi tả và những chuẩn mực thiên nhiên để làm đối tượng so sánh: làn nước mùa thu, dáng núi mùa xuân, hoa, liễu, và một thành ngữ điển tích: *nghiêng nước nghiêng thành*, con số *một, hai*… Đáng lưu ý là so với chân dung em gái, chân dung Kiều càng trở nên *trừu tượng hơn*. Người đọc tha hồ tưởng tượng vẻ đẹp ấy theo ý mình khi nhà thơ chỉ vờn lên ánh mắt, dáng mày vẻ tươi thắm của mái tóc, làn da hay dáng người. Nhưng có thể thấy rõ dụng ý của Nguyễn Du khi ông tả Vân, trước hết chú ý tới khuôn mặt tròn như mặt trăng, đầy đặn, phúc hậu, hiền hoà; còn với Thuý Kiều thì là *đôi mắt, màu mắt, ánh mắt* trong sáng long lanh, linh hoạt như làn nước xanh trong êm ả mùa thu. Đôi mắt biết nói, đôi mắt - cửa sổ của tâm hồn. Và đó là vẻ đẹp có thể sánh với vẻ đẹp của các mĩ nhân, đại mĩ nhân trong văn học cổ Trung Hoa có thể làm nghiêng nước nghiêng thành, vẻ đẹp của Tây Thi, Bao Tự, Đát Kỉ, Điêu Thuyền, Dương Quí Phi… Vẻ đẹp của Kiều là phi thường, không tạo nên sự hài hoà, êm đềm giữa con người với tự nhiên mà đến mức làm thiên nhiên, tạo hoá đố kị, ghen ghét: *hoa ghen*, *liễu hờn*. Vì thế, hồng nhan đa truân, hồng nhan bạc mệnh, như người xưa đã tổng kết. Cuộc đời nàng Kiều chắc hẳn sẽ phải chịu nhiều bất hạnh, khốn khổ. Câu thơ *sắc đành đòi một, tài đành hoạ hai* đã khẳng định tuyệt đối sắc đẹp của Kiều đến mức độc nhất vô nhị, không ai có thể so sánh nổi.

+ GV hỏi: Nhưng Kiều không chỉ nhan sắc tuyệt vời mà còn là người con gái tài hoa toàn diện. Nguyễn Du đã giới thiệu và ca ngợi tài hoa của nàng như thế nào?

+ HS đọc và tìm hiểu đoạn thơ cuối, thảo luận về những cái tài hoa của nàng Kiều.

- ***Định hướng:***

– Đầu tiên cái tài của Kiều là do *thông minh trời phú*, không phải cố gắng học tập, rèn luyện kì công.

– Đó là cái tài *toàn diện lí tưởng* theo quan niệm thẩm mĩ phong kiến: *pha nghề thi hoạ, đủ mùi ca ngâm*, nghĩa là làm thơ (thi), vẽ tranh (hoạ), ca hát, chơi đàn (tì bà), sáng tác bài ca (một thiên bạc mệnh)… mà môn nào cũng giỏi, cũng sành. Đặc biệt là tài đàn và năng khiếu sáng tác bài ca âm nhạc:

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương,
Khúc nhà tay lựa nên chương
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân…

– Nhưng đó là bản đàn của tình cảm, tâm hồn, thể hiện tài năng hơn người, đặc biệt tâm hồn đa sầu, đa cảm của nàng. Vẻ đẹp của Kiều là vẻ đẹp của sắc – tài – tình, cái gì cũng vượt trội đến mức siêu quần, làm cho tạo vật đố kị, hờn ghen.

– Tả Vân trước, Kiều sau là để dùng Vân làm nổi bật Kiều, để cả hai cùng đẹp. Nếu tả Kiều trước, Vân sau thì sắc đẹp của Vân sẽ nhoà mờ đi trước sắc đẹp lộng lẫy của chị mình.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Cho HS xem hai bức chân dung Thuý Vân, Thuý Kiều, HS nhận xét.

2. Đọc thêm so sánh đoạn văn tả Kiều– Vân trong *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân; *Truyện Kiều đối chiếu*. Phạm Đan Quế biên soạn).

3. Tai sao nói qua hai bức chân dung, đã thể hiện cảm hứng nhân văn sâu sắc của nguyễn Du?

(*Gợi ý*: Hướng vào việc khẳng định và ngợi ca vẻ đẹp của con người, tuổi trẻ, vẻ đẹp tâm hồn, tài hoa và tính cách).

4. Đọc lại mục *Ghi nhớ* SGK.

5. Làm các câu hỏi ở mục *Luyện tập*, SGK.
6. Soạn bài *Cảnh ngày xuân*.
7. Tham khảo thêm *các bài viết và thiết kế giáo án* sau:

CHỊ EM THUÝ KIỀU

I. Mục tiêu cần đạt

1. Đặc sắc và phần nào hạn chế của bút pháp Nguyễn Du khi vẽ bức chân dung song đôi hai chị em Vương Thuý Vân, Vương Thuý Kiều.

2. Kĩ năng đọc thơ lục bát trung đại, phân tích ngoại hình nhân vật biểu hiện phần nào số phận và tính cách.

II. Nội dung và tiến trình thực hiện trên lớp:

Hoạt động 1

GIỚI THIỆU VỊ TRÍ ĐOẠN THƠ TRONG *TRUYỆN KIỀU*:

+ GV *nói chậm, đọc chậm*: Mở đầu *Truyện Kiều*, sau 6 câu triết lí về tài mệnh ghét nhau, trời xanh đánh ghen người đẹp, sau 8 câu kể về gia thế nhà viên ngoại họ Vương ở Bắc Kinh vào năm Gia Tĩnh, Nguyễn Du đã vẽ bức *chân dung song đôi hai chị em* ruột con gái đầu lòng ông bà Vương, chị chàng Vương Quan đang đi học. Bức chân dung bằng thơ lục bát đẹp vẻ đẹp cổ điển và từ lâu đã lưu danh.

+ HS chuẩn bị đọc đoạn thơ.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN ĐỌC, TÌM HIỂU KHÁI QUÁT ĐOẠN THƠ:

+ Yêu cầu cách đọc:

– Trên cơ sở nắm vững bố cục đoạn thơ, nhịp thơ, cảm hứng chung, xác định đúng giọng đọc: trang trọng, rõ ràng. Chú ý các câu có nhịp 4/4/, 3/3/.

– 3 HS đọc một lần; GV nhận xét cách đọc của từng em.

+ Tìm hiểu bố cục:

– GV *nêu vấn đề*: Bố cục đoạn thơ có gì đáng lưu ý?

– HS trình bày các cách chia đoạn của mình, phát hiện chỗ khác thường và giải thích ý nghĩa.

• ***Định hướng:***

– 4 câu đầu: Tả chung hai chị em.

– 4 câu tiếp: Tả Thuý Vân (em)

– 12 câu tiếp: Tả Thuý Kiều (chị)

– 4 câu cuối: Nếp sống của hai chị em.

* Điều đáng chú ý trong cách tả ở đây là:

– Tả em trước, chị sau.

– Tả chị với số câu dài gấp 3 lần số câu tả em.

Hoạt động 3
TÌM HIỂU ĐOẠN TẢ CHUNG HAI CHỊ EM

+ HS đọc 4 câu đầu. Nhận xét đặc điểm chung của hai chị em mà tác giả đã có ý giới thiệu trước như muốn định hướng cho người đọc?

+ GV *chốt*: Đó là vẻ đẹp *mười phân vẹn mười*, nhưng *mỗi người một vẻ*. Cốt cách tao nhã, thanh khiết như cây *mai*, tinh thần trong trắng như *tuyết*.

– Trong cách đặt câu có sự hoán đổi kết cấu linh hoạt khá thú vị. Tác giả không viết:

Thuý Kiều là chị, Thuý Vân là em,

hoặc: *Chị là Thuý Kiều, em là Thuý Vân,*

mà ông đặt: Thuý Kiều là *chị, em* là Thuý Vân.

Cách đổi kết cấu trên khiến câu thơ linh hoạt hơn, mối quan hệ chị em ruột thịt được hình tượng hoá bằng hai danh từ đặt sát bên nhau.

– *Ả tố nga* là sự kết hợp cách nói dân gian, địa phương: *Ả* với cách viết quí tộc; *tố nga* – vầng trăng.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU *CHÂN DUNG THUÝ VÂN*

+ HS đọc lại diễn cảm 4 câu thơ tả Vân.

+ GV *nêu vấn đề*: Chân dung Thuý Vân có đặc điểm gì? Tác giả đã dùng những biện pháp nghệ thuật nào để miêu tả? Có nhận xét chung như thế nào về bức chân dung này?

+ HS thảo luận, cân nhắc ý kiến, phát biểu.

• ***Định hướng:***

– Biện pháp nghệ thuật mà nhà thơ sử dụng để tả chân dung Thuý Vân chính là ẩn dụ – nhân hoá. Các ẩn dụ và nhân hoá ở đây không có gì thật mới mẻ. Ta đã từng gặp khá phổ biến trong văn chương trung đại. Dùng vẻ đẹp của thiên nhiên để nói vẻ đẹp con người: trăng, hoa, mây, tuyết... vừa tả trực tiếp vừa nhân hoá thể hiện vẻ đẹp trang trọng quí phái, đẹp hiền hoà của Thuý Vân.

– Tả vẻ mặt, khuôn mặt, màu da, mái tóc, nét lông mày... mỗi thứ một đặc điểm, hình dáng, màu sắc phù hợp và khác nhau.

+ GV hỏi: Các động từ: *thua, nhường* nói lên điều gì?

+ HS suy nghĩ, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Đặc điểm chung của nhan sắc Thuý Vân là, tròn trặn, phúc hậu: khuôn mặt đầy đặn, tròn như vầng trăng; nét lông mày cũng đậm đà; da trắng, tóc mềm; tiếng nói trong trẻo, nụ cười tươi...

– Vẻ đẹp của Vân là vẻ đẹp trẻ trung, mát mẻ, dịu dàng đến mức vẻ đẹp thiên nhiên cũng phải chịu *thua, nhường*! Nhưng cũng chỉ đến mức ấy thôi, nghĩa là vẫn ở trong vòng trời đất, vẫn trong qui luật của tự nhiên.

– Vẻ đẹp này có báo hiệu điều gì trong tính cách, số phận cuộc đời sau này của Thuý Vân? Đó là cuộc đời êm ả, bình lặng.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU *CHÂN DUNG THUÝ KIỀU*

+ HS đọc cả 12 câu thơ tả Thuý Kiều. So sánh với cách tả Thuý Vân để thấy sự giống, khác của hai chân dung.

- ***Định hướng:***

* Điểm giống nhau ở hai chân dung hai chị em là ở chỗ biện pháp ẩn dụ – nhân hoá.

– Đối tượng là các hình ảnh của thiên nhiên để làm nổi bật vẻ đẹp con người.

– Giọng điệu trang trọng, ca ngợi.

– Cả hai đều là những cô gái rất đẹp, rất trang nhã.

* Điểm khác nhau là ở chỗ:

– Tả Kiều với số câu thơ dài gấp ba lần số câu tả Vân. Điều này rất có dụng ý: Đó là biện pháp *song đôi và đòn bẩy*, dùng Vân để làm nổi bật Kiều, đặt Vân trước và bên cạnh Kiều để làm nổi bật Kiều. Kiều – nhân vật trung tâm của truyện - cần được sự quan tâm thích đáng.

– Biện pháp so sánh được sử dụng triệt để, với các từ ngữ: *càng, so bề, phần hơn*... nhằm khẳng định sự vượt trội của cô chị.

– Đặc điểm chung nổi bật nhất của Kiều là *sắc sảo mặn mà,* khác nhiều so với vẻ đẹp *trang trọng hiền hoà* của Vân.

– Hai động từ cần lưu ý trong đoạn tả nhan sắc Thuý Kiều có dụng ý đối chọi với nhan sắc Thuý Vân là *ghen* và *hờn*. Mức độ so sánh mạnh, đậm, gay gắt hơn so với hai từ *thua, nhường*. Điều đó chứng tỏ nhan sắc Thuý Kiều đã vượt ra ngoài khuôn khổ, ngoài tưởng tượng, ngoài qui luật của tự nhiên. *Thái quá thì bất cập*. Thiên nhiên, tạo hoá cũng không muốn, không thích, không chịu được có người hơn mình nhiều quá.

– Hai từ *ghen, hờn* đã báo trước cuộc đời Kiều chắc sẽ phải trải qua nhiều tai ương, bất hạnh do tạo hoá ghen hờn.

a. Tóm lại, 4 câu tiếp tả *nhan sắc phi thường của Thuý Kiều*, hơn hẳn Thuý Vân.

b. 8 câu tiếp tả cái *tài hoa* của Thuý Kiều:

+ GV: Cách tả tài hoa của Kiều như thế nào? (tác giả dùng biện pháp gì?) Em hiểu câu thơ: *Sắc đành đòi một, tài đành hoạ hai* là thế nào?

+ HS trao đổi, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Để tổng kết về nhan sắc của Thuý Kiều, tác giả dùng ẩn dụ – thành ngữ cổ: *Nghiêng nước nghiêng thành*. Đó là so sánh dành cho các *đại mĩ nhân* trong lịch sử và văn học cổ trung đại Trung Hoa: Tây Thi, Chiêu Quân, Dương Quí Phi... Nghĩa là nhan sắc của nàng là vô địch, là đệ nhất trên thế gian này. Còn tài năng của nàng? Thì chỉ có một người nữa được như thế.

– Đó là những cái tài gì? Trước hết đó là trí tuệ *thông minh trời phú*. Cầm, kì, thi, hoạ... nàng đều giỏi. Các từ: *pha, đủ mùi, lầu, nghề riêng ăn đứt*... dùng để khẳng định tính đa năng xuất chúng của nàng. Tài nhân, tài nữ, kì nữ Thuý Kiều là thế. Nhưng xét cho cùng, tài hoa ấy cũng vẫn không vượt ra ngoài khuôn khổ quan niệm về tài năng của văn nhân, tài tử thời phong kiến xưa.

+ GV *hỏi*: Giải thích *thiên Bạc mệnh lại càng não nhân* là gì? Câu này có nhằm báo trước điều gì về tương lai Thuý Kiều?

+ HS trao đổi trong nhóm, trên cơ sở đọc kĩ chú thích số 12, SGK.

- ***Định hướng:***

– Kiều còn có khả năng sáng tác âm nhạc. *Thiên Bạc mệnh oán* là khúc nhạc do nàng soạn buồn bã, sầu thương, lâm li, não nùng, quyến rũ như một định mệnh dai dẳng bám lấy cuộc đời Kiều.

– Tóm lại, Nguyễn Du đã tìm mọi biện pháp nghệ thuật có thể có trong thời đại mình để tô điểm cho bức chân dung Thuý Kiều trọn vẹn sắc tài. Mặt nào của nàng cũng dồi dào, phong phú, sắc sảo hơn người rất xa.

Tài sắc ấy, tự nó đã vượt quá xa, quá cao vươn lên trên cái bình thường để chạm cõi siêu nhiên. Và chính vì thế nó đã ngầm dự báo tương lai sóng gió cuộc đời mai sau của nàng.

Hoạt động 6
TÌM HIỂU 4 CÂU CUỐI CÙNG:
NẾP SỐNG THƯỜNG NGÀY CỦA CHỊ EM KIỀU

+ HS đọc 4 câu cuối; nhận xét khái quát về nếp sinh hoạt của chị em Kiều – Vân. Ngữ *mặc ai* đặt cuối câu, cuối đoạn có ý gì?

+ HS trả lời nhanh.

- ***Định hướng:***

– Nếp sống của hai chị em con gái họ Vương ở Bắc Kinh này thật là phong lưu, quí phái, thật là êm đềm, đoan chính, kín đáo, gia phong, nền nã.

– Ngữ *mặc ai* đặt cuối câu, cuối đoạn, có thể có hai ý nghĩa:

+ Nhấn thêm nếp sống khuôn phép, gia giáo của chị em Kiều.

+ Ngầm thắc mắc rằng, liệu hai cô gái xinh đẹp, trẻ trung, yêu đời, tươi tắn, thông minh như thế có thể sống cấm cung mãi được hay không? Có *mặc ai* mãi được hay không?

+ Văn chương Nguyễn Du luôn mở, chuyển đoạn, chuyển mạch khéo, tài hơn người là ở những chỗ đó.

Hoạt động 7
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT

+ GV *nêu vấn đề*: Học xong đoạn trích trên, em cảm nhận thêm được điều gì về chị em Thuý Kiều, Thuý Vân?

+ Sự khác nhau cơ bản giữa hai nhân vật?

+ Đặc sắc trong cách tả, các biện pháp nghệ thuật chủ yếu đã được sử dụng?

+ GV *chốt*:

– Biện pháp nghệ thuật chủ yếu mà Nguyễn Du sử dụng để tả chân dung hai nhân vật nữ quan trọng của mình là *song đôi và đòn bẩy* trực tiếp. *Nhân hoá – ẩn dụ* là biện pháp quen thuộc nhưng vẫn rất hiệu quả.

– Người đọc không chỉ thấy rõ hai vẻ đẹp rất khác nhau của hai chị em, mặt khác còn bước đầu dự đoán cuộc đời, số phận và tương lai khác nhau của từng người.

– Nguyễn Du muốn xây dựng chân dung kì nữ tài tử phi thường Vương Thuý Kiều – miếng mồi ngon của tạo hoá – càn khôn. Ông đã thành công.

+ GV: Vậy cách tả trên có hạn chế gì không?

- ***Định hướng:***

– Chưa thật cụ thể, còn quá thiên về cách tả ước lệ, công thức. Người đọc vẫn không sao hình dung nổi một cách thật cụ thể từng nét riêng trong chân dung từng người.

– Ngay cả bức chân dung Thuý Kiều cũng còn thiếu vắng không ít vẻ đẹp tươi ròng của sự sống...

– Nhưng ta cũng không thể đòi hỏi nhà thơ trung đại vượt quá thời đại của mình.

Hoạt động 8

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Tả bằng một đoạn văn xuôi ngắn chừng 4 – 6 câu về sắc, tài của cả hai chị em Kiều – Vân.

2. Thử tả Kiều trước, Vân sau.

– Tả Vân dài, tả Kiều ngắn.

– Thử so sánh hai cách tả, rút ra nhận xét về hiệu quả hai cách tả trên?

3. Học thuộc lòng cả đoạn thơ.

SONG ĐÔI VÀ ĐÒN BẨY

(Chân dung Vân, Kiều)

Giữa đời nhạt nhẽo vô duyên
Loé lên tài sắc chị em Vân – Kiều.
Đẹp xinh, sắc sảo đến điều

Dẫu không ham hố vẫn nhiều truân chuyên.
Người ta ngậm miệng ăn tiền,
Thông minh chi lắm, oan khiên suốt đời!

Theo thiển ý của chúng tôi, để đoạn trích tương đối hoàn chỉnh hơn, nên đưa vào thêm 4 câu (11 – 14):

Có nhà viên ngoại họ Vương
Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung
Một trai con thứ rốt lòng:
Vương Quan là chữ, nối dòng nho gia.

Như vậy, toàn đoạn trích từ câu 11 – 38, gồm 28 câu (độ dài vừa phải), mạch lạc, rõ ràng. GV không cần thêm lời giới thiệu về ông bà Vương và cậu út Vương Quan cùng là khả năng kinh tế của gia đình này khi giảng dạy, như lâu nay chúng ta vẫn làm.

Có thể coi đoạn thơ như *hai bức tranh chân dung thiếu nữ* được ngòi bút rất mực tài hoa Nguyễn Du vẽ, với bút pháp ước lệ, lí tưởng hoá, bằng cả tấm lòng đồng cảm, mến yêu và trân trọng. Nếu được phép chia tách phần nào để tiện tìm hiểu, phân tích, thì ta dễ dàng nhận ra lần lượt các tầng lớp xếp đặt của Tố Như:

a. *4 câu đầu:* Tả chung hai chị em.

b. *4 câu tiếp:* Chân dung Thuý Vân – cô em.

c. *16 câu còn lại:* Chân dung Thuý Kiều – cô chị.

Thế là, mới nhìn qua bố cục, đã thấy dụng ý nghệ thuật của tác giả. Mặc dù ông nói có vẻ công bằng: *Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười!* Chị xinh mà em cũng xinh! Nhưng trong thực tế, ông tả Vân trước, với 2 cặp lục bát, để rồi lấy đó làm đối sánh, điểm tựa, bệ phóng, đòn bẩy, để viết một mạch 8 cặp (gấp 4 lần) về cô chị Thuý Kiều.

Riêng ở bức vẽ thứ hai này, Nguyễn Du rất dụng công, tỉ mỉ:

c1. 2 câu so sánh khái quát giữa Kiều và Vân.

c2. 4 câu tiếp: Nhan sắc chim sa cá lặn của Kiều.

c3. 6 câu tiếp: Tài năng đa dạng, siêu quần.

c4. 4 câu cuối: Nếp sống, sinh hoạt.

Tả Vân trước cốt để làm nền, để càng nổi bật chân dung cô chị Thuý Kiều mà thôi!

Một trong những đặc sắc của lời văn Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* là sự kết hợp nhuần nhuyễn, tự nhiên mà rất dụng ý, dụng công giữa ngôn ngữ bình dân mộc mạc của người trồng dâu, trồng gai và ngôn ngữ trau chuốt, bóng bẩy của giới quí tộc cung đình. Ngay hai câu mở đoạn, cả về từ ngữ, cả về hình ảnh, đều minh chứng rất rõ nhận xét trên. Nguyễn Du viết:

Đầu lòng hai ả tố nga
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân.

Hai ả tố nga: Từ ***ả*** gợi cách gọi quen thuộc, thân mật của người dân xứ Nghệ đối với các cô, các chị, các o...Từ *tố nga* (Hằng Nga) đã trở thành hình ảnh ẩn dụ chỉ người con gái đẹp quí phái, dịu dàng, xa vời như nàng Tố Nga trên cung trăng. Câu *bát* thứ hai, cấu trúc vừa đối xứng và biến đổi.

Đáng lẽ nhà thơ sẽ chọn một trong hai cấu trúc: **C là V** sau:

– Em là Thuý Vân, chị là Thuý Kiều;

hoặc*: – Thuý Kiều là chị, Thuý Vân là em...*

Nhưng ông lại chọn ở mỗi cấu trúc một nửa, rồi ghép lại thành một cấu trúc mới hơn. Đến câu 3, 4 cũng lại xuất hiện tiểu đối khá cân, dường như chẳng nghiêng về bên nào!

*
* *

Chân dung nàng Thuý Vân được tả trước, rất rõ ràng.

Cái *thần* của bức tranh cô em là ở *vẻ đẹp trang trọng, phúc hậu, đầy đặn, nở nang*. Các bộ phận trên mặt cô, hình như cái gì cũng *tròn*! Khuôn mặt *tròn vành vạnh* tựa vầng trăng. Mái tóc mây mềm mại, đen nhánh. Làn da trắng nõn như tuyết. Miệng cười tươi như hoa. Tiếng nói trong trẻo, ngân vang như ngọc. Các động từ *thua*, *nhường* được sử dụng có cân nhắc, tính toán chính xác, chi li. Tất cả đều nhằm thể hiện sắc đẹp nghiêm trang, trịnh trọng, nề nếp khác vời, hơn người của Thuý Vân. Trong cách tả, nhà thơ cũng đã hé lộ phần nào tính cách và tương lai, hậu vận của nàng. Nghiêm nghị quá thành khô khan! Tròn trặn quá hoá nhạt nhẽo, ơ hờ! *Mây, tuyết* (hình ảnh thiên nhiên, trời đất) đã sẵn lòng chịu *thua*, chịu *nhường*, thì ắt mai sau, cuộc đời của Vân chắc sẽ suôn sẻ, dễ dàng, thuận lợi hơn chăng?!

*
* *

Chân dung Thuý Kiều được tả sau, rất lung linh, *có thần* và mới là trung tâm của đoạn thơ.

Nếu nét khái quát nhất của Vân là vẻ đẹp đoan trang, đĩnh đạc, đầy đặn, thì ở Thuý Kiều là *sắc sảo, mặn mà*.

Tố Như so sánh, khẳng định dứt khoát, toàn diện: *lại là phần hơn*. Có dụng ý gì không, khi nhà thơ chỉ tả đôi lông mày cũng dày, xanh, nở như con ngài mà *không tả đôi mắt, ánh mắt của Thuý Vân*, trong khi lại dùng *làn thu thuỷ, nét xuân sơn* để tả đôi mắt trong veo, linh động, đôi mày thanh tú của Kiều? Ai cũng thấy rõ sức mạnh nổi loạn cay nghiệt của các từ *ghen, hờn* của hoa, của liễu (lại cũng những hình ảnh biểu tượng quen thuộc của thiên nhiên). Đó là vì, Thuý Vân cũng đã rất đẹp, nhưng dù sao cũng *đẹp trong vòng khuôn khổ, qui luật*, chỉ *khác vời* chút ít. Còn sắc đẹp của chị Kiều mới thực dữ dội, nồng nã, vượt ra ngoài khuôn khổ, qui luật, *khiến cho tạo hoá phải ganh ghét, phải trả thù*, phải tức tối, đánh ghen! Biện pháp nghệ thuật *cường điệu* tiếp tục được sử dụng để *cực tả* sắc đẹp thiên phú có sức mạnh làm đổ quán xiêu đình, *nghiêng nước nghiêng thành* như chơi của người con gái đầu lòng nhà họ Vương!

Sắc so với tài, tài sắc so với thiên hạ: *Thuý Kiều đều vô địch*. May ra về tài có thêm một người nữa, còn về nhan sắc thì quyết chẳng có ai là đối thủ của nàng!

Trí tuệ, tài năng của Thuý Kiều, cũng được Nguyễn Du đẩy lên tới cực đoan, tuyệt đỉnh: Vừa do trời phú, thiên bẩm vừa đa dạng, cái gì cũng giỏi, cũng hơn người rất xa. Không cần học hành gian khổ, lớn lên Kiều đã thành một giai nhân tuyệt sắc, một tài nữ, kì nữ hiếm thấy. Các từ ngữ tuyệt đối, cực đoan được sử dụng kế tiếp: *vốn sẵn, pha nghề, đủ mùi, làu, ăn đứt*... Kiều giỏi cả cầm, kì, thi, hoạ, lại có năng lực sáng tác nhạc từ rất sớm. Bản nhạc *Bạc mệnh oán*, não nùng, run rẩy, tuyệt vời hay, được nàng sáng tác từ lâu, lại có ý báo trước cuộc đời nổi chìm, vất vả, bất hạnh đang chờ đợi. Xét cho cùng đó là sự kết hợp hoàn hảo giữa sắc – tài – tình trong một con người thiếu nữ họ Vương.

Kiều là tiêu biểu cho hình ảnh người thiếu nữ lãng mạn, lí tưởng theo quan niệm của Nguyễn Du: tài, sắc vẹn cả hai, hơn hết mọi người, lại được giáo dục

trong một gia đình nền nếp, với nếp sống *êm đềm*, kín đáo, chăm chỉ và lương thiện, nhũn nhặn...

*

* *

Thế mà giông tố phũ phàng, biển khổ trầm luân đã nhăm nhe phục chờ ăn vạ!?

Vì sao lại thần bí, vô lí như thế? Cuộc sống và tương lai của chị em nhà họ Vương vừa là *một bản tố cáo, một tiếng kêu thương, một giấc mơ,* nhưng cũng thể hiện một *cái nhìn bế tắc, duy tâm,* định mệnh, siêu hình của Nguyễn Du. Điều này đã được thể hiện ngay trong mấy câu thơ đậm đặc triết lí mở đầu *thiên cảo thơm*, mà ai cũng thuộc nằm lòng:

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Lạ gì bỉ sắc tư phong,

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

Nhưng giờ đây, những điều đó mới lấp ló, he hé, mờ mờ trong những nét vẽ, màu sắc của hai bức chân dung thiếu nữ ấy.

Không rậm rạp, tham lam; tế vi và uyên bác, vẫn không kém phần trang trọng nhưng thân mật, Nguyễn Du đã dựng chân dung hai chị em thiếu nữ Thuý Kiều – Thuý Vân với lòng say mê cái đẹp, kính trọng tài hoa, tài tử, tài tình, với tài thơ cổ điển *trác tuyệt* của mình.

Tất nhiên người thưởng thức hôm nay không thể đòi hỏi Nguyễn Du tả một một cách thật cụ thể, hiện thực để ta thấy rõ cô Vân *này*, cô Kiều *ấy*, như Bandắc hay L.Tônxtôi đã làm với Ơgiêni Grăngđê hay Anna Karênhina.

Đó lại là sự khác biệt giữa bút pháp hiện thực phê phán cận – hiện đại châu Âu và bút pháp hiện thực trung đại phương Đông.

Tiết 28
VĂN HỌC

CẢNH NGÀY XUÂN
*(Trích **Truyện Kiều**)*

Nguyễn Du

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Nắm được nghệ thuật tả cảnh thiên nhiên của Nguyễn Du: kết hợp tả và gợi, sử dụng từ ngữ, hình ảnh giàu chất tạo hình để tả cảnh một ngày cuối xuân với những đặc điểm riêng. Qua cảnh vật nói lên phần nào tâm trạng của nhân vật.

2. Yêu cầu *tích hợp* với phần Văn và Tiếng Việt tiếp tục công việc của các tiết 26, 27; *tích hợp* với phần Tập làm văn ở kiểu *văn bản tả cảnh thiên nhiên*, *thuyết minh kết hợp với miêu tả (cảnh thiên nhiên).*

3. Rèn *kĩ năng* quan sát và tưởng tượng trong khi làm văn miêu tả, phân tích hình ảnh giàu chất tạo hình để tả cảnh thiên nhiên.

4. *Chuẩn bị: Truyện Kiều đối chứng*; bức tranh minh hoạ: Chị em Kiều du xuân.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng đoạn trích *Chị em Thuý Kiều.*

Bút pháp chủ yếu Nguyễn Du sử dụng để tả chân dung hai chị em Thuý Kiều là gì? Xem hai bức chân dung, người đọc có thể đoán được số phận tương lai cuộc đời của hai người như thế nào? Dụng ý của nhà thơ về điều này được thể hiện qua cách tả chân dung như thế nào?

2. Vì sao khi tả Thuý Kiều, tác giả chú ý đến ánh mắt, còn khi vẽ Thuý Vân, ông lại trước hết tả khuôn mặt?

3. Vì sao nhà thơ không tả cô chị trước mà làm ngược lại? Chúng ta hình dung tính cách của hai Kiều như thế nào qua dáng vẻ bên ngoài?

4. Trong 3 đặc điểm: tài, sắc, tình của Thuý Kiều, Nguyễn Du nhấn mạnh vào đặc điểm nào? Vì sao?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Tiếp theo đoạn tả chân dung hai chị em Kiều là đoan tả cảnh mùa xuân và ba chị em Kiều đi chơi hội *đạp thanh* trong ngày *tết thanh minh* (3 – 3), viếng mộ Đạm Tiên và gặp chàng Kim Trọng.

– GV cho HS xem bức tranh *Chị em Kiều du xuân* và nói chậm mấy lời trên.

2. Nguyễn Du không chỉ là một bậc thầy trong nghệ thuật tả chân dung mà còn trong tả cảnh thiên nhiên. Sau bức tranh chân dung hai nàng tố nga diễm lệ là bức tranh tả cảnh ngày xuân tháng ba tuyệt vời.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc:

Yêu cầu giọng chậm rãi, khoan thai, tình cảm trong sáng. GV và HS đọc một lần. Nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó:

Chọn lọc trong các *chú thích* trong SGK.

3. *Bố cục*: Theo trình tự thời gian cuộc chơi xuân.

a. 4 câu đầu: Gợi tả khung cảnh ngày xuân

b. 8 câu tiếp: Gợi tả khung cảnh lễ hội đạp thanh trong tiết thanh minh (3–3 âm lịch).

c. 6 câu cuối: Cảnh chị em thơ thẩn dan tay ra về.

* *Nhận xét bố cục*: tả cảnh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt theo trật tự không gian và trình tự thời gian.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – TÌM HIỂU, PHÂN TÍCH CHI TIẾT

1. Gợi tả khung cảnh mùa xuân.

+ HS đọc lại 4 câu đầu.

+ GV hỏi: 2 câu đầu gợi tả điều gì? Hình ảnh *con én đưa thoi* gợi cho em liên tưởng gì về thời gian và cảm xúc?

+ HS liên tưởng, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Hai câu đầu gợi tả cảnh mùa xuân. Trước hết, hình ảnh *con én đưa thoi* là một *ẩn dụ nhân hoá*. Dùng hình ảnh chim én bay đi bay lại trong bầu trời xuân, rất nhanh như chiếc thoi chạy đi chạy lại trên khung dệt vải không chỉ giúp người đọc hình dung cảnh mùa xuân rất đặc trưng: *Rồi dặt dìu mùa xuân chim én về* (Văn Cao) mà còn gợi ra hình như thời gian trôi rất nhanh, ngày xuân, ngày vui trôi rất nhanh, cảm giác nuối tiếc thời gian thoáng hiện ra ở câu tiếp theo khi tác giả tả làn ánh sáng đẹp của mùa xuân trở đi trở lại đã hơn sáu mươi ngày, đã hết tháng hai, sang tháng ba; những số từ *chín chục, ngoài sáu mươi* cùng với từ *đã* nói lên điều ấy.

+ GV hỏi: Hai câu sau gợi cho em cảm giác gì? So sánh với câu thơ cổ Trung Hoa:

Phương thảo liên thiên bích
Lê chi sổ điểm hoa

với câu thơ Kiều, em nhận thấy Nguyễn Du đã tiếp thu và sáng tạo tinh hoa của người xưa như thế nào?

+ HS phát biểu, so sánh, thảo luận.

- ***Định hướng:***

Hai câu thơ tiếp theo không hoàn toàn là sáng tạo của Nguyễn Du. Ông đã tiếp thu và đổi mới từ hai câu thơ cổ Trung Quốc: *Phương thảo liên thiên bích, Lê chi sổ điểm hoa*. So với hai câu thơ xưa, rõ ràng hai câu của Nguyễn Du đã trở thành bức hoạ tuyệt tác về cảnh ngày xuân trong sáng. Nền của tranh là màu xanh bát ngát tới tận chân trời đồng cỏ. Trên nền xanh dịu mát, điểm xuyết một vài bông hoa lê trắng. Thế thôi! Không có gì hơn nữa. Màu trắng – xanh hài hoà gợi cảm giác cảnh mênh mông mà không quạnh vắng, trong sáng mà trẻ trung, nhẹ nhàng mà thanh khiết.

* GV có thể nói thêm về từ *tận* và *rợn (dợn)* trong một số bản Kiều. Ở đây, người soạn sách đã thống nhất *theo bản của Đào Duy Anh*. Hơn nữa, theo các soạn giả, trong văn cảnh cụ thể này, từ *tận* sát hợp hơn so với từ *dợn (rợn)* vì *dợn* gợi một vẻ gì *u ám, sợ hãi* không hợp với cảnh chiều xuân trong sáng, lòng người thảnh thơi…

2. Cảnh lễ hội ngày xuân.

+ HS đọc tiếp 8 câu.

+ GV hỏi:

– Đó là cảnh lễ gì? hội gì?

– Cảnh người người đi dự lễ, chơi hội được tả như thế nào? Chi tiết hay gợi tả? Các *từ láy* được sử dụng đã đem lại hiệu quả gì?

+ HS hình dung cảnh, tả lại và phán đoán tâm trạng.

• ***Định hướng:***

– Cảnh ngày tết thanh minh (3 – 3) có hai hoạt động cùng diễn ra: lễ tảo mộ – viếng mộ (tỉnh mộ), sửa sang, quét dọn, đắp điếm, thắp hương, lễ bái, khấn nguyện trước các mộ phần của người thân; Hội *đạp thanh* (giẫm lên cỏ xanh) du xuân, chơi xuân nơi đồng quê.

– Không khí lễ hội đông vui, rộn ràng, náo nức: *gần xa, nô nức, dập dìu, sắm sửa, ngổn ngang*. Người đi lễ, chơi hội là những tài tử giai nhân, trai thanh gái lịch, dáng điệu khoan thai, ung dung, thanh thản. Người người vừa đi vừa rắc những *thoi vàng vó* (vàng giấy hàng mã), đốt tiền giấy để cúng những linh hồn đã khuất. Đó là một truyền thống văn hoá tâm linh của các dân tộc phương Đông, một trong những phong tục cổ truyền lâu đời không hoàn toàn mê tín, lạc hậu.

3. Cảnh ba chị em Kiều ra về.

+ HS đọc đoạn còn lại.

+ GV hỏi: Cảm nhận của em về cảnh vật cuối chiều xuân khi ba chị em Kiều "dan tay ra về"? Những từ láy: *tà tà, thanh thanh, nao nao, nho nhỏ* nói lên điều gì? Từ nào gợi tả tâm trạng rõ nhất?

+ HS suy luận, phân tích, trình bày ý kiến.

• ***Định hướng:***

– Cảnh chị em Kiều *thơ thẩn dan tay ra về* trong buổi chiều xuân lại được nhà thơ tả một cách yểu điệu tha thướt, trữ tình hơn. Sau buổi lễ hội, hoà với dòng người chậm rãi trên đường về. *Thơ thẩn* là không có gì phải vội vã. Dòng suối nhỏ, chiếc cầu be bé bắc ngang. Dòng nước trôi lững lờ, nao nao. *Nao nao*, hơi buồn buồn không hiểu vì sao cũng chính là tâm trạng của chị em Kiều. Trong các từ láy tả cảnh thì *nao nao* là từ dùng đạt nhất của Nguyễn Du trong đoạn này. Cảnh ra về mở đầu và tiếp nối cảnh gặp nấm mồ Đạm Tiên và cảnh gặp gỡ chàng Kim Trọng mà đây là những nốt dạo nhạc đầu tiên.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc và nói lại nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK.

2. GV hướng dẫn đọc thêm tại lớp các đoạn thơ tiếp theo: cảnh chị em Kiều viếng mộ Đạm Tiên.

3. Về nhà, HS đọc tiếp *Cảnh gặp gỡ Kim Trọng*.

4. Soạn bài *Kiều ở lầu Ngưng Bích*.

Tiết 29
TIẾNG VIỆT

THUẬT NGỮ

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Nắm được khái niệm thuật ngữ. Phân biệt được thuật ngữ với các từ ngữ thông dụng khác.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Chị em Thuý Kiều, Cảnh ngày xuân;* với Tập làm văn ở bài *Miêu tả trong văn bản tự sự.*

3. Rèn luyện *kĩ năng* giải thích nghĩa của thuật ngữ và vận dụng thuật ngữ trong nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
XÁC ĐỊNH KHÁI NIỆM *THUẬT NGỮ*

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu hai cách giải thích (a), (b) trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Cách giải thích nào thông dụng, ai cũng có thể hiểu được?

2. Cách giải thích nào yêu cầu phải có kiến thức chuyên môn về hoá học mới hiểu được?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Cách giải thích ai cũng hiểu được:

– Nước là chất lỏng không màu, không mùi, có trong sông, hồ, biển...

– Muối là tinh thể trắng, vị mặn, thường tách từ nước biển, dùng để ăn.

2. Cách giải thích yêu cầu phải có kiến thức về hoá học:

– Nước là hợp chất của các nguyên tố hiđrô và ô xi, có công thức là H_2O.

– Muối là hợp chất mà phân tử gồm có một hay nhiều nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều gốc a-xít.

Hoạt động 2

XÁC ĐỊNH CÁC THUẬT NGỮ CHUYÊN MÔN

a. *Thạch nhũ* là sản phẩm hình thành trong các hang động do sự nhỏ giọt của dung dịch đá vôi hoà tan trong nước có chứa a xít các-bô-nic.

– Bộ môn Địa lí

b. *Badơ* là hợp chất mà phân tử gồm có một nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều nhóm hi-đrô-xít.

– Bộ môn Hoá học

c. *Ẩn dụ* là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó.

– Bộ môn Ngữ văn

d. *Phân số thập phân* là phân số mẫu là luỹ thừa của 10.

– Bộ môn Toán học

* Các thuật ngữ trên chủ yếu được dùng trong loại văn bản khoa học.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 3

XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM CỦA THUẬT NGỮ

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi:

1. Các thuật ngữ *thạch nhũ, badơ, ẩn dụ, phân số thập phân* có còn nghĩa nào khác không?

2. Trong hai trường hợp đã nêu, trường hợp nào từ *muối* có sắc thái biểu cảm?

+ Gợi dẫn:

1. Các thuật ngữ trên chỉ có một nghĩa như SGK đã giải thích, ngoài ra không còn nghĩa nào khác.

Chú ý: mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm và mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ.

2. Muối ở trường hợp (b) có sắc thái biểu cảm, nó là một ẩn dụ chỉ *những kỉ niệm về một thời hàn vi, gian khổ mà những người cùng cảnh ngộ đã gắn bó với nhau, cưu mang giúp đỡ lẫn nhau...*

Chú ý: muối ở trường hợp (a) không có sắc thái biểu cảm, nghĩa là thuật ngữ không có tính biểu cảm.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

– *Lực* là tác dụng đẩy, kéo của vật này lên vật khác (Vật lí).

– *Xâm thực* là làm huỷ hoại dần dần lớp đất đá phủ trên mặt đất do các tác nhân: gió, sóng biển, băng hà, nước chảy... (Địa lí)

– *Hiện tượng hoá học* là hiện tượng trong đó có sinh chất mới. (Hoá học)

– *Trường từ vựng* là tập hợp tất cả các từ có nét chung về nghĩa. (Ngữ văn)

– *Di chỉ* là nơi có dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa. (Lịch sử)

– *Thụ phấn* là hiện tượng hạt phấn tiếp xúc với đầu nhuỵ. (Sinh học)

– *Lưu lượng* là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở một điểm nào đó, trong một giây đồng hồ. (Địa lí)

– *Trọng lực* là lực hút của trái đất. (Vật lí)

– *Khí áp* là sức ép của khí quyển lên bề mặt trái đất. (Địa lí)

– *Đơn chất* là những chất do một nguyên tố hoá học cấu tạo nên. (Hoá học)

– *Thị tộc phụ hệ* là thị tộc theo dòng họ người cha, trong đó nam có quyền hơn nữ. (Lịch sử)

– *Đường trung trực* là đường thẳng vuông góc với một đoạn thẳng tại điểm giữa của đoạn ấy. (Toán học)

Bài tập 2:

– *Điểm tựa* (thuật ngữ vật lí): điểm cố định của một đòn bẩy, thông qua đó lực tác động được truyền tới lực cản.

– *Điểm tựa* (trong khổ thơ của Tố Hữu): nơi gửi gắm niềm tin và hi vọng của nhân loại tiến bộ (thời kì chúng ta đang chống Mĩ cứu nước rất gian khổ, ác liệt).

Bài tập 3:

a. Từ *hỗn hợp* được dùng như một thuật ngữ: Nước tự nhiên ở sông, hồ, ao, biển... là một hỗn hợp.

b. Từ *hỗn hợp* được dùng như một từ thông thường: Đó là một chương trình biểu diễn hỗn hợp nhiều tiết mục.

c. Đặt câu có dùng từ *hỗn hợp* với nghĩa thông thường:

– *Phái đoàn quân sự hỗn hợp bốn bên.*

– *Lực lượng hỗn hợp của Liên hợp quốc.*

– *Thức ăn gia súc hỗn hợp.*

Bài tập 4:

a. Định nghĩa từ *cá* của sinh học: Cá là động vật có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây, thở bằng mang...

b. Khi chúng ta nói: cá voi, cá heo, cá sấu... nghĩa là chúng ta gọi tên bằng "trực giác" vì thấy môi trường sống của chúng là "ở dưới nước", còn chúng thở bằng gì không quan trọng lắm, bởi đó là công việc của các nhà sinh học!

Bài tập 5:

Hai thuật ngữ *thị trường* không vi phạm nguyên tắc "một thuật ngữ – một khái niệm" vì chúng được dùng trong hai lĩnh vực khoa học riêng biệt là kinh tế học và quang học. Có thể coi đây là một hiện tượng đồng âm do sự trùng hợp ngẫu nhiên về vỏ âm thanh của từ.

Tiết 30
TẬP LÀM VĂN
TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1

A. Mục tiêu cần đạt

1. Ôn tập, củng cố các kiến thức về văn bản *thuyết minh.*

2. Đánh giá các ưu điểm, nhược điểm của một bài viết cụ thể về các mặt:

– Kiểu bài: có đúng là văn bản thuyết minh không?

– Nội dung: các tri thức cung cấp có đầy đủ, khách quan không?

– Có sử dụng các biện pháp nghệ thuật và miêu tả một cách hợp lí, có hiệu quả không?

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

+ GV nhắc lại yêu cầu của bài viết:
– Thuyết minh là cung cấp tri thức khách quan về đối tượng để người đọc hiểu được bản chất và những đặc điểm của đối tượng.
– Trong bài viết này, thuyết minh phải có sự kết hợp với các biện pháp nghệ thuật và các yếu tố miêu tả.

Hoạt động 2
NHẬN XÉT CHUNG VỀ BÀI VIẾT

+ GV nhận xét khái quát:

– Về kiểu bài

– Về nội dung

– Về phương pháp.

Hoạt động 3
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

+ GV đọc kết quả cụ thể:
– Số bài đạt điểm khá, giỏi? Tính tỉ lệ %
– Số bài đạt điểm trung bình? Tính tỉ lệ %
– Số bài yếu kém? Tính tỉ lệ %

Hoạt động 4
GV HƯỚNG DẪN HS ĐỌC – BÌNH

– Đọc 2 bài thuộc loại khá, giỏi
– Đọc 1 đoạn thuộc bài trung bình
– Đọc 1 bài thuộc loại yếu kém

Hoạt động 5
TRẢ BÀI, HS ĐỔI BÀI CHO NHAU CÙNG RÚT KINH NGHIỆM

+ GV nhắc nhở, dặn dò HS chuẩn bị cho bài viết tiếp theo.

Tuần 7

BÀI 6, 7

TIẾT 31
VĂN HỌC

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH
*(Trích **Truyện Kiều**)*

Nguyễn Du

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Đoạn thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Cảnh chỉ là cái nền, cái *phông* để thể hiện tâm trạng nhân vật. Đó là nỗi cô đơn thăm thẳm của Vương Thuý Kiều đang bị đặt trong âm mưu đê tiện của mụ Tú Bà. Nàng Kiều *trong mắt bão*, trước trận phong ba mới. Cảnh thấm đẫm tâm trạng. Còn tâm trạng nhân vật thì cứ dâng dâng mãi nỗi buồn, nỗi cô đơn rợn ngợp, ngơ ngác trước biển trời bao la.

– Ngôn ngữ độc thoại nội tâm hoà vào ngôn ngữ tả cảnh thiên nhiên đạt đến mức độ cổ điển.

2. Luyện *kĩ năng* phân tích tâm trạng nhân vật trữ tình qua việc tả cảnh vật thiên nhiên, *độc thoại nội tâm*, nghệ thuật sử dụng *điệp từ, điệp cấu trúc câu* đem lại hiệu quả cao.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

DẪN VÀO BÀI MỚI

+ GV hỏi: Em hãy cho biết vì sao Thuý Kiều lại phải ra ở lầu Ngưng Bích? Lầu này ở đâu? Vị trí ấy có tác dụng gì?

+ HS trao đổi trong nhóm, trả lời.

- ***Định hướng:***

– Ở lầu xanh, Kiều bị lừa, bị nhục, nên rút dao ra định tự tử, nhưng vì có Đạm Tiên báo mộng ngăn cản nên đành thôi! Tú Bà sợ Kiều chết thì không

những rắc rối mà còn *mất cả chì lẫn chài* nên tìm cách ngọt nhạt xoa dịu, rồi lập kế đưa Kiều ra tạm ở lầu Ngưng Bích bên bờ biển Lâm Tri (Truy). Mụ nói để chờ dịp tìm người đứng đắn sẽ gả cho, nhưng thực chất bày mưu gian hiểm buộc Kiều phải tiếp khách.

– Vị trí chơ vơ, vắng vẻ bên bờ biển là để dễ dàng thực hiện độc kế. Nhưng ngoài ý muốn đen tối của Tú Bà, chính ở nơi đây, trong cảnh cô tịch chỉ có nước với trời, lại là cơ hội để cho nỗi cô đơn nghệ sĩ của Kiều thăng hoa, dệt thành bài thơ tả cảnh ngụ tình tuyệt tác.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc

+ HS đọc một lần toàn đoạn với giọng phù hợp, sau đó tự giải thích cách đọc.

+ GV định hướng cách đọc: Giọng chậm, buồn. Nhấn mạnh các từ *bẽ bàng*, điệp ngữ *buồn trông*.

2. Giải thích từ khó

+ HS tìm hiểu thêm một lần các *chú thích*: 1, 8, 9, 10.

3. Bố cục của đoạn thơ:

Có thể chia làm 3 đoạn nhỏ:

a) 6 câu đầu: Toàn cảnh trước lầu Ngưng Bích nhìn qua con mắt và tâm trạng của Thuý Kiều.

b) 8 câu tiếp: Kiều nhớ chàng Kim, nhớ cha mẹ.

b1. 4 câu trước: Nhớ Kim Trọng.

b2. 4 câu sau: Nhớ mẹ cha.

c) 8 câu cuối: *buồn trông* cảnh trước lầu.

+ GV hỏi: Vậy có thể xem đây là đoạn thơ tả cảnh? Tả tình? Vừa tả cảnh, vừa tả tình? Giải thích?

+ HS so sánh, nhận xét, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Đoạn thơ vừa tả cảnh vừa tả tình, đúng nhất là *tả cảnh ngụ tình*. Nét đặc sắc của đoạn thơ là cảnh vật thiên nhiên được nhìn, được tả qua con mắt, qua tâm trạng của nhân vật trữ tình: Một tâm trạng rất cô đơn, buồn nhớ, rất đỗi bơ vơ...

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU TÂM TRẠNG CỦA THUÝ KIỀU

*1. **Nghệ thuật tả tâm trạng trong 6 câu đầu.***

+ HS đọc 6 câu đầu.

Nhận xét cảnh vật thiên nhiên trước lầu Ngưng Bích qua cái nhìn và tâm trạng của Thuý Kiều? Tại sao nhà thơ lại viết *non xa, trăng gần*? Có điều gì vô lí? Thử tìm cách giải thích?

+ GV đọc lại 6 câu đầu, nói lời định hướng:

– Cảnh thiên nhiên biển trời trước lầu Ngưng Bích thật mênh mông, bát ngát, vắng vẻ, lạnh lùng. Không gian mở rộng trước hết cả hai chiều: *rộng và cao, tấm trăng, dãy núi, làn mây, cồn cát, bụi hồng.*

– Bấy giờ là thời khắc nào? *Mây sớm* là buổi sớm. *Đèn khuya* là đêm khuya. *Trăng gần* là đêm trăng... Vậy đây là cảnh ở nhiều thời điểm khác nhau.

Đó là *tâm cảnh* – cảnh chất chứa tâm trạng.

– *Non xa, trăng gần*?! Thật vô lí, vì trăng phải ở vị trí xa hơn núi nhiều. Thế nhưng sở dĩ có thể tả như trên là vì đêm trăng sáng. Trăng xa nhưng sáng hơn nên có cảm giác gần. Núi gần hơn nhưng mờ nên có cảm giác xa hơn trăng.

– Một lần nữa lại chứng minh rằng, đây không phải là tả cảnh một cách khách quan, vô cảm mà là cảnh được tả qua tâm trạng của người ngắm cảnh.

+ GV *hỏi*: Em hiểu ngữ *ở chung* như thế nào? Ai *ở chung* với ai?

Em hiểu câu thơ: *Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng* như thế nào?

+ HS có thể trả lời theo các hướng khác nhau. Chẳng hạn: *Ở chung* là non và trăng cùng nằm trong một bầu trời, vũ trụ.

Chia tấm lòng là gửi một nửa vào cảnh vật, một nửa giữ trong lòng hoặc một nửa tấm lòng ở đây, nửa kia bay về quê hương....

+ HS phát biểu tự do.

+ GV chốt lại:

– Trong bức tranh phong cảnh thiên nhiên đầu tiên mà Nguyễn Du vẽ qua con mắt và tâm trạng của Thuý Kiều, ta thấy rõ phong thái, linh hồn của cảnh vật. Không phải ngẫu nhiên nhà thơ sử dụng hai từ: *vẻ, tấm* đặt trước *non, trăng*. Không tả kĩ non vì non mờ xa, chỉ thấy cái dáng vẻ.

– *Ở chung*, ngoài nghĩa *trăng, non* chung trong một bầu trời còn ngụ ý người, trăng, núi cùng hoà điệu, chung nỗi sầu.

– Thời gian, không gian nghệ thuật trong bức tranh này hoàn toàn là *thời gian, không gian tâm trạng* nên nó chấp nhận sự xáo trộn thời điểm, qui luật xa gần. Không rõ ngày hay đêm, ánh đèn hay ánh trăng? Xa thành gần, gần thành xa...

– Tâm trạng chủ yếu của Thuý Kiều trong 6 câu này dồn tụ vào từ láy: *bẽ bàng*: Chán ngán, tủi buồn, thương mình bơ vơ... vô hạn. Trước cảnh biển trời, đêm trăng bát ngát, *bẽ bàng* càng thấm thía hơn!...

*2. **Tâm trạng Thuý Kiều trong 8 câu tiếp:***

Nỗi nhớ ngậm ngùi, khắc khoải.

+ HS đọc 8 câu tiếp với giọng điệu thích hợp.

+ GV hỏi:

– 8 câu tiếp theo có tả cảnh không? Tâm trạng của Thuý Kiều bây giờ là tâm trạng gì?

– Vì sao nhà thơ tả nỗi nhớ chàng Kim trước nỗi nhớ cha mẹ? Như vậy có hợp với đạo lí thông thường của con người phương Đông?

+ HS thảo luận, bàn bạc trong nhóm, sau đó cử đại diện trình bày ý kiến chung.

- ***Định hướng:***

– 6 câu thơ đầu là tả *nửa tình nửa cảnh*. Đến 8 câu này thì không còn cảnh, hay nói cách khác, cảnh đã mờ đi để cho nỗi nhớ cồn lên, xôn xao, nôn nao trong lòng Thuý Kiều. Nàng dường như không còn sống chung với chung quanh nữa mà chìm dần vào những không gian khác, những thời gian khác.

– 4 câu tả nỗi nhớ chàng Kim Trọng.

– 4 câu tả nỗi nhớ cha mẹ.

– Nguyễn Du đặt nỗi nhớ chàng Kim lên trước nỗi nhớ song thân là đã tuân thủ đúng diễn biến tâm trạng của Thuý Kiều khi ấy.

+ Nhớ chàng Kim *trước* vì nàng Kiều luôn cảm thấy mình có lỗi, có tội, mắc nợ chàng. Kiều đã phụ lời thề thiêng liêng. Mối tình đầu vẫn đang nhức nhối, cháy bỏng trong tim. Kiều hình dung cảnh chàng Kim trở về, không gặp nàng, ngày đêm mong mỏi tin tức... đau khổ, thất vọng đến thế nào! Lại chạnh nghĩ đến thân phận bơ vơ, côi cút nơi góc biển chân trời, đất khách quê người

của mình. Nhưng cái đau đớn nhất, không yên nhất đối với Kiều khi ấy là nỗi đau thất tiết, không giữ được sự trong trắng, thuỷ chung với người mà nàng nguyện trao thân gửi phận.

– Nghĩ đến cha mẹ *sau*, là vì dù sao hai ông bà Vương cũng đã tạm yên một bề. Giờ đây chỉ còn nỗi lo và tình thương của đứa con gái đầu lòng hiếu thảo nhớ thương cha mẹ vì không còn điều kiện chăm sóc, an ủi cha mẹ.

+ Cách tả nỗi nhớ người yêu, nhớ cha mẹ của tác giả có giống nhau, khác nhau? Tinh tế hay công thức, quen nhàm? Thử tìm dẫn chứng chứng minh?

+ HS tìm kiếm dẫn chứng, phát biểu ý kiến trao đổi thảo luận.

- ***Định hướng:***

– Cùng tả nỗi nhớ, cùng gợi lại những kỉ niệm quá khứ, nhưng với mỗi đối tượng, tác giả lại tả không giống nhau. Điều đó tạo nên sự hấp dẫn riêng.

Ví dụ: Với Kim Trọng thì dùng: *tưởng* - nghĩa là liên tưởng, tưởng tượng, hình dung. Còn với cha mẹ thì dùng: *xót* - nghĩa là thương nhớ, xót xa.

Với chàng Kim thì gợi hình ảnh *dưới nguyệt chén đồng*, đêm trăng thề nguyền thiêng liêng. Với cha mẹ thì dùng các điển tích *quạt nồng ấp lạnh, sân Lai, gốc tử*. Rõ ràng là rất phù hợp vì nhớ người yêu thì nhớ kỉ niệm tình yêu, nỗi đau, tiếc vì tình yêu tan vỡ. Nhớ cha mẹ là nhớ thương, là suy nghĩ về bổn phận, trách nhiệm *làm con trước phải đền ơn sinh thành*.

Những câu hỏi: *Bao giờ cho phai? Những ai đó giờ?...* hoàn toàn chỉ là *câu hỏi tu từ*, hỏi lòng mình mà thôi!

3. ***Tìm hiểu tâm trạng Thuý Kiều trong 8 câu cuối:***

Bức tranh tứ bình – bài thơ buồn trông.

+ HS đọc tiếp 8 câu cuối, chú ý điệp ngữ *buồn trông* và kết cấu trùng điệp.

+ GV nêu vấn đề:

– Ai cũng thấy rõ điệp ngữ *buồn trông* được đặt ở đầu các câu lục (4 lần). Nhưng liệu có phải điệp ngữ ấy chỉ tô đậm, nhấn mạnh nỗi buồn đều đều, giống nhau của nàng Kiều hay không?

+ HS so sánh, suy nghĩ, phát hiện, lí giải, phát biểu ý kiến.

- ***Định hướng:***

– Điệp ngữ *buồn trông* đặt ở đầu 4 câu lục trong đoạn thơ cuối này không phải là sáng tạo mới mẻ của tác giả. Ca dao từng chẳng nói:

Buồn trông chênh chếch sao mai,
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa...

Như thế là từ lâu, trong ca dao của người Việt đã có môtip *buồn trông*. Nguyễn Du chỉ học ở ca dao, nhưng ông đã làm cho môtíp này phong phú ý nghĩa hơn, thể hiện tâm trạng nhân vật trữ tình sâu sắc hơn, tinh tế hơn.

– Điệp ngữ, điệp cấu trúc câu tô đậm, nhấn mạnh nỗi buồn cứ càng lúc càng dâng dâng mãi lên trong lòng Kiều cùng hoà với cảnh vật càng lúc càng mênh mang, vắng vẻ và dữ dội hơn.

– Nhưng chủ yếu là sau mỗi ngữ *buồn trông* thì như lại nối tiếp một đợt sóng, chia suy tưởng, tâm trạng nàng Kiều về một hướng, một đối tượng khác, một vấn đề khác, không giống nhau, không lặp lại.

+ GV hỏi: Em hãy phân tích mối quan hệ giữa các hình ảnh cảnh vật mà Thuý Kiều trông thấy với tâm trạng buồn của nàng.

+ HS phân tích, so sánh. Chú ý các hình ảnh: cánh buồm, bông hoa, nội cỏ, gió, sóng...

- ***Định hướng:***

– Có thể chia bức tâm cảnh tuyệt vời này thành *4 mảng* gắn liền với *4 lần buồn trông* và *4 nỗi buồn* không hoàn toàn giống nhau. Như bộ tranh tứ bình.

a) *Buồn trông 1* gợi cảm từ *cánh buồm thấp thoáng* ngoài *cửa bể chiều hôm*. Cánh buồm xa xa, con thuyền cũng xa xa, lúc ẩn lúc hiện vì sóng duềnh, sóng rút. Đại từ *ai* học ở ca dao làm cho giọng điệu trữ tình thêm mơ hồ, phiếm chỉ. Cánh buồm thật đã biến thành *cánh buồm biểu tượng* gợi đến những chuyến đi xa, đến quê hương xa vời, đến thân phận tha hương của Thuý Kiều.

Cánh buồm thơ trong lòng nàng Kiều cũng bắt đầu nổi gió, ngọn gió buồn – cô đơn – mặc cảm thêm một tầng nấc mới.

Tóm lại, *bức 1*: Ngơ ngác thân phận về đâu!

b) *Buồn trông 2* xuất hiện cùng hình ảnh *bông hoa trôi dạt* trên dòng thuỷ triều vừa rút ra biển khơi. Hoa gì? Không rõ! Nhưng cái *man mác* trôi thì lại được khắc hoạ. Câu hỏi *về đâu* mung lung không thể trả lời. Bây giờ Kiều chỉ nghĩ đến tấm thân bèo bọt như cánh hoa tàn trôi trên sóng dữ, mong manh, nhỏ nhoi, đáng thương. Đó chính là hoàn cảnh tội nghiệp của nàng. Nàng không thể tự chủ, mặc cho biển sóng đẩy đưa, dập vùi. Tâm trạng cô đơn, bơ vơ lại được đẩy thêm một nấc.

Bức 2: Hoa trôi bèo dạt.

c) *Buồn trông 3* hướng ra cánh *đồng cỏ dầu dầu, xanh xanh*, nhạt nhạt, nhoà nhoà hoà với màu trời, màu mây tạo thành một sắc xanh buồn tẻ ngắt. Tuổi thanh xuân tươi đẹp của Kiều, tài năng săc sảo *đủ mùi* của nàng đã, đang và sẽ càng nhạt buồn, vô vị như cánh đồng, bầu trời, mặt đất xanh xanh kia...

Bức 3: Đồng xanh

d) *Buồn trông 4* dâng lên *đợt sóng bất ngờ*. Sóng, gió đang êm ả bỗng đùng đùng nổi giận kêu vang, ầm ầm cuốn bốc vào đến tận ghế ngồi của nàng Kiều. Thiên nhiên trở tính, trở nết thất thường, hung hăng đe doạ con người nhỏ bé, đơn côi, tội nghiệp...!

– Cụ thể hơn, nó còn dự báo một tương lai khủng khiếp đầy tai ương bất trắc đang chờ đợi nàng Kiều. Đó là tiếng gào thét điên khùng của sóng gió biển khơi đang thình lình nổi bão tố phong ba nhưng cũng chính là *tiếng thét gào nổi loạn và tuyệt vọng trong mặc cảm cô đơn thăng hoa cảm hứng nghệ sĩ sáng tạo của Vương Thuý Kiều, nàng Kiều* ***trong mắt bão****, trước phong ba.*

Bức 4: Tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT

1. HS đọc diễn cảm toàn đoạn thơ một, hai lần.

Phát biểu cảm tưởng của bản thân về bức tranh tâm cảnh, về mặc cảm cô đơn của nàng Kiều trước cảnh biển trời bát ngát.

2. Vai trò của điệp ngữ *buồn trông* trong đoạn thơ có phải là sáng tạo hoàn toàn mới mẻ của Nguyễn Du hay không? Vì sao?

3. Qua đoạn thơ, em nhận thức được thêm gì về tâm hồn của Thuý Kiều và nghệ thuật tả tâm trạng nhân vật của nhà thơ?

- ***Định hướng:***

– Tâm trạng Thuý Kiều: Một nỗi cô đơn thăm thẳm, không biết và không thể chia sẻ cùng ai, đồng thời là một tâm hồn nhân ái, tình nghĩa thuỷ chung, sâu nặng, tâm hồn nghệ sĩ bẩm sinh.

– Đặc sắc nghệ thuật tả tâm trạng của Nguyễn Du trong đoạn thơ này:

+ Bỏ qua những phi lí trong thiên nhiên để tuân theo cái lí của tâm hồn, cảm xúc nghệ sĩ.

+ Cảnh thơ chỉ là *phiên bản* của tình, của hồn người, nhạt nhoà hoà lẫn tâm trạng, chính là tâm trạng.

+ Tâm trạng buồn, cô đơn là chủ yếu nhưng không tĩnh lặng mà luôn biến thái, theo chiều hướng tăng tiến mạnh mẽ dần...

+ Tả cảnh để tả tình.

+ Trong cảnh, trong tình đều hàm chứa và dần lộ rõ yếu tố cao trào của bi *kịch*: Trong *tiếng sóng ầm ầm kêu quanh ghế ngồi* có tiếng thơ của Thuý Kiều đột hiện và cũng sắp đột hiện luôn tiếng *hoạ vần đeo đai* của chàng Sở Khanh - *con chim mồi* rình ở dưới lầu đã lâu - để Tú Bà gài cái bẫy tình ba mươi lạng!

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Học thuộc lòng đoạn trích.

2. Viết khoảng 5 – 6 câu văn *hình dung trong tưởng tượng* của em tâm trạng của Thuý Kiều khi Sở Khanh xuất hiện sau tiếng hoạ vần rất ngọt của y.

3. Nếu có thể, *vẽ một bức tranh* cảnh trước lầu Ngưng Bích theo ý tưởng của em.

4. Soạn bài: *Mã Giám Sinh mua Kiều.*

5. Đọc tham khảo bài viết "Trong mắt bão" của Đường Văn. Sách "Nguyễn Du – Truyện Kiều" – một hướng cảm, luận và dạy học mới. NXB Thanh niên, Hà Nội, 2002.

Tiết 32
TẬP LÀM VĂN

MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Thấy được vai trò của yếu tố miêu tả trong văn bản tự sự.

2. *Tích hợp* với Văn qua các đoạn trích trong văn bản *Truyện Kiều,* với Tiếng Việt ở bài *Thuật ngữ.*

3. Rèn luyện *kĩ năng* phân tích và sử dụng các yếu tố miêu tả trong văn bản tự sự.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH VAI TRÒ CỦA MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn trích và phần tóm tắt các sự việc của đoạn trích trong SGK; sau đó trao đổi, thảo luận để trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn trích kể về việc gì?

2. Sự việc ấy diễn ra như thế nào? Nếu chỉ kể lại các sự việc "trần trụi" như vậy thì câu chuyện có sinh động không?

3. Cho biết tại sao đoạn trích lại sinh động, hấp dẫn như vậy.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Đoạn trích kể về việc vua Quang Trung chỉ huy tướng sĩ đánh chiếm đồn Ngọc Hồi.

2. Sự việc ấy diễn ra theo trình tự:

a. Vua Quang Trung cho ghép ván lại, cứ mười người khiêng một bức, rồi tiến sát đến đồn Ngọc Hồi.

b. Quân Thanh bắn ra, không trúng người nào, sau đó phun khói lửa.

c. Quân của vua Quang Trung khiêng ván nhất tề xông lên mà đánh.

d. Quân Thanh chống đỡ không nổi, tướng nhà Thanh là Sầm Nghi Đống thắt cổ chết. Quân Thanh đại bại.

Tuy nhiên, nếu chỉ kể như trên thì câu chuyện thật khô khan, kém hấp dẫn. Nói cách khác, kể như trên mới trả lời được câu hỏi "việc gì đã xảy ra?" chứ chưa trả lời được câu hỏi "việc đó xảy ra như thế nào?"

3. Đoạn trích nguyên văn tác phẩm sinh động, hấp dẫn vì có các yếu tố miêu tả làm rõ câu hỏi "như thế nào?":

– Nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa ra, khói toả mù trời, cách gang tấc không thấy gì, hòng làm cho quân Nam rối loạn. Không ngờ trong chốc lát trời bỗng trở gió nam, thành ra quân Thanh lại tự làm hại mình.

– Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết.

– Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Các yếu tố tả cảnh, tả người trong hai đoạn trích *Truyện Kiều:*

a. Tả người:

– Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang
Hoa cười ngọc thốt, đoan trang
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da
Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn:
Làn thu thuỷ nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh

b. Tả cảnh:

Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa
...
Tà tà bóng ngả về tây
Chị em thơ thẩn dan tay ra về
Bước lần theo ngọn tiểu khê
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh
Nao nao dòng nước uốn quanh
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang

* Các yếu tố miêu tả làm cho văn bản sinh động, hấp dẫn và giàu chất thơ; nó góp phần làm cho người đọc có khoái cảm thẩm mĩ theo qui luật:

Lời hay ai chẳng ngâm nga
Trước còn thuận miệng, sau ra cảm lòng...

Bài tập 2 và 3:

– GV hướng dẫn HS tự làm.

Tiết 33
TIẾNG VIỆT

TRAU DỒI VỐN TỪ

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Thấy được vai trò của việc trau dồi vốn từ trong nói, viết và phát triển các năng lực tư duy, giao tiếp.

2. *Tích hợp* với Văn qua các đoạn trích trong *Truyện Kiều,* với Tập làm văn ở các bài đã học.

3. Rèn luyện *kĩ năng* mở rộng vốn từ và chính xác hoá vốn từ trong giao tiếp và viết văn bản.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
VAI TRÒ CỦA VIỆC RÈN LUYỆN ĐỂ NẮM VỮNG NGHĨA CỦA TỪ VÀ CÁCH DÙNG TỪ

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu ý kiến của Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng và trả lời các câu hỏi:

1. Tiếng Việt có khả năng đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của chúng ta không? Tại sao?

2. Muốn phát huy tốt khả năng của tiếng Việt, mỗi chúng ta phải làm gì? Tại sao?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Tiếng Việt có khả năng đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của chúng ta, vì tiếng Việt rất giàu, đẹp và luôn luôn phát triển.

2. Muốn phát huy tốt khả năng của tiếng Việt, mỗi chúng ta phải không ngừng trau dồi vốn từ của mình, biết vận dụng một cách nhuần nhuyễn tiếng Việt trong nói, viết; vì đó là cách giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt có hiệu quả nhất, nó thể hiện lòng tự hào dân tộc và ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc thông qua lời ăn tiếng nói mỗi người.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

– *hậu quả*: kết quả xấu

– *đoạt*: chiếm được phần thắng

– *tinh tú*: sao trên trời

Bài tập 2:

a. Giải thích nghĩa của các từ có yếu tố "tuyệt":

– *tuyệt chủng*: bị mất hẳn nòi giống

– *tuyệt giao*: cắt đứt mọi quan hệ

– *tuyệt tự*: không có con trai nối dõi

– *tuyệt thực*: nhịn ăn hoàn toàn

– *tuyệt đỉnh*: điểm cao nhất, mức cao nhất

– *tuyệt mật*: giữ bí mật tuyệt đối

– *tuyệt tác*: tác phẩm nghệ thuật hoàn mĩ

– *tuyệt trần*: nhất trên đời, không có gì sánh bằng

b. Giải thích nghĩa của các từ có yếu tố "đồng":

– *đồng âm*: có vỏ âm thanh giống nhau

– *đồng bào*: những người cùng sinh ra từ trong một cái bào thai (bọc trứng) theo truyền thuyết Lạc Long Quân – Âu Cơ; nghĩa hiện dùng là cùng huyết thống, nòi giống, ruột thịt.

– *đồng bộ*: các bộ phận hữu quan phối hợp với nhau một cách nhịp nhàng

– *đồng chí*: cùng chí hướng, cùng chung lí tưởng

– *đồng dạng*: có cùng một dạng như nhau

– *đồng khởi*: cùng vùng dậy trong một thời điểm

– *đồng môn*: cùng học một thầy hoặc cùng môn phái

– *đồng niên*: cùng một tuổi (còn gọi: *đồng tuế*)

– *đồng sự*: những người cùng làm việc với nhau

– *đồng ấu*: trẻ em còn nhỏ (khoảng 6 hoặc 7 tuổi)

– *đồng dao*: lời hát dân gian của trẻ em

– *đồng thoại*: truyện viết cho trẻ em

Bài tập 3:

Sửa lỗi dùng từ trong câu:

a. Vào đêm khuya, đường phố rất *im lặng*. (thay bằng: *yên tĩnh, vắng lặng*...)

b. Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã *thành lập* quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới. (thay bằng: *thiết lập*)

c. Những hoạt động từ thiện của ông khiến chúng tôi rất *cảm xúc*. (thay bằng: *cảm động, xúc động, cảm phục*...)

d. Các nhà khoa học *dự đoán* những chiếc bình này đã có cách đây 2.500 năm. (thay bằng: *phỏng đoán, ước đoán, ước tính*...)

Bài tập 6:

Bình luận ý kiến của Chế Lan Viên:

Tiếng Việt là thứ tiếng nói "muôn vàn giàu có", nó có khả năng diễn đạt mọi cấp độ tư tưởng, tình cảm phong phú và tinh tế của con người. Chỉ với một cây lúa thôi, "thế giới ngôn ngữ" miêu tả về nó đã đủ khiến cho một nhà thơ phải giật mình:

*Gió đông là **chồng** lúa chiêm*
*Gió bấc là **duyên** lúa mùa*
*Được mùa lúa, **úa** mùa cau*
*Được mùa cau, **đau** mùa lúa*
*Chiêm **khôn** hơn mùa **dại***
*Mùa **nứt nanh**, chiêm **xanh đầu***
*Lúa chiêm **nép** ở đầu bờ*
*Hễ nghe tiếng sấm **phất cờ** mà lên*

Vì vậy, nhà thơ cho rằng đừng vì những mùa bội thu vật chất mà quên mất "cả một mùa ngôn ngữ đẹp đẽ" trong ứng xử hằng ngày. Muốn giữ gìn sự giàu đẹp của ngôn ngữ dân tộc, xin hãy bắt đầu từ việc học tập lời ăn tiếng nói của nhân dân lao động.

Hoạt động 3
RÈN LUYỆN ĐỂ LÀM TĂNG VỐN TỪ

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu đoạn văn của Tô Hoài và trả lời các câu hỏi:

1. Nhà văn Tô Hoài nói về vấn đề gì có liên quan đến việc trau dồi vốn từ?

2. Qua câu chuyện của Tô Hoài, em rút ra bài học gì?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Nhà văn Tô Hoài nói đến việc phải "học lời ăn tiếng nói của nhân dân" để trau dồi vốn từ của mình.

2. Bài học là: phải rèn luyện để biết thêm những từ chưa biết để làm tăng vốn từ".

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 5:

Để làm tăng vốn từ cần phải:

– Chú ý quan sát, lắng nghe lời ăn tiếng nói hằng ngày của những người quanh ta và trên các phương tiện thông tin đại chúng như phát thanh, truyền hình.

– Đọc sách, báo; nhất là tác phẩm văn học của những nhà văn lớn.

– Ghi chép lại những từ ngữ đã nghe được, đọc được. Rèn luyện thói quen tra từ điển để hiểu nghĩa từ và mở rộng vốn từ.

– Tập viết những đoạn văn ngắn hoặc đặt những câu có sử dụng từ ngữ mới học được.

Bài tập 6:

a. "Cứu cánh" là "mục đích cuối cùng"

b. Đồng nghĩa với "nhược điểm" là "điểm yếu"

c. Trình bày ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên là "đề đạt"

d. Nhanh nhảu mà thiếu chín chắn là "láu táu"

e. Hoảng đến mức có những biểu hiện mất trí là "hoảng loạn"

Bài tập 7:

a. nhuận bút/thù lao

– Anh ấy vừa lĩnh tiền *nhuận bút* của cuốn sách mới in. (trả công viết một tác phẩm)

– Anh ấy vừa nhận được một khoản *thù lao* khá hậu hĩnh! (trả công cho một lao động nào đó như đóng phim, thiết kế công trình, xây dựng cầu đường...)

* Nghĩa của "thù lao" rộng hơn nghĩa của "nhuận bút"

b. tay trắng/trắng tay

– Từ *tay trắng* mà anh ấy làm nên sự nghiệp đấy! (không có vốn liếng, tài sản gì)

– Nó bị một cú lừa *trắng tay*! (mất sạch vốn liếng, tài sản)

c. kiểm điểm/kiểm kê

– Tiến hành *kiểm điểm* phong trào thi đua giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp của thành phố ta. (xem xét, đánh giá để rút ra kết luận cần thiết)

– Tiến hành đợt *kiểm kê* tài sản của nhà trường. (kiểm lại từng thứ để xác định số lượng, đánh giá chất lượng)

d. lược khảo/lược thuật

– Các nhà khảo cổ học đã công bố cuốn "*Lược khảo* về Hoàng thành Thăng Long". (nghiên cứu một cách khái quát, có tính chất ban đầu)

– Ông thư kí đã thay mặt Ban tổ chức *lược thuật* buổi Hội thảo hôm nay. (kể, trình bày tóm tắt)

Bài tập 8:

a. Các từ ghép có thể đảo trật tự các yếu tố mà ý nghĩa cơ bản của từ không thay đổi:

bàn luận/luận bàn, ca ngợi/ngợi ca, đấu tranh/tranh đấu, cầu khẩn/khẩn cầu, bảo đảm/đảm bảo, dịu hiền/hiền dịu, đơn giản/giản đơn, khổ cực/cực khổ, kì diệu/diệu kì, màu nhiệm/nhiệm màu, thương yêu/yêu thương, đợi chờ/chờ đợi, triển khai/khai triển, sống chết/chết sống, đỏ đen/đen đỏ, trắng đen/đen trắng, chìm nổi/nổi chìm, trầm bổng/bổng trầm, buồn vui/vui buồn, gần xa/xa gần, được mất/mất được, thắng thua/thua thắng, nhà cửa/cửa nhà, quần áo/áo quần, bến bờ/bờ bến, tìm kiếm/kiếm tìm, chung thuỷ/thuỷ chung, ái ân/ân ái, hận thù/thù hận, hò hẹn/hẹn hò...

b. Các từ láy có thể đảo trật tự các yếu tố mà ý nghĩa cơ bản của từ không thay đổi:

ao ước/ước ao, bề bộn/bộn bề, bềnh bồng/bồng bềnh, dào dạt/dạt dào, dồn dập/dập dồn, đày đoạ/đoạ đày, đau đớn/đớn đau, hắt hiu/hiu hắt, hờ

hững/hững hờ, khao khát/khát khao, lừa lọc/lọc lừa, manh mối/mối manh, mờ mịt/mịt mờ, ngần ngại/ngại ngần, ngạt ngào/ngào ngạt, quẩn quanh/quanh quẩn, tha thiết/thiết tha, tối tăm/tăm tối, xơ xác/xác xơ, trăng trối/trối trăng, vấn vương/vương vấn, tả tơi/tơi tả, giữ gìn/gìn giữ, nhớ nhung/nhung nhớ, ngẩn ngơ/ngơ ngẩn, thì thầm/thầm thì, xào xạc/xạc xào, ngất ngây/ngây ngất, nhâng nháo/nháo nhâng, mịt mù/mù mịt,...

* Những trường hợp khi đảo trật tự các yếu tố thì ý nghĩa của từ bị thay đổi:

thừa kế/kế thừa, thiếu niên/niên thiếu, đuổi theo/theo đuổi, máy bơm/bơm máy, xe đạp/đạp xe, xe máy/máy xe, biển khơi/khơi biển, tình người/người tình, thân nhân/nhân thân, học sinh/sinh học, tình bạn/bạn tình, suối khe/khe suối, sườn núi/núi sườn, yếu điểm/điểm yếu, người yêu/yêu người...

* Một số trường hợp đảo trật tự các yếu tố có thể dẫn đến sự sai lạc phần nào về ý nghĩa hoặc tối nghĩa:

yêu dấu/dấu yêu, xót xa/xa xót, ngơ ngác/ngác ngơ, cô đơn/đơn cô, réo rắt/rắt réo, âm vang/vang âm, sục sạo/sạo sục, ngay thẳng/thẳng ngay, say sưa/sưa say, chiều hôm/hôm chiều, biển bờ/bờ biển, người xa/xa người, kỉ niệm/niệm kỉ, mây mưa/mưa mây, xôn xao/xao xôn, xông xáo/xáo xông, lảo đảo/đảo lảo, du dương/dương du, vật vờ/vờ vật...

Bài tập 9:

– bất (không, chẳng): bất biến, bất chính, bất công, bất diệt, bất tử, bất bình...

– bí (kín): bí mật, bí danh, bí ẩn, bí hiểm, bí quyết, bí truyền...

– đa (nhiều): đa cảm, đa tình, đa tài, đa khoa, đa nghi, đa nghĩa, đa diện, đa giác, đa dạng...

– đề (nâng, nêu ra): đề án, đề bạt, đề cao, đề xướng, đề cập, đề cử, đề đạt, đề nghị, đề xuất...

– gia (thêm vào): gia cố, gia công, gia giảm, gia tăng, gia hạn, gia vị, gia nhập...

– giáo (dạy bảo): giáo án, giáo dục, giáo khoa, giáo viên, giáo sư, giáo dưỡng, giáo trình...

– hồi (về, trở lại): hồi hương, hồi phục, hồi sinh, hồi tâm, hồi tỉnh, hồi xuân, hồi âm...

– khai (mở, khơi): khai bút, khai chiến, khai giảng, khai hoá, khai hoang, khai mạc...

– quảng (rộng, rộng rãi): quảng canh, quảng cáo, quảng trường, quảng đại, quảng giao...

– suy (sút kém): suy đồi, suy nhược, suy tàn, suy vong, suy thoái, suy vi, suy bại...

– thuần (ròng, không pha tạp): thuần chủng, thuần khiết, thuần nhất, thuần tuý, thuần nông...

– thủ (đầu, đầu tiên, đứng đầu): thủ đô, thủ lĩnh, thủ trưởng, thủ phủ, thủ khoa...

– thuần (thật, chân thật, chân chất): thuần hậu, thuần phác

– thuần (dễ bảo, chịu sai khiến): thuần dưỡng, thuần hoá, thuần phục...

– thuỷ (nước): thuỷ chiến, thuỷ điện, thuỷ lôi, thuỷ lực, thuỷ sản, thuỷ triều, thuỷ văn...

– tư (riêng): tư hữu, tư lợi, tư thù, tư thục, tư tình, tư sản...

– trữ (chứa, cất): trữ lượng, dự trữ, lưu trữ, tàng trữ, tích trữ...

– trường (dài): trường ca, trường chinh, trường cửu, trường kì, trường thiên, trường tồn...

– trọng (nặng, coi nặng, coi là quí): trọng âm, trọng dụng, trọng đại, trọng điểm, trọng tâm, trọng trách...

– vô (không, không có): vô biên, vô chủ, vô can, vô cảm, vô tình, vô danh, vô dụng, vô lí...

– xuất (đưa ra, cho ra): xuất bản, xuất gia, xuất giá, xuất chinh, xuất hành, xuất khẩu, xuất ngũ...

– yếu (quan trọng): yếu điểm, yếu nhân, yếu lược, yếu lĩnh, cốt yếu, sơ yếu, chính yếu, cơ yếu, xung yếu...

- ***Một số thành ngữ Hán Việt có các yếu tố ở bài trên:***

** Qui ước:*

+ Viết tắt: NB = nghĩa bóng của thành ngữ

+ Viết tắt: VN = thành ngữ, tục ngữ Việt Nam có ý nghĩa tương đương (nếu có)

– *bất sỉ hạ vấn*: không lấy làm xấu hổ khi phải học hỏi người kém mình/NB: khiêm tốn học hỏi

– *bất chiến tự nhiên thành*: không đánh mà chiếm được thành/NB: đối phương tự sụp đổ hoặc dùng phép "mưu phạt tâm công" có hiệu quả

– *bất cộng đới thiên*: không đội trời chung/NB: mâu thuẫn đối kháng không thể hoá giải

– *bất dĩ nhân phế ngôn*: không nên vì người có khuyết điểm mà bác bỏ lời nói đúng của người đó/NB: không nên hẹp hòi, định kiến; cần nhìn nhận con người trong sự vận động và phát triển của nó

– *bất di bất dịch*: không thay đổi/NB: kiên định với lí tưởng, có bản lĩnh trước mọi tình huống dù là xấu nhất

– *bất đắc kì tử*: cái chết không đáng có/NB: có người "chết chưa hết chuyện" dị nghị hoặc đàm tiếu

– *vinh thân phì gia*: kiếm danh cho thân và kiếm lợi cho nhà/NB: một biến thể của thói cơ hội, thường được che đậy bằng cái vỏ bọc khá tinh vi, khó phát hiện

– *tán gia bại sản*: tan nhà và mất sạch của cải/NB: tương tự như "gia phá nhân vong"

– *danh gia vọng tộc*: gia đình, gia tộc quyền quí cao sang/NB: một kiểu "quyền lực" bất thành văn của mọi thời đại/VN: *con dòng cháu giống; cành vàng lá ngọc*

– *thuỷ hoả đạo tặc*: bốn tai hoạ là nước, lửa, trộm cướp và giặc giã/NB: con người luôn phải đối mặt với những hiểm hoạ không thể loại trừ; chỉ còn cách chấp nhận nó, chung sống với nó, vượt qua nó để mà tồn tại và phát triển

– *thuỷ hoả vô tình*: nước, lửa vốn vô tình, tàn nhẫn/NB: cái xấu, cái ác, tai hoạ không "miễn trừ" một ai; hãy hiểu biết về nó để tìm ra cách đối phó có hiệu quả nhất

– *chúng khẩu đồng từ*: tất cả cùng một lời/NB: đoàn kết nhất trí cao

– *đồng bệnh tương lân*: cùng một bệnh thì gần gũi nhau/NB: mối đồng cảm xót thương lẫn nhau của những người cùng cảnh ngộ/VN: *ăn nhạt thương mèo*

– *đại đồng tiểu dị*: giống nhau cái lớn, khác nhau cái nhỏ/NB: về cơ bản là có tiếng nói chung với nhau

– *đồng sàng dị mộng*: nằm cùng giường nhưng suy nghĩ và ước mơ khác nhau/NB: về cơ bản là không có tiếng nói chung với nhau, cho dù cự li địa lí đã được triệt tiêu bằng 0!

– *bất ước nhi đồng*: không hẹn mà gặp/NB: một sự tình cờ thường là may mắn

– *nhân vô thập toàn*: con người không thể không có lỗi lầm/NB: nhìn nhận và đánh giá con người một cách độ lượng, bao dung

– *vô công thụ lộc*: không có công lao gì mà cũng hưởng lộc/NB: thói dây máu ăn phần của những kẻ cơ hội

– *vô nhân thiểu đức*: không có lòng thương và kém đức hạnh/NB: những kẻ vô cảm và tàn nhẫn với đồng loại

– *mục hạ vô nhân*: dưới mắt mình không có ai/NB: thói kiêu căng ngạo mạn quái gở

– *vô phong bất khởi lãng*: không có gió không thể nổi sóng/NB: mọi việc xảy ra trên đời đều có nguyên nhân cả, chỉ có điều, cái nguyên nhân ấy tường minh hay lẩn khuất, lớn hay nhỏ mà thôi!/VN: *không có lửa làm sao có khói?; chẳng ít thì cũng có nhiều/không dưng ai dễ đặt điều cho ai*?

– *vô sở bất chí*: không nơi nào không đến/NB: từng trải

– *vô danh tiểu tốt*: tên lính nhỏ không có tên tuổi gì/NB: thân phận thấp hèn

– *vô sư vô pháp*: không có thầy dạy và không có ai hướng dẫn/NB: mất phương hướng, mò mẫm, khó khăn

– *vô thưởng vô phạt*: không được khen và cũng không bị chê/NB: kiểu sống rất vô trách nhiệm/VN: *nước chảy bèo trôi, ngậm miệng ăn tiền, gió chiều nào che chiều ấy*

– *vô tri vô giác*: không hiểu biết và không cảm giác/NB: những kẻ sống mà chỉ như những bóng ma vô hồn, chỉ là "thây đi thịt chạy" (Mạnh Tử)

– *hữu danh vô thực*: có cái danh (hão) nhưng không có thực tài hoặc thực quyền/NB: háo danh một cách mù quáng, tự biến mình thành một thằng hề làm trò cười cho thiên hạ

– *hữu dũng vô mưu*: có sức khoẻ mà không có mưu kế/NB: hành động một cách mù quáng, mê muội; thường phải trả giá đắt

– *hữu sắc vô hương*: có sắc mà không có hương/NB: chỉ có cái mẽ ngoài, còn trí tuệ và tâm hồn thì trống rỗng

– *khẩu thiệt vô bằng*: lời nói không có gì làm chứng/NB: không thể dựa vào lời nói để kết luận bởi nó chẳng có giá trị pháp lí gì/VN: *lời nói gió bay*

– *xuất cốc thiên kiều*: ra khỏi hang, lên ngọn cây/NB: thoát khỏi tối tăm, đón nhận ánh sáng văn minh; một sự tiến bộ đáng kể theo qui luật lượng đổi chất đổi

– *xuất đầu lộ diện*: thò đầu phơi mặt/NB: cuối cùng thì sự thật cũng sáng tỏ

– *xuất khẩu nhập nhĩ*: lời nói ra khỏi miệng lại vào ngay tai/NB: những lời nói chẳng có giá trị gì/VN: *mồm chửi tai nghe*

– *xuất khẩu thành chương*: nói ra thành văn chương/NB: tài ăn nói, có khẩu khí thuyết phục người nghe

– *xuất kì bất ý*: hành động vào lúc đối phương không để ý/NB: chớp thời cơ một cách mau lẹ, quyết đoán

– *xuất ô nê nhi bất nhiễm*: sinh ra từ bùn lầy hôi hám nhưng không bị nhiễm bẩn/NB: bản lĩnh và phẩm giá cao đẹp của con người

– *xuất quỉ nhập thần*: ra như quỉ vào như thần/NB: tài giỏi, tinh thông, biến hoá khôn lường

– *khai thiên lập địa*: mở trời lập đất/NB: buổi ban đầu của xã hội loài người

– *công thần khai quốc*: các đại thần có công mở nước/NB: công lao to lớn

– *khai môn kiến sơn*: mở cửa thấy núi/NB: khó khăn, thử thách vô cùng khắc nghiệt (Có người giải thích: thấy rõ vấn đề)

– *khai quyển hữu ích*: mở sách ra đọc là có ích/NB: học là cách tu thân chân chính nhất.

Tiết 34 - 35
TẬP LÀM VĂN

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2
VĂN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Biết vận dụng những kiến thức đã học để viết một bài văn tự sự kết hợp với miêu tả cảnh vật, con người.
2. Rèn luyện các kĩ năng diễn đạt, trình bày; nhất là kĩ năng sử dụng từ ngữ đã được rèn luyện ở bài *Trau dồi vốn từ.*

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

+ GV nhắc nhở HS:

– Yêu cầu viết một văn bản tự sự *có kết hợp với các yếu tố miêu tả*.

– Phải lựa chọn nhân vật, sự việc và các yếu tố miêu tả cho phù hợp.

Hoạt động 2

GV GỢI Ý VÀ CHỌN MỘT TRONG CÁC ĐỀ THAM KHẢO Ở SGK (*HOẶC GV TỰ RA ĐỀ*)

Đề 1:

Tưởng tượng 20 năm sau, vào một ngày hè, em về thăm lại trường cũ. Hãy viết thư cho một bạn học hồi ấy kể lại buổi thăm trường đầy xúc động đó.

• ***Gợi ý:***

+ Tưởng tượng một lần về thăm trường cũ trong tương lai, nghĩa là:

– Khi ấy em đã trưởng thành, đã có một nghề nghiệp nhất định, một vị trí xã hội nhất định.

+ Lí do gì khiến em về thăm trường cũ?

+ Khi về trường cũ thì:

– Cảnh sắc thế nào?

– Gặp gỡ ai và không gặp được ai? Vì sao?

– Cảm xúc khi đến và khi ra về?

+ Hình thức: một bức thư gửi bạn học cũ.

Đề 2:

Kể lại một giấc mơ, trong đó em được gặp lại người thân đã xa cách lâu ngày.

• ***Gợi ý:***

+ Thực chất cũng là tưởng tượng về một cuộc gặp mặt người thân đã xa cách lâu ngày.

+ Đã là người thân gặp lại trong mơ thì giữa người thân và em phải có những kỉ niệm sâu sắc:

– Kỉ niệm về cái gì?

– Khi gặp lại, người thân của em có còn nhớ không?

– Thái độ, tình cảm, khuôn dung của người thân trong mơ như thế nào?

+ Chú ý các yếu tố miêu tả ngoại cảnh trong mơ phải khác trong đời thực, chẳng hạn có thể có một làn sương khói mờ ảo hoặc một cái cầu vồng thơ mộng...

Đề 3:

Kể lại một trận chiến đấu ác liệt mà em đã đọc, đã nghe kể hoặc đã xem trên màn ảnh.

- ***Gợi ý:***

+ Nội dung kể là những hiểu biết gián tiếp mà em chưa từng trải qua, vì vậy phải đọc kĩ (hoặc xem kĩ) để nắm được nhân vật và các sự việc chính.

+ Khi kể cần chú ý sử dụng các yếu tố miêu tả để câu chuyện sinh động, hấp dẫn hơn.

Đề 4:

Đã có lần em cùng bố, mẹ (hoặc anh, chị) đi thăm mộ người thân trong ngày lễ, tết. Hãy viết bài văn kể về buổi đi thăm đáng nhớ đó.

- ***Gợi ý:***

+ Đây là đề mà học sinh có thể dùng vốn sống trực tiếp để kể, do đó cần chú ý kể theo trình tự, diễn biến phù hợp với việc đi thăm mộ trong thực tế, tránh hư cấu khoa trương, sáo mòn.

+ Chú ý kết hợp các yếu tố miêu tả mang tính chất đặc thù của "khu mộ": khung cảnh chung, ngôi mộ của người thân, hương khói, vàng mã, lời khấn...

Hoạt động 3

– GV chọn đề bài chính thức và yêu cầu HS làm bài.

– Khuyến khích những cách viết độc lập, sáng tạo.

Tuần 8

BÀI 8

Tiết 36 - 37
VĂN HỌC

MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU
*(Trích **Truyện Kiều**)*

Nguyễn Du

A. Mục tiêu cần đạt

1. *Kiến thức:* Khắc hoạ chân dung tên dắt gái lưu manh Mã Giám Sinh, tư thế và tâm trạng của nàng Kiều– nạn nhân của sự biến và đồng tiền.

2. Đoạn thơ kể chuyện tỉ mỉ, giọng điệu khách quan nhưng màu sắc châm biếm vẫn rõ.

3. Củng cố và *rèn kĩ* năng đọc thơ lục bát kể chuyện, phân tích nhân vật qua hình dáng, cử chỉ, ngôn ngữ và hành động.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc

+ GV lưu ý HS về cách đọc: chú ý phân biệt hai giọng người kể chuyện và lời nhân vật. Lời Mã Giám Sinh nói hai lần với hai ngữ điệu khác nhau:

– Lần đầu cộc lốc, váo vênh.

– Lần thứ hai điệu đàng nhưng vẫn lộ ra vẻ vô học.

– Lời mụ mối đưa đẩy, chào hàng dẻo quẹo.

– Lời người kể chuyện từ tốn, khách quan nhưng dụng ý châm biếm vẫn rõ.

+ 4 HS đọc một lần toàn đoạn trích.

2. Giải thích từ khó:

GV chọn kiểm tra 4 trong 11 chú thích các từ khó. HS hiểu, trả lời.

3. Bố cục: Cuộc mua người – lễ hỏi (vấn danh) có thể chia làm 2 hoặc 3 đoạn:

a) 6 câu đầu: Kiều nhờ mụ mối tìm người mua lấy danh nghĩa là lễ hỏi (vấn danh).

b) 24 câu tiếp: Mã Giám Sinh đến mua Kiều dưới danh nghĩa hỏi nàng làm vợ lẽ (thiếp).

c) 4 câu còn lại: Những quyết định sau cuộc ngã giá.

– Nhưng trong đoạn trích này, chúng ta sẽ phân tích theo hai nhân vật chính: người mua, kẻ bán: Mã Giám Sinh và Thuý Kiều. Mã đóng vai trò chủ động, trọng tâm.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHÂN DUNG MÃ GIÁM SINH

+ HS đọc 7 câu đầu đoạn 2. Nhận xét về ngoại hình của Mã Giám Sinh. Có những từ ngữ miêu tả nào đáng chú ý? Vì sao?

- ***Định hướng:***

– Mã Giám Sinh được giới thiệu là học trò trường Quốc tử giám ở kinh đô từ xa đến hỏi Kiều làm vợ, xin lễ *vấn danh*. Vậy mà ngay câu trả lời đã khiến người ta phải ngờ ngợ:

Hỏi tên, rằng: – Mã Giám Sinh,
Hỏi quê, rằng: – Huyện Lâm Thanh cũng gần.

Trong lời nói đầu tiên đã tỏ ra cấc lấc, cụt lủn, thiếu hẳn sự lễ độ, lịch sự tối thiểu.

– Người ta buộc phải nhìn ngắm kĩ hơn hình dáng của *chàng rể tương lai,* và ta thấy:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

Kể ra ngoài 40 tuổi (*tứ thập nhi bất hoặc* – không còn nghi ngờ điều gì nữa!) ở nước Trung Hoa trung đại mà mới đi hỏi vợ cũng đã là hơi lạ! Nhưng đây là vợ bé, vợ lẽ (thiếp, hay nàng hầu!). Cái điều khiến ta lại nghi hơn vì cái *mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao* của anh ta. Có cái gì đó làm dáng, làm đỏm quá đáng, kệch cỡm, khoe khoang lộ liễu, không hợp với lứa tuổi. Từ *nhẵn nhụi, bảnh bao* đi với nhau trong một câu thơ tạo ra sự *đối xứng cân đối* giữa hai vế, hé lộ cái ý chê cười của người kể chuyện.

– Người ta lại buộc phải nhìn đến bầu đoàn của anh ta:

Trước thầy, sau tớ lao xao,

Tố Như tả người rất kĩ, rất tinh, đến từng chi tiết. Ông không viết thầy đi trước, tớ đi sau mà lại *đặt từ chỉ vị trí lên trên danh từ* là có dụng ý làm bật lên cái vẻ lộn xộn, láo nháo, thiếu đứng đắn, lịch sự ngoại giao tối thiểu cần thiết. Từ láy *lao xao* rất gợi. Nó gợi lên cái dáng bộ thầy trò vừa đi vừa tiếng to tiếng nhỏ không ngớt, chẳng buồn tôn trọng nhà chủ, chẳng buồn tôn trọng ai...

+ GV hỏi: Từ *tót* hay ở chỗ nào? Phân tích?

+ HS trả lời, phân tích theo cách cảm nhận riêng của mỗi người.

- ***Định hướng:***

– Tả chân dung tính cách Mã Giám Sinh với 4 từ đặc sắc: *nhẵn nhụi, bảnh bao, tót, sỗ sàng.*

Tót là hành động rất nhanh nhẹn. Khác với *tót vời* là tuyệt vời. *Ngồi tót* là hành động hết sức bất nhã của Mã Giám Sinh. Mã vô tình hay cố ý? Đó là bản tính, thói quen hay do sơ suất? Theo dõi Mã từ đầu, biết nguồn gốc của Mã, chúng ta dễ đoán rằng đây là hành động theo thói quen của y, thói quen của kẻ hạ lưu, vô học, cậy mình có tiền chẳng coi ai ra gì. Vai kịch trong *lễ vấn danh* cũng chẳng cần diễn cho đạt lắm! Sự đối lập với cử chỉ chèo kéo, trịnh trọng của mụ mối (*đưa, rước, giục nàng kíp ra*...) càng làm nổi bật tư thế, cử chỉ và hành động thấp kém của thầy trò Mã.

+ GV hỏi: Trong 6 câu tả cuộc mua bán, ta thấy tác giả đã chọn lọc những từ rất đích đáng dành cho Mã như thế nào? Tại sao y lại nói năng rất văn vẻ như vậy? Điều này có mâu thuẫn với các cử chỉ, hành động, lời nói của Mã trước đó hay không?

+ HS trao đổi, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Mã đúng là một tên mua người nhiều kinh nghiệm, lọc lõi, không sợ bị hớ. Y rất cẩn thận so đi tính lại, nhìn ngược, ngắm xuôi. Mã *cân, đong, đo, đếm* bằng mắt, bằng tai, bằng tay... Y *thử* bắt Kiều làm bài thơ trên quạt, *ép* Kiều đánh đàn, bắt khoan, bắt nhặt đến điều... mỗi lúc một ưa, một vừa ý mới tuỳ cơ lựa lời nói rất khách sáo, văn hoa. Y lại trở về giọng điệu của chàng trai đi hỏi vợ:

Rằng: – Mua ngọc đến Lam Kiều,
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?

Giọng điệu, lời lẽ này không có gì mâu thuẫn với cử chỉ, lời nói trước đó cả. Vì gã chỉ cốt chăm chú vào công việc là chính. Công việc bán mua là trên hết, trước hết. Bản chất con buôn mạt hạng lấn át vai kịch đóng hờ. Cho nên cái câu hỏi giá hàng lại được đưa đẩy bằng lời lẽ khuôn sáo, lễ phép xa xôi, nghe thật buồn cười, lố bịch!

Điều này được chứng minh ngay sau đó khi mụ mối đã *phát giá nghìn lạng vàng* thì Mã ngay lập tức trở về với thói quen của con buôn:

Cò kè bớt một thêm hai,

Giờ lâu ngã giá vâng ngoài bốn trăm.

– Từ láy *cò kè* tưởng chừng như không thể nào sát đúng hơn, hay hơn khi Nguyễn Du muốn lột tả chân dung và bản chất con buôn keo kiệt, dìm giá, đầy mánh lới của Mã. Y mặc cả mãi, lâu lắm mới ngã giá chỉ còn non một nửa theo giá phát ban đầu của mụ mối:

1000 lạng vàng – 600 lạng = 400 lạng.

Kể Mã cũng xứng là tay mua hàng thành thạo, sành sỏi.

– Cuối cùng, Mã nói vài câu hẹn ước các nghi lễ tiếp theo: *nạp thái, vu qui*... nhưng thực chất là định ngày đưa người đi (lấy hàng).

+ GV hỏi: Tóm lại, có thể khái quát như thế nào về nhân vật Mã Giám Sinh?

+ HS tập khái quát, tổng hợp, phát biểu.

+ GV chốt lại:

Mã Giám Sinh lần đầu tiên xuất hiện trong *lễ vấn danh* là vỏ ngoài, mua người về lầu xanh là *ruột*. Gã sinh viên trường Quốc tử giám đã ngoài bốn mươi này đóng kịch rất tồi (hoặc chỉ cốt che mắt thế gian, pháp luật ở mức tối thiểu!). Hình dáng, cử chỉ lố bịch, kệch cỡm, hợm của và vô học. Cử chỉ nhảy *tót* lên ngồi ghế trên, câu trả lời lấc cấc, ép đàn, thử thơ, cò kè mặc cả... là rất thật. Câu hỏi giá lễ phép là giả dối. Thật, giả nơi Mã đều rất đơn giản, vụng về. Người đọc có thể nhận thấy ngay. Mã chỉ là một tên mua người cho chủ nhà chứa, tên lưu manh thô bỉ, mạt hạng dưới ngòi bút của Nguyễn Du. Trong *Truyện Kiều*, ta còn gặp gã, còn phải chứng kiến nhiều hành động ti tiện, đểu giả, hèn mạt khác của tên bợm đội lốt sinh viên già ấy.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU NHÂN VẬT THUÝ KIỀU

+ HS đọc những câu trong đoạn có nói tới Thuý Kiều. Nhận xét cử chỉ, thái độ, tâm trạng của nàng lúc ấy?

+ GV hỏi: Tại sao nàng là người bán mà không hề chủ động?

+ HS thảo luận, trả lời.

- ***Định hướng:***

– Nàng Kiều đúng là người bán hàng, có hàng. Chính nàng là một món hàng tươi sống, có giá cao do chính nàng rao bán. Nhưng trong suốt cuộc mua bán, ta thấy Kiều bị động, rụt rè, sượng sùng, xấu hổ, nước mắt ròng ròng, mặc kệ mụ mối muốn làm gì mình thì làm! Bảo đi thì đi, bảo đứng thì đứng, ngồi thì ngồi, đàn thì đàn, làm thơ thì cũng vâng lời làm thơ, nói vớ vẩn vài câu... vô hồn, vô cảm! Hơn thế, uất, nhục, tức mà không thể làm gì... Vì tất cả do chính nàng chủ động bày ra!

+ GV hỏi: Theo em, liệu nàng Kiều có nhận ra sự lừa bịp của Mã Giám Sinh? Nếu nhận ra, sao nàng vẫn nhận lời? Nếu không nhận ra, thì sao nàng lại được gọi là *thông minh vốn sẵn tính trời?*

+ HS thảo luận tự do, phát biểu, bảo vệ ý kiến của mình.

- ***Định hướng:***

– Nàng Kiều có thể không nhận ra không phải vì nàng thiếu thông minh, nhạy bén mà vì cái nhục, cái tức, xấu hổ, ê chề vì mình bị coi như một món hàng, một đồ vật đã khiến nàng không còn để ý gì đến sự đáng ngờ của Mã, mặc dù khá lộ liễu.

– Nàng Kiều cũng đã nhận ra phần nào, nghi ngờ phần nào sự giả dối của thầy trò Mã Giám Sinh, nhưng hoàn cảnh, tình thế bắt buộc, không còn cách giải quyết nào khác, đành phải *nhắm mắt đưa chân, mà xem con tạo xoay vần đến đâu* mà thôi!

– Thái độ của Nguyễn Du ở đây là rất thương, rất ái ngại cho Kiều nhưng không làm gì được, cũng đành nuốt nước mắt như Kiều, theo Kiều mà thôi!

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT

+ GV đọc câu thơ cuối cùng của đoạn, hỏi: Đó là ý nghĩ, lời nói của ai? phân tích ý nghĩa sâu xa của nhận xét ấy?

+ HS trao đổi trong nhóm, cử đại biểu phát biểu ý kiến chung.

- ***Định hướng:***

– Câu thơ: *Tiền lưng đã sẵn, việc gì cũng xong!*

là lời nhận xét, bình luận trữ tình ngoại đề của tác giả về *sức mạnh của đồng tiền* trong xã hội, trong cuộc sống của con người.

Nhưng đó cũng là những ý nghĩ khác nhau của tất cả mọi người có mặt trong *buổi lễ vấn danh bịp bợm* đó.

– Mã Giám Sinh càng đắc ý vì đúng là *có tiền mua tiên cũng được*, có nhiều vàng bạc thì muốn gì cũng xong!

– Thuý Kiều thì cay đắng vì mình chẳng qua cũng chỉ là một *món hàng tươi sống đáng giá 400 lạng vàng*! Nhưng nàng đành thở dài chấp nhận vì nhờ đó mà có thể chuộc được mạng cha, em.

– Có thể nói, trong đoạn trích này nói riêng, trong *Truyện Kiều* nói chung, có một hình tượng mới, lúc hiện rõ, khi giấu mặt, nhưng lúc nào cũng mặc nhiên chứng tỏ vai trò quan trọng của nó, sức mạnh khuynh đảo của nó. *Đồng tiền* cứu nguy cho một gia đình thoát cơn bĩ cực, nhưng lại lạnh lùng đẩy một cô gái khuê các xuống địa ngục trầm luân, biến một hoa khôi tài sắc vẹn toàn thành một món hàng bán buôn giá vài trăm lạng vàng...

Nhưng bản thân đồng tiền chẳng mang tính thiện, ác gì! Vấn đề là người sử dụng nó như thế nào, nhằm mục đích gì?

Nguyễn Du thức thời và sòng phẳng chính là ở chỗ, ông vừa phê phán (là chủ yếu) *đồng tiền* dễ dàng tha hoá con người, vừa khẳng định tác dụng của nó trong nền kinh tế, xã hội, trong tay những người tốt (cứu cha em Kiều, Thúc Sinh, Từ Hải đều dùng vàng chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh).

+ GV hỏi: Đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ là gì?

+ HS khái quát, chứng minh ngắn.

- ***Định hướng:***

– Nghệ thuật kể chuyện rất gọn, mạch lạc, kết hợp miêu tả chân dung thể hiện tính cách nhân vật bằng một vài từ rất đời thường mà rất đúng, rất đắt, *tóm trúng thần thái* của nhân vật.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. HS đọc diễn cảm toàn đoạn trích.

2. Nhập vai Thuý Kiều, mụ mối, hoặc Mã Giám Sinh (ngôi thứ nhất) kể lại cuộc *mua bán thật, lễ vấn danh vờ* vừa học.

3. Phát biểu ý kiến của em về *vai trò của đồng tiền* trong đoạn trích học.

4. Sưu tầm những câu thơ khác nói về đồng tiền trong *Truyện Kiều* và của Nguyễn Khuyến nói về đồng tiền khi làm *thơ vịnh Kiều*.

5. *Chú ý:*

Theo *Phân phối chương trình năm học 2005 – 2006*, trong tiết 31, vừa phải dạy bài *Trước lầu Ngưng Bích*, vừa phải hướng dẫn tự học bài *Mã Giám Sinh mua Kiều*, cho nên thiết kế trên chỉ để GV đọc tham khảo. Trong thực tế, GV chỉ cần giới thiệu, tóm tắt một vài điểm chính, chủ đề và đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích: kể chuyện giàu kịch tính, khắc hoạ chân dung và tâm lí nhân vật phản diện và chính diện…

6. *Đọc thêm bài viết sau:*

NGHÌN VÀNG...

CÒN CÓ... BỐN TRĂM!

(*Mã Giám Sinh mua Kiều*)

Sao Trời giở thói đa đoan?
Giai nhân nỡ để lên bàn cân đo!
Cũng rao giá, cũng ỡm ờ,
Cò kè thêm bớt bày trò con buôn.
Nghìn năm sau hẳn vẫn còn
Rùng mình ghê tởm chuyện buồn bán mua!

Đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* dài 34 câu, từ câu 619 – 652, là sự *kết hợp tài tình giữa trữ tình và tự sự, kể và tả, mà kể là chủ yếu*, bằng bút pháp hiện thực, châm biếm, chế giễu, phê phán nghiêm khắc. Không ít chân dung nghệ thuật đã được dựng lên qua những nét bút thần diệu: Chân dung, tính cách của nhân vật trung tâm hiện lên lồ lộ, bên cạnh chân dung nạn nhân – người bán mình khốn khổ, khốn nạn. Thấp thoáng mụ mối, tung hứng, *vắt ve*. Lấp lánh, chói rực sức mạnh ghê gớm của *vàng*. Và đằng sau lũ người, vật quay cuồng, lăng xăng ấy là khuôn mặt buồn buồn, trĩu nặng suy tư của Nguyễn Du.

Hình ảnh nhà thơ theo dõi *cuộc mua bán người đội lốt hỏi vợ* này rất tường tận, hồ như, từ đầu đến cuối, không bỏ qua một chi tiết nhỏ nào. Sau đó, Người chỉ việc trung thành thuật lại với bạn đọc những điều mắt thấy, tai nghe.

a) 4 câu đầu: Kiều nhờ *băng nhân* (mụ mối) tìm người mua hàng.

b) 10 câu tiếp: Thầy – tớ Mã Giám Sinh đến lầu trang *vấn danh*.

c) 16 câu tiếp: Kiều ra chào. Cảnh mua bán, mặc cả, ngã giá.

d) 4 câu cuối: Hai bên định ngày *nạp thái, vu qui.*

Một bố cục cổ điển, tuần tự theo trật tự thời gian, lạnh và khô, rất hợp với mối quan hệ cưa đứt đục suốt, sòng phẳng, ráo hoảnh.

Theo tôi, 4 câu đầu của đoạn trích chỉ mang chức năng *dẫn chuyện* để giới thiệu vai chính trong cuộc mua người. Câu chuyện thực sự náo nhiệt, có sinh khí, khi họ Mã cùng bầu đoàn xuất hiện.

Được xem là *viễn khách* (khách ở phương xa) đến với mục đích trang trọng, đẹp đẽ: *vấn danh* (xưng danh mình và hỏi tên, tuổi người con gái sẽ lấy làm vợ), nhưng cung cách trả lời của y khi thoạt bước lên thềm đã có vẻ cấc lấc, cộc cằn, khó chịu:

Hỏi tên, rằng: Mã Giám Sinh,
Hỏi quê, rằng: Huyện Lâm Thanh cũng gần.

Giám sinh đâu phải tên, mà chỉ chung chung người họ Mã, học trường *Quốc tử giám* mà thôi! Cũng không buồn nói tên thật là gì nữa! (Trong "Kim Vân Truyện Kiều" hắn là Mã Bất Tiến).

Đến cách phục sức, ăn mặc, đi đứng mới thật láo nháo, bắng nhắng, kệch cỡm và vô học, chẳng coi ai ra gì:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.
Trước thầy, sau tớ lao xao,
Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng,

Tuổi đã *ngoài bốn mươi mới* đi hỏi vợ đã hơi lạ! (Thời phong kiến con trai thường lấy vợ rất sớm: trên dưới hai mươi tuổi). Cách ăn mặc *bảnh bao,* tơ tuốt, khoe khoang sang giàu, đối xứng với *mày râu nhẵn nhụi* đã gợi cái sự lố bịch, buồn cười, có vẻ như muốn *chơi trống bỏi* của gã. Thế nhưng, nếu có ai đó, theo đà suy diễn kiểu chẻ sợi tóc làm tư và quá lệ thuộc vào nghĩa đen của từ, câu, để giảng rằng, Mã Giám Sinh đã *cạo trụi thùi lụi cả râu, ria, lông mày*, thì cũng *cực đoan*! Có lẽ nên hiểu là Mã không để râu, mép, cằm nhẵn thín, và có thể lông mày hắn cũng thưa, nhạt? Nhưng điều quan trọng hơn là, với độ tuổi của hắn, ở thời ấy, thường người đàn ông đều để râu, ria dài, chứng tỏ mình đã

vào tuổi *tứ thập nhi bất hoặc* rồi. Đằng này, Mã lại cứ muốn *cưa sừng làm nghé*, nên mới đáng chê cười.

Cách mấy câu trên, đã có từ láy *xôn xao*. Tới đây, Nguyễn Du lại dùng từ láy *lao xao* để tả cái bộ dạng hàng tôm, hàng cá của y. Mã buôn bán *mạt cưa mướp đắng*, chứ học hành văn lễ, thi thư gì! Trong khi mụ mối chiều khách, *rước* đón *rất chi* là trịnh trọng, thì Mã Giám Sinh có một hành động kì quái: nhảy *tót* lên ghế ngồi một cách thô tục, sỗ sàng, như không hề biết tới phép lịch sự tối thiểu, nhất là người đi hỏi vợ, dù chỉ là mang danh hình thức?! Đối lập với từ *rước* trân trọng bao nhiêu, từ *tót* vừa nhanh, vừa gây sự ngạc nhiên vì hành động thô lỗ, xấc lấc của Mã bấy nhiêu.

Nhưng khi vào công việc thực sự, Mã hành động rất thận trọng, bài bản. Đầu tiên là suy tính, đắn đo, *cân sắc, cân tài* thầm trong óc, rồi lại *ép, thử* Kiều đánh đàn, làm thơ trên quạt...

Đủ vành, đủ vẻ!

Giờ lâu, khi đã hoàn toàn vừa ý mọi điều, đã mười phân *bằng lòng*, như ý cả mười, thì y mới khôn lựa, khéo nói bằng những lời lẽ hết sức bóng bẩy, văn hoa:

Rằng, mua ngọc đến Lam Kiều,
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?

Vì sao Mã lại nói như vậy? Hẳn vì Mã hay khoe y là *giám sinh* mà! Người có học phải khác bọn tiểu nhân vai u, thịt bắp chứ! Tuy nhiên, cách nói trên hoàn toàn mâu thuẫn với chuỗi hành động của Mã từ lúc vào nhà Kiều. Rồi ngay tiếp sau, khi nghe *mụ mối* phát giá, y bắt đầu mặc cả, *cò kè* thêm bớt chi li hồi lâu.

Cò kè có lẽ là từ láy được dùng *đắt* nhất trong đoạn trích này, khi Tố Như muốn *bắt quả tang* bản chất con buôn của nhân vật Mã Giám Sinh. *Cò kè*, ki kiệt, ti tiện, cắc quái, đớn hèn, dâm đãng chính là bản chất của loại người như Mã Giám Sinh.

Nhưng đến đây, những cái đó mới bộc lộ một phần.

Sau khi ngã giá xong xuôi, từ *nghìn vàng* xuống chỉ còn có *bốn trăm lạng*! (ấy là bởi nhà Kiều đang quá cần tiền nên mới chịu bị bắt nọn, ép giá như thế.) Mã Giám Sinh lại trở về giọng điệu, lời nói văn hoa, kiểu cách, lại trở về cái vỏ đi hỏi vợ, *xin lễ vấn danh*: Hãy đưa canh thiếp làm tin và định ngày đưa lễ xin cưới (*nạp thái*) và lễ xin đón dâu (*vu qui*).

Câu cuối đoạn là nhận xét mỉa mai của Thuý Kiều? Của mụ mối? Của thầy tớ Mã Giám Sinh? Tôi nghĩ rằng, chủ yếu đó là ngẫm nghĩ của Nguyễn Du. Người đã khái quát qui luật phổ biến trong xã hội phong kiến đang bắt đầu nảy sinh mầm mống của chế độ tư bản, khái quát thái độ chế giễu, phê phán mặt trái của đồng tiền.

* Mã và đầy tớ nghĩ: *Có tiền, mua tiên cũng được*!

* Kiều lần đầu tiên cay đắng tự ý thức rằng, mình cũng chỉ là *một món hàng* không hơn, không kém!

* Mã Giám Sinh cũng chỉ là *nạn nhân thảm hại* của đồng tiền.

* Nhưng đồng tiền cũng có *mặt phải* của nó. Không có bốn trăm lạng tiền bán mình, liệu Vương ông, Vương Quan có thể trở về?

Trong cảnh bán, mua, cả người mua, kẻ bán đều là *nô lệ* của đồng tiền, đều bị đồng tiền chi phối, thao túng. Mãnh lực của đồng tiền thật vạn năng! Nó chuyển nguy thành an, biến hung thành cát, nhưng cũng đẩy một gia đình thoát đoàn tụ lại sắp phải chia lìa, ngang nhiên cắt phựt một mối tình trong trắng như hoa lê mùa xuân...

Trong cảnh hỏi vợ trơ trẽn, khả ố này, Thuý Kiều hiện ra thật *tội nghiệp, đáng thương, hoàn toàn thụ động* trong tay mụ mối, xấu hổ, nhục nhã, ê chề, nhưng vẫn phải cắn răng chiều khách. Thâm tâm, có lẽ nàng phải nghiến chặt răng, cố cho xong việc, cốt có được món tiền chuộc cha và em. Hầu như không còn nghĩ đến bản thân, vậy mà trước cảnh *vén tóc*, *bắt tay* (chỉ còn thiếu vạch miệng xem răng, xem chân như là người mua hàng xem con vật ngoài chợ!), Kiều thấy mình thật mặt dạn, mày dày làm sao!

Nhưng có ngờ đâu, đây mới chỉ là khúc dạo đầu của đoạn đời *hết nạn nọ, đến nạn kia* đang chờ đợi nàng!

Căn nguyên của cuộc mua bán bỉ ổi này cũng như tất cả mọi tai hoạ đổ vào nhà Kiều, ập đến với Kiều, lại bắt nguồn từ một cái cớ rất vu vơ, do những lời cáo giác của một *thằng bán tơ* vô danh tiểu tốt!?

Thằng bán tơ *vô danh* nhưng *có thật*. Đạm Tiên *có danh* nhưng *là ma*. Cả hai, một dương, một âm, một thằng, một nàng... đều đã mang hoạ hoặc báo trước tai hoạ cho đời Kiều.

Còn Thuý Kiều, với tính cách nhân ái, hi sinh vốn có của mình, hỏi còn con đường nào khác ngoài con đường bán mình chuộc cha, đành để mặc, *xem con Tạo xoay vần đến đâu*???!!!...

Xong cuộc mua bán, kết thúc lễ *vấn danh*, đời Kiều, chỉ còn một đêm nữa thôi, sẽ bước sang một khúc quanh mới đầy ghềnh nguy, thác hiểm, sống chết phó mặc tay người, biết sao!!!.

7. Đọc tham khảo bài viết sau:

1. TRONG "MẮT BÃO"

Một mình đối diện với mình,
Mênh mông trăng gió vô tình thoảng qua.
Mong manh như một nhành hoa
Ầm ầm tiếng sóng biết là về đâu?
Chưa đi đến thuở bạc đầu
Mà sao như đã nhuốm màu hư vô?

Tôi không hoàn toàn tán thành với một số ý kiến cho rằng *Kiều ở lầu Ngưng Bích* đang sống trong *khoảng lặng trước phong ba*. Bởi lẽ sóng gió, bão táp đã thực sự quăng quật Kiều cùng bố mẹ, chị em bao nhiêu trận từ khi *thằng bán tơ* khốn nạn, vô danh nào đó vu oan giá hoạ, mà gần nhất là trận đối đầu quyết liệt với mụ Tú Bà. Quyết liệt đến mức, Kiều uất quá, liều mạng:

Thôi thì thôi, có tiếc gì!
Sẵn dao tay áo, tức thì giở ra.

Thế là tất cả nháo nhào, tung tành cả lên, có khác gì một trận bão:

Nỗi oan vỡ lở xa gần,
Trong nhà người chật một lần như nêm.
Nàng thì bằn bặt giấc tiên,
Mụ thì cầm cập mắt nhìn, hồn bay
Vực nàng vào chốn hiên tây,
Cắt người coi sóc, rước thầy thuốc men...

Đưa Kiều ra nghỉ, thực chất là *giam lỏng* ở một nơi vắng vẻ (lầu Ngưng Bích) cho dễ thi hành *độc kế* buộc nàng phải tiếp khách, Tú Bà đã và đang tích góp giông gió để sắp sửa chuẩn bị *vùi liễu, dập hoa tơi bời*. Bởi vậy, theo chúng tôi, ở trước cái *lầu đọng lại sắc biếc* này, Kiều không phải đang đứng trước trận bão mà đang ở *trong tâm bão, mắt bão* mà không gian bát ngát:

Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung,

dù vẫn mênh mông, rợn ngợp, yên lặng, êm đềm, nhưng âm điệu:

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi...

đầy đe doạ, bất trắc... mới là sự thật phũ phàng và chủ đạo.

Thế nhưng, xét về một mặt nào đó, hoàn toàn ngoài ý muốn, Tú Bà đã *vô tình* tạo điều kiện vô cùng thuận lợi để nữ sĩ kiêm hoạ sĩ Vương Thuý Kiều vẽ được một *bức tranh phong cảnh tuyệt tác*, viết được một *bài thơ buồn vào loại hay nhất* thơ ca trung đại Việt Nam, đồng thời để cho nàng thả sức bay lượn *nỗi cô đơn thăm thẳm của người nghệ sĩ* một mình đối diện với thiên nhiên, trải hồn lang thang, phiêu bồng cùng biển trời, và đắm mình trong *mặc cảm sông nước* nghìn đời, thấm đẫm *tâm thức văn hoá phương Đông*.

Nên chăng? Để cho *sòng phẳng*, bên cạnh sự ghê tởm, khủng khiếp, bạn và tôi phải cảm ơn *con mụ da nhờn nhợt, cao lớn, đẫy đà làm sao* về điều đó!?

Hai mươi hai (22) câu thơ lục bát (1033 – 1054) tả cảnh và tâm tư của Thuý Kiều ở lầu Ngưng Bích đã đạt tới nghệ thuật bậc thầy của ngôn ngữ thơ *phân tích tâm lí nhân vật đến mức tàn nhẫn,* tận đáy, tận cùng, như cách nói của Phan Ngọc[*]. Bí quyết thành công nghệ thuật chủ yếu ở đây, chính là chỗ Nguyễn Du đã nhập mình rất sâu vào tâm trạng nhân vật. Ông nhìn, nghe, cảm nhận cơ hồ như cùng và bằng con mắt, lỗ tai, trái tim và khối óc của Thuý Kiều. Nhưng tuy vậy, người bạn đọc tri âm vẫn nhận ra rất rõ tình cảm và giọng điệu của nhà thơ[**].

Nhiều người đã phân tích một cách *tách bạch* bố cục của đoạn thơ:

+ *6 câu đầu* tả cảnh, từ xa đến gần, từ cao xuống thấp.

+ *8 câu tiếp*, tả tình: Nhớ chàng Kim và nhớ cha mẹ.

+ *8 câu cuối*, tả cảnh – tình hoà hợp.

Về cơ bản là đúng. Nhưng theo dõi kĩ mạch thơ, rồi lùi xa một chút để lắng nghe và cảm nhận, chúng tôi lại nghĩ hơi khác. Đó là hầu như không dòng nào, câu nào, thậm chí từ nào, hình ảnh, âm thanh nào trong đoạn thơ không ít nhiều thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình. Tâm trạng ngổn ngang, trăm mối, ngơ ngác, bàng hoàng, ngẩn ngơ, buồn nhớ, lo lắng, tiếc nuối... đan dệt, chằng chịt,

---

[*] PGS Phan Ngọc: *Tìm hiểu phong cách nghệ thuật Truyện Kiều của Nguyễn Du* NXB KHXH, Hà Nội, 1985.

[**] Hoài Thanh**:** *Nguyễn Du– Một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn.* Phê bình và tiểu luận, tập 2, 1969.

giăng mắc trong Kiều, khi nàng ngồi im lặng, một mình trước lầu Ngưng Bích nhìn ra.

Lôgích không gian, thời gian đều bị qui định và tuân theo lôgích tâm trạng ấy.

Về thời gian nghệ thuật:

Đây là cảnh đêm trăng thu (*rừng thu tầng biếc xen hồng, tấm trăng gần*). Thế nhưng, chỉ sau hơn mười câu, ta lại thấy: Cửa bể *chiều hôm*?! Vậy cảnh trong đoạn là cảnh vào thời điểm nào? Không lẽ thời gian quay ngược chiều kim đồng hồ để từ đêm khuya trở lại buổi chiều?! Tôi nghĩ, chiều hay đêm, gần như chẳng có ý nghĩa vật lí thực dụng gì! Vì cái ý thức về thời gian nơi Kiều lúc này đang rất mờ nhạt. *Thời gian đã trở thành thời gian tâm trạng.* Nó chỉ xuất hiện theo dòng suy tư, hồi ức đứt, nối, lộn xộn của nàng Kiều. Cho nên hiện tại, quá khứ, tương lai có khi nối tiếp, có khi gần như đồng hiện. *Sớm, khuya, mai, bao giờ, hôm mai, giờ...* tính hiện đại trong nghệ thuật miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật bằng hình tượng thời gian của Nguyễn Du là như thế.

Không gian nghệ thuật trong đoạn thơ càng đặc sắc hơn.

Ở chỗ, nó là sự *kết hợp rất tự nhiên* mà *đầy dụng ý* giữa các *không gian thiên nhiên vũ trụ mênh mông*, rộng lớn, mang tính vĩnh hằng, tượng trưng và siêu thoát với *không gian sinh hoạt, đời thường* gần gũi: *non xa, trăng gần, mây sớm, đèn khuya, cát vàng, bụi hồng, sân Lai, cửa bể, nội cỏ, chân mây, mặt đất, quanh ghế ngồi....* Cả hai không gian ấy lại *trùng khít* với *không gian tâm tưởng* vời vợi nhớ thương, buồn sầu, lo lắng và cô đơn trong lặng lẽ, thoắt ầm ào, lại càng xa lạ, cô đơn hơn. Có cảm tưởng như cái hạt bụi hồng nhỏ nhoi hoá kiếp thành nàng Kiều đang quay lông lốc giữa biển trời điên đảo, đang run rẩy vì đau xót, vật vã, bơ vơ... đang bị *con Tạo* đè ép, dồn xô cho hả nỗi ghen hờn!

Có người phát hiện sự vô lí trong cách tả: Tại sao lại *non xa, trăng gần*? Đáng lẽ phải viết ngược lại, và giải thích đó là do con mắt bị ánh sáng đánh lừa. Trăng sáng hơn, nhìn rõ hơn nên cảm thấy gần hơn. Núi gần hơn trăng, nhưng mờ hơn nên như là xa hơn... Rồi *ở chung*? Không chỉ *tấm trăng* chung với ngọn núi, với *cát vàng, làn mây* trong một bầu trời mà *tất cả cảnh và người đang ở chung*. Trong đó, người như *muốn tan* vào trong cảnh...

Tôi nghĩ rằng những điều đó khá lí thú nhưng không thật quan trọng. Cái mà Nguyễn Du muốn khắc hoạ không phải là bản thân cảnh vật mà chính là cái *linh hồn, cái tâm trạng của nhân vật phủ lên cảnh vật* kia. Ấy là cái vẻ *bẽ bàng*, thẫn thờ của chòm mây sớm, cái màu xanh của nội cỏ *rầu rầu* , cái *ầm*

ầm dữ dội, đầy hăm doạ của tiếng sóng biển, cái *man mác* vất vơ, vất vưởng, trôi dạt, vô định của bông hoa bập bềnh trên sóng, cái *bát ngát*, mênh mang của không gian đêm thu bên bờ biển...

Đó chính là nỗi lòng của Vương Thuý Kiều *trong mắt bão*, chập chờn, hốt hoảng, lo sợ mơ hồ không biết bấu víu vào đâu, vào ai, khi nghĩ đến tương lai...

Cô đơn khi chỉ có một mình, khi đối diện trước thiên nhiên hùng vĩ, biển rộng, trời cao, con người có cảm giác nhỏ bé, đơn côi, yếu ớt, có khi sắp sửa bị đè bẹp... Đó là trạng thái tâm lí thông thường và phổ biến. Nhưng hình như Nguyễn Du lại muốn đẩy nhân vật trữ tình yêu quí của mình dấn thêm một bước vào địa hạt của những suy tưởng nhuốm màu triết học duy tâm, song lại rất phù hợp với tâm trạng của Kiều trong hoàn cảnh cụ thể này. Cô đơn, lẻ loi không có ai để chia sẻ. *Tấm trăng gần* thật đấy, nhưng vẫn xa lạ biết bao! Núi mây, lại càng như vậy! Bởi vì, đây đâu phải là trăng, mây, núi, biển quê nhà? Đây là Lâm Tri (Lâm Truy):

Bốn phương mây trắng một màu,
Trông vời cố quốc, biết đâu là nhà,
Dặm nghìn nước thẳm, non xa,
Biết đâu thân phận con ra thế này!

Cái cô đơn, lẻ loi, một mình nhỏ nhoi, bơ vơ của một cá thể, một người con gái rất trẻ mười tám, đôi mươi lần đầu tiên xa nhà, xa quê, xa cha mẹ, một mặt làm cô sợ hãi thẫn thờ, mặt khác lại *thăng hoa trong vô thức, trong cảm thức sáng tạo nghệ thuật* của người nghệ sĩ bẩm sinh, dù bất đắc dĩ, ngoài ý muốn. Chính cái cô đơn ấy khiến ta thương xót Kiều hơn, đồng cảm với người con gái đầu nhà họ Vương hơn, nhưng mặt khác, lại cho ta thưởng thức được *vài bốn câu* xuất thần trong lúc *đau lòng lưu lạc* của nghệ sĩ Thuý Kiều. Người nữ sĩ hồn nhiên cứ muốn đi đến tận cùng trong bản thể cô đơn sáng tạo. Tưởng vọng chàng Kim cũng lại gắn với cái cảnh *bên trời, góc bể bơ vơ,* Kiều đã và đang bị lũ ác nhân trắng trợn cướp quyền sống tự do, quyền chung thuỷ với *người dưới nguyệt chén đồng*! Thương xót *hướng về song thân*, bùi ngùi vì không được làm phận sự của đứa con gái hiếu thảo để *quạt nồng ấp lạnh*, thì ngoài cái lôgich tâm trạng tự nhiên trong tình cảm của con cái đối với cha mẹ, còn *mềm hoá* những điển tích cổ xưa, khắc đậm *tâm thế hoàn toàn đơn độc* của nàng Kiều...

Nàng Kiều như đang thì thầm, đang nói trong kí ức, kéo quá khứ về hiện tại, kéo quê xa tới bờ bể này để tâm tình.

Lôgich của cảm hứng sáng tạo tất yếu dẫn tới đoạn kết *buồn trông* tuyệt vời! Điệp ngữ *buồn trông* đã mờ đi nghĩa cụ thể: Trông mà buồn, hoặc buồn mà trông biển sóng đang cồn cồn *mới sa con nước*... đặt nhịp nhàng, đều đặn ở đầu các câu lục như mở đầu mỗi đợt sóng lòng vừa trút xuống, lại dâng lên vô hạn vô hồi, liên miên không dứt...

Mỗi câu mỗi vẻ. Cảnh vật, tâm tình, nỗi buồn ngày một lớn, ngày một sâu, mỗi lúc lại thêm âm điệu mới, nhưng rồi đều *qui tụ* thành cao trào hoà với tiếng sóng thuỷ triều đang dâng cao ào ạt đến tận sát *quanh ghế ngồi* của Kiều.

Mặc cảm cô đơn đã lên đến đỉnh điểm dào dạt... biến thành thơ...

Thơ bay bay theo *cánh buồm thấp thoáng* ngoài cửa bể hay trôi trôi cùng *bông hoa mong manh* trên làn sóng bạc, hay nhập vào *triều biển* đùng đùng tung bọt vỗ bờ?!

Và *ngay lập tức*, khi giọng ngâm trên lầu chưa dứt đã được *một chàng chải chuốt ra tình đeo đai* (họ Sở rình đợi dưới lầu tự bao giờ!) bắt lấy, hoạ lại!!! (Kế độc chính thức được thi hành!)

Thế là, khi tận cùng của lãng mạn, thì kì diệu thay, lại trở về với hiện thực trụi trần. Và từ đáy thẳm của hiện thực dơ dáy, kinh rợn mà Kiều đã, đang và sắp phải cuốn vào, rơi xuống, lại hơn một lần, vút lên tứ thơ lãng mạn của một tâm hồn trung trinh, cao khiết!

*
* *

Trở về với nước, với sông, với sóng, với biển, như ở cảnh *trước lầu Ngưng Bích* này, có lẽ là một trường hợp, một *ca* khá điển hình cho *tâm thức sông nước* trong tư duy nghệ thuật của cư dân sinh sống lâu đời ở miền đông nam Hoàng Hà, Dương Tử, hay lưu vực sông Hồng, sông Lam, dọc duyên hải biển Đông. Đó là *sự trở về của Nhân với Địa – với bà mẹ thiên nhiên*, vũ trụ vĩ đại, *trở về với cội nguồn, với tuổi thơ* để nương tựa và cậy nhờ, để tìm sự che chở, an ủi, hi vọng mơ hồ và giải toả nỗi niềm một cách ngây thơ, hồn nhiên và nhiều khi bất lực...

Biển Đông trước lầu Ngưng Bích, nơi thực sự bắt đầu cuộc sống đắng cay, nhục nhã, sông Tiền Đường *triều sóng đùng đùng*, nơi kết thúc cuộc sống ấy của Kiều, đâu phải là những hình ảnh ngẫu nhiên, vô tình, mà phải chăng là những *hình ảnh biểu trưng* cho cái khát vọng tự do, trong sạch sống mãi

trong *tâm thức sông nước* nơi cộng đồng người phương Đông: Trung Hoa – Việt Nam?

Nhưng đó cũng mới chỉ là một hướng cảm luận được gợi ra từ bình diện *văn hoá truyền thống – văn hoá sông nước* của các dân tộc trồng lúa nước. Đặc điểm của nó đã ảnh hưởng sâu sắc như thế nào đến tâm hồn và tư duy phụ nữ (thuộc *âm*)? Đến thi ca trữ tình mà sánh với văn xuôi (thuộc *dương*), thì cũng thuộc *âm*?

Đó vẫn là câu hỏi đang chờ lời giải đáp...[(*)]

2. THUÝ KIỀU BÁO ÂN BÁO OÁN

*(Trích **Truyện Kiều**)*

Nguyễn Du

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Tấm lòng nhân nghĩa, vị tha của Kiều – mơ ước công lí chính nghĩa của nhân dân: Con người bị áp bức, đau khổ vùng lên thực hiện công lí: ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác. Tài xây dựng tính cách nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại, cách kể chuyện giàu kịch tính.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Lục Vân Tiên* (giới thiệu tác phẩm và đoạn trích *Lục Vân Tiên đánh cướp*, với phần Tập làm văn ở bài *Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự.*

3. Rèn *kĩ năng* phân tích nhân vật (tâm trạng) trong truyện thơ qua lời kể và đặc biệt qua đối thoại.

4. Chuẩn bị :

– Văn bản *Truyện Kiều*, bức tranh minh hoạ cảnh *Kiều báo ân báo oán.*

– HS ôn tập các đoạn trích đã học và bài giới thiệu *Truyện Kiều.*

(*) Các bài viết tham khảo: *Nghìn vàng còn có bốn trăm, Song đôi và đòn bẩy... đều rút từ sách: Nguyễn Du và Truyện Kiều; một hướng cảm luận và dạy học mới* Hoàng Dân – Đường Văn, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2002.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Trong các đoạn trích đã học: *Chị em Thuý Kiều, Mã Giám Sinh mua Kiều, Kiều ở lầu Ngưng Bích*… Nguyễn Du đã xây dựng các nhân vật bằng những biện pháp nghệ thuật khác nhau như thế nào?

(Miêu tả chân dung thể hiện tính cách, miêu tả chân dung, cử chỉ, hành động và ngôn ngữ, độc thoại nội tâm, tả cảnh ngụ tình).

2. Qua đó có thể khái quát những nét chủ yếu tính cách của Thuý Kiều là gì?

(Xinh đẹp, tài hoa, bất hạnh, giàu tình cảm và đức hi sinh).

3. Kể vắn tắt cuộc đời Kiều từ đoạn *Kiều ở lầu Ngưng Bích* đến khi nàng gặp Từ Hải ở Châu Thai.

(– Mắc lừa Sở Khanh, mắc bẫy Tú Bà, buộc phải tiếp khách.

– Được Thúc Sinh chuộc khỏi lầu xanh, lấy làm vợ lẽ, nhưng lại bị Hoạn Thư (vợ cả) ghen, bắt về làm con ở, hành hạ đủ điều.

– Trốn khỏi nhà Hoạn Thư, nhưng lại mắc lừa Bạc Bà, lại phải làm gái lầu xanh ở Châu Thai.

– Gặp anh hùng Từ Hải, được Từ nhận làm phu nhân tri kỉ. Từ dấy quân chống lại triều đình, trở thành đại vương lừng lẫy, giúp Kiều mở phiên toà báo ân báo oán.)

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Từ câu hỏi 3, GV bổ sung và dẫn vào đoạn trích học.

2. Trong cuộc đời lưu lạc mười lăm năm, Thuý Kiều đã gặp và được không ít người tốt giúp đỡ cũng như từng bị bao kẻ hiếp đáp, làm nhục. Những ân sâu oán dày ấy, nhưng sức mạnh và uy quyền của người chồng mà nàng vô cùng khâm phục và kính yêu – Từ Hải, chỉ một buổi đã rửa sạch. Đoạn trích học kể lại một phần phiên toà công lí ấy. (có thể cho HS xem nhanh bức tranh minh hoạ)

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc:

– Lưu ý thay đổi giọng kể, giọng điệu lời nói các nhân vật Thuý Kiều và Hoạn Thư: Giọng kể chậm rãi, khách quan. Giọng Thuý Kiều với Thúc Sinh: Trân trọng, biết ơn nhưng cũng có phần thương cảm và trách móc; với Hoạn Thư và giọng Hoạn Thư trả lời Thuý Kiều có những biến đổi phức tạp hơn.

2. *Giải thích từ khó*: Bổ sung các từ: *trướng*: nơi làm việc của quan, tướng thời trung đại; ở đây chỉ nơi mở phiên toà của Từ Hải, Thuý Kiều; *tiền*: trước; *trướng tiền*: trước trướng, *thúc Lang*: chàng Thúc.

3. Bố cục:

1. Mười hai câu đầu: Thuý Kiều báo ân.
2. Đoạn còn lại: Thuý Kiều báo oán.

** Lưu ý:*

Thực ra đoạn báo ân báo oán hoàn chỉnh còn phải kể tới cảnh bài trí phiên toà rất trang nghiêm, cảnh Thuý Kiều trao đổi với Từ Hải và Từ dành cho Kiều toàn quyền xét xử, quyết định, cảnh Thuý Kiều báo ân vãi Giác Duyên, mụ quản gia nghìn vàng, trừng trị bọn Tú Bà, Sở Khanh, Mã Giám Sinh … và sau đó còn đoạn bình luận của tác giả. Những vì thời lượng chương trình nên người biên soạn chỉ tập trung cảnh báo ân báo oán vợ chồng Thúc Sinh, đặc biệt là cuộc đối thoại Thuý Kiều – Hoạn Thư. Trình tự kể, tả theo thời gian.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Thuý Kiều báo ân (ơn).

+ HS đọc 2 câu đầu và hình dung cảnh Thúc Sinh vào trướng.

+ GV hỏi: Tại sao tác giả viết: *Cho gươm mời đến Thúc Lang*? Kết quả của lệnh ấy là gì? Qua đây cũng có thể khẳng định thêm tính cách của nhân vật Thúc Sinh như thế nào?

+ HS nói lời hình dung và liên tưởng của mình, phân tích dụng ý của hành động cho gươm mời, nhắc lại tính cách chủ yếu của chàng Thúc thêm một lần được khẳng định.

- ***Định hướng:***

Thuý Kiều vốn trân trọng, biết ơn và định trả ơn Thúc Sinh đã cứu mình ra khỏi lầu xanh, đã cho mình được hưởng những tháng ngày bình yên, hạnh phúc ngắn ngủi. Nhưng nhớ lại sự kém cỏi nhu nhược của chàng, sự thờ ơ, phó mặc

của chàng để cho vợ cả - Hoạn Thư - tác oai tác quái, khiến Kiều phải chịu cảnh ê chề tủi nhục bao phen… nên Kiều cũng phải *doạ chơi một chút* cho anh chàng biết tay, cho hả nỗi hờn bấy nay. Đó là nguyên do của cái lệnh khá kì lạ: *mời* nhưng lại *cho gươm*. Kết quả của nó là làm xuất hiện chàng Thúc *mặt như chàm đổ, mình dường dẽ run*: sợ hãi, run rẩy, luống cuống, vừa đi vừa run như con chim dẽ, chắc mẩm phen này thì chết! (Ta lưu ý hai so sánh ẩn dụ rất dân gian thể hiện tư thế, hình dáng và tính cánh hèn nhát, nhu nhược của chàng Thúc vốn đã yếu hèn, trong cảnh này lại càng thêm hèn yếu).

+ HS đọc tiếp 6 câu. Nhận xét giọng điệu của Thuý Kiều.

+ GV hỏi: Tại sao Thuý Kiều không dùng *tình nặng nghìn non* mà dùng *nghĩa*? Tại sao ở trên dùng *người cũ*, ở dưới lại dùng *cố nhân*?

+ HS phân tích, suy luận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Với Thúc Sinh, chủ yếu Thuý Kiều nhớ đến ơn nghĩa, chứ không có tình yêu thực sự nồng nàn, cháy bỏng như với Kim Trọng hay tri kỉ và kính yêu như với Từ Hải sau này. Nhưng cái ơn nghĩa mà Thúc đã đem lại cho nàng là vô cùng sâu nặng, Kiều luôn ghi nhớ. Trên nàng xưng với chàng là *người cũ*, cách một câu gọi chàng Thúc là *cố nhân* với ý thức khiêm nhường và trân trọng đã rõ. Với Thúc Sinh lễ vật đền ơn *gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân* (Thúc Sinh vốn là một lái buôn tiêu tiền như nước thì như thế cũng mới chỉ *báo ân gọi là*. Kiều vốn lấy cái tình làm trọng).

+ GV nêu vấn đề: Nhưng trong câu nói đã thấy có từ *tại ai* là sao? Và đang nói với Thúc Sinh tại sao lại chuyển giọng nói về vợ chàng? Nhận xét lời lẽ của Thuý Kiều nói với Thúc Sinh về Hoạn Thư?

+ HS thảo luận, nêu quan điểm của mình.

- ***Định hướng:***

Trong lòng Kiều, trong dịp này luôn nghĩ đến Hoạn Thư, người tình địch, người đàn bà ghê gớm đã gây cho nàng bao nhiêu khổ nhục. Nàng rất mong gặp lại con người này trong tư thế khác hẳn ngày xưa. Tâm trạng ấy dường như khó kìm nén được nên mới chen vào cả trong lời nói với chàng Thúc. *Tại ai*, chính là tại vợ chàng, một cách nói bóng mỉa mai chen vào câu nói biết ơn tình nghĩa. Sau khi đã nói lời trả ơn cụ thể, nàng quay sang nói trực tiếp với chàng Thúc về người vợ quỉ quái tinh ma. Giọng điệu của Kiều chuyển sang suồng sã,

những thành ngữ, tục ngữ dân gian được sử dụng, như để phần nào trút cơn giận và báo hiệu sự trả thù báo oán nhất định sẽ phải xảy ra mà Thúc Sinh lại phải một lần nữa làm người chứng kiến. Nguyễn Du viết tiếp:

Thúc Sinh trông mặt bấy giờ
Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm
Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai!

Vẫn là một anh chàng đẹp trai, đa tình nhưng nhút nhát: mừng cho mình thoát nạn, mừng cho Kiều được vinh hoa phú quí, sợ cho Hoạn Thư sắp sửa phải chịu tội.

2. Thuý Kiều báo oán.

+ HS đọc đoạn Thuý Kiều chào hỏi Hoạn Thư.

+ GV hỏi: Vì sao Thuý Kiều vội chào trước? Thuý Kiều chủ động nói những điều gì với Hoạn Thư? Lúc ấy tâm trạng của nàng ra sao: Các từ ngữ, *cũng có, dễ có, là thói, càng ... càng* nói lên điều gì?

+ HS giải thích, hình dung tâm trạng của nhân vật.

- ***Định hướng:***

Vì sốt ruột mong gặp mặt kẻ thù, kẻ tình địch trong tư thế và hoàn cảnh khác hẳn nên *thoắt trông nàng đã chào thưa*. Nàng chủ động chào trước là chủ động đánh đòn phủ đầu xem thái độ đối thủ ra sao. Lời lẽ, giọng điệu của Kiều cùng nhại đúng theo giọng điệu và lời lẽ của Hoạn Thư khi đắc thế. Nghĩa là cũng ngọt ngào, khiêm cung mà khách sáo dễ sợ. Kiều vẫn gọi Hoạn là *tiểu thư*. Bắt về nhưng lại hỏi *cũng có bây giờ đến đây*. Giọng điệu của nàng rõ ràng là mỉa mai, chì chiết, không nói một cách cụ thể nhưng đã chứa đầy sự de doạ những hình phạt khủng khiếp đang chờ.

Đàn bà dễ có, mấy tay, mấy mặt, mấy gan, thói hồng nhan, càng ... càng… lời lời chữ chữ đều thể hiện sự căm giận đòi được trả thù, luận tội, thực hiện công lí. Sấm sét đang chứa tích trong những lời nói ấy, trong giọng nói ấy. Một người hiền thục nết na, kín đáo, khiêm nhường như Kiều nhưng hoàn cảnh thay đổi cũng có lúc có tâm trạng như thế và Nguyễn Du đã tả thật chân thực qua lời nói, giọng nói của nàng trong màn báo oán này. Nhưng Hoạn Thư, trong hoàn cảnh ấy, đã đối phó ra sao?

+ HS đọc tiếp lời thoại của Hoạn Thư với giọng điệu phù hợp.

+ GV hỏi: Tư thế và thái độ của Hoạn Thư lúc ấy như thế nào? Trong tư thế và tâm trạng ấy mà Hoạn vẫn có thể kêu ca ra sao? Trình tự và lôgích lí lẽ tự biện hộ của Hoạn Thư? Qua đó, em thấy, quả thật Hoạn Thư là người phụ nữ quí tộc như thế nào?

+ HS phân tích. GV ghi lên bảng trình tự lí lẽ của Hoạn Thư.

- ***Định hướng:***

– Nghe những lời luận tội và đe doạ của Thuý Kiều, nghĩ đến những việc làm của mình với người vợ lẽ của chồng mình, dù cứng cỏi đến mấy thì Hoạn Thư vẫn phải *hồn lạc phách xiêu*, cũng như chồng, vô cùng sợ hãi. Thế nhưng bản lĩnh cơ trí của Hoạn là ở chỗ, trong hoàn cảnh ấy, trong tâm trạng ấy, vẫn có thể vừa *khấu đầu dưới trướng* vừa suy nghĩ rất nhanh mọi điều để *liệu bề kêu ca*. Nghĩa là để tự biện hộ cho mình. Hoạn Thư biết có Thúc Sinh đứng đó, Thúc Sinh có ơn với Kiều nhưng Hoạn Thư cũng biết quá rõ bản lĩnh của chồng mình, nên chỉ có một con đường tự cứu lấy mình, được phần nào may phần ấy.

– Hoạn Thư trước hết dựa vào cái *chút phận đàn bà* rất nhỏ bé, tầm thường và khiêm tốn nhún nhường (Hoạn lờ tít cái danh hiệu quí tộc danh gia, con quan bộ Lại của mình). Và Hoạn nghĩ rằng với đàn bà thì cái sự ghen tuông là chuyện thường tình! *Ớt nào mà ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng; ngứa ghẻ hờn ghen, Chém cha cái kiếp lấy chồng chung!...* Thế là chỉ bằng một câu mà Hoạn đã thoát khỏi địa vị đối địch, tình địch, kẻ thù với Kiều, bởi hai người cùng là đàn bà, nên cảm thông cho nhau về cái tính chung ghen tuông ấy. (Nhưng Hoạn đã lại lờ đi những hành động đánh ghen làm nhục khủng khiếp của y đối với Kiều, đốt nhà, bắt người, đổi tên, bắt hầu hạ, đánh mắng tha hồ, bày trò hầu rượu đánh đàn…)

– Hoạn Thư khôn khéo nhắc lại những việc làm nhân nghĩa, mang ơn của y với Kiều: cho ra *Quan âm các* làm sư chép kinh Phật, khi trốn khỏi nhà mang theo chuông vàng khánh bạc vẫn không đuổi theo. Đó là những việc làm có thật. Nhưng còn một mặt nữa mà y không nói hết. Đó là cho đi tu, thực chất cũng là huỷ hoại dần mòn cuộc đời Kiều. Và không đuổi theo chẳng qua vì lòng ghen đã thoả.

– Hoạn Thư vẫn nhận là kính yêu tài tình của Thuý Kiều nhưng vì hạnh phúc không thể chung chồng, không thể chia sẻ cho bất kì ai nên mới gây ra tội lỗi.

– Nhận tất cả mọi tội lỗi do mình gây ra nhưng giảm nhẹ đi bằng đó là trót, vì ghen – lỗi thường tình nhỏ nhặt của người đàn bà.

– Kêu gọi tình thương, lượng bao dung cao cả của Thuý Kiều. Được phần nào nhờ phần ấy.

Quả thật là khôn ngoan nhất mực. Hoạn Thư với bản lĩnh sắc sảo, trí thông minh linh hoạt biến nguy thành an đã tìm mọi cách để giảm thiểu tội lỗi của mình, hạ bớt sự căm giận của Kiều, đặt nàng vào tình thế băn khoăn và không thể trừng phạt nặng nề như dự định, ít ra là thế.

Nhưng có phải chỉ vì những lời tự biện hộ của một nữ luật sư nghiệp dư kiêm tội nhân ấy mà Kiều tha bổng cho y, xoá tội cho y hay còn vì những nguyên nhân nào khác?

Lời đáp của Thuý Kiều ra sao?

+ HS đọc lời đáp của Kiều.

+ GV nêu vấn đề:

– Trước lí lẽ sắc bén của Hoạn Thư, tình lí đủ đầy, thái độ của Kiều thể hiện qua câu trả lời ra sao? Quyết định tha bổng, tha ngay *chính danh thủ phạm* của nàng có phù hợp với lôgích của truyện, có phù hợp với tính cách của nhân vật?

+ HS bàn luận, nêu và bảo vệ ý kiến của mình.

- ***Định hướng:***

– Trước hết là Kiều bị thuyết phục và khâm phục tài trí và miệng lưỡi của Hoạn Thư. Rõ ràng vợ cả chàng Thúc không chỉ quỉ quái tinh ma mà còn sâu sắc nước đời. Lời khen của Kiều đối với Hoạn Thư là thật lòng.

– Trước lí lẽ biện hộ của Hoạn Thư, Kiều đứng trước sự lựa chọn phân vân. Trị tội thì ra người tàn nhẫn, không chút thể tình, nhỏ nhen, tha thì… số Hoạn Thư thật là may! Kết cấu *Tha ra thì cũng... làm ra thì cũng*… thể hiện rất đúng sự phân vân, lưỡng lự đó.

– Nhưng cuối cùng, Thuý Kiều đã quyết định tha bổng, tha ngay Hoạn Thư. Quyết định này có lẽ nàng không dự tính trước. Nó chỉ có sau khi nghe lời kêu ca biết mình biết người, phải lẽ của Hoạn Thư. Nhưng chắc hẳn Kiều tha Hoạn Thư không hoàn toàn chỉ bởi nàng bị thuyết phục bởi cái lí lẽ, lí sự sắc

sảo, kín kẽ kia mà chủ yếu là từ trong sâu thẳm, đấy *chính là tấm lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, không đánh kẻ chạy lại, kẻ biết lỗi của nàng.*

– Cách giải quyết của Nguyễn Du khác hẳn Thanh Tâm Tài Nhân. Đọc đoạn đọc thêm trong *Kim Vân Kiều truyện*, SGK, tr. 102 để thấy rõ quan niệm của hai người. Với cách giải quyết của Nguyễn Du, Kiều trở nên cao cả, nhân hậu, thấu lí đạt tình; với cách giải quyết của Thanh Tâm, Kiều chỉ là người đàn bà sòng phẳng và quyết liệt mà thôi!

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Tính cách của các nhân vật Thuý Kiều và Hoạn Thư trong đoạn trích được biểu hiện bằng cách chủ yếu nào? (ngôn ngữ đối thoại).

2. Khái quát những nét chính tính cách của Thuý Kiều, Hoạn Thư, Thúc Sinh qua đoạn trích?

(Thuý Kiều: tình nghĩa, nhân hậu, độ lượng, bao dung. Thúc Sinh: tốt bụng nhưng nhu nhược, hèn nhát đến thành vô trách nhiệm. Hoạn Thư: sắc sảo, khôn ngoan, linh hoạt và thực dụng nhằm đạt mục đích của mình).

3. Qua đoạn báo ân báo oán, tác giả muốn thể hiện mơ ước gì, theo quan điểm của ai?

(Ước mơ công lí theo quan điểm của nhân dân: ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác, nhân hậu, độ lượng, bao dung)

4. Nhận xét đặc sắc trong cách kể chuyện của tác giả.

(Theo mạch thời gian, cụ thể, kịch tính, bất ngờ nhưng rất hợp lí; tính cách nhân vật chủ yếu bộc lộ qua ngôn ngữ đối thoại trực tiếp.)

5. HS đọc nội dung mục *Ghi nhớ*, tr. 109.

6. Từng có những ý kiến khác nhau về quyết định của Kiều tha bổng Hoạn Thư:

a. Tha vì Nguyễn Du (qua Kiều) nể sợ cái danh hiệu quí tộc con quan bộ Lại của Hoạn.

b. Tha như thế là Thuý Kiều khờ dại, để lọt lưới thủ phạm chính danh quan trọng nhất.

c. Tha vì Kiều không muốn mang tiếng là kẻ nhỏ nhen, chẳng khác gì Hoạn Thư.

d. Giải quyết như Thanh Tâm Tài Nhân chỉ hả được cái căm giận một lúc nhưng không khỏi mang tiếng thích bạo lực, tàn nhẫn.

e. Giải quyết như Thanh Tâm Tài Nhân mới là đúng tội, đúng người. Ý kiến của em?

7. Đọc thêm toàn bộ đoạn Thuý Kiều báo ân báo oán:

Trong quân có lúc vui vầy...
Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi.

8. Học thuộc lòng đoạn trích.

9. Soạn bài *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*

10. Đọc tham khảo một số bài viết sau:

HOẠN THƯ
ĐỜI VÀ ĐẠO?

– Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Thương chồng dại gái, ra oai thôi mà!
Của mình mình những xót xa
Nói ra chẳng bõ người ta chê cười.
Thôi đành phủ phục mấy lời,
Lạt mềm buộc chặt, hỏi ai hơn nàng?

Cho đến hôm nay, hình như chúng ta vẫn còn nghe văng vẳng những tiếng nghiến răng ken két ghê rợn cùng với những ý nghĩ nóng bỏng hận thù của Hoạn Thư, khi nàng bật lên thành lời chì chiết, đay nghiến lạnh người:

Làm cho cho mệt cho mê,
Làm cho đau đớn ê chề cho coi!...

Kinh hãi thay là cái *ngứa ghẻ hờn ghen, giấm chua lửa nồng*! Nhưng nếu ngẫm kĩ, ta thấy lôgích cuộc sống tất phải như vậy. Đối với người đàn bà, ghen vừa là thuộc tính thiên phú, vừa là vũ khí bảo vệ hạnh phúc. Vấn đề là mức độ ghen. Nếu ghen tuông mù quáng, gây ra tội ác thì phải trừng phạt. Nếu ghen tuông quá mức phòng vệ, xúc phạm đến nhân phẩm người khác thì đáng lên án. Thế còn Hoạn Thư? Thực ra, cái *tội* lớn nhất của Hoạn Thư chỉ là sai lũ Khuyển Ưng, Khuyển Phệ:

Sẵn thây vô chủ bên sông,
Đem vào để đó, lộn sòng ai hay?

để lập *hiện trường giả* mà thôi!

Hoạn Thư sinh ra và lớn lên trong một gia đình nền nếp gia phong và được giáo dục chu đáo. Vì vậy cái ghen của nàng cũng không hề mang tính chất *chợ búa* như vô số những trò đánh ghen tầm thường của những kẻ thiếu lí trí ngoài đời. Khi thấy Kiều định mượn oai Từ Hải để thanh toán ân oán với mình, Hoạn Thư đã ngọt nhạt thưa gửi quả không hổ danh *Vốn dòng họ Hoạn danh gia.*

Thứ nhất, nàng nói tới *quan hệ xã hội*:

Lòng riêng riêng những kính yêu,
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!

– Chị Kiều ơi! Với tư cách là hai người đàn bà với nhau thì tôi vô cùng kính trọng tài sắc và đức hi sinh của chị. Nhưng, chị thông minh như thế sao lại có thể tự đẩy mình vào cái cảnh ngộ *oai oái như hai gái lấy một chồng?* Vả lại, nếu theo lí thì tôi và anh Thúc có hôn thú đàng hoàng, còn chị chỉ là kẻ đi cướp chồng của người khác mà thôi. Trong việc này, không thể có chuyện ai nhường ai mà là chị phải chấm dứt ngay lập tức mối quan hệ trái pháp luật với chồng tôi, chị Kiều ạ!

Thứ hai, nàng nói về chuyện *đàn bà* với nhau:

Rằng: – Thưa chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.

Chị Kiều ơi! Chúng ta đều là phận đàn bà, mà đàn bà dẫu có chất thành đống thì cũng bằng không thôi, phải không chị?

Nhất nam viết hữu thập nữ viết vô mà!

Lại nữa, đàn bà sinh ra đã là *tiểu nhân* rồi! Đàn bà vốn là phận tầm gửi may nhờ rủi chịu, biết kêu ai? Tôi chẳng may vớ phải anh chồng *âm nam* dại gái, suốt ngày chỉ sướt mướt thở than, chẳng được tích sự gì. Nếu cho đi được như cho một cái áo thì tôi cũng tống đi cho nhẹ nợ, đằng này *xuất giá tòng phu* thì có khác gì cái án chung thân, hả chị? Tôi cũng chẳng sung sướng gì hơn chị đâu. Chị không tin? Này nhé:

Rồng vàng tắm nước ao tù
Người khôn ở với người ngu nặng mình.

Thôi thì ăn vụng biết chùi mép nó còn đi một nhẽ, đằng này chồng tôi ăn vụng mà để đến nỗi bố phải đánh đòn rồi lôi ra cửa quan! Nhục nhã lắm, chị Kiều ạ! Ai là đàn bà mà chẳng biết câu ca:

Thân em như ớt trên cây
Càng tươi ngoài vỏ càng cay trong lòng.

Thế mà chị lại nỡ lôi những chuyện của đàn bà ra công đường nữa? Buồn quá, chị Kiều ơi!

Cuối cùng, nàng nhắc nhở đạo lí làm người:

Nghĩ cho khi các viết kinh
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.

Chị Kiều ơi! Người ta bảo:

Khôn ngoan cũng thể đàn bà.
Dẫu rằng vụng dại vẫn là đàn ông,

Nghĩa là đàn bà đoản trí và yếu đuối lắm. Yếu đuối ngay trong khi đang hùng hổ ba máu sáu cơn. Có lẽ nhờ cái yếu đuối ấy mà tôi đã vượt qua được thói nhỏ nhen cố hữu của đàn bà để tha thứ cho cả hai người. Tôi có thể bí mật thủ tiêu chị được chứ? Nhưng tôi đã không làm thế bởi mẹ tôi từng dạy: *Phúc đức tại mẫu*. Tôi từng ru con:

Cây xanh thì lá cũng xanh
Cha mẹ hiền lành để đức cho con.

– Tôi giao cho chị việc tụng kinh, gõ mõ là có ý giúp chị tĩnh tâm trở lại, nhưng chị đã bỏ trốn, lại còn đem theo cả gia bảo thờ cúng của nhà tôi.?! *Tôi biết, nhưng đã lờ đi* để mở đường hiếu sinh cho chị. Ngày ấy, nếu tôi đuổi theo chị thì sự thể sẽ ra sao? Chắc chắn là không có phiên toà hôm nay, phải không chị Kiều?

Sau những lời thưa gửi thấu lí, đạt tình của Hoạn Thư, Kiều từ chỗ nộ khí xung thiên:

Dưới cờ gươm tuốt nắp ra
Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư!

đã phải quăng gươm xuống đất, tâm phục, khẩu phục:

Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay!

*
* *

Không phải Kiều tha bổng Hoạn Thư mà là lôgích cuộc sống phải diễn ra như thế, không thể nào khác! Hoạn Thư là đàn bà, nhưng là một người đàn bà

có giáo dục, trọng danh dự và có lòng nhân ái bao dung. Hoạn Thư ghen, nhưng là cái ghen đã được kiểm soát bằng lí trí. Trong cõi đàn bà của phần *Đời*, Hoạn Thư là người luôn có khát vọng vươn tới phần *Đạo* của Đức Phật từ bi.

Chính cái khát vọng ấy đã làm nên vẻ đẹp chân thực của nhân vật Hoạn Thư.

3. HOẠN THƯ – THUÝ KIỀU:
CON CHẤY CẮN ĐÔI!?

Thế gian bát ngát đàn bà
Ngẫm xem mấy mặt khiến ta giật mình?
Sang giàu, trẻ nõn, đẹp xinh...
Mà như cọc sứ(1) vô tình, kể chi!*
Nghìn năm rồi cũng qua đi
Vẫn còn xao xuyến, tương tri Hoạn – Kiều!

Hoạn Thư – Thuý Kiều là *đôi bạn con chấy cắn đôi* được? Có mà loạn! Vô lí đùng đùng! Vâng! Điều đó có thể lắm, nếu như không có chàng Thúc chen vào giữa hai người! Và nếu điều đó trở thành hiện thực thì Kiều – Hoạn sẽ trở thành đôi bạn tuyệt vời khiến cho 51% số dân còn lại của hành tinh này phải kính nể, dè chừng!

Nguyễn Du từng khen Hoạn Thư hai lần:

– Lần thứ nhất, trực tiếp:

Ở ăn thì nết cũng hay
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già!

– Lần thứ hai, gắn vào miệng Kiều:

Khen cho: – Thật đã nên rằng
Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời!

Những lời khen ấy, cũng có thể dành tặng cho Kiều chứ?!

Hai người đàn bà giỏi giang, độc đáo nhất trong *Truyện Kiều**(2) mà đều phải dùng tới *võ đàn bà* để trừng phạt nhau thì kể cũng đáng tiếc, đáng buồn và có một chút gì đó ngậm ngùi, xót xa! Tài trí, khôn ngoan của họ, *kẻ tám lạng, người nửa cân*, lại là người cùng giới, thì việc họ *bắt bài* nhau, chẳng có gì là

khó khăn. Vậy cái tiêu chí hay điểm xuất phát để họ xử lí nhau là cái gì? Nếu xuất phát từ quyền lợi cá nhân nhỏ nhen, ích kỉ thì Hoạn đã giết Kiều hoặc Kiều cũng đã chém bay đầu Hoạn! Nhưng cả hai đều không hành xử như vậy, ngược lại, họ đã tha bổng nhau! Cái hành vi xem ra có vẻ rất vô lí về hình thức này, lại chính là cái *lôgich chiều sâu nhân bản* trong quan hệ giữa con người với con người mà bất kì một nhà nhân văn chủ nghĩa nào cũng tôn thờ như một lẽ sống cao cả.

Tầm vóc vĩ nhân của Tố Như chính là ở chỗ *này*, chi tiết *này*, tình huống *này*, trong quan hệ *này*!

Nguyễn Du đã tuyên bố rất rõ ràng quan điểm của ông:

Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ Tài!

Gốc rễ của điều thiện là ở trong lòng ta, chứ đâu phải là những khoản tiền lớn mà ai đó móc túi của dân lành để sau đó đến dâng cúng công đức ở các đình chùa. Chính chữ Tâm mới là tiêu chí để dựa vào đó con người ứng xử với nhau, xuất phát điểm để giải quyết mọi hiện tượng *ngôn bất đáo, diện bất hoà*. (lời không thấu, mặt không vui!) trong cuộc đời thường. Hoạn và Kiều đều lấy chữ *Tâm* mà đối với nhau. Hai người đàn bà ở hai vị thế khác nhau, hai cảnh ngộ khác nhau, nhưng đều có một cái khó giống nhau: Không xử không được, mà xử đúng luật thì hoá ra chỉ là giống đàn bà tầm thường, vô học mà thôi! Vì vậy, Hoạn Thư phải bài binh, bố trận, dàn dựng một màn kịch đánh ghen độc nhất vô nhị trong lịch sử của các cuộc đánh ghen. Còn Kiều thì phải *gồng mình* lên để làm một vị quan toà cũng hiếm có trong lịch sử pháp đình. Họ khua chiêng, gióng trống rùm beng, dùng những lời lẽ thoạt nghe thật đao to, búa lớn, tưởng như càn khôn, nhật nguyệt cũng có thể sắp hoá lỏng đến nơi, như chơi!.. Thế nhưng cuối cùng đều kết thúc bằng màn *giơ cao đánh khẽ*, theo kiểu các nghệ sĩ tuồng! Mà sân khấu tuồng thật! Nếu cuộc đời chỉ là một tấn trò lớn thì họ đành phải *diễn* như vậy để tồn tại một cách có lí hơn, không thể khác!

Hoạn Thư và Kiều giáp mặt nhau hai lần là hai lần hoán đổi vị thế cho nhau, hoán đổi ngôi thứ thật thú vị!

– Lần thứ nhất, Hoạn Thư là bà chủ, còn Kiều là Hoa nô.

– Lần thứ hai, Kiều là quan toà, Hoạn là tội nhân.

Hai lần giáp mặt chính là hai lần chữ Tâm của họ được cọ xát, va đập với những điều kiện thử thách nghiệt ngã nhất để có thể khẳng định đó là *tâm lành* hay *tâm độc?*

Bình thường thì ngay cả những kẻ tầm thường nhất cũng có thể rao giảng về chữ *tâm*. Vậy mà không ít người nghe vẫn bị ngộ nhận. Bởi vì *cái tâm* ấy chưa được kiểm chứng trong những hoàn cảnh thật điển hình. Hoàn cảnh điển hình ấy, theo chúng tôi, là khi nào những kẻ đang thơn thớt rao giảng về chữ Tâm kia có quyền lực trong tay. Quyền lực càng lớn thì thử thách càng có giá trị cao. Kiều và Hoạn khi đóng vai xét xử đều có quyền lực gần như tối hậu trong tay. Thế mà họ vẫn tự nguyện hành xử được như vậy thì quả là đáng cảm phục và đáng kính trọng biết bao! Họ là những vị *Minh quân không ngai* đã góp phần làm sáng danh cho một quan hệ ứng xử khó khăn nhất của giới đàn bà nói riêng, xã hội loài người nói chung.

Tất nhiên, để có được hai lần giáp mặt đều kết thúc có hậu như thế, cả Hoạn Thư và Thuý Kiều đều phải *có một cái gì đó căn bản giống nhau* chứ?

Thử trở lại với từng người *trước cuộc giáp mặt lần thứ nhất*.

1. Thuý Kiều:

Khi chàng Thúc đã si mê đến độ:

Khi hương sớm, khi trà trưa
Bàn vây điểm nước đường tơ hoạ đàn,
Miệt mài trong cuộc truy hoan
Càng quen thuộc nết càng dan díu tình.

cứ khăng khăng đòi nâng cấp từ *trăng gió* lên *đá vàng*, thì Kiều đã tỉnh táo, chỉ ra hoàn cảnh thật nghiệt ngã để khuyên giải chàng:

Thiếp như hoa đã lìa cành
Chàng như con bướm liệng vành mà chơi.
Chúa xuân đành đã có nơi
Ngắn ngày thôi chớ dài lời làm chi!

Thiếp đã là *đồ bỏ* rồi! Chàng cứ chơi bời chốc lát rồi đi, chẳng nên bận lòng, băn khoăn làm gì! Chàng đã có gia đình yên ấm, thiếp là gái giang hồ. Chẳng có phép màu nào thay đổi được hoàn cảnh ấy đâu! Ngay cơ hội cho thiếp hoàn lương đã khó, nói chi đến việc thiếp có thể trở thành vợ lẽ của chàng:

Nàng rằng: – Muôn đội ơn lòng
Chút e bên thú bên tòng dễ đâu!...

Hơn nữa, vợ chàng đang là chủ gia đình, nay đèo bòng thêm thiếp. Liệu tình cảm của chàng đối với gia đình có còn nguyên vẹn:

Vả trong thềm quế cung trăng,
Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong.
Bấy lâu khăng khít giải đồng,
Thêm người người cũng chia lòng riêng tây.

Nếu thiếp thoát được cảnh *sống làm vợ khắp người ta*, thì cái cảnh *giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* sẽ hứa hẹn điều gì tốt đẹp hơn?

Khi đã thành vợ chồng, chàng Thúc vì cứ đắm chìm trong duyên mới nên đã quên mất cái bổn phận của mình với gia đình, Kiều đã chủ động nhắc nhở chàng với một thái độ rất tôn trọng Hoạn Thư, dù nàng chưa hề biết mặt người vợ cả ghê gớm ấy:

Trộm nghe kẻ lớn trong nhà
Ở vào khuôn phép nói ra mối dường.

và giục giã chàng thực thi ngay cái bổn phận làm chồng:

Xin chàng kíp liệu lại nhà
Trước người đẹp ý sau ta biết tình.
Đêm ngày giữ mực giấu quanh
Rày lần mai lữa như hình chưa thông!

Ngay cả khi chia tay, Kiều vẫn không quên dặn dò chàng Thúc những điều mà không phải người vợ lẽ nào cũng có thể nói ra được:

Đôi ta chút nghĩa đèo bòng
Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh.
Dù khi sóng gió bất bình
Lớn ra uy lớn tôi đành phận tôi!

Kiều chân thành biết bao, khi nói ra được với người chồng và cũng là ân nhân của mình, trong cái khoảnh khắc chia li lành ít dữ nhiều, những lời lẽ mà chỉ có những người thật từng trải mới có thể thấm thía, đồng cảm được:

Thương nhau xin nhớ lời nhau
Năm chầy, cũng chẳng đi đâu mà chầy.
Chén đưa nhớ bữa hôm nay,

Chén mừng xin đợi ngày rày năm sau!

Kiều đã lưu ý chàng Thúc, rằng nếu thực lòng thương nhau, thì chàng phải gắng gỏi lên, dũng cảm lên, dù chỉ một lần trong đời...! Chỉ cần chàng can đảm *nói sòng cho minh* với chị cả, rằng chàng đã có vợ lẽ. Và giờ đây, cả hai đều xin chịu phán quyết của Hoạn Thư! Chỉ có thế thôi!

Buồn thay, chàng Thúc yếu đuối và đáng thương kia đã không thể làm được như vậy!....

2. Hoạn Thư:

Khi biết chắc Thúc Sinh đã có vợ lẽ, phản ứng đầu tiên của Hoạn Thư là oán giận chồng đen bạc:

Từ nghe vườn mới thêm hoa
Miệng người đã lắm tin nhà thì không!
Lửa tâm càng dập càng nồng
Trách người đen bạc ra lòng trăng hoa.

Do đó, đối tượng số một mà Hoạn muốn *dạy cho một bài học* chính là chàng Thúc chứ không phải là nàng Kiều:

Làm cho trông thấy nhãn tiền
Cho người thăm ván bán thuyền biết tay!

Hoạn Thư quyết trừng phạt cái thói trăng hoa có mới nới cũ của chàng Thúc. Đó là sự xúc phạm nặng nề nhất đối với *gia phong* nhà nàng, chứ không chỉ đơn thuần là hành vi *ăn cháo đá bát* đối với cá nhân nàng. Trong tình huống này, nàng Kiều tất yếu trở thành *phương tiện trừng phạt* có hiệu quả nhất trong tay Hoạn.

Nói cách khác, Hoạn trừng phạt Kiều để hành hạ Thúc Sinh. Đây là cách trả thù rất khác người, xưa nay hiếm mà chỉ có Hoạn Thư mới nghĩ ra được. Hành hạ Kiều trong mối quan hệ *vợ cả – vợ lẽ* thì Thúc Sinh còn có thể đóng vai trò trọng tài phân xử! (Xưa nay, các đức lang quân đa mang thường thiên vị vợ lẽ!) Còn hành hạ Kiều trong quan hệ *chủ nhà – con ở* thì Thúc Sinh vô kế khả thi!

Quả *tuyệt chiêu*! Chàng Thúc *thấp cơ thua trí đàn bà,* đến nỗi *mưu* thì không bằng vợ cả đã đành, mà *chí* thì cũng tan tác, nhũn nhùn, không sao *thương* nổi vợ lẽ!

- ***Cuộc giáp mặt lần thứ nhất***

Sau khi Hoạn Thư đã lập mưu bắt cóc được Kiều về cái đại gia *thiên quan trủng tể* đằng đằng sát khí, sau một trận đòn thị uy phủ đầu:

Trúc côn ra sức đập vào
Thịt nào chẳng nát gan nào chẳng kinh!

Hai mẹ con Hoạn Thư đã có một cuộc bàn giao sở hữu *Hoa nô:*

Mẹ con trò chuyện lân la
Phu nhân mới gọi nàng ra dạy lời:
Tiểu thư dưới trướng thiếu người
Cho về bên ấy theo đòi lầu trang.

Đây là thời điểm chính thức của cuộc giáp mặt lần thứ nhất. Và chỉ sau ít ngày hai người đã có cuộc trò chuyện đầu tiên:

Phải đêm êm ả chiều trời
Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
Lĩnh lời nàng mới lựa dây
Nỉ non, thánh thót, dễ say lòng người.
Tiểu thư xem cũng thương tài
Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phân.

Sau khi đã hoàn tất màn *dần mặt* anh chồng dại gái:

Lòng riêng khấp khởi mừng thầm:
Vui này đã bõ đau ngầm xưa nay.

Được biết cuộc đời chìm nổi ba đào của Kiều qua tờ *thân cung*, Hoạn Thư đã động lòng trắc ẩn:

Liền tay trao lại Thúc Sinh
Rằng: tài nên trọng mà tình nên thương!
Ví chăng có số giàu sang
Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên!
Bể trần chìm nổi thuyền quyên,
Hữu tài thương nỗi vô duyên lạ đời!

Vậy là, sau khi đạt được mục đích của cuộc trả thù, Hoạn Thư đã chủ động *chọn một điểm dừng thích hợp*. Hoạn không những không tiếp tục dồn đuổi nàng Kiều đến tận chân tường, mà còn *chủ động mở cuộc đối thoại độc đáo*

giữa ba người. Nếu trong cuộc trò chuyện lần đầu, Hoạn đã thương tài (ngầm kính trọng) thì đến lần này, Hoạn đã công khai thừa nhận cái tài của Kiều trước mặt chồng và thừa nhận nhiều lần: (*Tài nên trọng,...hữu tài*...). Phải có sự đồng cảm và sự kính trọng đủ để *vượt lên thói đàn bà* thì Hoạn mới có thể làm được nhiều như vậy.

Trong hoàn cảnh tương tự như Hoạn Thư, một người đàn bà tầm thường nếu không xé xác được tình địch thì cũng không bao giờ ca ngợi đối thủ đến mức:

Ví chăng có số giàu sang
Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên!

Hoạn Thư đã đề cao Kiều lên tới vị thế của hoàng hậu A Kiều đời Hán Vũ đế. Bởi cái *nhà vàng* kia là cái nhà dành cho A Kiều. Hoạn Thư còn ngậm ngùi thương xót cho cái số, tức là sự bất công của cuộc đời đối với Kiều!

Cuối cùng, là *màn kịch tha bổng Kiều* của Hoạn Thư.

Hãy bắt đầu từ cảnh kết của màn kịch, khi Kiều hoảng sợ hỏi nhỏ *hoa tì* về thời gian Hoạn Thư có mặt nghe trộm:

Hoa rằng: – Bà đến đã lâu
Rón chân đứng nép độ đâu nửa giờ,
Rành rành kẽ tóc chân tơ
Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.
Bao nhiêu đoạn khổ tình thương,
Nỗi ông vật vã nỗi nàng thở than,
Ngăn tôi đứng lại một bên
Chán tai rồi mới bước lên trên lầu.

Hoạn Thư *rành* đến mức *chán tai* về những chuyện gì?

Thứ nhất, đó là những lời lẽ của chàng Thúc đã xúc phạm nặng nề Hoạn Thư:

Sinh rằng: – Riêng tưởng bấy lâu
Lòng người nham hiểm biết đâu mà lường?
Nữa chi giông tố phũ phàng
Thiệt riêng đó cũng lại càng cực đây...

Thứ hai, đó là những lời thú nhận chuyện chăn gối và lời cầu cứu thoát thân của nàng Kiều:

Trót vì cầm đã bén dây
Chẳng trăm năm, cũng một ngày duyên ta.
Liệu bài mở cửa cho ra
Ấy là tình nặng ấy là ân sâu.

Thật ra, Hoạn Thư đã *quyết định tha bổng Kiều* từ khi xem *tờ thân cung* chứ Hoạn không tha thì Kiều trốn sao nổi với bầy Ưng, Khuyển? Cho nên những lời cầu cứu, giải thoát của Kiều là thừa! Cái đáng sợ là những lời thú nhận chuyện chăn gối với những *bén dây,... duyên ta...* kia. Còn chàng Thúc thì nói toạc ra, đầy vẻ tiếc nuối:

Ái ân ta có ngần này mà thôi!

Đây mới chính là *nỗi đau bị phản bội* của người đàn bà. Nỗi đau càng trở nên khủng khiếp hơn khi Hoạn Thư phải nghe trực tiếp, *nhìn tại chỗ* suốt nửa giờ! Xưa nay, nỗi đau này vốn là một trong những mối oán cừu khó cởi bỏ nhất của con người. Đã có bao nhiêu máu và nước mắt nhấn chìm những gia đình tan nát? Thế mà Hoạn Thư lại có thể điềm tĩnh xử sự bao dung đến nỗi Kiều phải thán phục, kêu lên:

Người đâu sâu sắc nước đời
Mà chàng Thúc phải ra người bó tay!

Đừng nói chàng Thúc, trong trường hợp này, ngay cả Kiều cũng chưa phải là đối thủ ngang tầm của Hoạn Thư. Cách xử sự này đáng xếp vào *chiếu kinh điển* của tiền nhân: *Nộ giả thường tình, tiếu giả bất khả trắc*. (Giận dữ là thói thường, cười mới không thể lường được). Cũng cần ghi nhận, rằng suốt cả quá trình tiến hành cuộc trả thù, Hoạn Thư có hành hạ Kiều, nhưng chủ yếu là *đánh đòn cân não*, chứ không hề xúc phạm đến nhân phẩm của Kiều. Điều này rất có ý nghĩa, bởi nó chứng tỏ Hoạn Thư đã vượt lên những thiên kiến của gia tộc, để cố gắng ứng xử theo phương châm: *Được lòng ta, nhưng giảm xót xa cho lòng người*. Nếu Hoạn Bà còn trịch thượng, rất kẻ cả:

Con này chẳng phải thiện nhân
Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn chồng.
Ra tuồng mèo mả gà đồng,
Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào.

thì Hoạn Thư chưa bao giờ nói năng kiểu *chợ búa* như thế.

- ***Cuộc giáp mặt lần thứ hai***

Cuộc giáp mặt này tuy ngắn ngủi, nhưng mang tính điển hình cho nguyên lí lấy chữ *Tâm* làm điểm xuất phát của mọi hành vi ứng xử trong mối quan hệ giữa con người với con người. Nó cũng điển hình cho khả năng tự điều chỉnh, cho niềm tin vào sự hướng thiện, phục thiện của con người, dù trong lịch sử quan hệ với nhau, con người khó tránh khỏi lỗi lầm có thể gây đau khổ cho người khác.

Mở đầu cuộc gặp gỡ là cái bối cảnh đằng đằng sát khí:

Dưới cờ, gươm tuốt nắp ra
Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư.

Thế nhưng, vừa trông thấy Hoạn Thư, thái độ của Kiều lại rất dịu dàng, mềm mỏng, chẳng ăn nhập gì với cái không khí báo thù hừng hực:

Thoạt trông nàng đã chào thưa:
Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây?
Đàn bà dễ có mấy tay
Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan!
Dễ dàng là thói hồng nhan
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều...

Tại sao Kiều lại có thể xử sự như vậy? Kiều đã *học* được điều đó chính ở Hoạn Thư chăng? Hay là vì *đánh chó phải nhìn mặt chủ*? Vì dù sao, Hoạn Thư đang là vợ Thúc Sinh mà!

Hoạn Thư cũng thực sự sợ hãi *hồn lạc phách xiêu*... Nhưng có lẽ không phải nàng sợ chết, mà là nàng sợ Thuý Kiều không chiến thắng nổi cái thói đàn bà. Nàng sợ một tượng đài mà nàng công khai tôn vinh, ngưỡng mộ sẽ bị sụp đổ tan tành! Nhưng thôi đành! Giờ đây, nàng Kiều là quan toà kia mà! Hoạn Thư lập tức định thần, khéo léo, nhẹ nhàng thưa:

Trót lòng gây việc chông gai
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng?

Tuy nhiên, cuộc đời đã thật công bằng với Hoạn Thư, khi Kiều cũng phải công khai thừa nhận:

Khen cho: – Thật đã nên rằng
Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời...

và công khai thú nhận:

Tha ra thì cũng may đời
Làm ra, mang tiếng con người nhỏ nhen.

Để công khai tuyên bố sự toàn thắng của chữ *Tâm*:

Đã lòng tri quá thì nên
Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay!

Cứ theo cái lí *bụng ta suy ra bụng người* nơi cuộc đời trần tục này mà suy thì *hai cái kết có hậu* của hai vụ án quả là *lãng mạn*! Nguyễn Du thật tài hoa khi đã làm cho cái thói đàn bà thăng hoa dưới ngòi bút của mình bằng những phân tích tâm lí nhân vật tinh tế và sâu sắc. Hoạn Thư và Thuý Kiều là *hai người đàn bà có trí tuệ tuyệt vời*. Họ luôn ý thức được rằng: Mình là ai? Đang quan hệ với ai? Trong hoàn cảnh nào?

Đó chính là *chất của chữ Tâm – Nhân bản*.

– Họ cũng là những người có *khả năng chế ngự* được tình cảm của mình để hướng thiện, phục thiện và vị tha.

Đó chính là *phẩm chất của chữ Tâm – Hi sinh*.

– Họ là những người đàn bà rất dễ xúc động trước cái tài hoa, trước cái đẹp.

Đó chính là *tố chất của cái Tâm – Nghệ sĩ*.

*
* *

Tất nhiên, suy cho cùng, *chữ Tâm* chính là quan niệm và khát vọng của Tố Như. Cụ thể hoá quan niệm và khát vọng ấy thành hai hình tượng nghệ thuật giống như *một cặp bài trùng, một đôi tri kỉ, một cặp song sinh* và *một cặp bằng hữu* ***con chấy cắn đôi***... như Kiều và Hoạn từng đối mặt và song hành, làm sướng, khổ cho nhau trong một đoạn đời, thì có lẽ chỉ thiên tài Nguyễn Du mới làm được!...

Chú thích:

** **Cọc sứ** trên các cột điện trắng phau, nhẵn thín mà trơ lì, vô cảm, vô tình...vô duyên!*

** Đặng Thanh Lê: **Giảng Văn Truyện Kiều;** NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001, t.100 – 104.*

4. ĐÀN BÀ(*)

Hoạn Thư ung dung bước đi giữa hai hàng gươm giáo sáng loà, sát khí đằng đằng. Bỗng một tiếng quát:

– Quỳ xuống!

Hoạn Thư quì, nhưng vẫn ngẩng cao đầu, mặt không hề biến sắc. Bốn mắt của Thuý Kiều và Hoạn Thư chiếu thẳng vào nhau...

Thuý Kiều bối rối, nói khẽ:

– Sao tiểu thư lại đến nông nỗi này?

Hoạn Thư cười nhạt:

– Cảm ơn phu nhân đã hỏi thăm. Xin hãy ra tay, chớ có khách sáo làm gì!

Thuý Kiều lúng túng đưa mắt nhìn sang Từ Hải. Từ Hải khoan thai đưa tay vuốt chòm *râu hùm* ôm quanh khuôn *hàm én*, tủm tỉm cười, không nói gì. Thuý Kiều lại đảo mắt nhìn các tì tướng của Từ Hải. Tất cả đều cúi đầu thở dài. Dưới kia, *chính danh thủ phạm* Hoạn Thư đang ngạo nghễ vươn cổ lên chờ đợi một lời phán quyết.

Thuý Kiều cố lấy giọng bình thản:

– Tiểu thư có điều gì cần nói chăng?

Hoạn Thư mỉm cười:

– Có đấy! Ta với nàng đều là đàn bà. Vậy thì có nên đem chuyện ghen tuông của đàn bà ra công đường hay chăng?

Thuý Kiều lắc đầu:

– Nhưng tiểu thư đã xuống tay quá đáng!

Hoạn Thư vẫn tươi cười:

– Quá đáng? Thúc Sinh là chồng ai? Và ai đã chia sẻ tình cảm của ai?

Thuý Kiều chống chế:

– Nhưng liệu tiểu thư có yêu Thúc Sinh bằng ta không?

Hoạn Thư cười lanh lảnh:

– Tình yêu? Nàng đã chẳng từng yêu Kim Trọng đó sao? Rồi lại đến Thúc Sinh, Từ Hải. Ta không bao giờ tin vào một tình yêu như thế!

Thuý Kiều sượng sùng, đỏ mặt:

– Ta hiểu! Dù sao ta cũng chỉ là phận đàn bà...!

Chú thích:

Các bài viết (1, 2, 3, 4) đều trích từ sách: Nguyễn Du – Truyện Kiều: một hướng cảm, luận và dạy học mới (sđd).

Tiết 38 - 39
VĂN HỌC

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Nắm được những nét chủ yếu về cuộc đời, sự nghiệp và vị trí của Nguyễn Đình Chiểu, kể được tóm tắt cốt truyện *Lục Vân Tiên* để có thể học tốt 2 đoạn trích. Qua đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, hiểu được khát vọng vì nghĩa giúp người, cứu người của tác giả và phẩm chất của hai nhân vật chính Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga.

2. *Tích hợp* với phần Văn, Tiếng Việt và Tập làm văn: tiếp tục công việc của tiết 36.

3. Rèn *kĩ năng* đọc truyện thơ Nôm, phân tích cách kể chuyện và xây dựng nhân vật.

4. *Chuẩn bị:*

– Tác phẩm *Lục Vân Tiên*, tranh *chân dung Nguyễn Đình Chiểu*, một số bài viết về Nguyễn Đình Chiểu của Phạm Văn Đồng, Trần Văn Giàu…

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. *Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nói về Nguyễn Đình Chiểu:*

Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng thoạt nhìn chưa thấy sáng; song càng nhìn càng sáng. Nguyễn Đình Chiểu – nhà thơ yêu nước vĩ đại của nhân dân miền Nam thế kỉ XĨ - là một trong những ngôi sao như thế.

2. HS xem tranh chân dung Nguyễn Đình Chiểu.

Hoạt động 2

TÌM HIỂU TÁC GIẢ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
VÀ TÁC PHẨM TRUYỆN *LỤC VÂN TIÊN*

1. *Tác giả Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888)*

+ HS đọc lại mục *chú thích* (*) SGK, tr. 115, trình bày lại ngắn gọn theo những câu hỏi sau.

+ GV hỏi:

– Quê, sơ lược tiểu sử, sự nghiệp?

– Những phẩm chất tính cách, những bài học từ cuộc đời và sự nghiệp;

• ***Định hướng:***

– Quê nội Thừa Thiên – Huế, quê ngoại Gia Định.

– Đỗ tú tài ở Gia Định năm 1843;

– Chưa kịp thi tiếp thì mẹ mất, ốm nặng, bị mù, bị *bội hôn*;

– Về quê mẹ làm ông lang chữa bệnh cho dân, mở lớp dạy học cho dân.

– Cùng các lãnh tụ nghĩa quân (Trương Định, Phan Tòng) bàn mưu kế chống Pháp;

– Sáng tác nhiều thơ văn khích lệ tinh thần yêu nước, chiến đấu của nhân dân Nam Bộ.

– Giữ trọn lòng trung thành với dân với nước cho đến khi ốm nặng và qua đời trong sự thương tiếc của nhân dân miền Nam.

– Sự nghiệp thơ văn: Toàn bộ viết bằng chữ Nôm: Truyện thơ *Lục Vân Tiên, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Dương Từ – Hà Mậu, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định*, và nhiều bài thơ khác.

– Nguyễn Đình Chiểu nêu cao tấm gương sáng ngời về nghị lực sống và cống hiến cuộc đời cho dân cho nước; nêu cao tinh thần yêu nước bất khuất chống ngoại xâm. Ông là nhà nho tiết tháo, nhà thơ mù yêu nước vĩ đại, lương y nổi danh và nhà giáo đức độ. Nguyễn Đình Chiểu là ngọn cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp ở nước ta thế kỉ XIX.

2. *Truyện thơ Nôm* ***Lục Vân Tiên.***

+ HS xem văn bản truyện thơ *Lục Vân Tiên*.

+ GV nhấn mạnh và nói thêm vài chi tiết:

Lục Vân Tiên được Nguyễn Đình Chiểu viết khoảng đầu những năm 50 thế kỉ XIX, trong thời gian nhà thơ dạy học và làm nghề thuốc ở Gia Định. Đây là tác phẩm lớn đầu tiên của Nguyễn Đình Chiểu. Cốt truyện hoàn toàn do nhà thơ sáng tạo. Toàn truyện dài 2082 câu thơ lục bát. *Lục Vân Tiên* được lưu truyền rộng rãi khắp Lục tỉnh và miền Nam Trung Bộ dưới hình thức sinh hoạt

dân gian: nói thơ, kể chuyện, hát Vân Tiên. Truyện được in lại nhiều lần, phiên âm chữ quốc ngữ, được dịch ra tiếng Pháp và lan rộng ảnh hưởng ra toàn quốc.

+ HS dựa vào văn bản tóm tắt 4 phần trong SGK, kể lại ngắn gọn và mạch lạc nội dung cốt truyện *Lục Vân Tiên*.

• ***Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga***

1. Lục Vân Tiên 16 tuổi, quê ở Đông Thành, theo thầy học văn luyện võ trên núi. Nghe tin triều đình mở khoa thi, liền xin phép thầy xuống núi dự thi. Trên đường tình cờ gặp dân chạy nạn, Vân Tiên đánh tan lũ cướp Phong Lai cứu nàng Kiều Nguyệt Nga, con gái tri phủ Hà Khê và cô hầu Kim Liên. Vân Tiên nhất định không nhận trả ơn tiếp tục lên đường, lại gặp và kết nghĩa với người bạn mới Hớn Minh. Về thăm nhà, Vân Tiên lại sang thăm cha con Võ Công, Võ Thể Loan gia đình mà Lục ông đã định kết thông gia. Ở đây, Vân Tiên lại gặp và kết nghĩa anh em với Vương Tử Trực – một văn nhân tài hoa. Đến kinh, trong quán rượu, tình cờ Lục và Vương lại làm quen với Trịnh Hâm và Bùi Kiệm. Họ tổ chức thi thơ. Trịnh và Bùi đã dốt lại ngông nghênh, khoe khoang bị lão quán chê cười.

2. *Lục Vân Tiên gặp nạn và được cứu.*

– Đươc tin mẹ mất, Lục Vân Tiên bỏ thi về quê chịu tang. Trên đường bị mắc bệnh nặng, mù cả hai mắt, bị lừa hết tiền bạc, bị Trịnh Hâm lừa đẩy xuống sông. Được giao long và lão Ngư cứu sống, Vân Tiên đến nhà họ Võ nhờ cậy nhưng cha con Võ Thể Loan không những bội hôn mà còn đem chàng bỏ trong hang tối. Nhưng Vân Tiên được Du thần và lão Tiều cứu mạng rồi gặp lại Hớn Minh.

3. *Kiều Nguyệt Nga gặp nạn và được cứu.*

Kiều Nguyệt Nga không nguôi thương nhớ, tự mình vẽ bức tượng (tranh) chân dung Vân Tiên treo trong phòng. Vì không nhận lời lấy con trai thái sư nên bị y bày mưu bắt nàng đi cống cho vua nước Ô Qua. Nguyệt Nga quyết chung thuỷ với Vân Tiên, nhảy xuống sông tự tử nhưng được Phật bà Quan Âm cứu, tình cờ lạc vào nhà Bùi Công. Không chịu được con người Bùi Kiệm hèn hạ máu dê, Nguyệt Nga bỏ trốn, sống với một bà lão ở trong rừng.

4. *Đoàn tụ: Lục – Kiều sum vầy hạnh phúc.*

Lục Vân Tiên được tiên cho thuốc thần làm sáng mắt. Chàng về thăm quê, biết tin Nguyệt Nga đã sang Ô Qua lại càng cảm thương nàng. Gặp khoa thi, chàng ứng thí và đỗ trạng nguyên. Vân Tiên lại được vua Sở phong làm nguyên

soái (Hớn Minh được chàng tiến cử làm phó tướng) đem quân chống giặc Ô Qua. Vân Tiên thắng trận, tình cờ lạc rừng, vào nhà bà lão. Chàng gặp lại Nguyệt Nga. Hai người về triều. Thái sư bị cách chức. Vân Tiên tha bổng Trịnh Hâm nhưng trên đường về y bị chìm thuyền, bị cá nuốt. Mẹ con Võ Thể Loan đến mừng Vân Tiên mong nối lại tình xưa. Trên đường về, cả hai bị cọp bắt bỏ vào cái hang chính nơi mấy năm trước họ đã bỏ rơi Vân Tiên. Lục Vân Tiên đền ơn ông Ngư, ông Tiều, gặp lại tiểu đồng. Ở Đông thành, Lục ông đã chuẩn bị tiệc cưới cho con trai anh hùng với nàng Nguyệt Nga chung thuỷ.

+ GV nhận xét, bổ sung, chêm xen một vài câu thơ cần thiết khi kể tóm tắt câu chuyện.

+ HS suy nghĩ, so sánh để trả lời câu hỏi 1 trong SGK.

- ***Định hướng:***

– *Lục Vân Tiên* là một tác phẩm có nhiều yếu tố tự truyện. Đúng là có trùng hợp giữa cuộc đời của nhà thơ với cuộc đời nhân vật Lục Vân Tiên (cùng đi học, đi thi, cùng bị mù, cùng bị bội hôn…). Nguyễn Đình Chiểu đã dùng ngay một số sự việc của đời mình để xây dựng câu chuyện và nhân vật.

Nhưng kết thúc câu chuyện lại khác nhau: Vân Tiên sáng mắt, thi đỗ, thắng giặc, gặp lại và cùng Nguyệt Nga hưởng hạnh phúc Còn Nguyễn Đình Chiểu – thầy đồ, nhà thơ, ông lang Nguyễn Đình Chiểu thì vĩnh viễn mù lòa, suốt đời sống nghèo, qua đời trong đau ốm và bệnh tật, trong sự thương tiếc vô hạn của học trò và đồng bào. Sự khác nhau đó thể hiện Lục Vân Tiên là nhân vật thể hiện lí tưởng và khát vọng của nhà thơ về người anh hùng trung hiếu tiết nghĩa, người anh hùng vì dân trừ bạo phò đời giúp nước.

(Hết tiết 38, chuyển tiết 39)

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

A. *Đọc:* Chú ý chuyển giọng phù hợp ở những câu thơ kể chuyện, tả trận đánh, cử chỉ và lời nói của hai nhân vật chính sau trận đánh.

+ GV viên đọc ngược lên một đoạn kể chuyện Vân Tiên trên đường đi thi, gặp dân chạy cướp:

Việc chi than khóc tưng bừng
Đều đem nhau chạy vào rừng, lên non.
Tiên rằng: Bớ chú cõng con,

Việc chi nên nỗi bon bon chạy hoài?
... Nhân rày có đảng lâu la,
Tên là Đỗ Dự, hiệu là Phong Lai,
Nhóm nhau ở chốn sơn đài,
Người đều sợ nó có tài khôn đương.
Bây giờ xuống cướp thôn hương,
Thấy con gái tốt qua đường bắt đi...
Vân Tiên nổi giận lôi đình
Hỏi thăm lũ nó còn đình nơi nao?
Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này...
Dân rằng, lũ nó còn đây,
Qua xem tướng bậu thơ ngây đã đành
E khi hoạ hổ bất thành,
Khi không mình lại xô mình xuống hang...

+ 4 – 5 HS đọc nối nhau đoạn trích. (từ câu 123 – 180)

+ GV nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó*: Chọn một vài từ ngữ trong 24 chú thích SGK, lưu ý HS: Nguyễn Đình Chiểu sử dụng nhiều từ ngữ địa phương Nam Bộ.

3. Bố cục:

a. Lục Vân Tiên đánh tan bọn cướp, tiêu diệt tên cầm đầu Phong Lai (14 câu đầu).

b. Cuộc trò chuyện giữa Lục Vân Tiên với Kiều Nguyệt Nga sau trận đánh (đoạn còn lại).

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

(Theo các nhân vật chính)

1. Nhân vật Lục Vân Tiên.

+ HS đọc lại đoạn 1: Lục Vân Tiên đánh cướp

+ GV hỏi:

– Hình ảnh Lục Vân Tiên đánh cướp được miêu tả tập trung trong những câu thơ nào? Cách miêu tả gợi cho em nhớ tới hình ảnh những nhân vật nào

trong truyện cổ Trung Hoa, trong truyện dân gian? Qua đó ta thấy Lục Vân Tiên có những phẩm chất gì?

+ HS liên tưởng, suy luận, trả lời.

• ***Định hướng:***

– Hình ảnh chàng trẻ tuổi Lục Vân Tiên lần đầu xuống núi, vào đời đã có dịp làm ngay một việc nghĩa chứng minh tài sức của mình. Chàng dũng cảm không nghĩ gì đến hiểm nguy, một mình chủ động bẻ cây làm gậy, xông vào làng vì dân diệt trừ hung đồ.

– Hình ảnh Vân Tiên tả đột hữu xông giữa vòng vây của lũ cướp được kể rất nhanh, ngắn gọn bằng so sánh với viên dũng tướng anh hùng Triệu Tử Long ở trận Đương Dương, trong truyện "Tam quốc diễn nghĩa". Trận đánh diễn ra rất nhanh, mặc dù lực lượng rất chênh lệch. Bọn lâu la tan vỡ, cuống cuồng chạy trốn, tướng cướp Phong Lai chống không nổi, bị một gậy bỏ mạng. Cách kể này muốn chứng tỏ tài sức hơn người của chàng tuổi trẻ lập chiến công đầu. Hình ảnh Lục Vân Tiên không chỉ gợi ra hình ảnh Triệu Tử Long, anh hùng thời Tam quốc, mà còn gợi ta liên tưởng đến những anh hùng hiệp sĩ an dân trừ bạo tài mạo song toàn, sức khoẻ vô địch trong các truyện cổ tích như Thạch Sanh, các truyện cổ Trung Quốc như Võ Tòng, Lỗ Trí Thâm trong *Thuỷ Hử.*

+ HS đọc lại đoạn sau trận đánh, những lời nói của Lục Vân Tiên với Kim Liên và Nguyệt Nga.

+ GV hỏi: Qua lời nói của chàng Lục với Nguyệt Nga, em nhận thấy chàng còn có những phẩm chất tốt đẹp nào? Quan niệm về người anh hùng của chàng – cũng là lí tưởng về người anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu - được thể hiện ở câu thơ nào? Giải thích ý nghĩa quan niệm ấy?

+ HS tìm kiếm, nhận xét, phân tích, phát biểu.

• ***Định hướng:***

– Qua những câu hỏi, lời đáp của Lục Vân Tiên sau khi chiến thắng bọn cướp Phong Lai, ta nhận thấy người anh hùng hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài, từ tâm, nhân hậu.

– Chàng tìm cách hỏi han, an ủi họ. Mặc dù quan niệm phong kiến Nho giáo *Nam nữ thụ thụ bất thân* được diễn tả bằng câu thơ mộc mạc:

Khoan khoan ngồi đó chớ ra
Nàng là phận gái, ta là phận trai,

vẫn không ngăn cản việc chàng hỏi han ân cần, quan tâm chân thành vô tư đến người bị nạn. Chàng không nhận cái lạy trả ơn, từ chối lời mời về thăm nhà (đoạn tiếp sau còn từ chối cả chiếc trâm vàng nàng tặng làm kỉ vật, chỉ cùng nhau xướng hoạ một bài thơ rồi thanh thản ra đi, không hề vương vấn). Điều đó không chỉ thể hiện sự khiêm nhường, giản dị của chàng mà còn xuất phát từ quan niệm về lẽ sống của người anh hùng. Quan niệm đó được thể hiện trong câu:

Nhớ câu kiến ngãi bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Đó cũng là quan niệm:

Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường thấy sự bất bằng mà tha

(Nguyễn Du)

Tất cả đều xuất phát từ câu nói của Mạnh Tử: *Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã* (Thấy việc nghĩa không làm không phải là người anh hùng!). Đó là nghĩa vụ, là lí tưởng sống của người anh hùng hiệp sĩ, các hảo hán thời phong kiến trung đại.

Với hình ảnh Lục Vân Tiên, nhà thơ mù đã gửi gắm niềm tin và khát vọng của mình về trang anh hùng vì dân dẹp loạn.

2. Nhân vật Kiều Nguyệt Nga

+ GV hỏi: Qua những lời giãi bày của Kiều Nguyệt Nga, em thấy nàng là cô gái có phẩm chất gì?

+ HS, qua đoạn thơ, phân tích nội dung và ý nghĩa câu trả lời của Nguyệt Nga, từ đó khái quát phẩm chất tính cách của nàng.

- ***Định hướng:***

Đó là lời lẽ của một tiểu thư khuê các, nết na, e lệ, có học thức, được giáo dục cẩn thận, từ cách xưng hô khiêm nhường: *quân tử, tiện thiếp, chút tôi...* cách nói năng văn vẻ, dịu dàng, mực thước, rõ ràng vừa trả lời đầy đủ những câu hỏi của Lục Vân Tiên vừa thể hiện chân thành niềm cảm kích, xúc động của bản thân trước cái ơn lớn, cứu mạng, cứu cả cuộc đời trong trắng của nàng (còn quí hơn cả tính mạng).

Nàng băn khoăn, áy náy muốn tìm cách để đền ơn, nói lên lòng biết ơn của mình, bao nhiêu cũng chưa đủ: *lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng ngươi !* (nàng xin lạy Vân Tiên, mời chàng về quê để trả ơn, rồi còn tặng trâm vàng, cùng làm thơ xướng hoạ và nguyện gắn bó chung thuỷ suốt đời với Lục Vân Tiên, giữ trọn ân tình với chàng).

Tóm lại, đó là một cô gái đáng thương và đáng quí, đáng trọng, một người yêu, người vợ tương lai lí tưởng, rất xứng đáng với người anh hùng.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc và ghi nhớ nội dung mục *Ghi nhớ* tr. 115.

2. Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, giàu sắc Nam Bộ được thể hiện như thế nào? (ghé lại bên đàng, xông vô, mặt đỏ phừng phừng, lẫy lừng vào đây, thác rày thân vong, thiệt, tiểu thơ, gẫm câu, tính thiệt so hơn…)

3. Ngôn ngữ và cách kể chuyện: theo trình tự thời gian, sự việc ngắn gọn mà đầy đủ. Phẩm chất, tính cách của các nhân vật bộc lộ qua hành động và lời nói. Tâm trạng miêu tả sơ sài và gián tiếp.

4. Đọc diễn cảm lời nói của 4 nhân vật:

Phong Lai, Lục Vân Tiên (với Phong Lai, với Kim Liên và Nguyệt Nga), Kim Liên, Nguyệt Nga.

5. Đọc thêm đoạn *Kiều Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua*.

6. Soạn bài *Lục Vân Tiên gặp nạn*.

7. Đọc *tham khảo* bài viết sau:

CHIẾN CÔNG ĐẦU CỦA LỤC VÂN TIÊN

Trần Đình Sử

Lục Vân Tiên là truyện Nôm nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa, phê phán thói bất nghĩa bất nhân, đố kị, phản trắc.

Lục Vân Tiên là nhân vật anh hùng, văn võ toàn tài, thể hiện trọn vẹn ước mơ công lí của tác giả. Đoạn truyện thơ kể lại chiến công đầu tiên của chàng trai họ Lục và cuộc gặp gỡ kì lạ đầu tiên của hai nhân vật chính, một hình thức giới thiệu thường gặp trong lối tự sự này. Đoạn thơ thể hiện nổi bật khí phách anh hùng và tinh thần nghĩa khí của Lục cũng như lòng biết ơn, lưu luyến của Kiều Nguyệt Nga.

Sau khi từ biệt thầy học, lên đường lập nghiệp, Vân Tiên một mình đi qua mấy ngày đường, đang tìm nơi trú chân và kết bạn thì gặp đám cướp làm cho dân chúng tán loạn, kêu khóc thảm thiết. Hỏi rõ nguyên nhân, Vân Tiên khảng khái xin nhận việc diệt cướp:

Tôi xin đem sức anh hào,

Cứu người cho khỏi lao đao buổi này.

Mặc mọi người khuyên can, Tiên vẫn cứ xông ra, tìm vũ khí. Chiếc gậy bằng cây quá thô sơ trước bọn cướp khét tiếng. Nhưng với vũ khí đó, càng chứng tỏ tinh thần anh dũng của chàng.

Cách đánh của Vân Tiên công khai, đàng hoàng, quang minh chính đại như các anh hùng hảo hán: gọi tên, trách mắng. Tướng cướp điên cuồng, kiêu căng, kêu quân vây bọc. Vân Tiên tả xung hữu đột như mãnh tướng Triệu Tử Long trong truyện *Tam quốc diễn nghĩa*, phút chốc làm cho lâu la bốn phía vỡ tan, tướng cướp Phong Lai cũng toi mạng bởi một gậy của Vân Tiên.

Trận đánh kết thúc nhanh chóng, bất ngờ như trong truyện cổ tích. Người đọc chưa kịp hồi hộp mà quân cướp hình như chỉ chờ Vân Tiên xông vào là bỏ chạy và chịu chết. Đó không phải là trận đánh của vũ lực mà là trận đánh của chính nghĩa chống gian tà. Và chính nghĩa dù vũ khí thô sơ, dù người ít, lực mỏng nhưng nhất định thắng lợi. Đó là niềm tin và ước vọng của nhân dân.

Sau cuộc diệt cướp là cuộc gặp gỡ với người đẹp bị nạn. Điều thú vị là cuộc gặp gỡ này chỉ toàn đối thoại, người hỏi, người đáp, không có miêu tả. Hình như Vân Tiên chỉ nắm bắt thông tin bằng *kênh nghe*. Tiên hỏi: *Ai ở trong xe này?* Lời đáp và tiếng than khóc. Vân Tiên nghe nói động lòng nhưng chàng không muốn nhìn thấy gì hết, chỉ muốn hỏi:

Tiểu thơ con cái nhà ai

Đi đâu đến nỗi mang tai bất kì?

Chẳng hay tên họ là chi

Khuê môn phận gái việc gì đến đây?

Trước sau chưa hãn dạ này

Hai nàng ai tớ, ai thầy nói ra?

Tiếp theo, Nguyệt Nga thưa rằng một thôi dài (22 dòng), rồi Vân Tiên lại nói… Tuy chỉ có hỏi đáp, nhưng lời hỏi của Vân Tiên chứng tỏ chàng quang minh chính đại. Lời hỏi rõ ràng, cái gì cũng muốn quang minh, phân định ranh giới nam nữ, muốn biết lí lịch cô gái, nguyên nhân mắc nạn, phân biệt thứ bậc

tớ thầy. Ngay hành động cứu người chàng cũng không muốn nhập nhằng với chuyện làm ơn. Đó là nhân cách sáng ngời. Nụ cười của chàng mới thiệt hiền lành, đáng yêu làm sao. Chỉ bằng hỏi đáp mà tính cách Vân Tiên đã hiện lên đẹp đẽ và độc đáo.

Câu trả lời của Nguyệt Nga cũng chứng tỏ tấm lòng hiếu nghĩa hiền thục của nàng. Một lòng vâng lời cha mẹ:

Làm con đâu dám cãi cha
Ví dầu ngàn dặm đàng xa cũng đành.

Nàng cảm ơn cứu mạng và một lòng muốn được đền ơn. Lời nói của nàng hết sức mộc mạc và thật thà… Lúc nào nàng cũng muốn làm theo đức hạnh. Chỉ mấy nét mà tác giả cho thấy một người nết na, đức hạnh theo quan niệm truyền thống cổ xưa.

Tóm lại, thực chất đoạn thơ là lời giới thiệu hai nhân vật chính của truyện. Qua đoạn thơ, phẩm chất cao đẹp, đức hạnh của 2 nhân vật được bộc lộ, làm nền tảng cho tình yêu của họ về sau. Lời thơ mộc mạc mà ý tình sâu nặng, càng đọc càng thấy sâu sắc, chắc nịch. Nhân vật nào cũng sống theo lời dạy của truyền thống đạo đức. Lục Vân Tiên:

Nhớ câu kiến ngãi bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Theo câu *nam nữ thụ thụ bất thân*: *nàng là phận gái ta là phận trai*, theo câu *làm ơn há dễ mong người trả ơn*. Kiều Nguyệt Nga theo câu *báo đức thù công, làm con sao dám cãi cha*… Xét về mặt này, cả hai đều tiêu biểu cho nhân vật văn học truyền thống. Có thể nói, trong các truyện Nôm, đây là những nhân vật cổ điển nhất trong các nhân vật cổ điển.

(Sách *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học*; sđ d; tr. 98– 101)

Tiết 40
TẬP LÀM VĂN

MIÊU TẢ NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức:

HS nắm vững vai trò, nội dung của yếu tố nội tâm miêu tả trong văn bản tự sự.

2. Tích hợp với Văn qua các đoạn trích của hai tác phẩm *Truyện Kiều, Lục Vân Tiên;* với Tiếng Việt ở các bài đã học.

3. Kĩ năng:

– Rèn luyện kĩ năng sử dụng các yếu tố miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM
MIÊU TẢ BÊN NGOÀI VÀ MIÊU TẢ NỘI TÂM

+ GV yêu cầu HS đọc lại đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm những câu thơ tả cảnh và những câu thơ miêu tả tâm trạng của Thuý Kiều. Tại sao em biết được điều đó?

2. Liên hệ với một số đoạn văn khác đã học để rút ra nhận xét thế nào là tả cảnh và thế nào là miêu tả nội tâm?

+ HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. a. Tả cảnh:

Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung
Bốn bề bát ngát xa trông
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia
...
Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi

b. Miêu tả nội tâm:

Bên trời góc bể bơ vơ
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai
Xót người tựa cửa hôm mai

Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa
Có khi gốc tử đã vừa người ôm

c. Biết được điều đó nhờ các dấu hiệu:

– Miêu tả bên ngoài bao gồm cảnh sắc thiên nhiên và ngoại hình của con người, sự vật... có thể quan sát trực tiếp được.

– Miêu tả nội tâm bao gồm những suy nghĩ của nhân vật (ở đây là nàng Kiều) về thân phận, về quê hương, về cha mẹ...

** GV lưu ý HS:*

– Sự phân biệt giữa miêu tả cảnh sắc thiên nhiên và miêu tả nội tâm chỉ là tương đối bởi trong miêu tả cảnh thiên nhiên đã gửi gắm tình cảm và trong miêu tả nội tâm cũng có những yếu tố ngoại cảnh đan xen. Ví dụ: *Buồn trông cửa bể chiều hôm* thì khó mà phân biệt một cách cơ học đâu là cảnh, đâu là tình được!

– Nguyễn Du cũng có một "tuyên ngôn" nổi tiếng:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?

2. Một số đoạn văn:

a. *Miêu tả bên ngoài:*

Cái chàng Dế Choắt, người gầy gò và dài lêu nghêu như một gã nghiện thuốc phiện. Đã thanh niên rồi mà cánh chỉ ngắn củn đến giữa lưng, hở cả mạng sườn như người cởi trần mặc áo gi–lê. Đôi càng bè bè, nặng nề, trông đến xấu. Râu ria gì mà cụt có một mẩu và mặt mũi thì lúc nào cũng ngẩn ngẩn ngơ ngơ. Đã vậy, tính nết lại ăn xổi ở thì (thật chỉ vì ốm đau luôn, không làm được), có một cái hang ở cũng chỉ bới nông sát mặt đất, không biết đào sâu rồi khoét ra như hang tôi.

b. *Miêu tả nội tâm:*

Ngẫm ra thì tôi chỉ nói lấy sướng miệng tôi. Còn Dế Choắt than thở thế nào, tôi cũng không để tai. Hồi ấy, tôi có tính tự đắc, cứ miệng mình nói tai mình nghe chứ không biết nghe ai, thậm chí cũng chẳng để ý có ai nghe mình không.

*(Theo **Dế Mèn phiêu lưu kí**)*

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

a. Tả ngoại hình và hành động bên ngoài của Mã Giám Sinh:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao
...
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng
...
Cò kè bớt một thêm hai

b. Tả nội tâm Thuý Kiều:

Nỗi mình thêm tức nỗi nhà
Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng
Ngại ngùng dợn gió e sương
Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt dày

c. Viết đoạn văn tự sự về việc Mã Giám Sinh mua Kiều:

Sau khi Kiều quyết định bán mình chuộc cha, có một mụ mối đã đánh hơi thấy món hời liền sốt sắng dẫn một gã đàn ông đến nhà Vương ông. Gã đàn ông ấy khoảng hơn bốn mươi tuổi, ăn mặc chải chuốt tới mức đỏm dáng. Cứ nhìn cách ăn mặc cầu kì của gã, người ta cũng có thể đoán được đây là một gã đàn ông vô công rồi nghề hoặc thuộc loại ăn chơi đàng điếm. Khi vào nhà Vương ông, gia chủ chưa kịp mời thì gã đã ngồi tót lên ghế một cách thật ngạo mạn, xấc xược. Đến khi chủ nhà hỏi han trò chuyện thì gã bộc lộ rõ chân tướng của một kẻ vô học bằng những câu trả lời cộc lốc, trống không. Gã có vẻ đắc chí ngồi gật gù ngắm nhìn mụ mối giở trò vén tóc, nắn tay... để "kiểm tra" nàng Kiều như một món hàng ngoài chợ. Rồi có vẻ ưng ý, gã bắt đầu một cuộc mặc cả đúng nòi con buôn... Trong khi mụ mối và Mã Giám Sinh dường như đang "say đòn" với một cuộc mua bán vô tiền khoáng hậu thì nàng Kiều đáng thương chết lặng đi trong nỗi đau đớn, tủi nhục ê chề... Nàng đâu ngờ cuộc đời mình lại đến nông nỗi này?... Cuối cùng thì cuộc mặc cả cũng đến hồi kết thúc. Chao ôi, một người con gái tài sắc, đoan trang, hiếu thảo như nàng Kiều mà cuối cùng chỉ là một món hàng được định giá "vàng ngoài bốn trăm" thôi ư?!

Bài tập 2:

Người đầu tiên mà Kiều cho mời đến để báo ân lại chính là chàng Thúc Sinh "thấp cơ thua trí đàn bà"! Nàng nói với chàng Thúc rằng: "Khi tôi đang gặp hoạn nạn ở Lâm Tri, chàng là người có tấm lòng hào hiệp đã ra tay cứu giúp, nghĩa ấy làm sao tôi quên được? Dù chúng ta chẳng nên vợ nên chồng như chàng từng mong ước, nhưng mà suốt đời tôi vẫn nhớ ơn chàng, nay có món quà mọn gửi biếu chàng để tỏ chút lòng thành... Còn vợ chàng thì tai quái quá, phen này ắt phải trả giá thôi!".

Khi lính áp giải Hoạn Thư tới, Kiều cố lấy giọng thật ngọt ngào, hỏi: "Ơ kìa, sao tiểu thư lại đến nông nỗi này? Phải công nhận rằng, từ xưa đến nay, đàn bà mà sâu sắc nước đời như tiểu thư là hiếm lắm! Nhưng lẽ đời cũng thật công bằng tiểu thư ạ! Gieo gió thì ắt phải gặt bão thôi phải không, thưa tiểu thư?". Thoạt đầu, thấy Kiều không đập bàn thét lác gì, mà lại tỏ ra mềm mỏng ngọt nhạt, Hoạn Thư cũng giật mình sợ hãi bởi Hoạn thừa biết những người đàn bà "tình cảm" như thế mới thật đáng sợ! Tuy nhiên, Hoạn nhanh chóng trấn tĩnh và thưa gửi rành rọt, có lí có tình; nghĩa là Hoạn rất biết điều. Trước thái độ nhũn nhặn và những lí lẽ thấu tình đạt lí của Hoạn Thư, Thuý Kiều tỏ ra bối rối và bỗng thấy băn khoăn khó xử.

Lúc đầu, nàng có ý định trừng phạt Hoạn Thư thật nặng, vì thế nàng mới dựng nên cảnh "*Dưới cờ gươm tuốt nắp ra/Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư*"; nhưng bây giờ thì biết xử ra sao đây? Nếu ta cứ cố tình giết Hoạn Thư thì hoá ra ta chỉ là một mụ đàn bà nhỏ nhen? Còn nếu ta tha Hoạn Thư thì sao nhỉ? Có lẽ sẽ chẳng bao giờ ta còn có cơ hội trả thù nữa! Nhưng mà Đức Phật từ bi chẳng đã từng răn dạy chúng sinh rằng: "Lấy oán trả oán thì đời đời thù oán, lấy ân trả oán thì cởi bỏ oán thù!" đó sao? Ngẫm nghĩ hồi lâu, nàng quyết định hành xử theo lời dạy của Đức Phật, bèn nói với Hoạn Thư: "Người tự biết mình có lỗi nghĩa là người không có lỗi! Vì vậy, ta quyết định tha bổng tiểu thư!". Dứt lời, nàng ra lệnh: "Lính đâu! Hãy đưa tiễn tiểu thư về tận nhà cho ta!". Khi Hoạn Thư cúi đầu chào từ biệt Thuý Kiều, hình như cả hai người đều rơm rớm nước mắt? Hoạn Thư nghẹn ngào xúc động nói nhỏ với Kiều: "Mong nàng hãy bảo trọng...". Thuý Kiều khẽ gật đầu và cũng nói nhỏ với Hoạn Thư: "Chúc tiểu thư bình an...".

Bài tập 3:

Đêm trước, tôi mải xem trận bóng đá quốc tế cực hay nên quên béng mất việc còn mấy bài tập môn Toán chưa làm. Sáng hôm sau, vừa mắt nhắm mắt mở đến lớp thì cái Vân, cán sự môn Toán đã lên giọng nhắc nhở: "Hôm nay, thầy giáo sẽ kiểm tra vở bài tập của từng người, nếu bạn nào chưa làm bài mà để ảnh hưởng đến thành tích của lớp thì cuối tháng sẽ không được đi tham quan vịnh Hạ Long đâu! Nhớ đấy!". Tôi hoảng quá, đảo mắt nhìn quanh, thấy đứa nào cũng có vẻ bình thản lắm, có lẽ chúng nó đã làm bài tập cả rồi, biết đâu chỉ có một mình tôi chưa làm? Thế thì xấu hổ quá! Tôi bỗng cảm thấy người nóng bừng, mặt đỏ lên vì lo lắng. Nhìn vẻ mặt hoan hỉ của cái Vân sao tôi chợt thấy nó đáng ghét thế? Nó cậy mình học giỏi Toán, lại được thầy và các bạn tín nhiệm nên hay lên mặt với tôi lắm! Tôi bỗng reo lên trong đầu... A! Phải rồi... Diệu kế! Thế là lợi dụng lúc cái Vân ra khỏi lớp, tôi liền chớp thời cơ lấy trộm

quyển vở bài tập Toán của nó giấu vào trong bụng, đem ra ngoài và vùi vào đống rác to tướng ở góc sân trường.

Đến giờ Toán, trống ngực tôi đập thình thịch... Khi thầy giáo yêu cầu cả lớp mở vở bài tập ra để thầy đi kiểm tra thì cả lớp chỉ có tôi và... cái Vân là chưa làm bài tập! Tôi thì quên, còn cái Vân thì bị... mất vở. Cái Vân bàng hoàng, mặt nó tái nhợt, giọng run run: "Thưa thầy... Chính tay em đã cho quyển vở bài tập vào cặp kia mà... Hay là...". Thầy giáo và cả lớp đều ngạc nhiên vì xưa nay cái Vân nổi tiếng là cẩn thận, chưa bao giờ nó quên vở hay mất vở cả! Tuy nhiên, thầy giáo cũng nói, giọng không được vui: "Lẽ ra giờ này thầy sẽ cùng các em chữa hết các bài tập lần trước, nhưng thật đáng tiếc, chúng ta đành phải để đến giờ sau vậy!". Cái Vân đột nhiên ôm mặt oà khóc nức nở rồi xin phép thầy giáo ra ngoài. Không khí trong lớp thật nặng nề. Thầy giáo khẽ lắc đầu, nói: "Hình như có chuyện gì không hay lắm đã xảy ra với bạn Vân thì phải?". Cả lớp ngơ ngác nhìn nhau rồi tất cả đều hướng cái nhìn về phía tôi... Tôi cúi gằm mặt, im lặng... Bây giờ mà thú nhận thì còn mặt mũi nào mà nhìn thầy, nhìn bạn nữa? Thế là tôi quyết định không bao giờ hé răng với ai về chuyện này...

Thời gian thấm thoắt trôi đi. Sự kiện "mất vở bài tập" của cái Vân rồi cũng qua đi, không ai còn nhắc tới nữa! Chỉ có tôi là luôn sống trong những mặc cảm day dứt nặng nề... Tôi tự nguyền rủa mình là một thằng tồi, một thằng hèn... Rồi tôi tự hứa với mình rằng không bao giờ tôi còn làm những việc xấu xa như vậy nữa. Nhất định thế! Và nhất định, đến một ngày nào đó, tôi sẽ thú nhận với cái Vân tất cả! Chẳng gì thì tôi cũng là một thằng con trai kia mà?!

Tuần 9

BÀI 9, 10

Tiết 41
VĂN HỌC

LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN

*(Trích **Lục Vân Tiên**)*

Nguyễn Đình Chiểu

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Thấy rõ thái độ, tình cảm và lòng tin của tác giả gửi gắm nơi những người lao động và những điều tốt đẹp trên đời; Nghệ thuật kể chuyện, sắp xếp tình tiết, ngôn ngữ lời kể rất giản dị, rất gần gũi với cách kể chuyện dân gian.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Chương trình địa phương*, phần Tiếng Việt ở bài *Tổng kết về từ vựng* và phần Tập làm văn ở *Trả bài tập làm văn số 2*.

3. Rèn *kĩ năng* đọc, kể chuyện, phân tích lời kể, tả.

4. *Chuẩn bị*: Như ở các tiết 37– 38.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Phẩm chất của người anh hùng hiệp sĩ Lục Vân Tiên được thể hiện như thế nào qua đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*? (trong và sau khi đánh cướp)

2. Phân tích tình cảm, thái độ của Kiều Nguyệt Nga sau khi được Lục Vân Tiên cứu.

3. Hình ảnh Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga khiến em liên tưởng đến những hình ảnh nhân vật quen thuộc nào trong truyện dân gian và truyện cổ Trung Hoa (những anh hùng tráng sĩ, những hảo hán hiệp khách, những cô gái đẹp nạn nhân của bọn yêu ma tà ác, những cảnh bất công ngang trái thường gặp trong xã hội) ?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. GV *tóm tắt đoạn truyện trước đó:*

Đang bơ vơ nơi đất khách quê người, thì gặp Trịnh Hâm – một trong những người bạn mới quen ở Kinh – cũng đã đỗ cử nhân và đang trên đường về, Vân Tiên có lời nhờ giúp đỡ. Trịnh nhận lời nhưng lại lừa đưa Tiểu đồng vào rừng trói lại, rồi đưa Vân Tiên lên thuyền với lời hứa sẽ đưa chàng về đến tận Đông Thành. Nhưng đến đêm khuya thì Hâm mới ra tay.

2. Trên đời cái thiện và cái ác có nhiều khi lại đi liền, nối tiếp nhau như là một sự sắp xếp vô tình hay hữu ý của hoá công để thử thách và kiểm nghiệm lòng người, tình người. Tình huống Lục Vân Tiên gặp nạn trên sông và được

cứu là một trong những tình huống đã được Nguyễn Đình Chiểu sáng tạo trong truyện thơ *Lục Vân Tiên* nói lên quan niệm của mình về người anh hùng, về cái thiện cái ác, về nhân dân lao động.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:* Giọng kể chuyện phù hợp, giọng tái hiện lời nói của Vân Tiên, đặc biệt là lời nói của ông chài (từ câu 937 – 976).

2. *Giải thích từ khó*: kiểm tra một vài từ trong 11 *chú thích*.

3. *Bố cục:*

a. 8 câu đầu: cái ác hoành hành. Trịnh Hâm hãm hại Vân Tiên.

b. Cái thiện hiển hiện. Vợ chồng ông chài cứu sống Vân Tiên; cụ thể:

– Giao Long dìu đỡ vào trong bãi.

– Vợ chồng ông chài vớt lên bờ, vầy lửa cấp cứu.

– Cuộc trò chuyện giữa Vân Tiên với lão Ngư.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Tội ác của Trịnh Hâm.

+ HS đọc lại 8 câu đầu.

+ GV hỏi: Phân tích nguyên nhân, hành động của Trịnh Hâm, từ đó thấy rõ tâm địa, bản chất của y? Qua hình tượng nhân vật Trịnh Hâm, Nguyễn Đình Chiểu muốn nói điều gì về cuộc sống và con người?

+ HS tập suy luận, phân tích.

- ***Định hướng:***

– Hoàn cảnh của thầy trò Vân Tiên thật khổ sở, đáng thương: tiền hết, mù loà, một thầy một trò bơ vơ nơi xa lạ, công danh Vân Tiên lỡ dở… là một người bạn, Trịnh Hâm không những không hề giúp đỡ lại còn tìm cách hãm hại một cách thật tàn ác. Y sắp xếp cả một kế hoạch tỉ mỉ: dùng mưu mẹo ti tiện lừa tiểu đồng vào rừng, trói lại, bỏ mặc, đưa Vân Tiên lên thuyền với lời hứa sẽ đưa bạn đến tận quê nhà. Nhưng đến đêm khuya, lợi dụng lúc mờ mịt sương bay, bất ngờ đẩy Vân Tiên xuống sông. Sau đó y lại hô hoán mọi người dậy và loá lấp kêu cứu, giả bộ thương xót để phi tang tội ác. Hành động của y thật độc ác, bất nhân, bất nghĩa bởi nạn nhân của y hoàn toàn bất ngờ, không cách chống đỡ, nạn nhân lại chính là bạn y, từng nhờ y giúp đỡ và y đã nhận lời.

– Nhưng vì sao Trịnh Hâm quyết tâm hãm hại Vân Tiên? Chẳng có lí do gì chính đáng. Chỉ vì Vân Tiên giỏi giang hơn hắn, chỉ vì trong cuộc thi thơ phú hắn kém tài. Xuất phát từ tính đố kị, ghen ghét tài năng, không muốn người khác hơn mình:

Kiệm, Hâm là đứa so đo
Thấy Tiên dường ấy âu lo trong lòng...
Khoa này Tiên ắt đầu công,
Hâm dầu có đậu cũng không xong rồi.

Thế nhưng nay Vân Tiên đã mù, đã bỏ thi còn hắn thì đã đỗ cử nhân. Vân Tiên hoàn toàn vô hại đối với bước đường công danh của hắn. Vậy tại sao hắn vẫn tìm cách giết hại? Chỉ có thể nói đó là loại người độc ác từ trong bản chất, từ trong máu thịt, loại tiểu nhân đắc chí. Mối thù nhân một câu chuyện văn chương trong tâm địa đứa tiểu nhân đã dẫn đến những chuyện độc ác không ngờ mà người bình thường thật khó hình dung tưởng tượng.

Chỉ với tám dòng thơ, Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lại một hành động tội ác, một âm mưu đê hèn của một loại người trong xã hội. Tàn nhẫn và xảo quyệt xuất phát từ tính đố kị nhỏ nhen, lại cũng có chút ít trình độ văn hoá đã khiến Trịnh Hâm trở thành nhân vật khá tiêu biểu cho cái ác trong truyện *Lục Vân Tiên*.

2. Cái thiện hiển lộ.

+ HS đọc tiếp đoạn thơ còn lại.

+ GV nêu vấn đề: Việc đưa giao long cứu Vân Tiên, cũng như sau này là du thần, là tiên cứu giúp chàng, cũng như cặp cọp bắt mẹ con Võ Thể Loan bỏ vào hang tối có gì giống các chi tiết trong truyện cổ dân gian và có ý nghĩa gì?

+ HS so sánh, thảo luận.

- ***Định hướng:***

Đó là những chi tiết hoang đường kì ảo và ngẫu nhiên được đưa vào để tiếp tục mạch truyện phát triển, để câu chuyện thêm li kì, hấp dẫn và chủ yếu để thể hiện quan niệm thiện ác của tác giả: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo. Vân Tiên là người tốt bị nạn thì đến giao long hung dữ dưới sông lớn còn cứu giúp (gián tiếp muốn nói loại người như Trịnh Hâm không bằng loài cầm thú. Mẹ con Võ Thể Loan từng bỏ Vân Tiên vào hang tối thì phải bị cọp bỏ lại vào đó cho nếm mùi đau khổ). Đó là triết lí dân gian sòng phẳng, giản dị, cũng là mơ ước của nhà thơ.

+ HS bình giảng các câu thơ:

Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.

- ***Định hướng:***

Câu thơ thật mộc mạc chân chất, giàu màu sắc Nam Bộ. Hiển hiện trước mắt người đọc cảnh vội vã, lo lắng cấp cứu người bị nạn của vợ chồng ông chài. Mỗi người một việc, ông chài giục giã vợ con, nhanh tay, nhanh chân làm cho Vân Tiên tỉnh lại: *Hối con, vầy lửa, ông hơ, mụ hơ*... không gì cụ thể và sinh động hơn. Đó là tình người tự nhiên, hồn hậu, vô tư nhất, cảm động nhất.

+ HS bình giảng tiếp lời mời của lão Ngư:

Ngư rằng: người ở cùng ta,
Hôm mai hẩm hút với già cho vui.

- ***Định hướng:***

Từ *hẩm hút* thật Nam Bộ, thật ân cần vừa nói lên cuộc sống nghèo khổ vừa bộc lộ tấm lòng nghĩa khí của người dân lao động sẵn sàng cưu mang, giúp đỡ người bất hạnh, cơ nhỡ.

+ GV hỏi: Cuộc sống và quan niệm sống của ông Ngư được thể hiện qua những câu nói của ông với Vân Tiên như thế nào? Ông Ngư có phải chỉ đơn thuần là người lao động nghèo khổ, thất học không?

+ HS suy luận, phân tích.

- ***Định hướng:***

Ông Ngư – và không chỉ ông Ngư mà còn ông Tiều, ông Quán… là những nhân vật thường gặp trong Lục Vân Tiên. Đó là những người lao động nghèo khổ, nhưng lại là những người có lối sống và quan niệm sống rất thanh cao của những ẩn sĩ, nhà nho làu thông kinh sử, quyết lánh đời, vui với cuộc sống đạm bạc, thanh bần, khinh thường công danh phú quí, nhận rõ thiện ác, hết mình cho cái thiện, cứu người, giúp người, ung dung, thanh thản với cuộc sống, với thiên nhiên.

Đó không phải là những người lao động nghèo khổ, thất học đơn thuần mà chính là các nhân vật đặc biệt để nhà thơ bộc lộ quan niệm và mơ ước, lẽ sống. Họ đại diện cho cái thiện, cho chính nghĩa. Nguyễn Đình Chiểu vô cùng trân trọng, ưu ái những con người như thế. Nhà thơ nhiều khi hoá thân vào các nhân vật ấy để bày tỏ ý nghĩ, tư tưởng và tình cảm của mình. Tư tưởng hướng về nhân dân ấy của nhà thơ thật đáng quí và tiến bộ.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Cái thiện và cái ác trong đoạn thơ được trình bày trong thế nối tiếp và đối lập như thế nào?

2. Nhận xét giọng điệu đoạn thơ tự kể về cuộc sống của ông Ngư (thanh nhã, đẹp đẽ, ung dung, cao quí, ước mơ, niềm tin yêu khoẻ khoắn của người lao động của Nguyễn Đình Chiểu vào hiện tại và tương lai, vào lí tưởng sống của mình).

3. Nhớ và chép lại để so sánh quan niệm sống và cách sống của Nguyễn Đình Chiểu với Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ trong những bài thơ đã học.

4. Đọc và suy ngẫm nội dung mục *Ghi nhớ* trong SGK.

5. Học thuộc lòng tất cả các đoạn trích học và đọc thêm.

6. Soạn bài *Đồng chí, Đoàn thuyền đánh cá.*

Chuẩn bị cho tiết *Chương trình địa phương*

7. Đọc *tham khảo* một số đoạn viết sau:

1. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

Phạm Văn Đồng

Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú lắm nhìn thì mới thấy, và càng nhìn càng thấy sáng. Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy… Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước mà tác phẩm là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu chúng đặt chân lên đất nước ta.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho, nhưng sinh trưởng ở đất Đồng Nai hòa phóng, lại sống giữa lúc nước nhà lâm nguy. Vì mù cả hai mắt, hoạt động của người chiến sĩ yêu nước chủ yếu là thơ văn. Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu quí giá vì nó soi sáng tâm hồn trong sáng và cao quí lạ thường của tác giả và ghi lại lịch sử của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại. Cảnh đất nước và cảnh riêng càng long đong, đen tối thì khí tiết của người chí sĩ yêu nước càng cao cả, rạng rỡ:

Sự đời thà khuất đôi tròng thịt
Lòng đạo xin tròn một tấm gương !

Và: *Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,*

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Lục Vân Tiên là một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quí ở đời. Các nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Tiểu đồng … là những người đáng kính, đáng yêu, trọng nghĩa, khinh tài, trước sau một lòng, mặc dầu khổ cực, gian nguy, vẫn quyết phấn đấu vì nghĩa lớn… Họ đã đấu tranh không khoan nhượng chống lại mọi sự gian dối bất công và họ đã thắng. Họ là những tấm gương dũng cảm. Vì những lẽ đó, họ gần gũi chúng ta và câu chuyện của họ làm chúng ta cảm xúc và thích thú.

Về văn chương, đây là một truyện kể, truyện nói. Tác giả cố ý viết một lối văn nôm na, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ truyền tụng rộng rãi trong dân gian. Bản trường ca hấp dẫn từ đầu đến cuối. Trong dân gian miền Nam, người ta thích *Lục Vân Tiên* không chỉ vì nội dung câu chuyện, mà còn vì văn hay của *Lục Vân Tiên*.

2. BÀI HỌC SỐNG, CHIẾN ĐẤU VÀ SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT CỦA NHÀ THƠ LỚN *NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU*

Hà Huy Giáp

Tấm gương đạo đức nhân nghĩa.

Nhà thơ chiến đấu của nhân dân (Nguyễn Đình Chiểu là người nghệ sĩ đầu tiên của Việt Nam đã xác định vị trí chiến đấu của nhà văn). Với ông, văn chương không chỉ để tự tu dưỡng mà là một vũ khí chiến đấu sắc bén:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian, bút chẳng tà.

Nguyễn Đình Chiểu là một bài học sống, chiến đấu vì nước, vì dân và bài học về sự sáng tạo nghệ thuật.

Bí quyết thành công, bài học sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu chính là ở chỗ cuộc đời gắn bó với Tổ quốc, với nhân dân, ở chỗ đứng của tác giả, ở lòng yêu, ghét mạnh mẽ, dứt khoát, ở ý thức dùng thơ văn làm vũ khí đấu tranh xã hội.

Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ lớn yêu nước chống xâm lăng, một tâm hồn vằng vặc nhân nghĩa, một tấm gương kiên trung, bất khuất.

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn, tiêu biểu nhất cho dòng văn học yêu nước, chống Pháp của nước ta cuối thế kỉ XIX, mà tên tuổi gắn liền với phong trào đấu tranh oanh liệt của nhân dân miền Nam ngay từ buổi đầu thực dân

Pháp đặt chân lên đất nước ta. Vì mù loà, Nguyễn Đình Chiểu không thể dùng gươm; ông đã dùng bút để chống giặc. Với ngòi bút, nhà thơ mù đã trực tiếp đánh giặc suốt đời mình… Lục Vân Tiên là nhân vật lí tưởng của nhà thơ. Chàng mang đầy đủ những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người mà Nguyễn Đình Chiểu mơ ước. Chàng cứu Nguyệt Nga vì thấy chuyện bất bình và hết lòng giúp đỡ nàng một cách vô tư. Chàng rất có hiếu với mẹ. Vì quá thương khóc mẹ nên mắt chàng bị mù. Nhưng bệnh mù chỉ là một tai nạn tạm thời. Chàng đã được thuốc tiên làm cho sáng mắt. Đó là mơ ước nói lên tinh thần lạc quan tin tưởng, yêu đời của nhà thơ. Cái mù của chàng còn biểu hiện cho đạo đức và làm xúc động lòng người… Nguyệt Nga là người con gái điển hình cho lòng chung thuỷ kiên trinh Việt Nam, nhưng trong tình yêu của nàng với Vân Tiên còn có nghĩa nặng, đó là lòng biết ơn, muốn báo đền chàng đã cứu nàng thoát khỏi tay bọn cướp. Nàng can đảm chống lại số phận và nàng đã thắng. Nguyệt Nga thực là người phụ nữ đảm đang, bất khuất, biết làm chủ lấy cuộc sống của mình...

(Sđd)

3. … *Lục Vân Tiên* phỏng theo tiểu thuyết chương hồi, nhưng không phải loại tiểu thuyết tài tử mà là loại tiểu thuyết trung hiếu tiết nghĩa. Nội dung nhằm rèn luyện con người trải qua nhiều gian nguy thử thách và cuối cùng phải được hưởng hạnh phúc, chính nghĩa thắng phi nghĩa, nhân nghĩa thắng bạo tàn. Đề cao người ngay bằng cách đối lập với kẻ gian. Văn phong thì ít tả cảnh, tả người mà chú trọng đến kể chuyện. Tả tình thì chân phương, ngay thẳng, không màu mè đẽo gọt, như trái tim để trên lòng bàn tay. Người nông dân chất phác biểu thị tâm tư tình cảm bằng hành động hơn là lời nói. Cho nên trong mối tình đầu của Vân Tiên và Nguyệt Nga, người đọc có suy nghĩ về hoàn cảnh và tâm lí của họ thì mới xúc động trước những lời đối thoại mộc mạc của hai người. Ngôn ngữ thì sinh động, bình dị, từ cách xưng hô cho đến những biệt ngữ. Bên cạnh những ca dao tục ngữ, những đề tài dân gian, tác giả còn sử dụng một cách hào phóng những từ ngữ rất quen thuộc của nông dân làm giàu cho ngôn ngữ văn học…. Trong kháng chiến chống Pháp, đêm đêm trên bờ kênh xa xăm, dưới ngọn đèn dầu leo lét, những cuộc nói thơ, kể thơ Vân Tiên rất phổ biến trong nhân dân và chiến sĩ du kích vùng giải phóng.

(Nguyễn Khánh Toàn; Sđd).

4. Dưới hình thức một câu chuyện cổ Trung Quốc, *Lục Vân Tiên* phần nào có tính chất một cuốn tiểu thuyết tự truyện. Một đoạn đời của Lục Vân Tiên cũng giống như một đoạn đời của Nguyễn Đình Chiểu. Và nhân vật Kiều Nguyệt Nga với mối tình sắt son chung thuỷ cũng không phải không có liên hệ gì đến bà vợ hiền, đảm đang Lê Thị Điền (Năm Điền) của nhà thơ. Nhưng, với *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu không chỉ nhằm giải quyết một bi kịch cá nhân hoặc gửi gắm một tâm sự riêng tây. Với *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu muốn nêu cao ngọn cờ đạo đức nhằm mục đích cứu vãn thế đạo nhân tâm đang suy đồi. Cố nhiên ngọn cờ mà cụ Đồ giương lên phải là ngọn cờ Nho giáo Khổng Mạnh:

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.

Tuy vậy, cái đạo lí ấy vẫn có tính chất chính nghĩa, tính chất nhân đạo sâu sắc phù hợp với truyền thống đạo đức của nhân dân và vẫn được nhân dân thừa nhận. *Lục Vân Tiên* phản ánh cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, chính nghĩa và phi nghĩa và khẳng định dứt khoát rằng: cái thiện, cái chính nghĩa dù có phải trải qua muôn vàn khó khăn, cuối cùng nhất định thắng lợi và ngược lại, cái ác, dù có lộng hành bao nhiêu, nhưng cuối cùng nhất định sẽ thất bại, sẽ bị trừng phạt. Lục Vân Tiên là một điển hình anh hùng nghĩa hiệp, hiếu với cha mẹ, trung với vua, hết lòng cứu giúp nhân dân. Kiều Nguyệt Nga – hình ảnh tượng trưng cho tình yêu chung thuỷ, tiết hạnh son sắt…. Trịnh Hâm điển hình cho những người bạn xấu, nham hiểm tráo trở…

(Đặng Thai Mai)

5. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, MỘT NHÀ THƠ LỚN, MỘT TẤM GƯƠNG CHÓI NGỜI TINH THẦN BẤT KHUẤT CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Hoài Thanh

... *Lục Vân Tiên* trước hết là một tiếng chửi, nhưng không phải là tiếng chửi chung vào thói đời gian ác mà chỉ vào từng loại người cụ thể. Bộ ba Võ Công, Võ Thể Loan, Quỳnh Trang là một loại – loại người bội bạc với tâm địa bỉ ổi. Bùi Kiệm là một loại khác – loại máu dê, dâm ô hưởng lạc, sống gấp. Và Trịnh Hâm – loại người nham hiểm, độc ác. Trên đường đi thi, Hâm, Kiệm, Tiên, Trực cùng uống rượu, làm thơ. Hâm, Kiệm làm thơ kém, bị ông Quán chê cười. Hâm ức quá buột thốt ra những lời hằn học, khinh người mà vô nghĩa:

Hâm rằng: lão Quán nói nhăng,
Dẫu cho trải việc cũng thằng bán cơm,
Gối rơm yên phận gối rơm,
Cớ đâu ở thấp mà chồm lên cao.

Nhưng đến khi Vân Tiên được tin mẹ mất thì Hâm lại ngỏ lời an ủi và gạt nước mắt tiễn đưa. Cũng tưởng như thế là chuyện đã qua vì Vân Tiên không đi thi nữa thì tài văn thơ của Tiên đâu còn là một mối nguy đối với Hâm. Không ngờ sau khi thi xong trở về, Hâm còn đang tâm làm một việc dã man vô ích là lập mưu giết Tiểu đồng và xô Vân Tiên xuống biển. Thì ra hắn vẫn chưa quên cái nhục ngày nào ở trong quán. Mối thù nhân một câu chuyện gọi bằng văn chương trong tâm địa một đứa tiểu nhân đã dẫn đến những chuyện không ngờ….

Nhưng *Lục Vân Tiên* còn là một bài ca, ca ngợi những con người hay thương người, biết quên mình vì nghĩa. Vân Tiên bị Trịnh Hâm xô xuống biển được Ngư ông vớt lên bờ rồi:

Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.

Vân Tiên kể lại tình cảnh của mình. Ông liền mời Vân Tiên ở lại:

Ngư rằng người ở cùng ta,
Hôm mai hẩm hút một nhà cho vui.

Thật là những cử chỉ, những hình ảnh tuyệt đẹp.

Nguyệt Nga là hình ảnh một người vợ Việt Nam đảm đang, chung thuỷ. Một lời ca và một ước mơ. Người thanh niên bị phụ tình đã mơ ước một mối tình chung thuỷ. Mơ ước trả nợ nước non và những hành động anh hùng. Vân Tiên sẽ thực hiện cái chí bình sinh của Nguyễn Đình Chiểu.

Lục Vân Tiên là một loại truyện kể. Về lời còn có chỗ vụng, tình tiết có chỗ không chặt, nhân vật có khi chưa thực sự có đời sống riêng. Nhưng những nhân vật ấy đã trở nên rất sống trong lòng quần chúng. Ấy là bởi vì đó cũng là những căm ghét, yêu thương và ước mơ của quần chúng. Nguyễn Đình Chiểu đã mượn lá cờ của đạo Nho nhưng thực ra là để bảo vệ tình cha con, đạo vợ chồng, tình bạn bè, lòng khinh tài trọng nghĩa, tinh thần cứu nạn phò nguy, những đạo lí thông thường mà cao quí trong đời sống nhân dân…

Thuý Kiều – một điển hình đau khổ vô biên; Nguyệt Nga – một tấm gương liệt nữ. Họ là chị em với nhau. Đất nước ta có nhãn Hưng Yên và sầu riêng Nam Bộ. Chúng ta yêu quí cả hai. Chính vì cái hương vị miền Nam, rất miền Nam và rất Việt Nam ấy mà *Lục Vân Tiên* đã đi sâu vào lòng nhân dân ta trong hơn một trăm năm nay, suốt từ Nam chí Bắc.

(Sđd)

6. VÌ SAO TÔI THÍCH ĐỌC NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU?

(Trần Văn Giàu)

Tôi từng nghe mẹ, nghe chị Hai người hàng xóm nói *Vân Tiên* trước khi tôi biết đọc, biết viết. Đi Pháp, tôi mang theo một quyển *Lục Vân Tiên* và không quên để lại cho vợ chưa cưới một quyển. Có những lúc nằm còng queo trong tù (còng), tôi hay đọc thuộc lòng nhiều đoạn thơ *Vân Tiên*. Ngày nay, mỗi lần có dịp, tôi lại đọc Nguyễn Đình Chiểu với lòng ngưỡng mộ như xưa, hơn xưa.

Học giỏi, thi đỗ, không có gì đáng phục. Đáng phục là, đã đui mù rồi mà không thối chí nản lòng mà quyết tâm học thuốc thật giỏi, không phải để sinh sống mà để giúp đời; kiên trì viết sách, không phải để lấy tiếng mà để truyền bá nhân nghĩa và cổ động lòng yêu nước thương dân. Đáng phục hơn nữa là đã đui mù mà còn tích cực tham gia cuộc đấu tranh chống xâm lăng. Và thua cuộc rồi, Nguyễn Đình Chiểu lưng vẫn thẳng, đầu vẫn cao, ngay kẻ thù cũng phải kính nể. Pháp toan kế trả đất, đưa tiền cho cụ, cụ thảy đều từ chối nhẹ nhàng mà kiên quyết. *Đất vua còn không giữ được, đất tôi nào có sá gì !..* Ngày đưa linh cụ, cả một cánh đồng Ba Tri (Bến Tre) rợp trắng khăn tang, môn đệ, bệnh nhân, đồng bào vĩnh biệt một con người suốt đời vì dân, vì nước…

Tôi mê *Lục Vân Tiên* vì: *Lục Vân Tiên* mô tả tác giả Đồ Chiểu, mà trong khi mô tả con người Đồ Chiểu thì cũng mô tả con người miền Nam, con người Nam kì Lục tỉnh. Càng thấy mình trong đó, người đọc càng thích Vân Tiên và Đồ Chiểu. Người Lục tỉnh, nếu trai thì thấy họ ở Vân Tiên, Tử Trực, Hớn Minh, nếu già thì ở ông Quán, ông Tiều, ông Ngư, nếu gái thì ở Kiều Nguyệt Nga, Kim Liên. Tất cả các nhân vật này tròn ra tròn, vuông ra vuông, dứt khoát, rõ ràng, như rựa chém đất, không lắt léo, khó hiểu, không suy nghĩ lâu, không tính toán kĩ.

(Sđd)

7. ĐỌC LẠI THƠ VĂN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(Xuân Diệu)

Trong hàng trăm năm nay, quần chúng miền Nam rất yêu truyện *Lục Vân Tiên*. Kẻ sĩ ngâm nga, người mù mang đi hát dạo, đem những nhân vật trong tác phẩm ứng vào cuộc đời, diễn cải lương, hát bội, mô phỏng cốt truyện…Vì sao? Đó là vì *Lục Vân Tiên* mang tính quần chúng và tính miền Nam cao độ. *Lục Vân Tiên* là hơi thở, là tính ý, là lời nói của nhân dân miền Nam…

Đoạn văn gặp gỡ này, cụ Đồ Chiểu viết rất có tầng lớp, ý tứ. Nguyệt Nga, người con gái trinh liệt sau này, con quan phủ nhưng rất nhỏ nhẹ, khiêm tốn. Được Vân Tiên đánh tan cướp núi Phong Lai, giải nguy cứu mình, Nguyệt Nga xiết bao cảm tạ. Chúng ta tưởng như đang nghe thánh thót bên tai giọng nói của cô gái Nam Bộ hiền hậu:

Trước xe quân tử tạm ngồi,
Mà cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa...
Hà Khê qua đó cũng gần,
Xin theo cùng thiếp đền ân cho chàng...
Vân Tiên nghe nói liền cười….

Cái cười thật đáng yêu, đáng kính sao (cũng như cái tiếng **ừ** trong câu

Vân Tiên ngó lại rằng ừ,
Làm thơ cho kịp chừ chừ chớ lâu…

Một cái cười của anh hùng quân tử, một cái cười của anh con trai và một cái cười của quần chúng rộng lượng, đều nở trên môi Vân Tiên:

Nhớ câu kiến ngãi bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng;
Đó mà biết chữ thuỷ chung,
Lọ là đây phải theo cùng làm chi.

– Tôi không theo cô đâu !

Nguyệt Nga biết ý chẳng đi, bèn hỏi qua tên họ:

Thưa rằng tiện thiếp đi đường
Chẳng hay quân tử quê hương nơi nào?

Tại sao đến đây bỗng nhiên:

Phút nghe lời nói thanh tao,
Vân Tiên há nỡ lòng nào phôi pha,

Bỗng nhiên tình cảm lại thắt kết một cái nút như thế?…

…Những Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, ta thấy gặp hằng ngày trong xã hội miền Nam. Tác giả tả được tính nết, thần thái, ngôn ngữ của nhiều dạng người có thật trong xã hội… Trịnh Hâm dốt nát nghe ông Quán cười thì nổi giận tự ái và mắng ông một cách láo xược và ngu ngốc. Tên tiểu nhân đắc thế đó bản chất

rất độc ác và hèn mạt. Từng lập kế giết cả thầy trò Vân Tiên, thế mà đến khi Vân Tiên đỗ trạng, Hâm bị dẫn đến hỏi tội, nó lại xoen xoét nịnh hót:

Truyền quân dẫn Trịnh Hâm vào,
Mắt nhìn khắp hết, miệng chào các anh.

Hớn Minh gạt đi: *Ai mượn kêu anh?*

Đến lúc được tha thì:

Hâm rằng khỏi chết rất vui,
Vội vàng cúi lạy, chân lui ra về.

Thật không còn tư thế một con người. Nó thốt ra mồm mừng rỡ khỏi chết rất vui ! rồi ngoắt đuôi cút thẳng !

*(*Theo sách: **Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật;** NXB KHXH, Hà Nội, 1973).*

8. VÂN TIÊN GẶP NẠN

Trần Đình Sử

…Thương khóc mẹ, đau đớn đến mù cả hai mắt, đang khốn quẫn trên đường về thì Lục Vân Tiên gặp Trịnh Hâm. Hậm hực, đố kị vì thua tài Vân Tiên, hắn lập mưu hãm hại thầy trò Vân Tiên. Lừa trói Tiểu đồng vào cây cho hổ ăn thịt, lừa Vân Tiên lên thuyền, xô chàng xuống sông. Đoạn thơ kể chuyện Vân Tiên bị đẩy xuống sông nhưng được giao long và vợ chồng lão Ngư cứu mạng.

Việc Trịnh Hâm xô Vân Tiên xuống sông chỉ tả 8 dòng mà đã khắc hoạ được sự độc ác, nham hiểm và giả dối của hắn.

Khung cảnh đêm khuya *nghênh ngang sao mọc mịt mờ sương bay* có cái gì không lành. Xô ngã Vân Tiên, Hâm còn *giả tiếng kêu trời* cho mọi người thức dậy để lấy lời phôi pha cho qua chuyện. Thế là hắn trà trộn vào đám người thương khóc Vân Tiên thật. Và mọi người không ai nhận ra hung thủ chính là hắn. Đố kị tới mức hãm hại một người đã mù loà, không còn khả năng hoạt động, Trịnh Hâm đã hiện nguyên hình một kẻ độc ác, đê hèn, táng tận lương tâm. Việc giao long dìu Vân Tiên vào bãi cát cho thấy loài ác thú còn tốt bụng hơn kẻ đố kị là con người như Hâm.

Cảnh cả nhà lão Ngư tíu tít, hối hả cứu chữa Vân Tiên thật cảm động… Đúng là những người lao động nghèo, chất phác bao giờ cũng quí trọng mạng sống con người. Đặc biệt hơn nữa, khi biết hoàn cảnh Vân Tiên, Ngư ông đã nhận nuôi chàng:

Ngư rằng, người ở cùng ta,
Sớm hôm hẩm hút với già cho vui!

Những từ *hơ, hẩm hút* thật chất phác, dễ thương hoà với tiếng *mùi* trong câu: *thân tôi như thể trái mùi trên cây* tạo thành một không khí dân dã, mộc mạc. Nhưng Ngư ông cũng là người sống theo đạo lí thánh hiền, lấy *kinh luân đã sẵn* làm lẽ sống…

Ông Ngư là người sống theo lối hiền triết. Hiểu biết kinh luân mọi nhẽ nhưng lại có chí sống ngoài vòng danh lợi, tìm thú vui trong sự thanh thản cùng thiên nhiên: *vui vầy, vui thầm, vui say*. Cuộc đời là thú vui liên tục với thiên nhiên, lúc nào cũng thảnh thơi…

Rày doi mai vịnh vui vầy
Ngày kia hứng gió, đêm nầy chơi trăng.

Chú ý các từ *rày, mai, ngày kia, đêm nầy, khi khoẻ, khi mệt*, thông báo một thời gian triền miên, liên tục, bất tận. Chú ý thêm các từ *doi, vịnh, gió trăng, chích, đầm, bầu trời đất* bao quát không gian bao la. Con người sống vĩnh viễn với đất trời vô tận. Đoạn thơ đối lập gay gắt với kẻ ham danh lợi tới mức độc ác bất nhân hãm hại người tài và người ngoài danh lợi sống hoà với thiên nhiên mênh mông, vô tận. Sự đối lập này có tính chất đối lập thiện ác trong cổ tích vừa có tính chất triết lí sâu xa của văn học trung đại: đối lập danh – lợi, dối trá và tự do thanh nhàn, trong sạch giữa thiên nhiên. Sự đối lập bộc lộ đặc sắc tư tưởng của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

(Sách: ***Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học,*** *sđd, tr.101 – 104).*

Tiết 42
VĂN HỌC

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

A. Kết quả cần đạt

1. Bổ sung vào vốn hiểu biết về văn học địa phương bằng việc nắm được một số tác giả và tác phẩm từ sau 1975 viết về địa phương mình. Biết cách sưu tầm, tìm hiểu về tác giả, tác phẩm văn học địa phương, bồi dưỡng tình cảm yêu quí, tự hào về quê hương và văn học nói về quê hương, nhà văn cùng quê…

2. *Tích hợp* với thực tế địa phương (con người và văn học)

3. Rèn *kĩ năng* sưu tầm tư liệu văn học theo chủ đề.

4. *Chuẩn bị*:

– Thầy sưu tầm và giới thiệu tạp chí, sách báo của địa phương mình cho HS.

– Thầy lựa chọn 1 – 2 tác giả, tác phẩm tâm đắc nhất

– Trò sưu tầm và điền vào bảng hệ thống

– Trò chọn chép 1 tác phẩm (thơ, văn) hay vào vở bài tập, viết một đoạn văn giới thiệu tác giả, tác phẩm đó.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN HS TRÌNH BÀY DANH MỤC CÁC TÁC GIẢ, TÁC PHẨM CỦA ĐỊA PHƯƠNG TỪ 1975 ĐẾN NAY THEO BẢNG SAU:

TT	*Họ và tên (bút danh)*	*Năm sinh (mất)*	*Quê quán*	*Tên tác phẩm*	*Nội dung, nghệ thuật chủ yếu*
1					

- ***Lưu ý:***

+ Chú trọng đến các tác giả có tác phẩm từ 1975 đến nay quê ở địa phương (càng hẹp càng tốt nhưng có thể giới hạn đến tỉnh, thành phố).

+ Các tác phẩm hay viết về địa phương của các tác giả không phải quê ở địa phương cũng có thể tuyển chọn vào bảng hệ thống.

+ Thống kê theo trình tự thời gian xuất hiện của tác phẩm.

+ Tóm tắt thật ngắn gọn bằng một câu nội dung chính của tác phẩm.

– GV gọi đại diện từng nhóm, tổ lên trình bày và bổ sung lẫn nhau.

– GV điều chỉnh những sai sót, nhầm lẫn để thành một bảng hệ thống tương đối hoàn chỉnh.

– HS có thể sưu tầm và kể lại những mẩu chuyện, chi tiết mà mình biết được chung quanh những tác giả, tác phẩm đã sưu tầm và hệ thống.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN GIỚI THIỆU NGẮN GỌN MỘT TÁC PHẨM TÂM ĐẮC VỀ ĐỊA PHƯƠNG

+ Trong 1 tiết, chỉ nên giới thiệu từ 3 – 4 hoặc ít hơn : 1 – 2 tác phẩm nhưng phải đảm bảo yêu cầu:

+ Đa số HS yêu thích và lựa chọn;

+ Chính HS đã đọc và trình bày bài giới thiệu.

+ GV chỉ đóng vai trò nhận xét, bổ sung và cũng có thể giới thiệu tác phẩm yêu thích của mình.

* Ví dụ 1 số tác phẩm về Hà Nội, Huế – của Thạch Lam, Băng Sơn, Hoàng Phủ Ngọc Tường...

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN CÔNG VIỆC Ở NHÀ

+ HS tiếp tục bổ sung bảng hệ thống, tiếp tục tìm đọc và sưu tầm những tác phẩm hay viết về địa phương mình để có thể ra một *chuyên san* về văn học địa phương của khối, lớp trong dịp cuối học kì hoặc cuối năm.

- ***Lưu ý*:**

Cũng có thể thay thế bằng hình thức hoạt động khác: mời hoặc tổ chức một cuộc giao lưu, gặp gỡ với một tác giả trẻ ở địa phương về lớp nói chuyện hoặc trao đổi với thầy trò hoặc giới thiệu tác phẩm viết về địa phương của bản thân.

Tiết 43 - 44
TIẾNG VIỆT

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Củng cố lại các *kiến thức* đã học về từ vựng trong chương trình Ngữ văn THCS.

2. *Tích hợp* với Văn qua các văn bản đã học, với Tập làm văn qua các bài tập nói và bài viết.

3. *Kĩ năng*: Rèn luyện *kĩ năng* hệ thống hoá các kiến thức đã học.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ TỪ ĐƠN VÀ TỪ PHỨC

+ GV nêu câu hỏi trong SGK để HS trao đổi, thảo luận:

+ GV gợi dẫn HS trả lời các câu hỏi:

1. a. Từ đơn là từ chỉ gồm một tiếng.

Ví dụ: *nhà, cây, biển, đảo, trời, đất, đi, chạy, xanh, đỏ...*

b. Từ phức là từ gồm hai hoặc nhiều tiếng.

Ví dụ: *quần áo, trầm bổng, câu lạc bộ, sạch sành sanh, vi sinh vật học, bâng khuâng, đẹp đẽ, lạnh lùng...*

c. Từ phức gồm hai loại là:

+ Từ ghép: gồm những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa.

Ví dụ: *điện máy, xăng dầu, máy khâu, máy nổ, trắng đen, chìm nổi, cá thu, chim én, hoa lan, hoa cúc...*

+ Từ láy: gồm những từ phức có quan hệ láy âm giữa các tiếng.

Ví dụ: *đẹp đẽ, lạnh lùng, nho nhỏ, bâng khuâng, xôn xao, xào xạc, tim tím, đo đỏ, chao chát, chầm chầm, trơ trơ...*

2. Xác định từ ghép và từ láy:

a. Từ ghép: *ngặt nghèo, giam giữ, bó buộc, tươi tốt, bọt bèo, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn*

b. Từ láy: *nho nhỏ, gật gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh*

3. Xác định từ láy "giảm nghĩa" và từ láy "tăng nghĩa":

a. Giảm nghĩa: *trăng trắng, đèm đẹp, nho nhỏ, lành lạnh, xôm xốp*

b. Tăng nghĩa: *nhấp nhô, sạch sành sanh, sát sàn sạt*

Hoạt động 2
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ THÀNH NGỮ

+ GV nêu câu hỏi trong SGK để HS trao đổi, thảo luận.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. – Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.

– Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh...

Ví dụ: *mẹ tròn con vuông, mặt xanh nanh vàng, ăn cháo đá bát, đem con bỏ chợ, chuột sa chĩnh gạo, hàm chó vó ngựa, chó cắn áo rách, mèo mả gà đồng, lên voi xuống chó, đầu voi đuôi chuột, già kén kẹn hom...*

2. Xác định thành ngữ, tục ngữ:

a. Thành ngữ:

(b) Đánh trống bỏ dùi: làm việc không đến nơi đến chốn, thiếu trách nhiệm

(d) Được voi đòi tiên: lòng tham vô độ, có cái này lại đòi hỏi cái khác

(e) Nước mắt cá sấu: hành động giả dối được che đậy một cách tinh vi, rất dễ đánh lừa những người nhẹ dạ cả tin

b. Tục ngữ:

(a) Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng: hoàn cảnh sống, môi trường xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến việc hình thành và phát triển nhân cách của con người

(c) Chó treo mèo đậy[(*)]*:* muốn tự bảo vệ mình có hiệu quả thì phải tuỳ cơ ứng biến, tuỳ từng đối tượng mà có cách hành xử tương ứng

** GV lưu ý HS:*

+ Thành ngữ thường là một ngữ cố định biểu thị một khái niệm, nó có giá trị tương đương với một từ và được dùng như một từ có sẵn trong kho từ vựng.

Ví dụ:

– *Mẹ tròn con vuông*: tương đương với từ *trọn vẹn* hoặc *tốt đẹp* (Chị ấy đã ở cữ *mẹ tròn con vuông* = Chị ấy đã ở cữ *trọn vẹn, tốt đẹp*)

– *Ăn cháo đá bát*: tương đương với từ *tráo trở* hoặc *bội bạc* (Nó là đồ *ăn cháo đá bát* = Nó là đồ *tráo trở, bội bạc*)

+ Tục ngữ thường là một câu tương đối hoàn chỉnh biểu thị một phán đoán hoặc một nhận định. Nói "câu tương đối hoàn chỉnh" bởi tục ngữ thường khuyết thành phần chủ ngữ.

[(*)] *Chó treo mèo đậy*: có một số người xếp vào mục *Thành ngữ.* GV có thể tham khảo một số cuốn *Từ điển thành ngữ tiếng Việt* để suy nghĩ thêm.

Ví dụ:

– (Người ta) *gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*.

– (Chúng ta) *ăn quả nhớ người trồng cây*.

3. a. *Các thành ngữ có yếu tố chỉ động vật:*

+ Chó: chó cắn áo rách, chó cùng dứt giậu, như chó với mèo, chó ngáp phải ruồi, hàm chó vó ngựa, lên voi xuống chó, chó đuổi gà què, nước lụt chó nhảy giường thờ, chó già gà non, chó ăn đá gà ăn sỏi, chó chê cứt nát, chó dữ mất láng giềng, chó nhảy bàn độc, chó chê mèo lắm lông, chó có váy lĩnh, đánh chó phải nhìn mặt chủ, chơi với chó chó liếm mặt, chó cậy gần nhà, nhấm nhẳng như chó cắn ma, lúng túng như chó ăn vụng bột...

+ Mèo: mèo mù vớ cá rán, mèo già hoá cáo, mèo mả gà đồng, mỡ để miệng mèo, mèo già khóc chuột, mèo lành ai nỡ cắt tai, mèo khen mèo dài đuôi, mèo nhỏ bắt chuột con, chưa biết mèo nào cắn mỉu nào, giấu như mèo giấu cứt...

+ Voi: theo voi hít bã mía, lấy thúng úp voi, trăm voi không được bát nước xáo, chung voi với Đức Ông, voi giày ngựa xéo, đầu voi đuôi chuột, rước voi về giày mả tổ, được voi đòi tiên, voi đú chuột chù nhảy cẫng...

+ Chuột: chuột sa chĩnh gạo, lừ đừ như chuột phải khói, cháy nhà ra mặt chuột, mặt dơi tai chuột, lủi như chuột ngày, hôi như chuột chù, đuôi chuột ngoáy lọ mỡ, ướt như chuột lột, chuột chạy cùng sào, ném chuột sợ vỡ bình hoa...

+ Gà: gà què ăn quẩn cối xay, gà đẻ gà cục tác, gà giò ngứa cựa, con gà tức nhau tiếng gáy, cơm gà cá gỏi, thóc đâu mà đãi gà rừng, gà ngủ cáo không ngủ, gà trống nuôi con, gà con nhúng nước, nhìn gà hoá cuốc, gà nhà lại bới bếp nhà, con gà chết vì tiếng gáy, quẹt mỏ như gà, một tiền gà ba tiền thóc...

...

b. *Các thành ngữ có yếu tố chỉ thực vật:*

bãi bể nương dâu, bèo dạt mây trôi, cắn rơm cắn cỏ, cây cao bóng cả, cây nhà lá vườn, cưỡi ngựa xem hoa, dây cà ra dây muống, nói hành nói tỏi, quít làm cam chịu, cành dưới đỡ cành trên, thài lài gặp cứt chó, giậu đổ bìm leo, hoa tàn nhị rữa, lá rụng về cội, rau nào sâu nấy, cứt cá lá rau, xanh nhà già đồng, mạ già ruộng ngấu, cơm rau áo vải, cành vàng lá ngọc...

c. *Các thành ngữ có yếu tố chỉ sự vật:*

bóc áo tháo cày, áo chiếc quần manh, nón mê áo rách, giá áo túi cơm, khăn đơn áo kép, mặt nạc đóm dày, đủng đỉnh như chĩnh trôi sông, nhà rách vách nát, rừng có mạch vách có tai, được đăng quên đó, gạo châu củi quế, chổi cùn rế rách, quăng rá đá niêu, đá thúng đụng nia...

d. Giải thích ý nghĩa của một số thành ngữ và đặt câu với các thành ngữ ấy:

+ Thành ngữ: *chó cắn áo rách*

– Giải thích: *áo rách* là ẩn dụ chỉ hoàn cảnh khốn cùng hoặc chỉ người nghèo, *chó cắn áo rách* nghĩa là *đã khốn khổ lại còn gặp thêm tai hoạ* hoặc *các tai hoạ dồn dập ập xuống đầu một kẻ bất hạnh nào đó (Hoạ vô đơn chí, phúc bất trùng lai:* tai hoạ không chỉ đến một lần, hạnh phúc thì không bao giờ lặp lại)

– Đặt câu: *Anh ấy vừa bị mất trộm, nay lại bị cháy nhà, đúng là cảnh chó cắn áo rách!*

+ Thành ngữ: *mèo mù vớ cá rán*

– Giải thích: *một sự may mắn tình cờ do hoàn cảnh đem lại (không phải có được bằng tài năng, trí tuệ hay sự cố gắng nào đó)*

– Đặt câu: *Nó đã dốt nát lại lười biếng, thế mà vớ được cô vợ con nhà giàu sụ, đúng là mèo mù vớ cá rán!*

+ Thành ngữ: *bãi bể nương dâu*

– Giải thích: *theo thời gian, cuộc đời có những đổi thay ghê gớm khiến cho con người phải giật mình suy nghĩ.*

– Đặt câu: *Anh đứng trước cái vườn hoang, không còn dấu vết gì của ngôi nhà tranh khi xưa, lòng chợt buồn về cảnh bãi bể nương dâu.*

4. Sử dụng thành ngữ trong văn chương:

– Đố ai lượm đá quăng trời
Đan gầu tát biển ghẹo người trong trăng

(Ca dao)

– Cơm cha, áo mẹ, công thầy
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao

(Ca dao)

– Người nách thước, kẻ tay dao

Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi

(Nguyễn Du)

Tình cờ chẳng hẹn mà nên
Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường

(Nguyễn Du)

Biết bao bướm lả ong lơi
Cuộc say đầy tháng trận cười thâu đêm

(Nguyễn Du)

Ra tuồng mèo mả gà đồng
Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào

(Nguyễn Du)

Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu
Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca

(Nguyễn Du)

Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non

(Hồ Xuân Hương)

Hoạt động 3

HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ NGHĨA CỦA TỪ

+ GV nêu câu hỏi trong SGK để HS trao đổi, thảo luận và trả lời.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ...) mà từ biểu thị.

Ví dụ:

– Sự vật (tự nhiên hoặc nhân tạo, thể rắn hoặc thể lỏng...): *bàn, cây, thuyền, biển...*

– Hoạt động (rời chỗ hoặc tác động...): *đi, chạy, đánh, đấm...*

– Tính chất: *tốt, xấu, rắn, nát, xanh, đỏ...*

– Quan hệ (cho hoặc nhận, liên hợp hoặc phụ thuộc...): *và, với, cùng, của...*

2.

– Cách giải thích (a) hợp lí. Có thể bổ sung các nét nghĩa: "người phụ nữ, có con do mình sinh ra hoặc con nuôi, nói trong quan hệ với con"

– Cách giải thích (b) chưa hợp lí.

– Cách hiểu (c) có sự nhầm lẫn giữa nghĩa gốc (a) và nghĩa chuyển (thất bại là bài học kinh nghiệm cho thành công"

– Cách giải thích (d) sai, vì *mẹ* và *bà* có chung nét nghĩa "người phụ nữ"

3. – Cách giải thích (b) là đúng, vì dùng từ "rộng lượng" định nghĩa cho từ "độ lượng" (giải thích bằng từ đồng nghĩa), phần còn lại là cụ thể hoá cho từ "rộng lượng"

– Cách giải thích (a) không hợp lí, vì dùng ngữ danh từ để định nghĩa tính từ.

Hoạt động 4
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa. Ví dụ:

– Từ một nghĩa: *xe đạp, máy nổ, bọ nẹt...*

– Từ nhiều nghĩa: *chân, mũi, xuân...*

+ Chuyển nghĩa là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa.

+ Trong từ nhiều nghĩa có:

– Nghĩa gốc: là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác.

– Nghĩa chuyển: là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.

+ Thông thường, trong câu, từ chỉ có một nghĩa nhất định. Tuy nhiên trong một số trường hợp, từ có thể được hiểu đồng thời theo cả nghĩa gốc lẫn nghĩa chuyển.

Ví dụ:

Mùa xuân(1) là Tết trồng cây
Làm cho đất nước càng ngày càng xuân(2)

(Hồ Chí Minh)

* Trong ví dụ trên, thì:

– Xuân(1): nghĩa gốc, chỉ mùa xuân, mùa đầu trong bốn mùa của một năm, khí hậu mát mẻ, cây cối xanh tươi đâm chồi nảy lộc...

– Xuân(2): nghĩa chuyển, chỉ sự *tươi đẹp* của đất nước.

2.

a. Trong câu thơ lục bát:

Nỗi mình thêm tức nỗi nhà
Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng

(*Nguyễn Du*)

thì từ "hoa" được dùng theo nghĩa chuyển.

– Về tu từ cú pháp, "hoa" trong "thềm hoa" và "lệ hoa" là các *định ngữ nghệ thuật.*

– Về tu từ từ vựng, "hoa" trong các tổ hợp trên có nghĩa là *đẹp, sang trọng, tinh khiết...* (đây là các nghĩa chỉ có ở trong câu thơ lục bát này, nếu tách "hoa" ra khỏi câu thơ thì những nghĩa này sẽ không còn nữa; vì vậy người ta gọi chúng là *nghĩa lâm thời*)

b. Không thể coi nghĩa chuyển này là nguyên nhân khiến từ "hoa" trở nên nhiều nghĩa, vì nó chỉ là *nghĩa lâm thời,* chưa được cố định hoá trong từ "hoa" và chưa được chú giải trong từ điển.

Hoạt động 5
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ TỪ ĐỒNG ÂM

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau.

Ví dụ:

– *đường* (để ăn: đường kính, đường phèn, đường phên...) – *đường* (để đi: đường liên xã, đường cái quan, đường làng...)

– *trong* (tính từ chỉ tính chất của sự vật: nước trong, bột trong, kính trong...) – *trong* (danh từ chỉ vị trí: trong nhà, trong ngăn kéo, trong lớp...)

* Hiện tượng nhiều nghĩa: một từ có chứa nhiều nét nghĩa khác nhau (một hình thức ngữ âm có nhiều nghĩa)

Ví dụ: Từ "chín":

– Chỉ lương thực, thực phẩm đã được nấu chín, có thể ăn được: *cơm chín, thịt chín...*

– Chỉ sự vật phát triển đến giai đoạn cuối có thể thu hoạch hoặc sử dụng được: *lúa chín, mít chín, chuối chín...*

– Chỉ sự vật đã được xử lí qua nhiệt như một công đoạn kĩ thuật bắt buộc: vá chín

– Chỉ tài năng hoặc suy nghĩ đã phát triển đến mức cao: *tài năng đã chín, suy nghĩ đã chín*

b. Hiện tượng đồng âm: hai hoặc nhiều từ có nghĩa rất khác nhau (hai hoặc nhiều hình thức ngữ âm có nghĩa khác nhau)

Ví dụ:

– (con ngựa) *lồng lên* – *lồng* (vỏ chăn) – *lồng* (để nhốt gà) – (đèn) *lồng*

– (hòn) *đá* – *đá* (bóng) – *đá* (lắm) – *đá* (lửa)

2.

a. Có hiện tượng từ nhiều nghĩa, vì nghĩa của từ "lá" trong "lá phổi" có thể coi là kết quả chuyển nghĩa của từ "lá" trong "lá xa cành".

c. Có hiện tượng từ đồng âm, vì hai từ "đường" có vỏ âm thanh giống nhau nhưng ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.

(Hết tiết 43, chuyển sang tiết 44)

Hoạt động 6

HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.

Ví dụ:

– Máy bay – Tàu bay – Phi cơ

– Sân bay – Trường bay – Phi trường

– Cọp – Hổ – Hùm

– Hi sinh – Chết – Từ trần – Bỏ mạng...

– Bao diêm – Hộp quẹt

– Quả – Trái

– Bố – Cha – Tía – Thầy

– Mẹ – Má – Bầm – Bủ...

...

a. Không đúng, vì đồng nghĩa là hiện tượng chung của tất cả các ngôn ngữ trên thế giới; nói cách khác, không có ngôn ngữ nào trên thế giới không có hiện tượng đồng nghĩa.

b. Không đúng, vì đồng nghĩa có thể là quan hệ giữa hai, ba hoặc nhiều hơn ba từ.

c. Đúng, vì "Các từ đồng nghĩa với nhau có thể không thay thế được cho nhau trong nhiều trường hợp sử dụng"

Ví dụ:

+ Nhóm từ: *chết, từ trần, hi sinh, qui tiên, khuất núi, băng hà, viên tịch, bỏ mạng, mất xác, tử, tỏi, ngoẻo, hai năm mươi, xuôi cẳng sáo...* không thể thay thế cho nhau trong nhiều trường hợp sử dụng.

+ Nhóm từ: *mau, chóng, nhanh...* cũng vậy.

+ Các nhóm từ: *mồm – miệng*, *nhìn – trông...* cũng vậy.

3.

a. Từ "xuân" chỉ một mùa trong bốn mùa của một năm, một năm lại tương ứng với một tuổi; như vậy lấy một mùa để chỉ bốn mùa là phép hoán dụ (bộ phận chỉ toàn thể); bốn mùa = một tuổi là phép so sánh ngang bằng.

b. Dùng từ "xuân" có hai tác dụng:

– Tránh lặp từ "tuổi tác".

– Có hàm ý chỉ sự "tươi đẹp, trẻ trung" khiến cho lời văn vừa hóm hỉnh, vừa toát lên tinh thần lạc quan, yêu đời.

Hoạt động 7
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ TỪ TRÁI NGHĨA

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1.

– Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

– Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

– Từ trái nghĩa được sử dụng trong thể đối, tạo các hình tượng tương phản, gây ấn tượng mạnh, làm cho lời nói thêm sinh động.

Ví dụ:

a. Các cặp từ trái nghĩa, trong đó một từ trái nghĩa với một từ: *trắng – đen, rắn – nát, cứng – mềm, xuôi – ngược, dày – mỏng...*

b. Một từ nhiều nghĩa có thể trái nghĩa với nhiều từ:

– (áo) *lành* trái nghĩa với (áo) *rách* (lành – rách)

– (bát) *lành* trái nghĩa với (bát) *mẻ* (lành – mẻ)

– (nấm) *lành* trái nghĩa với (nấm) *độc* (lành – độc)

– (tính) *lành* trái nghĩa với (tính) *ác* (lành – ác)

...

c. Một số câu đối tham khảo:

+ *Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại*

Rồng mây gặp hội, anh hùng chỉ có một ngươi thôi

+ *Lúa tám, gặt chín tháng một*

Nồi tư, mua năm quan sáu

+ *Đất chẳng phải chồng, đem gửi thịt xương sao đặng?*

Trời mà chết vợ, thử xem gan ruột mần răng?

+ *Bán giàu, bán rượu, không bán nước*

Buôn trăm, buôn chục, chẳng buôn quan

+ *Đất e bể cạn bù thêm nước*

Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây

+ *Gió quyến ngọn cây, cây quyến gió*

Trăng lồng đáy nước, nước lồng trăng

+ *Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai đã biết ai.*

Thế Chiến quốc, thế Xuân thu, gặp thời thế, thế thời phải thế.

+ *Sáng khoai, trưa khoai, tối khoai, khoai ba bữa.*

Ông đỗ, cha đỗ, con đỗ, đỗ một nhà.

+ *Vũ cậy khoẻ, vũ ra vũ múa, vũ gặp mưa, vũ ướt cả lông.*

Thị vào chầu, thị đứng thị trông, thị cũng muốn, thị không có ấy.

...

2.

a. Những cặp từ trái nghĩa ngôn ngữ (khi đứng trong từ điển vẫn trái nghĩa với nhau): *xấu – đẹp, xa – gần, rộng – hẹp...*

b. Những cặp từ trái nghĩa ngữ dụng (chỉ trái nghĩa trong một số văn cảnh cụ thể, thông qua cách hiểu bằng vốn sống và kinh nghiệm của người bản ngữ):

– *Ông nói gà, bà nói vịt* (gà – vịt)

(Không thể cộng tác đối thoại, không thể có tiếng nói chung, không thể hợp tác, không thể hoà nhập... Tóm lại, "gà, vịt" là ẩn dụ cho hai cực đối lập không thể điều hoà!)

– *Đầu voi đuôi chuột* (voi – chuột)

(Sự tương phản giữa những lời hô hào rùm beng ban đầu với sự kết thúc trong tẻ nhạt, không kèn không trống hoặc sự tương phản giữa những lời hứa hẹn hùng hồn với sự "quên phắt" vô trách nhiệm... Tóm lại, "đầu voi, đuôi chuột" là ẩn dụ cho sự tương phản hài hước và lố bịch giữa khởi đầu với kết thúc của tất cả mọi hành động vô trách nhiệm có trên đời này).

– *Cắn nhau như chó với mèo* (chó – mèo)

(Mâu thuẫn đối kháng một mất một còn giữa hai thế lực thù địch, chỉ có thể giải quyết bằng cách tiêu diệt nhau, không có cơ hội để chung sống hoà bình, những xung đột xảy ra thường xuyên vừa gay gắt vừa mù quáng một cách khó hiểu... Tóm lại, "chó, mèo" là ẩn dụ cho một tấn bi hài kịch mang tính muôn thuở trong quan hệ giữa con người với con người!

3.

a. Cùng nhóm với "sống – chết" có: *chiến tranh – hoà bình, đực – cái, chẵn – lẻ...*

Đây là những cặp từ trái nghĩa tuyệt đối, có tính chất phủ định lẫn nhau, không thể vừa A vừa B, không kết hợp với các từ chỉ mức độ như "rất, hơi, quá, lắm"

b. Cùng nhóm với "già – trẻ" có: *yêu – ghét, cao – thấp, nông – sâu...*

Đây là những cặp từ trái nghĩa tương đối, không phủ định lẫn nhau, có thể kết hợp thành các từ ghép theo mô hình "vừa A vừa B":

– *Tất cả già trẻ, gái trai đều hồ hởi đi dự lễ hội Chùa Hương.*

– *Ai mà chẳng coi trọng sự phân minh, nhưng quả thực yêu ghét cho phân minh thì bao giờ cũng là việc khó khăn và tế nhị!*

– *Lòng sông, lòng biển còn có thể đo được; còn lòng người thì khó mà dò được nông sâu!*

– Người thì cao thấp khác nhau, cây thì to nhỏ khác nhau, âu cũng là cái hữu lí hữu tình của Tạo hoá, nếu không có cái sự "khác nhau" ấy thì cuộc đời sẽ nhàm chán biết chừng nào?!

Hoạt động 8
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1.

a. Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hơn (khái quát hơn) hoặc hẹp hơn (ít khái quát hơn) nghĩa của từ ngữ khác:

– Một từ ngữ được coi là có nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó bao hàm phạm vi nghĩa của một số từ ngữ khác.

– Một từ ngữ được coi là có nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

– Một từ ngữ có nghĩa rộng đối với những từ ngữ này, đồng thời có thể có nghĩa hẹp đối với một từ ngữ khác.

b. Về bản chất, đây là mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các các từ ngữ với nhau:

– Các từ giống nhau về nghĩa gọi là "từ đồng nghĩa".

– Các từ trái ngược nhau về nghĩa gọi là "từ trái nghĩa".

– Các từ ngữ có quan hệ bao hàm hoặc được bao hàm nhau về nghĩa gọi là "cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ".

Ví dụ:

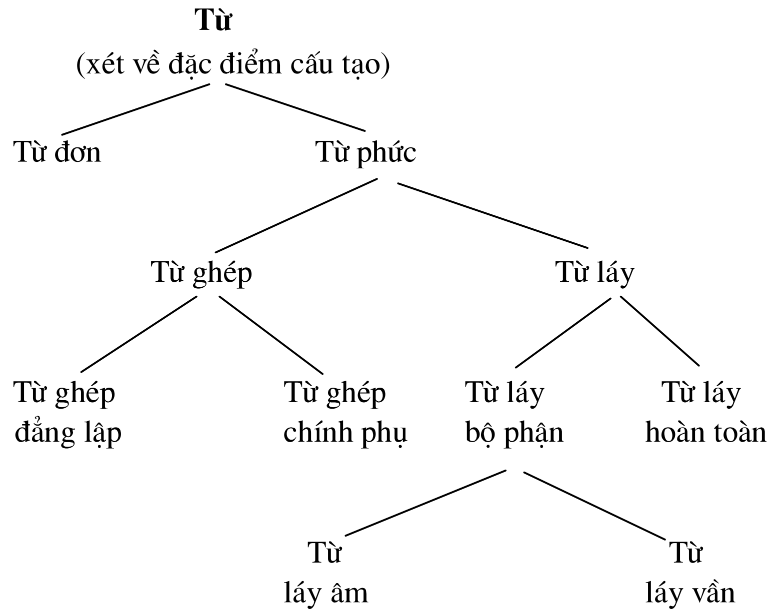
– Từ "động vật" bao hàm các từ "thú, chim, cá"

– Từ "thú" lại bao hàm các từ "voi, hổ, hươu, nai..."

– Từ "thú" bao hàm các từ "voi, hổ...", nhưng chính nó lại được bao hàm trong từ "động vật"; đây chính là mối quan hệ ngữ nghĩa mang tính cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ.

2.

a. *Điền từ ngữ:*



b. Giải thích:

(1). Từ gồm một tiếng là từ đơn.

Ví dụ: *nhà, biển, núi, đi, chạy, xanh, đỏ...*

(2). Từ gồm hai tiếng trở lên là từ phức:

– Hai tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa là từ ghép.

Ví dụ: *nhà cửa, điện máy, chìm nổi, trắng đen, xe máy...*

– Hai tiếng có quan hệ với nhau về ngữ âm là từ láy.

Ví dụ: *đẹp đẽ, lạnh lùng, nho nhỏ, bâng khuâng, xôn xao...*

(3). Từ ghép:

– Đẳng lập là hai tiếng bình đẳng về ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Ví dụ: *trầm bổng, tôm cá, già trẻ, đứng ngồi...*

– Chính phụ là hai tiếng không bình đẳng về ngữ pháp và ngữ nghĩa, có một tiếng chính, một tiếng phụ; trong đó tiếng phụ bổ nghĩa cho tiếng chính.

Ví dụ: *cà chua, cá rô, chim sẻ, thuốc tím, máy khâu...*

(4). Từ láy:

+ Láy hoàn toàn là lặp lại toàn bộ hình thức ngữ âm của tiếng gốc.

Ví dụ: *xanh xanh, cao cao, vàng vàng, thênh thênh...*

+ Láy bộ phận là lặp lại một bộ phận hình thức ngữ âm của tiếng gốc.

– Láy âm là láy lại bộ phận phụ âm đầu.

Ví dụ: *đen đủi, nhỏ nhẹ, mau mắn, no nê, tha thướt...*

– Láy vần là láy lại bộ phận vần.

Ví dụ: *luẩn quẩn, lao xao, lung tung, bần thần...*

Hoạt động 9
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ TRƯỜNG TỪ VỰNG

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

Ví dụ:

Trường từ vựng về "tay":

– Các bộ phận của tay: *bàn tay, cổ tay, ngón tay, đốt tay, móng tay...*

– Hình dáng của tay: *to, nhỏ, dày, mỏng, dài ngắn...*

– Hoạt động của tay: *sờ, nắm, cầm, giữ, bóp...*

2.

a. Trường từ vựng:

Hai từ "tắm" và "bể" cùng nằm trong một trường từ vựng là "nước nói chung":

– Nơi chứa nước: *bể, ao, hồ, sông, ngòi, lạch...*

– Công dụng của nước: *tắm, tưới, rửa, uống...*

– Hình thức của nước: *xanh, trong, xanh biếc, trong vắt...*

– Tính chất của nước: *mềm mại, mát mẻ...*

b. Tác dụng:

Tác giả dùng hai từ "tắm" và "bể" khiến cho câu văn có hình ảnh, sinh động và có giá trị tố cáo mạnh mẽ hơn.

Tiết 45
TẬP LÀM VĂN

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Ôn lại những kiến thức về văn bản tự sự.

2. *Kĩ năng*:

– Biết vận dụng những kiến thức đã học để thực hành viết một bài văn tự sự kết hợp với miêu tả cảnh vật, con người.

– Rèn luyện các kĩ năng dùng từ, diễn đạt, trình bày.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

GV NHẬN XÉT CHUNG BÀI LÀM CỦA HS

1. Về kiểu bài: Có đúng là văn bản tự sự không? Sử dụng các yếu tố miêu tả có hợp lí không?

2. Về cấu trúc: Có đủ ba phần không?

3. Về nội dung: Có đảm bảo tính liên kết không?

4. Về hình thức: Trình bày có sạch đẹp không?

5. Kết quả điểm số: Tỉ lệ giỏi, khá, yếu?

Hoạt động 2

+ GV cho HS đọc và nhận xét một số bài thuộc ba loại: giỏi, khá, yếu.

Hoạt động 3

+ GV trả bài và yêu cầu HS đổi bài cho nhau để cùng trao đổi, rút kinh nghiệm.

Hoạt động 4

+ GV chốt lại một số vấn đề có liên quan đến kiến thức và kĩ năng:

– Văn bản tự sự là một trong những văn bản thông dụng trong nhà trường và trong đời sống. Viết tốt văn bản tự sự sẽ góp phần quan trọng vào hiệu quả

giao tiếp. Trong văn bản tự sự có thể sử dụng các yếu tố miêu tả và các biện pháp nghệ thuật với một tỉ lệ thích hợp.

– Văn bản nào cũng phải tuân thủ bố cục ba phần, phải dùng từ chính xác, diễn đạt rõ ràng và phải trình bày đẹp.

+ GV nhắc nhở, dặn dò HS chuẩn bị cho bài viết số 3.

Tuần 10

BÀI 10 - 11

Tiết 46
VĂN HỌC

ĐỒNG CHÍ

Chính Hữu

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Cảm nhận được vẻ đẹp chân thực, giản dị của tình đồng chí, đồng đội và hình ảnh anh bộ đội cách mạng được thể hiện trong bài thơ. Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ: chi tiết chân thực, hình ảnh gợi cảm, cô đúc, giàu ý nghĩa biểu tượng.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, phần Tiếng Việt ở bài *Tổng kết về từ vựng (tiếp theo),* phần Tập làm văn ở bài *Nghị luận trong văn bản tự sự.*

3. Rèn *kĩ năng* đọc – phân tích thơ tự do, các hình ảnh, chi tiết vừa chân thực vừa giàu sức biểu cảm và biểu trưng.

4. *Chuẩn bị*: Tập thơ *Đầu súng trăng treo*; ảnh chân dung Chính Hữu; bài hát *Đồng chí.*

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp, trắc nghiệm)

1. Hai câu thơ nào trong đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* làm em xúc động hơn cả? Vì sao?

– Trong thuyền ai nấy kêu la,
Đều thương họ Lục xót xa tấm lòng.
– Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.

– Ngư rằng người ở cùng ta,
Hôm mai hẩm hút với già cho vui.
–.Nghêu ngao nay chích mai dầm,
Một bầu trời đất vui thầm ai hay.

2. Cái ác và cái thiện trong đoạn trích đối lập như thế nào qua việc làm của các nhân vật chính? Qua đó, Nguyễn Đình Chiểu muốn gửi gắm tư tưởng, mơ ước gì?

3. Trong quan niệm của tác giả nhân vật ông Ngư có phải chỉ đơn thuần là hình ảnh của người dân chài nghèo khổ, tốt bụng hay còn hàm ý sâu xa nào khác?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Chính Hữu kể lại:

Vào cuối năm 1947, tôi tham gia chiến dịch Việt Bắc. Địch nhảy dù ở Việt Bắc và hành quân từ Bắc Cạn lên Thái Nguyên. Chúng tôi phục kích từng chặng đánh, truy kích binh đoàn Beaufrê. Khi đó tôi là chính trị viên đại đội. Chiến dịch vô cùng gian khổ. Bản thân tôi cũng chỉ phong phanh trên người một bộ áo cánh, đầu không mũ, chân không giày. Đêm ngủ nhiều khi phải rải lá cây khô để nằm, không có chăn màn, ăn uống rất kham khổ vì đang trên đường hành quân truy kích địch. Tôi cũng phải có trách nhiệm chăm sóc anh em thương binh và chôn cất một số tử sĩ. Sau trận đó, tôi ốm, phải nằm lại điều trị. Đơn vị cử một đồng chí ở lại săn sóc tôi. Trong khi ốm, nằm ở nhà sàn heo hút, tôi làm bài thơ *Đồng chí*… Đó là lời tâm sự viết ra để tặng đồng đội, tặng người bạn nông dân của mình. Bài thơ được làm nhanh… được phổ biến rộng rãi và sau này được phổ thành bài hát.

2. Cho HS xem chân dung nhà thơ – đại tá Chính Hữu, tập thơ *Đầu súng trăng treo* và nói lời dẫn vào bài:

Chính Hữu (Trần Đình Đắc) là nhà thơ chiến sĩ. Ông viết ít, chủ yếu về đề tài người lính cách mạng. Bài thơ đầu tay khá nổi tiếng của ông là *Ngày về* (1947) tràn ngập cảm hứng lãng mạn bi hùng. Nhưng đến bài thơ *Đồng chí* (1948) mới thực sự mang lại thành công cho nhà thơ trẻ về một phương hướng sáng tác mới: chân thực, giản dị và cô đúc. Không phải ngẫu nhiên mà bài thơ được đặt ở đầu tập thơ duy nhất của ông và câu thơ cuối của bài thơ đó được chuyển thành nhan đề chung của tập: *Đầu súng trăng treo*.

3. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, trong văn học hiện đại Việt Nam xuất hiện một đề tài mới: Tình đồng chí, đồng đội của người chiến sĩ cách mạng – anh bộ đội Cụ Hồ. Chính Hữu đã là một trong những nhà thơ đầu tiên đóng góp thành công vào đề tài ấy bằng bài thơ đặc sắc: *Đồng chí*.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc:

+ Yêu cầu chậm rãi, tình cảm, chú ý những câu thơ tự do, vần chân, cách đối xứng trong việc sắp xếp chi tiết, hình ảnh,... Câu thơ *Đồng chí* cần đọc với giọng lắng sâu, ngẫm nghĩ; câu thơ cuối cùng đọc với giọng ngân nga.

+ GV cùng 3 – 4 HS đọc cả bài, nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó:

+ Theo 4 *chú thích* trong SGK, dừng lại giải thích rõ hơn về từ *đồng chí* (mới xuất hiện và phổ biến ở Việt Nam từ những năm 30, thế kỉ XX, đặc biệt là từ sau Cách mạng tháng Tám 1945).

3. *Thể loại:* Thơ tự do, các câu thơ với số tiếng khác nhau, chủ yếu là vần chân, nhịp thơ không cố định, theo dòng mạch cảm xúc.

4. Bố cục:

a. 6 câu đầu: Những cơ sở của tình đồng chí.

b. 11 câu tiếp: Những biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí.

c. 3 câu cuối: Hình ảnh hai người lính trong phiên canh gác.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

+ GV hỏi: Theo em, cảm hứng của bài thơ là gì? Cảm hứng nào là chủ yếu?

+ HS tập khái quát, lựa chọn.

- ***Định hướng:***

– Cảm hứng về tình đồng chí, đồng đội của những người lính trong cuộc kháng chiến chống Pháp. (Chủ yếu)

– Hình ảnh anh bộ đội cách mạng.

Lí giải những cơ sở của ***tình đồng chí****.*

+ HS đọc diễn cảm 6 câu thơ đầu.

+ GV hỏi:

– Theo nhà thơ, tình đồng chí, đồng đội giữa tôi (chủ thể – nhân vật trữ tình) và anh (người lính đồng đội – anh bạn nông dân mặc áo lính) bắt nguồn từ những cơ sở nào? Những hình ảnh *nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá* nói lên điều gì về nguồn gốc xuất thân của anh và tôi?

– Đôi tri kỉ và hai người bạn thân cùng đôi đồng chí có gì chung, có gì khác nhau?

+ HS lần lượt trả lời từng câu hỏi, phát biểu.

• ***Định hướng:***

– Tình đồng chí, đồng đội bắt nguồn sâu xa, trước hết từ hoàn cảnh xuất thân: đều là những người nông dân lao động nghèo khổ. Những thành ngữ *nước mặn đồng chua*– quê anh – là hình ảnh dải đồng bằng Hà Nam, Thái Bình, Nam Định quanh năm chiêm khê mùa thối, *sống ngâm da chết ngâm xương*; còn làng tôi là làng trung du, đất bạc màu hoặc khô cằn sỏi đá. Chúng ta đều là những người nông dân nghèo từ nhiều làng quê Việt Nam tập hợp lại thành đội quân cách mạng.

* Tình cảm mới gắn bó chúng ta, làm chúng ta từ những người xa lạ trở thành quen nhau và thân thiết là trong nhiệm vụ chiến đấu chung: *súng bên súng, đầu sát bên đầu*; (yếu tố cốt lõi).

– Tình cảm mới là sự chia sẻ buồn vui trong sinh hoạt thiếu thốn, gian khổ của người lính cách mạng buổi đầu kháng chiến chống Pháp: *Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*.

– Từ những người xa lạ, họ trở thành những người bạn chung mục đích, chung lí tưởng, gắn bó với nhau trong nhiệm vụ cao cả. Họ đã trở thành đồng đội, đồng chí của nhau.

+ GV nêu vấn đề:

Tại sao câu thơ thứ bảy lại chỉ có 2 tiếng *đồng chí* và *dấu chấm cảm* (!)? Bình giảng vẻ đẹp của câu thơ đặc biệt ấy.

+ HS suy ngẫm, cảm nhận, giảng bình.

• ***Định hướng:***

– Chỉ có một từ, nhưng là câu thơ quan trọng nhất của bài thơ. Nó được lấy làm nhan đề của bài; nó biểu hiện chủ đề, linh hồn của bài thơ. Nó như cái bản lề nối hai đoạn thơ, khép mở 2 ý thơ cơ bản: Những cơ sở của tình đồng chí và những biểu hiện của tình đồng chí. Giản dị, mộc mạc mà rất đỗi thiêng liêng, cảm động, khẳng định và ca ngợi một tình cảm cách mạng mới mẻ bắt nguồn từ những tình cảm truyền thống: tình bạn, tình đồng đội trong chiến đấu nhưng đã được đổi mới và nâng cao trong hoàn cảnh mới, thời đại mới.

2. Những biểu hiện của tình đồng chí.

+ HS đọc diễn cảm 10 dòng thơ tiếp theo, lắng nghe câu hỏi.

+ GV hỏi: 3 câu: *Ruộng nương anh... ra lính*, gợi cho em thấy biểu hiện gì của tình đồng chí? Từ *mặc kệ* có phải chứng tỏ người lính rất vô tâm, vô tình, vô trách nhiệm với gia đình? Ý kiến của em?

+ HS phát biểu cảm nhận và ý kiến.

- ***Định hướng:***

Đồng chí, trước hết là sự cảm thông sâu xa nỗi lòng của nhau; ở đây, cụ thể là nỗi nhớ nhà, là tình cảm lúc lên đường tòng quân đánh giặc.

Từ *mặc kệ* với nghĩa là bỏ tất, để lại, không quan tâm. Nếu hiểu hoàn toàn theo nghĩa ấy – nghĩa đen thì ý kiến trên phần nào có cơ sở. Nhưng nếu ngẫm nghĩ sâu thêm sẽ thấy không phải vậy. Chàng trai cày vốn gắn bó máu thịt với mảnh ruộng nhà mình, ngôi nhà tranh nghèo của mình, từ bao đời, ít ra khỏi luỹ tre xanh, ra khỏi cổng làng. Thế mà nay dứt áo ra đi đến những phương trời xa lạ, vào nơi khói lửa, súng đạn hiểm nguy hẳn phải xuất phát từ những tình cảm lớn lao, những quyết tâm mãnh liệt. Đó là đi đánh giặc cứu nước, theo Cụ Hồ đi kháng chiến. Tình cảm lớn đã chiến thắng tình cảm nhỏ. Mặt khác, từ *mặc kệ* có phần gợi ra chất vui, tếu táo, hóm hỉnh, tình cảm lạc quan cách mạng của người lính trẻ. Hoàn toàn không phải người lính vô tâm, vô trách nhiệm với gia đình, cha mẹ, vợ con, quê hương mà ngược lại. Sự hi sinh tình nhà cho việc nước ở đây thật giản dị và cảm động.

+ GV hỏi tiếp: Những câu tiếp theo vẫn nói về tình đồng chí một cách cụ thể. Những hình ảnh nào làm em xúc động?

+ HS đọc, cảm nhận, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Chia sẻ những khó khăn, gian lao trong cuộc đời bộ đội, trong cuộc kháng chiến trường kì mới đang ở giai đoạn đầu mới là đặc điểm quan trọng của tình đồng chí. Những câu thơ đối nhau – đối xứng chứ không đối lập: *áo anh – quần tôi, rách vai – vài mảnh vá* – một cách đầy dụng ý. Chia sẻ kỉ niệm về những trận sốt rét rừng– căn bệnh kinh niên và phổ biến của những người lính phải sống và chiến đấu trong hoàn cảnh núi rừng vô cùng thiếu thốn, gian khổ. Hình ảnh *nụ cười buốt giá* – nụ cười bừng lên, sáng lên trong gió rét, trong sương muối, trong đêm trăng hay buổi sáng sớm của những người lính chân không giày, áo rách, quần vá – tê tái và khó nhọc, nụ cười của tình đồng chí, tình thương yêu vô bờ trong im lặng, trong hơi ấm của bàn tay nắm lấy bàn tay.

Đoạn thơ khắc hoạ tình đồng chí trong chiến đấu, trong sinh hoạt của người chiến sĩ thật cụ thể, gần gũi, chắt lọc mà tiêu biểu và cảm động.

– Trong một bài thơ khác – Bài thơ *Giá từng thước đất*, một lần nữa Chính Hữu trở lại đề tài đồng chí:

Đồng đội ta là hớp nước uống chung, bát cơm sẻ nửa, là chia nhau một mảnh tin nhà, chia nhau cuộc đời, chia nhau cái chết...

+ HS đọc và bình giảng vẻ đẹp độc đáo của hình ảnh kết bài: *Đầu súng trăng treo*.

- ***Định hướng:***

Kết bài bằng 3 câu thơ dựng lên bức tranh đẹp về tình đồng chí trong chiến đấu, biểu tượng đẹp về cuộc đời chiến sĩ. 3 hình ảnh người lính, khẩu súng, vầng trăng trong cảnh rừng hoang, sương muối trong đêm phục kích đợi giặc. Chính tình đồng chí thắm thiết, sâu nặng đã gắn bó hai người – rộng ra là những người lính cách mạng. Sức mạnh của tình đồng chí đã giúp họ đứng vững bên nhau, vượt lên tất cả những khắc nghiệt của thời tiết và mọi gian khổ, thiếu thốn. Tình đồng chí đã sưởi ấm lòng họ giữa cảnh đêm trăng mùa đông vô cùng lạnh giá nơi chiến trường.

Câu thơ: *Đầu súng trăng treo* đầy ấn tượng vừa cô đọng vừa gợi hình, gợi cảm. Đầu tiên, tác giả viết: *Đầu súng mảnh trăng treo*, nhưng sau đó bỏ đi chữ *mảnh* cho cô đúc hơn. Câu thơ gợi ra hình ảnh thực và mối liên tưởng bất ngờ của nhà thơ – người lính: Mảnh trăng như treo lơ lửng trên đầu ngọn súng. Súng và trăng, gần và xa, thực tại và mơ mộng, hiện thực và lãng mạn. Đó là vẻ đẹp hài hoà của tâm hồn chiến sĩ – thi sĩ, vẻ đẹp của cuộc đời anh bộ đội Cụ Hồ.

Chính Hữu viết: *Đầu súng trăng treo*, ngoài hình ảnh còn có nhịp điệu như nhịp lắc của một cái gì lơ lửng, chông chênh, trong sự bát ngát. Nó nói lên một cái gì lơ lửng ở xa chứ không buộc chặt. Suốt đêm, vầng trăng từ bầu trời cao xuống thấp dần và có lúc như treo lơ lửng trên đầu mũi súng. Những đêm phục kích chờ giặc, vầng trăng là một người bạn; *rừng hoang sương muối* là khung cảnh thật.

Và chính vì ý nghĩa biểu tượng đẹp và khái quát cao nên tác giả đã dùng câu thơ này làm nhan đề cho cả tập thơ chống Pháp và chống Mĩ của mình: tập thơ *Đầu súng trăng treo*.

3. Hình ảnh người lính cách mạng trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.

+ GV nói lời chuyển dẫn và nêu câu hỏi: Bài thơ *Đồng chí* không chỉ ca ngợi tình đồng chí mà qua đó còn khắc hoạ chân dung và phẩm chất của anh bộ đội Cụ Hồ một cách chân thực, sâu sắc và cảm động. Đó là những phẩm chất gì?

+ HS theo dõi, quan sát toàn bài thơ, hệ thống và khái quát, phát biểu ý kiến.

- ***Định hướng:***

– Đó là anh bộ đội xuất thân từ nông dân nghèo.

– Vì nghĩa lớn sẵn sàng bỏ lại tất cả ruộng nương, làng quê, gia đình, ra đi đánh giặc, nhưng vẫn không nguôi nhớ làng, nhớ nhà, nhớ gia đình thân yêu, giếng nước gốc đa, mái rạ, bờ tre;

– Vượt qua những gian khổ thiếu thốn, bệnh tật, vẫn lạc quan yêu đời, vui đời vệ quốc.

– Đẹp nhất là tình đồng đội, đồng chí sâu nặng, thắm thiết.

– Kết tinh biểu tượng là hình ảnh *đầu súng trăng treo*.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS trả lời câu hỏi 5 SGK tr. 130.

(Đó là tên một tình cảm mới, đặc biệt xuất hiện và phổ biến trong những năm cách mạng và kháng chiến.

Đó là cách xưng hô phổ biến của những người lính, công nhân, cán bộ từ sau Cách mạng. Đó là biểu tượng của tình cảm cách mạng, của con người cách mạng trong thời đại mới).

2. Tư tưởng chủ đạo của bài thơ?

(Khẳng định và ngợi ca:

– Những cơ sở của tình đồng chí;

– Những biểu hiện của tình đồng chí;

– Sức mạnh và vẻ đẹp của tình đồng chí;

– Phẩm chất cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp).

3. Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?

(– Chi tiết và hình ảnh chân thực, giản dị, cô đọng vừa gợi tả vừa gợi cảm. Thể thơ tự do, lời thơ rất giản dị, mộc mạc, gần gũi với lời nói hằng ngày những vẫn rất chắt lọc).

4. Đọc diễn cảm thêm một lần toàn bài thơ.

5. Hát thể nghiệm bài hát phổ thơ (hoặc nghe băng).

6. Học thuộc lòng bài thơ.

7. Đọc kĩ mục *Ghi nhớ* tr. 131

8. Đọc tham khảo bắt buộc bài *Một vài kỉ niệm nhỏ về bài thơ* ***Đồng chí*** (trong SGV, tr. 135–136).

9. Trích: **Thiết kế bài soạn (*)**:

I. *Yêu cầu*:

– *Đồng chí* là một bài thơ hay viết về bộ đội trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

– Đồng chí là tình cảm mới, tình cảm đồng đội thiêng liêng của các chiến sĩ. Đó là sức mạnh làm cho lực lượng quân đội ta dù trang bị thô sơ vẫn có thể chiến thắng kẻ thù.

– Rèn luyện kĩ năng đọc diễn cảm thơ tự do. Cảm thụ thơ trữ tình.

II. Tiến trình bài dạy:

o Tác giả, tác phẩm:

– *Đồng chí* được viết từ những rung động mới mẻ mà sâu lắng của tác giả trong thực tế cuộc sống và chiến đấu của bộ đội ta ngày đầu kháng chiến. Cùng

với các bài thơ *Nhớ* của Hồng Nguyên, *Viếng bạn* của Hoàng Lộc, *Bức tranh sinh hoạt* của Minh Tiệp, *Cá nước* của Tố Hữu, *Lên Cấm Sơn* của Thôi Hữu, *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Đồng chí* là một trong những bài thơ hay viết về bộ đội trong giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.

2. *Phân tích tác phẩm*

- *Phương án 1*:

Đồng chí được viết bởi người cầm bút cũng trực tiếp cầm súng. Bài thơ khắc hoạ hình ảnh người vệ quốc quân – những người nông dân mặc áo lính và quan trọng hơn, là tình cảm đồng chí, đồng đội cao đẹp của họ. Theo tác giả: Cái quyết định trong tồn tại và chiến thắng của quân đội ta là tình đồng chí.

o *Hình ảnh anh bộ đội.*

+ GV hỏi: Hình ảnh *nước mặn đồng chua* và *đất cày lên sỏi đá* cho chúng ta biết được điều gì về quê hương các anh bộ đội?

+ Gợi ý trả lời: Quê nghèo của những người nông dân mặc áo lính. Các anh từ nhiều miền quê tập hợp lại vì chung một lí tưởng chiến đấu. *Nước mặn đồng chua* gợi nhớ vùng đồng chiêm ven biển, *đất cày lên sỏi đá* nhớ vùng làng trung du đất bạc màu, hay miền núi.

+ GV hỏi: Câu thơ nào cho ta biết thêm về những người lính nghèo? Câu thơ *Gian nhà không mặc kệ gió lung lay* có gợi cho em suy nghĩ và cảm nhận gì?

+ Gợi ý trả lời: Cái hay trong cách viết là sự chọn từ ngữ: *gian nhà không* là không có gì, là nghèo; viết nhà xiêu, nhà trống là quá, là tội nghiệp, không cần thiết. Mặt khác, *mặc kệ gió lung lay* là căn nhà không còn cách nào khác chống chọi với thiên nhiên. Nó như cũng đã quá mệt mỏi, cũ kĩ, kiệt sức như bao túp nhà làng quê thời ấy. Mặt khác, anh bộ đội, người chủ ngôi nhà ra đi thì đấy là sự hi sinh, quyết tâm dứt khoát ra đi đánh giặc.

+ GV hỏi: Cuộc sống của các anh trong quân ngũ có những nét giống như cuộc sống thời kì ở nhà? Những biểu hiện cụ thể?

+ Gợi ý trả lời:

– Vẫn tiếp tục cuộc sống thiếu thốn, khó khăn về vật chất và trang bị: áo rách vai, quần vá, chân không giày, đắp chung chăn, sốt rét rừng…

– Vậy mà họ đã dìm tàu Pháp ở sông Lô, thắng giặc ở chợ Đồn, chợ Rã. Sức mạnh ấy bắt nguồn từ đâu? Từ tình đồng chí.

2. *Tình đồng chí.*

+ GV hỏi: Những điều gì đã làm cho những người xa lạ trở nên gắn bó thân thiết?

+ Gợi ý: Đó là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp để bảo vệ độc lập tự do của Tổ quốc. Nó đã gắn bó các anh: *súng bên súng, đầu sát bên đầu*. Thiếu thốn càng làm cho các anh thương yêu nhau hơn: *Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*. Bệnh tật làm cho họ cảm thông cùng nhau hơn:

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,
Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi.

+ GV hỏi: Tình đồng chí được biểu hiện như thế nào?

+ Gợi ý:

– Trong đoàn kết chiến đấu: *Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*

– Trong thương yêu đùm bọc: *Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.*

+ GV hỏi: Phân tích cái hay của hình ảnh *tay nắm lấy bàn tay*.

+ Gợi ý: Thương yêu mộc mạc, không ồn ào nhưng thấm thía. Bàn tay giao cảm thay cho lời nói. Bàn tay nói lời im lặng của sự đoàn kết, gắn bó, cảm thông và cả sự hứa hẹn lập công. Bàn tay nói được những gì khó nói thành lời.

III. Tổng kết:

o *Nội dung tư tưởng:*

Bài thơ phác hoạ hình ảnh những anh bộ đội từ làng quê nghèo khắp miền đất nước đi đánh giặc. Yếu tố quyết định mọi chiến thắng của các anh là một tình cảm mới nảy sinh và tôi luyện, thử thách ngay trong cuộc kháng chiến. Toàn bộ bài thơ được qui tụ ở ba câu thơ cuối cùng vút lên từ thực tế chiến đấu gian nan. Những người chiến sĩ vẫn ung dung, tự tin, bình thản chờ giặc. Hình ảnh vầng trăng treo trên đầu súng là hình ảnh tượng trưng và vẻ đẹp tình cảm những người đồng chí cách mạng.

o *Đặc sắc nghệ thuật:*

Cô đọng, hàm súc, chắt lọc, hình ảnh ẩn dụ tượng trưng: *giếng nước gốc đa, đầu súng trăng treo* (liên hệ hình ảnh trăng treo buồn lạnh thê lương:

Non Kì quạnh quẽ trăng treo,
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.

(Chinh phụ ngâm)

- ***Phương án 2***

(Dùng cho các lớp ở thành phố, các lớp chọn, chuyên):

+ GV hỏi: Bài thơ nói tới một số quan hệ tình cảm. Đó là những quan hệ gì? Quan hệ nào là chủ yếu, theo tác giả?

+ Gợi ý:

– Quan hệ bạn bè : *gửi bạn thân cày*

– Quan hệ với quê hương: *Giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính*;

– Quan hệ đồng chí *chính là quan hệ chủ yếu, là chủ đề của bài thơ.*

+ GV hỏi: Những điều kiện nào đã tạo cho tình cảm đồng chí nảy sinh, phát triển và củng cố vững chắc?

+ Gợi ý: Cùng chung cảnh nghèo, tình nguyện đầu quân giết giặc; Hoàn cảnh sống và chiến đấu gian khổ.

+ GV hỏi: Tình đồng chí được thể hiện như thế nào?

+ Gợi ý:

– Cảm thông sâu sắc như những tri kỉ ngày xưa;

– Hiểu rõ khó khăn của nhau, chia sẻ khó khăn, đoàn kết thương nhau để đánh giặc.

– Đó chính là những :

Đồng đội ta
nắm cơm bẻ nửa
là chia nhau một trưa nắng, một chiều mưa,
Chia khắp anh em một mẩu tin nhà,
Chia nhau đứng trong chiến hào chật hẹp,
Chia nhau cuộc đời, chia nhau cái chết.

+ GV hỏi: Biện pháp nghệ thuật chủ yếu để tác giả hình thành và triển khai tứ thơ là gì? Thử chứng minh?

+ Gợi ý: Là qui nạp và diễn dịch:

a. Như thế này là đồng chí: *Quê hương anh ... đồng chí.* (Qui nạp)

b. Đồng chí là như thế này: *Ruộng nương anh gửi bạn thân cày... đến hết* (Diễn dịch)

c. Đối xứng song đôi: *anh – tôi, áo anh – quần tôi, quê anh – làng tôi, súng – súng, đầu – đầu, bàn tay – bàn tay...*

d. Hình ảnh vừa tả thực vừa tượng trưng: *tay nắm tay, giếng nước gốc đa, đầu súng trăng treo*...

+ GV nêu bài tập:

– So sánh tình bạn tri kỉ của người xưa và tình đồng chí ngày nay để thấy được tình đồng chí đã kế thừa và phát triển như thế nào?

– Sưu tầm những bài thơ, câu thơ, đoạn thơ hay viết về tình đồng chí.

10. Đọc *tham khảo* một số bài viết sau:

1. ĐỒNG CHÍ CỦA CHÍNH HỮU

Trần Đình Sử

Đồng chí là một bài thơ tiêu biểu của Chính Hữu và của thơ ca Việt Nam hiện đại. Nói đến thơ Chính Hữu là người ta không thể không nhắc tới bài thơ nổi tiếng này.

Bài thơ được sáng tác vào năm 1948, sau chiến dịch Việt Bắc, đánh dấu sự xuất hiện của một nhà thơ mới trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Bài thơ lúc đầu dán ở báo tường đơn vị, sau in báo *Sự thật*, rồi được chép vào sổ tay cán bộ, chiến sĩ, được phổ biến rộng rãi, trở thành tài sản chung của mọi người.

Đồng chí là bài thơ ca ngợi một tình cảm mới, quan hệ mới giữa người với người trong cách mạng và kháng chiến. *Đồng chí* trong ngôn ngữ sinh hoạt chính trị và đời thường đã thành tiếng xưng hô quen thuộc, khi lí tưởng cách mạng đoàn kết, gắn bó mọi người đã bắt rễ sâu vào đời sống. Nhưng mấy ai đã cảm nhận được nội dung tình cảm phong phú mới mẻ chứa đựng trong hai tiếng: *đồng chí?*

Để làm hiện lên nội dung mới lạ trong những từ ngữ quen thuộc, nhà thơ phải dùng *phép lạ hoá*. (Tất nhiên khi sáng tác nhà thơ cũng chưa biết khái niệm lí luận mới mẻ này.) Không phải ngẫu nhiên mà bài thơ bắt đầu từ những chi tiết những cái khác biệt và xa lạ. Đây là lời của những người lính tự thấy cái mới lạ của mình... Mỗi người một quê, đất đai canh tác khác nhau, tập quán, phong tục hẳn là cũng khác. Miền biển nước mặn, đất phèn. Vùng đồi trung du, đất ít hơn sỏi đá. Những con người tự nhận là xa lạ, cách nhau cả một phương trời và chẳng hò hẹn quen nhau. Ấy thế mà có một sức mạnh vô hình, vô song đã biến họ thành đôi tri kỉ... Đó là cuộc sống chiến đấu chung đã làm thay đổi tất cả. Hai dòng thơ chỉ có một chữ *chung*: *đêm rét chung chăn*, nhưng cái chung đã bao trùm tất cả. *Súng bên súng* là chung chiến đấu; *đầu sát bên đầu* là

chung rất nhiều; không chỉ là gần nhau về không gian mà còn cùng nhau ý nghĩ, lí tưởng. *Đêm rét chung chăn* là hình ảnh thật cảm động và đầy ắp kỉ niệm. Những người lính từng đi kháng chiến ở Việt Bắc hẳn không thể quên cái rét của Việt Bắc và của vùng rừng núi nói chung:

Rét Thái Nguyên rét về Yên Thế,
Gió qua rừng, Đèo Khế gió sang

(Tố Hữu)

Cũng không ai quên được cuộc sống chung:

Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng.

Những cái chung ấy đã biến những con người xa lạ thành tri kỉ.

Hai tiếng *đồng chí* đứng riêng thành một dòng thơ là rất có ý nghĩa. Nhà thơ hoàn toàn có thể viết: *Đêm rét chung chăn thành đôi đồng chí*. *Đồng chí* và *tri kỉ* đều chung một vần và có thể thay thế cho nhau mà không làm sai vần luật mà bài thơ có thể rút ngắn một dòng. Nhưng nếu viết thế thì hỏng. *Đêm rét chung chăn* có thể thành tri kỉ, nhưng không thể nói thành đồng chí. Bởi vì *đồng chí* có hàm nghĩa rộng lớn hơn nhiều. *Tri kỉ* là biết mình, suy rộng ra là biết về nhau. *Đồng chí* không chỉ biết mình, biết nhau mà biết cái chung rộng lớn gắn bó con người trên mọi mặt. Hai chữ *đồng chí* đứng thành một dòng thơ đầy sức nặng suy nghĩ. Nó nâng cao ý thơ đoạn trước và mở ra ý thơ cho đoạn sau. Đồng chí có thể cảm nhận mà khó có thể nói hết.

Phần hai nói về những tình cảm chung của hai đồng chí. Những câu thơ chia thành *anh, tôi*, nhưng giữa họ đều là chung cả. Đoạn hai mở đầu bằng những dòng tâm sự nhớ nhà. Bây giờ họ chia sẻ cho nhau những tình cảm quê hương và gia đình. Đối với những chàng trai áo nâu lần đầu ra trận, nỗi nhớ nhà là thường trực…. Đối với người nông dân, làm ruộng là quan trọng nhất. Nhưng việc ấy đành nhờ bạn thân làm hộ. Gian nhà tổ ấm cũng đành chịu hi sinh: *mặc kệ gió lung lay*. Câu thơ ngang tàng, đượm chất lãng mạn như muốn nâng đỡ con người vượt lên cái bất đắc dĩ của hoàn cảnh. Thử hỏi ai có thể *mặc kệ* để cho gió thổi làm xiêu đổ nhà mình? Đó là một khoảng tếu nhộn làm se lòng người. Hai dòng thơ đầy ắp nỗi nhớ, mặc dù đến dòng thơ thứ ba thì nỗi nhớ mới xuất hiện:

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.

Người lính trong thơ Chính Hữu đã rất nhớ nhà, nhớ quê nhưng họ thương nhất vẫn là những người ở nhà đang thương nhớ họ, dõi theo tin tức của họ.

Hình ảnh *giếng nước gốc đa* thật đậm đà, kín đáo mà ý nhị biết bao! Giếng nước gốc đa là những nơi tụ hội của người làng khi trưa nắng, lúc chiều hôm và họ sẽ hỏi thăm nhau về những người trai làng ra trận. Biết bao nhớ nhung. Những người lính không nói mình nhớ, lại chỉ nói người khác nhớ. Đó cũng là cách mình tự vượt lên mình, nén tình riêng vì sự nghiệp chung bằng những lời thật ý nhị, không một chút ồn ào.

Bảy dòng cuối dành nói về nỗi gian khổ, cái gian khổ của bộ đội hồi đầu kháng chiến (Thơ Quang Dũng – *Tây Tiến*, Thôi Hữu – *Lên Cấm Sơn*)…

Chính Hữu không nói cái khổ mà nói về sự hiểu nhau trong cái khổ, cái chung phổ biến giữa họ với nhau… Trong kháng chiến, bệnh sốt rét cơn là phổ biến nhất. Hai câu thơ nêu đủ các triệu chứng của bệnh sốt rét cơn. Những ai nhiễm bệnh, thoạt đầu cảm thấy ớn lạnh, sau đó lạnh tới run cầm cập, đắp bao nhiêu chăn cũng không hết rét, trong khi đó thì thân nhiệt lại lên tới 40 – 41 độ; người vã mồ hôi, vì nóng và vì yếu. Phải trải qua bệnh này mới hiểu được cái thật của câu thơ. Sau cơn sốt đó là da vàng, viêm gan, viêm lá lách…

Ngoài khổ vì bệnh tật còn cái khổ vì trang bị. Những ngày đầu kháng chiến, chưa có đủ quần áo đồng phục cấp phát, những người lính mang theo áo quần ở nhà, khi rách thì tự vá víu, có khi không còn chỉ, phải lấy dây buộc túm chỗ rách. Người ta đùa gọi là vệ túm. Ở đây, anh rách, anh vá thông cảm lẫn nhau…

Miệng cười buốt giá hẳn là cười trong buốt giá vì áo quần không chống được rét mà cũng là nụ cười vượt lên giá buốt, mặc dù trời lạnh nên nụ cười cũng khó mà tươi! Cũng có thể là nụ cười nhợt nhạt, xanh xao. Nhưng vẫn cười coi thường gian khổ. Nhà thơ không viết *nụ cười* mà viết *miệng cười* có lẽ vì từ *nụ cười* khá trừu tượng. Vả lại nhà thơ chỉ muốn nói một cách cụ thể cái miệng với đôi môi nhợt nhạt ấy.

Chân không giày cũng là một thực tế phổ biến và cái nổi lên là tình thương yêu đồng đội. *Thương nhau tay nắm lấy bàn tay* là một hình ảnh rất ấm áp. Chỉ với 5 dòng thơ, tác giả đã vẽ lên chân dung anh bộ đội Cụ Hồ buổi đầu kháng chiến nghèo khổ, thiếu thốn nhưng tình đồng chí sưởi ấm lòng họ.

Nếu đoạn một nói về sự hình thành đồng chí, đoạn hai nói về tình cảm hiện đại thì đoạn ba nói về hành động chiến đấu của họ:

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

Từ nhận thức chung, tình cảm chung, bài thơ kết vào hành động. Thời gian, không gian trở nên cụ thể, công việc cụ thể. Nhưng không phải vì thế mà công việc thay thế chất thơ. Câu kết là một hình ảnh nổi tiếng cô đọng, ý vị…. Một hình ảnh bất ngờ. *Súng và trăng* là hai vật cách xa nhau và chẳng có liên hệ gì với nhau trong không gian. Hình ảnh này chỉ có thể là phát hiện của người lính. Súng lăm lăm trong tay chờ giặc, và bất ngờ cảm thấy như mảnh trăng treo lửng lơ ngay trên đầu ngọn súng. Người không cầm súng không thể cảm thấy cảnh đó được. Rừng hoang sương muối buốt giá. Những người lính rách rưới đứng gác cạnh nhau và vầng trăng như cũng đứng chung với người. Trăng là biểu trưng cho trong sáng và mộng mơ. Đầu súng chiến đấu của người đồng chí có thêm vầng trăng đã mở ra biết bao liên tưởng phong phú. Đồng thời câu thơ bốn tiếng nén lại, dồn vào bên trong, tạo thành cái kết không lời. Đoạn một và hai toàn những lời tâm sự. Đoạn cuối là bức tranh cổ điển, hàm súc dư ba.

Đồng chí là bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách cô đọng, rất kiệm lời của Chính Hữu.

*(Theo sách: **Đọc văn, học văn. Trần Đình Sử.***
NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001; tr. 381 – 384)

2. ĐỒNG CHÍ –
BÀI THƠ HIỆN THỰC HAY LÃNG MẠN?

Nguyễn Mạnh Hùng

Viết về người lính trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, thơ ca cách mạng Việt Nam có cả một đội ngũ các cây bút hùng hậu. Chính Hữu là một trong số đó và bài thơ *Đồng chí* của ông có chỗ đứng danh dự. Nhắc tới *Đồng chí*, người ta lại nhắc tới bài thơ tiêu biểu cho việc xây dựng hình tượng người lính theo bút pháp hiện thực và khẳng định đó là bài thơ mang tính hiện thực đậm nét. Đặc biệt khi so sánh với bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng, người ta vẫn hay dùng đến mức như một sáo ngữ rằng: *Đồng chí* là bài thơ mang đậm tính hiện thực thì *Tây Tiến* là khúc ca lãng mạn độc đáo. Nghĩ như vậy e *có phần phiến diện và về một mặt nào đó còn làm đơn giản hoá, không thấy hết những đóng góp* của Chính Hữu. Vậy *Đồng chí* là bài thơ hiện thực hay lãng mạn?

Cảm hứng lãng mạn đòi hỏi trong thơ nội dung trữ tình dào dạt hướng tới lí tưởng tương lai thì bài thơ *Đồng chí* đã nói rất hay về tình cảm đồng chí. Nội dung trữ tình của bài thơ xoay quanh tình cảm này. Đồng chí – một tình cảm

thiêng liêng, khi khái niệm đồng chí hình thành. Nhất là với những người lính nông dân lần đầu mặc quân phục gọi nhau là đồng chí thì càng thiêng liêng biết bao. Một người có thể thay thế cho gia đình, cha mẹ, vợ con đối với người khác. Hơn nữa họ bảo vệ nhau trước mũi súng kẻ thù, cùng nhau thực hiện lí tưởng cách mạng. Chính Hữu đã viết về tình cảm đồng chí với tất cả sự hào hứng say mê. Dòng thơ *đồng chí* không chỉ là cái bản lề đóng mở giữa hai đoạn, tạo thành kết cấu hình bó mạ, mà là hai tiếng thiêng liêng thốt lên tự đáy lòng. Rõ ràng Chính Hữu đã đặt tình cảm ấy trong vị thế thiêng liêng. Phần hướng tới lí tưởng tương lai đã nằm ngay trong việc cầm súng của họ. Họ lên đường để bảo vệ sự bình yên của giếng nước gốc đa, vì một ngày mai tươi sáng. Ngay cả khi tác giả nói về cái gian khổ cũng là muốn ca ngợi những con người vượt qua gian khổ đó.

Thơ lãng mạn của văn học cách mạng phải xây dựng được nhân vật lí tưởng hoá gắn với cảm hứng sử thi. *Đồng chí* cũng vậy. Nhân vật người lính được lí tưởng hoá trong tình cảm đồng chí ở mọi hoàn cảnh, trên mọi khía cạnh đời sống vật chất, tinh thần. Trong tình cảm ấy, họ đẹp một cách lí tưởng. Nhân vật người lính cũng mang tính sử thi vì mang tính đại diện cao. Họ đại diện cho những người lính trên khắp mọi miền của đất nước.

Hình ảnh lãng mạn bay bổng vượt lên hiện thực *đầu súng trăng treo* là một trong những hình ảnh thơ lãng mạn đẹp nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp. Vừa thực vừa ảo. Câu thơ được xây dựng theo thủ pháp điện ảnh gợi nhiều liên tưởng. Một mảng gần, cận cảnh, một mảng xa, viễn cảnh với ý nghĩa biểu trưng, đa tầng: chiến sĩ - thi sĩ, hiện thực – tương lai, chiến tranh – hoà bình, người lính – cuộc sống…. Đó còn là niềm tin, là tinh thần lạc quan… Chính Hữu tâm sự rằng:

Câu thơ bốn chữ với nhịp 2/2 vừa cân đối hình ảnh, vừa là nhịp lắc của đồng hồ. Trong đêm vắng, người này sẽ nghe rõ tiếng tim người kia đập thình thịch. Nhịp mảnh trăng lắc lư trên đầu súng cũng là nhịp tim chan chứa của hai người lính cảm nhận được nhau. Nhịp ánh trăng cũng chính là nhịp đập vĩnh cửu của tình đồng chí. Thật là chân thành và hết sức lãng mạn.

Từ những điều trên, có thể nói *Đồng chí* mang cảm hứng lãng mạn đậm nét. Song bên cạnh đó, ta cũng thấy những hình ảnh chân thực về cuộc sống gian khổ những năm đầu kháng chiến, hiện thực về người lính… Chất hiện thực của bài thơ là giá trị đậm nét, sâu sắc của nó.

Vậy, có thể nói một cách đầy đủ:

Đồng chí là bài thơ quyện chặt cảm hứng lãng mạn và hiện thực.

Đó mới là giá trị đầy đủ của tác phẩm và đóng góp sâu sắc nhất của Chính Hữu cho thơ ca về đề tài người lính trong thời điểm đó.

(Báo Giáo dục và thời đại, số 24,
24 – 2 – 2005).

3. BÀI THƠ ĐƯỢC BIẾT ĐẾN NHIỀU NHẤT CỦA CHÍNH HỮU

Với Chính Hữu, *Đồng chí* chưa phải là bài thơ hay nhất nhưng chính là bài thơ được biết đến nhiều nhất. *Đồng chí* là bài thơ đầu tay thành công của ông và của thơ kháng chiến chống Pháp. Tham gia chiến dịch Việt Bắc. Hết chiến dịch, bị ốm, nằm trong nhà sàn của dân, thấm thía tình cảm trong chiến dịch, ông viết *Đồng chí*. Bài thơ được viết khá nhanh, trong hai ngày. *Minh Quốc* phổ nhạc, *Quốc Hương* là ca sĩ chuyên nghiệp đầu tiên biểu diễn thành công.

Với bút pháp *nén vào trong*, bài thơ ít câu, câu thơ ít chữ. Chất liệu đời sống đưa vào đến mức tối thiểu đủ để gợi xúc cảm và để khái quát.

Điều đáng chú ý là ở bài thơ này, Chính Hữu đã có một bước cách tân – so với bản thân anh và với cả phong trào thơ lúc đó. Trong bài thơ *Ngày về*, Chính Hữu còn viết: *Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa* (những tiếng thật kêu, đại ngôn, đượm khí vị giang hồ…)

Đồng chí, hai từ ấy trong tiếng Việt dùng hơn nửa thế kỉ nay, là tiếng xưng hô của những người chung lí tưởng cộng sản. Nhưng trong bài thơ, đồng chí không gợi vấn đề chính trị mà diễn đạt lòng người, tình người. Tình thương yêu thấm thía, lặng lẽ của những người chung cảnh ngộ: cảnh nghèo. Những người nghèo thường thương nhau hơn những người giàu. Bài thơ này cái lõi là cảnh nghèo. Nhưng là cái nghèo của hai người lính – những người đã đứng cao hơn cảnh nghèo của mình, không chịu để cái nghèo câu thúc, bó buộc. Nhưng trọng tâm bài thơ không phải là ôn nghèo kể khổ mà nói cái nghèo chỉ là cái nền để thể hiện lòng yêu thương, cảm thông sâu sắc của họ.

Mở đầu, tác giả không định nhưng quả thật đã nói lên tính chất toàn dân của cuộc kháng chiến. Đi kháng chiến, người nông dân mang theo cả cái nghèo. Nhưng nói cái nghèo là để tả cái tình:

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.

Có điều lạ là câu thơ nào tả rét cũng chỉ gợi cho người đọc cái tình ấm áp của tình đồng đội, nghĩa đồng bào:

Ba thằng quặp chặt, gió lùa vào đâu?
Nửa đêm sương gội mái đầu,
Chòi cao phần phật mấy tàu lá khô.
(Lê Kim)

Họ chia nhau gian khổ, chia cả bệnh tật, đến từng cơn sốt. Sức cảm thông của đôi bạn được bắt đầu từ mọi chi tiết trong đời sống. Hai vế nhưng là một cảnh ngộ, chung cho cả hai: *quê anh – làng tôi, áo anh*, – *quần tôi*…. Mấy câu thơ nói tới gia đình người này nhưng hoá ra lại diễn đạt sâu sắc lòng thương yêu của người kia, tình thương lặng lẽ, thấm thía, có gì đó xót xa… Cảnh ngộ ấy còn cho ta thấy vẻ đẹp tinh thần của người lính: sự hi sinh âm thầm cho kháng chiến.

Miệng cười buốt giá,
Chân không giày,
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay

Đây là ba câu thơ đặc tả cao nhất của bài thơ, có sức bao quát cả chủ đề. Nhưng trước hết đó là những câu thơ xúc động. Xúc động trước tình cảnh và tình cảm của hai con người, xúc động trước tinh thần lạc quan của hai con người đang gánh chịu hi sinh. *Miệng cười buốt giá* là câu thơ dồn nén cả tình ý.

Hình ảnh kết bài thơ đầy thơ mộng, cái thơ mộng của gian khổ nguy hiểm: một cánh rừng hoang, một màn sương muối, một vầng trăng lạnh với hai ngọn súng, hai con người chờ giặc. *Đầu súng trăng treo* là câu thơ dồn nén, có sức tạo hình. Nó đẹp như một biểu tượng chiến đấu của những người lính giàu phẩm chất tâm hồn. Đó cũng là vẻ đẹp trữ tình mới của thơ ca kháng chiến chống Pháp, kết hợp được súng và trăng mà không khiên cưỡng.

Toàn bài thơ, từ chi tiết cuộc sống đến cảm giác của tác giả, đều rất thật, không chút tô vẽ, đắp điếm, không bình luận, thuyết minh. Câu thơ run rẩy sự sống như sợi dây thần kinh bị bóc trần, trực tiếp chạm vào sự nóng lạnh của môi trường. Bài thơ ít chi tiết mà có dấu vết hiện thực của cả một thời. Ở đoạn kết, tình cảm dư ba vang ngoài bài thơ. Bài thơ được bộ đội rất thích vì nó từ bộ đội mà ra, vì bộ đội mà có. Bộ đội thấy đúng là mình trong đó.

Khi đưa vào tập thơ *Đồng chí*, Chính Hữu bỏ đi hai chữ *trai làng* trong câu thơ *Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*. Chắc ông cho là chỉ một chữ *người* cũng đã đủ, lại tránh dùng từ đã cũ: *trai làng*. Nhưng theo ý người viết, hình ảnh *giếng nước gốc đa* đã dẫn đến một không khí mà đặt chữ *trai làng* rất đắt. Nó có sức gợi cả khung cảnh, lời ăn tiếng nói một thời.

*(**Vũ Quần Phương.** Thơ với lời bình. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 85– 90).*

4. TÌNH ĐỒNG CHÍ

(Trích)

Nguyễn Văn Long

… Bài thơ là sự cảm nhận và lí giải của tác giả về tình đồng chí, đồng đội của những người lính cách mạng, qua những trải nghiệm thấm thía của chính mình. Phần đầu lí giải những cơ sở hình thành đồng chí. Phần còn lại là những biểu hiện cụ thể, sinh động của tình đồng chí và ý nghĩa của nó với cuộc đời chiến đấu của người lính cách mạng.

Tình đồng chí có cơ sở từ sự đồng cảm giai cấp của những người lính có chung cảnh ngộ xuất thân từ những vùng quê nghèo khó. Lí tưởng chiến đấu chung đã tập hợp họ lại trong hàng ngũ quân đội cách mạng. Tình đồng chí nảy sinh trong sự gắn bó, chan hoà cùng chia sẻ mọi gian khổ, niềm vui cuộc đời lính tráng. Tình đồng chí là sự kết tinh cao độ của sự đồng cảm giai cấp giữa những đồng đội mà tác giả đã diễn tả bằng chi tiết và hình ảnh bình dị mà gợi cảm sâu sắc:

Súng bên súng, đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.

Dòng thơ thứ bảy là hai tiếng *đồng chí* kèm theo dấu chấm than (!). Cấu trúc đặc biệt này của câu thơ và vị trí của nó đã tạo nên một âm hưởng đặc biệt: hai tiếng *đồng chí* được thốt lên thể hiện sự xúc động và niềm vui lớn lao, sâu xa từ trong lòng những người đồng đội.

Phần tiếp theo là sự trả lời cho câu hỏi: Tình đồng chí là như thế nào và nó có ý nghĩa gì đối với người lính? *Đồng chí*, đó là sự chia sẻ, thấu hiểu hoàn cảnh, tâm sự của nhau. *Đồng chí*, đó là sự chia sẻ những gian khổ, thiếu thốn chồng chất của cuộc đời người lính, đặc biệt trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp…

Tác giả đã tạo ra những đối ứng song đôi, cân xứng hoà hợp để diễn tả sự gắn bó, đồng cảm của những người lính. Họ tìm thấy ở nhau sự hoàn toàn tương đồng, soi vào hình ảnh và tâm tình của đồng đội lại thấy mình. Điều đó là cơ sở để liên kết tất cả những người lính (và rộng ra là tất cả quần chúng cách mạng) trong một khối thống nhất chặt chẽ, tạo thành sức mạnh lớn lao của cộng đồng. Đây cũng là một điểm mới của con người quần chúng mà văn học từ sau Cách mạng tháng Tám đã phát hiện và tập trung thể hiện.

Tình đồng chí có sức mạnh to lớn và ý nghĩa sâu sắc đối với những người lính, giúp họ vượt lên được mọi gian nguy, khó khăn, là điểm tựa tinh thần gần gũi nhất của người lính. Sau những câu thơ nói về sự gian khổ thiếu thốn tột cùng của người lính, chỉ bằng một dòng thơ:

Thương nhau, tay nắm lấy bàn tay,

thì dường như mọi thứ gian nguy, khổ ải đã bị đẩy lùi. Câu thơ diễn tả rất hàm súc và sâu sắc tình đồng chí chỉ bằng một chi tiết giản dị: *tay nắm lấy bàn tay*. Những bàn tay nắm bàn tay của những người lính đã nói lên sức mạnh và vẻ đẹp của tình đồng chí mà không cần đến một lời nói nào.

Bài thơ làm hiện lên hình ảnh chân thực của người lính cách mạng. Đó là anh bộ đội xuất thân từ những làng quê nghèo khó. Họ sẵn sàng bỏ lại nhà cửa, ruộng vườn và cả những người thân, nghĩa là tất cả những gì thiết tha gắn bó nhất của người nông dân để sẵn sàng ra đi theo tiếng gọi của Tổ quốc, trở thành người lính cách mạng. Hai tiếng *mặc kệ* (*Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*) nói lên sự dứt khoát, mạnh mẽ ý chí quyết ra đi vì nghĩa lớn của họ. Nhưng họ đâu phải là người lính vô tình đối với quê hương. Câu thơ:

Giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính

không chỉ thể hiện tình cảm của những người ở lại với những người lính ra đi mà còn cho thấy sự gắn bó của những người lính với quê hương.

Hình ảnh người lính còn hiện ra rất cao đẹp qua những gian khổ, thiếu thốn vô cùng của cuộc đời bộ đội. Bài thơ phản ánh rất thực tình trạng rất thiếu thốn và thô sơ của bộ đội ta hồi đầu kháng chiến chống Pháp và những khó khăn, gian khổ của người lính.

Nhưng càng đẹp hơn nữa là tình đồng chí của những người lính cách mạng. Tình cảm đã đem lại cho họ sức mạnh lớn lao.

Hình ảnh kết thúc bài thơ thật đặc sắc. *Đầu súng trăng treo* là sự gắn kết giữa thực tại và mộng mơ, chiến tranh gian khổ, ác liệt và hoà bình trong sáng, chất thép và chất trữ tình trong cuộc đời và tâm hồn người lính.

*Sách: **Ôn tập Văn học 9** Nguyễn Văn Long chủ biên;*
NXB GD; Hà Nội, 2001).

11. Soạn bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính.*

Tiết 47
VĂN HỌC

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

Phạm Tiến Duật

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Cảm nhận được những nét độc đáo của những chiếc xe không kính cùng hình ảnh những người lái xe Trường Sơn hiên ngang, dũng cảm, sôi nổi trong bài thơ; những nét riêng về giọng điệu, ngôn ngữ trong bài thơ.

2. *Tích hợp* tiếp tục công việc của tiết 46.

3. Rèn *kĩ năng* đọc thơ tự do, phân tích hình ảnh, ngôn ngữ thơ.

4. *Chuẩn bị*: Hình ảnh những chiếc xe không kính đang chạy trên những nẻo đường Trường Sơn; ảnh chân dung nhà thơ Phạm Tiến Duật.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu và cho biết: bài thơ được sáng tác trong thời điểm nào, ở đâu, sau được đưa vào tập thơ nào?

2. Tại sao nói đây là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất viết về người lính cách mạng trong thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp?

3. Hình ảnh thơ *đầu súng trăng treo* đã gợi cho em cảm xúc và suy nghĩ gì? Lí giải vì sao tác giả lại chọn nó làm nhan đề cho một tập thơ của mình?

4. Vai trò của câu thơ *Đồng chí* trong bài thơ?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Nếu có điều kiện, cho xem một *đoạn băng* về cảnh những chiếc xe không kính đang bon bon chạy dọc đường Trường Sơn cùng chân dung nhà thơ Phạm Tiến Duật.

* GV *nói lời dẫn:*

Nói đến nhà thơ Phạm Tiến Duật là người ta nhắc đến chùm thơ đặc sắc của ông viết về những người lái xe Trường Sơn, những cô thanh niên xung phong hồi chiến tranh chống Mĩ (những năm 60 - 70 thế kỉ trước (*Trường Sơn đông, Trường Sơn tây, Lửa đèn, Gửi em, cô thanh niên xung phong, Nhớ*…)… Trong đó, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* có một vẻ đẹp riêng.

2. Cuối những năm 60 đầu những năm 70 thế kỉ 20, ở Việt Nam, xuất hiện một lớp nhà thơ trẻ tài năng, mỗi người một vẻ: Lưu Quang Vũ và Bằng Việt, Vũ Quần Phương và Phạm Tiến Duật, Xuân Quỳnh và Phan Thị Thanh Nhàn, Lê Anh Xuân và Nguyễn Khoa Điềm… Phạm Tiến Duật nổi lên như một nhà thơ chiến sĩ của những chàng lái xe dũng cảm và vui tính, những cô thanh niên xung phong xinh xắn, kiên cường trên những nẻo đường Trường Sơn đầy bom đạn. *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (trong chùm thơ được giải nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ, năm 1969) góp một tiếng nói nghệ thuật mới mẻ vào đề tài thế hệ trẻ Việt Nam chống Mĩ cứu nước.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN TẬP ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:* Giọng điệu vui, khoẻ khoắn, nhịp thơ dài, câu thơ gần với câu văn xuôi, có vẻ lí sự, ngang tàng… Đó là giọng điệu chủ yếu của bài thơ. Tuy nhiên, cũng có những đoạn, những câu cần đọc với giọng tâm tình, chậm êm (khổ 7, 8). GV và HS nối nhau đọc diễn cảm bài thơ 1 lần. GV nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó*: Bổ sung thêm các từ: *tiểu đội*: đơn vị gồm 12 người; *chông chênh*: đu đưa, không vững chắc, không yên ổn.

3. *Thể thơ:* tự do, câu dài, nhịp điệu linh hoạt như câu văn xuôi, ít vần, 4 câu một khổ, khác với kiểu thơ tự do của bài *Đồng chí*: câu ngắn, các khổ thơ không đều nhau.

4. *Bố cục:* Bài thơ là cảm xúc và suy nghĩ của tác giả về những chiếc xe không kính và những người chiến sĩ lái xe trên đường Trường Sơn thời đánh Mĩ. 7 khổ thơ đều xoay quanh và làm nổi bật chủ đề – tứ thơ chủ đạo đó nên không thể và không cần chia đoạn.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Nhan đề bài thơ và hình ảnh những chiếc xe không kính.

+ GV hỏi: Nhận xét của em về nhan đề bài thơ? Hình ảnh những chiếc xe không kính gợi cho em cảm nhận, suy nghĩ gì?

+ HS tự lí giải, phân tích cảm nhận.

- ***Định hướng:***

– Nhan đề bài thơ rất độc đáo, mới lạ. Mới lạ đến nỗi, sợ người đọc chưa quen, tác giả phải thêm vào hai từ *bài thơ về*. Bởi vì mấy ai có thể hình dung những chiếc xe ô tô không còn kính chắn gió lại có thể khơi nguồn cho cảm hứng thơ? Xưa nay những chiếc xe đưa vào thơ ca thường được lãng mạn, mĩ lệ hoá ít nhiều. Chẳng hạn, cỗ *xe tam mã* trong thơ Puskin, *con tàu* trong *Tiếng hát con tàu*, *ô tô* trong *Bài ca lái xe đêm* (Tố Hữu), *Xe ta đi trong đêm Trường Sơn* (Trần Chung)…

Hình ảnh những chiếc xe trần trụi, xây xước, móp mép, không kính, không đèn mà vẫn băng băng trên đường ra tiền tuyến, chở quân, chở đạn, gạo, súng hướng về miền Nam là hình ảnh thực và thường gặp trong những năm tháng chống Mĩ gian lao và hào hùng. Hình ảnh ấy, lần đầu tiên và cũng là *duy nhất* cho đến nay khơi dậy cảm hứng thơ của Phạm Tiến Duật.

1. Hình ảnh những người chiến sĩ lái xe Trường Sơn – chủ nhân của những chiếc xe không kính.

+ HS đọc diễn cảm lần lượt từng khổ thơ.

+ GV hỏi: Hai câu thơ đầu có giọng điệu như thế nào? Giọng điệu ấy có phù hợp với tính cách của người lái xe?

+ HS phân tích ngữ pháp và giọng điệu, suy luận so sánh, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Hai câu đầu giọng ngang tàng, lí sự với cấu trúc *không có… không phải vì không có…* Thật ra có thể nói một cách đơn giản: Xe không có kính vì kính đã bị vỡ do sức ép, sức rung của bom. Nhưng nhà thơ lại chọn cách nói như là muốn tranh cãi với ai. Giọng này rất phù hợp với tính cách ngang tàng dũng cảm, đầy nghị lực, thích tếu nhộn của những lái xe Trường Sơn.

+ GV hỏi:

– Tư thế, cảm giác và tâm trạng của người lái xe khi điều khiển chiếc xe không có kính chạy trên những nẻo đường Trường Sơn như thế nào ?

– Điệp từ *nhìn* có tác dụng gì? Các so sánh liên tiếp ở cuối khổ 2 có ý nghĩa gì?

+ HS tập phân tích, liên tưởng, cảm nhận.

- ***Định hướng:***

– Những người lái xe điều khiển những chiếc xe không kính kì lạ trong tư thế ung dung, hiên ngang, bình tĩnh, tự tin và thanh thản: *nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng*.

– Điệp từ *nhìn* láy lại cùng với từ *thấy* góp phần tả cái cảm giác thị giác của người lái xe.

– Cảm giác kì lạ, đột ngột do xe chạy nhanh, do không còn kính chắn gió cho nên mới thấy đắng, thấy cay mắt, khi gió thổi thốc vào mặt. Thiên nhiên trực tiếp vun vút *sa, ùa* vào buồng lái, *sao trời, cánh chim, con đường*. Hình ảnh *con đường chạy thẳng vào tim* tả cái cảm giác xúc động, khoan khoái khi cho xe phóng nhanh.

+ GV hỏi:

– Hai khổ 3, 4 tiếp tục giọng điệu trên như thế nào? Cách nói *ừ thì* có tác dụng gì?

– Hai khổ thơ làm sáng lên vẻ đẹp của phẩm chất gì của người lái xe?

+ HS phân tích, khái quát, phát biểu.

- ***Định hướng:***

– Hai khổ thơ tiếp theo khắc hoạ phẩm chất dũng cảm, tinh thần lạc quan coi thường khó khăn gian khổ của người lái xe, vẫn bằng giọng điệu ngang ngang đùa tếu, nghịch ngợm: *không có kính ừ thì có bụi*; *Không có kính, ừ thì ướt áo…* lái xe ngày nắng thì ngập trong bụi (*Bụi Trường Sơn nhoà trong trời lửa; Lá đỏ*, Nguyễn Đình Thi). Vậy mà chưa cần rửa, châm thuốc hút phì phèo,

rồi nụ cười ha ha mạnh mẽ, sảng khoái, bất cần! Lái xe ngày mưa, thì buồng lái như ngoài trời. Mặc kệ! Cứ lái thêm trăm cây số nữa là mưa sẽ phải tạnh, là quần áo sẽ khô. Cách nói: *ừ thì, chưa cần rửa*, *chưa cần thay*… tiếp tục đưa ngôn ngữ lái xe, ngôn ngữ văn xuôi đời thường vào thơ làm cho bài thơ mang giọng điệu mới mẻ, trẻ trung, rất nghịch.

+ HS đọc tiếp 2 khổ 5,6 với giọng điệu phù hợp.

+ GV hỏi:

– Hai khổ thơ cho người đọc thấy rõ hơn những nét sinh hoạt gì của những tiểu đội lính lái xe?

– Trong những hình ảnh: *cái bắt tay qua cửa kính vỡ, cái bếp Hoàng Cầm, cái võng mắc chông chênh trên đường xe chạy,* em thích nhất hình ảnh nào? Vì sao*?*

+ HS lựa chọn, tập lí giải sự lựa chọn và cảm nhận của mình.

• ***Định hướng:***

– Những người lái xe vui trong niềm vui ấm áp tình đồng chí, đồng đội. Cái bắt tay qua cửa kính vỡ khi gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới: *Đường ra trận mùa này đẹp lắm!* Cái bếp Hoàng Cầm không khói dựng giữa trời mà thằng giặc Mĩ chẳng thể gì phát hiện, chiếc võng dù mỏng manh mà bền chắc mắc đu đưa chông chênh, trên thùng xe hay nơi dừng xe trên đường. Tất cả chỉ là tạm thời, còn mục đích chính là đi, lại đi, lại lên đường, ôm *vô lăng* đưa xe về phía trước. Sinh hoạt khẩn trương nhưng vẫn đàng hoàng, không hề tạm bợ. *Võng mắc chông chênh* là tạm thời, nhưng cũng là những phút nghỉ ngơi hiếm có, những phút sum họp gia đình, đồng đội đặc biệt của họ hàng nhà lính lái xe.

+ GV nêu vấn đề thảo luận: Nhà thơ trở lại tả hình dáng chiếc xe không kính để làm gì? Câu kết: *Chỉ cần trong xe có một trái tim* hay ở chỗ nào?

+ HS bàn luận, phát biểu.

• ***Định hướng:***

Nhà thơ nhắc lại, tả lại hình ảnh *chiếc xe không kính, không đèn, không mui, thùng xe xước*…. là để khẳng định những gian khổ, khó khăn nguy hiểm ngày càng tăng, ngày càng ác liệt của nhiệm vụ phục vụ chiến đấu của những người lính lái xe Trường Sơn, nhưng cuối cùng nhiệm vụ vẫn là trên hết, trước hết. Tất cả vì miền Nam ruột thiịt ! Tất cả để chiến thắng giặc Mĩ xâm lược. Phía trước là miền Nam, phía trước là mặt trận; phía trước là mục đích. Không có khó khăn nào, kẻ thù nào cản nổi xe ta đi. Vì sao? Đơn giản vì trong xe có

một trái tim của người chiến sĩ lái xe anh hùng. Ý chí và quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc của những chiến sĩ lái xe đã thể hiện trong cách nói, hình ảnh mới lạ mà bất ngờ và chân thực ấy.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ về: ngôn ngữ và giọng điệu, chi tiết hình ảnh, thể thơ?

(**Gợi ý:* Nhiều chi tiết thực của đời sống chiến tranh được đưa vào bài thơ một cách tự nhiên, mới lạ, bất ngờ mà rất hợp lí mà hình ảnh trung tâm là *những chiếc xe không kính*; Giọng điệu ngang tàng, dí dỏm, hóm hỉnh mà chân thật, bộc trực, ồn ào rất phù hợp với tính cách phóng khoáng của những người lính lái xe. Thể thơ tự do, lời thơ rất gần với lời nói thường, lời văn xuôi mà vẫn thấm đẫm chất thơ. Phạm Tiến Duật đã mở đầu thành công một phương hướng mới cho thơ ca Việt Nam hiện đại: mạnh dạn đưa thực tế vào thơ, rút ngắn khoảng cách giữa thơ và văn xuôi, ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.)

2. Đọc và suy ngẫm về nội dung *Ghi nhớ* SGK.

3. Nghe băng bài hát *Xe ta đi trong đêm Trường Sơn* hoặc đọc tham khảo bài thơ *Bài ca lái xe đêm* của Tố Hữu.

Đọc tham khảo thiết kế bài soạn (**):

I. *Yêu cầu:*

Giúp học sinh hiểu được:

Tư thế của những người lái xe bộ đội thật hiên ngang, tinh thần lạc quan của họ thật vô bờ. Với tinh thần chiến đấu tất cả vì miền Nam, với những tiểu đội xe không kính như thế, cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân ta thắng lợi là tất yếu. Giáo dục tinh thần tự hào về thế hệ trẻ Việt Nam, truyền thống đánh giặc cứu nước, giáo dục cách đánh giá vẻ đẹp của người chiến sĩ trong chiến đấu. Tiếp tục rèn luyện kĩ năng cảm thụ và phân tích thơ tự do.

II. Tiến trình bài dạy:

2. Phân tích chi tiết:

+ GV hỏi: Viết về những chiến sĩ lái xe, tác giả đã chọn chi tiết nào để lập tứ? Tứ đó có độc đáo không? Vì sao?

+ *Gợi ý:* Chọn chi tiết xe không kính để lập tứ là rất độc đáo. Vì nó nói được sự ác liệt, dữ dội của chiến tranh, sự bất bình thường trong hoàn cảnh chiến đấu, vẻ đẹp tâm hồn của những chiến sĩ lái xe.

+ GV hỏi: Ấn tượng của em về khổ thơ đầu tiên là gì?

+ *Gợi ý:* Hình ảnh chiếc xe không kính và cách giải thích rất độc đáo của tác giả. Độc đáo chính là ở giọng điệu ngang ngang của nó. Từ *ung dung* được đặt đầu câu một cách cố ý nhấn mạnh tư thế đứng trên đầu thù, làm chủ mọi hoàn cảnh của người lái xe Trường Sơn.

+ GV hỏi: Khổ thứ hai, ba nói về những khó khăn cũng như những thuận lợi khi xe không có kính. Người lái xe khắc phục và vượt qua bằng cách nào và như thế nào?

+ *Gợi ý:* Không có kính thì gió tạt rát mặt biến thành xoa mắt đắng, thì thiên nhiên (cánh chim, sao trời…) trực tiếp sa, ùa vào buồng lái thân mật thú vị. Không có kính thì có bụi, bụi dữ dội (phun tóc trắng như người già), thế mà vẫn lái xe, vẫn cười ha ha! Cái cười thật sảng khoái, thật đáng khâm phục! Không có kính thì có mưa, chịu những trận mưa như bão, như xối nước; nhưng có hề chi, ta vẫn tiến về phía trước… Nụ cười trong mưa, trong bụi và cái bắt tay qua cửa kính vỡ thật là hào hùng và đầy cảm động.

+ GV hỏi: Khổ thơ kết thúc vẫn tiếp tục tập trung vào tứ thơ chủ đạo như thế nào? Nét độc đáo của tứ thơ trong khổ này là gì?

+ *Gợi ý:* Vẫn tiếp tục phát triển tứ thơ *không có kính* và còn không có nhiều thứ khác nữa để nói lên sự ác liệt càng tăng của cuộc sống và chiến đấu trên những cung đường. Những bộ não của chiếc xe bây giờ không phải là máy móc mà là tấm lòng và ý chí của người lái. Có trái tim, chiếc xe thành cơ thể sống, thành một khối thống nhất với chiến sĩ cầm vô lăng. Và như thế thì không một mất mát nào, nguy hiểm, khó khăn nào cản trở được.

IV. Tổng kết.

○ Tứ thơ không có kính là rất độc đáo.

○ Lời thơ rất gần với lời nói thường;

○ Giọng thơ ngang tàng, phóng khoáng rất phù hợp với tính cách lái xe – lính xế.

○ Đối lập giữa khó khăn và con người vượt qua thử thách.

○ Hình ảnh kết thúc trái tim trong xe.

6. Soạn bài *Đoàn thuyền đánh cá.*

7. *Đọc thêm tham khảo* một số bài thơ, bài hát, bài viết sau đây:

1. BÀI CA LÁI XE ĐÊM

Tố Hữu

Khi mặt trời xuống núi
Anh em ơi lên đường,
Ta băng qua cát bụi
Ta xông ra chiến trường!

Xe ta quí ta yêu,
Ôi chiếc xe đồng chí
Cùng ta lăn sớm chiều
Cùng ta đi đánh Mĩ!

No chưa con ngựa chiến?
Ta mặc lá cho mày
Mau mau lên tiền tuyến
Chạy cho khoẻ cho hay!

Kéo cho nhanh pháo này,
Chở cho đầy đạn đến!
Bộ đội ta đêm ngày
Đợi bàn tay tiếp viện!

Mang thêm dầu thêm sắt,
Mang thêm thuốc thêm phân,
Cho núi ta đánh giặc,
Cho đồng ta nuôi quân!...

Xe ơi cùng ta bay
Dù mưa bom bão đạn
Ta lấy đêm làm ngày
Ta cùng cây làm bạn;

Xe đi trong đêm tối
Dù đường lạ đường quen,
Xe đi không lạc lối
Có mắt ta làm đèn.

Ta qua sông qua núi,
Ta qua suối qua đèo,
Lòng ta vui như hội,
Như cờ bay, gió reo…

Cảm ơn các đồng chí
Cho tôi mau sang phà
Hôm nay mừng thắng Mĩ
Xin hát tặng bài ca…

31– 10 – 1965
(Ra trận)

2. XE TA ĐI TRONG ĐÊM TRƯỜNG SƠN

Nhạc và lời của ***Tân Huyền***

Những đêm Trường Sơn,
Ta đã đi qua bao chặng đường vất vả
Đạn réo, bom rơi, mưa rừng xối xả,
Những đêm Trường Sơn,
Đường tiền tuyến uốn quanh co,
Mây trời đẹp quá,
Vỡ kính rồi, trăng tràn cả vào xe!
Tay lái thân yêu đã cùng ta,
Bao chuyến đi về vượt từng hố bom,
Từng ngọn cây vách đá
Tay lái thân yêu vẫn cùng ta
Đinh ninh trong dạ,
Chi viện tiền phương xe lăn hối hả,
Mang lửa nhiệt tình, đi giải phóng quê hương.

3.TRƯỜNG SƠN ĐÔNG, TRƯỜNG SƠN TÂY

Phạm Tiến Duật
Phổ nhạc ***Hoàng Hiệp***

Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn,
Hai đứa ở hai đầu xa thẳm,
Đường ra trận mùa này đẹp lắm,
Trường Sơn đông nhớ Trường Sơn tây.
Trường Sơn tây anh đi
Thương em bên ấy mưa nhiều
Con đường gánh gạo,
Muỗi bay rừng già cho dài tay áo,
Hết rau rồi em có lấy măng không?...

Anh lên xe trời đổ cơn mưa,
Cái gạt nước xua đi nỗi nhớ.
Em xuống núi nắng về rực rỡ,
Cái nhành cây gạt mối riêng tư...

Từ nơi em đưa sang bên nơi anh
Những binh đoàn nối nhau ra tiền tuyến,
Như tình yêu nối dài vô tận,
Đông Trường Sơn nhớ tây Trường Sơn

4. TÔI VIẾT *BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH*

Tôi viết bài này ở khu 4, trong một ngôi làng bị bom đánh tơi tả thuộc xã Đức Thủy, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Khi đó tôi chưa biết gì về Trường Sơn cả, chỉ mới từ ngoài Bắc vào, đi theo một đơn vị vận tải mà lính hầu hết là người Bắc Ninh nên mới viết là *xoa mắt đắng*. Hồi ấy, xe từ chiến trường ra, đường xá gập ghềnh, bom đạn liên miên, một chiếc xe lành lặn là không có. Toàn xe rơi, vỡ kính. Những anh lính lái xe dạn dày khiến tôi rất thích. Thích con người, cách ăn nói đến cử chỉ bình dị thò tay ra bắt tay đồng đội đầy ấn tượng. Tôi viết một mạch xong bài thơ, có ý dành tặng một anh bạn trong đơn vị.

Truyền thống thi ca Việt Nam gắn với nền sản xuất nông nghiệp, chất liệu thơ vì vậy cũng lấy từ đó. Thơ ta thường chỉ tả người, chưa thấy ai mô tả ô tô, lại là ô tô không có kính... Nghe chẳng có gì nên thơ cả. Cho nên tôi phải thêm *Bài thơ về...*, để báo trước cho mọi người biết rằng tôi viết thơ, chứ không phải

viết văn xuôi. Tôi quan niệm cái gì đưa vào văn xuôi được thì cũng đưa vào thơ được. Bài thơ của tôi là cách đưa chất liệu văn xuôi vào thơ, *những câu thơ đặc văn xuôi* kết hợp lại trong một cảm hứng chung. Thực ra tả ô tô đấy, nhưng chỉ là cái cớ. Mục đích của tôi là thể hiện được khí phách của con người – những chiến sĩ lái xe. Người ta thường nói đến những nhân vật của văn xuôi. Còn tôi có những nhân vật của thơ. Nhân vật trong bài thơ là anh lính lái xe ngang tàng trên những nẻo đường Trường Sơn.

Câu đầu tiên, lẽ ra chỉ cần viết:

Không (có) kính không phải vì xe không (có) kính

Nhưng từ *có* là một dụng ý. Nó làm cho câu thơ gắn với lời nói thông thường; lối nói ngang tàng, đúng phong cách lái xe. Kính xe là vật dụng che bụi đường, che mưa, che nắng. Vậy mà giờ đây người lính phải trần mình ra chống chọi với mưa gió. Anh lính vẫn:

Ung dung buồng lái ta ngồi,
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

Thật ngang tàng. Không có kính, đời sống sẽ đập vào anh trần trụi, chân thực hơn. Anh nhìn đất trời Tổ quốc, nhìn thẳng con đường chiến dịch phía trước, và anh là một điểm của con đường, không còn là khoảng cách nữa.

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim.

Hoàn toàn không có chút tưởng tượng nào mà xuất phát từ tình huống thật. Cuộc sống của lính lái xe luôn gắn bó với con đường; tất cả chỉ có con đường phía trước, chỉ có một nhiệm vụ, trách nhiệm là tiến tới. Sự nhìn thấy ở đây vừa được cảm nhận đúng bằng con mắt thường vừa được cảm nhận trong sứ mệnh chiến sĩ. Chất kiêu bạc, hào hùng của những chiếc xe không kính được tô điểm thêm bởi:

Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái.

Hình ảnh thật thú vị. Dường như cả thiên nhiên, cảnh vật, sao trời và cánh chim cũng bay theo anh, cùng anh ra chiến trường. Tiểu đội là đơn vị nhỏ nhất trong quân đội; nhưng nó thực sự là một cộng đồng gắn kết với nhau qua bom lửa, khó khăn. Mỗi người trong tiểu đội càng trở nên gắn bó với nhau hơn bởi sự *không có kính*.

Gặp bạn bè trên con đường đi tới
Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi.

Ý thơ này tôi thích nhất. Thử tưởng tượng đi suốt nghìn dặm, lúc nào cũng một mình với con đường, với sao trời, với đột ngột cánh chim; thoáng gặp gỡ thò tay ra bên ngoài chào nhau, chạm vào đồng đội một chút thấy ấm áp biết bao nhiêu.

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời.

Chỉ cần thế, tiểu đội lái xe đã trở thành một gia đình với những sinh hoạt bình thường.

Ban đầu tôi viết: *Bếp lửa rừng ra dựng giữa trời*. Đưa vài anh em đọc, họ góp ý nên đổi, vì bếp dựng giữa trời là gọi máy bay Mĩ đến còn gì! Vậy tôi chữa thành *bếp Hoàng Cầm*. Bếp lửa như tín hiệu gọi nhau về sum họp. Rồi *Võng mắc chông chênh đường xe chạy; lại đi, lại đi, trời xanh thêm*. Cảm giác *chông chênh* rất thích. Lúc nghỉ, lúc ngủ còn lắc theo nhịp xe; trái tim vẫn luôn hướng ra phía trước. *Lại đi, lại đi*, cũng là nhịp xe chạy. Nó thôi thúc người lính tiến về phía trước. Nhưng đó cũng là tình cảm, máu thịt chứ không phải là mệnh lệnh khô khan, là nghĩa vụ đơn thuần.

Hình ảnh cuối cùng tỏa lên cả bài, làm bài thơ lung linh một ý nghĩa, một tình yêu. Phải, *chỉ cần có một trái tim*, một trái tim yêu nước, một lòng khao khát giải phóng miền Nam thì tất cả những cái thiếu kia đâu có kể gì. Khí phách ngang tàng mà vẫn tha thiết yêu thương.

Đó là anh lính lái xe của tôi.

Bài thơ là một trong những hình mẫu tiêu biểu cho thơ ca của tôi. Ngắn, khoảng trong chừng 30 dòng; ngôn ngữ mộc mạc, những hình ảnh khỏe, chân thực như đời sống chân phương ùa vào thơ, sinh động mà không kém phần lôi cuốn. Tôi thích bài thơ, thích cái vẻ ngang tàng, khí phách, cái chất kiêu hùng trong vẻ giản dị nhất của nhân vật. Tứ thơ *không có kính* là cách để làm bật lên tình yêu lớn của người lính lái xe với Tổ quốc, với miền Nam.

*(**Phạm Tiến Duật** kể; Nguyễn Quyết ghi.*
*Sách **Bình luận văn chương trong nhà trường**.*
NXBĐHSPHN, 2006. tr. 360 – 363.)

5. NHỚ

Phạm Tiến Duật

Cái vết thương xoàng mà đưa viện,
Hàng còn chờ đó, tiếng xe reo.

Nằm ngửa nhớ trăng, nằm nghiêng nhớ bến,
Nôn nao ngồi dậy nhớ lưng đèo.

Thơ Phạm Tiến Duật đem lại một giọng điệu tinh nghịch mà sâu lắng, vừa trẻ trung vừa dân dã. Ngay đầu đề bài thơ đã có cái gì khác thường ngộ nghĩnh. *Tiểu đội xe không kính* là cái tên bông đùa tự đặt rất lính tráng. Nhan đề bài thơ không nhất thiết phải có cụm từ *bài thơ về…* Việc thêm cụm từ đó có tác dụng khẳng định một chất thơ mới mà trước đó ta có thể chưa nghĩ là thơ, hoặc cũng chỉ có tác dụng nhấn mạnh mà thôi.

Câu thơ mở đầu là lời giải thích của người lính về xe không có kính ngộ nghĩnh. Bởi vì chẳng ai sản xuất xe không có kính. Xe không kính biểu tượng thách thức sự tàn phá, huỷ diệt, của chiến tranh tàn khốc. Nhưng không có sự tàn bạo, huỷ diệt nào ngăn cản được tinh thần người lái xe chiến sĩ… Tư thế của họ mới đàng hoàng làm sao! Con mắt *nhìn đất*, *nhìn trời, nhìn thẳng* trang nghiêm, bất khuất như lời thề không thẹn với đất, với trời. Hay nhất là hai chữ *nhìn thẳng* – nhìn thẳng vào gian khổ phía trước, nhìn thẳng vào hi sinh, không run sợ, không né tránh.

Những chàng trai lái xe là những người trẻ tuổi và rất yêu đời. Lái xe không kính, giữa người lái và cảnh vật không còn có gì ngăn cách:

Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim

Là phát hiện khi xe chạy nhanh, con đường chạy ngược trở lại. *Chạy thẳng vào tim* là một khái quát sâu sắc vì đó là con đường của trái tim. Nhưng khi nhìn thấy cảnh trên là xe đang đi trên đường bằng. Khi xe lên dốc, hoặc xuống dốc, khi trời tối thì trước mắt là sao trời, khi *đường cua* đột ngột lên dốc thì thấy *đột ngột cánh chim như sa, như ùa vào buồng lái*. Chỉ nói những điều nhìn thấy mà đã gợi ra con đường núi với biết bao cheo leo hiểm trở và cũng đầy thú vị.

Hai khổ thơ trên thể hiện cảm xúc của người lái xe không kính đang bon trên đường và những cảm giác kì thú của họ.

Hai khổ thơ tiếp theo nói đến tính cách hiên ngang, phớt đời của họ. Lời thơ bỗ bã, ngang tàng, rất đáng yêu…

Tình cảm rất chân thực: *bụi phun tóc trắng, mưa tuôn lấm lem, mưa xối như ngoài trời*. Những người lính vẫn chấp nhận như một tất yếu: *ừ thì có bụi, ừ thì ướt áo*… Họ hết sức bình thản, *chưa cần rửa, chưa cần thay*. Cái cách *phì*

phèo châm điếu thuốc và nhìn nhau mặt lấm cười ha ha thì sự bình thản đã đạt tới mức vô tư lự thật trẻ trung. Cái thái độ phớt tỉnh: *lái trăm cây số nữa* cũng rất trẻ trung.

Hai khổ thơ 5, 6 nói về sự hình thành *tiểu đội xe không kính*…

Hình ảnh *những chiếc xe từ trong bom rơi* gợi những chiếc xe gan góc, những chiếc xe đã qua thử thách. Những người đã qua thử thách, qua chiến trận, gặp nhau là trở thành bạn bè, đồng đội, đồng chí một cách tự hào, nhanh chóng, sảng khoái làm sao. *Bắt tay qua cửa kính vỡ* là cái bắt tay, là câu chào đầy tự hào, không có gì phải hổ thẹn. Câu thơ *Gặp bè bạn trên con đường đi tới* có ý sâu xa: Những người gặp trên đường đi giải phóng miền Nam mới là bạn bè. Mặt khác con đường đi tới con đường chính nghĩa; càng đi càng gặp nhiều bạn.

Khổ thơ thứ sáu nói về sinh hoạt của đoàn xe không kính… càng đi xa, càng xuôi về nam, tới chiến trường… Một tư thế tự tin, đàng hoàng….

Những người lính lái xe gặp nhau trong bữa ăn đã trở thành gia đình ruột thịt. Họ không ngừng được bổ sung cho cái gia đình ruột thịt. *Mắc võng chông chênh* trên xe là có thể để người nghỉ, người lái, để cho xe không ngừng nghỉ, chạy liên tục. *Lại đi* là đoàn xe không ngừng tiến tới. *Trời xanh thêm* là hình ảnh đầy chất thơ và giàu ý nghĩa. Trời xanh đẹp, yên bình, không gian cao xa, viễn cảnh rộng lớn.

Khổ thơ thứ 7 kết bài, nêu những thử thách ngày càng nhiều, càng ác liệt. Tiếc chữ *xước* hơi nhẹ. Những chiếc xe từ trong bom rơi, vẫn tiếp tục đi trong mưa bom bão đạn nên tiếp tục bị hư hỏng, biến dạng…

Câu kết khẳng định quyết tâm giải phóng miền Nam là sức mạnh vô song. Đối lập tình trạng hư hỏng của chiếc xe và hoạt động không ngừng của chiếc xe là nói lên tinh thần bất khuất của con người. Xe chạy bằng trái tim, bằng xương máu của những chiến sĩ anh hùng. Câu kết biểu dương cao độ sức mạnh tinh thần của con người. Xe có thể thiếu nhiều thứ, nhưng không thể thiếu được trái tim hướng về miền Nam thân yêu.

Cả bài thơ là lời nói, cảm xúc của người chiến sĩ lái xe trên con đường xe chạy liên tục. Thử thách ngày càng tăng nhưng tốc độ và hướng đi không hề thay đổi. Vẫn là khẳng định và ngợi ca tinh thần bất khuất của quân đội ta, nhưng nhà thơ đã đem lại nhiều hình ảnh mới và giọng điệu mới: trẻ trung, tinh

nghịch, ngang tàng mà kiên định. Bài thơ đâu chỉ nói về một tiểu đội xe không kính mà nó phản ánh cả khí thế giải phóng miền Nam của toàn quân và toàn dân ta, khẳng định con người mạnh hơn sắt thép.

***(Đọc văn, học văn,** Sđd, tr. 398 – 400)*

Trần Đình Sử

6. TRÁI TIM CẦM LÁI

Vũ Dương Quỹ

Phạm Tiến Duật là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ trong những năm kháng chiến chống Mĩ. Anh từng cầm súng chiến đấu và công tác trong đội ngũ những chiến sĩ vận tải dọc Trường Sơn: chở vũ khí và quân trang, quân dụng từ hậu phương lớn ra tiền tuyến lớn:

Xẻ dọc trường Sơn đi cứu nước,
Mà lòng phơi phới dậy tương lai

(Tố Hữu)

Bài thơ về tiểu đội xe không kính tiêu biểu cho hồn thơ, giọng thơ khoẻ khoắn, tự nhiên tràn trề sức sống, rất tinh nghịch, vui tươi mà giàu suy tưởng của anh…

Mở đầu bài thơ là hình ảnh trớ trêu: *xe không có kính*. Kết thúc là một ý tưởng bất ngờ: *chỉ cần trong xe có một trái tim*. Phải chăng tiểu đội xe không kính ấy lăn bánh thông đường mau lẹ là nhờ những trái tim cầm lái? Mở đầu là những câu thơ ngôn ngữ mộc mạc, nhịp điệu khoan thai. Cứ y như một đoàn xe đang lừng lững tiến lại. Những chiếc xe kì lạ – không có kính chắn gió mà thật anh hùng, đang vượt qua những chặng đường quân thù đánh phá ác liệt. Người chiến sĩ vững tay lái, vừa nhấn ga cho xe lăn bánh vừa kể chuyện về mình, về đồng đội…

Đó là những câu thơ tả thực, sự thực chính xác đến từng chi tiết. Dường như chính nhà thơ cũng đang cầm lái (hay chí ít cũng đang ngồi bên người lái). Cảm giác, ấn tượng căng thẳng, đầy thử thách. Bình tĩnh, ung dung và tự tin, tập trung cao độ vào tay lái nhìn đường, nên mới có điệp ngữ *nhìn thấy, thấy*…

Nếu ở hai khổ thơ trên, những khó khăn, gian khổ nói tới còn mơ hồ thì ở hai khổ tiếp theo, những khó khăn thử thách ập tới cụ thể. Trước thử thách mới,

chiến sĩ lái xe càng không nao núng, càng bình tĩnh, dũng cảm hơn. Chấp nhận, vượt qua, coi thường, phớt đời, cười đùa, hứa hẹn…

Chưa cần thay lái trăm cây số nữa

làm cho lời thơ rộn rã, sinh động, hối hả của đoàn xe lên đường.

Song cũng có lúc đoàn xe dừng lại. Ấy là khi nghỉ hoặc tới đích, đổ hàng. ấy là những cuộc gặp gỡ vui vầy trong không khí thấm tình đồng chí, đồng đội cảm động….

Khi hành quân, các anh gặp nhau, động viên nhau, chào nhau thật độc đáo: *bắt tay qua cửa kính vỡ*. Lúc nghỉ, các anh ăn uống, trò chuyện thoải mái, xuềnh xoàng, thoáng chốc …. Rồi lại tiếp tục hành quân:

Lại đi, lại đi, trời xanh thêm...

Câu thơ bay bay, phơi phới, thật lãng mạn, thật mộng mơ.

Khổ thơ cuối cùng dựng hai hình ảnh đối lập đầy kịch tính, bất ngờ và thú vị… Hai câu đầu dồn dập những mất mát, do quân địch và đường trường gây ra. Điệp ngữ *không có* như nhân lên ba lần khó khăn khốc liệt. Hai dòng thơ ngắt thành bốn chặng gập ghềnh, khúc khuỷu, đầy chông gai, bốn khúc cua vòng, rẽ ngoặt trêu ngươi, chọc tức đoàn xe….

Hai câu cuối âm điệu chọi lại, trôi chảy, êm ru. Đoàn xe chiến thắng, hăm hở vượt lên phía trước, hướng ra tiền tuyến lớn với tình cảm thiêng liêng, vì thống nhất đất nước. Hình ảnh toả sáng: *trong xe có một trái tim*. Nguồn sức mạnh kết tụ ở trái tim gan góc, kiên cường, chan chứa tình yêu thương. Đó là sức mạnh của tình cảm, sức mạnh của con người. Quyết định chiến thắng.

*(Theo sách: **Những ấn tượng văn chương**.*
NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 233 – 236).

7. NHỮNG CHIẾC XE KHÔNG KÍNH TRÊN ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN

(Trích)

Nguyễn Văn Long

Hình ảnh những chiếc xe không kính rất thực mà cũng rất mới lạ trong thơ. Không có kính vì *bom giật, bom rung, kính vỡ đi rồi*. Không có kính, những gian khổ gặp phải trên đường càng nhiều hơn: *gió vào xoa mắt đắng, bụi phun*

tóc trắng, mưa xối ướt áo… Không chỉ không có kính mà bom đạn chiến tranh còn làm cho những chiếc xe ấy ngày càng trần trụi hơn: không còn mui xe, thùng xe xây xát, rồi không có cả đèn nữa. Miêu tả chiếc xe ngày càng trần trụi là cốt làm nổi bật những người chiến sĩ lái xe: chiến tranh ác liệt có thể tàn phá những phương tiện kĩ thuật vật chất nhưng không thể đè bẹp sức mạnh tinh thần của họ mà chỉ càng làm nổi bật tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm và ý chí quyết tâm chiến đấu giải phóng miền Nam.

Trong chiếc xe không kính càng nổi bật tư thế ung dung, tự tin của người lái, thái độ bất chấp gian khổ, coi thường khó khăn nguy hiểm của họ…

Sự lặp lại các cấu trúc câu thơ: *Không có... ừ thì...* và kết cấu phủ định *chưa cần*… ở cả hai khổ thơ đã biểu hiện mạnh mẽ thái độ bất chấp khó khăn, coi thường gian khổ của những chiến sĩ lái xe.

Tác giả còn diễn tả chính xác những cảm giác và ấn tượng mạnh của lái xe trong buồng lái không có kính chắn gió chạy trên con đường đầy đèo dốc thời chiến.

Gió ùa vào làm cay mắt, con đường *như chạy thẳng vào tim* khi xe chạy với tốc độ cao. Cả bầu trời sao đêm như ùa vào buồng lái khi chạy lên dốc và những cánh chim *đột ngột như sa vào buồng lái* hẳn là khi xe đang lao dốc, đổ đèo.

Trẻ trung, lạc quan, sôi nổi là những chàng lính xế Trường Sơn. Những khuôn mặt bám đầy bụi đường mà họ *chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc*, *nhìn nhau mặt lấm cười ha ha!* Tình đồng đội nơi chiến trường:

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi,
Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời…
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy…

Động lực manh mẽ, sâu xa làm nên sức mạnh và sự dũng cảm, tư thế hiên ngang của họ chính là lòng yêu nước, ý chí quyết tâm và khát vọng giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc của cả thế hệ và toàn thể dân tộc Việt Nam trong thời kì lịch sử ấy. Để làm nổi bật điều này, tác giả đã sáng tạo kết cấu đối lập ở khổ thơ cuối cùng bất ngờ mà sâu sắc. Chiếc xe bị bom đạn làm cho trơ trụi tưởng như không thể hoạt động được nữa. Nhưng thật kì diệu, xe vẫn băng ra tiền tuyến vì trong xe có người lái với trái tim luôn hướng về phía trước, phía chiến trường, phía miền Nam.

Qua đó, tác giả khắc hoạ hình ảnh tiêu biểu của thế hệ trẻ Việt Nam thời đánh Mĩ, một thế hệ thanh niên anh hùng, sống đẹp, ý thức sâu sắc về trách

nhiệm của tuổi trẻ trước vận mệnh đất nước, trong gian khổ, hi sinh vẫn phơi phới niềm tin…

Giọng điệu, lời thơ mang nét riêng rất đặc sắc. Lời thơ gần lời nói mang tính khẩu ngữ, đậm đà chất văn xuôi với nhiều chi tiết sinh động, nhưng lại rất thi vị. Đó là chất thơ mới, khoẻ khoắn toát lên từ thực tiễn cuộc sống và chiến đấu gian khổ, ác liệt của chiến trường. Giọng điệu bài thơ phóng khoáng, tự tin, *pha chút ngang tàng*. Đúng là giọng điệu của những chàng lính xế Trường Sơn.

*(Sách: **Ôn tập Văn học 9,** Sđd, tr. 252– 255)*

Tiết 48
VĂN HỌC

KIỂM TRA TRUYỆN TRUNG ĐẠI

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Hệ thống hoá vững chắc kiến thức cơ bản về truyện trung đại Việt Nam: những thể loại chủ yếu, giá trị nội dung và nghệ thuật những tác phẩm tiêu biểu. HS tự đánh giá kết quả học tập, trình độ tiếp nhận và nắm vững các kiến thức về truyện trung đại và năng lực diễn đạt.

2. *Tích hợp:* tiếp tục công việc của các tiết 46, 47.

3. Rèn *kĩ năng* hệ thống hoá, phân tích, so sánh và trình bày vấn đề dưới những hình thức khác nhau: trả lời câu hỏi, trắc nghiệm, bài viết ngắn…

4. Chuẩn bị:

– Một số bảng hệ thống, tổng kết các vấn đề theo *7 câu hỏi ôn tập* trong SGK: GV chuẩn bị trước nội dung trả lời; hướng dẫn HS cách ôn tập ở nhà trước ít nhất 1 tuần.

– GV gợi ý một số đề kiểm tra và đáp án – biểu điểm.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN HS CHUẨN BỊ NỘI DUNG ÔN TẬP

+ GV hướng dẫn HS kẻ bảng, đọc lại các bài học và SGK để trả lời 7 câu hỏi trong bài ôn tập. GV kiểm tra kết quả và bổ sung, điều chỉnh theo dưới đây:

I. Bảng hệ thống các tác giả, tác phẩm văn học trung đại đã học ở lớp 9:

TT	*Tên đoạn trích (tác phẩm)*	*Tên tác giả (và người dịch)*	*Nội dung chủ yếu*	*Nghệ thuật chủ yếu*
1	Chuyện người con gái Nam Xương (Truyền kì mạn lục)	Nguyễn Dữ (thế kỉ 16); Trúc Khê Ngô Văn Triện)	Khẳng định vẻ đẹp tâm hồn truyền thống của người phụ nữ Việt Nam, niềm cảm thương số phận bi kịch của họ dưới chế độ phong kiến	*Truyện truyền kì viết bằng chữ Hán*, kết hợp những yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo, hoang đường với cách kể chuyện, xây dựng nhan vật rất thành công.
2	Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh (Vũ trung tuỳ bút)	Phạm Đình Hổ (thế kỉ 18); Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến)	Đời sống xa hoa vô độ của bọn vua chúa quan lại phong kiến thời vua Lê, chúa Trịnh suy tàn.	*Tuỳ bút chữ Hán*, ghi chép theo cảm hứng sự việc, câu chuyện, con người đương thời một cách cụ thể, chân thực, sinh động.
3	Hồi thứ 14: Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận, Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài (Hoàng Lê nhất thống chí)	Ngô gia văn phái: Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du … (thế kỉ 18); Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch dịch)	Hình ảnh anh hùng dân tộc Quang Trung Nguyễn Huệ với chiến công thần tốc vĩ đại đại phá quân Thanh mùa xuân 1789, sự thảm bại của quân tướng Tôn Sĩ Nghị và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước hại dân.	*Tiểu thuyết lịch sử chương hồi viết bằng chữ Hán;* cách kể chuyện nhanh gọn, chọn lọc sự việc, khắc hoạ nhân vật chủ yếu qua hành động và lời nói.
4	Truyện Kiều	Nguyễn Du (thế kỉ 18 – 19)	Cuộc đời và tính cách Nguyễn Du, vai trò và vị trí của ông trong lịch sử văn học Việt Nam.	Giới thiệu tác giả, tác phẩm. *Truyện thơ Nôm lục bát* Tóm tắt nội dung cốt

				truyện, sơ lược giá trị nội dung và nghệ thuật.
5	Chị em Thuý Kiều (Truyện Kiều)	Nguyễn Du (thế kỉ 18 – 19)	Trân trong ngợi ca vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều, vẻ đẹp toàn bích của những thiếu nữ phong kiến là một trong những biểu hiện của cảm hứng nhân văn.	Nghệ thuật ước lệ cổ điển, lấy thiên nhiên làm chuẩn mực để tả vẻ đẹp con người, so sánh đối chiếu, truyện thơ Nôm.
6	Cảnh ngày xuân (Truyện Kiều)	Nguyễn Du (thế kỉ 18 – 19)	Bức tranh tuyệt vời tươi đẹp, trong sáng về cảnh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân.	Tả cảnh thiên nhiên, từ ngữ, hình ảnh giàu chất tạo hình.
7	Kiều ở lầu Ngưng Bích (Truyện Kiều)	Nguyễn Du (thế kỉ 18 – 19)	Tấm lòng thuỷ chung, nhân hậu rất đáng thương, đáng trân trọng của Thuý Kiều.	Nghệ thuật *tả cảnh ngụ tình* tuyệt bút.
8	Mã Giám Sinh mua Kiều (Truyện Kiều)	Nguyễn Du (thế kỉ 18 – 19)	Vạch trần mánh khoé và bản chất con buôn ti tiện, lừa bịp của Mã Giám Sinh, hoàn cảnh đáng thương của Thuý Kiều trong cơn gia biến. Tố cáo xã hội phong kiến chà đạp lên quyền sống con người.	– Nghệ thuật kể chuyện kết hợp với miêu tả chân dung hiện thực sắc sảo (chân dung nhân vật Mã Giám Sinh).
9	Thuý Kiều báo ân báo oán (Truyện Kiều) * Đọc tham khảo	Nguyễn Du (thế kỉ 18 – 19) (Đọc tham khảo)	Sự thể hiện ước mơ công lí chính nghĩa theo quan điểm của quần chúng nhân dân: con người bị áp bức đau khổ vùng lên cầm cán cân công lí, ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác.	Nghệ thuật kể chuyện, ngôn ngữ đối thoại làm nổi bật tính cách hai nhân vật chính của đoạn trích: Thuý Kiều, Hoạn Thư trong phiên toà báo ân báo oán.
10	Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga (Lục Vân Tiên)	Nguyễn Đình Chiểu (thế kỉ 19)	– Vài nét cuộc đời, sự nghiệp và vai trò của Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử văn học Việt Nam; tóm tắt cốt truyện Lục Vân Tiên; khát vọng hành đạo giúp đời của tác giả, khắc hoạ những phẩm chất đẹp đẽ của Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga.	–Giới thiệu tác giả, tác phẩm; –*Truyện thơ Nôm*; – Nghệ thuật kể chuyện, miêu tả rất giản dị, mộc mạc, giàu màu sắc Nam Bộ.

11	Kiều Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua (Lục Vân Tiên)	Nguyễn Đình Chiểu (thế kỉ 19) * Đọc tham khảo	Lòng chung thuỷ sắt son, dám lấy cái chết để đáp đền ơn tình của Kiều Nguyệt Nga tiết liệt.	*(Tự học có hướng dẫn)* Nghệ thuật kể chuyện kết hợp miêu tả tâm trạng bằng lời độc thoại của nhân vật chính.
12	Lục Vân Tiên gặp nạn (Lục Vân Tiên)	Nguyễn Đình Chiểu (thế kỉ 19)	Sự đối lập giữa thiện và ác, giữa nhân cách cao cả và những toan tính thấp hèn, thái độ, tình cảm và lòng tin của tác giả đối với nhân dân lao động.	Nghệ thuật kể chuyện kết hợp với tả nhân vật qua hành động, ngôn ngữ; lời thơ giàu cảm xúc, bình dị, dân dã, giàu màu sắc Nam Bộ.

II. Phân tích bi kịch và vẻ đẹp của người phụ nữ qua ***Chuyện người con gái Nam Xương và Truyện Kiều*** *(các đoạn trích học và đọc thêm).*

Số phận bi kịch	*Vẻ đẹp*
Đau khổ, bất hạnh, oan khuất; tài hoa bạc mệnh, hồng nhan đa truân: – Không được sum họp vợ chồng hạnh phúc, một mình nuôi già, dạy trẻ; bị chồng nghi oan, phải tìm đến cái chết, vĩnh viễn không thể đoàn tụ với chồng con (nàng *Vũ Thị Thiết*); – Số phận nàng *Vương Thuý Kiều*: Bi kịch tình yêu, mối tình đầu tan vỡ; phải bán mình chuộc cha; thanh lâu hai lượt thanh y hai lần, hai lần tự tử, hai lần đi tu, hai lần phải vào lầu xanh, hai lần làm con ở; quyền sống và quyền hạnh phúc bị cướp đoạt nhiều lần.	Tài sắc vẹn toàn, chung thuỷ son sắt, (Vũ Thị Thiết); hiếu thảo, nhân hậu, bao dung, khát vọng tự do công lí và chính nghĩa (Thuý Kiều).

III. Phản ánh hiện thực xã hội phong kiến với bộ mặt xấu xa của giai cấp phong kiến thống trị qua các tác phẩm ***Vũ trung tuỳ bút, Hoàng Lê nhất thống chí, Truyện Kiều****...*

1. Ăn chơi xa hoa, truỵ lạc, lãng phí tiền bạc và công sức của dân (*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh).*

2. Hèn nhát đầu hàng, bán nước, chạy theo giặc một cách nhục nhã. (Vua tôi Lê Chiêu Thống; *Hoàng Lê nhất thống chí*).

3. Giả dối, bất nhân, vì tiền mà táng tận lương tâm (*Truyện Kiều, Mã Giám Sinh mua Kiều*).

IV. *Những nhân vật anh hùng:*

o *Quang Trung Nguyễn Huệ* (Hoàng Lê nhất thống chí)

+ Yêu nước nồng nàn; quyết tâm đánh đuổi giặc ngoại xâm cứu nước cứu dân.

+ Tài trí, dũng cảm hơn người: mưu cao mẹo giỏi, hành binh thần tốc, chỉ huy quân sĩ trực tiếp chiến đấu và chiến thắng, đại phá quân Thanh mùa xuân năm Kỉ Dậu (1789).

+ Nhân cách cao đẹp vừa kiên quyết vừa bao dung, nhìn xa thấy rộng.

Đó là người anh hùng dân tộc vĩ đại, nhân vật lịch sử kiệt xuất được khắc hoạ trung thực trong một tác phẩm văn học trung đại.

o *Lục Vân Tiên*

+ Người anh hùng với lí tưởng đạo đức cao đẹp, thể hiện quan niệm lí tưởng và mơ ước của Nguyễn Đình Chiểu.

+ Quan niệm phò đời giúp nước, giúp dân, kiến nghĩa bất vi, lí tưởng của đạo Nho.

+ Trừng trị cái ác, kẻ ác, cứu người hoạn nạn, cứu dân lầm than.

+ Không mong sự đền đáp, khiêm tốn giản dị.

*V. Những nét chính về **Nguyễn Du** (thời đại, gia đình và cuộc đời Nguyễn Du) tóm tắt **Truyện Kiều**.*

▪ *Nguyễn Du (1765 – 1820):*

+ Tên chữ: Tố Như, hiệu Thanh Hiên, Hồng Sơn liệp hộ;

+ Quê: Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh;

+ Gia đình: Quan lại, quí tộc danh vọng có truyền thống văn học (cha, anh đều là quận công, tiến sĩ).

+ Thời đại: đầy biến động cuối thế kỉ 18 – đầu thế kỉ 19: Lê - Trịnh suy tàn, Tây Sơn thành công và thất bại, nhà Nguyễn khôi phục chính quyền và thống nhất đất nước.

+ Cuộc đời lắm nỗi long đong:

Thông minh tài trí, trung thành với nhà Lê, thời niên thiếu sống và học hành sung sướng ở Thăng Long, hơn mười năm gió bụi lưu lạc vì chống Tây Sơn không thành, lẩn trốn và ẩn dật ở nhiều nơi, miễn cưỡng làm quan với nhà Nguyễn, từng đi sứ sang Trung Quốc, ốm, qua đời ở Huế.

+ Tác phẩm:

• Các tập thơ chữ Hán: *Thanh Hiên thi tập, Bắc hành tạp lục, Nam trung tạp ngâm*;

• Các tác phẩm chữ Nôm: *Văn chiêu hồn, Truyện Kiều, Thác lời trai phường nón, Văn tế Trường Lưu nhị nữ…*

+ *Đánh giá:*

Đại thi hào Nguyễn Du là nhà thơ thiên tài, vĩ đại, đỉnh cao nhất của văn học trung đại Việt Nam.

3. *Tóm tắt* ***Truyện Kiều*** *(Đoạn trường tân thanh),* 3254 câu thơ lục bát:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng…

a. Gặp gỡ và đính ước:

+ Chị em Thuý Kiều;

+ Cảnh ngày xuân:

b. Gia biến và lưu lạc:

+ Mã Giám Sinh mua Kiều;

+ Kiều ở lầu Ngưng Bích;

+ Gặp Thúc Sinh, bị Hoạn Thư đánh ghen;

+ Trốn khỏi nhà Hoạn Thư lại phải vào lầu xanh

+ Gặp Từ Hải, Thuý Kiều báo ân báo oán;

+ Từ Hải bị hại, Thuý Kiều tự tử và được cứu.

c. Đoàn tụ.

…Lời quê chắp nhặt dông dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh…

VI. Qua các đoạn trích học, phân tích giá trị nhân đạo của ***Truyện Kiều****:*

+ Khẳng định đề cao con người (vẻ đẹp ngoại hình và phẩm chất tâm hồn, tài năng của những người thiếu nữ khuê các): *Chị em Thuý Kiều;*

+ Lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo đã chà đạp lên quyền sống và hạnh phúc của con người *(Mã Giám Sinh mua Kiều).*

+ Thương cảm, đồng cảm trước những đau khổ, bi kịch của con người (*Mã Giám Sinh mua Kiều, Kiều ở lầu Ngưng Bích*).

+ Đề cao tấm lòng bao dung, nhân hậu và ước mơ công lí, chính nghĩa (*Thuý Kiều báo ân báo oán*).

VII. Phân tích những giá trị nghệ thuật tiêu biểu của ***Truyện Kiều****:*

+ Nghệ thuật kể chuyện kết hợp với miêu tả và bộc lộ tâm trạng, cảm xúc.

+ Miêu tả thiên nhiên giàu chất tạo hình (Cảnh ngày xuân).

+ Xây dựng chân dung nhân vật bằng bút pháp ước lệ (Chị em Thuý Kiều) bút pháp hiện thực (Mã Giám Sinh);

+ Khắc hoạ tính cách nhân vật qua việc miêu tả ngoại hình, lời nói và hành động (Mã Giám Sinh), qua lời đối thoại (Hoạn Thư);

+ Miêu tả tâm trạng nhân vật bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình, độc thoại nội tâm (Kiều ở lầu Ngưng Bích).

Hoạt động 2
MỘT SỐ ĐỀ BÀI KIỂM TRA
(Để tham khảo)

+ *Thời gian làm bài: 1 tiết*

+ *Hình thức kiểm tra:* viết tại lớp.

*** Đề 1:**

1. Các tác phẩm nào là truyện Nôm, truyện truyền kì, tiểu thuyết lịch sử chương hồi, tuỳ bút? Sắp xếp lại cho đúng thể loại:

Tên tác phẩm	*Tên thể loại*
+ Quang Trung đại phá quân Thanh	Truyện truyền kì
+ Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh,	Truyện cổ tích
+ Cảnh ngày xuân	Tuỳ bút
+ Lục Vân Tiên gặp nạn	Tiểu thuyết lịch sử chương hồi
+ Thuý Kiều ở lầu Ngưng Bích	Truyện Nôm khuyết danh
+ Người con gái Nam Xương	Truyện Nôm

2. Truyện *Lục Vân Tiên* được viết bằng chữ gì?

A. Chữ Hán.

B. Chữ Nôm;

C. Chữ quốc ngữ;

D. Chữ Pháp.

3. Tìm những *phẩm chất chung* giữa Vũ Nương, Thuý Kiều và Kiều Nguyệt Nga:

A. Tài sắc vẹn toàn.

B. Chung thuỷ sắt son;

C. Kiên trinh tiết liệt

D. Nhân hậu bao dung.

4. Tìm những điểm *giống nhau* về thể loại, ngôn ngữ và nghệ thuật xây dựng nhân vật của hai tác phẩm *Truyện Kiều* và Truyện *Lục Vân Tiên*.

5. Dựa vào đoạn trích *Chị em Thuý Kiều*, viết một đoạn văn tả lại chân dung Thuý Kiều và Thuý Vân.

- ***Đáp án và biểu điểm:***

1. (1 điểm)

Tên tác phẩm	*Tên thể loại*
+ Quang Trung đại phá quân Thanh	Tiểu thuyết lịch sử chương hồi
+ Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh,	Tuỳ bút
+ Cảnh ngày xuân	Truyện Nôm
+ Lục Vân Tiên gặp nạn	Truyện Nôm
+ Thuý Kiều ở lầu Ngưng Bích	Truyện Nôm
+ Người con gái Nam Xương	Truyện truyền kì

2. B. Chữ Nôm. (1 điểm)

3. A. Tài sắc vẹn toàn; D. Nhân hậu bao dung (1 điểm).

4. (2 điểm)

+ Thể loại, ngôn ngữ (0,5 điểm): Truyện thơ Nôm lục bát.

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật (1,5 điểm):

– Với nhân vật chính diện (0,5): nghiêng về ước lệ: hai Kiều, Kim Trọng, Từ Hải; Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Vương Tử Trực;

– Với nhân vật phản diện (0,5): Nghiêng về tả thực: Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Tú Bà, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm…

– Tính cách nhân vật (0,5) được thể hiện qua ngoại hình chân dung, lời nói, cử chỉ và hành động, đối thoại và một số độc thoại đơn giản, trực tiếp.

2. (5 điểm)

* Yêu cầu đoạn văn:

– Không quá dài, độ khoảng trên dưới 15 dòng;

– Theo trình tự: tả chung hai chị em, tả Thuý Vân, tả Thuý Kiều;

– Bám sát lời thơ của Nguyễn Du nhưng phải biến thành lời văn xuôi của bản thân;

– Không phân tích, bình luận, nêu cảm xúc, hoặc ấn tượng của người viết.

*** Đề 2**

1. Cảm nhận của em về số phận và phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam qua hai nhân vật Vũ Thị Thiết và Thuý Kiều?

2. Cảm nhận của em về hai nhân vật anh hùng Nguyễn Huệ và Lục Vân Tiên?

Lưu ý: Mỗi câu viết thành một đoạn văn ngắn khoảng trên dưới 10 dòng.

- ***Đáp án và biểu điểm:***

1. (5 điểm); 2 (5 điểm)

Lưu ý: Nội dung chính của cảm nhận dựa vào, diễn đạt lại và phát triển theo các câu II, IV bài ôn tập trên.

*** Đề 3**

Chọn một trong những câu hỏi sau:

1. Phân tích vai trò của chi tiết cái bóng trong *Chuyện người con gái Nam Xương*.

2. Nghệ thuật miêu tả chân dung nhân vật trong đoạn trích *Chị em Thuý Kiều*.

3. Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình (tả tâm trạng nhân vật) trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*.

- ***Đáp án và biểu điểm***

1.a. (1 điểm). Giới thiệu vấn đề: *cái bóng* trong truyện truyền kì.

b. Phân tích vai trò của *cái bóng* (7 điểm) trong:

+ Sự phát triển của cốt truyện.

+ Sự thể hiện tính cách các nhân vật Vũ Nương, Trương Sinh.

+ Ý nghĩa của chi tiết hiện thực đời thường trong truyện truyền kì trung đại.

c. Diễn đạt, lời văn, lập luận: (2 điểm).

2.a. Đánh giá chung nghệ thuật miêu tả chân dung của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* và trong đoạn trích: (2 điểm).

a. Phân tích, chứng minh nghệ thuật song đôi và đòn bẩy, nghệ thuật dùng thiên nhiên để tả người, nghệ thuật ước lệ của Nguyễn Du khi lần lượt tả chân dung Thuý Vân, Thuý Kiều (6 điểm).

b. Lời văn và diễn đạt: (1 điểm).

3. a. Đánh giá chung về nghệ thuật tả cảnh ngụ tình, tả tâm trạng nhân vật của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* và trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (2 điểm)

b. Phân tích, chứng minh: tâm trạng và nỗi nhớ, tình cảm buồn và nỗi cô đơn, lo lắng, sợ hãi của nhân vật trong những hình ảnh trăng, sóng biển, chiếc thuyền, bông hoa, những kỉ niệm, những điển tích… (7 điểm)

c. Lời văn và diễn đạt (1 điểm).

Tiết 49
TIẾNG VIỆT

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG
(SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG, TRAU DỒI VỐN TỪ)
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Tiếp tục hệ thống hoá những kiến thức về từ vựng đã học.
2. *Tích hợp* với Văn qua các văn bản *Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa;* với Tập làm văn ở bài *Tập làm thơ tám chữ.*
3. Rèn luyện các *kĩ năng* về sử dụng từ và chữa lỗi dùng từ.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HỆ THỐNG HOÁ VỀ *TỪ MƯỢN*

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1.

– Ngoài từ thuần Việt là những từ do nhân dân ta tự sáng tạo ra, chúng ta còn vay mượn nhiều từ của tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, hiện

tượng, đặc điểm... mà tiếng Việt chưa có từ thật thích hợp để biểu thị. Đó là các từ mượn.

– Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán (gồm từ gốc Hán và từ Hán Việt).

Bên cạnh đó, tiếng Việt còn mượn từ của một số ngôn ngữ khác như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga...

– Các từ mượn đã được Việt hoá thì viết như từ thuần Việt. Đối với những từ mượn chưa được Việt hoá hoàn toàn, nhất là những từ gồm trên hai tiếng, ta nên dùng gạch nối để nối các tiếng với nhau.

Ví dụ:

– Từ mượn của tiếng Hán: *sứ giả, tráng sĩ, giang sơn, thế giới, nhân loại, quốc gia, độc lập, tự do, hạnh phúc, phụ nữ, thiếu niên, nhi đồng, sinh viên...*

– Từ mượn của các ngôn ngữ khác (Anh, Pháp, Nga): *mít tinh, ma-két-tinh, in-tơ-nét, ti vi, xà phòng, sa-lông, xích đông, bình tông, xô viết, bôn-sê-vích...*

2.

a. Không đúng, vì vay mượn từ ngữ của ngôn ngữ khác để làm giàu cho ngôn ngữ của mình là một qui luật có tính phổ quát đối với tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Nói cách khác, không có ngôn ngữ nào trên thế giới không có từ ngữ vay mượn.

b. Không đúng, vì vay mượn từ ngữ của ngôn ngữ khác là nhu cầu tự thân của mỗi ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt. Tiếng Việt phải vay mượn từ ngữ nước ngoài nhằm thoả mãn các nhu cầu trao đổi thông tin, trao đổi tư tưởng tình cảm... để đáp ứng với sự phát triển của kinh tế, xã hội.

c. Đúng (đã giải thích ở mục b).

d. Không đúng, vì xã hội và nhận thức của con người liên tục phát triển; các hoạt động giao lưu, hội nhập về mọi mặt buộc tiếng Việt phải thường xuyên vay mượn và bổ sung những từ ngữ mới nhằm diễn đạt những khái niệm mới một cách kịp thời và có hiệu quả.

3.

a. Nhóm từ *săm, lốp, ga, xăng, phanh...* là những từ vay mượn đã được Việt hoá, nó được dùng giống như những từ thuần Việt: *bàn, ghế, núi, đồi, trâu, bò...*

b. Nhóm từ *a-xít, ra-đi-ô, vi-ta-min...* là những từ vay mượn chưa được Việt hoá, nó khác tiếng Việt về cách cấu tạo và thường khó phát âm hơn từ thuần Việt.

Hoạt động 2
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ TỪ *HÁN VIỆT*

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1.

– Từ Hán Việt là từ mượn của tiếng Hán, nhưng được phát âm và dùng theo cách dùng từ của tiếng Việt.

Ví dụ: *quốc gia, quốc phòng, chính trị, kinh tế, ý thức, triết học, khái niệm, phản xạ, giáo dục, hiệu trưởng, giáo viên, tổng thống, thủ tướng, bộ trưởng, giám đốc...*

2.

a. Không đúng, vì khái niệm từ gốc Hán rộng hơn khái niệm từ Hán Việt, cụ thể:

– Từ Hán Việt: vay mượn chủ yếu của tiếng Hán ở đời Đường (sau thế kỉ VIII), được Việt hoá về âm và cách dùng. Ví dụ: *quốc gia, tổng thống, giám đốc...*

– Từ gốc Hán: vay mượn của tiếng Hán từ trước thế kỉ VIII, nay đã được Việt hoá hoàn toàn về cả âm và nghĩa. Ví dụ: *xe, ngựa, buồng, phòng, chìm, chứa...*

b. Không đúng, vì trong những trường hợp cần thiết vẫn phải dùng từ Hán Việt, nhưng không nên lạm dụng.

Ví dụ:

+ Cần thiết:

– *... độc lập, tự do* (không nói: đứng một mình, không ai quản lí)

– Tổng thống và *phu nhân* (không nói: Tổng thống và vợ)

– Báo *Thiếu niên tiền phong* (không nói: Báo Trẻ con đi trước)

– Bằng những việc làm cụ thể của mình, chị em *phụ nữ* đã xác lập được quyền *bình đẳng* với nam giới trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống. (không nói:...chị em đàn bà,... quyền ngang nhau...)

...

+ Không cần thiết, nên tránh:

– Con cái phải vâng lời *phụ mẫu* (cha mẹ)

– Lớp em *hiện diện* 30 bạn (có mặt)

– *Hi hữu* ai học giỏi như bạn Bắc (Hiếm có)

– Cứ *tam cá nguyệt* lại ra một tờ báo (ba tháng)

...

c. Không đúng, vì hiện nay trong vốn từ vựng tiếng Việt có khoảng gần 70% từ ngữ Hán Việt; có một số lĩnh vực dùng rất nhiều từ Hán Việt như chính trị, kinh tế, hành chính, tư pháp, giáo dục, y tế, quân sự...

Ví dụ:

– quốc gia, quốc kì, quốc hiệu, quốc thiều, quốc thống, chính trị, kinh tế, triết học, tôn giáo, quan điểm, lập trường, thể chế, chế độ, chính sách, chính phủ, chính thể, chính thống, chính quyền, cách mạng, cải tổ, cách tân, pháp luật, kỉ cương, sắc lệnh, chỉ thị, công văn, nghị định, báo cáo, thông báo, thông tri, công điện, phúc đáp, hồi âm, báo chí, phát thanh, truyền thông, thư tín, bưu điện, viễn thông, đàm phán, hội nghị, thương lượng, thương nghị, ngoại giao, đối nội, đối ngoại, bộ, vụ, viện, công sở, nhiệm sở, công chức, công dân, chức tước, chức sắc, biên chế, tổ chức, nhân sự, đồng sự, tổng thống, chủ tịch, bí thư, thủ tướng, bộ trưởng, thứ trưởng, vụ trưởng, quốc hội, nghị trường, nghị viện, hạ viện, thượng viện, giám đốc, thủ trưởng, công vụ, công sai, công bộc

– lập pháp, tư pháp, hành pháp, luật pháp, đạo luật, điều khoản, áp dụng, thực thi, cách chức, khai trừ, miễn nhiệm, tịch thu, tịch biên, sung công, bồi thường, bồi hoàn, ân xá, đặc xá, toà án, chánh án, thẩm phán, kiểm sát, công tố, luật sư, bị cáo, bị can, nguyên đơn, bị đơn, hầu toà, điều tra, thụ lí, kết án, tuyên án, tuyên phạt, sơ thẩm, chung thẩm, giám đốc thẩm, cấm cố, chung thân, tử hình, biệt giam, hình phạt, hình luật, hình sự, tiền án, tiền sự, khởi tố, cáo trạng, khiếu tố, khiếu nại, khiếu kiện, kiện tụng, bị can, thủ phạm, thủ ác, nhân chứng, vật chứng, chứng cứ, bằng chứng, bằng cứ, tố tụng, cáo buộc, tống đạt, tống giam, ngục tù, ngục thất, câu lưu, câu thúc, quản chế, quản thúc, trình diện, cấu thành, tội phạm, tội danh, khẩu cung, bức cung, thân cung, hồ sơ, án mạng, án phí, tự tử, bức tử, đột tử, hiện trường, y án, truy cứu, truy tố,

truy nã, cảnh sát, cảnh binh, cảnh phục, cảnh báo, cảnh cáo, cảnh tỉnh, cảnh giác, cảnh giới, cải huấn, cải hối, hoàn lương, cảm hoá

– thị trường, thị phần, ngân hàng, tiền tệ, ngoại tệ, tỉ suất, hối đoái, ngoại thương, thương mại, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất siêu, siêu thị, tiếp thị, quảng cáo, lãi suất, lợi nhuận, hàng hoá, lưu thông, phân phối, kinh doanh, giá trị, giá cả, phá giá, bội chi, bội thu, kiểm toán, kế toán, dự chi, hoàn ứng, dự toán, giao lưu, hội nhập, hợp tác, đầu tư, liên doanh, tài khoản, chứng khoán, cạnh tranh

– bác sĩ, y sĩ, y tế, hộ lí, bệnh lí, bệnh viện, bệnh xá, bệnh trạng, bệnh tình, bệnh lí, bệnh nhân, bệnh binh, thương binh, bệnh hoạn, bệnh căn, dịch bệnh, di căn, di truyền, truyền nhiễm, bệnh phẩm, bệnh án, dược liệu, biệt dược, pha chế, điều chế, ung thư, hoại tử, hoại thư, biến chứng, hội chứng, chẩn đoán, hội chẩn, lương y, pháp y, quân y, lâm sàng, siêu âm, nội soi, điều trị, sản khoa, phụ khoa, nội khoa, ngoại khoa, nhi khoa, nha khoa,

– giáo dục, giáo dưỡng, giáo sư, gia sư, ân sư, sư phụ, giáo viên, tiến sĩ, thạc sĩ, cao học, cử nhân, bằng cấp, văn bằng, chứng chỉ, trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, tú tài, sĩ tử, báo danh, hiệu trưởng, hiệu phó, giáo án, giáo trình, tư liệu, tài liệu, cứ liệu, biên soạn, biên tập, hiệu đính, biên tu, thư viện, thủ thư, tham khảo, hội thảo, hội nghị, giảng đường, đại học, cao đẳng, trung học, tiểu học, mẫu giáo, giám thị, giám khảo, giám sát, thí sinh, thực tập sinh, nghiên cứu sinh, chuyên môn, bộ môn...

– quốc phòng, biên giới, biên cương, biên cảnh, biên ải, biên phòng, biên thuỳ, hải phận, không phận, hải đăng, thuỷ lôi, địa lôi, ngư lôi, cao xạ, chiến xa, pháo hạm, quân đoàn, sư đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội, trung đội, tiểu đội, quân nhu, quân trang, quân phục, quân cảnh, quân y, quân dụng, quân giới, quân kì, quân kỉ, đại tướng, thượng tướng, trung tướng, thiếu tướng, chuẩn tướng, đại tá, thượng tá, trung tá, thiếu tá, đại uý, thượng uý, trung uý, thiếu uý, chuẩn uý, thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ, sĩ quan, hạ sĩ quan, cao cấp, trung cấp, đại táo, trung táo, tiểu táo, công sự, căn cứ, căn cứ địa, trận địa, trận tiền, công kiên, mật tập, tập kích, phục kích, cường kích, công kích, vu hồi,

tập hậu, tung thâm, giáp chiến, cận chiến, bộ binh, pháo binh, hải quân, phòng không, không quân, cao xạ, biên đội, thiết giáp, thiết xa, quân xa, đặc công, tình báo, chiến trường, chiến tranh, chiến lược, chiến thuật, chiến dịch, can qua, tiền đồn, tiền tuyến, tiền duyên, tiền tiêu, hậu phương, hậu cần, phòng thủ, phản công, tiến công, tử thủ, phòng vệ, tự vệ, đề kháng, kháng cự, vệ binh, cảnh vệ, cảnh binh, quân cảnh, tử chiến, tử trận, tử sĩ, liệt sĩ, ác liệt, ác chiến, giao chiến, áp chế, áp giải, binh sĩ, binh lực, binh bị, binh thư, binh pháp, binh mã, binh trạm, binh đao, binh vận, tù binh, báo thù, phục thù, anh hùng, anh hùng ca, bi hùng, bi tráng, bất tử, bất diệt, bất khuất, cảm tử, quyết tử...

d. Không đúng, vì tuy là từ vay mượn, nhưng từ tiếng Hán đã được Việt hoá về cách đọc và cách dùng; do đó nó trở thành một bộ phận quan trọng trong vốn từ vựng tiếng Việt.

Giả sử, vì một lí do nào đấy mà ta "tẩy chay" toàn bộ từ Hán Việt thì tình hình tiếng Việt sẽ ra sao? Hãy thử thay thế các từ Hán Việt trong mục (c) bằng các từ ngữ thuần Việt xem sao. Đó là còn chưa nói đến hàng loạt các thuật ngữ chính trị, kinh tế, y tế, giáo dục, quân sự... vốn là những từ có ý nghĩa rất chặt chẽ và mang tính phổ cập cao, không thể dễ dàng dùng từ ngữ thuần Việt thay thế được.

Hoạt động 3

HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ *SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG*

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1.

a. Cách 1: Phát triển nghĩa của từ ngữ

+ Thêm nghĩa mới:

Ví dụ:

– Bủa tay ôm chặt bồ *kinh tế*. (Phan Bội Châu). Từ "*kinh tế*" là cách nói tắt của "*kinh bang tế thế*" có nghĩa là "trị nước cứu đời"

– Nền *kinh tế* nhà nước. Từ "*kinh tế*" có nghĩa là "toàn bộ hoạt động của con người trong sản xuất, lưu thông và sử dụng hàng hoá"

+ Bằng cách chuyển nghĩa:

– ... Chị em sắm sửa bộ hành chơi *xuân*

(và)... Ngày *xuân* em hãy còn dài (Phương thức ẩn dụ)

– ... Giở kim thoa với khăn hồng trao *tay*

(và)... Cũng phường bán thịt cũng *tay* buôn người (Phương thức hoán dụ)

b. Cách 2: Tạo từ ngữ mới

+ Từ ngữ mới xuất hiện:

Ví dụ: *kinh tế tri thức, sở hữu trí tuệ, khu chế xuất, du lịch sinh thái...*

+ Cấu tạo theo mô hình x + y hoặc y + x:

Ví dụ: *văn học, toán học, hoá học, sử học, khảo cổ học, nhân chủng học, học hỏi, học hành, học gạo, học tủ, học lệch, học chay...*

c. Cách 3: Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài

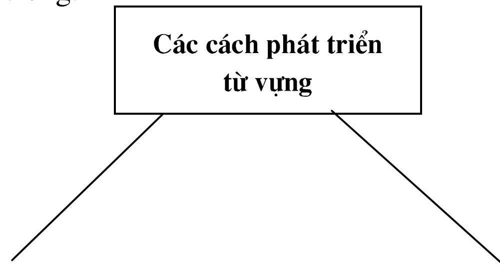
+ Mượn của tiếng Hán:

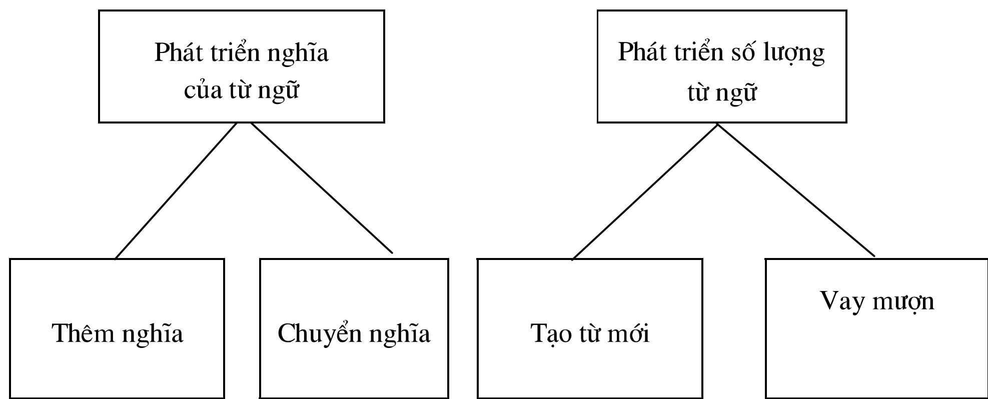
Ví dụ: *giang sơn, thiên cung, thuỷ cung, sơn cước, sơn lâm, sơn nữ, biên ải, biên thuỳ, tráng sĩ, hữu tình, xướng ca, hội hoạ, âm nhạc, vũ đạo, vũ điệu, đạo diễn, diễn viên, điện ảnh, kịch trường, vũ trường...*

+ Mượn của tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga:

Ví dụ: *mít tinh, ma-két-tinh, in-tơ-nét, sa lông, xích đông, sơ mi, xà phòng, bôn-sê-vích, men-sê-vích, xô viết...*

2. Điền vào ô trống:





3. Không, vì:

– Số lượng các sự vật, hiện tượng, khái niệm mới là *vô hạn;* do đó nếu cứ ứng với mỗi một sự vật, hiện tượng, khái niệm mới lại phải có thêm một từ ngữ mới thì số lượng các từ ngữ quá lớn, quá cồng kềnh rườm rà; hơn nữa số lượng từ ngữ là có giới hạn, vì thế phát triển số lượng từ ngữ chỉ là một trong những cách phát triển từ vựng mà thôi!

– Ngoài cách phát triển số lượng từ ngữ, còn có cách thêm nghĩa mới cho từ ngữ, vay mượn từ ngữ của ngôn ngữ nước ngoài.

Hoạt động 4
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ *THUẬT NGỮ*

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1.

– Thuật ngữ là từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ và thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

– Thường mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm và ngược lại, mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ.

– Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

Ví dụ:

– *Thạch nhũ:* sản phẩm hình thành trong các hang động do sự nhỏ giọt của các dung dịch đá vôi hoà tan trong nước có chứa a–xít các–bô–níc. (Dùng trong văn bản khoa học địa lí).

– *Bado:* hợp chất mà phân tử gồm có một nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều nhóm hi–đrô–xít. (Dùng trong văn bản khoa học hoá học).

– *Ẩn dụ:* gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó. (Dùng trong văn bản khoa học Ngữ văn).

– *Phân số thập phân:* phân số mà mẫu là luỹ thừa của 10. (Dùng trong văn bản khoa học toán học)

2.

Vai trò của thuật ngữ rất quan trọng, vì:

a. Xã hội phát triển, nhận thức của con người phát triển, con người ngày càng phải tích luỹ một vốn khái niệm khá lớn, mà mỗi khái niệm khoa học (được coi là *một đơn vị tri thức*) thường tương ứng với một thuật ngữ; do đó giải nghĩa được một thuật ngữ (hoặc phải tra từ điển để hiểu) tức là đã *nắm được một đơn vị tri thức* khoa học nào đó.

b. Chúng ta đang sống trong thời đại "kinh tế toàn cầu", nghĩa là tất cả các nước muốn phát triển đều phải giao lưu, hội nhập về nhiều mặt với các nước khác; trong đó đặc biệt quan trọng là việc tiếp thu và chuyển giao các thành tựu tiên tiến về khoa học, công nghệ; vì vậy nếu không am hiểu các thuật ngữ khoa học, công nghệ thì dễ rơi vào tình trạng tụt hậu, lãng phí.

c. Rèn luyện thói quen giải thích nghĩa của các thuật ngữ chính là rèn luyện tư duy trừu tượng, rèn luyện năng lực tổng hợp hoá, khái quát hoá trong quá trình học tập của mỗi học sinh.

Hoạt động 5

HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ *TRAU DỒI VỐN TỪ*

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1.

a. Cách 1:

– Rèn luyện để nắm đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ là việc rất quan trọng để trau dồi vốn từ.

Ví dụ:

Từ "**xuân":**

– Mùa xuân là tết trồng cây
Làm cho đất nước càng ngày càng xuân

(Hồ Chí Minh)

– Bảy mươi chín tuổi xuân trong sáng
Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay

(Tố Hữu)

– Xuân ơi xuân em mới đến dăm năm
Mà đất nước đã tưng bừng ngày hội

(Tố Hữu)

– Chơi xuân kẻo hết xuân đi
Cái già sồng sộc nó thì theo sau

(Ca dao)

– Chơi xuân có biết xuân chăng tá
Cọc nhổ đi rồi lỗ bỏ không

(Hồ Xuân Hương)

– Ngày xuân em hãy còn dài
Xót tình máu mủ thay lời nước non

(Nguyễn Du)

b. Cách 2:

– Rèn luyện để biết thêm những từ chưa biết, làm tăng vốn từ là việc thường xuyên phải làm để trau dồi vốn từ.

Ví dụ:

– Hiểu nghĩa của từ "*học tập*" thì có thể giải thích được nghĩa của các từ: *học hành, học hỏi, học tủ, học lệch, học gạo, học chay...*

– Hiểu được nghĩa của từ "*lập*" thì có thể giải thích được nghĩa của các từ: *lập thân, lập nghiệp, lập ngôn, lập gia thất...*

– Hiểu được nghĩa của từ "*bách khoa*" thì có thể giải thích được nghĩa của các từ ngữ: *bách khoa thư, bách khoa toàn thư, bách nghệ, bách tính...*

– Biết từ "*bao diêm*" có thể giải thích bằng từ đồng nghĩa để hiểu từ “*hộp quẹt*".

– Biết "*không phận*" có từ đồng nghĩa trong tiếng Việt là "vùng trời" thì có thể hiểu được các từ: *hải phận, hải đăng, hải đảo, hải sản, hải lưu...*

2.

– *Bách khoa toàn thư*: từ điển bách khoa ghi đầy đủ tri thức của các ngành.

– *Bảo hộ mậu dịch*: (chính sách) bảo vệ sản xuất trong nước chống lại sự cạnh tranh (có thể không lành mạnh, không đàng hoàng như: phá giá, khuyến mại giả hiệu...) của hàng hoá nước ngoài trên thị trường nước mình.

– *Dự thảo*: văn bản mới ở dạng dự kiến, phác thảo, cần phải đưa ra một hội nghị (hoặc cuộc họp) của những người có thẩm quyền để thông qua.

– *Đại sứ quán*: cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một nhà nước ở nước ngoài, do một đại sứ đặc mệnh toàn quyền đứng đầu.

– *Hậu duệ*: con cháu của người đã chết.

– *Khẩu khí*: khí phách của con người toát ra qua lời nói.

– *Môi sinh*: môi trường sống của sinh vật.

3.

a. Dùng từ "*béo bổ*" không phù hợp vì nghĩa của từ này là: cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể của con người.

– Nên dùng từ "béo bở" vì nghĩa của từ này là: lĩnh vực mới, ít người cạnh tranh, dễ thu được lợi nhuận cao.

b. Dùng từ "*đạm bạc*" không phù hợp vì nghĩa của từ này là: ít, sơ sài, nghèo, rẻ...

– Nên dùng từ "*tệ bạc*" vì nghĩa của từ này là: lạnh lùng, nhạt nhẽo, dửng dưng vô cảm, không có trước có sau...

c. Dùng từ "*tấp nập*" không phù hợp vì nghĩa của từ này là: đông vui, sôi động, liên tục...

– Nên dùng từ "*tới tấp*" vì nghĩa của từ này là: liên tiếp, dồn dập, tập trung vào một thời điểm nào đó...

– Khác với từ ngữ toàn dân, biệt ngữ xã hội chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

+ Tầng lớp quí tộc thời phong kiến:

– *Hoàng thượng, Thiên tử, Bệ hạ*... (vua)

– *Thần, Khanh, Bề tôi*... (quan)

– *Long sàng* (giường của vua), *Long bào* (áo của vua), *Ngự thiện* (vua ăn), *Ngự lãm* (vua xem), *vườn Ngự uyển* (vườn hoa cây cảnh để vua dạo chơi)...

+ Tầng lớp tiểu tư sản trước Cách mạng tháng Tám:

– *Cậu* (cha), *mợ* (mẹ)

– *Quan lớn* (chỉ huy người Pháp hoặc quan lại Việt Nam làm việc cho Pháp)

+ Tầng lớp học sinh, sinh viên:

– *Học gạo, học tủ, học lệch, học vẹt, trúng tủ, ngỗng, gậy, lộ bem...*

3. Một số biệt ngữ xã hội:

a. *Giới kinh doanh: vào cầu* (có lãi hoặc thu lợi khá), *vào cầu lửa* (lãi lớn, lợi to), *móm* (lỗ), *sập tiệm* (vỡ nợ), *cân hoặc lít* (trăm nghìn), *vé* (trăm USD), *đẩy* (bán), *thửa* (mua), *lên đời* (mua loại cao cấp hơn), *tanh* (đáng sợ, đáng phục), *chát* (đắt), *bèo* (rẻ), *đầu nậu* (bao tiêu trọn gói việc in ấn, phát hành sách), *cai đầu dài* (cầm đầu đội quân xây dựng hoặc kinh doanh, hàm nghĩa tiêu cực)...

b. *Giới thanh niên: nhìn đểu* (không thiện chí), *cười đểu, bằng đểu* (giả), *tẩm – quê – quỷnh – bột* (ngây ngô, ngờ nghệch), *xịn* (hàng hiệu), *sành điệu* (am hiểu, thành thục), *cốm* (non nớt), *đào mỏ* (moi tiền), *mơi* hoặc *a–li mơi mơi* (gạ gẫm, vòi vĩnh), *biến – lặn – phắn* (đi khỏi, trốn), *đầu gấu, bảo kê, mặt rô, đại ca, đầu bò*...

Tiết 50
TẬP LÀM VĂN

NGHỊ LUẬN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Ôn tập và củng cố những *kiến thức* về văn bản tự sự.

2. Tích hợp với những văn bản Văn và những bài Tiếng Việt đã học.

3. Rèn luyện *kĩ năng* sử dụng các yếu tố nghị luận trong văn bản tự sự.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu hai đoạn trích (a), (b) trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định các câu, chữ thể hiện rõ tính chất nghị luận trong hai đoạn trích đã dẫn.

2. Xác định những dấu hiệu và đặc điểm của nghị luận trong một văn bản.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1.

a. Đoạn văn thể hiện những suy nghĩ nội tâm của nhân vật ông giáo trong truyện *Lão Hạc* của Nam Cao. Về bản chất, đây là cuộc "đối diện đàm tâm", tức là một cuộc đối thoại của ông giáo với chính bản thân mình, một cuộc

"phân thân" để thuyết phục chính mình trước những hiện tượng phức tạp của con người và cuộc sống xung quanh. Trình tự suy nghĩ của ông giáo như sau:

(1) Nêu vấn đề:

Nếu không chịu đào sâu suy nghĩ để tìm hiểu bản chất của con người, mà chỉ xét các hiện tượng bề mặt thì rất dễ có ác cảm với con người.

(2) Phát triển vấn đề:

Vợ tôi (ông giáo) không phải là người ác; nhưng lại có những lời nói, hành động có vẻ ích kỉ và tàn nhẫn! Vì sao vậy? Thử lí giải xem:

+ Xuất phát từ một qui luật tự nhiên: Khi người ta đau chân thì chỉ nghĩ đến cái chân đau (tức là chỉ nghĩ đến nỗi đau của bản thân – ích kỉ một cách hồn nhiên, tất yếu!)

+ Cũng xuất phát từ một qui luật tự nhiên khác: Khi người ta khổ quá thì người ta không còn nghĩ đến ai được nữa (tức là cảm thấy mình là người khổ nhất trên đời này rồi – dửng dưng, vô cảm với nỗi khổ của người khác một cách cũng hồn nhiên, tất yếu!)

+ Mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng: bản tính tốt của con người (nhân chi sơ tính bản thiện) đã bị khuất lấp đằng sau những lời nói, hành động có vẻ ích kỉ, tàn nhẫn.

(3) Kết thúc vấn đề:

– Khi đã tự thuyết phục được mình, ông giáo "chỉ buồn chứ không nỡ giận"!

– Trong nỗi buồn ấy, vẫn bền bỉ một niềm tin vào khả năng hướng thiện, phục thiện, hành thiện của con người.

b. Đoạn đối thoại Kiều – Hoạn Thư diễn ra dưới hình thức nghị luận.

+ Kiều có vị thế của một vị quan toà buộc tội Hoạn Thư, có toàn quyền tha hoặc giết Hoạn Thư; nhưng lời lẽ của Kiều lại mềm mỏng, tế nhị, không đao to búa lớn, do đó có sức thuyết phục cao. Trong phiên toà vô tiền khoáng hậu này, nếu Kiều đập bàn quát tháo một cách thô thiển, chưa chắc Hoạn Thư đã chịu "mở miệng" để thưa gửi thấu lí đạt tình đến thế!

+ Còn Hoạn Thư thì ý thức sâu sắc về "thân phận" của mình, biết rằng là bị cáo thì sự sống của mình đang ở trong tình trạng "chỉ mành treo chuông"; cho nên cách thưa gửi của Hoạn Thư thật mềm mỏng, có lí có tình khiến cho cuộc "tự cứu mình" của Hoạn Thư diễn ra thật ngoạn mục. Nói cách khác, Hoạn Thư đã thủ một vai kép thành công mĩ mãn: một vai bị cáo và một vai luật sư!

Hoạn Thư sinh ra và lớn lên trong một gia đình nền nếp gia phong và được giáo dục chu đáo. Vì vậy cái ghen của nàng cũng không hề mang tính chất *chợ búa* như vô số những trò đánh ghen tầm thường của những kẻ thiếu lí trí ngoài đời. Khi thấy Kiều định mượn oai Từ Hải để thanh toán ân oán với mình, Hoạn Thư đã ngọt nhạt thưa gửi quả không hổ danh *Vốn dòng họ Hoạn danh gia!*

– Thứ nhất, nàng nói tới quan hệ xã hội:

Lòng riêng riêng những kính yêu
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!

– Chị Kiều ơi! Với tư cách là hai người đàn bà với nhau thì tôi vô cùng ngưỡng mộ tài sắc và kính trọng đức hi sinh "hiếu trọng tình thâm" của chị. Nhưng, chị thông minh như thế sao lại có thể tự đẩy mình vào cái cảnh ngộ *oai oái như hai gái lấy một chồng?* Vả lại, nếu theo lí thì tôi và chàng Thúc lấy nhau có hôn thú đàng hoàng, còn chị chỉ là kẻ đi cướp chồng của người khác mà thôi! Trong việc này, không thể có chuyện ai nhường ai mà là chính chị phải chấm dứt ngay mối quan hệ trái pháp luật với chồng tôi, chị Kiều ạ!

– Thứ hai, nàng nói về chuyện *đàn bà* với nhau:

Rằng: Tôi chút phận đàn bà
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình

– Chị Kiều ơi! Chúng ta đều là phận đàn bà, mà đàn bà dẫu có chất thành đống thì vẫn bằng không thôi, phải không chị? *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* mà!

Lại nữa, Đức Khổng Tử đã chẳng từng dạy rằng: "Đàn bà vốn là tiểu nhân ngay từ khi cất tiếng khóc chào đời!" đấy ư? Đã tiểu nhân, lại phận tầm gửi, may nhờ rủi chịu, biết kêu ai? Tôi chẳng may vớ phải anh chồng *âm nam* dại gái, suốt ngày chỉ sướt mướt thở than, chẳng được tích sự gì. Nếu cho đi được như cho một cái áo thì tôi cũng đã tống đi cho nhẹ nợ, đằng này *xuất giá tòng phu* thì có khác gì cái án chung thân, hả chị? Thật ra, tôi cũng chẳng sung sướng gì hơn chị đâu! Chị thử nghĩ xem, thôi thì ăn vụng biết chùi mép nó còn đi một nhẽ, đằng này chồng tôi ăn vụng mà để đến nỗi bố phải đánh đòn rồi lôi ra cửa quan! Nhục nhã lắm, chị Kiều ạ! Thế mà chị lại nỡ lôi những chuyện của đàn bà ra công đường nữa ư? Buồn quá, chị Kiều ơi!

– Cuối cùng, nàng nhắc nhở đạo lí làm người:

Nghĩ cho khi gác viết kinh
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo

– Chị Kiều ạ! Tôi giao cho chị việc tụng kinh gõ mõ là có thiện chí giúp chị tĩnh tâm trở lại, nhưng chị đã bỏ trốn, lại còn đem theo cả gia bảo thờ cúng của nhà tôi! *Tôi biết, nhưng đã lờ đi* để mở đường hiếu sinh cho chị. Ngày ấy, nếu theo thói tiểu nhân đàn bà thường tình, mà tôi đuổi theo chị thì sự thể sẽ ra sao nhỉ? Chắc chắn là không có phiên toà hôm nay, phải không chị Kiều?

Sau những lời "tự bào chữa" của Hoạn Thư, Kiều từ chỗ nộ khí xung thiên:

Dưới cờ gươm tuốt nắp ra
Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư!

đã phải quăng gươm xuống đất, tâm phục khẩu phục:

Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay!

Tuần 11

BÀI 11 - 12

Tiết 51 – 52
VĂN HỌC

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

Huy Cận

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Thấy rõ sự thống nhất của cảm hứng thiên nhiên, vũ trụ và cảm hứng về lao động đã tạo nên những hình ảnh đẹp, tráng lệ, giàu màu sắc lãng mạn trong khúc tráng ca *Đoàn thuyền đánh cá.*

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài thơ *Bếp lửa*, với Tiếng Việt ở bài *Tổng kết về từ vựng*, với Tập làm văn ở bài *Tập làm thơ tám chữ.*

3. Rèn *kĩ năng* đọc và phân tích những hình ảnh, nhịp điệu vừa cổ điển vừa mới mẻ trong bài thơ.

4. *Chuẩn bị:* Tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng*, chân dung Huy Cận, tranh hoặc ảnh về cảnh bình minh hoặc hoàng hôn trên vịnh Hạ Long, cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi…

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức:vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính.* Chứng minh giọng thơ tươi trẻ, ngang tàng rất phù hợp với không khí chiến trận, với tính cách của những người lính lái xe Trường Sơn.

2. Em hiểu như thế nào về câu thơ: *Chỉ cần trong xe có một trái tim*?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Giới thiệu tác giả Huy Cận, tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958) – kết quả trực tiếp của chuyến thâm nhập thực tế dài ngày ở vùng than, vùng biển Quảng Ninh đã làm đổi mới và chín lại hồn thơ của tác giả *Lửa thiêng*.

2. *Đoàn thuyền đánh cá* là một bài thơ đặc sắc trong chùm thơ Huy Cận viết về vùng mỏ – vùng than, vùng biển Quảng Ninh – Hạ Long, ca ngợi cuộc sống lao động tập thể tràn ngập niềm vui lãng mạn, hào hứng của những người dân ham đánh cá xa bờ.

3. Cho HS xem chân dung Huy Cận, tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng*. Trích đọc bài viết của Huy Cận:

"Sau Cách mạng tháng Tám, tôi có dịp viết nhiều về vẻ đẹp sông biển khi ở vùng biển Hạ Long. Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* được viết trong những tháng năm đất nước bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Không khí vui tươi, phấn khởi của cuộc đời, của vùng than, vùng biển đang hăng say lao động từ bình minh cho đến hoàng hôn và cả từ hoàng hôn cho đến bình minh. Đoàn thuyền đánh cá lấy *thời điểm xuất phát khác với lệ thường*, lúc mặt trời lặn và trở về trong bình minh chói lọi. Khung cảnh trên biển khi mặt trời tắt không nặng nề, tăm tối mà mang vẻ đẹp tự nhiên tạo vật trong qui luật vận động tự nhiên của nó. Ở đây, tôi đã miêu tả khung cảnh tạo vật với *cảm hứng vũ trụ*. Nếu trước Cách mạng, vũ trụ ca rất buồn thì bây giờ lại rất vui, trước tách biệt với cuộc đời thì nay lại rất gần gũi với con người. Bài thơ là *cuộc chạy đua giữa con người và thiên nhiên, và con người đã chiến thắng. Tôi coi đây là khúc tráng ca, ca ngợi con người trong lao động với tinh thần làm chủ, với niềm vui. Bài thơ là sự kết hợp giữa hiện thực và lãng mạn*.

4. Sự chuyển biến và trưởng thành của thơ Huy Cận là kết quả trực tiếp của mỗi bước đường ngày càng ngập sâu vào cuộc đời – hiện thân khoẻ khoắn nhất cho sự sống. Gương mặt của cuộc đời là gương mặt của nhân quần – lao động – đấu tranh – sáng tạo. Bắt đầu từ *Trời mỗi ngày lại sáng*, cuộc sống ùa vào thơ Huy Cận, mang lại cho thơ ông một sinh khí chưa từng thấy…Huy Cận đã tìm ra mối hoà điệu của lao động, của người lao động với mạch sống đang lên từng ngày tươi da thắm thịt của đất nước. *Đoàn thuyền đánh cá* là bài thơ tiêu biểu cho sự hoà điệu ấy.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc*: Giọng phấn chấn, hào hứng, chú ý các nhịp 4/3, 2 – 2/3, các vần trắc nối tiếp xen với những vần bằng tạo nên âm hưởng vừa chắc khoẻ vừa vang xa trong thể thơ thất ngôn trường thiên 4 câu / khổ.

2. *Giải thích từ khó*: Chú thích (1), cần bổ sung thêm: có thể đó là cái nhìn từ một hòn đảo trên vịnh Hạ Long, thậm chí có thể hiểu đó là câu thơ thuần tưởng tượng và mang tính khái quát nghệ thuật, không hẳn là từ vùng biển Hạ Long cụ thể. *Kéo xoăn tay*: kéo nhanh mạnh, liền tay.

3. Bố cục 3 đoạn, theo hành trình chuyến biển (ra biển khơi đánh cá).

– 2 khổ đầu: Đoàn thuyền đánh cá xuất phát trong hoàng hôn đỏ rực, và tiếng hát mê say.

– 4 khổ tiếp: Ngợi ca cảnh đánh bắt cá trong đêm trăng trên biển.

– Khổ cuối: Đoàn thuyền đầy cá trở về trong ánh bình minh chói lọi.

Hoàng hôn xuống biển, thuyền đi
Thâu đêm đánh bắt, trở về bình minh.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Cảm hứng bao trùm.

+ GV nêu vấn đề: Đọc toàn bài thơ, em có thể khái quát cảm hứng bao trùm của *Đoàn thuyền đánh cá* là gì? Từ đâu mà ta có thể nhận ra cảm hứng ấy?

+ HS trả lời theo những ấn tượng và suy nghĩ đầu tiên của bản thân.

- ***Định hướng:***

Hai cảm hứng bao trùm hoà quyện và thống nhất trong bài thơ của Huy Cận: *cảm hứng thiên nhiên, vũ trụ* (cảm hứng thường gặp và phổ biến làm nên bản sắc thơ Huy Cận từ trước Cách mạng) và *cảm hứng về lao động, về những người lao động mới* đang xây dựng đất nước.

– Công việc lao động đánh cá của những ngư dân Quảng Ninh trên biển Hạ Long được miêu tả trong sự thống nhất hoà quyện với thiên nhiên trời biển, trăng sao bát ngát, kì vĩ, bay bổng.

– Cảm hứng thống nhất ấy tạo nên vẻ đẹp riêng của bài thơ và được thể hiện trong cả bài, trong từng khổ, từng dòng thơ.

2. Tìm hiểu những bức tranh đẹp về thiên nhiên và lao động theo hành trình của đoàn thuyền đánh cá.

+ GV nói lời chuyển: Bài thơ là bức tranh đẹp lộng lẫy, lung linh sắc màu, vang động âm thanh, vừa thực vừa bay bổng lãng mạn về thiên nhiên và lao động, xuất hiện theo thời gian, không gian, trong hành trình chuyến biển đánh cá ngoài khơi. Về đại thể, đó là những cảnh nào?

+ HS nhắc lại:

– Đó là cảnh xuất phát, cảnh trên đường đi, cảnh đánh bắt, cảnh trở về thắng lợi, từ hoàng hôn cho đến bình minh, từ lúc *mặt trời xuống biển như hòn lửa* đến lúc *mặt trời đội biển* mà lên.

a. Cảnh hoàng hôn trên biển và đoàn thuyền đánh cá khởi hành.

+ HS đọc diễn cảm 2 khổ thơ đầu.

+ GV hỏi: Hình dung của em về cảnh hoàng hôn xuống biển dựa theo liên tưởng và tưởng tượng của nhà thơ? Hình ảnh so sánh: *hòn lửa*, hình ảnh ẩn dụ: *then sóng, cửa đêm* gợi cho em ấn tượng gì?

+ HS phát biểu cảm nhận.

- ***Định hướng:***

– Mở đầu bài thơ là hai câu thơ tả cảnh hoàng hôn trên biển thật độc đáo, thú vị. Nếu chỉ căn cứ vào thực tế đơn thuần, sẽ thấy câu thơ thật vô lí, bởi trên vịnh Hạ Long (hướng đông) không thể thấy cảnh mặt trời xuống biển như thế. Nhưng đây, nhà thơ có thể *đặt điểm nhìn trên con thuyền đang ra khơi, nhìn về hướng tây, phía bờ*, cũng có thể *điểm nhìn từ một hòn đảo ngoài khơi* và cũng có thể là *hình ảnh thuần tưởng tượng* và khái quát nghệ thuật.

Cảm hứng vũ trụ quen thuộc của thơ Huy Cận với những so sánh, liên tưởng bất ngờ, kì vĩ: mặt trời như một hòn lửa đỏ rực khổng lồ. Những lượn sóng dài như những then cài, đang cài then, và đêm tối bao trùm trời đất như hai cánh cửa vĩ đại đang sập lại. Hai vần trắc: *lửa– cửa* liền nhau, nối nhau làm cho ấn tượng đột ngột nhanh chóng của đêm tối bao trùm, hòn lửa mặt trời lặn khuất phía chân trời, chìm xuống lòng biển thật hùng vĩ. Vũ trụ thiên nhiên như một ngôi nhà vĩ đại mà mẹ tạo hoá đã hào phóng ban tặng cho con người.

+ GV hỏi: Từ *lại* trong câu *Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi* hàm ý gì? Em hiểu hình ảnh *câu hát căng buồm* như thế nào? Nội dung lời hát gợi mơ ước gì của người đánh cá?

+ HS phân tích, suy luận.

- ***Định hướng:***

Từ *lại* cho ta hiểu đây là hoạt động, là công việc hằng ngày thường xuyên của những người dân biển nơi đây. Đây chỉ là một trong trăm nghìn chuyến đánh cá đêm trên biển xa, nhưng mỗi chuyến đi là mỗi hào hứng và hi vọng, là niềm vui lao động. Khi nhiều người trên bờ, trên biển vào đêm nghỉ ngơi thư giãn thì những ngư dân Hạ Long lại bắt đầu một đêm làm việc vất vả nhưng hăng say và lấp lánh niềm vui.

Hình ảnh ẩn dụ *câu hát căng buồm* thật thơ mộng, khoẻ khoắn và đẹp lãng mạn. Đó là những chàng trai biển đang vừa chèo thuyền, đưa thuyền ra khơi vừa cất cao tiếng hát. Tiếng hát vang khoẻ, vang xa, bay cao, cùng với gió, hoà với gió thổi căng cánh buồm. Đó là tiếng hát chan chứa niềm vui của những

người dân lao động được làm chủ thiên nhiên, đất nước, công việc yêu thích và gắn bó suốt đời.

Nội dung lời hát thể hiện mơ ước đánh bắt được thật nhiều hải sản, nhiều cá tôm, trong hình thức diễn đạt thật lãng mạn: đàn cá bơi ngang dọc trên biển như đan dệt, dệt vào tấm lưới của con người.

b. Cảnh đánh cá và cảnh biển đêm.

+ HS đọc tiếp 4 khổ thơ. Nhận xét và phân tích những hình ảnh đẹp và lãng mạn tả cảnh biển đêm, tả cảnh đánh bắt cá.

+ GV hỏi: Cảnh đoàn thuyền đi trên biển và chuẩn bị đánh bắt được miêu tả như thế nào? Cách viết *lái gió với buồm trăng* gợi cho em điều gì?

+ HS tự cảm nhận, phân tích, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Cảnh đoàn thuyền lướt đi êm trên biển đêm trăng và chuẩn bị đánh cá được tả như bức tranh lãng mạn hào hùng. *Lái gió với buồm trăng*. Trăng, gió, mây đã hoà nhập với con thuyền. Chuẩn bị bao vây, buông lưới như đang *dàn đan thế trận*, khẩn trương mà phấn khởi, tự tin.

Bài hát trên đường vừa dứt thì bài hát gõ thuyền gọi cá đã vang lên trên sóng biển.

Sự giàu có, đẹp đẽ của cá biển được tả trong khổ thơ đặc sắc, duyên dáng lấp lánh sắc màu, như bức tranh sơn mài trong bể cá khổng lồ:

Cá nhụ, cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy, trăng vàng choé,
Đêm thở, sao lùa nước Hạ Long.

Những loài cá khác nhau được gọi tên, được tả với những đặc điểm hình dáng và hoạt động cụ thể. Cái đuôi cá được gọi một cách tình tứ là *em*, ánh *trăng vàng choé* lên, lấp lánh cùng làn nước bắn vọt lên. (có giai thoại rằng, trong bản viết Huy Cận dùng từ *én* (tên một loài cá. Khi in lầm lại thành *em*; nhà thơ biết nhưng không sửa lại. Có lẽ ông thấy từ *em* lại có ý nghĩa tình tứ hơn chăng? Ngoài ý muốn ban đầu của mình !) Biển đêm thở phập phồng, ánh sao tan, in trong lòng biển. Cảnh vật thật lung linh huyền ảo như thế giới thần tiên, cổ tích. Những người dân lao động đang làm việc trong khung cảnh và niềm vui như thế.

+ GV hỏi : Cảnh lao động đánh cá (kéo lưới) được tả như thế nào?

+ HS phân tích cụm từ *kéo xoăn tay chùm cá nặng.*

- ***Định hướng:***

Công việc chuyên môn đánh cá, qua cái nhìn và tưởng tượng của nhà thơ e *có phần đơn giản*: dong thuyền ra khơi, chọn địa điểm, dàn thuyền, buông lưới, chờ đợi, kéo lưới thu hoạch hải sản lên thuyền, trở về.

Cảnh buông lưới, chờ đợi, ngắm biển đêm, cảnh kéo lưới đều được hình dung *đầy chất thơ*. Riêng cảnh kéo lưới đã được tả khá sát thực và cụ thể bằng hình ảnh *kéo xoăn tay chùm cá nặng*. Kéo hết sức, liền tay, liên tục để cá không thể thoát được. Những con cá to, nhỏ mắc lưới, dính sát nhau như những chùm quả nặng trĩu từ dưới biển sâu đổ xuống khoang thuyền. Cứ kéo, cứ kéo như thế suốt đêm, cho đến lúc sao mờ, sao lặn. Trời vừa sáng thì lưới cá cũng vừa kéo hết lên thuyền.

+ GV hỏi: Cảnh hoàn thành công việc đánh cá, nhìn thành quả lao động sau một đêm làm việc cật lực được tả bằng hình ảnh nào?

+ HS phát hiện và phân tích vẻ đẹp của hình ảnh: *vẩy bạc, đuôi vàng loé rạng đông*.

- ***Định hướng:***

– Đó vẫn là hình ảnh lãng mạn – ẩn dụ nhưng cũng vẫn xuất phát từ thực tế qua tưởng tượng của nhà thơ: trong ánh nắng ban mai rực rỡ tinh khiết, hiện lên hàng nghìn, hàng vạn con cá lấp lánh vẩy bạc, đuôi vàng xếp ăm ắp trên những con thuyền trĩu nặng.

c. Cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về trong bình minh.

+ HS đọc khổ thơ cuối, nhận xét về *câu hát căng buồm*, về hình ảnh *đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời*, về hình ảnh *mắt cá huy hoàng muôn dặm*.

- ***Định hướng:***

Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh đoàn thuyền đánh cá trở về trong bình minh rực rỡ. Vẫn tiếng hát vang lên căng buồm – tiếng hát chở niềm vui thắng lợi sau một chuyến biển may mắn, tôm cá đầy khoang. Đoàn thuyền hào hứng chạy đua tốc độ với thời gian, với mặt trời, một ngày mới đã bắt đầu. Hình ảnh *mặt trời đội biển* nhô lên trên sóng nước xanh lam thật đẹp hùng vĩ, tráng lệ. Hình ảnh *mắt cá huy hoàng muôn dặm* chủ yếu là bắt nguồn từ tưởng tượng sáng tạo của nhà thơ.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Vì sao gọi đây là một khúc tráng ca về những người lao động biển cả Việt Nam thế kỉ 20?

(* Gợi ý: Âm điệu vang khoẻ, bay bổng, tràn đầy cảm hứng lãng mạn, màu sắc lung linh kì ảo, nhà thơ ngợi ca lao động và con người lao động làm chủ đất nước, làm chủ cuộc đời).

2. HS đọc lại nội dung *Ghi nhớ*, SGK.

3. Đọc tham khảo:

1. Ý kiến bình giảng của Xuân Diệu, ý kiến của Huy Cận nói về tác phẩm này: SGV, tr. 141– 142.

2. **Lời bình của Vũ Nho**

Sau một ngày thiên nhiên dọn dẹp, chuẩn bị nghỉ ngơi, mặt trời đi ngủ, sóng cài then, đêm sập cửa, nhưng những con người nao nức xây dựng cuộc sống mới thì không ngủ. Khí thế làm ăn thật tưng bừng. Đoàn thuyền tổ chức nối nhau rời bến. Không phải một chiếc thuyền câu bé tẻo teo, không phải dăm ba lá thuyền mà cả một đoàn thuyền hùng dũng, đông đảo. Đây không phải ra đi lần đầu mà cái náo nức vẫn không vơi. Đoàn thuyền ra khơi trong những câu hát thổi căng cánh buồm lộng gió. Người lao động hát. Nhà thơ cũng hát khúc tráng ca ca ngợi họ. Phơi phới trong tâm hồn như thế, cho nên cảnh biển, thuyền, công việc đều được nhìn từ góc độ lãng mạn, đẹp giàu và mơ mộng. Biển hiện lên trong tiếng hát mê say; biển hiền hoà, phẳng lặng như tấm gương soi cảnh trời mây; biển nhân hậu, dịu dàng như lòng mẹ bao la. Những con thuyền kì lạ. Gió lái thuyền đi, buồm đẩy trăng sáng. Nhà thơ thi vị hoá, lãng mạn hoá cảnh thuyền đi trên biển đêm, tiếng gõ thuyền, hát bài ca gọi cá, gõ bằng nhịp trăng. Hiện thực hoà với lãng mạn. Tiếng hát hào hùng vang lên suốt chuyến đi: hát lúc lên đường, hát khi gọi cá, hát lúc trở về. Rõ ràng là bài ca lao động.

Mắt cá huy hoàng là thành quả lao động, huy hoàng ánh sáng mặt trời, sáng rực tự hào, lộng lẫy muôn dặm khơi của đoàn thuyền đang nối nhau khải hoàn.

(Sđd, tr. 21– 22)

3. KHÚC TRÁNG CA LAO ĐỘNG TRÊN BIỂN

(Trích)

Nguyễn Văn Long

Bài thơ là khúc tráng ca ngợi ca lao động tập thể và người lao động trong cảnh bát ngát của biển cả, vũ trụ. Niềm vui tin và tự hào về cuộc sống mới và

con người lao động hoà nhập với cảm hứng thiên nhiên, vũ trụ vốn rất quen thuộc trong thơ Huy Cận.

Bố cục theo trình tự một chuyến biển của đoàn thuyền đánh cá đồng thời cũng là sự vận động của tự nhiên theo thời gian của vũ trụ từ hoàng hôn đến bình minh, bài thơ tạo nên nhiều bức tranh đẹp, lộng lẫy trong không gian rộng lớn của trời biển và theo trình tự thời gian như trên. (2 khổ đầu là cảnh đoàn thuyền ra khơi, 4 khổ tiếp là cảnh biển và đoàn thuyền đánh cá, khổ 7 cảnh đoàn thuyền trở về trong bình minh.)

Bút pháp vừa tả thực vừa ẩn dụ, tượng trưng với cảm hứng lãng mạn. Cảnh vũ trụ vào đêm gần gũi và yên ả. Vũ trụ như ngôi nhà lớn vào đêm với những động tác *cài then, sập cửa* cũng như ngôi nhà thân thuộc của mọi người. Những thời khắc vào đêm, lúc tưởng như thiên nhiên và con người lắng lại nghỉ ngơi cũng là lúc khởi đầu chuyến ra khơi, cuộc lao động không ít vất vả của đoàn thuyền. Nhưng những ngư dân ra đi với khí thế hăm hở, hào hứng, cất lên thành khúc hát căng buồm cùng gió khơi.

Phần hai là những bức tranh biển đẹp và tư thế con người lao động trước thiên nhiên, vũ trụ, vẻ đẹp lung linh, sống động của biển đêm…

Những hình ảnh được gợi ra từ hình dáng, màu sắc của những loài cá biển nhưng đã được trí tưởng tượng sáng tạo của nhà thơ truyền thêm vẻ đẹp tạo thành những hình tượng nghệ thuật vừa thực vừa kì ảo. Nếu như câu đầu chỉ liệt kê những loài cá để nói sự giàu có của biển, thì ở câu thơ thứ hai:

Cá song lấp lánh đuốc đen hồng

là hình ảnh rất đẹp tạo nên bằng sự quan sát và liên tưởng tinh nhạy. Con cá song thân dài và dày, trên vảy có những chấm tròn màu đen, màu hồng gợi ra hình ảnh cây đuốc lấp lánh dưới ánh trăng đêm và đàn cá song đang tung tăng bơi lội như hội rước đuốc tưng bừng – một hình ảnh lộng lẫy kì thú. Từ ý thơ này mà Chế Lan Viên viết:

Con cá song cầm đuốc dẫn thơ về. Câu thơ *Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé* vừa làm sống động cái quẫy đuôi của con cá vừa ánh lên màu vàng phản chiếu dưới nước hoà hợp với màu đỏ và đen trong câu thơ trên để hoàn thành một hoà sắc lung linh như tranh sơn mài. Câu thơ cuối diễn tả sự cảm nhận về nhịp thở của vũ trụ trong đêm: nhịp thuỷ triều và những con sóng dập dờn; bầu trời đêm chi chít sao chiếu xuống mặt biển như là sao lùa nước Hạ Long…

Trong bao la của đại dương trời nước, hình ảnh đoàn thuyền – hình ảnh con người lao động, không hề nhỏ nhoi, đơn độc mà lớn lao ngang tầm vũ trụ và hài hoà với thiên nhiên. … cảm hứng lãng mạn và thủ pháp phóng đại, tượng

trưng đã tạo được những hình ảnh kì vĩ về người lao động (công việc đánh cá và người lao động được thi vị hoá, kì vĩ hoá). Không nên tìm ở đây sự miêu tả chính xác, cụ thể công việc và những nỗi vất vả, khó khăn nặng nhọc của người dân chài, mặc dù điều đó là có thực, rất thực.)

Sự hài hoà giữa con người và thiên nhiên còn được thể hiện ở sự nhịp nhàng giữa sự vận động tuần hoàn của vũ trụ với trình tự công việc lao động của con người. Khi đoàn thuyền ra đi thì *thuyền ta lái gió với buồm trăng*, tức là trăng mới lên ngang cột buồm với con thuyền. Khi đoàn thuyền thả lưới, nhịp với công việc lao động của con người là những chuyển vận của thiên nhiên: biển, trăng, sao như cùng hợp lực với con người. Tác giả đã chọn thời điểm rất đẹp để kết thúc công việc đánh cá. Đó là lúc rạng đông, và rạng đông cũng trở nên rực rỡ hơn với những khoang thuyền đầy ắp cá.

Kết thúc bài thơ là hình ảnh rực rỡ, huy hoàng của một ngày mới trên biển. Đoàn thuyền chở nặng cá vẫn lướt băng băng, trong niềm hứng khởi, lạc quan của con người về thành quả lao động của mình.

Qua những bức tranh đẹp và khoẻ khoắn về thiên nhiên và lao động, tác giả thể hiện niềm vui tin vào con người lao động và cuộc sống mới của đất nước trong thời kì mới bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc nước ta, cuối những năm 50 thế kỉ 20. Sự hài hoà giữa con người và thiên nhiên và xã hội mà Huy Cận khao khát kiếm tìm thì đến thời kì này mới tìm thấy trong cuộc sống mới và đó chính là nguồn mạch mới được khơi dậy trong thơ Huy Cận.

(Sách Ôn tập Văn học 9, Sđd, tr. 233 – 235)

4. VỀ BÀI THƠ ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

(Trích)

Trần Đình Sử

Được sáng tác ngày 4 – 10 – 1958, trong chuyến đi thực tế tại Hòn Gai, Quảng Ninh, in trong tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), bài thơ là khúc tráng ca, ca ngợi con người lao động với tinh thần làm chủ, với niềm vui. Đó là đặc điểm qui định nội dung và phong cách nghệ thuật của bài thơ.

Thông thường người ta lao động ban ngày. Ở đây, Huy Cận chọn một thời điểm lao động đặc biệt. Khi mặt trời lặn xuống, màn đêm bao phủ vùng biển thì một ngày lao động mới của người đánh cá mới bắt đầu. Như vậy, tạo được

ấn tượng về một cuộc sống khẩn trương, nhộn nhịp ngày đêm không lúc nào ngừng…

Hai câu đầu vẽ lên cảnh hoàng hôn trên biển và đêm tối thật lộng lẫy. *Mặt trời xuống biển như hòn lửa* vĩ đại, báo hiệu ngày tàn. Dĩ nhiên vịnh Hạ Long nước ta ở phía đông và nếu đứng từ bờ nhìn ra thì chỉ thấy mặt trời mọc trên biển chứ không thể thấy cảnh mặt trời lặn xuống biển được. Nhà thơ có thể đứng phía Hòn Gai hoặc xa hơn nhìn về phía tây thì mới thấy được cảnh này (có thể nhà thơ cũng đi trên một chiếc thuyền ra khơi xa chăng?)

Với Huy Cận, vũ trụ là một mái nhà, màn đêm sập xuống như cánh cửa; còn những làn sóng chạy lăn tăn qua lại như những chiếc then cài vào màn đêm. Tất cả báo hiệu trời đã tối hoàn toàn.

Chính vào lúc đó, đoàn thuyền đánh cá ra khơi. Chữ *lại* cho ta biết đây là một hoạt động thường nhật lặp đi lặp lại hằng ngày chứ không phải là đột xuất, cá biệt. Nhưng chữ *lại* còn biểu hiện nghĩa ngược lại; như muốn nói trời biển đã nghỉ ngơi còn con người lại đi làm. Ý này biểu hiện tinh thần chủ động mạnh mẽ của con người sáng tạo. Câu thơ *Câu hát căng buồm với gió khơi* càng gợi lên cảnh tượng hùng vĩ. Thuyền ra khơi xa không chỉ nhờ cánh buồm no gió mà tiếng hát cũng có thể thổi căng cánh buồm. Đoàn thuyền ra đi nhờ buồm gió và buồm vui, chan hoà con người và vũ trụ. Tính chất hành khúc của bài thơ biểu hiện rõ trong hình ảnh, câu chữ và nhịp điệu. Bài thơ là lời ca của chính người lao động ca ngợi niềm say sưa hứng khởi lao động của chính mình.

Khổ thứ hai trực tiếp thể hiện khúc ca say mê của người đánh cá. Một khúc ca gọi cá vào lưới thật vui vẻ, rộn ràng. Cá bạc là loài cá nhỏ, thân bầu dục dài, dẹt hai bên, màu trắng đục, còn gọi là cá mắm mỡ, sống gần bờ ở độ sâu 30–60 m nước. Có lẽ vì thế nhà thơ nhắc đến trước tiên và là loài cá làm mặt biển lặng chăng? Khác với cá bạc là loài cá chim, cá thu– hai loài cá nổi điển hình của đại dương. Hằng năm chúng bơi hàng đàn lớn vào gần bờ để đẻ và vỗ béo. Chúng đi rào rào sát mặt nước như đoàn thoi, làm sóng biển chứa lân tinh nổi lên muôn luồng sáng. Lời mời gọi cuối khổ thơ thật thân thiết. Khổ thơ cho thấy nhà thơ miêu tả thật chính xác nhưng không hề tẻ nhạt, lời thơ vẫn bay bổng trong tưởng tượng.

Khổ thơ thứ ba tiếp tục khúc ca vui, tự hào của những người lao động làm chủ đất nước…

Hình như trăng đã lên, làm cho cánh buồm hoà vào ánh trăng trở nên to rộng với tầm cỡ vũ trụ. Gió trăng trong thơ cổ chỉ sự thanh nhàn, ở đây mang ý nghĩa hoàn toàn mới, mạnh mẽ. Thuyền lướt giữa mây cao và biển bằng cũng

gợi không gian bao la, phóng khoáng còn con người thì dò bụng biển, dàn trận, bủa lưới như những chủ nhân đầy sức mạnh và quyền uy.

Khổ thơ thứ tư ca ngợi sự phong phú, giàu có của biển. Phương thức liệt kê thích hợp nhưng nhà thơ không lạm dụng nó…

Cá nhụ, còn gọi là lụ, lận, là thứ cá thon dài, dẹt, mình dày, khoảng 25 – 30 cm, thịt ngon và lành. Cá chim thân dẹt, dài, được xếp hàng đầu: chim, thu, nhụ, đé. Cá đé thân thon dài, chiều dài gấp 3 – 4 lần chiều cao thân. Đêm xuống, chúng thường nổi lên hàng đàn cho đến rạng đông. Cá song thuộc loài cá với nhiều chủng loại, còn gọi là cá mú. Màu sắc cá song rực rỡ, da sẫm có vằn đỏ như lửa. Hai câu cuối là hình ảnh hùng vĩ và lộng lẫy của biển đêm. Những chiếc đuôi cá vẫy nước làm ánh trăng lấp lánh. Vàng choé, sáng chói mắt. Thuỷ triều lên tạo thành hơi thở của biển đêm, đốm sao bóng sao trên mặt nước cũng nâng lên hạ xuống một cách kì ảo.

Câu thơ *Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao* là một hình ảnh tinh vi. Nhịp gõ thuyền và nhịp hát đã làm ánh trăng rung động, có cảm tưởng như trăng ở trên cao giữ nhịp cho tiếng gõ thuyền. Thực sự là bài ca lao động say sưa, hùng tráng, thơ mộng, đầy lòng biết ơn. Ví von *biển cho ta cá như lòng mẹ* vô tận, vô tư đã thành khúc ca ân tình thuỷ chung trong bài tráng ca….

Đêm tàn, trời sắp sáng nên sao mờ. Câu thơ gợi lên vẻ đẹp lao động đầy chất tạo hình. Cơ bắp cuồn cuộn. Dưới những cánh tay săn chắc là mẻ lưới trĩu nặng cá vàng cá bạc. Hai câu cuối tạo sự nhịp nhàng giữa lao động con người và sự vận hành của vũ trụ. Chữ loé thật hay, vừa gợi ánh bình minh đang đến, vừa gợi sự nhảy nhót của đàn cá trong lưới. Gam màu rực rỡ, lộng lẫy.

Khổ cuối khép lại bài thơ, chuyến đi.

Câu thơ đầu tạo cảm giác tuần hoàn. Câu hát căng buồm đưa thuyền đi nay đưa thuyền về. Nhưng nó về với tư thế mới: *chạy đua cùng mặt trời*. Và trong cuộc đua này, con người đã về đích trước, đã chiến thắng. Khi mặt trời vừa đội biển mà lên đem màu đỏ sáng cho đất trời thì thuyền đã về bến từ lâu, cá đã dỡ xuống phơi dài muôn dặm. Ánh nắng ban mai làm cho thành quả lao động thêm rực rỡ, huy hoàng. Lại diễn ra sự hoà hợp nhịp nhàng giữa con người và lao động, và vũ trụ. Câu thơ *Mặt trời đội biển nhô màu mới* miêu tả chính xác chuyển động của mặt trời, từ từ, ánh sáng nhô lên, mặt trời ló mặt. Mặt trời nhô lên kết thúc một đêm lao động hô ứng với mặt trời xuống biển như hòn lửa ở đầu bài thơ.

Đoàn thuyền đánh cá là một tráng ca đẹp ca ngợi người lao động biển cả làm chủ lao động và Tổ quốc. Bài thơ khắc hoạ sự nhịp nhàng của lao động của

con người với sự vận hành của thời gian và thiên nhiên vũ trụ. Trong cảnh trời biển bao la, con người trở nên hùng vĩ, lãng mạn. Trong cảnh biển đêm, một vùng thiên nhiên của Tổ quốc hiện lên thật giàu đẹp, thơ mộng.

*(Sách: **Phân tích, bình giảng tác phẩm Văn học 9.***
Trần Đình Sử chủ biên.
NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 2000; tr. 136 – 140)

7. Soạn bài *Bếp lửa*.

Tiết 53
TIẾNG VIỆT

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG
(TỪ TƯỢNG THANH, TƯỢNG HÌNH, MỘT SỐ PHÉP TU TỪ TỪ VỰNG)
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Hệ thống hoá các *kiến thức* về từ vựng đã học.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa;* với Tập làm văn ở bài *Tập làm thơ tám chữ.*

3. Rèn luyện các *kĩ năng* sử dụng từ ngữ trong viết văn bản và trong giao tiếp.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ
TỪ TƯỢNG THANH VÀ TỪ TƯỢNG HÌNH

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ: *ào ào, choang choang, lanh lảnh, sang sảng, choe choé, ư ử, ti tỉ, hừ hừ...*

2. Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: *lắc lư, lảo đảo, ngật ngưỡng, gập ghềnh, liêu xiêu, rũ rượi...*

3. Những tên gọi loài vật: *tắc kè, tu hú, chèo bẻo, bắt cô trói cột, mèo, bò, quốc...*

4. Phân tích giá trị sử dụng từ tượng hình:

– Các từ tượng hình trong đoạn văn: *lốm đốm, lê thê, loáng thoáng, lồ lộ*

– Tác dụng: miêu tả đám mây một cách cụ thể, sinh động

Hoạt động 2

HỆ THỐNG HOÁ CÁC KIẾN THỨC VỀ

MỘT SỐ PHÉP TU TỪ TỪ VỰNG

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Các phép tu từ từ vựng:

a. So sánh:

So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

Thân em / như / ớt trên cây
Càng tươi ngoài vỏ càng cay trong lòng

(Ca dao)

– Sự tương đồng về vẻ đẹp hình thức "tươi" của quả ớt với cái dung nhan "tươi" của cô gái.

– Sự tương đồng về vị "cay" của quả ớt với nỗi "cay đắng" trong lòng của cô gái.

b. Ẩn dụ:

Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

Con cò ăn bãi rau răm
Đắng cay chịu vậy đãi đằng cùng ai?

(Ca dao)

– *Con cò*: ẩn dụ chỉ người nông dân xưa

– *Bãi rau răm*: chỉ hoàn cảnh sống khắc nghiệt của người nông dân với đầy những đắng cay, tủi nhục.

c. Nhân hoá:

Nhân hoá là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

Ví dụ:

Buồn trông con nhện chăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai
Buồn trông chênh chếch sao mai
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ

(Ca dao)

– Con nhện và ngôi sao được gán cho những thuộc tính tình cảm như mong nhớ, đợi chờ của con người.

– Gọi tên và tả con nhện, ngôi sao thực ra là để nói lên những nỗi niềm vui buồn sâu kín của con người.

d. Hoán dụ:

Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

Áo nâu liền với áo xanh
Nông thôn cùng với thị thành đứng lên

(Tố Hữu)

– Dùng *áo nâu* (y phục) để chỉ nông dân, *áo xanh* (y phục) để chỉ công nhân.

– Dùng *nông thôn*: không gian cư trú chủ yếu của những người nông dân để chỉ lực lượng nông dân.

– Dùng *thị thành*: không gian cư trú của những người thành thị để chỉ lực lượng công nhân, trí thức...

e. Nói quá:

Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

Ví dụ:

Bao giờ cây cải làm đình
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta
Bao giờ chạch đẻ ngọn đa
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình

(Ca dao)

Nói toàn những chuyện ngược đời, "ngoa ngoắt" như trên là để nhấn mạnh rằng "con đường đến với hạnh phúc đích thực đâu phải chỉ có hoa thơm cỏ lạ, nó còn có cả chông gai và cả những khó khăn cực kì phi lí nữa đấy!"

g. Nói giảm nói tránh:

Nói giảm nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Ví dụ:

Chàng ơi giận thiếp làm chi
Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng

(Ca dao)

– Nhún nhường đến mức tự nhận là "cơm nguội" ăn đỡ khi nhỡ bữa để mong đức lang quân "hạ nhiệt độ" thì quả là một cách nói giảm buồn đến nao lòng.

*Bà **về** năm ấy làng treo lưới*
Biển động, Hòn Mê giặc bắn vào

(Tố Hữu)

– Dùng từ "về" để tránh nói đến một cái chết đau lòng được coi là một cách nói tránh khá độc đáo.

h. Điệp ngữ:

Khi nói hoặc viết, người ta có thể dùng biện pháp lặp lại từ ngữ (hoặc cả một câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh. Cách lặp lại như vậy gọi là phép điệp ngữ; từ ngữ được lặp lại gọi là điệp ngữ.

Ví dụ:

*Những lúc say sưa cũng **muốn chừa***
Muốn chừa** nhưng tính lại **hay ưa
Hay ưa** nên nỗi không **chừa được
***Chừa được** nhưng mà vẫn chẳng chừa!*

(Nguyễn Khuyến)

– Đây là một kiểu điệp ngữ vòng tròn và liên hoàn rất thú vị: *muốn chừa – hay ưa – chừa được – chẳng chừa...*

i. Chơi chữ:

Chơi chữ là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước... làm câu văn hấp dẫn và thú vị.

Ví dụ:

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non

(Ca dao)

– Từ "non" nhiều nghĩa, nó có thể trái nghĩa với từ "già" và cũng có thể đồng nghĩa với từ "núi"

Còn trời còn nước còn non
Còn cô bán rượu anh còn say sưa

(Ca dao)

– Từ "say sưa" nhiều nghĩa, nó có thể là "say rượu" và cũng có thể là "say cô bán rượu".

2. Phân tích giá trị nghệ thuật của một số câu thơ trong *Truyện Kiều:*

a. Biện pháp tu từ ẩn dụ:

– Từ "hoa, cánh" dùng để chỉ Thuý Kiều và cuộc đời của nàng.

– Từ "cây, lá" dùng để chỉ gia đình Thuý Kiều.

– Cả "hoa, cánh, cây, lá" đều đẹp, nhưng rất mong manh trước bão tố của cuộc đời.

b. Biện pháp tu từ so sánh:

– Tiếng đàn được so sánh với các âm thanh của tự nhiên để nhấn mạnh rằng nó hay như trời sinh ra đã hay như vậy rồi, không còn gì để bàn cãi nữa!

c. Biện pháp nói quá:

– Cái đẹp của tự nhiên "hoa, liễu" tưởng đã hoàn mĩ, nhưng lại vẫn có thể thua cái đẹp của con người (cũng do tự nhiên sinh ra) thì con người ấy quả là đẹp siêu phàm!

– Cái tài như nàng Kiều cũng chỉ có một vài trong thiên hạ thì đúng là của hiếm rồi!

d. Biện pháp nói quá:

– Về cự li địa lí, Thúc Sinh và Kiều chỉ ở trong khuôn viên nhà Hoạn Thư; nhưng về khoảng cách "thân thế", hai người hiện đang ở hai vị thế không thể "gần nhau" được: Thúc là chủ nhà, còn Kiều là con ở!

– Cái "trong gang tấc" thành "gấp mười quan san" là nói quá một cách hữu lí lắm thay!

e. Biện pháp chơi chữ:

– Về khuôn âm, "tài" và "tai" chỉ khác nhau dấu "huyền", nghĩa là đọc lên nghe thật thuận miệng, sướng tai!

– Về ý nghĩa, "tài" là của hiếm, "tai" là cái lấy đấu mà đong chẳng hết; thế nhưng, oái oăm thay, cái "tài" của Kiều mà cũng nên "tai", nên "tội"ư?

3. Phân tích giá trị nghệ thuật ở một số văn cảnh khác:

a. Biện pháp điệp từ "còn" và dùng từ nhiều nghĩa "say sưa".

b. Biện pháp nói quá

– Dùng "đá núi cũng mòn", "nước sông phải cạn" để nhấn mạnh sự trưởng thành và khí thế của nghĩa quân Lam Sơn.

c. Biện pháp so sánh:

– Dùng "như tiếng hát xa", "như vẽ" để miêu tả không gian thanh bình, thơ mộng đang tồn tại ngay trong lòng cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ; nó thể hiện tinh thần lạc quan cách mạng của một tâm hồn thi sĩ.

4. Xác định các ngữ có dùng biện pháp nói quá: chưa ăn đã hết, một tấc đến trời, một chữ bẻ đôi không biết, cười vỡ bụng, tức lộn ruột, tiếc đứt ruột, ngáy như sấm, nghĩ nát óc, đứt từng khúc ruột.

Tiết 54
TẬP LÀM VĂN

TẬP LÀM THƠ TÁM CHỮ

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Vận dụng các *kiến thức* đã học về Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn đã học để tập làm thơ tám chữ.
2. *Tích hợp* với các bài Văn và Tiếng Việt đã học.
3. Rèn luyện *kĩ năng* sử dụng từ ngữ khi tập làm thơ tám chữ.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

NHẬN DIỆN THỂ THƠ TÁM CHỮ

+ GV yêu cầu HS đọc và tìm hiểu kĩ 3 đoạn thơ trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Cho biết số lượng chữ ở mỗi dòng thơ?

2. Xác định và gạch dưới những chữ có chức năng gieo vần ở mỗi đoạn. Nhận xét về cách gieo vần đó.

3. Nhận xét về cách ngắt nhịp ở mỗi đoạn thơ trên?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1.

– Mỗi dòng thơ đều có tám chữ.

2.

Đoạn 1:

Nào đâu những đêm vàng/ bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống/ ánh trăng ***tan?***
Đâu những ngày mưa/ chuyển bốn phương ***ngàn***
Ta lặng ngắm/ giang sơn ta đổi ***mới?***
Đâu những bình minh/ cây xanh nắng ***gội***
Tiếng chim ca/ giấc ngủ ta tưng ***bừng?***
Đâu những chiều/ lênh láng máu sau ***rừng***
Ta đợi chết/ mảnh mặt trời gay ***gắt***
Để ta chiếm lấy/ riêng phần bí ***mật?***
– Than ôi! Thời oanh liệt/ nay còn đâu?

(Thế Lữ, ***Nhớ rừng****)*

** Vần:*

+ Các cặp vần: *tan – ngàn, mới – gội, bừng – rừng, gắt – mật*

+ Nhận xét: vần *chân* theo từng cặp khuôn âm

Đoạn 2:

Mẹ cùng cha công tác bận/ không ***về***
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu ***nghe***
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu ***học***
Nhóm bếp lửa /nghĩ thương bà khó ***nhọc***
Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng ***bà***
Kêu chi hoài/ trên những cánh đồng ***xa?***

(Bằng Việt, ***Bếp lửa****)*

** Vần*:

+ Các cặp vần: *về – nghe, học – nhọc, bà – xa*

+ Nhận xét: vần *chân* theo từng cặp khuôn âm

Đoạn 3:

Yêu biết mấy, những dòng sông bát **ngát**
Giữa đôi bờ dào dạt/ lúa ngô ***non***
Yêu biết mấy, những con đường ca **hát**
Qua công trường/ mới dựng mái nhà ***son!***

Yêu biết mấy, những bước đi dáng **đứng**
Của đời ta/ chập chững buổi đầu ***tiên***
Tập làm chủ, tập làm người xây **dựng**
Dám vươn mình/ cai quản lại thiên ***nhiên!***

(Tố Hữu, ***Mùa thu mới****)*

* *Vần*:

+ Các cặp vần: ngát – hát, non – son, đứng – dựng, tiên – nhiên

+ *Nhận xét: vần chân* gián cách theo từng cặp (còn gọi là vần ôm)

3. *Cách ngắt nhịp*:

– Rất linh hoạt, không theo một công thức cứng nhắc nào.

– Trên thực tế, cách ngắt nhịp không chỉ phụ thuộc vào ý, mà còn phụ thuộc vào cảm nhận của mỗi người, do đó không nên áp đặt máy móc.

+ GV chỉ định một HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. *Điền từ vào chỗ trống:*

Hãy cắt đứt những dây đàn ***ca hát***
Những sắc tàn vị nhạt của ***ngày qua***
Nâng đón lấy màu xanh hương ***bát ngát***
Của ngày mai muôn thuở với ***muôn hoa***

(Tố Hữu, Tháp đổ)

2. *Điền vào chỗ trống:*

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết, nghĩa là tôi ***cũng mất***
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn ***tuần hoàn***
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả ***đất trời***
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt

(Xuân Diệu, ***Vội vàng****)*

3. *Sửa lại vần:*

Giờ náo nức của một thời trẻ dại!

Hỡi ngói nâu, hỡi tường trắng, cửa gương!
Những chàng trai mười lăm tuổi ***vào trường***
Rương nhỏ nhỏ với linh hồn bằng ngọc...

(Huy Cận: ***Tựu trường)***

Hoạt động 3

THỰC HÀNH LÀM THƠ TÁM CHỮ

1. Điền từ đúng thanh, vần vào chỗ trống:

Trời trong biếc không qua mây gợn trắng
Gió nồm nam lộng thổi cánh diều xa
Hoa lựu nở đầy một ***vườn*** *đỏ nắng*
Lũ bướm vàng lơ đãng lướt bay ***qua***

(Anh Thơ, ***Trưa hè)***

2. Hoàn thành bài thơ:

* Yêu cầu:

– Câu thơ cuối phải đủ tám chữ.

– Chữ cuối phải có khuôn âm "ương" hoặc "a" và mang thanh bằng.

* Hai câu thơ cuối gợi ý:

(1)

Mỗi độ thu về lòng xao xuyến lạ
Nhớ nôn nao tiếng trống buổi tựu trường
Con đường nhỏ tiếng nói cười rộn rã
Bóng ai kia thấp thoáng giữa màn ***sương?***

* Các cặp vần gián cách: *lạ – rã, trường – sương*

(2)

Mỗi độ thu về lòng xao xuyến lạ
Nhớ nôn nao tiếng trống buổi tựu trường
Con đường nhỏ tiếng nói cười rộn rã
Thoang thoảng hương bay dịu ngọt quanh ***ta!***

* Vần chân: lạ – rã – ta

3. *Một số bài thơ vui (sưu tầm):*

NGƯỜI ẤY LÀ CHA TÔI!

Người đàn ông tóc đã hoa râm ấy
Rất thương tôi và cũng rất giống tôi

Là người tôi yêu quí nhất trên đời
Đó chính là người đã sinh ra tôi.

Tôi vẫn nhớ thời ấu thơ dại dột
Vì mải chơi nên quên cả học bài
Xấu hổ lắm chẳng hở môi với ai
Những lần cha tôi đánh đòn quắn đít.

Lớn khôn lên tôi dần dần hiểu biết
Khi đánh tôi, cha quay mặt khóc thầm
Phụ tử xưa nay hiếu trọng tình thâm
Không có đòn roi làm sao tôi nhớ?

TÔI NHỚ MÃI...

Tôi nhớ mãi nụ cười tươi, rất tươi
Lưu dấu một thời mười tám, đôi mươi
Khi tôi chợt nhận ra mình khờ khạo
Thì trời ơi, người ấy đã xa rồi...

Tôi nhớ mãi ánh mắt ai bồi hồi
Níu lại thời gian đang lặng lẽ trôi
Khi tôi chợt nhận ra giữa cuộc đời
Có khoảnh khắc đã trở thành vĩnh cửu...

Tôi nhớ mãi tiếng nói ai dìu dịu
Sao bâng khuâng xa vắng đến mơ hồ
Khi tôi chợt nhận ra mình làm thơ
Là lúc dại khờ, ngây ngô, điên dại...

KHÔN... DẠI...

Thế gian lắm kẻ dại lẫn người khôn
Lẩm bẩm suốt đời tính toán thiệt hơn
Sao chẳng tính xem mình bao nhiêu tuổi?
Bạn bè, người thân, ai mất ai còn?

Thế gian lắm kẻ đầu xanh đã khôn
Cửa vinh hoa ngàn gót dép cũng mòn
Mải đắm chìm trong gác tía lầu son
Vô cảm trước bao nỗi đau đồng loại

Thế gian nhiều người bạc đầu vẫn dại
Lầm lũi, lang thang đi giữa muôn người

Khóc cười trước bao mảnh đời trôi dạt
Thương nhớ mênh mông không sót một ai...

Tiết 55
VĂN HỌC

TRẢ BÀI
KIỂM TRA TRUYỆN TRUNG ĐẠI

(Tiết 48, bài 11, tuần 10)

A. Kết quả cần đạt

1. Qua bài viết, củng cố lại nhận thức về các truyện trung đại đã học từ giá trị nội dung tư tưởng đến hình thức thể loại, bố cục, lối kể chuyện. HS nhận rõ được ưu, nhược điểm trong bài viết của mình để có ý thức sửa chữa, khắc phục.

2. *Tích hợp* với Tiếng Việt và Tập làm văn cụ thể trong bài viết tự luận, trong việc trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

3. Rèn *kĩ năng* sửa chữa bài viết của bản thân, nhận xét bài làm của bạn.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA TIẾT HỌC

1. GV nêu theo mục kết quả cần đạt.
2. HS lắng nghe.

Hoạt động 2

TRẢ BÀI, TỰ SUY NGẪM

1. GV trả bài làm cho HS.

2. HS đọc kĩ, suy ngẫm về bài làm của mình trên cơ sở lời phê, sửa chữa và điểm số đã cho của GV.

Hoạt động 3

HS CHỮA BÀI THEO ĐÁP ÁN

1. GV cùng HS xây dựng đáp án và biểu điểm cho từng câu.

2. Dựa vào đáp án, sửa chữa, suy ngẫm tiếp tục về bài làm của bản thân.

Hoạt động 4

ĐỌC – BÌNH

1. GV lựa chọn1 – 3 bài, đoạn khá nhất trong lớp, đọc – bình ngắn gọn.
2. HS nhận xét về các bài đoạn vừa nghe.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN HS TIẾP TỤC SỬA CHỮA,
HOÀN THIỆN BÀI LÀM Ở NHÀ

Tuần 12

BÀI 12

Tiết 56 - 57
VĂN HỌC

BẾP LỬA

Bằng Việt

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Tình cảm – cảm xúc chân thành và sâu lắng của nhân vật trữ tình – người cháu – và hình ảnh người bà giàu tình thương và đức hi sinh đối với con cháu trong gia đình; nghệ thuật tả cảm xúc qua hồi tưởng, miêu tả, tự sự, bình luận kết hợp khéo léo, nhuần nhuyễn.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài Đoàn thuyền đánh cá với phần tiếng Việt ở bài *Tổng kết về từ vựng (tiếp theo)*, với phần Tập làm văn ở bài *Tập làm thơ tám chữ.*

3. Rèn *kĩ năng* đọc diễn cảm và phân tích cảm xúc, tâm trạng trong thơ trữ tình thể tám tiếng.

4. *Chuẩn bị*: Tập thơ *Hương cây – Bếp lửa* (Lưu Quang Vũ – Bằng Việt, NXB Văn học, Hà Nội, 1969); ảnh chân dung Bằng Việt, bức tranh phóng to minh hoạ cảnh bà cháu ngồi bên bếp lửa.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng – diễn cảm bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận và trình bày ngắn gọn: Hoàn cảnh sáng tác của bài thơ; chủ đề bài thơ?

2. Khổ thơ:

Cá nhụ, cá chim cùng cá đé
... Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long...

gợi cho em cảm nhận gì?

(*Gợi ý*: Bức tranh sơn mài dưới đáy biển, sự giàu đẹp của biển cả, cảm nhận tinh tế, tưởng tượng phong phú của nhà thơ)

3. Khổ thơ:

Thuyền ta lái gió với buồm trăng
... Dàn đan thế trận lưới vây giăng

được viết với cảm hứng nào? Vì sao?

(*Gợi ý*: Cảm hứng lãng mạn về người lao động mới kết hợp với cảm hứng về thiên nhiên vũ trụ. Sự kết hợp đó tạo nên vẻ đẹp độc đáo vừa cổ điển vừa mới mẻ của hồn thơ Huy Cận nói chung, bài thơ và khổ thơ này nói riêng.)

4. Vì sao có thể nói bài thơ là một khúc tráng ca về những người lao động biển cả Việt Nam đang góp tay xây dựng quê hương đất nước mình?

(*Gợi ý*: Cảm hứng lãng mạn hào hứng ngợi ca, từ *hát* trở đi trở lại nhiều lần, cách gieo vần và nhịp thơ…)

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Trong bài *Tiếng gà trưa* của Xuân Quỳnh (đã học ở lớp 7), anh lính trẻ trên đường hành quân, nghe tiếng gà gáy buổi trưa lại chợt nhớ tới bà mình "khum khum soi trứng" và mắng yêu cháu đừng nhìn gà đẻ mà lang mặt. Tình cảm bà cháu thật cảm động. Một thanh niên khác đang du học tại Liên Xô (cũ) lại nhớ về bà mình, khi hằng ngày sử dụng bếp điện, bếp ga hiện đại, chợt thương về bếp lửa ấp iu tình bà cháu tuổi thơ xa.

+ Cho HS xem chân dung Bằng Việt, tập thơ *Hương cây – Bếp lửa* (1969), *Hương cây* (Lưu Quang Vũ), *Bếp lửa* (Bằng Việt), GV giới thiệu ngắn gọn về Bằng Việt (1941) – nhà thơ trẻ nổi tiếng từ những năm 60 với giọng thơ trầm lắng, nghĩ ngợi, mượt mà, thường khai thác những kỉ niệm thiếu thời và gợi ước mơ tuổi trẻ. *Bếp lửa* (1963) là một trong những sáng tác đầu tay của ông – khi đang còn là sinh viên học tập ở nước ngoài nhớ về đất nước quê hương qua hình ảnh bếp lửa và bà nội kính yêu.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc:

+ Giọng tình cảm chậm rãi và lắng đọng, xúc động và bồi hồi.

+ GV cùng 3 – 4 HS đọc diễn cảm một lần toàn bài. GV nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó: GV kiểm tra từ *đinh ninh*? hỏi nghĩa từ *ấp iu*?

3. Thể loại: Thơ mới tám tiếng câu, vần chân – liền.

4. Bố cục, cảm hứng chủ đạo và mạch cảm xúc:

+ GV hỏi: Mạch cảm xúc của chủ thể trữ tình trong bài thơ được dẫn dắt như thế nào? Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là gì?

+ HS tập phân tích và khái quát, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Bài thơ mở ra với hình ảnh bếp lửa, từ đó gợi về những kỉ niệm tuổi ấu thơ sống với bà ngoại tám năm ròng thời kì kháng chiến chống Pháp, làm hiện lên hình ảnh bà chăm sóc, lo toan, vất vả với tình thương yêu vô bờ dành cho cháu. Đứa cháu, nay đã lớn khôn, trưởng thành, từ nơi xa xôi, suy ngẫm và thấu hiểu về cuộc đời bà, về lẽ sống giản dị và cao quí của bà. Cuối cùng, người cháu muốn gửi niềm thương nỗi nhớ về với bà nơi quê hương đất nước. Tóm lại, mạch cảm xúc của bài thơ là từ quá khứ đến hiện tại, từ kỉ niệm đến suy ngẫm, theo dòng hồi tưởng.

Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là tình cảm bà cháu, là nỗi nhớ, lòng kính yêu và biết ơn vô hạn của nhân vật trữ tình – người cháu – với bà mình – cũng là với gia đình và quê hương đất nước.

+ GV hỏi : Phân tích bố cục của bài thơ.

– 3 dòng thơ đầu: hình ảnh bếp lửa khơi nguồn cho dòng hồi tưởng cảm xúc về bà.

– *Lên bốn tuổi... chứa niềm tin dai dẳng*: Hồi tưởng những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà và hình ảnh bà gắn với hình ảnh bếp lửa.

– *Lận đận đời bà...thiêng liêng – bếp lửa*: Suy ngẫm về bà.

– *Khổ cuối*: Lại nhớ bà nhóm bếp lửa không nguôi.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. 3 câu thơ đầu: khơi nguồn dòng hồi tưởng cảm xúc.

+ HS đọc diễn cảm 3 câu thơ đầu, nhấn mạnh điệp ngữ: *một bếp lửa*.

+ GV hỏi: Hình ảnh bếp lửa được hình dung trong trí nhớ của tác giả như thế nào? Từ láy *chờn vờn*, đặc biệt là từ *ấp iu* gợi cho em hình ảnh và cảm xúc gì? Cách nói *biết mấy nắng mưa* hay ở chỗ nào?

+ HS phân tích, tưởng tượng, phát biểu.

• ***Định hướng:***

Hình ảnh đầu tiên hiện lên trong trí nhớ tác giả là hình ảnh bếp lửa ở một làng quê Việt Nam từ thời thơ ấu. *Chờn vờn* là từ láy tượng hình vừa giúp ta hình dung làn sương sớm bay nhè nhẹ quanh bếp lửa vừa gợi cái mờ nhoà của hình ảnh kí ức theo thời gian. Từ *ấp iu* là một sáng tạo mới mẻ của nhà thơ trẻ. Đó không phải là từ láy, từ ghép đơn thuần mà là sự kết hợp và biến thể của hai từ *ấp ủ* và *nâng niu*. *Ấp iu* gợi đến bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng chi chút của người nhóm bếp, lại rất đúng với công việc nhóm lửa cụ thể. Từ hình ảnh bếp lửa, liên tưởng tự nhiên đến người nhóm lửa, nhóm bếp – đến nỗi nhớ, tình thương với bà của đứa cháu đang ở xa. *Biết mấy nắng mưa* là thành ngữ gợi phần nào cuộc đời vất vả lo toan của bà.

2. 5 câu thơ tiếp: *Lên bốn tuổi... sống mũi còn cay.*

+ HS đọc diễn cảm 5 câu thơ tiếp, chú ý thành ngữ *đói mòn đói mỏi*, câu thơ cuối đoạn.

+ GV hỏi: Nhớ lại quá khứ, tác giả nhớ lại những tháng năm cuộc sống như thế nào? Hình ảnh, chi tiết nào ám ảnh mãi trong tâm trí anh đến nỗi bây giờ mỗi lần nghĩ lại anh vẫn vô cùng xúc động? Vì sao?

+ HS tìm kiếm, phát hiện và phân tích.

• ***Định hướng:***

Kỉ niệm hiện về từ thời ấu thơ rất xa (năm mới lên 4 tuổi), nhưng chính vì thế mà mạnh, sâu, thành ấn tượng ám ảnh suốt đời. Hình ảnh những năm tháng chiến tranh chống Pháp gian khổ hiện về qua thành ngữ *đói mòn đói mỏi* – cái đói kéo dài làm mỏi mệt, kiệt sức; hình ảnh con ngựa gầy rạc cùng với người bố đánh xe gầy khô... Nhưng ấn tượng sâu đậm nhất vẫn là mùi khói bếp: khói hun nhèm mắt cháu, khói nhiều cay, khét vì củi ướt, vì sương nhiều và lạnh. Hình ảnh bếp lửa, ngọn khói và mùi khói cùng với hình ảnh người bà hiện ra trong nỗi nhớ thương ngậm ngùi của người thanh niên 22 tuổi đang học tập trên nước bạn.

3. Đoạn thơ tiếp: *Tám năm ròng... trên những cánh đồng xa.*

+ HS đọc diễn cảm đoạn thơ với giọng càng tha thiết, bồi hồi.

+ GV hỏi: Sau hình ảnh chi tiết mùi khói – ngọn khói, còn hình ảnh, chi tiết nào gợi liên tưởng của nhân vật trữ tình?

+ HS phát hiện và dựa vào chú thích để giải thích về chim tu hú.

+ GV giúp HS nhớ lại câu thơ Tố Hữu trong bài *Khi con tu hú* đã học ở lớp 8:

Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần…
Tiếng chim tu hú ngoài trời cứ kêu.

+ GV hỏi: Tiếng chim tu hú vang vọng trong trí nhớ của tác giả, giúp tác giả nhớ lại những gì về bà? Giọng thơ tâm tình có sự chuyển đổi tự nhiên mà hợp lí như thế nào?

+ HS suy nghĩ, liên tưởng, mở rộng, phân tích, thảo luận.

• ***Định hướng:***

Hình ảnh tiếp theo chợt đến trong hồi ức của nhân vật trữ tình là âm thanh tiếng chim tu hú. Tiếng chim tu hú báo hiệu mùa hè, râm ran trong vườn lá, trên cánh đồng cứ khắc khoải kêu mãi, kêu hoài, trong hiện thực đã tha thiết, trong nỗi nhớ lại càng trở nên da diết hơn. Nhà thơ đang kể chuyện, như tách hẳn ra trò chuyện trực tiếp với bà: *bà còn nhớ không bà*?… về những câu chuyện bà kể cho cháu nghe, về những cử chỉ, việc làm tận tuỵ, đầy tình yêu thương, đùm bọc, chở che của bà – thay cha mẹ (vì bận đi công tác chưa về) chăm sóc, dạy dỗ cháu. Vẫn cứ liên quan đến hình ảnh bếp lửa và người bà nhóm lửa, giờ đây còn vấn vít tiếng chim tu hú. Một lần nữa nhà thơ như lại tách ra khỏi hiện tại, đắm chìm trong suy tưởng để trò chuyện với con chim quê hương, trách nó không đến ở với bà để bà đỡ nhớ cháu, đỡ cô đơn tuổi già. Câu thơ thật tự nhiên, cảm động, chân thành.

4. Đoạn thơ: *Năm giặc đốt làng… niềm tin dai dẳng.*

+ HS đọc diễn cảm đoạn thơ, chú ý đoạn lời nói trực tiếp của bà.

+ GV hỏi: Đoạn thơ dẫn trực tiếp một vài lời dặn cháu của bà nhằm mục đích gì? Từ hình ảnh bếp lửa, đến cuối đoạn xuất hiện điệp ngữ một *ngọn lửa* là có dụng ý nghệ thuật gì?

+ HS suy luận, phân tích, phát biểu.

• ***Định hướng:***

Miên man theo dòng cảm xúc hồi tưởng, hình ảnh bà càng hiện lên rõ nét, cụ thể với những phẩm chất cao quí: bình tĩnh, vững lòng, đinh ninh vượt qua mọi thử thách khốc liệt của chiến tranh, làm trọn nhiệm vụ hậu phương để người đi xa công tác được yên lòng. Lời dặn trực tiếp của bà khi cháu viết thư cho bố không chỉ giúp ta hình dung rõ ràng giọng nói, tiếng nói, tình cảm và suy nghĩ của bà mà còn làm sáng lên phẩm chất của người bà, người mẹ Việt Nam yêu nước, đầy lòng hi sinh, kiên trì nhóm lửa, giữ lửa.

Từ hình ảnh bếp lửa cụ thể, tĩnh tại và tương đối khách quan, theo mạch cảm xúc, chuyển thành hình ảnh ngọn lửa trừu tượng hơn, chủ quan hơn, nhiều ý tứ hơn. Đó là ngọn lửa của tấm lòng ấm áp tình yêu thương con cháu, ngọn

lửa của niềm tin dai dẳng và bền chặt vào tương lai cuộc kháng chiến. Ý thơ mở rộng và đào sâu một cách rất tự nhiên hợp lí.

5. Đoạn thơ: *Lận đận đời bà… thiêng liêng – bếp lửa!*

+ HS đọc diễn cảm đoạn thơ, suy ngẫm để trả lời các câu hỏi sau:

+ GV hỏi:

– Điệp từ *nhóm* trong từng câu thơ có những ý nghĩa giống và khác nhau như thế nào?

– Vì sao tác giả khẳng định, ca ngợi:

Ôi kì diệu và thiêng liêng – bếp lửa!

- ***Định hướng:***

Bà không chỉ là người giữ bếp, giữ lửa mà còn là người nhóm bếp, nhóm lửa. Điệp từ *nhóm* trong 4 câu thơ có điểm chung là cùng gắn với hành động nhóm bếp, nhóm lửa của bà nhưng lại khác nhau ở những ý nghĩa cụ thể: khi thì nhóm bếp lửa ấp iu, nồng đượm để sưởi ấm cho bà cháu qua cái lạnh buốt của sương sớm; đến câu tiếp theo thì đã vừa nhóm bếp luộc khoai, luộc sắn cho cháu ăn đỡ đói lòng mà như còn đem đến cho đứa cháu nhỏ cái ngọt bùi của sắn khoai, của tình yêu thương vô hạn của bà. Đến câu tiếp theo thì lòng bà còn mở rộng hơn cùng với nồi xôi gạo mới mùa gặt là tình cảm xóm làng đoàn kết gắn bó, chia ngọt sẻ bùi và đến câu thứ tư thì hoàn toàn mang nghĩa trừu tượng: nhóm dậy tâm tình tuổi nhỏ.

Chính từ đó mà, theo mạch suy ngẫm, nhà thơ đi đến khái quát rất tự nhiên và thoả đáng, hợp lí hợp tình: *Ôi kì diệu và thiêng liêng – bếp lửa*!

Đúng vậy, vì bếp lửa thật giản dị, bình thường và phổ biến trong mọi gia đình Việt Nam, nhưng bếp lửa cũng thật cao quí, kì diệu và thiêng liêng vì nó luôn gắn liền với bà – người giữ lửa, nhóm lửa, truyền lửa, người tạo nên tuổi thơ ấu của cháu. Bếp lửa trở thành một mảnh tâm hồn, một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của cháu.

6. 4 câu thơ cuối cùng.

+ GV hỏi:

– Trở về thời hiện tại, tác giả muốn nói gì với bà?

– Câu thơ kết bài có ý nghĩa gì?

+ HS suy luận, khái quát, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Trở về thời hiện tại, nhà thơ lại muốn hỏi bà, nhắc bà việc nhóm bếp để nói cái ý không bao giờ quên quá khứ, không bao giờ quên được hình ảnh bà với

bếp lửa của một thời thơ ấu nghèo khổ, gian nan mà ấm áp nghĩa tình. Như vậy, hình ảnh trung tâm mở đầu, khơi nguồn mạch cảm xúc của bài thơ, của dòng hồi tưởng đã được khép lại bằng chính hình ảnh ấy.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Bài thơ *Bếp lửa*, sâu hơn ý nghĩa nói về bà, về tình bà cháu, còn có ý nghĩa gì?

(* *Gợi ý*: Bài thơ còn có ý nghĩa triết lí thầm kín: Những gì là thân thiết nhất của tuổi thơ mỗi người đều có sức toả sáng, nâng đỡ con người suốt cả cuộc đời. Tình yêu thương và lòng biết ơn bà chính là một biểu hiện của tình yêu thương, gắn bó với gia đình, quê hương, và đó cũng là khởi đầu của tình người, tình yêu nước.)

2. Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ là gì?

(* *Gợi ý*: Hình tượng bếp lửa với ý nghĩa thực và biểu tượng cùng với hai hình ảnh, chi tiết: mùi khói và tiếng chim tu hú bổ sung; kết hợp thật tự nhiên giữa kể và tả bằng dòng hồi tưởng và suy ngẫm)

3. HS đọc lại nội dung mục *Ghi nhớ* SGK.

Thử thay nhan đề bài thơ bằng một trong những nhan đề sau: *Tình bà cháu; Kí ức tuổi thơ; Nhớ bà*… so sánh với nhan đề *Bếp lửa* và rút ra nhận xét.

5. Dựa vào bài thơ, chứng minh câu: *Ôi kì diệu và thiêng liêng – bếp lửa*!

6. Soạn bài *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ.*

7. Đọc tham khảo một số bài viết sau:

1. BẾP LỬA, TÌNH NGƯỜI…

Vũ Dương Quỹ

Trong cuộc đời mỗi con người, kỉ niệm tuổi thơ bao giờ cũng đẹp đẽ, thân thương và chứa chan tình nghĩa. Bởi vì những kỉ niệm ấy thường gắn bó với những người ruột thịt, gần gũi: mẹ ta, bà ta, cha ta, ông ta, anh chị em ta, các bè bạn của ta…

Với Bằng Việt, những kỉ niệm về người bà, về tình bà cháu chắc hẳn sâu nặng lắm, thân thiết lắm nên mới đủ sức khơi nguồn cho dòng cảm xúc ấm nóng, để sáng tạo một bài thơ đặc sắc: *Bếp lửa*. Đó là những kỉ niệm riêng tư của nhà thơ, nhưng đọc bài thơ, ta vẫn được sưởi chung với anh hơi lửa tình người giàu ân nghĩa, cao đẹp và thiêng liêng. Theo diễn biến tâm tư của người

cháu, ta cảm nhận thấm thía từng cung bậc tâm trạng. Ngỡ như ta đang nhóm một bếp lửa của kỉ niệm tuổi thơ, lửa của cuộc sống lúc đã trưởng thành, bếp lửa của bà ngày xưa, của trăm nhà ngày nay.

Tám câu thơ đầu là kỉ niệm mới nhen, lúc đứa cháu mới lên bốn tuổi…

Đọng lại trong ba dòng thơ đầu tiên là chữ *thương* và hình ảnh người bà lặng lẽ, âm thầm trong khung cảnh *biết mấy nắng mưa*. Kỉ niệm đã sống dậy từ tình cảm nhớ thương bà và cuộc sống của hai bà cháu đầy khó khăn gian khổ…

Gia cảnh như thế nên tuổi thơ của cháu cũng như tuổi già của bà làm sao tránh được những cơ cực xót đau. Bao nhiêu kỉ niệm xa xưa được nhớ lại… Trong đó có một ấn tượng được nổi lên, tô đậm nhất, lay động tâm hồn. Đó là ấn tượng về khói bếp – khói từ bếp lửa của nhà nghèo…

Mùi khói, rồi *khói hun*… Nhà thơ chọn được những chi tiết, hình ảnh sát hợp, vừa miêu tả cuộc sống tuổi thơ, vừa biểu hiện thấm thía những tình cảm khi tỏ khi mờ, lúc da diết bâng khuâng, lúc xót xa thương mến. Câu thơ:

Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay

Nhấn sâu dòng kỉ niệm, xoáy sâu vào tiềm thức, lay mạnh vào giác quan con người. Đọc thơ, người đọc cũng thấy cay cay nơi sống mũi. Cái bếp lửa trong thơ Bằng Việt vừa mới khơi lên thoang thoảng mùi khói, chờn vờn trong sương sớm mà đã đầy ắp những hình ảnh kỉ niệm, hình ảnh hiện thực, thấm đẫm bao nhiêu ân tình sâu nặng.

Đoạn thơ tiếp theo:

Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa…
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng

Từ trong sương khói mịt mờ của tuổi nhi đồng, thổi hồng lên kỉ niệm tuổi thiếu nhi khi quê hương, đất nước có chiến tranh. Giọng thơ thủ thỉ như giọng kể chuyện cổ tích, với thời gian, không gian, sự việc và những nhân vật cụ thể. *Tám năm ròng*, con số không lớn nhưng ngày tháng như kéo dài, ròng rã, nặng nề. Bởi vì đó là mhững ngày ở Huế, những ngày cô đơn, hoang vắng, quạnh hiu vì cuộc sống gia đình, bố mẹ đều đi công tác xa, chỉ có hai bà cháu cặm cụi bên nhau. Bà cháu nhóm lửa sớm sớm chiều chiều trong tiếng tu hú kêu. Ấn tượng đậm nhất trong khoảng thời gian này là tiếng chim tu hú khắc khoải cứ kêu hoài kêu hoài văng vẳng trên những cánh đồng xa dội về lúc gần, lúc xa trong trí nhớ nhà thơ… Trong hoàn cảnh ấy, phải chăng tiếng chim tu hú là tiếng vọng của trời đất động viên, an ủi những kiếp người đau khổ đáng thương? Tiếng chim tu hú, tiếng chim của đồng nội, quê hương hay chính là

biểu tượng của tình quê hương sâu nặng trong bài thơ? Trong các cung bậc khác nhau của tiếng chim tu hú, tâm trạng của người cháu mỗi lúc một thiết tha mạnh mẽ, hình ảnh người bà càng hiện rõ dần. Bên bếp lửa hồng, bà kể chuyện, chuyện đời nay, chuyện đời xưa, chuyện thực, chuyện tưởng tượng. Rồi bà *dạy cháu làm, chăm cháu học, bảo cháu nghe*… từng việc từng việc chăm chút, ân cần, âm thầm, nhẫn nại, kiên trì, bền bỉ chắt chiu… Tám năm ròng như thế… ngày ngày, tháng tháng, năm năm… bà cùng cháu nhóm lửa, giữ lửa để sống, để chờ đợi, để soi sáng trí tuệ và tâm hồn. Hình ảnh bếp lửa và việc bà nhóm lửa cùng hình ảnh người bà âm thầm, tần tảo bên ánh lửa gần trong tiếng chim tu hú kêu xa cứ trở đi trở lại, vấn vít, xoắn quyện vào nhau, dệt nên một bức tranh lung linh, xao xuyến.

Đứa cháu lớn dần. Cuộc sống khó khăn hơn song nghị lực của bà vẫn bền vững, tấm lòng bà vẫn mênh mông. Kỉ niệm cháu nhớ bà cứ trang trải như ánh sáng của bếp lửa trong nhà hắt ra, toả sáng cả xóm làng, đất nước. Ý thơ mở tiếp những sự việc cụ thể:

Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi...
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!

Đến đây hình ảnh bếp lửa chuyển thành ngọn lửa. Bếp lửa chủ yếu biểu hiện cuộc sống âm thầm, lặng lẽ trong căn nhà nhỏ hẹp của hai bà cháu. Ngọn lửa là sự khái quát rộng lớn hơn. Đó là sức sống, tình thương, niềm tin của bà trong cuộc sống hai bà cháu, mở rộng hơn là cuộc sống gia đình với xóm làng, với toàn dân tộc, với cả cuộc kháng chiến chống Pháp hồi ấy. Ngọn lửa soi sáng chân dung tinh thần của bà, soi sáng tình bà cháu bất diệt, biểu tượng của sự sống muôn đời.

Trong đoạn thơ cuối, kỉ niệm tuổi thơ lắng dần. Chuyển từ nhớ thương sang suy ngẫm về cuộc đời, về ân sâu nghĩa nặng của đứa cháu nay đã trưởng thành – thành một thanh niên, một sinh viên đang du học ở nước ngoài - với cha mẹ ông bà.

Hình ảnh bà ôm trùm cả đoạn thơ. Điệp từ *nhóm* nhắc lại 4 lần mang 4 nghĩa khác nhau, bồi đắp cao dần, toả sáng mạnh dần nét kì lạ và vẻ đẹp thiêng liêng của bếp lửa từ vóc dáng đến việc làm, nhất là tình nghĩa của bà. *Nhóm bếp lửa* là nhóm cái bếp có thật, ngọn lửa, ánh sáng và hơi ấm có thật. *Nhóm niềm yêu thương* … bà truyền cho cháu, cháu truyền cho bà tình yêu thương ruột thịt nồng đượm. *Nhóm nồi xôi gạo mới thổi chung vui*, bà mở rộng tấm lòng gắn bó với làng xóm, quê hương. Và cuối cùng bà đã, kì diệu thay, bằng

bếp lửa của bà, đã nhóm dậy, khơi dậy giáo dục, thức tỉnh tâm hồn và sức sống thanh xuân ngay từ thuở ấu thơ để cháu khôn lớn nên người để cháu có thể được đi xa, thấy *ngọn khói trăm tàu, niềm vui trăm ngả* với *ngọn lửa trăm nhà*… Đó là đạo lí cội nguồn của dân tộc Việt Nam trong tình cảm gia đình con cháu đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên…

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn, ra sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm…

(Theo sách ***Những ấn tượng văn chương;*** *Sđd; tr. 228 – 232)*

2. TIẾNG CHIM TU HÚ

Anh Thơ

Tiếng chim tu hú
Nắng hè đỏ hoa gạo,
… Bỗng tiếng chim tu hú
Đưa từ vườn vải xa
Quả bắt đầu chín lự,
Ngọt như nỗi nhớ nhà.

Cha già thêm tóc bạc,
Chống gậy bước lên đồi
Thương một mùa vải đỏ
Má hồng con đang tươi…
Rồi tiếng chim tu hú
Vang suốt những mùa hè,
Con đi dài thương nhớ,
Mười năm chưa về quê.

Tu hú ơi tu hú !
Kêu chi hoài vườn xanh?

Mở đầu bài thơ là nỗi nhớ quay quắt một dòng sông, một triền đê, một mùa vải chín và tiếng chim tu hú còn vang vọng không nguôi trong tiềm thức… Ta chưa từng thấy ai trong thơ Việt Nam nói nỗi nhớ ngọt ngào như quả vải tháng ba. Thường nỗi nhớ nhà gợi cảm giác cô đơn, buồn, xót xa, cay đắng

ngậm ngùi chứ không ngọt. *Ngọt như nỗi nhớ nhà*, phải chăng là sáng tạo mới của người chủ động xa nhà, tự ý thức vì sao phải xa – nỗi nhớ của người dấn thân, người nghệ sĩ. Nỗi nhớ ấy càng ngọt hơn khi gặp tiếng chim tu hú, gặp phải mùa vải chín. Từ cái ngọt của vải chín liên tưởng đến cái ngọt của nỗi nhớ nhà, có lẽ phải là chị mới có được, phải là một trái tim phụ nữ nhạy cảm và đôn hậu mới có được.

… Lạ nhỉ? Sao tiếng chim tu hú lại vào trong thơ Việt Nam nhiều đến vậy? Đó là tiếng chim tu hú trong lao tù đòi tự do của Tố Hữu (*Khi con tu hú*); tiếng chim tu hú trong nỗi nhớ thương khắc khoải của Bằng Việt (*Bếp lửa*). Có tiếng hót của loài chim nào lại gợi nhớ thương và hi vọng nhiều như tiếng chim tu hú? Loài chim thường bị coi là hạ đẳng, là đẻ nhờ kia, sao bỗng dưng trở thành duyên nợ của các nhà thơ?

Phải chăng đó là tiếng lòng hi vọng? Và các nhà thơ đã biết dùng tiếng hót của hi vọng ấy để viết bài thơ hi vọng của đời mình? Câu hỏi:

Tu hú ơi, tu hú,
Kêu chi hoài vườn xanh?

cũng là câu trả lời của thi nhân, của niềm tin và hi vọng.

(Lời bình của Trịnh Thanh Sơn; Hà Nội, xuân 2005,
Văn nghệ, chuyên đề thơ, số 21, tháng 3 – 2005).

3. KÌ LẠ VÀ THIÊNG LIÊNG – BẾP LỬA! KỂ LỂ VÀ CẢM THƯƠNG – BẾP LỬA!

Chu Văn Sơn

Nhớ về tuổi thơ, nhà thơ Đaghextan Raxun Gamzatốp nhớ đến người mẹ thân yêu với những việc làm trở đi trở lại hằng ngày suốt 4 mùa: đi lấy nước, đưa nôi và nhóm lửa... Do hoàn cảnh riêng, những năm tháng tuổi thơ, Bằng Việt cũng chỉ sống với bà. Trong nỗi nhớ tuổi thơ, bà bao giờ cũng hiện lên cùng bếp lửa. Sự sống của cháu đã được nhen lên từ ngọn lửa ấy. Thì ra, ở đâu ngọn lửa cũng là cội nguồn của sự sống, bếp lửa nào cũng nhọc nhằn, tần tảo, cũng đượm nồng ấp ủ tình thương...

Ôi kì lạ và thiêng lêng – bếp lửa! là lời thốt lên từ niềm trân trọng, biết ơn chợt nhận ra trong vật đơn sơ lại ẩn náu bao điều kì diệu.

Bài thơ là dòng tâm trạng, hồi ức, mặc dù tác giả đã có ý sắp xếp theo trật tự thời gian, nhưng toàn bài vẫn cứ là dòng chảy xáo động. Những nhớ thương

cứ xô đẩy trật tự sắp đặt; cảm xúc cứ giành lấy quyền dẫn dắt ý tứ. Cho nên các khổ thơ, đoạn thơ dài, ngắn không đều. Bài thơ gồm có 2 giọng: giọng *kể lể* (tự sự) có vai trò tổ chức chung với toàn bài, và giọng *cảm thương* (trữ tình) thấm đượm mỗi kỉ niệm, mỗi dòng thơ. Giọng *cảm thương* cứ muốn trào dâng, lấn át tất cả. Mạch tự sự *kể lể* mờ đi, lẩn vào mạch cảm xúc.

Bằng Việt kể không nhiều, nhưng khá rành rọt. Nhớ từng thời điểm, từng quãng thời gian, từng cảnh ngộ gia đình trong những biến động chung của cuộc sống đất nước: *lên 4 tuổi, 8 năm ròng, năm giặc đốt làng, mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ, giờ cháu đã đi xa*... Lần theo những mốc thời gian ấy, các sự việc cứ tiếp nối tạo thành mạch tâm tưởng trò chuyện cùng bà. Mỗi kỉ niệm thức dậy là biết bao tâm tình hiển hiện và dâng trào. Ngần ấy sự việc trong bấy nhiêu năm cũng chỉ xoay quanh hình ảnh bếp lửa của bà. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm. Bếp lửa thầm lặng nuôi sống một gia đình. Nép mình trong xó bếp, góc nhà có gì khiêm nhường hơn thế và cũng có gì cao quí thiêng liêng hơn? 3 câu thơ mở đầu thể hiện sự gắn bó tự nhiên kì lạ giữa hai hình ảnh thân thương bếp lửa và bà. Ngọn lửa *chờn vờn trong sương sớm* là ngọn lửa thực trong lòng bếp bập bùng nhen lên mỗi sớm mai. Ngọn lửa *ấp iu nồng đượm* là ngọn lửa tình bà chăm sóc, cưu mang. Theo trình tự thơ, ngọn lửa cứ chập chờn, bập bùng, hình tượng thơ cứ tỏ dần. Bên bếp lửa là dáng hình bà qua nắng mưa năm tháng. Kể từ đó, hình ảnh bếp lửa cứ cháy mãi trong kỉ niệm về tình bà cháu. Qua những tháng năm gian khổ, qua những năm tháng chiến tranh. Trong kí ức chỉ còn lưu lại những gì đói khổ thương tâm: *đói mòn đói mỏi, khô rạc ngựa gầy, khói hun nhèm mắt*... Mùi khói qua mấy chục năm vẫn còn nguyên trong kí ức. Mùi khói quá khứ làm cay sống mũi hiện tại? hay là nhớ thương từ hiện tại làm sống dậy ngọn khói từng hun nhèm mắt cháu mấy chục năm xưa? Trong khoảng khắc ấy của hồi ức, hoài niệm đã xóa đi khoảng cách mấy chục năm trời.

Không thể quên kỉ niệm về *tiếng chim tu hú trên những cánh đồng xa*. Tiếng chim gợi lên khoảng không mênh mông, buồn vắng, cảnh mùa màng trớ trêu trong những ngày đói kém. Tiếng chim lạc lõng, bơ vơ, côi cút như khát khao được chở che. Đứa cháu sống trong lòng bà, săn sóc ấm áp của bà chạnh thương con chim bé bỏng. Thương con chim bất hạnh bao nhiêu là biết ơn những ngày hạnh phúc được bà đùm bọc, chi chút bấy nhiêu.

Bếp lửa ấm cúng nhẫn nại của bà tương phản với ngọn lửa hung tàn thiêu hủy dã man của giặc Pháp, ngọn lửa thù địch với sự sống; Một ngọn lửa nhen sự sống. Những gì bị thiêu cháy trong ngọn lửa dã man, kì lạ thay, đang hồi sinh trong ngọn lửa của lòng bà. Cứ thế, sự sống muôn đời được gìn giữ, nuôi dưỡng, trường tồn. Đến đây nhà thơ mới đúc kết về sự kì lạ và thiêng liêng bếp lửa của bà.

Bếp lửa là bài thơ cảm động. Tình cảm dào dạt đã tìm đến một giọng điệu và nhịp điệu phù hợp. Giọng nồng đượm của lửa và nhịp bập bùng của lửa. Giọng kể lể và bộc bạch cứ tràn ra, dâng lên, mỗi ngày một nồng nàn, ấm nóng. Lối trùng điệp được sử dụng hết sức biến hóa. Những kiểu câu lặp, những vế câu láy lại, những lời nhấn nhá thật nhiều. Tất cả phối hợp với nhau tạo nên sự dạt dào, xáo động của tâm tình, tạo nên cái nhịp chập chờn, bập bùng, dai dẳng của ngọn lửa. Đó là một âm điệu thật đặc biệt.

Đọc *Bếp lửa* chẳng những thấy được dòng tâm sự dạt dào sâu nặng của đứa cháu nghĩa tình hiếu thảo, mà còn như thấy rõ ngọn lửa chờn vờn bập bùng cả âm điệu nồng hậu của bài thơ. Đọc bài thơ, nhìn lại bếp lửa thân quen trong góc bếp nhà mình, hẳn cái nhìn của chúng ra cũng chẳng còn như trước?

** Theo sách **Bình luận văn chương trong nhà trường**. (Sđd; tr. 554 – 559)*

TRẦN ĐĂNG KHOA VIẾT VỀ VẺ RIÊNG THƠ BẰNG VIỆT

Giữa những năm chống Mĩ, với bầu không khí ồn ào súng đạn, khói lửa, Bằng Việt mang đến cho thơ một khoảng tĩnh mịch, thanh vắng của một tu viện. Chính cái vẻ thanh vắng, tĩnh lặng này đã cho anh vị trí trong văn đàn. Tôi hình dung một chàng sinh viên cố đô trắng trẻo, xanh xao, suốt ngày ngồi trong phòng bao quanh bốn bức tường sách vở. Cuộc sống phải xuyên qua 4 bức tường sách ấy mới đến được. Anh đi giữa hè đường đầy bụi bặm hay ngồi giữa nghị trường trang nghiêm, vẫn với gương mặt ngơ ngác, xanh xao của sách vở. Đây là chân dung tự họa: *Từ ánh nê ông xanh biếc buổi chiều; Đến hơi mưa trong khóm hoa màu tím; Gáy sách cũ xếp chồng như kỉ niệm; lá thiếp mời đám cưới mát trên tay*. Thật nhàn tản, đài các và vui vẻ. Thơ anh là *thơ thính phòng*; viết giữa chiến trường mà vẫn tịch mịch, tĩnh lặng, nhàn tản...

** Theo sách **Bình luận văn chương trong nhà trường**. (Sđd; tr. 584–585)*

MỘT CÁNH CHIM BẰNG

Lê Hữu Tỉnh

* Sang học luật ở Ucraina một thời gian từ 1961 – 1963, mình vẫn làm thơ, nhưng chưa gửi in ở đâu. Trong lớp, mình kết thân với cô bạn Cuba tên là Maria. Hè năm 1963, bọn mình có kì nghỉ hè thú vị. Chiều nông thôn Nga rất giống ở Việt Nam, nhất là những ngôi nhà đơn sơ, mộc mạc. Dấy lên da diết nỗi nhớ nhà, nhớ bà nội. Những kỉ niệm quê nhà thức dậy, nôn nao. Mình viết bài thơ *Bếp lửa* trong khung cảnh và tâm trạng đó. *Bài thơ gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng biết ơn và kính yêu trân trọng của người cháu với bà, với gia đình, quê hương, đất nước*. Theo lời khuyên của Maria, gửi bài thơ về nước với bút danh *Bằng Việt*

(8 – 1963) và được báo Văn nghệ in ngay. Chế Lan Viên rất thích bài *Bếp lửa* và khuyên nên lấy nó để đặt tên cho tập thơ đầu tay của mình cùng in với 20 bài thơ tập *Hương cây* của Lưu Quang Vũ thành tập *Hương cây – Bếp lửa* (NXB Văn học)... Tất cả những bài thơ mình viết đều chân thật, xuất phát từ cảm xúc chân thành... Mối quan tâm sâu sắc nhất của mình là hạnh phúc con người. Những gì nghiền ngẫm, tâm niệm đều xuất phát từ ao ước cháy bỏng: làm thế nào để con người có hạnh phúc?...

*** Nguyễn Việt Bằng (15 – 6 – 1941), quê Chàng Sơn, Thạch Thất, Hà Tây, tác giả những tập thơ Những gương mặt, những khoảng trời, Đất sau mưa, Ném câu thơ vào gió, Giải thưởng văn học Nhà nước, 2001; ASEAN, 2003.*

(Báo Văn nghệ, số 09 (3 – 3 – 2007; tr. 5)

KHÚC HÁT RU
NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

Nguyễn Khoa Điềm

(Hướng dẫn đọc thêm)

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Tình yêu thương con và ước vọng của người mẹ dân tộc Tà Ôi trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ, từ đó phần nào hiểu được tình yêu quê hương đất nước và khát vọng độc lập tự do của nhân dân ta trong thời kì lịch sử này; giọng thơ tha thiết, ngọt ngào, kết cấu bố cục độc đáo … làm nên giá trị riêng của bài thơ.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Ánh trăng*, với phần Tiếng Việt ở bài *Tổng kết về từ vựng* (tiếp theo), với phần Tập làm văn ở bài *Luyện tập viết đoạn văn tự sự kết hợp với nghị luận.*

3. Rèn *kĩ năng* đọc khúc hát ru, phân tích bố cục và hình ảnh trong bài thơ – hát ru trữ tình.

4. Chuẩn bị: Tập thơ *Đất và khát vọng*, ảnh chân dung nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm, bản nhạc băng thu bài hát phổ thơ *Khúc hát ru*…

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Từ chủ đề *người mẹ – tình mẹ con* trong chiến tranh cách mạng Việt Nam, từ những bà bầm, bà bủ, bà mẹ Việt Bắc, mẹ Tơm, mẹ Suốt… để dẫn vào bà mẹ dân tộc Tà Ôi (miền tây Thừa Thiên) vừa nuôi con vừa góp phần đánh Mĩ trong những năm 60 – 70 thế kỉ 20.

2. Có thể vừa cho HS xem ảnh chân dung tác giả cùng tập thơ *Đất và khát vọng* vừa cho HS nghe một đoạn băng bài hát phổ bài thơ này. GV nói lời dẫn ngắn về hoàn cảnh ra đời và sự phổ biến mau chóng và rộng rãi của bài thơ – bài hát phổ thơ.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:* Giọng tha thiết ngọt ngào, lưu ý các đoạn điệp khúc, các câu thơ có đối xứng. GV cùng 4 – 5 HS đọc nối nhau một lần toàn bài; nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó:* GV kiểm tra lại các từ khó trong mục *chú thích*; lưu ý: *a – kay* (con: danh từ chung); *cu Tai* (bé trai tên là Tai).

3. *Thể loại*: Thơ trữ tình, thể tám tiếng, vần *chân – liền*, *cách* nhưng lại mang tính chất của một bài *hát ru – ru con* (kiểu mới) từ nhan đề cho tới bố cục, nội dung, giọng điệu, nhịp điệu. Đó là đóng góp đặc sắc của bài thơ – hát ru này về thể loại.

4. *Bố cục:*

+ GV hỏi: Nhận xét về bố cục của bài thơ? Bố cục ấy có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung cảm xúc của tác giả?

- ***Định hướng:***

Khúc hát ru gồm 3 đoạn cân phân về số câu, số tiến; mỗi đoạn lại gồm 2 lời ru:

– Lời ru của nhà thơ (7 câu)

– Lời ru của mẹ (4 câu).

Trong lời ru của nhà thơ lại mở đầu bằng điệp khúc:

Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi

Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ

Tiếp theo là *5 câu thơ* tả cảnh mẹ địu con làm việc và nghĩ suy, mơ ước.

Trong lời ru của mẹ, lại có *2 câu điệp khúc* (chỉ thay đổi 2 tiếng cuối câu thứ hai):

Ngủ ngoan a–kay ơi, ngủ ngoan a – kay hỡi

Mẹ thương a–kay, mẹ thương... (bộ đội, làng đói, đất nước).

* Tác dụng nghệ thuật:

Kết cấu, bố cục cân đối với nhiều điệp khúc trên rất phù hợp với thể loại hát ru (dù không sử dụng thể thơ lục bát như những bài hát ru truyền thống). Những lời thơ giản dị, ngọt ngào cứ trở đi trở lại dìu dặt, êm đềm đưa đứa trẻ vào giấc ngủ sâu và là dịp gửi gắm tâm tình người mẹ.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC– HIỂU CHI TIẾT

1. *Nhan đề độc đáo.*

+ GV hỏi: Theo em, nhận xét trên có chuẩn xác không? Vậy, cái độc đáo của nhan đề là ở điểm nào?

+ HS cảm nhận và phân tích.

• ***Định hướng:***

– Nhan đề trên rất độc đáo ở chỗ: nó đem lại cho người đọc cảm giác vừa quen thuộc vừa lạ lùng. Vì khúc hát ru là quen; những em bé lớn trên lưng mẹ cũng không thật xa lạ (phụ nữ một số dân tộc miền núi có thói quen địu con sau lưng khi làm việc trong nhà, ngoài nương…). Nhưng ghép hai cụm từ lại thành một câu, thành nhan đề bài thơ thì lại gây ở người đọc sự tò mò, khó hiểu và ngạc nhiên vì mới mẻ. Ai cũng muốn biết nhà thơ sẽ hát ru những gì? Người mẹ địu con ấy sẽ ru con như thế nào?

2. *Hình ảnh người mẹ qua những lời ru.*

a. *Qua 3 lời ru của nhà thơ.*

+ HS đọc lại những lời ru của tác giả qua cả 3 đoạn.

+ GV hỏi: Hiện lên ở lời ru thứ nhất – lời ru của nhà thơ – là hình ảnh người mẹ Tà Ôi đang làm gì? Câu thơ nào, theo em là hay nhất, xúc động nhất? Vì sao?

+ HS lựa chọn, lí giải, phát biểu.

• ***Định hướng:***

– Mẹ địu con giã gạo góp phần nuôi bộ đội ăn no đánh giặc. Đó là công việc nặng nhọc, đều đều. Những câu thơ hay và xúc động trong đoạn là:

Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng
Mồ hôi mẹ rơi trên má em nóng hổi,
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối,
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.

Đó là những câu thơ vừa tả việc làm và tư thế của mẹ rất ấn tượng vừa biểu hiện tình cảm, xúc động của mẹ với con, với bộ đội cách mạng. HS có thể chọn câu: *Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng* là câu thơ tạo hình nhất và xúc động nhất (và hay nhất là 2 từ *nghiêng* như vẽ ra cái dáng nghiêng nghiêng vất vả của mẹ và trên lưng người đứa bé cũng đang ngủ say, cả người cũng nghiêng nghiêng áp vào lưng mẹ) Hoặc chọn câu: *Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối*. Từ tạo hình nhất là từ láy *nhấp nhô* diễn tả thật sinh động không chỉ sự thiếu thốn đói khổ, gầy gò của mẹ mà cả sự cố gắng của mẹ trong công việc nặng nhọc và kéo dài theo nhịp chày lên xuống. Thậm chí câu: *Lưng đưa nôi và tim hát thành lời* cũng rất hay. Mới lạ và cảm động là bà mẹ đưa nôi không phải bằng tay mà bằng lưng (vì địu con sau lưng) và *hát bằng tim* chứ không phải bằng miệng. Nghĩa là tiếng hát tự trong đáy thẳm tâm hồn.

+ GV hỏi: Em hiểu cái hay và sâu sắc của hình ảnh mặt trời trong 2 câu thơ:

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi,
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

như thế nào?

+ HS phát hiện và gọi tên chính xác biện pháp tu từ từ vựng. Phân tích tác dụng nghệ thuật.

- ***Định hướng:***

Ở lời ru thứ hai của tác giả, hiện lên hình ảnh người mẹ đang tỉa bắp trên núi Kalưi. Câu thơ: *Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ* tưởng như ngây ngô, vụng về trong so sánh quá hiển nhiên nhưng thật ra lại rất ngộ nghĩnh và chân thực, rất hợp với cách suy nghĩ cụ thể và giản đơn của những người miền núi. Nhưng đặc sắc nhất trong đoạn vẫn là hai câu thơ cuối với hình ảnh *mặt trời của bắp và mặt trời của mẹ*. Ở câu thơ trên là hình ảnh mặt trời theo nghĩa đen; còn ở câu dưới là hình ảnh ẩn dụ. So sánh ngầm đứa con với mặt trời là muốn nói với mẹ, đứa con thành thiêng liêng cao quí nhất, thành lẽ sống, nguồn sống của mẹ (như mặt trời đối với cây cối (bắp)). Hay hơn nữa là mặt trời ấy nằm ngay trên

lưng, vô cùng gần gũi như là một phần cơ thể của mẹ, cùng mẹ sống và làm mọi việc.

+ GV hỏi: Những công việc của mẹ ở đoạn thơ thứ ba có gì khác với hai đoạn trên? Hai câu thơ:

Từ trên lưng mẹ em tới chiến trường,
Từ trong đói khổ em vào Trường Sơn

Em hiểu như thế nào?

+ HS so sánh, phân tích, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Công việc của mẹ ở hai đoạn trên chủ yếu là công việc của người hậu phương phục vụ tiền tuyến chiến đấu: giã gạo nuôi quân, tỉa bắp nuôi mình, nuôi con và nuôi quân; còn ở đây, công việc có phần trực tiếp hơn: *chuyển lán*, *đạp rừng*, nhất là *đi giành trận cuối* – công việc, nhiệm vụ của người chiến sĩ – mẹ đã trở thành người mẹ chiến sĩ, người chiến sĩ trên trận tuyến đánh Mĩ ở ngay trên quê hương mình, buôn làng mình.

Hai câu thơ: *Từ trên lưng mẹ... Trường Sơn* là sự khái quát bằng hình ảnh nghệ thuật sự thật thần kì của cuộc chiến tranh nhân dân chống Mĩ xâm lược mà đồng bào, quân và dân các dân tộc Việt Nam đã lớn mạnh và trưởng thành đến thắng lợi cuối cùng trong thế kỉ 20. Sự lớn mạnh vượt bậc, trưởng thành nhanh chóng, kì lạ của những chiến sĩ trẻ là từ trên lưng mẹ, từ trong đói khổ mà ra, mà nên.

+ GV hỏi: Tóm lại, qua cả 3 đoạn, thấy hiện lên chân dung tinh thần của người mẹ Tà Ôi – người mẹ Việt Nam như thế nào?

+ HS khái quát, phát biểu nhận định.

- ***Định hướng:***

Đó là người mẹ chiến khu vất vả khổ nghèo nhưng một lòng một dạ với cách mạng và kháng chiến, thắm thiết yêu con và nặng tình với buôn làng, với bộ đội, quyết tâm đóng góp phần mình cho cuộc chiến đấu chung của dân tộc vì độc lập tự do.

b. *Qua 3 lời ru của mẹ.*

+ HS đọc lời ru thứ nhất, thứ hai và thứ ba, ngẫm nghĩ và so sánh.

+ GV hỏi: Qua từng lời ru, em thấy tình cảm và mơ ước của mẹ đối với a–kay – cu Tai như thế nào? Vì sao tác giả lại viết: *Con mơ cho mẹ* mà không viết *mẹ mơ cho con* hoặc *mẹ mơ con sẽ*...? Mơ ước cuối cùng của mẹ có ý nghĩa như thế nào?

+ HS phân tích, phát biểu.

• ***Định hướng:***

Lời ru của mẹ tất nhiên nói tình thương yêu vô bờ của mẹ với con nhưng hoà với tình cảm ấy là tình cảm chung, tình cảm với bộ đội, với buôn làng, với cách mạng. Cấu trúc đối xứng của từng câu thơ trong đoạn thể hiện sự hài hoà riêng chung ấy:

Mẹ thương a–kay – mẹ thương bộ đội;
Mẹ thương a–kay – mẹ thương làng đói;
Mẹ thương a–kay – mẹ thương đất nước;

Mặt khác, qua từng đoạn, thấy rõ sự trưởng thành sâu sắc trong tình cảm và suy nghĩ của mẹ.

Mơ ước của mẹ về con trai yêu quí cũng phát triển, mở rộng với mơ ước về nhân dân, đất nước và cách mạng:

Ở hai đoạn đầu, mẹ mong sớm trở thành chàng trai Tà Ôi cao lớn, khoẻ mạnh phi thường để có thể *vung chày lún sân*, giã cho hạt gạo trắng ngần để bộ đội ăn no đánh thắng, để có thể như Đăm San phi phàm có sức thần phát hoang cả mười dãy núi Ka-lưi.

Đến mơ ước ở đoạn 3 thì thật cảm động và cao đẹp: *được thấy Bác Hồ, được làm người Tự do*. Đó cũng chính là nguyện vọng tha thiết thường trực cháy bỏng suốt đời của mẹ, của tất cả nhân dân Tà Ôi này. Được thấy vị lãnh tụ vĩ đại, cha già của dân tộc, người từng nêu cao chân lí bất hủ: *Không có gì quí hơn độc lập tự do*. Khát vọng độc lập tự do của Người cũng là của mẹ, là tương lai và hạnh phúc của con, của đất nước này.

Nhưng tác giả lại chọn cách nói lạ: *Con mơ cho mẹ* mà không viết: *mẹ mơ cho con,* hoặc *mẹ mơ con sẽ…* ấy là bởi vì ông muốn nhấn mạnh sự thống nhất gắn bó máu thịt giữa hai mẹ con. Và trong lòng mẹ, trong cái nhìn của mẹ:

Con dù lớn vẫn là con của mẹ,
Đi hết đời lòng mẹ vẫn theo con

(Chế Lan Viên)

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Qua bài *Khúc hát ru…* tác giả muốn thể hiện và ngợi ca ai và tình cảm gì?

(**Gợi ý:* Người mẹ Tà Ôi – Người mẹ Việt Nam đảm đang, anh hùng chống Mĩ xâm lược: càng trong gian khổ càng thương yêu con, càng mơ ước con nên người lớn khôn, khoẻ mạnh, lao động giỏi, công dân của đất nước tự do; gắn liền tình yêu con với lòng yêu nước.)

2. *Khúc hát ru* có gì kế thừa và đổi mới so với những khúc hát ru truyền thống?

(* *Gợi ý:* a. Điểm chung, kế thừa:

Tình yêu thương con vô bờ, mơ ước con cái nên người, vượt mọi gian khổ, hi sinh vì con; giọng điệu ngọt ngào thắm thiết.

b. Điểm riêng, mới:

Đây là khúc hát ru ân tình cách mạng. Thống nhất hài hoà giữa tình yêu con và lòng yêu nước; bà mẹ và người chiến sĩ; thể thơ mới tám tiếng, vần, nhịp đều có những đổi mới, hiện đại).

3. HS đọc và tiếp tục ghi nhớ nội dung mục *Ghi nhớ* trong SGK.

4. Nghe lại băng bài hát phổ thơ.

5. Soạn bài *Ánh trăng.*

6. *Đọc tham khảo* một số bài viết sau:

1. VỀ MỘT KHÚC HÁT RU

Vũ Quần Phương

Kháng chiến chống xâm lược bao giờ cũng là sự nghiệp của toàn dân. Nhưng tìm trong chính sử hoặc trong văn chương thành văn của quá khứ thì chỉ thấy gương mặt của vua quan, tướng tá mà ít thấy bóng dáng người dân thường. Phải đến thời đại chúng ta, giai cấp vô sản lãnh đạo và lập nhà nước kiểu mới, hình ảnh người dân thường mới được thể hiện phong phú trong văn chương nghệ thuật. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, nhiều nhà thơ đã dựng được những đài kỉ niệm kì vĩ ghi lại chiến công và lòng yêu nước của những con người gọi là vô danh ấy. *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm (1971) là một trong những đài kỉ niệm bằng thơ đó.

Có thể chia bài thơ làm 3 đoạn. Các đoạn đều có số câu giống nhau. Ý tình biến đổi, mở rộng nội dung, nhưng vẫn giữ dáng vẻ và giọng điệu như nhau.

Bốn câu diễn đạt lời ru của mẹ như một điệp khúc ở cả 3 đoạn thơ. Có thể coi bài thơ là một đài kỉ niệm có kết cấu 3 tầng.

Hai câu mở đầu được lặp nguyên vẹn ở cả 3 đoạn. Từ câu thứ 3 của mỗi đoạn nói công việc của bà mẹ:

a. Mẹ giã gạo nuôi bộ đội;
b. Mẹ tỉa bắp trên núi Ka-lưi;
c. Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đạp rừng.

Từ những công việc cụ thể này, tác giả phát triển tình ý, mở rộng sức khái quát của các chi tiết thơ.

Đây là bà mẹ Tây Nguyên luôn luôn địu con trên lưng khi làm việc. Chọn bà mẹ đang nuôi con và đứa bé còn đang ấp vú mẹ làm hạt nhân tham gia đánh giặc, tác giả muốn nhấn mạnh tính chất toàn dân của cuộc kháng chiến. Bài thơ là sự phát triển song đôi hai mối tình cảm lớn: Tình mẹ con và tình dân nước. Trong tình mẹ con, đứa bé sớm biết chia sẻ với mẹ mọi gian lao của cuộc sống đánh giặc. Khi mẹ giã gạo thì:

Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng
Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi,
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối.

Khi mẹ tỉa bắp thì:

Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi,
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

Tới lúc vào chiến khu, sự chia sẻ đã thành một biểu tượng có sức đại diện cho cả một thế hệ đánh giặc trước tuổi:

Từ trên lưng mẹ em đến chiến trường,
Từ trong đói khổ, em vào Trường Sơn.

Mặt khác, mơ ước của bà mẹ cũng được nâng dần lên, từ mơ ước mong sao cho con khôn lớn, sức dài vai rộng:

Mai sau con lớn vung chày lún sân,
Mai sau con lớn phát mười la Ka-lưi;
Mai sau con lớn làm người Tự do.

Một bước tiến dài trong tình cảm, trong nhận thức của người dân lao động đã được ghi bằng các lớp hình tượng hợp lí. Hành động đầu tiên: bà mẹ giã gạo

nuôi bộ đội (*Mẹ thương a– kay, mẹ thương bộ đội*). Hành động tiếp theo là trồng ngô nuôi làng đói. Hành động sau cùng là địu em đi giành trận cuối (*Mẹ thương a–kay, mẹ thương đất nước*). Mơ ước của mẹ ở hai công việc đầu là sự no đủ vật chất. Mong ước cao nhất của mẹ là độc lập tự do.

Cái đặc sắc của bài thơ là tác giả chỉ tập trung vào một hình tượng. Cả tình, ý đều hội tụ chỉ vào một hình tượng đó, từ thấp lên cao. Ý thơ song song với nhau ở cả 3 đoạn nhưng có sự phát triển xa rộng dần. Các câu thơ gói nhau thành từng cặp ý quấn quýt, liên hệ đối chiếu với nhau, khi thì ngay ở trong một câu, khi thì câu trên với câu dưới chẳng hạn như:

Nhịp chày nghiêng/ giấc ngủ em nghiêng;
Lưng núi thì to/mà lưng mẹ nhỏ.

Khi đối chiếu trong 2 câu, thường tạo nên cách lập ý bất ngờ, hàm súc. Ý thơ từ cụ thể chuyển sang khái quát rất nhanh, đầy biến hoá mà vẫn dễ tiếp thu. Tôi nghĩ có lẽ đây là nét thú vị nhất của bài thơ này:

Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối,
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi,
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.
Từ trên lưng mẹ, em tới chiến trường;
Từ trong đói khổ, em vào Trường Sơn.

Tình mẫu tử nói mãi không hết. Nguyễn Khoa Điềm đã cố nói ít để ta thấy hết cái chất của tình mẹ ấy: tha thiết, đằm thắm như mọi tình mẹ con truyền thống Việt Nam, nhưng lại có cái cao cả, rộng lớn của thời đại cách mạng. Cách diễn đạt có nhiều mới mẻ: anh ví con là mặt trời của mẹ, nhưng là mặt trời thật gần, nằm ngay trên lưng mẹ. Cây bắp sống được là nhờ có mặt trời, mẹ sống được qua mọi cực nhọc của cuộc đời này là nhờ có con. Mà con với mẹ còn hơn cả mặt trời với cây cối, vì mặt trời còn ở trên cao, rất xa, còn con thì ở ngay trên lưng mẹ. Ý thơ sâu sắc như vậy nhưng vẫn bám chắc vào những chi tiết thực. Nó gây được ấn tượng mạnh vì được chuẩn bị từ câu thơ trên: mặt trời của bắp thì nằm trên đồi. Tác giả tung hứng chi tiết, hình ảnh rất tài: ý trên gọi ý dưới, câu dưới gọi câu trên, đoạn sau gọi đoạn trước, đan cài chặt chẽ. Kết cấu của bài thơ đã trở thành nội dung. Nếu vẫn ý thơ này mà thủ pháp khác, chắc hương sức sẽ nhạt đi nhiều.

Ví dụ hai câu:

Từ trên lưng mẹ, con tới chiến trường;

Từ trong đói khổ, con vào Trường Sơn.

Nếu tách hai câu xa nhau, sẽ không thấy được tính qui luật tất yếu của cách mạng. Câu trên có thể vẫn là câu thơ hay: từ cuộc đời của em bé cụ thể này, tác giả đã bao quát được số phận của cả đất nước – một đất nước đã có truyền thuyết chú bé làng Gióng diệu kì. Câu thơ dưới, tính hình tượng ít hơn, nhưng cũng là một cách khái quát hình tượng con đường đi tới cách mạng của nhân dân ta. Đặt hai câu nối nhau tạo thành một hệ luận, có sức cộng hưởng sang nhau, tạo thành một khối vừa sâu về ý vừa đẹp về hình ảnh.

Nhan đề là câu thơ hay nhất của bài thơ. *Những em bé lớn trên lưng mẹ*. Người mẹ trở nên vĩ đại như trái đất và đứa con thì thần kì như Phù Đổng. Hình ảnh phi lí nhưng đã thâu tóm thấu lí nhất nội dung bài thơ..

(Thơ với lời bình; Sđd; tr. 148 – 151)

2. KHÚC HÁT RU THỜI ĐÁNH MĨ

Trần Đình Sử

Dân ca dân tộc nào cũng có những khúc hát ru, những khúc ca êm ái, dịu dàng đưa em bé đi vào giấc ngủ, đồng thời cũng là gửi gắm mơ ước, tâm tình của người mẹ, người bà, người chị.

Trong những năm chống Mĩ ác liệt, ở chiến trường miền Nam, Nguyễn Khoa Điềm cũng sáng tạo một khúc hát ru mới, có cái tên độc đáo, khó quên. *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*. Ở miền xuôi, trẻ em nằm nôi, hát ru là hát đưa nôi. Nhưng ở miền núi, dân tộc Tà Ôi, mẹ địu con trên lưng đi làm; các em bé lớn trên lưng mẹ. Đây là lời ru con ngủ trên lưng. Nhưng em bé đang ngủ trên lưng tất nhiên chưa thể biết được những gì xảy ra với mẹ, không biết mẹ làm gì, mẹ mơ ước gì. Nhưng các em là thế hệ tương lai. Lời ru gửi gắm tình thương yêu và mơ ước thầm kín.

Bài thơ gồm 3 đoạn cấu tạo giống nhau. Mỗi đoạn có hai lời ru: lời ru của nhà thơ và lời ru của mẹ.

Lời ru của nhà thơ ở cả 3 đoạn đều mở đầu giống nhau:

Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi,
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ.

Đó là lời vỗ về ru em ngủ ngoan trên lưng mẹ. Đoạn thứ nhất ru khi giã gạo. Lời ru thủ thỉ những điều đang diễn ra trong thực tại mà em bé chưa thể biết:

Mẹ giã gạo, mẹ nuôi bộ đội
Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng.
Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối

Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.

Lời ru theo nhịp giã, mỗi câu bị ngắt làm hai như chuyển theo nhịp chày nhịp thở. Bé em thì ngủ say theo nhịp ru của mẹ. Hai mẹ con cùng chung một nhịp. Mẹ làm việc, con ngủ ngoan. Mẹ làm việc cực nhọc trong hiện tại nhưng lời ru thì lại bay vút đến tương lai:

Ngủ ngoan A–kay ơi, ngủ ngoan A–kay hỡi,
Mẹ thương A–kay, mẹ thương bộ đội,
Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần.
Mai sau con lớn vung chày lún sân.

Đoạn thứ hai ru khi tỉa bắp trên núi Ka–lưi…

Lời ru vẫn theo nhịp chọc lỗ tỉa bắp trên nương. Nhưng hình ảnh lúc này lại thiên về đối lập: *Lưng núi to / lưng mẹ nhỏ; mặt trời của bắp/ mặt trời của mẹ*. Đối lập với lời ru những điều thực tại của nhà thơ, lời ru của mẹ không chỉ hướng vào thực tại mà còn hướng tới tương lai:

Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều,
Mai sau con lớn phát mười Ka-lưi…

Đoạn thứ ba ru em khi mẹ đang chuyển lán:

Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đạp rừng
Thằng Mĩ đuổi ta phải rời con suối,
Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông
Mẹ địu em đi để giành trận cuối...

Nhịp thơ vẫn ngắt đôi theo mỗi dòng, theo nhịp chân bước những lời thơ xếp theo lối trùng điệp, đuổi nhau, giục giã, khẩn trương.

Cũng như đoạn trên, lời ru của mẹ hướng về đất nước, tương lai chiến thắng:

Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ,
Mai sau con lớn làm người Tự do.

Bài thơ có một cấu tạo nhịp điệu tinh vi:

Ba đoạn lặp lại lời ru của nhà thơ, lời ru của mẹ như một bài song ca. Lời ru của nhà thơ hướng vào thực tại, lời ru của mẹ hướng vào tương lai như là sự lí giải động lực tinh thần sâu xa giúp người mẹ vượt qua mọi gian nan, thử thách.

Mỗi dòng thơ đều đặn 7 hay 8 tiếng ngắt thành 2 kiểu nhịp 3/4 hoặc 4/4, như nhịp chày, nhịp tỉa bắp, nhịp bước chân.

Nội dung tiến triển, thay đổi: từ giã gạo đến tỉa bắp rồi chuyển lán, ra chiến trường. Ước mơ ngày một lớn:

Mai sau con lớn vung chày lún sân – phát mười Ka-lưi – làm người Tự do.

Ước mơ con lớn có sức mạnh huyền thoại xen lẫn với ước mơ làm người tự do hiện đại.

Bài thơ xây dựng hình tượng người mẹ dân tộc Tà Ôi nuôi con thơ mà làm đủ việc cho kháng chiến chống Mĩ, góp phần cho thắng lợi chung của đất nước. Lao động nhọc nhằn mà ước mơ bay bổng, tin tưởng chắc chắn vào tương lai. Đây là hình tượng người mẹ hiếm có trong thơ ca Việt Nam hiện đại, sánh cùng các hình tượng người mẹ khác như chị Lí, mẹ Suốt, mẹ Tơm…

(Đọc văn, học văn…Sđd; tr. 395 – 397)

Tiết 58
VĂN HỌC

ÁNH TRĂNG

Nguyễn Duy

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Hiểu được ý nghĩa của hình ảnh *vầng trăng – ánh trăng*, từ đó thấm thía cảm xúc ân tình với quá khứ gian lao, tình nghĩa của tác giả và rút ra bài học về cách sống cho bản thân; cảm nhận được sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố trữ tình và tự sự trong bố cục, giữa tính cụ thể và tính khái quát trong hình ảnh của bài thơ.

2. *Tích hợp*: tiếp tục công việc của *tiết 56, 57*.

3. Rèn *kĩ năng* đọc diễn cảm thơ năm tiếng, cảm nhận và phân tích hình ảnh biểu tượng trong bài thơ.

4. *Chuẩn bị:*

– Tập thơ *Ánh trăng*, chân dung nhà thơ Nguyễn Duy.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Đọc thuộc lòng và diễn cảm toàn bài *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*. Em thích nhất những câu thơ nào? Vì sao?

2. So sánh hình ảnh mặt trời trong các câu thơ sau:

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

(Nguyễn Khoa Điềm)

Và: *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng,*
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

(Viễn Phương, Viếng lăng Bác)

3. Phân tích mơ ước của mẹ qua 3 lời ru; từ đó khái quát về người mẹ Tà Ôi thời chống Mĩ nói riêng, người mẹ Việt Nam, nói chung.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Vầng trăng toả ánh sáng dịu mát xuống khắp mọi nhà, với mỗi người Việt Nam, thật vô cùng thân thuộc có khi đến mức bình thường. Vậy mà có khi nào ta lãng quên người bạn thiên nhiên tri âm tri kỉ để đến lúc vô tình gặp lại, ta bỗng giật mình tự ăn năn, tự trách chính lòng ta?! Bài thơ *Ánh trăng* (1978) của Nguyễn Duy viết tại Thành phố Hồ Chí Minh 3 năm sau ngày đất nước thống nhất được khơi nguồn cảm hứng từ một tình huống như thế.

2. Nguyễn Duy (Nhuệ) (1948), thuộc lớp nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ nửa cuối thế kỉ 20. Thế hệ này từng trải qua nhiều thử thách, gian khổ, từng chứng kiến bao hi sinh lớn lao của nhân dân, đồng đội trong chiến tranh, từng sống gắn bó cùng thiên nhiên núi rừng tình nghĩa. Nhưng khi đã ra khỏi thời đạn bom ác liệt, được sống trong hoà bình với những tiện nghi sinh hoạt hiện đại, không phải ai cũng nhớ những gian nan, kỉ niệm nghĩa tình của một thời đã qua. Bài thơ *Ánh trăng* ghi lại một thoáng, một lần giật mình trước cái điều vô tình dễ gặp ấy. Bài thơ là tiếng lòng, cảm xúc và

suy ngẫm của riêng nhà thơ nhưng không phải chỉ bó hẹp như thế mà có ý nghĩa nhắc nhở, gợi suy nghĩ và liên tưởng xa rộng hơn nhiều.

+ HS xem chân dung nhà thơ Nguyễn Duy và tập thơ *Ánh trăng*.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU

1. Đọc:

– Nhịp thơ phổ biến: 2/3, 2/1/2, 3/2; 3 khổ đầu giọng đều đều kể chuyện; khổ 4 giọng ngạc nhiên, sững lại, nhấn mạnh các từ: *thình lình, vội bật tung, đột ngột*; khổ 5– 6 đọc chậm lại, giọng suy tư, cảm động, ăn năn; câu cuối cùng đọc thật chậm, nhỏ dần 2 tiếng *giật mình*.

GV cùng 3– 4 HS đọc từ một đến hai lần bài thơ; nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó: tri kỉ*: hiểu mình (bạn thân); *người dưng, buyn–đinh* (theo chú thích SGK).

3. *Thể loại:* thơ 5 tiếng, 4 câu /khổ (như bài *Đêm nay Bác không ngủ, Ông đồ*), kết hợp tự sự và trữ tình, có dáng dấp như một câu chuyện nhỏ đơn giản, qua đó tác giả trình bày cảm xúc, suy nghĩ. Trong bài thơ chỉ có hai nhân vật: tác giả và vầng trăng trong những khoảng thời gian khác nhau. Có thể tóm tắt câu chuyện dễ dàng: từ hồi thơ ấu đến thời đi bộ đội chiến đấu, tác giả luôn sống gần gũi thân thiết với vầng trăng như người bạn thân tri kỉ tưởng không bao giờ quên được người bạn im lặng dễ mến ấy. Thế mà khi chuyển về sống ở thành phố hiện đại với ánh điện cửa gương sáng loá thì tự nhiên lại dửng dưng với vầng trăng. Nhưng rồi một đêm, bỗng nhiên mất điện, trong căn phòng cao ốc tối om, tác giả vội mở cửa sổ thì thấy đột ngột, *vành vạnh vầng trăng tròn*. Tác giả ngửa mặt nhìn trăng, nhớ đến những năm tháng đã qua. Trăng im phăng phắc khiến nhà thơ giật mình. Qua câu chuyện tình cờ đó, chủ thể trữ tình muốn gợi nhắc bản thân và người đọc điều gì?

4. *Bố cục:* có thể tạm chia bài thơ – câu chuyện thành *3 đoạn:*

a. 3 khổ đầu: Quan hệ giữa tác giả với vầng trăng từ hồi nhỏ qua thời đi lính đến khi về sống ở thành phố.

b. Khổ 4: Tình huống tình cờ gặp lại vầng trăng.

c. Khổ 5, 6: Cảm xúc và suy ngẫm của tác giả đọng lại ở cái giật mình.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Hình ảnh vầng trăng – ánh trăng.

+ HS đọc diễn cảm lại 3 khổ thơ đầu.

+ GV hỏi: Sự thay đổi tình cảm của tác giả với vầng trăng qua thời gian diễn ra như thế nào? Tác giả lí giải nguyên nhân và ý nghĩa sự thay đổi đó như thế nào?

+ HS lần theo mạch thơ, mạch cảm xúc, trả lời.

- ***Định hướng:***

Bài thơ mang dáng dấp kể chuyện mở đầu như lời kể rất trôi chảy tự nhiên về mối quan hệ gắn bó thân thiết như tình bạn tri kỉ giữa nhà thơ và vầng trăng từ cuộc sống thời thơ ấu đến quãng thời gian đi bộ đội sống và chiến đấu nơi rừng núi. Quan hệ thân thiết tự nhiên đến nỗi, gần như đi đâu, làm gì cũng có nhau và có lẽ không bao giờ quên được người bạn tri kỉ tri âm ấy. Bởi đó là quãng đời sống trần trụi, hồn nhiên chân thật nhất trong thiếu thốn, gian khổ nhưng không thiếu niềm vui. Vậy mà, cũng rất tự nhiên, anh lại có thể coi người bạn trăng tình nghĩa thuở nào thành người dưng qua đường qua ngõ. Vì sao? Vì anh đã thay đổi hoàn cảnh sống, chuyển từ rừng núi ra thành phố, từ dưới hầm sâu hoặc trong căn nhà sàn nhỏ, căn lán tranh nghèo vào căn phòng hiện đại sáng choang cửa gương và ánh sáng điện. Vầng trăng vẫn đi qua phố, qua ngõ nhà anh nhưng anh coi thường, dửng dưng, vì anh không còn cần đến nó. Ý nghĩa của sự việc rộng hơn nhiều so với chi tiết thật của câu chuyện. Đó là người ta khi thay đổi hoàn cảnh có thể dễ dàng lãng quên quá khứ, nhất là quá khứ nhọc nhằn, gian khổ. Trước bả vinh hoa phú quý, dễ phản bội lại chính mình, thay đổi tình cảm với nghĩa tình đã qua. Đó cũng là qui luật của tình cảm; không ít người sống và nghĩ thế và coi đó là chuyện bình thường, đương nhiên!?

+ HS đọc khổ thơ thứ 4 với giọng điệu phù hợp.

+ GV hỏi: Tình huống bất ngờ nhưng cũng thường gặp xảy ra trong cuộc sống hiện tại của tác giả là gì? Tác dụng cụ thể và ý nghĩa sâu hơn của tình huống?

+ HS phân tích và trả lời.

- ***Định hướng:***

Tình huống mất điện đột ngột trong đêm là chuyện cũng không hiếm gặp ở nước ta trong những năm tháng ấy (1978) khiến tác giả, vốn đã quen với ánh sáng, không thể chịu nổi cảnh tối om nơi căn phòng buyn–đinh hiện đại. 3

động từ *vội, bật, tung* đặt liền nhau diễn tả sự khó chịu và hành động khẩn trương, hối hả của tác giả để đi tìm nguồn sáng. Hình ảnh *vầng trăng tròn* tình cờ, đột ngột hiện ra vằng vặc giữa trời, chiếu vào căn phòng tối om, chiếu lên khuôn mặt đang ngửa lên nhìn trời, nhìn trăng. Khổ thơ như một cứu cánh, như một cái nút để khơi gợi tâm trạng và suy ngẫm của tác giả.

+ HS đọc khổ 5 với giọng chậm rãi, cảm động; nhận xét tư thế và tâm trạng, cảm xúc của tác giả khi đột ngột gặp lại vầng trăng. Vì sao ở đây, vầng trăng không còn là người dưng vô tình như thường ngày?

• ***Định hướng:***

Tư thế *ngửa mặt lên nhìn mặt* là tư thế tập trung chú ý, mặt đối mặt, mắt nhìn mắt trực tiếp với cảm xúc dâng trào. Dùng những từ không cụ thể, không trực tiếp (so sánh, có cái gì…) để diễn tả xúc động, chợt dâng trào trong lòng khi gặp lại vầng trăng. Vầng trăng gợi nhớ bao nhiêu hình ảnh của quá khứ. Thiên nhiên gợi nhớ thiên nhiên: *sông, bể, núi, rừng*… những nơi anh đã đi qua, những nơi anh đã sống, gắn bó, thậm chí đã để lại một phần máu thịt. Những năm tháng cuộc đời vụt hiện, vụt giễu qua hồi tưởng khi ngửa mặt ngắm trăng…

+ HS đọc và suy nghĩ về đoạn thơ cuối cùng.

+ GV hỏi:

Hình ảnh *vầng trăng tròn vành vạnh* có những ý nghĩa gì?

Hình ảnh *vầng trăng im phăng phắc* có những ý nghĩa gì?

Phân tích cái *giật mình* của nhà thơ khi nhìn trăng?

+ HS suy luận, phân tích, phát biểu.

• ***Định hướng:***

Hình ảnh *vầng trăng tròn vành vạnh*, ngoài nghĩa đen, còn có nghĩa tượng trưng cho vẻ đẹp của nghĩa tình quá khứ đầy đặn, thuỷ chung, nhân hậu bao dung của thiên nhiên, của cuộc đời, con người, nhân dân, đất nước. Hình ảnh *vầng trăng im phăng phắc* là có ý nghĩa nghiêm khắc nhắc nhở, không vui, là sự trách móc trong lặng im, là sự tự vấn lương tâm dẫn đến cái giật mình ở câu cuối.

Cái *giật mình* là cảm giác và phản xạ tâm lí có thật của một người suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, nông nổi trong cách sống của mình. Cái *giật mình* ăn năn, tự trách, thấy phải đổi thay cách sống. Cái *giật mình* tự nhắc nhở bản thân không bao giờ được làm người phản bội quá khứ, phản bội thiên nhiên, sùng bái hiện tại mà coi rẻ thiên nhiên. Thiên nhiên thật nghiêm khắc, lạnh lùng nhưng cũng thật ân tình độ lượng bao dung, vầng trăng và thiên nhiên trường tồn bất diệt.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Ý nghĩa khái quát sâu sắc của bài thơ?

(**Gợi ý:* Từ một câu chuyện riêng, bài thơ là lời nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm với những năm tháng quá khứ gian lao, tình nghĩa đối với thiên nhiên đất nước bình dị, hiền hậu.

Ánh trăng không chỉ là câu chuyện riêng của Nguyễn Duy mà còn có ý nghĩa với cả một thế hệ những người từng trải qua những năm tháng gian khổ trong chiến tranh, từng gắn bó với thiên nhiên, với nhân dân tình nghĩa thuỷ chung, nay được tiếp xúc và sống trong hoà bình với nhiều phương tiện, tiện nghi hiện đại văn minh. Hơn thế, bài thơ còn có ý nghĩa với nhiều người, nhiều thời bởi nó đặt ra vấn đề thái độ với quá khứ, với những người đã khuất, với cả chính mình khi hoàn cảnh cuộc sống đổi thay. *Ánh trăng* nằm trong mạch cảm xúc *uống nước nhớ nguồn*, gợi lên đạo lí sống tình nghĩa, thuỷ chung đã trở thành truyền thống đẹp của dân tộc và con người Việt Nam).

2. Đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ?

(**Gợi ý:* Tự sự kết hợp với trữ tình trong thể thơ năm tiếng rất phù hợp; hình ảnh vầng trăng, ánh trăng nhiều ý nghĩa liên tưởng).

3. Đọc tham khảo và liên hệ đến một số câu thơ, bài thơ của Tố Hữu:

Mình về thành thị xa xôi,
Nhà cao còn nhớ núi đồi nữa chăng?
Phố đông còn nhớ bản làng,
Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?

(Trích ***Việt Bắc; 1954****)*

\+ *Nhớ nghe hoa,*
Người quét rác
đêm qua;
Nhớ em nghe,
tiếng chổi tre
chị quét...
Giữ sạch lề
đẹp lối
em nghe.

*(Tố Hữu; **Tiếng chổi tre**)*

4. Đọc thêm một số bài thơ gần gũi chủ đề của Nguyễn Duy:

HƠI ẤM Ổ RƠM

Tôi gõ cửa căn nhà nhỏ bé ven đồng chiêm
Bà mẹ nhìn tôi trong gió đêm:
– Nhà mẹ hẹp, nhưng còn mê chỗ ngủ,
Mẹ chỉ phàn nàn chiếu chăn chả đủ.
Rồi mẹ ôm rơm lót ổ tôi nằm.

Rơm vàng bọc tôi như kén bọc tằm
Tôi thao thức trong hương mật ong của ruộng,
Trong hơi ấm hơn nhiều chăn đệm
Của những cọng rơm xơ xác gầy gò.

Hạt gạo nuôi hết thảy chúng ta no
Riêng cái ấm nồng nàn như lửa
Cái mộc mạc lên hương của lúa
Đâu dễ chia cho tất cả mọi người.

(1971)

5. Học thuộc lòng bài thơ.

6. Làm bài tập trong phần luyện tập:

Viết một đoạn văn trình bày một tâm sự khác của ánh trăng với em trong một đêm trăng tình cờ em ngắm trăng.

7. Đọc: Hoài niệm cao thượng; Có tuổi 20 thành sóng nước.

Trong sách: Đọc – hiểu TPVCTHCS. q1. Sđd.

8. Soạn bài *Làng*.

Tiết 59
TIẾNG VIỆT

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG:
(LUYỆN TẬP TỔNG HỢP)

A. Kết quả cần đạt

1. Hệ thống hoá các *kiến thức* về từ vựng đã học.
2. *Tích hợp* với các văn bản Văn và các bài Tập làm văn đã nêu ở tiết trước.
3. Rèn luyện *kĩ năng* sử dụng và phân tích giá trị nghệ thuật của từ ngữ.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH TỪ NGỮ PHÙ HỢP

+ GV yêu cầu HS so sánh hai dị bản của câu ca dao:

+ GV gợi dẫn HS phân tích và trả lời:

– Từ "gật đầu" chỉ sự tán thưởng của đôi vợ chồng nghèo đối với một món ăn dân dã đạm bạc. Từ "gật gù" vừa có ý chỉ sự tán thưởng, vừa là từ tượng hình mô phỏng tư thế của hai vợ chồng.

Hoạt động 2

Đội chỉ có một chân sút, ý nói cả đội chỉ có một cầu thủ có khả năng ghi bàn, không phải chỉ một cầu thủ chỉ thuận một chân.

– Người vợ lại nghĩ rằng "cầu thủ ấy" chỉ có... một chân để đi thì đá bóng làm sao được, cho khổ?!

– Đây là hiện tượng "ông nói gà, bà nói vịt", nghĩa là không thể "cộng tác *đối thoại*"!

Nhận xét cách sử dụng từ ngữ:

+ Ngữ cảnh (b):

Hoạt động 3

Nhận xét cách dùng từ trong đoạn thơ của Chính Hữu:

– Các từ được dùng theo nghĩa gốc: *miệng, chân, tay*

– Các từ được dùng theo nghĩa chuyển: *vai* (hoán dụ), *đầu* (ẩn dụ).

Hoạt động 4

– Nhóm từ "*đỏ, xanh, hồng*" nằm cùng trường nghĩa "màu sắc"

– Nhóm từ "*lửa, cháy, tro*" nằm cùng trường nghĩa "các sự vật, hiện tượng có liên quan đến lửa"

– Hai trường này lại "cộng hưởng" với nhau về ý nghĩa để tạo nên một hình tượng về "chiếc áo đỏ" bao trùm không gian và thời gian! (Liên hệ bài thơ *Cuộc chia li màu đỏ* của Nguyễn Mĩ).

Hoạt động 5

TÌM HIỂU CÁCH ĐẶT TÊN SỰ VẬT

+ GV yêu cầu HS đọc đoạn văn trích trong SGK và trả lời các câu hỏi:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Các sự vật, hiện tượng trong đoạn văn được đặt tên theo cách:

– Dùng từ ngữ có sẵn với nội dung mới: *rạch, rạch Mái Giầm*

– Dựa vào đặc điểm của sự vật, hiện tượng được gọi tên: *kênh, kênh Bọ Mắt*

2. Một số tên gọi theo cách trên: *con bạc má, rắn sọc dưa, khỉ mặt ngựa, gấu chó, cà tím, ớt chỉ thiên, cây xương rồng, chè móc câu...*

Hoạt động 6

PHÊ PHÁN VÀ PHÂN TÍCH
MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG SỬ DỤNG NGÔN TỪ

GV gợi dẫn HS phát hiện ra sự vô lí của thói sính dùng chữ:

– Thay vì dùng từ "bác sĩ", kẻ sắp chết còn nết không chừa, cứ một mực đòi dùng từ "đốc tờ"!

Tiết 60
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN *TỰ SỰ* CÓ SỬ DỤNG YẾU TỐ NGHỊ LUẬN

A. Kết quả cần đạt

1. Hệ thống hoá *kiến thức* về văn tự sự.
2. Tích hợp với các văn bản Văn và các bài Tiếng Việt đã học.
3. Rèn luyện *kĩ năng* viết đoạn văn có sử dụng yếu tố nghị luận.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐOẠN VĂN
CÓ SỬ DỤNG YẾU TỐ NGHỊ LUẬN

+ GV yêu cầu HS đọc, tìm hiểu đoạn văn trong SGK và trả lời các câu hỏi.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Các yếu tố nghị luận trong đoạn văn:

a. "Những điều viết lên cát sẽ mau chóng xoá nhoà theo thời gian, nhưng không ai có thể xoá được những điều tốt đẹp đã được ghi tạc trên đá, trong lòng người"

– Yếu tố nghị luận này mang dáng dấp của một triết lí về "cái giới hạn và cái trường tồn" trong đời sống tinh thần của con người.

b. "Vậy mỗi chúng ta hãy học cách viết những nỗi đau buồn, thù hận lên cát và khắc ghi những ân nghĩa lên đá"

– Yếu tố nghị luận này nhắc nhở con người cách ứng xử có văn hoá trong cuộc sống vốn rất phức tạp (có yêu thương, hi vọng; nhưng cũng có cả đau buồn, thù hận).

2. Nếu giả định ta tước bỏ những yếu tố nghị luận ấy đi thì tính tư tưởng của đoạn văn sẽ giảm và do đó ấn tượng về câu chuyện cũng nhạt nhoà.

Hoạt động 2

THỰC HÀNH VIẾT ĐOẠN VĂN
CÓ SỬ DỤNG YẾU TỐ NGHỊ LUẬN

+ GV hướng dẫn HS viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận:

+ *Đề bài:* Viết về những kỉ niệm sâu sắc với một người bà kính yêu.

+ Yêu cầu: Tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận.

* *Gợi ý:*

Bố mẹ tôi đều làm ruộng nên ngày ấy nhà tôi nghèo lắm. Bấy giờ, bà nội tôi tuy tuổi đã cao, nhưng vẫn còn khoẻ mạnh nên bà thường đỡ đần bố mẹ tôi công việc nội trợ, bếp núc. Bà tôi thường bảo: "Đối với con người, hạt gạo là quí giá nhất!". Mỗi lần đong gạo từ thùng ra cái rá, bà tôi thường làm rất thong thả, cẩn thận; không bao giờ để vương vãi một hạt gạo nào ra ngoài. Một lần, bà tôi bị mệt nên tôi phải thay bà lo chuyện cơm nước. Khi tôi bê cái rá gạo ra cửa, chẳng may bị trượt chân, nhưng vẫn gượng lại được, chỉ có vài ba hạt gạo văng ra ngoài. Tôi thản nhiên đi xuống bếp nấu cơm. Xong việc, tôi chạy vội lên nhà định bụng sẽ khoe với bà về cái sự giỏi giang của mình thì... Tôi bỗng đứng sững... Bà tôi đang chống gậy dò đi từng bước để nhặt các hạt gạo vương

vãi trên nền nhà... Tôi vội chạy lại đỡ bà, nói: "Bà ơi, có mấy hạt gạo thì bõ bèn gì mà bà phải khổ sở thế?". Bà tôi thều thào: "Cháu ơi... Thóc gạo là Đức Phật đấy... Không có nó thì cũng chẳng có ai hương khói nơi cửa Phật đâu...". Lúc ấy, tôi chưa hiểu câu nói của bà tôi lắm, nhưng bây giờ thì tôi đã hiểu... Suốt một đời tần tảo lam lũ, bà tôi có gì đâu, ngoài những hạt gạo do chính bà làm ra bằng một nắng hai sương và cũng do chính bà xay, giã, giần, sàng?

Hoạt động 3
PHÂN TÍCH YẾU TỐ NGHỊ LUẬN TRONG ĐOẠN VĂN

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu kĩ đoạn văn:

Người ta bảo: "Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà". Bà như thế thì chúng tôi hư làm sao được. U tôi như thế, chúng tôi không nỡ hư nỡ hỏng...

Bà tôi có học hành gì đâu, một chữ cắn đôi không biết. Bà lặng lẽ, cứ tưởng bà không biết gì. Bà thuộc như cháo hàng trăm hàng nghìn câu ca. Bà nói những câu sao mà đúng thế. Bà bảo u tôi:

Dạy con từ thuở còn thơ
Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về

Người ta như cây. Uốn cây phải uốn từ non. Nếu để lớn lên mới uốn, nó gẫy.

*
*   *

* Tác giả đã lồng ghép các yếu tố nghị luận như sau:

– Từ một lời dạy "Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà", tác giả bàn về "tấm gương" và hiệu quả của nó trong giáo dục gia đình: "Bà như thế... U tôi như thế...". Đây là yếu tố nghị luận "suy lí".

– Từ cuộc đời và những lời răn dạy của bà, tác giả bàn về một "nguyên tắc" giáo dục: "Người ta như cây..., nó gẫy". Đây là yếu tố nghị luận "khái quát hoá".

– Có thể nói, các yếu tố nghị luận trong đoạn văn trên chính là những "suy ngẫm" của tác giả về các nguyên tắc giáo dục, về phẩm chất và đức hi sinh của người làm công tác giáo dục.…

Hoạt động 4
PHÂN TÍCH YẾU TỐ NGHỊ LUẬN TRONG ĐOẠN VĂN

+ GV hướng dẫn HS làm bài tập 1, phần II, SGK, tr. 161.

Tuần 13

BÀI 13

Tiết 61 - 62
VĂN HỌC

LÀNG
(Trích)

Kim Lân

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Cảm nhận được tình yêu làng quê thắm thiết thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến ở nhân vật ông Hai; qua đó thấy được một biểu hiện cụ thể, sinh động về tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong thời kì kháng chiến chống Pháp; Thấy được những nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng truyện: xây dựng tình huống, miêu tả sinh động diễn biến tâm trạng, ngôn ngữ nhân vật quần chúng nông dân.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Chương trình địa phương*, với phần Tập làm văn ở bài *Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn tự sự.*

3. Rèn *kĩ năng* phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự, đặc biệt là phân tích tâm lí nhân vật, kể chuyện và tóm tắt truyện.

4. *Chuẩn bị:* Toàn văn truyện ngắn *Làng*, chân dung nhà văn Kim Lân.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp, trắc nghiệm)

1. Đọc thuộc lòng bài thơ *Ánh trăng*. Chủ đề của bài thơ là gì?

A. Tả cảnh đêm trăng, ánh trăng ở thành phố.

B. Kể chuyện về những kỉ niệm cuộc đời chiến đấu và công tác của tác giả.

C. Lời tự vấn lương tâm.

D. Qua câu chuyện ánh trăng, vầng trăng, tác giả tự thấy "giật mình" vì đã lãng quên quá khứ gian khổ.

2. Phân tích, bình giảng cử chỉ *giật mình* của tác giả trong câu thơ cuối bài thơ *Ánh trăng*.

3. Bài thơ *Ánh trăng* thuộc loại thơ nào?

A. Thơ trữ tình;
B. Thơ tự sự;
C. Thơ trữ tình – tự sự (mang nhiều yếu tố tự sự)
D. Thơ tự sự – trữ tình (mang nhiều yếu tố trữ tình).

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Kim Lân (1920), tên thật là Nguyễn Văn Tài, quê Kinh Bắc (Bắc Ninh). Ông là nhà văn có sở trường về truyện ngắn, am hiểu và gắn bó với nông thôn và nông dân miền Bắc, chuyên viết về những phong tục văn hoá cổ truyền đồng bằng Bắc Bộ. Những tác phẩm nổi tiếng của ông: *Làng, Vợ nhặt, Ông Cản Ngũ, Đội chim thành*….

Truyện ngắn *Làng* được viết năm 1948, trên chiến khu Việt Bắc, câu chuyện và nhân vật có liên quan nhiều đến làng quê và con người tác giả. Truyện được in trên tạp chí *Văn nghệ* số 1.

Làng tôi sau luỹ tre mờ xa,
Tình quê thân yêu những nếp nhà
Làng tôi êm ái bao ngày qua
Những chiều đàn em vui hoà ca

(Lời bài hát "Làng tôi" của Hồ Bắc)

... Làng tôi xanh bóng tre,
từng tiếng chuông ban chiều,
tiếng chuông nhà thờ rung...

(Lời bài hát "Làng tôi" của Văn Cao)

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

(Thơ Chính Hữu)

Làng tôi phong cảnh hữu tình,
Dân cư đông đúc như hình con long

(Ca dao)

Giếng làng Chùa vừa trong vừa mát,
Đường làng Chùa lắm cát dễ đi

(Ca dao)…

2. Mỗi người dân Việt Nam đều vô cùng gắn bó với làng quê của mình, nơi sinh ra và sống suốt cả cuộc đời cần lao giản dị. Sống ở làng, chết nhờ làng. Không gì khổ bằng phải bỏ làng tha hương cầu thực, lâm vào cảnh sống nơi đất khách, chết chôn quê người…. Tình cảm đặc biệt đó đã được nhà văn Kim Lân thể hiện một cách độc đáo trong một hoàn cảnh đặc biệt: kháng chiến chống Pháp, để viết nên truyện ngắn đặc sắc: *Làng*.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc – kể:*

– Kết hợp đọc diễn cảm với kể tóm tắt từng đoạn truyện nối nhau cho đến hết. GV có thể tuỳ tình hình lớp để lựa chọn những đoạn nào đọc, những đoạn nào kể để phân công HS.

Chú ý: Những từ ngữ địa phương, lời ăn tiếng nói của người nông dân lao động, những lời đối thoại rất sinh động, ngắn gọn của các nhân vật, những đoạn trực tiếp tả tâm trạng của ông Hai cần được chuyển giọng đọc sao cho phù hợp. Những đoạn kể tóm tắt có thể do GV làm, cũng có thể do HS đã được chuẩn bị kĩ ở nhà đảm nhiệm. GV nhận xét cách đọc, cách kể.

2. *Giải thích từ khó:*

Chọn kiểm tra vài ba từ trong 28 chú thích SGK; có thể giải thích bổ sung một số từ ngữ: *vạt*: mảnh, vùng, khoảng (đất); *gồng*: gánh một đầu có hàng (quang), còn một đầu không có gì (dùng tay chặn lên đòn gánh); liếp: *phên*; *ghét thậm*: ghét lắm; *vưỡn*: vẫn.

3. *Bố cục* đoạn trích:

a. *Từ đầu ...* đến *không nhúc nhích*: tâm trạng của ông Hai khi nghe tin cả làng Dầu làm Việt gian theo Pháp.

b. *Đã ba bốn hôm nay...* đến *đôi phần.* Tâm trạng xấu hổ, đau khổ buồn bực cuả ông trong ba bốn ngày sau đó.

c. *Đoạn còn lại:* Tình cờ, ông Hai mới biết đó là tin đồn nhảm. Ông vô cùng sung sướng lại yêu, lại tự hào về cái làng mình hơn xưa.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. *Tìm hiểu tình huống truyện.*

+ GV nêu vấn đề: Để khắc hoạ nổi bật chủ đề của truyện, tính cách của nhân vật, Kim Lân đã đặt nhân vật chính vào một tình huống truyện như thế nào? Tình huống ấy có tác dụng gì?

+ HS suy nghĩ, đề xuất, lí giải.

- ***Định hướng***

Nếu tác giả chỉ kể những biểu hiện rất yêu làng và rất yêu nước, trung thành với kháng chiến, với Cụ Hồ của ông Hai thì chắc hẳn câu chuyện sẽ rất nhạt, hoặc rất chung chung, cùng lắm là cũng chỉ đưa thêm một vài chi tiết ngộ nghĩnh, có phần thái quá như lòng tự hào quá đáng về cái sinh phần to nhất, đẹp nhất của một tên cường hào địa chủ ở làng… *Làng* sở dĩ hấp dẫn người đọc từ đầu đến cuối, nhân vật ông Hai sở dĩ càng trở nên thân quí đối với người đọc, vì tác giả đã sáng tạo một tình huống truyện đặc sắc. Đó là tình huống ông Hai tình cờ nghe được tin dân làng Chợ Dầu yêu quí của ông đã thành làng Việt gian theo Pháp, phản lại kháng chiến, phản lại Cụ Hồ.

Chi tiết này, xét về mặt hiện thực, rất hợp lí; về mặt nghệ thuật, nó tạo nên một cái nút thắt của câu chuyện, gây ra một mâu thuẫn giằng xé tâm trí ông lão, tạo ra điều kiện để thể hiện tâm trạng và phẩm chất, tính cách của nhân vật thêm chân thực, sâu sắc, góp phần giải quyết chủ đề: phản ánh và ca ngợi tình yêu làng – yêu nước chân thành, giản dị của người nông dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Sự phát triển của câu chuyện sẽ dựa vào tình huống oái oăm ấy.

(Hết tiết 61, chuyển tiết 62)

2. *Diễn biến tâm trạng và hành động của ông Hai khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc*

+ GV hỏi: Khi nghe tin do những người tản cư từ Gia Lâm cho biết: cả làng chúng nó Việt gian theo Tây, thái độ và tâm trạng của ông Hai như thế nào? (Phân tích cử chỉ và những câu nói của ông).

+ HS tìm dẫn chứng, phân tích.

- ***Định hướng***

– Cổ ông lão nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân, lặng đi, tưởng như không thở được. Một lúc lâu ông mới rặn è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ, cất tiếng hỏi, giọng lạc đi:

– Liệu có thật không hở bác, hay là chỉ lại...

Chỉ một vài câu văn ngắn, tác giả đã cụ thể hoá cái sững sờ, ngạc nhiên cao độ đến hốt hoảng, nghẹn giọng, lạc giọng, khó thở khi nghe tin dữ – một cái tin động trời mà trước đó ông không thể tin, không thể ngờ lại có thể xảy ra như thế. Vì ông vốn yêu và tự hào về làng quê của mình cái gì cũng đẹp, cũng hay, cũng nhất.

Nhưng rồi, bằng những chứng cứ cụ thể, xác định, ông Hai đành phải tin cái sự thật khủng khiếp ấy. Cử chỉ đầu tiên của ông là *lảng chuyện*, *cười cái cười nhạt thếch* của sự bẽ bàng, rời quán về nhà (ở nhờ). Những câu nói mỉa móc, căm ghét của những người tản cư nói về cái làng Việt gian ấy vẫn đuổi theo ông, mỉa mai làm ông xấu hổ, ê chề, như là họ đang mắng chửi chính ông – vì ông là người Chợ Dầu, cái làng đốn mạt ấy. Ông Hai cúi gằm mặt mà đi; trong sự trốn tránh, vì xấu hổ, nhục nhã.

+ GV hỏi: Về đến nhà, nằm vật ra giường như bị cảm, nhìn lũ con chơi sậm chơi sụi với nhau, tâm trạng của ông Hai diễn biến như thế nào?

+ HS đọc đoạn văn: *Nhìn lũ con... cái cơ sự này chưa?* và phát biểu.

- ***Định hướng***

Đầu tiên, trong đau khổ và xấu hổ, nhục nhã, nhìn đàn con chơi đùa sậm sụi, đáng thương với nhau ở sau nhà, ông Hai nghĩ đến sự hắt hủi, khinh bỉ của mọi người dành cho những đứa trẻ của cái làng Việt gian; thương con, ông thoắt vô cùng căm giận dân làng – những kẻ mà ông đã gọi là *chúng bay* một cách căm ghét và khinh bỉ. Ông nguyền rủa họ đã làm một việc điếm nhục bậc nhất hại đến danh dự của làng; và tội còn to hơn thế: đó là tội phản bội, đầu hàng, bán nước.

Nhưng rồi ông lại khó tin chuyện tày đình, ghê gớm ấy có thể xảy ra. Ông tin rằng những người ở lại ấy đã quyết tâm sống mái với giặc – nghĩa là họ còn anh dũng, liều mạng hơn ông, thì làm sao họ có thể đổ đốn sa đoạ, biến chất nhanh như thế được?

Nhưng rồi những chứng cứ hiển nhiên trở lại làm ông đành một lần nữa cay đắng chấp nhận sự thật và sự nhục nhã, giày vò tâm trí lại sôi réo trong lòng ông: *Cực nhục chưa?* Ông nghĩ tới sự tẩy chay của mọi người, tới tương lai chưa biết sinh sống, làm ăn như thế nào. Những kẻ mà ông suốt đời ghê

tởm, thù hằn, trớ trêu thay, lại rơi vào chính làng ông, vào chính bản thân và gia đình ông. Cụ thể nhất là ông sắp phải đón đợi thái độ ghẻ lạnh, móc máy của mụ chủ nhà khó tính, lắm điều.

+ GV hỏi: HS đọc đoạn trò chuyện của ông Hai với vợ, qua đó phân tích tiếp tục tâm trạng và thái độ của ông Hai.

• ***Định hướng***

Trò chuyện với bà vợ trong gian nhà ở nhờ, thái độ của ông Hai vừa bực bội, vừa đau đớn, cố kìm nén, ông gắt bà vô cớ, trằn trọc thở dài, rồi lo lắng đến mức chân tay nhủn ra, nín thở, lắng nghe, không nhúc nhích, nằm im chịu trận.

Thái độ của ông Hai trong mấy ngày sau đó: Không dám ra khỏi nhà, không dám đi đến đâu, chỉ ru rú trong nhà nghe ngóng tình hình bên ngoài trong lo lắng, sợ hãi thường xuyên; lúc nào cũng nghĩ đến chuyện ấy, cũng tưởng mọi người chỉ nói đến chuyện ấy.

3. Tâm trạng ông Hai mấy ngày sau

+ GV hỏi: Qua câu chuyện với mụ chủ nhà, vợ chồng ông Hai bị đẩy đến tình thế như thế nào? Tâm trạng của ông lúc ấy thế nào? Ý nghĩ: *Làng thì yêu thật; nhưng làng đã theo Tây rồi thì phải thù!* chứng tỏ điều gì đã diễn ra trong lòng ông?

+ HS trao đổi, thảo luận, phân tích ý nghĩ và tâm trạng của ông Hai.

• ***Định hướng***

– Khi bị mụ chủ nhà khó tính đẩy đến chỗ không biết sẽ sống nhờ ở đâu, tâm trạng của ông Hai càng trở nên u ám, bế tắc và tuyệt vọng. Những câu hỏi liên tiếp cuộn trào trong đầu ông già khốn khổ*: Biết đem nhau đi đâu bây giờ? Biết đâu người ta chứa bố con ông mà đi? Thật là tuyệt đường sinh sống!* Chính trong phút giây tuyệt vọng ấy, ông lão đã chớm có ý định quay về làng cũ: *Hay là quay về làng?...* Nhưng trong ông lập tức lại diễn ra cuộc tự đấu tranh quyết liệt: *Về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ; về làng là chịu đầu hàng thằng Tây, là lại cam chịu kiếp sống nô lệ, tôi đòi... về là chịu mất hết ư?* Đến đây, tình cảm tự do, tình cảm cách mạng, lòng yêu làng, yêu nước đã thực sự hoà quyện trong tâm hồn người lão nông tản cư. Và ông quyết định dứt khoát, trong cực kì đau khổ, uất hận: Muốn sao thì sao, không thể bỏ về làng, phải thù cái làng theo giặc ấy dù trước đây, dù cả đời ông đã gắn bó máu thịt với nó, vô cùng yêu thương, tự hào về nó. Thế là mâu thuẫn nội tâm trong ông Hai đã tạm thời tự ông tìm được hướng giải quyết trong tình thế thúc bách. Nhưng trong

lòng ông đau đớn biết bao. Ông chỉ biết san vợi phần nào nỗi đau ấy trong câu chuyện với đứa con út ít bé bỏng.

+ GV hỏi: HS đọc diễn cảm đoạn trò chuyện với thằng Húc. Nói cảm nhận của em về đoạn văn này.

- ***Định hướng***

Đoạn văn rất chân tình và cảm động bởi nó không chỉ diễn tả tình cảm cha con, tình yêu thương con của ông Hai mà chủ yếu, qua đó thể hiện tâm trạng buồn bã, ăn năn, đau khổ và quyết tâm trung thành đến cùng của người cha già đối với cách mạng, với Cụ Hồ. Những giọt nước mắt ông Hai lại giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Những lời tâm tình thủ thỉ của ông với đứa con nhỏ dại chính là tiếng lòng sâu thẳm của ông, nói lên thành tiếng quyết tâm và ý chí của ông, tâm sự của ông trong một hoàn cảnh cụ thể với quê hương, với kháng chiến, với vị lãnh tụ kính yêu của toàn dân. Đó là tự nhủ giãi bày lòng mình, như là tự minh oan cho chính mình. Đó là tình yêu sâu nặng với cái làng quê đang tạm thời phải xa, phải thù. Đó là tấm lòng thuỷ chung với cách mạng và kháng chiến, tấm lòng biết ơn chân thành, bền vững và thiêng liêng cho đến chết. Đoạn văn: *Anh em đồng chí biết cho bố con ông.*

Cụ Hồ trên đầu trên cổ soi xét cho bố con ông.

Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai.

quả thật là những suy nghĩ và lời lẽ chân thành rất mực, mộc mạc rất mực của người nông dân nghèo Bắc Bộ.

4. Tâm trạng ông Hai khi nghe tin cải chính

+ GV hỏi: Đến điểm đỉnh của câu chuyện, tác giả tìm cách giải quyết mâu thuẫn và tâm trạng của nhân vật ông Hai như thế nào? Tâm trạng và thái độ, cử chỉ, lời nói của ông sau khi biết được sự thật về cái làng của mình ra sao?

+ HS tìm dẫn chứng, phân tích.

- ***Định hướng***

Sau khi biết sự thật đó chỉ là một tin đồn nhảm do địch mượn gió bẻ măng tung ra để gây hoang mang trong dân chúng, còn sự thật là làng ông đã chiến đấu anh dũng, nhà ông đã bị đốt phá, tất nhiên thái độ của ông Hai là vui mừng hớn hở. Ông dường như không tiếc ngôi nhà, lại đi khoe tin nhà mình bị đốt. Thì ra cái nhà không quí bằng cái tiếng được trở lại trong sạch; không phải cái tiếng của ông mà của cả dân làng ông, trong đó có ông và gia đình ông. Niềm vui và niềm tin hoàn toàn trở lại trong tâm hồn người nông dân già tản cư. Ông

Hai trở lại là người vui tính, yêu làng yêu nước; hai tình cảm ấy trong ông giờ đây lại hoàn toàn thống nhất, không có gì mâu thuẫn.

Câu chuyện kết thúc thật vui, thật có hậu. Với những người nông dân như ông Hai, cuộc kháng chiến chống Pháp giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín, thắng lợi là điều tất nhiên.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Nhận xét về thành công trong việc miêu tả tâm trạng của nhân vật chính?

(*Gợi ý:* Đó là tâm trạng của người nông dân Bắc Bộ được miêu tả rất cụ thể tỉ mỉ, có diễn biến, có quá trình, được biểu hiện qua từng suy nghĩ, thái độ, cử chỉ, lời nói và hành động. Như là tác giả đã nhập thẳng vào nhân vật ông Hai mà tả, mà kể, mà phân tích, lí giải từng diễn biến nhỏ của nỗi lòng. Đặt nhân vật trong một tình huống bất ngờ mà hợp lí không chỉ tạo thành nút truyện, tạo sự căng thẳng và hấp dẫn của truyện mà còn là dịp tốt để đẩy câu chuyện đến cao trào, để có dịp trình bày những day dứt, những đau khổ và giải toả của nhân vật và là dịp tốt để khẳng định chủ đề, ca ngợi tình yêu làng yêu quê, yêu nước gắn bó như thế nào, mang màu sắc riêng độc đáo như thế nào trong tâm hồn người nông dân Việt Nam. Nhân vật ông Hai vừa chân thực, giản dị, vừa sống động lại có chiều sâu. Đó là hình ảnh tiêu biểu và phổ biến của người nông dân Việt Nam thời kì kháng chiến chống Pháp, với quyết tâm sẵn sàng:

Nhà tan cửa nát, cũng ừ !
Đánh thắng giặc Pháp, cực chừ, sướng sau!)

2. Nhận xét về ngôn ngữ lời văn kể tả của tác giả?

(* *Gợi ý:* Lời văn tự nhiên, hồn hậu, đậm đặc ý vị quần chúng nông dân với cách dùng từ, đặt câu hết sức dễ hiểu, mộc mạc: *dám đơn sai, Cụ Hồ trên đầu trên cổ, nó thì rút ruột ra, ru rú xó nhà, ăn hết nhiều chứ ở hết bao nhiêu, chơi sậm sụi với nhau.*

3. Từ những đặc sắc nghệ thuật của tác giả, có thể khái quát chủ đề của truyện như thế nào?

(* *Gợi ý:* Tình yêu làng thống nhất bền chặt với tình yêu nước. Đó là một tình cảm mới xuất hiện trong tâm hồn và tình cảm người nông dân Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám, trong cuộc kháng chiến chống Pháp).

4. Nét *riêng* của tình yêu làng của ông Hai là gì?

(* *Gợi ý*:

– Yêu làng đến say mê, hãnh diện, thành thói quen khoe làng;

– Yêu làng đặt trong tình yêu nước, thống nhất với tinh thần kháng chiến, kiên quyết chống giặc đến cùng để bảo vệ làng quê, đất nước. Nếu làng theo giặc thì phải thù !)

5. Tâm trạng cuả ông Hai là tâm trạng của ai, trong hoàn cảnh nào?

(* *Gợi ý:* Đó là tâm trạng của người nông dân yêu làng yêu nước phải rời làng đi tản cư được thử thách trong một tình huống đặc biệt bất ngờ nhưng cũng rất có thể gặp trong hoàn cảnh ấy).

6. Nhấn mạnh lại nội dung *Ghi nhớ* SGK.

7. Phân tích lại nghệ thuật tả tâm trạng của ông Hai khi trò chuyện với thằng Húc qua cử chỉ, lời nói, những dòng nước mắt, suy nghĩ như lời hứa, lời thề…)

8. *Đọc tham khảo trích đoạn một thiết kế giáo án Làng(*):*

I. *Yêu cầu:*

Giúp HS hiểu: Ông Hai là một người nông dân chất phác có tình yêu làng gắn liền với tình yêu nước. Tình yêu làng được thể hiện độc đáo và cảm động. Tình yêu đó gắn liền với tình yêu kháng chiến, căm ghét bọn Việt gian bán nước và giặc Pháp xâm lược. Đặc sắc của truyện ngắn là phân tích tâm lí với diễn biến phức tạp; giáo dục tình yêu quê hương đất nước, gắn với cội nguồn, với truyền thống gia đình, quê hương.

II. *Phân tích chi tiết:*

- *Tình yêu làng của ông Hai.*

a. Tính thích khoe làng cho thấy ông Hai là nông dân tính tình xởi lởi, hay chuyện, quan tâm đến thời cuộc, đến kháng chiến và đặc biệt rất yêu, rất thích khoe mọi cái hay, cái tốt đẹp, bề thế, cái tốt, cái nhất, cái hơn người của làng mình. (đây là đoạn truyện không được trích)

b. Tình yêu làng tha thiết:

+ Khoe làng để đỡ nhớ làng vì hoàn cảnh phải buộc xa làng tản cư: tản cư cũng là kháng chiến nhưng ông Hai vẫn muốn trực tiếp tham gia kháng chiến ở làng! *(đoạn này cũng không được trích)*

+ Khi tản cư, ông Hai nghĩ gì, nhớ gì về làng mình? Qua những nghĩ ngợi ấy nói lên điều gì nơi ông?

(– Nghĩ đến những ngày hoạt động kháng chiến giữ làng cùng anh em, đồng đội. Tình cảm yêu làng của ông đã gắn bó với tình cảm kháng chiến. Ông không chỉ là một dân làng mà còn là một phụ lão, một chiến sĩ đã từng tham gia đánh giặc giữ làng mà nay vì nhiệm vụ phải xa làng tản cư.

c. Thử thách tình yêu làng.

Ông Hai nghe tin dữ ở đâu? Tâm trạng ông lúc ấy như thế nào? Ý nghĩa chi tiết nghệ thuật này?

(+ Ông Hai đang ở trong phòng Thông tin, tâm trạng rất phấn chấn: Ruột gan ông lão như múa lên. Vui quá! Chuẩn bị cho ông Hai nhận tin buồn. Vui vì kháng chiến bao nhiêu, ông càng cụt hứng và đau khổ bấy nhiêu.

+ Ông Hai phản ứng ra sao khi nghe tin làng mình theo giặc?

(+ Ông quay phắt lại, lắp bắp hỏi. Phản ứng của ông thật mạnh mẽ).

+ Tình cảnh bế tắc khi chưa nhận được tin cải chính của ông được tả như thế nào? Vì sao ông lại trò chuyện với thằng Húc?

(Sống trong day dứt, lo lắng. Quyết định không thể về làng vì như vậy là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ, quyết định phải thù cái làng Việt gian theo giặc. Trò chuyện cùng bé út vì chẳng biết thổ lộ lòng mình với ai, nói cho vợi đi nỗi lo, nỗi buồn. Tình cảm của ông Hai rất cảm động, rất chân thành).

+ Tâm trạng của ông Hai khi được nghe tin cải chính được miêu tả như thế nào?

(Vội vã đi báo tin vui, vẻ mặt lại tươi vui rạng rỡ, lật đật bô bô, lại múa tay lên để khoe làng; Không hề tiếc, buồn khi nhà bị đốt. Niềm vui làng ông không hề theo giặc, không hề phản bội kháng chiến đã choán tất cả tâm trí ông. Đau khổ, tủi buồn đã được rũ sạch. Ông lại khoe làng, lại hào hứng kể về cái làng thân yêu của mình.)

III. Tổng kết.

1. Truyện *Làng* được xây dựng trên diễn biến tâm trạng, tâm lí khoe làng của ông Hai. Truyện thuyết phục sâu sắc vì xây dựng nhân vật nông dân tản cư đã thống nhất gắn chăt tình yêu làng, yêu quê với tình cảm kháng chiến của một phụ lão cứu quốc. Ngôn ngữ nhân vật thật nhuần nhị. Lời ăn tiếng nói nông dân Bắc Bộ được sử dụng rất nhuần nhị, dân dã mà độc đáo.

(Sách Bài soạn Văn lớp 9, tập 2, Vũ Nho chủ biên, Sđd, tr. 15 – 17)

ÔNG HAI YÊU LÀNG – YÊU NƯỚC

(Trích)

Nguyễn Văn Long

Kim Lân được biết đến từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 với những truyện ngắn đặc sắc về những thú chơi dân dã tài hoa của người dân quê Kinh Bắc: chọi gà, thả chim, đấu vật… Cả đời cầm bút, nhà văn tài hoa này viết rất ít, và hầu như chỉ viết về người dân quê ông vùng Từ Sơn, Bắc Ninh vừa nổi tiếng trù phú tươi đẹp vừa giàu truyền thống văn hoá…

Cái làng đối với người nông dân – đặc biệt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ – có một vị trí và ý nghĩa vô cùng quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của họ. Nó gắn bó mật thiết với họ hằng ngày và suốt đời cả đến khi từ giã cõi đời. Vì thế, từ bao đời nay, tình yêu làng, yêu quê đã trở thành tình yêu tự nhiên, sâu nặng, hơn thế nữa đã thấm sâu vào tâm thức, tâm linh của người dân quê. Đã có bao nhiêu câu ca dao đẹp nói về tình yêu quê hương và niềm tự hào về cảnh đẹp và trù phú của những làng quê trên mọi miền đất nước. Thậm chí có nhiều khi tình cảm ấy đã bị đẩy tới sự thiên vị và trở thành thứ tâm lí bản vị hẹp hòi:

Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn...

Tình yêu làng ở ông lão Hai vừa rất chung, rất tiêu biểu cho nét tình cảm tâm lí này của mọi người dân quê, lại vừa rất riêng, rất độc đáo.

Làng thể hiện sinh động và cảm động tình yêu làng quê của người nông dân thống nhất với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến.

Tình yêu làng Chợ Dầu của ông Hai – nhân vật chính của truyện – có cách thể hiện thật riêng biệt: đó là cái tính thích khoe làng của mình từ xưa đến nay với tất cả sự say sưa và hãnh diện. Cũng như mọi người nông dân, ông Hai rất gắn bó với cái làng của mình. Với ông, không ở đâu bằng cái làng Chợ Dầu của ông. Ở đó, cái gì cũng khiến ông tự hào, hãnh diện. Tình yêu làng quê ở ông đã thành niềm say mê, tự hào mà lúc nào và ở đâu ông cũng muốn phô bày với những người khác. Nhưng tình yêu làng dào dạt ấy cũng có những biến đổi. Trước Cách mạng, ông khoe làng ông trù phú, nhà ngói san sát không kém gì ngoài tỉnh, đường làng lát toàn đá xanh. Đặc biệt, ông rất hãnh diện về cái *sinh phần* của viên Tổng đốc người làng: *Chết chết, tôi chưa thấy cái dinh cơ nào*

mà lại được như cái dinh cơ cụ thượng làng tôi. Lăm lắm là của! Vườn hoa, cây cảnh như động ấy...

Nhưng sau Cách mạng, mỗi bận khoe làng, ông lại khoe cái phòng thông tin tuyên truyền sáng sủa, rộng rãi nhất vùng, chòi phát thanh cao bằng ngọn tre, chiều loa gọi, cả làng nghe thấy. Ông khoe về những ngày khởi nghĩa ở làng mà ông gia nhập phong trào từ hồi còn bóng tối, về những hố, những ụ, những giao thông hào ngang dọc khắp làng… Còn ai nhắc đến cái sinh phần cụ thượng thì ông chỉ thấy thù hận nó vì cả làng đã phải vất vả phục dịch việc xây dựng cái dinh cơ ấy, chân ông bị bại một bên, đi tập tễnh cũng vì nó.

Như vậy, tình yêu làng của người nông dân đã gắn bó với lòng yêu nước và ý thức giai cấp, tinh thần kháng chiến.

Tình huống bộc lộ sâu sắc lòng yêu làng, yêu nước ở nhân vật ông Hai là khi ở nơi tản cư, lúc nào ông cũng da diết nhớ làng và tự hào về nó (thì ông còn có thể làm gì hơn trong hoàn cảnh xa làng xa quê ấy !) thì bỗng được nghe tin làng mình đã lập tề theo Pháp. Chính tình huống ấy đã cho thấy tình yêu làng, yêu nước và tinh thần kháng chiến đã bao trùm và chi phối tình cảm quê hương ở ông Hai, đồng thời bộc lộ sâu sắc và cảm động tình yêu làng, yêu nước ở ông.

Cái tin làng Chợ Dầu theo giặc đến với ông quá đột ngột trong lúc tâm trạng của ông đang phấn chấn vì những tin tức kháng chiến ông vừa nghe được ở phòng thông tin. Vì vậy, cái tin ấy làm ông sững sờ đến nỗi cổ ông nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân, ông lặng đi tưởng đến không thở được.

Từ sau lúc ấy, tâm trạng ông ngày càng đau xót, tủi hổ nặng nề, u uất. Tâm trạng ấy biến thành nỗi ám ảnh thường xuyên khiến ông không dám thò ra khỏi ngõ, không dám gặp mặt ai, không dám cả nói to. Nghe những tiếng lao xao ngoài đường, ông cũng chột dạ tưởng như người ta đang bàn tán đến cái làng ông. Tâm trạng ông bị dồn đến chỗ bế tắc khi mụ chủ nhà đánh tiếng đuổi gia đình ông đi vì nghe có lệnh không chứa những người làng Chợ Dầu theo giặc. Nhưng chính trong tình huống ấy, lòng yêu làng và thuỷ chung với kháng chiến, với Cụ Hồ càng được biểu hiện thành thực và cảm động. Tình yêu làng của ông được đặt trong tình yêu nước rộng lớn. Bởi vậy, có lúc ông đã nghĩ: làng thì yêu thật, nhưng nó đã theo giặc thì phải thù. Và kiên quyết gạt bỏ ý định trở về làng, rời bỏ kháng chiến. Biểu hiện chân thành cảm động nhất của ông Hai là tâm sự với thằng con út ngây thơ. Nói với con, nhưng thực ra ông bày tỏ nỗi lòng mình và tự minh oan cho chính mình.

Ở đoạn kết, cái tin làng Dầu theo giặc được cải chính, thì một lần nữa, tình yêu làng, yêu nước của ông Hai lại được thể hiện một cách thành thực và cảm động. Ông đã thay đổi hẳn. Cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng rạng rỡ tươi vui hẳn lên; mồm bỏm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ hấp háy. Ông hồ hởi phô với bác Thứ cái tin làng Chợ Dầu theo giặc là sai sự thật, hào hứng khoe nhà mình bị Tây đốt nhẵn. Rồi lại lật đật và hồ hởi đi khoe khắp xóm về cái tin mới đó. Ông Hai lại hãnh diện khoe cái làng mình là làng kháng chiến. Cái nhà ông bị Tây đốt nhẵn cũng rất đáng khoe vì rất đáng tự hào, vì nó chứng tỏ rằng ông gắn bó với cảnh ngộ của cả làng và như ông cũng đã góp được phần vào cuộc chiến đấu chung của cả làng.

Tác giả nắm bắt, thể hiện rất sinh động và tài tình nét tâm lí nổi bật của người nông dân là tình yêu làng và tâm lí cộng đồng. Tình yêu làng của ông Hai tiêu biểu và độc đáo. Không chỉ diễn tả chính xác, tinh tế các trạng thái tâm lí mà còn miêu tả thành công những quá trình vận động chuyển biến của tâm trạng nhân vật.

Có thể nói Kim Lân đã thấu hiểu và diễn tả thật sinh động và cảm động nét tâm lí này ở người nông dân mà hiếm thấy một cây bút nào đạt được như vậy, mặc dù đã có không ít tác phẩm viết về sự gắn bó với đất nước và làng quê của người nông dân Việt Nam.

Nhân vật mụ chủ nhà được thể hiện qua cái nhìn của ông Hai và chỉ bằng một vài chi tiết tả ngoại hình, ngôn ngữ và hành động đã làm nổi rõ tính cách nhân vật. *Ông Hai chưa thấy có người đàn bà nào lại tham lam và tinh quái như mụ ta. Người thì gầy đét như thanh củi khô. Cái miệng mỏng lèo lèo, nói cứ liến đi mà chúa thần là gian. Không vào nhà thì thôi. Động vào là nhòm. Mụ nhòm xó này một tí, xó kia một tí, rồi lục… Mụ giơ lọ tương lên ngắm rồi đặt xuống, mở thạp gạo ra xem, lại đậy vào, lục bồ moi chiếc áo ướm thử rồi ném trả…*

Những nhân vật này cũng không phải hoàn toàn xấu. Bà ta đã cho gia đình ông Hai, bác Thứ ở nhờ. Sự thay đổi thái độ của bà ta khi biết tin làng ông Hai không theo giặc cũng chứng tỏ trong con người bà ta cũng có tinh thần kháng chiến…

Cốt truyện *Làng* đơn giản, tập trung thể hiện tâm lí với những diễn biến tâm trạng trong một tình huống tự nhiên lại có khả năng bộc lộ sâu sắc đời sống tinh thần, tình cảm con người. Tác giả đã xây dựng được một nhân vật nông dân sinh động, chân thực, mang tính điển hình lại có cá tính rõ nét. Ngôn ngữ trần thuật và ngôn ngữ nhân vật rất sinh động, gần gũi với lời ăn tiếng nói, cách nghĩ của người nông dân.

Làng là một trong những truyện ngắn xuất sắc của văn học thời kì kháng chiến chống Pháp..

(Sách Ôn tập Văn học 9, sđd, tr. 225 – 229)

HẦU RƯỢU LÃO HẠC

Trần Quốc Khải

1. Thêm đôi nét về tiểu sử Kim Lân

Tên thật: *Nguyễn Văn Tài*, sinh ngày 1–8–1921 tại làng Phù Lưu, xã Phù Lưu, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Là con vợ ba, bị cả nhà coi rẻ, chỉ được học đến khi đọc thông viết thạo rồi phải tự kiếm sống bằng các nghề phụ việc sơn guốc, khắc tranh cho các cánh thợ trong làng. Do đi nhiều biết rộng, lại có đầu óc quan sát nên ông hiểu biết sâu sắc phong tục, tập quán và tinh hoa văn hóa dân gian Kinh bắc. Viết văn từ đầu những năm 40 thế kỉ 20, nổi tiếng với các truyện ngắn: *Đứa con người vợ lẽ, Con mã mái, Đôi chim thành, Cô Vịa...* tham gia Hội Văn hóa cứu quốc từ 1944, liên tục hoạt động văn nghệ đến những năm 80 về nghỉ hưu. Hiện sống thanh thản và hào phóng, vui tuổi già bên chim muông, cây cỏ, cổ vật tại căn nhà nhỏ số 6, ngõ Hà Hồi, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. Tâm sự của Kim Lân về nghề văn, về việc đóng vai lão Hạc

... Làm cái anh nhà văn mấy chục năm, chẳng ma nào biết đến. Vậy mà đóng có mỗi bộ phim, ra đường khối người gọi. Có người chẳng quen biết gì cũng tha thiết đãi đằng. Có lần mình đến một chợ quê, một bà hàng tôm hàng cá gì đó cứ: *Anh Hạc, anh Hạc...* mới chết chứ!

Tôi (KT) đã đọc truyện *Lão Hạc* từ lâu. Thuộc cả truyện.

Lão Hạc không lem luốc mà điềm đạm, đau khổ, nghĩ ngợi, có văn hóa, nghèo nhưng biết tự trọng, tưởng như cam phận mà không cam phận. Chí Phèo đòi quyền làm người bằng cái điên, cái chửi bới, phá phách và cuối cùng tự đam mình chết. Lão Hạc không như vậy. Lão giữ cái quyền của mình, của con mình. Đó là lối thoát giữa cuộc đời đen tối. Lão thương yêu vô bờ bến với con cháu, với cả con vật mình nuôi, biết đánh giá kẻ xấu, người tốt trong làng một cách tin tưởng, cho nên mới quí ông giáo Thứ đến thế, đồng thời cũng không ghét bỏ Chí Phèo. Có cơ sở để khẳng định lão Hạc là một con người hiểu biết, nhã nhặn, mềm mại và có tư cách. Chỉ qua chi tiết giáo Thứ mời ăn khoai trong lúc đói đến thế mà vẫn từ chối, cũng đủ chứng minh điều ấy.

Lão Hạc nghèo đói, ít học, lép vế. Lão Hạc gần gũi với tôi (Kim Lân) lắm: gần gũi về những điều nghĩ ngợi, về thân phận, vị trí xã hội, về cái tự biết mình

không đến nỗi nào nên không thể để người đời rẻ khinh... và cũng gầy gò, già nua tuổi tác như nhau!

Cái đau khổ của con người nhiều khi biểu hiện ở dáng đi. Dáng đi của lão Hạc trên bờ đê thật tội nghiệp. Từ xa nhìn đã khổ, càng gần lại càng khổ. Lúc lão đi xuống chân đê là cái đi xuống của sự tận cùng đi xuống thể hiện tâm sự cay đắng, cùng cực của lão Hạc.

*(Tạp chí **Hà Nội ngàn năm,** số 28 (14), tháng 1 – 2006, tr. 40 – 41, 57)*

Tiết 63
TIẾNG VIỆT

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức*: Ôn tập, hệ thống hoá các nội dung về chương trình địa phương đã học.

2. *Tích hợp* với các văn bản Văn và các bài Tập làm văn đã học.

3. *Kĩ năng*: Giải thích ý nghĩa của từ ngữ địa phương và phân tích giá trị của nó trong văn bản.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
MỞ RỘNG VỐN TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG

+ GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu trong SGK:

1.a. Nghệ – Tĩnh:
– *chẻo*: một loại nước chấm
– *tắc*: một loại quả họ quít
– *nốc*: chiếc thuyền
– *nuộc chạc*: mối dây

+ Nam Bộ:
– *mắc*: đắt
– *reo*: kích động

+ Thừa Thiên – Huế:
– *sương*: gánh

– *bọc*: cái túi áo

b. Bắc: *bố, mẹ, mũ, giả vờ, đâu, nghiện, vào, xa, cái bát, vừng, thuyền, quả, quả doi, quả dứa, tuyệt vời, thấy...*

+ Nam: *ba (tía), má, giả đò, ghiền, vô, cái chén, mè, ghe, trái, trái mận, trái thơm, hết sảy...*

+ Trung: *ba (bọ), mạ (mụ), giả đò, mô, vô, ngái, cái tô, mè, trái, trái đào (quả doi), chộ...*

c. Bắc: nón, hòm (đựng đồ đạc), sương (hơi nước), trái (bên trái, tay trái), bắp (bắp chân, bắp cày...), nỏ (cái nỏ, củi nỏ)

+ Nam: nón (dùng để chỉ cả mũ), hòm (quan tài), trái (quả), bắp (ngô)

+ Trung: hòm (quan tài), sương (gánh), trái (quả), bắp (ngô), nỏ (không, chẳng)

Hoạt động 2
PHÂN TÍCH VAI TRÒ CỦA TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TỪ NGỮ TOÀN DÂN

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

a. Lí do:

– Điều kiện tự nhiên, địa lí, khí hậu, thổ nhưỡng... ở mỗi địa phương trên đất nước ta là rất khác biệt nhau, do đó có những sự vật, hiện tượng có ở địa phương này nhưng không có ở địa phương khác; vì vậy có những từ ngữ gọi tên sự vật, hiện tượng chỉ có ở một địa phương nhất định.

– Các từ ngữ địa phương "độc nhất vô nhị" ấy chứng tỏ tính đa dạng, phong phú về tự nhiên và xã hội ở các vùng miền trên đất nước ta. Tuy nhiên, số lượng từ ngữ này không nhiều, cho nên nó không hề cản trở đến việc giao tiếp xã hội trên phạm vi cả nước.

b. Không có từ ngữ nào trong hai mục (b), (c) được coi là thuộc về ngôn ngữ toàn dân bởi vì trong vốn từ vựng của ngôn ngữ toàn dân đã có những từ ngữ có nghĩa tương đương.

c. Có thể dùng từ ngữ địa phương để tạo không khí "địa phương" sinh động cho văn bản.

Ví dụ:

(1) Thơ Tố Hữu:

a. **Đi đi em**

Rứa là hết! Chiều *ni* em đi mãi
Còn mong chi ngày trở lại Phước ơi!
Quên làm sao, em hỡi, lúc chia phôi

Bởi khác cảnh, hai đứa mình nghẹn nói

Em len lét, cúi đầu, tay xách gói
Áo quần *dơ,* cắp chiếc nón le te
(*rứa*: thế, thế là; *ni*: nay; *dơ*: bẩn)

b. **Con cá, *chột nưa***
Năm sáu ngày mệt xỉu
Thuốc làm khuây mấy điếu
Vài ba hớp nước trong
Suy nghĩ chuyện *bao đồng*
(*chột nưa*: dưa chuột; *bao đồng*: lan man)

c. **Bà *bủ***
Bà *bủ* nằm ổ chuối khô
Bà *bủ* không ngủ bà lo bời bời...
(*bủ*: mẹ)

d. ***Bầm* ơi!**
Bầm ơi có rét không *bầm?*
Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn
(*bầm*: mẹ)

e. **Quê mẹ**
Từ ấy, xa quê mẹ đến *rày*
Lắng nghe từng buổi, nhớ từng ngày
(*rày*: nay, bây giờ)

g. **Có thể nào yên?**
Cho ta lại trở về quê cũ
Bờ sông Hương hay bến sông Bồ
Cùng các mẹ, các *o*, các chú
Giành lại từng mảnh đất thành đô!
(*o*: cô, cô gái)

h. **Chuyện em...**
Đi *mô* cho *ngái* cho xa
Ở nhà với mẹ *đặng* mà nuôi quân!
Mình nghèo, không tạ thì cân
Mít *thơm* bán chợ, góp phần mua lương
Mẹ con, một bữa, về đường
Gạo ngon một gánh em *sương* nặng đầy

(*mô*: đâu; *đặng*: để, để mà; *thơm*: quả dứa; *sương*: gánh)

k. **Mẹ Suốt**
Bây *chừ* sông nước về ta
Đi khơi đi lộng, thuyền ra thuyền vào
Bây *chừ* biển rộng trời cao
Cá tôm cũng sướng, lòng nào chẳng xuân
...
Gan chi gan *rứa*, mẹ *nờ*?
Mẹ rằng: cứu nước, mình chờ chi ai?
...
Ghé tai mẹ, hỏi tò mò:
Cớ *răng* ông cũng ưng cho mẹ chèo?
Mẹ cười: Nói cứng, phải xiêu
Ra khơi ông còn dám, *tui* chẳng liều bằng ông!
Nghe ra ông cũng vui lòng
Tui đi, còn chạy ra sông dặn dò
"Coi chừng sóng lớn, gió to
Màn xanh đây mụ, đắp cho kín mình!"
(*chừ*: giờ, bây giờ; *rứa*: thế; *nờ*: nhỉ, ơi; *răng*: sao; *màn xanh*: tấm vải dù nguỵ trang)

(2) Ca dao, dân ca các miền:

– Trên đời gì tốt bằng sen
Quan yêu, dân chuộng, *rã bèn* cũng hư
(*rã bèn*: rụng cánh, rữa nát)

– Hải Vân bát ngát nghìn trùng
Hòn Hồng ở đấy là trong vịnh Hàn
Xưa nay qua đấy còn truyền
Lối đi *lô giản* thẳng miền ra khơi
(*lô giản*: khe nước giữa hai dãy núi)

– Đom đóm bay ra, trồng cà tra đỗ
Tua rua bằng mặt, cất bát cơm *chăm*
(*chăm*: chiêm, lúa chiêm, cơm chiêm)

– Mạ mùa *sướng* cao, mạ chiêm ao thấp.
(*sướng*: ruộng mạ)

– Rượu nằm trong *nhạo* chờ nem
Anh nằm phòng vắng chờ em một mình

(*nhạo*: cái vịt bằng sứ, cổ cao, dùng để đựng rượu hoặc nước chấm)

– Chiếc thuyền kia nói có
  Chiếc *giã* nọ nói không
  Phải chi *miễu* ở gần sông
  Em thề một tiếng kẻo lòng anh nghi
  (*giã*: tên một loại thuyền đánh cá biển ở miền Trung; *miễu*: cái miếu thờ thần linh)

– Xuống sông múc nước
  Ghè lặn, *gióng* trôi...
  Kiếm nơi *mô* thanh vắng
  Chàng ngồi thiếp than
  (*ghè*: cái vò; *gióng*: ống tre dùng làm đòn gánh; *mô*: đâu)

– Em đang *vút* nếp xôi xôi
  Nghe anh có vợ, thúng trôi nếp chìm
  (*vút*: vo)

– Thò tay mà ngắt ngọn *ngò*
  Thương em đứt ruột *giả đò ngó lơ*
  Tình thương quán cũng như nhà
  Lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao
  (*ngò*: một loại rau thơm; *giả đò*: giả vờ; *ngó lơ*: quay mặt đi làm như không quen biết)

– Chiều chiều ra đứng ngõ sau
  Hai tay rũ xuống như tàu chuối *te*
  Tiếc công vun bón *cây mè*
  Mè không có trái, chim về đậu lên
  Tiếc công *rày* xuống mai lên
  Mòn *đàng* đứt cỏ, không nên tự trời
  (*te*: rách; *cây mè*: cây vừng; *rày*: nay; *đàng*: đường)

– Cồng cộc bắt cá dưới *bàu*
  Cha mẹ mày giàu, đám giỗ đầu heo
  (*bàu*: ao)

(3). Ca dao kháng chiến chống Pháp (Thanh Hoá):

– Em gieo *dăm khấu* đậu tương
  Cấy ao rau muống trong vườn cho *sây*
  Bao giờ bộ đội về đây
  Có ao rau muống, có đầy chum tương

(*khấu*: vạt đất, mảnh đất, luống đất; *sây*: tốt, sai quả, nhiều quả)

(4). Hát ghẹo Phú Thọ:

– Bây giờ cơm *roạn* nước *thôi*
  Tăm răng súc miệng, em ngồi hầu anh
  (*roạn*: xong, rồi; *thôi*: xong, rồi)
– Vì anh em mới tới đây
  Nếu không chiếu trải, màn quây ở nhà
  Em bước chân ra, *nhái thầy* cùng mẹ
  Em đưa chân về, nhái mẹ cùng cha
  Em với anh thì như bướm với hoa
  (*nhái*: sợ; *thầy*: bố, cha)

(5). Hát giặm Nghệ – Tĩnh:

– Đêm khuya *cưởi* xuống dần dần
  Sao hôm xích lại cho gần sao mai
  (*cưởi*: sương)

– Đến đây lạ bến lạ *rào*
  Hỏi con chim hồng nhạn ở phương nào lại đây?
  (*rào*: sông nhỏ, nước cạn, có thể lội qua)

– Em xin anh một thúng nếp *đừ*
  Một con lợn cũ, gánh đòn tư cho chững chàng
  (*đừ*: dẻo)

– Nước lên lắp xắp *bờ biền*
  Người ta sang cả, em cắm thuyền đợi ai?
  (*bờ biền*: bãi cát, bãi đất bên sông)

– Trông cho đến mùa gặt
  Rồi trông lại mùa thu
  Trông cho con dắt mũi *tru*
  (*tru*: con trâu)

– Về đến đầu ngõ
  Con đòi: "Bánh mẹ *mô?"*
  Chồng riêng *tê tồ*
  Chồng chung, mẹ *nỏ* dám mua!
  (*mô*: đâu; *tê tồ*: kia mới được; *nỏ*: không, chẳng)

– Thương đôi cây đào liễu
  Đoàn măng sữa *nậy* lên

(*nậy*: lớn)

– Kẻ gần nói em dại
  Kẻ *ngái* nói em lầm
  (*ngái*: xa)

– Liễu yếu, liễu lại khôn
  Nụ *hoa quế* trên *cơn*
  Đương đợi chờ *sương cưởi*
  (*hoa quế*: con trai; *cơn*: cây; *sương*: gánh, *cưởi*: sương)

d. Dân ca Nam Bộ:

– Nước chảy riu riu, *lộc bình* trôi ríu rít
  Anh thấy em nhỏ xíu anh thương
  (*lộc bình*: bèo Nhật Bản)

– Vốn ở miền Nam là trái *bí rợ*
  Mẹ sai đi chợ, vốn thiệt *trái* dâu
  (*bí rợ*: bí ngô, bí đỏ; *trái*: quả)

– Nó là tuồng dày, nó cũng a dua
  Ăn thì tôi *dùa* thua thì tôi chạy
  (*dùa*: vợ, người vợ)

d. Một số từ ngữ địa phương gọi tên các sự vật, hiện tượng ở một số địa phương nào đó; nhưng được sử dụng rộng rãi trong toàn dân thì có thể trở thành từ ngữ toàn dân.

Ví dụ: *chôm chôm, mãng cầu xiêm, sầu riêng, thanh long, cá chỉ vàng, tôm sú...*

* **Ghi chú:**

**** Thơ Tố Hữu: Dẫn theo "Tố Hữu – Tác phẩm"****. NXB Văn học. Hà Nội, 1979.*

** Tục ngữ, ca dao, dân ca: Dẫn theo "****Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam****" của Vũ Ngọc Phan. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1997.*

Tiết 64 - 65
TẬP LÀM VĂN

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3 – VĂN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Vận dụng các kiến thức tích hợp về Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn để viết bài tập làm văn số 3.

2. Phải viết được một *văn bản tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả nội tâm và yếu tố nghị luận.*

3. Khuyến khích các bài viết độc lập, sáng tạo, có những suy nghĩ cá nhân sâu sắc.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
ĐỊNH HƯỚNG BÀI VIẾT

+ GV nêu rõ mục đích, yêu cầu của bài viết và nhấn mạnh:

– Phải tập trung suy nghĩ, chọn lọc nhân vật, sự việc, các yếu tố miêu tả nội tâm và yếu tố nghị luận sao cho hài hoà.

– Cần nhớ rằng đây là một văn bản được xây dựng bằng *phương thức tự sự* là chính, các yếu tố khác chỉ có vai trò bổ trợ; tránh sa đà vào việc miêu tả hoặc nghị luận quá mức cần thiết, điều đó có thể sẽ dẫn đến lạc thể loại.

Hoạt động 2
GỢI DẪN MỘT SỐ ĐỀ BÀI THAM KHẢO

+ GV có thể gợi dẫn và lựa chọn một trong các đề bài sau:

Đề 1: Hãy kể về một lần trót xem nhật kí của bạn.

a. Tình huống của đề bài:

+ Luật pháp qui định bí mật thư tín là quyền bất khả xâm phạm của công dân, vì vậy việc tự ý xem nhật kí của bạn, nếu *nâng quan điểm* thì đó là một việc làm phạm pháp.

+ Nhật kí là một hình thức ghi chép tự do của cá nhân, nó dành cho chính người viết ra nó thỉnh thoảng đọc lại để suy ngẫm, nội dung của nó có thể là

những vấn đề mà người viết *không muốn cho người khác được biết;* vì vậy khi người khác tự ý xem thì có thể sẽ gây ra những hậu quả khôn lường.

b. Các ý chính cần có:

+ Phải nêu rõ lí do tại sao lại xảy ra việc "trót xem" nhật kí của bạn?

– Lí do khách quan: Bạn gửi cặp sách, về giở ra thấy có cuốn nhật kí? Đến nhà bạn chơi, nhưng bạn đi vắng, tình cờ thấy cuốn nhật kí để ngỏ ở trên bàn?...

– Lí do chủ quan: Tò mò muốn xem để bắt chước? Cố ý xem để doạ bạn?...

+ Diễn biến:

– Thời gian, không gian, địa điểm... "trót xem" nhật kí.

– Bạn và những người khác có biết không?

– Sau khi "trót xem" có nói với ai không? Tại sao?

– Những ân hận, dằn vặt, xấu hổ... sau khi xem (miêu tả nội tâm)?

– Bài học về sự tôn trọng những "bí mật riêng tư" của người khác?

Đề 2:

Hãy tưởng tượng mình gặp gỡ và trò chuyện với người lính lái xe trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật. Viết bài văn kể lại cuộc gặp gỡ và trò chuyện đó.

a. Tình huống của đề bài:

Đây là một tình huống giả định, vì vậy người viết cần phải sử dụng *vốn sống gián tiếp* để viết bài văn; đó là các kiến thức đã học trong phần đọc – hiểu văn bản ở giờ Văn và các tri thức thu lượm được thông qua việc đọc sách, nghe kể chuyện và các phương tiện thông tin đại chúng.

b. Các ý chính cần có:

+ Hoàn cảnh cuộc gặp gỡ: trên Trường Sơn, lúc nghỉ ngơi hay ở trọng điểm...

+ Nhân vật người chiến sĩ lái xe: ngoại hình, phẩm chất, suy nghĩ, hành động...

+ Diễn biến cuộc gặp gỡ, trò chuyện:

– Nội dung nói về những vấn đề gì: chiến tranh, hi sinh, ước mơ hoà bình, lời nhắn nhủ...

– Những suy nghĩ, tình cảm của người viết về người chiến sĩ lái xe, về cuộc chiến tranh, về tương lai... (miêu tả nội tâm).

– Bài học về lẽ sống, niềm tin, tình yêu quê hương đất nước và tình yêu lứa đôi (nghị luận).

Đề 3:

Nhân ngày 20.11, kể cho các bạn nghe về một kỉ niệm đáng nhớ giữa mình và thầy (cô) giáo cũ.

a. Tình huống của đề bài:

Kể một kỉ niệm đáng nhớ của người viết bằng *vốn sống trực tiếp,* vì vậy yêu cầu câu chuyện phải trung thực, có tính giáo dục và có sức thuyết phục.

b. Các ý chính cần có:

+ Đối tượng nghe kể chuyện: các bạn cùng trang lứa

+ Nội dung:

Có thể mỗi người có rất nhiều kỉ niệm với các thầy cô giáo, nhưng phải chú ý lựa chọn một kỉ niệm "đáng nhớ", đó là kỉ niệm tương đối điển hình.

– Kỉ niệm về việc gì? Thời gian? Diễn biến?

– Tại sao đáng nhớ?

– Bài học về tình cảm, đạo lí (miêu tả nội tâm).

– Vai trò của đạo lí thầy trò trong cuộc sống (nghị luận).

Đề 4:

Kể về một cuộc gặp gỡ với các chú bộ đội nhân Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22.12). Trong buổi gặp đó, em được thay mặt các bạn phát biểu những suy nghĩ của thế hệ mình đối với thế hệ cha anh đã chiến đấu, hi sinh bảo vệ tổ quốc.

a. Tình huống của đề bài:

Kể về một cuộc gặp gỡ của tập thể lớp với các chú bộ đội nhân ngày 22.12, trong đó người viết là một thành viên tham gia, đồng thời cũng là một người đại diện (thay mặt tập thể lớp phát biểu); vì vậy ngoài tính trung thực, văn bản còn cần tái hiện được không khí vui vẻ, thân mật của cuộc gặp gỡ đó.

b. Các ý chính cần có:

+ Thời gian, địa điểm, quang cảnh... khi diễn ra cuộc gặp mặt.

+ Thành phần, lứa tuổi, ngoại hình, tính cách... của các chú bộ đội.

+ Không khí náo nức khi chờ đợi và không khí ồn ào vui vẻ khi gặp mặt.

+ Lời phát biểu của người viết:

– Về nội dung: những suy nghĩ, tình cảm của bản thân và của các bạn (miêu tả nội tâm).

– Về hình thức: diễn đạt bằng những lập luận giản dị (nghị luận).

Tuần 14

BÀI 13, 14

Tiết 66 - 67
VĂN HỌC

LẶNG LẼ SA PA
(Trích)

Nguyễn Thành Long

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Cảm nhận được vẻ đẹp của các nhân vật trong truyện, đặc biệt là nhân vật anh thanh niên trong công việc thầm lặng, trong cách sống và những suy nghĩ, tình cảm, trong quan hệ với mọi người. Từ đó, hiểu được chủ đề của truyện: Niềm hạnh phúc của con người trong lao động có ích. Vẻ đẹp của thiên truyện giàu màu sắc trữ tình, cốt truyện đơn giản, dẫn dắt, kể chuyện khéo léo, hình ảnh thiên nhiên đẹp mơ mộng, nhẹ nhàng mà sâu lắng gợi nghĩ, gợi tưởng tượng.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Ôn tập*, với phần Tập làm văn ở bài *Người kể chuyện trong văn tự sự.*

3. Rèn *kĩ năng* đọc, kể truyện ngắn giàu chất trữ tình, phân tích lời kể, giọng kể từ điểm nhìn của nhân vật.

4. *Chuẩn bị:* Chân dung tác giả, tập truyện *Giữa trong xanh*, tranh ảnh về Sa Pa.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức vấn đáp)

1. Tại sao nói tâm trạng của ông Hai trong truyện ngắn *Làng* là một tâm trạng diễn biến khá phức tạp và độc đáo? Phân tích, chứng minh.

2. Đặc điểm truyền thống và đặc điểm mới trong tình cảm của ông Hai đối với làng là gì ? Đặc điểm đó được thể hiện như thế nào trong đoạn trích?

3. Ông Hai dưới ngòi bút của Kim Lân hiện lên thật đậm nét hình ảnh người nông dân Bắc Bộ thời kì kháng chiến chống Pháp nhờ những yếu tố nghệ thuật nào?

4. Tìm những thành ngữ, tục ngữ hoặc những cách nói quen thuộc của người nông dân trong lời văn của tác giả.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Vài nét về tác giả và tác phẩm: (cho HS xem chân dung nhà văn và tập truyện ngắn– bút kí *Giữa trong xanh*).

– Nguyễn Thành Long (1925 –1991; quê Duy Xuyên, Quảng Nam) chuyên viết truyện ngắn và bút kí. Ông thành công hơn cả là những truyện ngắn và bút kí viết về cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc những năm 60 – 70 thế kỉ 20. Nguyễn Thành Long là cây truyện ngắn – với một phong cách văn xuôi nhẹ nhàng, tình cảm, giàu chất thơ và ánh lên vẻ đẹp con người và mang ý nghĩa sâu sắc. Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* in trong tập *Giữa trong xanh,* giản dị, mộc mạc như một ghi chép về cuộc gặp gỡ những con người bình thường mà lắng đọng tình người, để lại dư âm trong lòng bạn đọc. Văn ông có khả năng thanh lọc làm trong sáng tâm hồn, khiến chúng ta yêu mến cuộc sống và những người xung quanh.

2. Từ những cuộc gặp gỡ với những con người lặng lẽ, bình thường đang làm việc miệt mài cho đất nước ở Sa Pa – nơi nghỉ mát kì thú, nhưng cũng là nơi sống và làm việc của những con người lao động với những phẩm chất trong sáng, cao đẹp, qua một chuyến đi, ngỡ chỉ là đi chơi thư giãn, nhà văn Nguyễn Thành Long đã viết thành một truyện ngắn đặc sắc, dào dạt chất thơ.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. Đọc – kể:

– Giọng đọc chậm, cảm xúc, lắng sâu; kết hợp kể tóm tắt với đọc. Chẳng hạn: đoạn đầu, có thể kể; bắt đầu đọc từ đoạn bác lái xe sắp giới thiệu với hoạ sĩ và cô kĩ sư một người cô độc nhất thế gian, đoạn những suy nghĩ của hoạ sĩ, của cô gái lại có thể tóm tắt; đoạn cuối: *trời ơi, chỉ còn có năm phút*! lại tiếp tục đọc diễn cảm.

– GV và HS nối nhau đọc, kể, sau đó GV hỏi:

– Vậy có thể tóm tắt thật ngắn gọn nội dung câu chuyện bằng một câu như thế nào? Qua đó có nhận xét gì về cốt truyện?

+ HS trả lời.

• ***Định hướng***

– Cốt truyện thật đơn giản, kể lại cuộc gặp gỡ tình cờ giữa ông hoạ sĩ già, cô kĩ sư và bác lái xe với người thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn – Sa Pa trong chuyến đi nghỉ trước khi về hưu của người hoạ sĩ.

2. *Giải thích từ khó:*Kiểm tra một vài từ trong mục *chú thích* SGK

3. *Nhận xét ngôi kể, điểm nhìn trần thuật và bố cục*

+ GV hỏi: Truyện được kể theo ngôi thứ mấy? *Điểm nhìn trần thuật* được đặt vào nhân vật nào? Tác dụng của lối kể này? Bố cục của truyện, của đoạn trích?

+ HS nhận xét, phát biểu.

• ***Định hướng***

a. Ngôi kể: Ngôi thứ 3; nhưng tác giả lại đặt điểm nhìn trần thuật vào nhân vật ông hoạ sĩ già, mặc dù không dùng ngôi thứ nhất (để hoạ sĩ xưng *tôi* khi kể chuyện, trừ một đoạn nhỏ, tác giả chuyển điểm nhìn sang nhân vật cô kĩ sư). Cách kể và ngôi kể, chọn điểm nhìn này là một sáng tạo riêng của tác giả. Nó có tác dụng một mặt, vẫn giữ cho câu chuyện vẻ đẹp chân thật và khách quan, mặt khác lại vẫn có điều kiện thuận lợi để làm nổi chất trữ tình, đào sâu suy tư của nhân vật lại rất phù hợp với chính suy nghĩ của tác giả.

b. Bố cục:

– Đoạn 1. Vừa qua Sa Pa, xe dừng nghỉ lấy nước, bác lái xe giới thiệu với hoạ sĩ già và cô kĩ sư một trong những người cô độc nhất thế gian.

– Đoạn 2. Cuộc gặp gỡ và trò chuyện giữa anh thanh niên và bác hoạ sĩ, cô kĩ sư.

–Đoạn 3. Họ chia tay, hoạ sĩ và kĩ sư trẻ xuống đồi, trong vương vấn.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. *Nhân vật, chủ đề và cách miêu tả.*

+ GV hỏi: Trong truyện có những nhân vật nào? Nhân vật nào là trung tâm? Nhân vật nào là quan trọng? Cách biểu hiện nhân vật chính trong truyện có gì đặc biệt và góp phần thể hiện chủ đề truyện như thế nào?

+ HS phát hiện, khái quát, trả lời.

• ***Định hướng***

Truyện xây dựng các nhân vật: bác lái xe, ông hoạ sĩ, cô kĩ sư và anh thanh niên. Nhân vật hoạ sĩ, kĩ sư, và lái xe cùng một số nhân vật phụ khác qua lời kể của anh thanh niên (ông kĩ sư ở vườn rau, ông kĩ sư khí tượng lập bản đồ sét…) đều được miêu tả qua điểm nhìn, cảm nhận của nhân vật ông hoạ sĩ và nhằm tập trung khắc hoạ nhân vật trung tâm là anh thanh niên. Tuy nhiên, nhân vật này chỉ xuất hiện trong thoáng chốc, trong cuộc gặp gỡ khoảng nửa giờ, đủ để các nhân vật khác kịp ghi một ấn tượng, một kí hoạ chân dung về anh rồi lại khuất lấp trong mây núi bạt ngàn và cái lặng lẽ muôn thuở của Sa Pa. Nhân vật anh thanh niên hiện ra qua nhìn nhận, đánh giá, suy nghĩ của các nhân vật khác, càng thêm rõ nét và đáng mến, đáng yêu.

Từ đó, nhà văn muốn khắc hoạ chủ đề tư tưởng của truyện:

Trong cái lặng im của Sa Pa... Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người đang làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước.

(Hết tiết 66, chuyển tiết 67)

2. Nhân vật anh thanh niên

- Có *2 cách* tìm hiểu, phân tích nhân vật anh thanh niên:

+ Lần lượt bám theo trình tự phát triển diễn biến của câu chuyện: chẳng hạn: trong lời giới thiệu trước của bác lái xe, trong những phút gặp gỡ đầu tiên, ở nhà trên lưng đồi, lúc chia tay… lần lượt phát hiện và phân tích những phẩm chất, những nét tính cách của nhân vật, sau cùng tổng kết lại.

+ Tìm hiểu theo từng nét, từng đặc điểm chủ yếu của nhân vật trong cái nhìn tổng hợp cả truyện.

Dưới đây, người viết chọn cách thứ 2.

+ GV hỏi: Theo lời kể của anh thanh niên, ta biết được anh làm công việc gì? Trong hoàn cảnh như thế nào? Theo em, cái gian khổ nhất trong công việc của anh thanh niên là gì? Vì sao?

+ HS phát biểu, thảo luận.

- ***Định hướng***

– Hoàn cảnh sống và làm việc của anh thanh niên khá đặc biệt: Một mình trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, giữa cỏ cây mây núi. Công việc hằng ngày của anh là công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu; ngày đêm 4 lần (1 giờ, 4 giờ, 11 giờ, 19 giờ) đều đặn và chính xác, dù mưa nắng, gió bão… đều phải đi *ốp*: đo

gió, đo mưa, tính mây, tính nắng, đo chấn động mặt đất rồi dùng bộ đàm (điện thoại) báo về trung tâm, góp phần dự báo thời tiết chính xác hằng ngày, phục vụ đời sống, sản xuất và chiến đấu của nhân dân, đất nước. Công việc không nặng nề, nhưng đòi hỏi phải chính xác, đều đặn, tỉ mỉ và có tinh thần trách nhiệm cao, không được một lần trong ngày chậm đo, hoặc đo sớm, tệ hơn nữa là bỏ phiên. Vì như thế sẽ đem lại tai hại khôn lường bởi dự báo không chính xác. Dù nửa đêm, dù rét buốt hay mưa tuyết, vẫn phải ra vườn làm đủ các việc đã qui định.

Nhưng cái gian khổ nhất và cô độc nhất là anh phải sống trong hoàn cảnh cô độc, một mình trên núi cao hằng tháng, hằng năm. Điều ấy khiến anh trở thành một trong những "người cô độc nhất thế gian" và "thèm người" đến nỗi thỉnh thoảng phải lăn cây chặn đường dừng xe khách qua núi để gặp người trò chuyện. (như lời bác lái xe).

+ GV hỏi: Nhưng vì sao anh có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ và vẫn sống vui, sống khoẻ trong hoàn cảnh ấy? Phân tích suy nghĩ, quan niệm của anh thanh niên về nghề nghiệp, về lí tưởng cuộc sống?

+ HS đọc và phân tích lời tâm sự của anh thanh niên.

- ***Định hướng***

Đầu tiên là ý thức về công việc có ích và cần thiết cho đất nước, cho nhân dân (cụ thể khi ấy là phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mĩ; góp phần cùng bộ đội ta bắn rơi nhiều máy bay Mĩ trên vùng trời Hàm Rồng, Thanh Hoá). Anh thấy cuộc sống và công việc của mình thật có ý nghĩa, thật hạnh phúc.

Anh không hề thấy cô đơn vì đã quan niệm con người khi làm việc, với công việc là hai, là đôi gắn bó. Công việc của anh liên quan và gắn bó với bao người, hằng ngày anh vẫn phải 4 lần nói chuyện điện thoại với trung tâm. Huống chi còn bao người làm việc trong hoàn cảnh khó khăn, cô độc hơn, chẳng hạn như anh bạn ở trạm khí tượng trên đỉnh Hoàng Liên Sơn cao 3142 m mới là độ cao lí tưởng! *Nếu không có công việc, không vì công việc thì đó mới là cuộc sống cô đơn thực sự, buồn đến chết!*

Cuộc sống của anh không hề cô đơn vì anh còn những nguồn vui khác: yêu sách và rất ham đọc sách - những người thầy, người bạn tốt lúc nào cũng sẵn sàng bên anh.

Anh không cô đơn và nhàn rỗi vì biết tổ chức, sắp xếp cuộc sống khoa học, ngăn nắp, chủ động, ngoài công việc: đọc sách, chăm hoa, nuôi gà, tự học, nhà cửa và nơi làm việc của anh nhỏ nhắn, xinh xắn, gọn gàng và khá đẹp.

+ GV hỏi:

– Trong cuộc gặp gỡ của anh thanh niên với ông hoạ sĩ và cô kĩ sư, ta còn thấy anh thanh niên có những nét đẹp phẩm chất nào nữa?

– Chi tiết anh về trước hái hoa tặng cô gái, trước khi chia tay lại nhắc cô quên khăn mùi soa, tặng khách mới quen làn trứng tươi, nhưng lại không đưa tiễn với lí do sắp đến giờ *ốp*… nói lên điều gì?

+ HS tiếp tục phân tích, trao đổi, phát biểu.

• ***Định hướng***

Ở người thanh niên ấy còn có những nét tính cách và phẩm chất rất đáng quí: sự cởi mở, chân thành, rất quí trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ và trò chuyện với mọi người (tình thân với bác lái xe, thái độ ân cần chu đáo, tặng gói tam thất cho vợ bác vừa mới ốm dậy; sự cảm động, vui mừng của anh khi thấy khách xa đến thăm bất thường (về trước pha nước, hái hoa tặng khách – cô gái Hà Nội đầu tiên sau 4 năm làm việc, đến thăm anh.

Anh còn là người rất khiêm tốn, thành thực cảm thấy công việc và những lời giới thiệu nhiệt tình của bác lái xe là chưa xứng đáng, đóng góp của mình chỉ là bình thường nhỏ bé, anh vẫn còn thua ông bố vì chưa được đi bộ đội, trực tiếp ra chiến trường đánh giặc. Khi ông hoạ sĩ kí hoạ chân dung, anh từ chối, e ngại và nhiệt tình giới thiệu những người khác đáng vẽ hơn anh nhiều (ông kĩ sư vườn rau ở Sa Pa, anh cán bộ lập bản đồ sét…).

Những chi tiết: *câu hỏi cô gái: Cũng đoàn viên phỏng?* chứng tỏ sự đồng cảm về lí tưởng sống của anh và cô gái – những *thanh niên ba sẵn sàng* thời chống Mĩ những năm 70 thế kỉ 20 sẵn sàng đi đến bất cứ nơi đâu, làm bất cứ việc gì khi Tổ quốc kêu gọi.

Chi tiết hái hoa tặng cô gái, chạy về trước pha trà đợi khách lại chứng tỏ anh là người rất lịch sự, chu đáo ân cần với khách, rất hiếu khách và cởi mở trong câu chuyện hơi dài có ý hơi nói nhiều, hơi khoe công việc của mình. Nhưng ta rất thông cảm vì anh ít được gặp người, có dịp rất muốn bày tỏ, nói nhiều, lại là người yêu say công việc của mình. Chi tiết *anh nhắc cô gái quên khăn và cầm đưa trả tận nơi* lại là chi tiết tinh tế, một mặt chứng tỏ anh vô tình và chu đáo, cứ ngỡ cô gái quên khăn thật, thực ra anh đã không tinh ý nhận ra đó chính là chút kỉ niệm cô muốn để lại tặng anh để ghi nhớ một cuộc gặp gỡ đầu tiên và có lẽ cuối cùng giữa hai người, giữa người con trai mà chỉ vài phút gặp gỡ đã khiến cô phải ngạc nhiên đến bàng hoàng xúc động. Thế nhưng anh đã không nhận ra cử chỉ kín đáo ấy và đã làm công việc cẩn thận thừa, để cô

đành phải *đỏ mặt, không biết nói sao* và đành thể hiện trong cái *chủ động bắt tay và câu chào anh ngắn gọn* mà gửi gắm biết bao tình ý. Đó là chi tiết nghệ thuật tinh và khéo, cao tay của một bậc thầy truyện ngắn.

Chi tiết *tặng làn trứng tươi*, một lần nữa chứng minh sự ân cần chu đáo, hiếu khách của anh thanh niên. Những chi tiết anh không xuống tiễn khách ra xe mặc dù chưa đến giờ *ốp* chỉ có thể giải thích là vì anh đang rất xúc động, muốn ở lại một mình mà thôi !

+ GV nêu vấn đề: Tóm lại, có thể khái quát về nhân vật anh thanh niên như thế nào?

+ HS khái quát, phát biểu ý liến.

- ***Định hướng***

Chỉ qua một cuộc gặp gỡ ngắn ngủi, qua cảm nhận và chuyện trò với vài ba nhân vật khác, chân dung tinh thần của người thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu đã hiện lên rõ nét và đầy sức thuyết phục với những phẩm chất tốt đẹp, trong sáng về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về nghề nghiệp, cuộc sống. Đó là một trong những con người lao động trẻ tuổi, làm công việc bình thường, lặng lẽ mà vô cùng cần thiết, có ích cho nhân dân, đất nước, cho cuộc chiến đấu vì độc lập của dân tộc, dưới bầu trời Sa Pa lặng lẽ, trên đỉnh núi Sa Pa mây phủ, đẹp tuyệt vời.

3. Những nhân vật khác.

a. Ông hoạ sĩ.

+ GV hỏi:

– Nhân vật ông hoạ sĩ đóng vai trò gì trong truyện? Tình cảm và thái độ của ông khi tiếp xúc và trò chuyện với anh thanh niên?

– Ông hoạ sĩ suy nghĩ gì về nghề nghiệp, về nghệ thuật, về cuộc sống con người?

+ HS tuỳ nhận thức mà phát biểu suy nghĩ, trả lời các câu hỏi.

- ***Định hướng***

Vừa là một nhân vật trong câu chuyện vừa là điểm nhìn trần thuật của tác giả vừa là người thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của tác giả, nhân vật ông hoạ sĩ có vai trò đặc biệt quan trọng trong truyện sau nhân vật chủ chốt anh thanh niên.

Ngay từ phút đầu gặp mặt anh thanh niên, bằng sự từng trải nghề nghiệp và khao khát của người nghệ sĩ sáng tạo đi tìm đối tượng của nghệ thuật, ông đã

xúc động và bối rối vì đã bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, một nét thôi đủ khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác. Anh thanh niên là một con người như thế và có thể là nhân vật tương lai trong một tác phẩm của ông.

Ông muốn ghi lại kí hoạ nhanh vài nét chân dung tinh thần của người thanh niên kì lạ mới quen. Nhưng người con trai ấy đáng yêu quá, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ...

– Qua câu chuyện với anh thanh niên, trong chuyến đi còn gợi cho người hoạ sĩ già những suy tư sâu sắc về nghề nghiệp, về cuộc sống con người, về sức mạnh và sự bất lực của nghệ thuật trước cuộc sống, về những khó khăn, nhọc nhằn của người nghệ sĩ... cả về một quan niệm định dành những năm tháng cuối đời về nghỉ ngơi tĩnh dưỡng ở vùng núi Sa Pa đẹp lặng lẽ này. Nhưng Sa Pa đâu có lặng lẽ như ông tưởng, hay đúng hơn đó chỉ là sự lặng lẽ bên ngoài, trên bề mặt, trong phong cảnh mà thôi. Còn ở đó có biết bao con người đang âm thầm, lặng lẽ mà mê say làm việc cống hiến cho đất nước.

Với nhân vật ông hoạ sĩ, những khía cạnh khác của chủ đề tư tưởng có thể và đã được gợi ra rất sâu sắc và thú vị.

b. Nhân vật cô kĩ sư trẻ mới ra trường.

+ GV hỏi: Nhân vật này rất ít nói, trong chuyến đi cùng với ông hoạ sĩ già, cô đã tình cờ được gặp và làm quen với người thanh niên lạ. Cuộc gặp gỡ ấy đã để lại cho cô những ấn tượng, tình cảm gì? Đưa nhân vật cô kĩ sư vào truyện có tác dụng nghệ thuật gì?

+ HS phát biểu.

- ***Định hướng***

Những điều tai nghe mắt thấy trong chuyến đi, đặc biệt là cuộc gặp gỡ và chuyến thăm nhà tình cờ của anh thanh niên đã làm cô gái trẻ lần đầu tiên đến với cuộc đời rộng lớn xúc động đến bàng hoàng, vì:

Cô hiểu thêm vẻ đẹp tinh thần của người trai xa lạ bỗng trở nên thân quen, gần gũi trong thoáng chốc, về những phẩm chất phóng khoáng lịch sự tinh tế, chu đáo của anh thanh niên, nhất là về những suy nghĩ, quan niệm của anh về nghề nghiệp, về cuộc sống. Cô quí mến, khâm phục anh, cô bàng hoàng và hiểu thêm cái thế giới dũng cảm mà cô độc của những con người làm công việc như anh.

Quan trọng hơn, qua đó, cô kiểm nghiệm lại, việc cô dứt bỏ mối tình nhỏ nhặt, hời hợt thuở học trò ở Hà Nội để quyết định lên công tác ở miền núi xa xôi là đúng đắn.

Đó là *cái bàng hoàng* cô phải biết đến khi yêu, nhưng đến bây giờ cô mới biết, nhưng thật tiếc đó lại không phải là tình yêu. Đó là sự bừng thức của một tình cảm lớn lao, cao đẹp khi người ta gặp được những ánh sáng đẹp đẽ toả ra từ cuộc sống, từ tâm hồn của người khác.

Đó là tình cảm biết ơn người thanh niên, không phải vì bó hoa to anh tặng mà còn vì bó hoa của những háo hức, mơ mộng ngẫu nhiên anh cho thêm cô.

Nhân vật cô kĩ sư đưa thêm vào trong truyện làm câu chuyện người thanh niên *mềm* hẳn đi, thoát khỏi cái dáng của một bút kí đi đường, có dáng dấp một câu chuyện tình yêu, như là tình yêu thoáng gặp mà cuộc sống đã ngẫu nhiên ban tặng hai con người trẻ tuổi. Đó là sự đồng cảm của thế hệ, của lí tưởng thanh niên Việt Nam một thời đánh Mĩ.

c. Nhân vật bác lái xe:

+ GV hỏi: Nếu thiếu nhân vật bác lái xe, câu chuyện sẽ ra sao?

- ***Định hướng***

Nhân vật bác lái xe làm cho câu chuyện thêm sinh động, hấp dẫn, kích thích sự tò mò, tìm hiểu của người đọc. Bác lái xe đi nhiều, quen thuộc tuyến đường, giới thiệu trước cảnh sắc, con người, đặc biệt là nhân vật trung tâm của câu chuyện – "người cô độc nhất thế gian", người "thèm người"… để bác hoạ sĩ và cô kĩ sư hồi hộp và nóng lòng đón gặp.

d. Những nhân vật phụ khác

Không xuất hiện trực tiếp mà chỉ qua lời kể của anh thanh niên: ông kĩ sư vườn rau ở Sa Pa, anh bạn ở trạm khí tượng Phan–xi–păng, anh kĩ sư lập bản đồ sét… Đó cũng là những con người sống và làm việc lặng lẽ, cô độc mà say mê quên mình vì công việc, vì mọi người dưới bầu trời Sa Pa lặng lẽ. Họ góp phần thể hiện chủ đề của truyện, tập trung làm sáng đẹp và hoàn thiện hình tượng anh thanh niên. Hiện tượng anh thanh niên không phải là cá biệt, quá hiếm hoi trên mảnh đất núi non thơ mộng này.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* như một bài thơ giàu chất trữ tình. Vậy chất trữ tình đó được tạo bởi những yếu tố nào?

(* *Gợi ý:*

+ Từ những đoạn văn tả cảnh thiên nhiên đẹp thơ mộng ở Sa Pa: *cảnh nắng lên, những cây thông ngón tay bạc, cảnh mạ bạc con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như bó đuốc lớn,* qua cái nhìn tinh tế của người hoạ sĩ già.

+ Vẻ đẹp cuộc sống một mình ngày đêm giữa thiên nhiên giữa vùng núi cao, một mình trong công việc thầm lặng mà đầy sức sống, không hề cô đơn.

+ Từ cuộc gặp gỡ tình cờ mà để lại bao nhiêu xúc động trong lòng kẻ ở người đi – cuộc gặp gỡ đầy chất thơ, từ câu chuyện tâm tình cởi mở của người thanh niên, những xúc động và suy nghĩ của ông hoạ sĩ, những tình cảm mới nảy nở trong lòng cô kĩ sư…

Tất cả tạo nên chất thơ bàng bạc của thiên truyện, ngọt ngào, sâu lắng đầy dư vị.)

2. Ngoài chất trữ tình, truyện còn hấp dẫn người đọc bởi những thành công nghệ thuật nào?

(* Đó là nghệ thuật xây dựng cốt truyện đơn giản, tạo tình huống tự nhiên, là việc chọn ngôi kể và điểm nhìn trần thuật hợp lí…)

3. HS nhấn mạnh lại *chủ đề tư tưởng* của truyện:

(* Ca ngợi những con người lao động trẻ tuổi, bình thường, lặng lẽ làm việc cho đất nước ở Sa Pa qua cuôc gặp gỡ với người thanh niên ở trạm khí tượng vật lí địa cầu.)

4. Tại sao tất cả các nhân vật trong truyện, kể cả nhân vật anh thanh niên, đều không được đặt tên?

(Tác giả *muốn vô danh họ, bình thường hoá* họ, muốn nói rằng đó là những con người lao động bình thường, phổ biến, thường gặp trong quần chúng nhân dân ta trên khắp nẻo đường đất nước).

5. HS làm *bài tập 1* trong SGK: chuyển ngôi kể và điểm nhìn trần thuật sang nhân vật cô kĩ sư, viết lại ngắn gọn đoạn gặp gỡ giữa ba người. (có thể để nhân vật cô kĩ sư xưng tôi)

6. Viết đoạn văn về ấn tượng của em với một trong ba nhân vật: anh thanh niên, ông hoạ sĩ, hoặc cô kĩ sư. Bài tập này nên để *làm ở nhà.*

7. Đọc tham khảo bài viết của Nguyễn Thành Long về quá trình sáng tác truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*. (SGV)

8. Đọc tham khảo *đoạn trích các thiết kế giáo án* sau:

8.1. *Thiết kế giáo án 1*[*].

I. *Yêu cầu:*

Trong Sa Pa lặng lẽ có biết bao người âm thầm, bình dị cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người thanh niên làm việc ở trạm khí tượng là một trong những chàng trai say mê công việc, biết khắc phục gian khổ, khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, sống hồ hởi, chân thành, luôn quan tâm đến mọi người. Giáo dục tinh thần vượt khó khăn, gian khổ khi làm nhiệm vụ, tìm thấy ý nghĩa trong công việc mình làm.

II. Phân tích hình tượng người thanh niên trên đỉnh Yên Sơn.

+ GV hỏi: Trước khi để nhân vật xuất hiện, anh thanh niên được bác lái xe giới thiệu như thế nào? Ý định nghệ thuật của việc giới thiệu đó?

(Anh thanh niên 27 tuổi, là một trong những người cô độc nhất thế gian, làm nghề vật lí địa cầu kiêm khí tượng, sống một mình cô độc trên đỉnh núi cao mây mù bao phủ, thèm người đến nỗi từng đẩy cây chắn đường ô tô để gặp người.

Giới thiệu như thế để người nghe có ấn tượng mạnh với nhân vật chính, làm cho người đọc tò mò thích thú khi được trực tiếp tiếp xúc với nhân vật. *Hoạ sĩ già thì xúc động, cô gái thì bíu chặt vào vai ông nửa vì tò mò, nửa vì tự vệ chống lại cái gì đó.* Cái gì đó phải chăng là sự lôi cuốn, hấp dẫn của chàng trai nhanh nhẹn, nhỏ nhắn, nét mặt rạng rỡ ?)

+ GV hỏi: Việc gặp và trò chuyện với bác lái xe cho ta hiểu thêm điều gì về tính cách người thanh niên?

(Chỉ với 2 chi tiết : trao tam thất và mừng quýnh khi nhận sách, ta thấy anh chàng là một người rất chu đáo, quan tâm đến người khác và rất yêu mến sách, say mê sách – người bạn trò chuyện với con người.)

+ GV hỏi: Hoạ sĩ hiểu *sự luống cuống và việc về trước một tí* của thanh niên như thế nào? Vì sao ông lại ngạc nhiên khi bước lên bậc thang đất?

+ (Hoạ sĩ ngạc nhiên vì mọi điều phỏng đoán của mình vì lí do về trước của anh thanh niên đều không đúng. Anh đang hái hoa để tặng cô gái – người khách phụ nữ Hà Nội đầu tiên đến thăm nhà ở và nơi làm việc của anh từ 4 năm nay. Sự luống cuống, đỏ mặt là biểu hiện của sự xúc động, cảm động vui mừng vì quá mong gặp người. Hoa sĩ già càng thích thú ngạc nhiên vì mình

[*] Sách *Bài soạn văn lớp 9, tập 2,* Vũ Nho chủ biên; sdd, tr. 24– 27)

đoán sai, cũng là chợt phát hiện được những nét mới lí thú trong tính cách của anh thanh niên.

+ GV hỏi: Qua lời đối thoại và lời tự kể của anh thanh niên, ta hiểu thêm những đức tính gì của anh?

+ (Một người hồ hởi, cởi mở, thích giao tiếp: "Cháu thèm nghe chuyện dưới xuôi lắm".

+ Quí từng phút gặp gỡ, chuyện trò với người khác, dù là người mới quen.

+ Anh đã chọn cuộc sống và công việc thầm lặng nhưng vất vả và cô đơn, tách biệt với mọi người.

+ Cuộc sống riêng giản dị, ngăn nắp.

+ Anh ham học tập, ham đọc sách.

+ Khiêm tốn nghĩ chung quanh còn bao người giỏi hơn mình, vất vả hơn mình).

+ GV hỏi: Ấn tượng và cảm nghĩ của em về anh thanh niên như thế nào?

+ (Chàng trai dễ mến; một người thạo việc và say mê công việc, một người sống có lí tưởng, một người dũng cảm, một người nói hơi nhiều, hay khoe, nói to những điều đáng lẽ chỉ nghĩ trong lòng…

Tuỳ từng ấn tượng riêng của HS).

2.Những con người lặng lẽ dâng cho đời.

+ GV hỏi: Ngoài chàng trai, còn những nhân vật nào khác ở Sa Pa? Đặc điểm chung của họ là gì?

(+ Ông bố *tuyệt lắm*, cả hai bố con cùng xung phong ra trận; ông kĩ sư vườn rau, anh cán bộ nghiên cứu sét 11 năm không rời cơ quan…

Đặc điểm chung của họ là đều hi sinh quyền lợi riêng, quên mình vì công việc chung.

+ Hoạ sĩ già là người yêu đời, say mê sáng tạo. Hoãn việc tiễn về hưu để đi thực tế. Muốn biết cái yên lặng lúc 1 giờ sáng. Trăn trở về nghệ thuật: làm thế nào để đặt được tấm lòng của hoạ sĩ vào giữa bức tranh?

+ Cô kĩ sư vừa qua cuộc đời học trò chật hẹp, bước vào cuộc sống mới bát ngát. Cái gì cũng làm cô háo hức. Bàng hoàng vì cuộc sống dũng cảm của người thanh niên, cô muốn để lại chút kỉ niệm cho anh, cô biết ơn anh vì đã đem lại một tình cảm mới say mê và háo hức hơn cả bó hoa tươi vừa hái trong vườn kia).

+ GV hỏi: Vì sao các nhân vật đều không có tên?

(+ Tác giả muốn nói về những người vô danh lặng lẽ, mê say cống hiến. Họ gồm đủ mọi lứa tuổi, làm mọi ngành nghề, ở Sa Pa, khách của Sa Pa…)

III. Tổng kết.

+ Chủ đề tư tưởng của truyện.

+ Đặc sắc nghệ thuật của truyện:

– Cốt truyện không li kì phức tạp;

– Nhân vật chính xuất hiện sau, qua lời kể của nhân vật phụ.

– Lời văn kể chuyện trong sáng, trau chuốt, giàu chất thơ. Những đoạn tả cảnh thoáng, gọn làm nền cho Sa Pa lặng lẽ.

– Tên truyện cũng đầy chất thơ.

8.2. *Thiết kế giáo án 2*(*)

I. *Yêu cầu:*

+ Tìm hiểu tác giả và tác phẩm chính của ông; đọc kĩ truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*, phân tích nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả: bác lái xe sôi nổi, hoạ sĩ trầm lặng, cô gái hồn nhiên, kín đáo, anh thanh niên yêu nghề, bộc trực, vô tư.

I. Thiết kế bài học.

* Một số tác phẩm chính của Nguyễn Thành Long:

– Bát cơm Cụ Hồ (bút kí, 1952);

– Chuyện nhà chuyện xưởng (1962);

– Những tiếng vỗ cánh (truyện ngắn, 1967);

– Giữa trong xanh (tập truyện ngắn, 1972);

– Nửa đêm về sáng (tập truyện, 1978);

– Lí Sơn mùa tỏi (tập truyện, 1980);

– Sáng mai nào, xế chiều nào (tập truyện, 1984)

*** Đọc và tìm hiểu tác phẩm.*

+ GV hỏi: Xác định nhân vật chính của truyện?

+ Trong tác phẩm này không có sự đối lập về tuyến nhân vật, song lại có thể tìm thấy ranh giới và mối quan hệ giữa nhân vật chính và các nhân vật

---

(*) Sách *Thiết kế bài dạy - học tác phẩm văn chương, tập 2,* GS Phan Trọng Luận chủ biên, Sđd, tr. 132 – 135).

khác. Nhân vật chính là anh thanh niên và các nhân vật khác sẽ tạo thành 2 hướng để tìm hiểu, phân tích truyện.

- *Hình ảnh anh thanh niên.*

+ GV hỏi: Anh thanh niên được giới thiệu bằng chi tiết nào, thông qua những quan hệ nào?

+ Qua lời giới thiệu của bác lái xe và sự chứng kiến, tiếp xúc của ông hoạ sĩ và cô gái kĩ sư.

+ GV hỏi: Hình dung của em về anh thanh niên?

+ Chàng trai hai mươi bảy tuổi, một trong những người cô độc nhất thế gian; sống một mình trên đỉnh núi, chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo.

+ GV hỏi: Khi xuất hiện và trong câu chuyện, em thấy anh thanh niên còn bộc lộ những phẩm chất gì?

– Mừng quýnh khi nhận sách;

– Đỏ mặt, luống cuống khi nghe giới thiệu với khách;

– Chạy vụt về, pha trà, hái hoa tặng khách như đã quen thân;

– Nói to những điều đáng lẽ chỉ nên nghĩ;

– Nhanh nhẹn, hoạt bát, thành thạo nghề nghiệp;

– Cuộc đời riêng thu gọn một góc *chái nhà* giản dị, đơn sơ, ngăn nắp.

– Khiêm tốn khi tự đánh giá về mình;

– Giàu lí tưởng và tình yêu nghề nghiệp

– Ham đọc sách, tự học;

– Chu đáo, cẩn trọng với mọi người.

+ GV hỏi: Chỉ ra những phẩm chất cơ bản của anh thanh niên. Những phẩm chất đó có tác dụng như thế nào đến các nhân vật khác?

+ Trẻ trung, yêu đời, yêu sự nghiệp;

+ Nhanh nhẹn, hoạt bát, dễ hoà đồng;

+ Khiêm tốn, giàu nghị lực và lí tưởng.

Những phẩm chất đó đã khiến cho:

– Bác lái xe yêu thích, gắn bó hơn với nghề nghiệp;

– Ông hoạ sĩ rung động, chợt nảy sinh cảm hứng sáng tạo nghệ thuật;

– Cô gái từ chỗ ngạc nhiên đến thích thú và bàng hoàng, yên tâm và biết ơn chàng trai mới quen.

+ Rõ ràng nhân vật anh thanh niên xuất hiện trong mối quan hệ tình cảm thân thiết với mọi người. Chính tính tình và phẩm chất của anh đã khiến mọi người khâm phục và gần gũi.

** Hình ảnh những nhân vật khác:

+ Bác lái xe vui tính, hồ hởi;

+ Ông hoạ sĩ tinh tế, giàu cảm xúc và sâu sắc;

+ Cô gái trẻ trung, kín đáo, dịu dàng, giàu khao khát;

(Lời dẫn chuyện sinh động, khéo léo, hấp dẫn.)

+ HS tranh luận:

Việc giới thiệu các nhân vật khác vừa là cái cớ để anh thanh niên xuất hiện một cách hợp lí, hấp dẫn, vừa thể hiện một cách sinh động những nét tính cách, phẩm chất cao đẹp của anh.

III. Hướng dẫn tổng kết.

Để tổng kết và nêu chủ đề của truyện, GV nêu câu hỏi tranh luận: Em hãy chọn những tình huống hoặc chi tiết đặc sắc nhất của truyện và phân tích?

+ Có thể chọn các chi tiết sau:

Xe dừng đột ngột và lời giới thiệu của bác lái xe.

– Chi tiết có tác dụng định hướng câu chuyện và mở ra câu chuyện gặp gỡ trong 30 phút.

– Anh thanh niên chạy vụt đi, không phải vào nhà thu dọn đồ đạc mà ra vườn, cắt hoa tặng cô gái.

– Hé mở tính cách và tâm hồn anh thanh niên.

– Lời tự kể về công việc của anh thanh niên;

– Cô gái lặng lẽ để lại chiếc khăn và anh thanh niên hồn nhiên trả lại;

…

+ HS phân tích đoạn kết truyện.

+ Tả cuộc chia tay giữa mấy người, nảy sinh những cung bậc tình cảm khác nhau giữa họ:

+ Nêu lên ý nghĩa khái quát toàn bộ giá trị của truyện. Đó là ý nghĩa cao đẹp của hình tượng anh thanh niên với công việc của mình.

Chủ đề của truyện: Ca ngợi tính cách và phẩm chất cao đẹp của hình ảnh người thanh niên mới trong công việc thầm lặng của mình.

+ GV hỏi : Tại sao nhan đề truyện lại là *Lặng lẽ Sa Pa?*

– Vì truyện nói về người thanh niên sống và làm việc thầm lặng nơi núi rừng xa vắng;

– Vì truyện kể về người thanh niên say sưa với công việc nơi xa xôi hẻo lánh.

+ GV hỏi: Những tên truyện khác có thể đặt?

– Người không cô độc;

– Chân dung bất chợt;

– Chàng trai trên đỉnh núi…

8.3. SA PA KHÔNG LẶNG LẼ

(Trích)

Nguyễn Văn Long

Nguyễn Thành Long chuyên viết truyện ngắn và kí. Ông được khẳng định về thể loại này với hơn chục tập sách đã in trong khoảng những năm 60–70. Rất cần mẫn và nghiêm túc trong lao động nghệ thuật, lại rất chú trọng thâm nhập thực tế đời sống, nhiều sáng tác của nhà văn là kết quả trực tiếp của những chuyến đi như thế. Nhưng *Lặng lẽ Sa Pa* lại là trường hợp đặc biệt. Mùa hè năm 1970, ông cùng nhà thơ Yến Lan quyết định đi nghỉ ở Sa Pa. Bởi vậy hai người không vào các cơ quan, đơn vị địa phương tìm hiểu các điển hình tiên tiến như những lần đi thực tế khác. Nhưng chính điều may mắn là ở chỗ không lăm le tìm hiểu thực tế theo lối khá công thức bấy giờ của văn nghệ sĩ nước ta mà nhà văn đã tình cờ gặp câu chuyện thú vị này (chỉ với 6 dòng tin ngắn trên một tờ báo tỉnh Lào Cai). Bằng sự nhạy cảm nghề nghiệp, kịp thời nắm bắt chất liệu thực tế ấy, bồi đắp thêm bằng sức tưởng tượng sáng tạo và truyền vào đó những quan niệm và suy ngẫm về nghệ thuật, về đời sống con người của một nghệ sĩ từng trải đã tạo thành một truyện ngắn hay.

Trước hết, tác giả đã tạo dựng được một chất thơ trong sáng làm nên không khí và sắc điệu riêng toát lên từ sự hài hoà giữa phong cảnh thiên nhiên đẹp lộng lẫy và mơ màng của Sa Pa với vẻ đẹp trong suy nghĩ, cảm xúc và công việc của các nhân vật cùng mối quan hệ của họ.

Cốt truyện thật đơn giản, xoay quanh tình huống gặp gỡ bất ngờ giữa ông hoạ sĩ già, cô kĩ sư vừa mới ra trường với anh thanh niên một mình sống và làm việc trên đỉnh Yên Sơn trong trạm khí tượng kiêm vật lí địa cầu. Cuộc gặp gỡ

chỉ diễn ra trong chốc lát nhưng đã đủ để các nhân vật xuất hiện, gây được ấn tượng và gợi những suy nghĩ, cảm xúc với nhiều âm vang. Sáng tạo tình huống ấy và lựa chọn được điểm nhìn trần thuật từ cái nhìn và tâm trạng của người hoạ sĩ già – một nghệ sĩ nhiều từng trải và chiêm nghiệm về cuộc đời và nghệ thuật, thì có thể nói tác giả đã nắm chắc thành công của đứa con tinh thần của mình.

Truyện có 4 nhân vật thuộc hai thế hệ: già và trẻ, nghề nghiệp khác nhau, nhưng ở họ lại có những điểm rất gần gũi mà trước hết là trong suy nghĩ, trong thái độ với cuộc sống, với công việc và với những người khác. Tất cả những nhân vật ấy đều không được tác giả đặt tên. Ấy là vì nhà văn muốn thể hiện họ là những con người bình thường, bình dị, trong một cuộc gặp gỡ bất ngờ trên hành trình một chuyến xe khách, như là chúng ta có thể gặp những con người như thế ở nhiều nơi trên đất nước ta. Những nhân vật trong truyện đều ít nhiều có màu sắc lí tưởng mang vẻ đẹp của một thời kì lịch sử.

Nhân vật chính – anh thanh niên– chỉ xuất hiện trong chốc lát, nhưng vẫn để lại ấn tượng, điểm sáng nổi bật của bức tranh mà tác giả tập trung thể hiện. Để chuẩn bị cho sự xuất hiện này, tác giả đã để nhân vật bác lái xe giới thiệu về anh cho bác hoạ sĩ già và cô kĩ sư trẻ một vài đặc điểm đầy hứng thú. Cách giới thiệu ấy chuẩn bị tâm thế cho hai người khách và cho câu chuyện thêm hấp dẫn. Khi xe dừng, người thanh niên nhỏ bé, nhanh nhẹn xuất hiện dường như không có gì đặc biệt. Sức thu hút của nhân vật là ở thái độ và những suy nghĩ về cuộc sống và công việc của một người trẻ tuổi sống và làm việc một mình giữa cái lặng lẽ của thiên nhiên. Cái mà tác giả muốn làm nổi bật ở nhân vật này không phải là những công việc khó khăn đòi hỏi phải có tinh thần trách nhiệm cao mà là một hoàn cảnh sống và làm việc thật đặc biệt: một mình trên đỉnh núi cao Yên Sơn quanh năm suốt tháng giữa cái lặng lẽ của cỏ cây, mây núi. Cái khó khăn thách thức lớn nhất với anh chính là sự cô độc. Cái gì đã giúp anh vượt qua được hoàn cảnh ấy?

Trước hết, đó là ý thức trách nhiệm và tình yêu đối với công việc. Công việc hằng ngày của anh là đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hằng ngày phục vụ sản xuất, chiến đấu. Anh hiểu rõ công việc thầm lặng của mình là cần thiết và có ích cho mọi người và đất nước, nó gắn liền anh với công việc chung của nhân dân. Anh rất yêu công việc của mình:

Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ nếu cất nó đi, cháu buồn đến chết mất.

Nét đẹp của nhân vật này không chỉ là cách sống có lí tưởng mà còn là những suy nghĩ sâu sắc về công việc và cuộc sống. Chẳng hạn, về sự cô độc, anh đã nghĩ thế nào?

Hồi chưa vào nghề, những đêm bầu trời đen kịt, nhìn kĩ mới thấy một ngôi sao xa, cháu cũng nghĩ ngay ngôi sao kia lẻ loi một mình. Bây giờ làm nghề này, cháu không nghĩ như vậy nữa. Và khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi, việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia.

Còn về sự "thèm người" – như cách nói của bác lái xe – anh nghĩ: *Người thì ai mà chả thèm hả bác? Mình sinh là gì? mình đẻ ở đâu? Mình vì ai mà làm việc?*

Nhưng nỗi nhớ người của anh quyết không phải là nỗi nhớ phồn hoa đô thị.

Trong cuộc sống lẻ loi của mình, anh còn tìm thấy một nguồn vui, đó là sách, mà anh thấy lúc nào đọc cũng như có người bạn để trò chuyện.

Chính vì tất cả những điều ấy mà cuộc sống của người thanh niên trên núi cao giữa mây mù không buồn tẻ. Anh tổ chức cuộc sống một mình ở trạm khí tượng thật ngăn nắp và chủ động: trồng hoa, trồng rau, nuôi gà, đọc sách và ngoài giờ làm việc có mối giao lưu thân thiết với bác lái xe, những cuộc gặp gỡ với mọi người. Ở anh còn nét rất đáng mến nữa là sự cởi mở, chân thành với mọi người, khao khát được gặp gỡ, trò chuyện với những người khác. Tình thân và thái độ ân cần của anh với bác lái xe; thái độ chu đáo, chân thành của anh với ông họa sĩ và cô gái lần đầu gặp gỡ đã nói lên điều đó.

Trong truyện, các nhân vật phụ không chỉ tham gia vào câu chuyện, làm rõ nét hơn cho nhân vật chính, mà còn làm phong phú và sâu hơn cho chủ đề truyện. Đáng chú ý nhất là nhân vật ông hoạ sĩ già. Tác giả như nhập vào cái nhìn và tâm trạng của ông để quan sát, miêu tả, suy ngẫm, bình luận. Qua cái nhìn của hoạ sĩ, chân dung anh thanh niên như hiện ra đẹp hơn, rõ hơn và khơi gợi những suy ngẫm về cuộc sống, con người và nghệ thuật.

Ngay từ phút đầu gặp gỡ, bằng sự từng trải của một nghệ sĩ, ông xúc động đến bối rối vì đã gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, một nét thôi đủ khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác. Với ông, người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá! Với những điều làm cho người ta

suy nghĩ về anh và về những điều anh nghĩ. Đúng như suy nghĩ của hoạ sĩ: Những suy nghĩ đúng đắn bao giờ cũng có những vang âm, khơi gợi bao suy nghĩ khác trong người khác. Ví như, từ câu chuyện anh thanh niên, hoạ sĩ nghĩ về nghệ thuật với sức mạnh và cả sự bất lực của nó so với cuộc đời, về con người và mảnh đất Sa Pa.

Còn với cô kĩ sư trẻ mới ra trường thì cuộc gặp gỡ này đã khiến cô bàng hoàng. Cô hiểu thêm cuộc sống một mình dũng cảm tuyệt đẹp của người thanh niên, về cái thế giới của những con người như anh. Quan trọng hơn, cô hiểu và tin hơn vào con đường mà cô đã lựa chọn.

Như vậy, qua cảm xúc và suy nghĩ của các nhân vật khác, hình ảnh người thanh niên như được soi rọi dưới một ánh sáng trong trẻo, rực rỡ khiến nó như đẹp hơn, ánh nhiều màu sắc hơn. Đó là thủ pháp "vẽ mây nẩy trăng".

Lặng lẽ Sa Pa chưa phải là một truyện ngắn xuất sắc. Có thể thấy những chi tiết chưa thật đắt, nhưng chỗ tác giả nói thay nhân vật, phát biểu quá lộ liễu chủ đề tác phẩm. Dù sao, truyện ngắn cũng là một thành công đáng ghi nhận của Nguyễn Thành Long.

Như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của những con người lao động bình dị mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử nhiều gian khổ, hi sinh nhưng cũng thật trong sáng, đẹp đẽ. Từ hình ảnh những con người như thế gợi cho ta những suy nghĩ về ý nghĩa cuộc sống, của lao động tự giác, về con người và nghệ thuật.

(Theo sách: Phân tích bình giảng tác phẩm văn học;
sđd, tr. 142 – 146)

9. Đọc: Hành trình khám phá cái bản ngã.
Sách: "Đọc – hiểu VBTPVCTHCS, q1. Sđd. tr. 155.

10. Soạn bài: *Chiếc lược ngà.*

Tiết 68
TẬP LÀM VĂN

ĐỐI THOẠI, ĐỘC THOẠI
VÀ ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Bổ sung một *kiến thức* mới cho văn bản tự sự, đó là các hình thức đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm.

2. *Tích hợp* với các văn bản Văn và các bài Tiếng Việt đã học.

3. *Kĩ năng*:

– Nhận diện và phân tích giá trị của các hình thức đối thoại, độc thoại trong văn bản tự sự.

– Vận dụng kiến thức đã học để viết văn bản tự sự có các hình thức đối thoại, độc thoại.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
NHẬN DIỆN VÀ PHÂN TÍCH TÁC DỤNG CỦA CÁC HÌNH THỨC *ĐỐI THOẠI, ĐỘC THOẠI VÀ ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ*

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn văn trích trong SGK và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trao đổi, thảo luận và trả lời:

1. Nhận diện hình thức đối thoại:

a. Ba câu đầu đoạn trích miêu tả cuộc đối thoại của những người phụ nữ tản cư. Trong cuộc đối thoại này có ít nhất hai người phụ nữ tham gia.

b. Dấu hiệu cho ta biết điều đó là:

+ Hai lượt lời đối thoại:

– Lượt 1 (của người phụ nữ A): "*– Sao bảo làng Chợ Dầu tinh thần lắm cơ mà?...*"

– Lượt 2 (của người phụ nữ B): "*– Ấy thế mà bây giờ đổ đốn ra thế đấy!*"

+ Trước mỗi lượt lời đều có xuống dòng, gạch đầu dòng.

2. Câu *"– Hà, nắng gớm, về nào...*" là câu nói trống không (bâng quơ) của ông Hai. Câu nói này không hướng tới một người tiếp nhận cụ thể nào, cũng không có ai đáp lại; do đó nó chỉ là một lời độc thoại (mình nói cho mình

nghe). Câu nói ấy chỉ là cái cớ để ông Hai lảng tránh câu chuyện (không vui đối với ông) của những người phụ nữ tản cư.

Trong đoạn trích này còn một câu độc thoại như thế:

– *Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này*!

3. Những câu như:

"*Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy ư? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu*..." là những câu mà ông Hai tự hỏi chính mình, chúng không phát thành tiếng mà chỉ là một "mạch ngầm" diễn ra trong đầu ông Hai, nó thể hiện tâm trạng đau đớn, dằn vặt của ông Hai khi nghe tin làng Chợ Dầu của mình theo giặc.

– Vì không phát ra thành tiếng (không thốt thành lời) như các lượt lời trong đối thoại, cho nên những câu ấy không có gạch đầu dòng như những câu ở mục (a), (b). Chúng là những câu độc thoại nội tâm.

4. Tác dụng của các hình thức đối thoại trên:

– Tạo cho câu chuyện có không khí gần gũi, thật như cuộc sống đang diễn ra trong thực tế; tạo tình huống để tác giả khai thác nội tâm nhân vật.

– Thể hiện thái độ yêu – ghét phân minh của những người phụ nữ tản cư.

– Các câu độc thoại và độc thoại nội tâm giúp cho người đọc cảm nhận được chiều sâu tâm lí rất tinh tế, nhạy cảm của nhân vật ông Hai; nó góp phần khắc hoạ thành công tính cách của nhân vật ông Hai (tự trọng, tự tôn, nhạy cảm, dễ xúc động...). Có nhà phê bình văn học cho rằng, những câu hoặc những trường đoạn độc thoại nội tâm trong tác phẩm tự sự được coi là chiếc "chìa khoá màu nhiệm" để người đọc khám phá thế giới nội tâm phong phú, phức tạp và đầy bí ẩn của nhân vật.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

a. Nhân vật bà Hai có ba lượt lời:

(1) – *Này, thầy nó ạ.*

(2) – *Thầy nó ngủ rồi à?*

(3) – *Tôi thấy người ta đồn...*

b. Nhân vật ông Hai có hai lượt lời:

(1)

(2) – *Gì?*

(3) – *Biết rồi!*

** Nhận xét:*

+ Ông Hai bỏ lượt lời phải đáp bà Hai ở lần 1 thể hiện tâm trạng chán chường đến mức không muốn nói đến cái chuyện (làng Chợ Dầu theo giặc) đang làm ông đau lòng ấy nữa!

+ Hai lượt lời (2) và (3), ông Hai đều trả lời cộc lốc thể hiện sự miễn cưỡng, bất đắc dĩ của ông Hai khi buộc phải trả lời bà Hai. Cần phải chú ý một khía cạnh tâm lí của nhân vật ông Hai trong tình huống này:

– Ông Hai là người từng trải, do đó ông tự thấy việc ông không trả lời bà Hai hình như có cái gì đó không phải trong quan hệ vợ chồng.

– Ông Hai đủ tỉnh táo để hiểu rằng bà Hai chẳng có lỗi gì trong cái "sự cố" làng Chợ Dầu theo giặc, bà Hai cũng vô can, vô tội như lũ trẻ và ông cũng xót xa cho bà như xót xa những đứa trẻ (thể hiện trong đoạn văn trích ở mục I.1). Tuy nhiên, vì đang đau đớn, dằn vặt nên ông Hai chỉ có thể trả lời cho xong chuyện để bà Hai khỏi tủi thân mà thôi!

Bài tập 2:

* Gợi ý:

Chỉ sau mấy ngày đầu năm học, lớp tôi đã có tới bốn bạn xin thôi học. Có bạn theo gia đình chuyển hẳn đi một tỉnh khác. Có bạn chỉ chuyển trường cho hợp lí hơn. Và có bạn, thú thật, tôi cũng chẳng rõ lí do là gì, chỉ biết rằng bạn ấy không còn học ở lớp 9B của chúng tôi nữa. Hình như bạn ấy tên là Hoà thì phải? Tôi nói thế bởi tôi chỉ tình cờ nói chuyện với bạn ấy có một lần thì bạn ấy đã đi khỏi lớp.

Thời gian thấm thoắt trôi đi, mới ngày nào còn là mùa thu nắng hanh vàng, mà nay sân trường đã ngập đầy những cánh hoa phượng và hoa bằng lăng xao xác. Tôi cũng không còn nhớ lắm những người bạn đã chuyển trường hoặc thôi học... Thế nhưng, có một buổi chiều, khi từ câu lạc bộ bóng bàn về nhà, lúc đi qua một góc phố, tôi bỗng sững người, ngờ ngợ... Trong đám người làm thuê (mà người ta gọi là "cửu vạn") đang đứng ngồi lố nhố với những chiếc xe đạp cà tàng, với cuốc, xẻng, thúng, sọt... hình như có một gương mặt quen quen? Tôi dừng lại, khẽ hỏi:

– Hình như bạn là học sinh cũ của lớp 9B phải không?

Người được hỏi nhìn tôi bằng đôi mắt thoáng buồn, gật đầu:

– Tôi còn nhớ tên bạn là Liên!

– Còn tên bạn là Hoà, phải không?

Hoà lại khẽ gật đầu và hơi cúi mặt xuống, lảng tránh cái nhìn soi mói của tôi. Dường như không thể kìm nén được những cảm xúc bột phát, tôi buột miệng kêu lên:

– Vì sao mà bạn lại ra nông nỗi này?

Hoà ngẩng lên, đôi mắt ươn ướt:
– Bạn cũng chẳng nên biết để làm gì!
– Vì sao cơ chứ?
– Vì... Vì... Mỗi người một hoàn cảnh...
Rồi, dường như không muốn nói chuyện với tôi nữa, Hoà giục:
– Bạn về đi! Và đừng bận tâm về chuyện của tôi làm gì...

Dứt lời, Hoà bỏ đi chỗ khác. Tôi đứng trơ ra một mình với sự hờn giận xen lẫn cả tự ái lẫn một nỗi buồn mơ hồ thật khó tả... Tại sao Hoà lại không muốn nói chuyện với tôi nhỉ? Hay là Hoà ghét những lời thương hại đãi bôi?...

Sau cuộc gặp lại tình cờ ấy, tôi mới để tâm đi tìm hiểu hoàn cảnh của Hoà. Tôi được biết, Hoà mồ côi cha từ nhỏ, mẹ về mất sức và ốm đau luôn, không đủ sức nuôi ba anh em Hoà ăn học; vì thế Hoà lẳng lặng bỏ học để đi kiếm sống đỡ đần mẹ nuôi hai em tiếp tục đi học. Tôi chợt cảm thấy buồn và ân hận vô cùng. Hoá ra trong cuộc đời, không phải ai cũng may mắn như tôi và tại sao tôi lại có thể vô tình với bạn bè như vậy?! Tôi có thể làm gì để giúp được bạn ấy không nhỉ? Có lẽ ngày mai, tôi phải hỏi cô giáo chủ nhiệm về những chuyện này và sẽ xin cô một lời khuyên? Chỉ còn cách ấy thôi...

Tiết 69
TIẾNG VIỆT

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

A. Kết quả cần đạt

1. Hệ thống hoá những kiến thức tiếng Việt đã học trong học kì I, lớp 9.
2. *Tích hợp* với các văn bản Văn và các bài Tập làm văn đã học.
3. Rèn luyện các *kĩ năng* tổng hợp về sử dụng tiếng Việt trong nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

** Lưu ý giáo viên:*

– Các nội dung học ở học kì I, nhưng đã ôn ở phần *"Tổng kết về từ vựng"* là: *sự phát triển của từ vựng, thuật ngữ, trau dồi vốn từ*

– Các nội dung ôn tập trong bài này: *phương châm hội thoại, xưng hô trong hội thoại, cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp*

Hoạt động 1
ÔN TẬP LÝ THUYẾT

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu các phương châm hội thoại đã học? Cho ví dụ.

2. Xưng hô trong hội thoại là gì? Cho ví dụ.

3. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp là gì? Cho ví dụ.

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Các phương châm hội thoại đã học:

a. Phương châm về lượng:

Khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung; nội dung của lời nói phải đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa.

Ví dụ:

+ Hỏi: – Anh đã ăn cơm chưa?

+ Trả lời: *Tôi đã ăn rồi. (đúng phương châm về lượng)*

– Từ lúc mặc cái áo mới thuộc loại hàng hiệu này, tôi vẫn chưa ăn cơm. (sai phương châm về lượng)

b. Phương châm về chất:

Khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng và không có bằng chứng xác thực.

Ví dụ:

– *Con bò to gần bằng con trâu*. (đúng phương châm về chất)

– *Con bò to gần bằng con voi*. (sai phương châm về chất)

c. Phương châm quan hệ:

Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

Ví dụ:

+ Hỏi: – *Anh đi đâu đấy*?

+ Trả lời:

– *Tôi đi bơi*! (đúng phương châm quan hệ)

– *Con mèo đen đã chết*! (sai phương châm quan hệ)

d. Phương châm cách thức:

Khi giao tiếp, cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch; tránh cách nói mơ hồ.

Ví dụ:

(1) *Con có ăn quả táo mẹ để trên bàn không*?

Hai cách hiểu:

(1a) *Con có thích ăn quả táo (mà) mẹ để trên bàn không*?

(1b) *Con có ăn vụng quả táo (mà) mẹ để trên bàn không*?

Cần phải chọn một trong hai cách diễn đạt: 1a hoặc 1b

e. Phương châm lịch sự:

Khi giao tiếp, cần tế nhị và tôn trọng người khác.

Ví dụ:

+ Hỏi: – *Anh làm ơn cho tôi hỏi đường ra ga Hàng Cỏ đi lối nào ạ*?

+ Trả lời:

– *Bác đi đến ngã tư trước mặt, sau đó rẽ tay phải và đi thẳng là tới ạ*! (đúng phương châm lịch sự)

– *Tới ngã tư và rẽ phải*! (chưa đúng phương châm lịch sự)

2. Xưng hô trong hội thoại là:

– Người nói cần căn cứ vào đặc điểm của tình huống giao tiếp để xưng hô cho thích hợp.

Ví dụ:

+ Đối với người trên: *bác – cháu, anh – em, chị – em...*

+ Đối với bạn bè: *bạn – tớ, cậu – tớ, gọi tên bạn – mình (tôi)...*

+ Trong hội nghị, trong lớp: *bạn – tôi, các bạn – chúng tôi...*

3. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp là:

Có hai cách dẫn lời nói hay ý nghĩ của một người, một nhân vật:

– Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên vẹn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật; lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép ("...").

– Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp; lời dẫn gián tiếp không đặt trong ngoặc kép.

Ví dụ:

a. Dẫn trực tiếp:

+ Nhà thơ Ấn-Độ Ta-go nói rằng: "Giáo dục một người đàn ông được một người đàn ông, giáo dục một người đàn bà được một gia đình, giáo dục một người thầy được cả một xã hội".

+ Khổng Tử, một nhà giáo dục Trung Quốc thời cổ đại nói rằng: "Tri chi giả, bất như hiếu chi giả; hiếu chi giả, bất như lạc chi giả!" (Người biết một vấn đề nào đó không bằng người thích nó, người yêu thích không bằng người say mê nó!)

b. Dẫn gián tiếp:

+ Khi bàn về giáo dục, nhà thơ Ta-go cho rằng giáo dục một người đàn ông ta được một người đàn ông, giáo dục một người đàn bà ta được một gia đình, còn nếu giáo dục một người thầy ta sẽ được cả một xã hội.

+ Khi bàn về hiệu quả của niềm say mê trong học tập, Khổng Tử nhấn mạnh rằng người biết một vấn đề nào đó không bằng người thích nó, người thích không bằng người say mê!

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1:

Hãy kể một tình huống giao tiếp mà trong đó có một hoặc một số phương châm hội thoại nào đó không được tuân thủ.

Truyện 1:

Trong giờ Vật lí, thầy giáo hỏi một học sinh đang mải nhìn qua cửa sổ:

– Em cho thầy biết sóng là gì?

Học sinh giật mình, bèn trả lời:

– Thưa thầy, "Sóng" là bài thơ của Xuân Quỳnh ạ!

(* Gợi ý: vi phạm phương châm quan hệ)

Truyện 2:

Khoảng 10 giờ tối, bác sĩ nhận được một cú điện thoại của ông khách quen đang sống ở quê. Giọng ông khách hốt hoảng:

– Bác sĩ ơi, thằng bé nhà tôi vừa nuốt cây bút bi của tôi rồi. Mời bác sĩ đến ngay cho!

– Đường đến nhà ông xa quá, lại đang mưa bão, có lẽ phải vài tiếng đồng hồ nữa tôi mới tới được!

– Thế trong khi chờ đợi bác sĩ, tôi phải làm gì?

– Thì ông dùng tạm bút chì vậy!

(* Gợi ý: vi phạm phương châm quan hệ)

Truyện 3:

Một lão chủ dặn anh đầy tớ:

– Mày ăn nói cộc lốc, người ta cười cả tao. Từ rày về sau, hễ nói gì thì phải nói có đầu có đuôi, nghe chưa!

Một hôm, lão ăn mặc chỉnh tề, ngồi hút thuốc. Anh đầy tớ đứng chắp tay, chậm rãi thưa:

– Bẩm ông...

– Cái gì? – Lão chủ hỏi.

– Bẩm ông, con tằm nó ăn lá dâu...

– Nghĩa là làm sao? – Lão chủ hỏi, miệng vẫn phì phèo thuốc lá.

– Bẩm ông, con tằm nó ăn lá dâu, nó nhả ra tơ. Người ta mang ra chợ bán. Người Trung Quốc mua tơ đem về kéo sợi, dệt thành the, rồi mang the sang bán cho ta. Ông mua the về may áo. Hôm nay, ông mặc áo vào, ngồi hút thuốc...

Nói đến đây, anh đầy tớ cuống quít:

– Tàn thuốc rơi vào áo ông. Áo ông đang cháy đấy ạ!

Lão chủ giật mình nhìn xuống thì áo đã cháy một miếng to bằng bàn tay rồi.

(* *Gợi ý:* vi phạm phương châm về lượng)

Bài tập 2:

"*Xưng khiêm, hô tôn*" nghĩa là gì? Cho ví dụ.

Khi xưng hô, người nói tự xưng mình một cách khiêm nhường là *"xưng khiêm"* và gọi người đối thoại một cách tôn kính gọi là *"hô tôn"*.

Ví dụ:

– Vua tự xưng là "quả nhân" (người kém cỏi) để thể hiện sự khiêm tốn và gọi các nhà sư là "cao tăng" để thể hiện sự tôn kính.

– Các nhà nho tự xưng là "hàn sĩ", "kẻ hậu sinh" và gọi người khác là "tiên sinh".

– Bạn bè xưa tự xưng là "tiểu đệ" và gọi người khác là "đại ca".

– Một người xưng là "chúng tôi" và gọi người khác là "quí ông, quí bà..."

...

Bài tập 3:

Chuyển lời đối thoại trong SGK thành lời dẫn gián tiếp.

Chuyển thành lời dẫn gián tiếp:

Vua Quang Trung hỏi Nguyễn Thiếp là quân Thanh sang đánh, nếu nhà vua đem binh ra chống cự thì khả năng thắng hay thua như thế nào.

Nguyễn Thiếp trả lời rằng bấy giờ trong nước trống không, lòng người tan rã, quân Thanh ở xa tới, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao, vua Quang Trung ra Bắc không quá mười ngày quân Thanh sẽ bị dẹp tan.

* *Nhận xét:*

a. Trong lời thoại ở đoạn trích nguyên văn:

– Vua Quang Trung xưng "tôi" (ngôi thứ nhất)

– Nguyễn Thiếp gọi vua Quang Trung là "chúa công" (ngôi thứ hai)

b. Trong lời dẫn gián tiếp:

– Người kể gọi vua Quang Trung là "nhà vua", "vua Quang Trung" (ngôi thứ ba).

Tiết 70
TẬP LÀM VĂN

NGƯỜI KỂ
TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

A. Kết quả cần đạt

1. Hệ thống hoá các *kiến thức* về văn bản tự sự và bổ sung một đơn vị kiến thức mới về người kể chuyện.

2. *Tích hợp* với các văn bản Văn và các bài Tiếng Việt đã học.

3. Rèn luyện *kĩ năng* xác định người kể chuyện trong văn bản tự sự và kĩ năng chuyển đổi ngôi kể.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

+ GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK:

+ GV gợi dẫn HS trả lời câu hỏi:

1.

– Chuyện kể về cuộc chia tay giữa ba người: nhà hoạ sĩ già, cô kĩ sư và anh thanh niên.

2. Người kể giấu mặt (vô nhân xưng), không xuất hiện trong câu chuyện; vì thế cả ba nhân vật trong đoạn văn đều trở thành đối tượng miêu tả một cách khách quan: "*Anh thanh niên vừa vào, kêu lên*", "*Cô kĩ sư mặt đỏ ửng*", "*Người hoạ sĩ già quay lại*"... Nếu người kể là một trong ba nhân vật trên thì ngôi kể và lời văn phải thay đổi, chẳng hạn phải xưng "tôi" hoặc xưng tên một trong ba nhân vật đó để kể lại chuyện.

3. Những câu:

– giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ

– những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy.

Chính là nhận xét của người kể chuyện về anh thanh niên và suy nghĩ của anh ta. Người kể chuyện đã "hoá thân" vào nhân vật để gọi ra đúng cái tâm trạng của tất cả mọi người trong tình huống đó, tâm trạng ấy phù hợp với qui luật tình cảm của con người, do đó nó có tính khái quát rất cao; dễ gây ra sự

đồng cảm, xúc động và cũng thấp thoáng một chút buồn man mác bâng khuâng...

4. Căn cứ vào:

– Người kể chuyện: không xuất hiện trong đoạn văn, tức là đứng ở bên ngoài quan sát, miêu tả, suy nghĩ, liên tưởng, tưởng tượng để "hoá thân" vào từng nhân vật (thực ra, đây là vốn sống, sự từng trải và trí tưởng tượng tuyệt vời của nhà văn)

– Các đối tượng được miêu tả một cách khách quan: ba nhân vật và những suy nghĩ, hành động của ba nhân vật ấy; quan hệ của ba nhân vật ấy trong cuộc chia tay...

Chúng ta có thể kết luận *người kể chuyện* am hiểu tất cả mọi sự việc, hành động và những diễn biến nội tâm tinh tế của các nhân vật.

+ GV chỉ định 1 HS đọc chậm, rõ *Ghi nhớ* trong SGK.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 2:

a. GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi:

So với đoạn trích ở "*Hoạt động 1*":

1. Người kể là ai?

2. Ngôi kể này có ưu điểm và hạn chế gì?

+ GV gợi dẫn HS trả lời:

1. Người kể trong đoạn văn là nhân vật "tôi" (chú bé, người trong cuộc, ngôi thứ nhất) kể lại cuộc gặp gỡ cảm động với người mẹ của mình sau những ngày xa cách.

2. Ưu điểm: miêu tả được những diễn biến tâm lí sâu sắc, phức tạp; những tình cảm tinh tế, sinh động của nhân vật "tôi".

– Hạn chế: không miêu tả được những diễn biến nội tâm của nhân vật "người mẹ", tính khái quát không cao, lời văn trần thuật dễ nhàm chán, đơn điệu.

b. Người kể chuyện là "Cô kĩ sư nông nghiệp":

Nghe tiếng chàng trai kêu to: "Trời ơi, chỉ còn có năm phút!" và sau đó là một giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ, tôi cũng cảm thấy giật mình, bâng khuâng... Tôi chợt nhớ câu nói của ai đó: "Cái gì đến sẽ đến!". Cuộc chia tay của chúng tôi đã đến rồi đấy ư? Sao nhanh thế? Tôi và chàng trai kia đã nói gì được với nhau đâu? Và cả nhà hoạ sĩ già đáng kính nữa!...

Bỗng chàng trai chạy ra nhà sau, rồi trở lại ngay với một cái làn trên tay. Nhà hoạ sĩ già tặc lưỡi đứng dậy. Tôi cũng đứng lên, chợt cảm thấy lúng túng, bèn đưa tay đặt lại chiếc ghế, rồi thong thả đi đến chỗ nhà hoạ sĩ. Đúng lúc ấy, chàng trai kêu lên:

– Ô! Cô còn quên chiếc mùi soa đây này!

Tôi nhẹ nhàng quay lại, nhưng dường như không muốn để tôi phải khó nhọc trở lại cái bàn, chàng trai đã nhanh chân bước tới, cầm chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách, đi tới chỗ tôi đang đứng và trả tận tay cho tôi. Tôi thực sự bối rối, mặt nóng bừng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.

Nhà hoạ sĩ già đã bước tới bậu cửa, bỗng quay lại chụp lấy tay chàng trai, lắc mạnh:

– Chào anh! Chắc chắn rồi tôi sẽ trở lại! Tôi ở với anh ít hôm được chứ?

Tôi cũng lặng lẽ bước tới chỗ chàng trai, chìa bàn tay của mình ra trước mặt anh. Anh nắm lấy bàn tay của tôi, bóp nhẹ. Hình như anh hơi run thì phải? Và không hiểu sao, tôi cũng cảm thấy lòng mình xốn xang, hồi hộp lạ lùng? Tôi nhìn thẳng vào mắt anh, không nói... Anh cũng im lặng nhìn tôi... Nhưng dường như chúng tôi đã nói với nhau tất cả... Tôi bóp nhẹ bàn tay rắn rỏi của anh, thì thầm:

– Chào anh...

Tuần 15

BÀI 14, 15

Tiết 71, 72
VĂN HỌC

CHIẾC LƯỢC NGÀ
(Trích)

Nguyễn Quang Sáng

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Cảm nhận được tình cha con sâu nặng trong hoàn cảnh éo le của cha con anh Sáu. Nắm được nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, đặc biệt là nhân vật bé Thu, nghệ thuật xây dựng tình huống truyện bất ngờ mà tự nhiên, lời kể chuyện ở ngôi thứ nhất dung dị, đậm chất Nam Bộ.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài kiểm tra phần Tiếng Việt, với phần Tập làm văn ở bài *Ôn tập*.

3. Rèn *kĩ năng* đọc – kể diễn cảm truyện, phát hiện và phân tích những chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong truyện ngắn.

4. *Chuẩn bị:*Ảnh (tranh) chân dung Nguyễn Quang Sáng, tập *25 truyện ngắn Nguyễn Quang Sáng*.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Kể tóm tắt nội dung truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*. Vì sao nói truyện ngắn này bàng bạc chất thơ, có thể coi như một bài thơ bằng văn xuôi về cảnh vật và con người ở Sa Pa?

2. Vì sao tất cả các nhân vật trong truyện, kể cả nhân vật chính, đều không được đặt tên? Ngoài nhân vật anh thanh niên, em yêu thích nhân vật vào nữa? Vì sao?

3. Bác lái xe cho rằng, anh thanh niên là một trong những "người cô độc nhất thế gian"? Em có đồng ý với ý kiến ấy không? Vì sao?

4. Em có tán thành ý kiến của anh thanh niên:

Khi ta làm việc, mình với công việc thành đôi?

Nhận xét, đánh giá hành động lăn cây chặn đường ô tô để dừng xe gặp người trò chuyện của anh thanh niên?

5. Phát biểu *chủ đề của truyện* nhưng không dùng câu văn của chính tác giả Nguyễn Thành Long.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Thiếu gì những tình huống éo le xảy ra trong cuộc sống, nhất là trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt thể hiện và thử thách tình cảm con người. *Chiếc lược ngà* của nhà văn Nam Bộ Nguyễn Quang Sáng được xây dựng trên cơ sở những tình huống thật ngặt nghèo trong những năm kháng chiến chống Mĩ gian lao ở miền Nam, qua đó khắc sâu tình cảm cha con sâu nặng của người cán bộ, chiến sĩ.

2. Giới thiệu sơ lược về Nguyễn Quang Sáng, nhà văn Nam Bộ nổi tiếng với những truyện ngắn và tiểu thuyết: *Đất lửa, Cánh đồng hoang, Mùa gió chướng* (đã được chuyển thể thành phim truyện)… *Chiếc lược ngà* (1966) là một trong những truyện ngắn rất thành công của ông.

* Cho HS xem chân dung nhà văn và tập *25 truyện ngắn của Nguyễn Quang Sáng.*

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc – kể, tóm tắt truyện:*

– Kết hợp đọc và kể tóm tắt, xong một lần lại tóm tắt toàn bộ đoạn trích bằng một đoạn văn ngắn;

Chú ý giọng kể của tác giả (nhân vật anh Ba xưng tôi ở ngôi thứ nhất), trầm tĩnh, cảm động, hơi buồn; những đoạn văn miêu tả tâm trạng của bé Thu, của anh Sáu, những câu đối thoại ngắn của các nhân vật cần chọn giọng đọc với giọng điệu phù hợp.

– GV và HS nối nhau đọc, kể một lần.

– Tóm tắt đoạn trích:

Trước khi chuẩn bị đi tập kết, anh Ba cùng anh Sáu về thăm gia đình. Nhưng suốt gần ba ngày đêm ở nhà, bé Thu 8 tuổi, con gái anh Sáu nhất định không chị nhận anh là ba, mặc dù anh đã tìm hết cách để chứng minh anh là ba của nó. Khi nhận ra sự thật thì đã tới lúc chia tay. Ở khu căn cứ, anh Sáu dồn hết tình cảm và tâm sức để làm chiếc lược bằng ngà voi dành tặng con gái yêu nhớ. Nhưng trong một trận càn, anh đã hi sinh. Trước lúc nhắm mắt, anh còn kịp trao cây lược ngà cho anh Ba – người bạn – với lời hứa sẽ đưa tận tay cho cháu !

2. *Giải thích từ khó:*

– Theo 15 chú thích trong SGK, chọn giải thích một số từ ngữ tiêu biểu.

3. *Tìm hiểu và phân tích ngôi kể, bố cục.*

a. Ngôi kể: ngôi thứ nhất, đặt vào nhân vật anh Ba. Tác dụng: tăng độ tin cậy và tính trữ tình của câu chuyện.

d. Bố cục:

1. *Tình huống 1:* Anh Sáu về phép thăm nhà, gần 3 ngày, bé Thu không nhận anh là ba nó, đến lúc hiểu ra sự thật thì cha con lại phải chia tay.

+ Tình huống này cũng có thể chia làm 2 đoạn nhỏ:

a. Tình trạng cha con anh Sáu trước buổi chia tay.

b. Buổi chia tay đầy nước mắt.

2. *Tình huống 2:* Anh Sáu ở chiến khu làm chiếc lược ngà và hi sinh.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Diễn biến tâm lí và tình cảm của nhân vật bé Thu trong 3 ngày anh Sáu về thăm nhà.

+ GV hỏi: Diễn biến tâm lí và tình cảm của nhân vật bé Thu trong đoạn trích truyện có thể chia làm mấy giai đoạn? Đó là những giai đoạn nào?

+ HS khái quát, tự phân chia, lí giải cách phân chia.

- ***Định hướng***

2 giai đoạn:

– Trước buổi chia tay, trước khi thừa nhận anh Sáu là ba.

– Trong buổi chia tay đầy nước mắt, khi nhận ba thì ba đã phải đi rồi!

Vậy tâm lí và tình cảm cụ thể của đứa bé gái 8 tuổi ấy trong từng giai đoạn ra sao và nguyên nhân nào đã tạo ra sự thay đổi thái độ tình cảm 180 độ như vậy?

a. Thái độ và tình cảm của bé Thu trong hai ngày đầu.

+ GV hỏi: Phân tích thái độ và tình cảm của bé Thu trong phút đầu gặp hai người khách lạ. Lí giải nguyên nhân?

+ HS tìm chi tiết, phân tích, trả lời.

- ***Định hướng***

– Nghe gọi, con bé giật mình, tròn mắt nhìn, ngơ ngác, lạ lùng… khi người đàn ông mặt sẹo (anh Sáu) đến gần, lặp đi lặp lại: ba đây con! thì nó lạ quá, mặt nó bỗng tái đi, chớp chớp mắt nhìn người đàn ông thứ hai (vẫn im lặng) như muốn hỏi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: "Má! Má!"

– Cách tả thật cụ thể, hợp lí. Lí do thật dễ hiểu: con bé quá ngạc nhiên, bất ngờ, không hiểu chuyện gì đã xảy ra, tiếp sau là sợ hãi, sợ bị lừa, bị bắt (nó đã từng chứng kiến khối chuyện tương tự từ khi nó bắt đầu hiểu biết). Tâm lí sợ hãi của đứa bé được tả bằng tiếng kêu thét gọi mẹ và hành động chạy vụt đi rất phù hợp với tâm lí và hành động của trẻ con. Chi tiết này đã gây cho người đọc cảm động, thương cho anh Sáu, xen lẫn tò mò.

+ GV hỏi:

– Trong hai ngày đêm tiếp theo, thái độ và tình cảm của bé Thu đối với anh Sáu diễn biến như thế nào?

– Chi tiết nào làm em buồn cười và khó chịu nhất? Vì sao?

+ HS tìm chi tiết, lựa chọn, phân tích.

(Hết tiết 71, chuyển tiết 72)

- ***Định hướng***

– Trong 2 ngày đêm tiếp theo, mặc kệ những lời nói, cử chỉ âu yếm, làm thân, vỗ về tình cảm của anh Sáu, bé Thu một mực thờ ơ, lạnh lùng đến mức bướng bỉnh, ngang ngạnh, khó hiểu: Không một lần gọi *ba*; khi bị doạ đánh, bị buộc phải gọi thì chỉ nói trống không, tỏ ra không có gì là lễ phép, ngoan ngoãn như bản tính thường ngày của em.

– *HS có thể lựa chọn các chi tiết khác nhau*: chẳng hạn, chi tiết mời anh Sáu vào ăn cơm, chi tiết nhờ rồi lại tự mình chắt nước cơm… nhưng có lẽ chi tiết đắt giá nhất là *bé Thu hắt tung cái trứng cá ra khỏi bát cơm, bị đánh, không khóc, bỏ về bên bà ngoại.*

– HS lí giải theo cách hiểu bước đầu của bản thân.

+ GV nêu vấn đề: Có ý kiến phân tích rằng, khi hất tung cái trứng cá ra khỏi bát cơm, khi bị đánh mắng, khi nó lặng lẽ nhặt lại cái trứng cá đặt vào bát, lặng lẽ đứng dậy, bỏ ra xuồng, chèo về bên bà ngoại là lúc bé Thu bày tỏ tình thương yêu mãnh liệt và tức tưởi đối với ba mình. Ý kiến của em?

+ HS thảo luận tự do, nêu và bảo vệ ý kiến của bản thân.

- ***Định hướng***

Đó là một ý kiến tinh tế, sâu sắc. Bởi lẽ trong suốt hai ngày, đến bữa cơm đó, bé Thu đâu có coi anh Sáu là ba mình? Hơn thế, trong con mắt và cảm nhận của nó, anh chỉ là người đàn ông xa lạ, xảo quyệt đang tìm mọi cách cám dỗ nó, đánh lừa nó vì một lí do đen tối nào đó mà nó chưa thể hiểu. Nó không hiểu sao cả mẹ nó cũng chấp nhận, lại còn cứ bắt nó phải gọi ông ta là ba?! Anh Sáu càng tìm cách vỗ về, làm thân, bày tỏ tình cảm chân thật bao nhiêu chỉ càng làm cho nó hoảng sợ, căm ghét bấy nhiêu. Nhưng nó vẫn sợ mẹ, nể mẹ mà miễn cưỡng không dám phản ứng ra mặt. Nhưng đến hành động hất cái trứng cá tung khỏi bát cơm thì đã thể hiện sự căm ghét anh Sáu – người đàn ông đáng sợ và đáng ghét dai dẳng – cao độ. Và cũng chính trong giây phút bùng khởi của tình cảm xốc nổi trẻ thơ, nó càng tỏ ra lầm lì, sẵn sàng chịu đựng, bỏ đi, bất cần. Nó không thể kìm nén được phản ứng của mình. Và ở thời khắc ấy, càng chứng tỏ nó thương yêu ba nó (người trong ảnh chụp cùng má nó, khác hoàn toàn người đàn ông đáng ghét cứ muốn thay thế ba nó!). Đó là phản ứng tâm lí hoàn toàn tự nhiên của một đứa trẻ cá tính mạnh mẽ. Trong sự cứng đầu cứng cổ của bé ẩn chứa sự kiêu hãnh trẻ thơ về một tình yêu dành cho *người cha khác*. Rõ ràng đó là sự ương ngạnh hoàn toàn không đáng trách. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở lâu dài của chiến tranh, bé Thu còn quá nhỏ (8-9 tuổi), làm sao có thể thấu hiểu được những tình thế khắc nghiệt, éo le của đời sống? Những người lớn (mẹ và bà ngoại) cũng không ai kịp chuẩn bị đón nhận những khả năng bất thường nhưng lại thường xảy ra trong hoàn cảnh chiến tranh.

b. Thái độ và hành động của bé Thu trong buổi chia tay.

+ GV hỏi:

– Nhận xét và lí giải thái độ và hành động của bé Thu trong buổi sáng chia tay với anh Sáu và anh Ba?

– Vì sao tác giả lại để bà ngoại giải thích lí do với anh Ba mà không phải với bất kì với ai khác? Vì sao bé Thu không giãi bày ẩn ức với má mình trước đó?

– Qua đó ta có thể nhận xét như thế nào về tính cách của bé Thu và nghệ thuật miêu tả nhân vật của tác giả?

+ HS lần lượt giải quyết từng câu hỏi. GV có thể xen kẽ định hướng từng vấn đề, từng khía cạnh.

• ***Định hướng***

Thái độ và tình cảm của bé Thu trong buổi sáng chia tay đưa tiễn anh Sáu và anh Ba thay đổi thật đột ngột, kì lạ đến khó hiểu và rất cảm động.

Tác giả đã chuẩn bị cho người đọc dần dần mà rất có dụng ý sự thay đổi ấy đã diễn ra:

Con bé như bị bỏ rơi, lúc đứng vào góc nhà, lúc tựa cửa và cứ nhìn mọi người vây quanh ba nó. Vẻ mặt của nó có cái gì hơi khác, không bướng bỉnh hay nhăn mày cau có nữa mà sầm lại buồn rầu trên gương mặt thơ ngây trông thật dễ thương. Cái nhìn của nó không ngơ ngác, lạ lùng mà với vẻ nghĩ ngợi sâu xa.

Một vẻ mặt, ánh mắt và cái nhìn như thế ắt phải chuẩn bị cho một cái gì khác lắm sắp xảy ra.

Đến câu chào nhỏ, buồn buồn của anh Sáu thì bỗng nó kêu thét lên: Ba.. a..a... ba!

và tác giả đặc tả: *tiếng kêu như xé sự im lặng và xé cả gan ruột mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng ba nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng ba như vỡ tung tự đáy lòng nó. Nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như sóc, thót lên, dang tay ôm chặt lấy cổ ba nó*... Chi tiết tôi thấy *làn tóc tơ sau ót (gáy) của nó như dựng đứng lên* thật ấn tượng (phải chăng tác giả có chịu ảnh hưởng của A. Tônxtôi trong tiểu thuyết *Con đường đau khổ*, khi ông tả nhân vật Đa–sa nhìn đứa con gái chết yểu, những sợi tóc gáy của nó cũng dựng đứng lên?)... *Nó vừa ôm chặt cổ ba nó vừa nói trong tiếng khóc nghẹn; không cho ba đi nữa, ba phải ở nhà với con, rồi nó tới tấp hôn mặt, hôn cổ, hôn cả vết sẹo dài trên má ba nó...nó cố tìm mọi cách giữ ba nó lại.*

Đoạn văn thật cảm động, cách tả thật ấn tượng và phù hợp với tâm lí trẻ con. Cách giải thích lí do của tác giả cũng rất khéo: Nêu hiện tượng rồi để nhân vật bà ngoại giải thích lí do với nhân vật anh Ba – người chứng kiến và kể chuyện. Con bé không thể giãi bày ẩn ức với bất kì ai khác ngoài bà ngoại (không thể nói với má vì nó đang giận cả má, không thể nói với bác Ba vì bác là khách; chỉ có thể tâm sự với bà ngoại trong đêm hai bà cháu ngủ cùng nhau).

Hoá ra lí do thật đơn giản. Tất cả mọi nghi ngờ chỉ vì *cái thẹo*. Bây giờ nghi ngờ được giải toả. Nó đã trả lời được câu hỏi vì sao mặt ba nó thay đổi đến vậy. Và trong bé Thu nảy sinh tình cảm ân hận và hối tiếc: nghe bà kể, nó nằm im rồi lăn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn. Vì vậy, trong phút chia tay cuối cùng, tình yêu, nỗi nhớ, niềm ân hận và hối tiếc của bé Thu bị dồn nén bấy lâu, nay bỗng bùng ra mạnh mẽ, hối hả và cuống quýt, mãnh liệt, ào ạt. Chứng kiến cảnh ấy, tất cả mọi người không ai không xúc động, không cầm được nước mắt vì thương cảm. Riêng người kể chuyện thì *như cảm thấy có ai đang nắm lấy trái tim mình*.

Qua biểu hiện tâm lí và thái độ, tình cảm, hành động của bé Thu, ta thấy đó là cô bé có tính cách sâu sắc, mạnh mẽ, dứt khoát, rạch ròi, quyết liệt. Ở bé Thu, có nét cá tính là rất cứng cỏi đến ương ngạnh nhưng vẫn có sự hồn nhiên, ngây thơ và chân thành của đứa trẻ 8 tuổi, đứa trẻ Nam Bộ trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt.

Nhà văn không chỉ rất am hiểu tâm lí trẻ thơ mà còn thể hiện tình cảm yêu mến, trân trọng những tình cảm hồn nhiên, bồng bột, trong trẻo của các em.

2. Tình cảm của một người cha.

+ GV nhắc lại một vài nét tình cảm, hoàn cảnh và tâm trạng của anh Sáu trong chuyến về phép 3 ngày:

– Đầu tiên là sự ngạc nhiên, hụt hẫng và buồn khi thấy đứa con sợ hãi và bỏ chạy.

– Hai ngày sau, tìm mọi cách để làm thân, để vỗ về, mong con bé cứng đầu nhận ba, gọi mình một tiếng *ba* mà không thành.

– Không nén được bực, giận, đánh mắng con.

– Trong buổi chia tay, đành đau khổ, bất lực chào con ra đi, sợ con phản ứng mạnh như hôm qua.

– Sung sướng, cảm động, hạnh phúc nghẹn ngào khi con gái yêu đột ngột thay đổi thái độ, ôm cứng lấy ba, vừa khóc vừa nói không cho ba đi !

* Rõ ràng anh Sáu đã bị đặt trong một hoàn cảnh hết sức éo le mà anh không ngờ và không biết tìm cách nào để giải toả nếu như không có chuyện bất ngờ xảy ra, nếu không có chuyện va chạm kịch liệt trong bữa cơm, để con bé tức tưởi bỏ về mách ngoại.

Trải qua thử thách, anh Sáu vẫn là một người cha hạnh phúc.

+ GV hỏi:

– Tình cảm của anh Sáu đối với con gái sau chuyến về phép diễn biến như thế nào? Việc anh dồn hết tâm lực để làm chiếc lược bằng ngà voi chứng tỏ điều gì?

– Chi tiết anh Sáu trước khi hi sinh, cố gửi chiếc lược kỉ niệm cho anh Ba nói lên điều gì?

– Qua đây, còn có thể suy ngẫm rộng ra điều gì về chiến tranh và cuộc sống con người?

+ HS tìm và phân tích chi tiết, khái quát và mở rộng suy nghĩ, phát biểu.

- ***Định hướng***

Tình cảm sâu nặng của người cha càng được thể hiện tập trung hơn trong tình huống sau của câu chuyện, trong những những ngày anh Sáu công tác ở chiến khu cho đến khi anh hi sinh.

Trước hết là nỗi nhớ thương xen lẫn sự day dứt, ân hận vì đã trót đánh, mắng con gái. Lời dặn của đứa con trước lúc cha con chia tay khiến anh quyết tâm nung nấu thực hiện cho bằng được, làm chiếc lược bằng ngà voi để dành tặng cho đứa con gái bé bỏng yêu dấu.

Kiếm được khúc ngà, anh vui sướng như đứa trẻ được quà, rồi để hết tâm trí, công sức vào việc làm cây lược, cưa răng, chuốt bóng, khắc chữ… tỉ mỉ, cần mẫn, công phu. Đó không chỉ là chiếc lược xinh xắn, quí giá mà đó là chiếc lược kết tụ tất cả tình cảm của một người cha xa con. Chiếc lược nhỏ bé mà thiêng liêng đã làm dịu nỗi ân hận và ánh lên niềm hi vọng khắc khoải sẽ có ngày anh Sáu được gặp lại con, trao tận tay nó món quà kỉ niệm.

Nhưng một tình cảnh đau thương lại đến với cha con anh. Anh Sáu đã hi sinh trong một trận càn, chưa kịp thực hiện tâm nguyện, đành nhắm mắt xuôi tay khi đã yên tâm trao gửi niềm tin vào tay người đồng đội thân thiết nhất.

Câu chuyện về chiếc lược ngà không chỉ nói lên tình cảm thắm thiết, sâu nặng của cha con người chiến sĩ mà còn gợi ra trong người đọc thấm thía những đau thương, mất mát, éo le mà chiến tranh đã mang đến cho bao gia đình, bao người trở thành côi cút, bất hạnh, đáng thương.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Tổng hợp những đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn *Chiếc lược ngà* (về cốt truyện, xây dựng nhân vật, lời kể, giọng kể, màu sắc Nam Bộ…

(* *Gợi ý:*

– Cốt truyện chặt chẽ, có những tình huống bất ngờ nhưng hợp lí: cuộc về thăm nhà và gặp gỡ con gái, không nhận ba rồi mới nhận ba, tình huống gặp lại cô giao liên Thu với anh Ba sau này, chiếc lược ngà được trao tận tay cô, hoàn thành lời hứa với người đã khuất…

– Chọn người kể và ngôi kể: người kể chuyện là bạn thân của nhân vật chính, kể ở ngôi thứ nhất, không chỉ chứng kiến sự việc mà chia sẻ tình cảm, ý nghĩ cùng nhân vật. Người kể rất chủ động trong việc điều chỉnh nhịp điệu kể, xen vào truyện những cảm xúc, suy nghĩ, bình luận tự nhiên mà hoà hợp với các tình tiết truyện.

– Xây dựng nhân vật, miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật rất thành công, đặc biệt là tâm lí nhân vật thiếu nhi…

– Ngôn ngữ lời kể giản dị, đậm đà màu sắc Nam Bộ.)

2. Vậy có thể khái quát chủ đề tư tưởng của truyện như thế nào?

(* Tình cảm cha con sâu nặng trong hoàn cảnh éo le, thời chiến tranh chống Mĩ ở miền Nam. Nhà văn khẳng định và ca ngợi tình cảm cha con thiêng liêng như một giá trị nhân bản sâu sắc. Tình cảm ấy càng cao đẹp trong những hoàn cảnh khó khăn)

3. Bình giảng nhan đề *Chiếc lược ngà.*

(* Chiếc lược kỉ niệm, chiếc lược tình cha, chiếc lược của hi vọng và niềm tin, chiếc lược, quà tặng của người đã khuất…)

4. HS đọc và suy ngẫm về nội dung mục *Ghi nhớ* SGK;

5. HS làm bài tập số 1, 2 (ở lớp và ở nhà), mục *Luyện tập* SGK.

6. Vì sao tác giả không đặt nhan đề truyện ngắn *Chiếc lược ngà* là:

A. Cuộc gặp gỡ cuối cùng
B. Tình cha con
C. Câu chuyện cảm động về tình cha con
D. Chuyện kể của tôi (anh Ba).

7. Đoạn văn nào, chi tiết nào trong truyện làm em cảm động nhất? Vì sao?

8. Đọc tham khảo mở rộng toàn truyện và trả lời câu hỏi:

Vì sao nói, về kết cấu, đây là loại *truyện lồng trong truyện*?

9. Đọc: Kỉ vật đẫm máu và nước mắt.

Trong sách: "Đọc – hiểu TPVCTHCS, q1. Sđd.

10. Chuẩn bị bài *kiểm tra 1 tiết về truyện và thơ Việt Nam hiện đại.*

Tiết 73
TIẾNG VIỆT

KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

A. Kết quả cần đạt

– Hệ thống hoá các *kiến thức* về Tiếng Việt đã học trong học kì I.

– Rèn luyện các *kĩ năng* sử dụng Tiếng Việt trong việc viết văn bản và trong giao tiếp xã hội.

B. Một số đề bài tham khảo

Đề 1:

Cho các đoạn thơ trích trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du:

Gần miền có một mụ nào
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh
Hỏi tên, rằng "Mã Giám Sinh"
Hỏi quê, rằng "Huyện Lâm Thanh cũng gần"
...
Mặn nồng một vẻ một ưa
Bằng lòng khách mới tuỳ cơ dặt dìu
Rằng: "Mua ngọc đến Lam Kiều"
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?"
Mối rằng: "Đáng giá nghìn vàng,
Dớp nhà nhờ lượng người thương dám nài!"

- ***Trả lời các câu hỏi:***

a. Trong cuộc đối thoại trên, nhân vật Mã Giám Sinh đã vi phạm "phương châm hội thoại" nào? Tại sao?

b. Những câu thơ nào sử dụng cách dẫn trực tiếp? Nhờ những dấu hiệu nào mà em biết được đó là cách dẫn trực tiếp?

c. Thống kê từ Hán Việt theo mẫu:

– Năm từ theo mẫu "viễn khách": viễn + x

– Năm từ theo mẫu "tứ tuần": tứ + x

– Năm từ theo mẫu "vấn danh": vấn + x

- ***Gợi ý:***

a. Nhân vật Mã Giám Sinh đã vi phạm "phương châm lịch sự", thể hiện ở cách trả lời cộc lốc.

b. Những câu thơ sử dụng cách dẫn trực tiếp:

Hỏi tên, rằng "Mã Giám Sinh"
Hỏi quê, rằng "Huyện Lâm Thanh cũng gần"
...
Rằng: "Mua ngọc đến Lam Kiều
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?"
Mối rằng: "Đáng giá nghìn vàng,
Dớp nhà nhờ lượng người thương dám nài!"

+ Nhận biết được cách dẫn trực tiếp nhờ:

– Những lời nói được dẫn nguyên văn và để trong dấu ngoặc kép ("...").

– Có từ "rằng" trước các lời dẫn.

c. Thống kê từ theo mẫu:

– *viễn khách, viễn du, viễn dương, viễn phương, viễn cảnh, viễn tưởng, viễn vọng...*

– *tứ tuần, tứ đại, tứ mã, tứ phương, tứ hải, tứ diện, tứ tử...*

– *vấn danh, vấn an, vấn đáp, vấn lễ, vấn đạo, vấn tâm...*

Đề 2:

Cho đoạn văn trích trong ***Lặng lẽ Sa Pa*** *của Nguyễn Thành Long:*

Trong lúc mọi người xôn xao vui vẻ phía sau lưng, bác lái xe quay sang nhà hoạ sĩ nói vội vã:

– Tôi sắp giới thiệu với bác một trong những người cô độc nhất thế gian. Thế nào bác cũng thích vẽ hắn.

Không hiểu sao nói đến đây, bác lái xe lại liếc cô gái. Cô gái bất giác đỏ mặt lên. Bác lái xe kể:

– Một thanh niên hai mươi bảy tuổi! Anh ta làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu. Cách đây bốn năm, có hôm tôi cũng đang đi thế này chợt thấy một khúc thân cây chắn ngang đường, phải hãm lại. Một anh thanh niên ở đâu chạy đến, hè với tôi và khách đi xe đẩy khúc cây ra một bên cho xe đi. Hỏi ở đây mà ai đẩy cây ra giữa đường thế này, anh chỉ đỏ mặt. Thì ra anh ta mới lên nhận việc, sống một mình trên đỉnh núi, bốn bề chỉ cỏ cây và mây mù lạnh lẽo, chưa quen, thèm người quá, anh ta kiếm kế dừng xe lại để gặp chúng tôi, nhìn trông và nói chuyện một lát. Kìa, anh ta kia.

Những lời giới thiệu trước ấy làm nhà hoạ sĩ xúc động mạnh khi nhìn thấy người con trai tầm vóc bé nhỏ, nét mặt rạng rỡ từ trên sườn núi trước mặt chạy lại chỗ xe đỗ. Ông không chú ý cô con gái cũng víu chặt vào vai ông, nửa vì tò

mò, nửa vì để tự vệ để chống lại một cái gì đó. Người con trai đưa cho bác lái xe một gói nhỏ:

– Cái gì thế này? – Bác lái xe hỏi.

– Củ tam thất cháu vừa đào thấy. Cháu gửi bác gái ngâm rượu uống. Hôm nọ bác chẳng bảo bác gái vừa ốm dậy là gì?

- ***Trả lời các câu hỏi:***

a. Cho biết trong đoạn văn trên, tác giả đã sử dụng những từ ngữ xưng hô nào. Nêu tác dụng của cách sử dụng từ ngữ xưng hô như vậy.

b. Câu: "Tôi sắp giới thiệu với bác một trong những người cô độc nhất thế gian" có vi phạm "phương châm về chất" trong hội thoại hay không? Vì sao?

c. Thống kê từ theo mẫu:

– Năm từ ghép đẳng lập gộp nghĩa (nghĩa của từ ghép là nghĩa của hai yếu tố gộp lại) theo mẫu "cây cỏ".

– Năm từ ghép đẳng lập lặp nghĩa (nghĩa của từ ghép là sự khái quát hoá nghĩa của hai yếu tố vốn đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với nhau) theo mẫu "bé nhỏ".

- ***Gợi ý:***

a. Các từ ngữ xưng hô: *bác* (lái xe), *tôi, hắn, anh* (thanh niên), *cô gái, cô, anh ta, nhà* (hoạ sĩ), *khách* (đi xe), *chúng tôi, người* (con trai), *cháu, bác gái...*

+ Cách xưng hô này rất linh hoạt, sinh động; nó có tác dụng:

– Làm cho ngay từ đầu, cuộc đối thoại đã có không khí gần gũi thân mật.

– Thể hiện tình cảm trìu mến của bác lái xe đối với "anh thanh niên" và thái độ lễ phép của "anh thanh niên" đối với người lớn tuổi.

b. Không vi phạm "phương châm về chất" trong cuộc hội thoại trên vì ở đoạn văn sau bác lái xe đã giải thích rất rõ bằng các lí lẽ và dẫn chứng cho cái ý "một trong những người cô độc nhất thế gian".

c. Thống kê từ theo mẫu:

– cây cỏ, tàu thuyền, xăng dầu, đồi núi, đất nước, tôm cá, nhà cửa, áo quần, sách vở, giấy bút, bàn ghế, giường tủ...

– bé nhỏ, binh lính, tìm kiếm, chia tách, lắp ghép, tháo gỡ, níu kéo, trói buộc...

Tiết 74
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN NÓI:
TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI
NGHỊ LUẬN VÀ MIÊU TẢ NỘI TÂM

A. Kết quả cần đạt

– Ôn tập, củng cố, hệ thống hoá những *kiến thức* đã học về văn bản tự sự.

– Rèn luyện *kĩ năng* nói trên cơ sở những kiến thức tổng hợp về văn bản tự sự.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

GV HƯỚNG DẪN HS CHUẨN BỊ

+ Lập đề cương cho 3 đề bài trong SGK:

** Gợi ý:*

Đề 1:

a. Diễn biến của sự việc:

– Nguyên nhân nào dẫn đến việc làm sai trái của em?

– Sự việc gì? Mức độ "có lỗi" đối với bạn?

– Có ai chứng kiến hay chỉ một mình em biết?

b. Tâm trạng:

– Tại sao em phải suy nghĩ, dằn vặt? Do em tự vấn lương tâm hay có ai nhắc nhở?

– Em có những suy nghĩ cụ thể như thế nào? Lời tự hứa với bản thân ra sao?

Đề 2:

a. Không khí chung của buổi sinh hoạt lớp:

– Là một buổi sinh hoạt định kì hay đột xuất?

– Có nhiều nội dung hay chỉ có một nội dung là phê bình, góp ý cho bạn Nam?

– Thái độ của các bạn đối với Nam ra sao?

b. Nội dung ý kiến của em:

– Phân tích nguyên nhân khiến các bạn có thể hiểu lầm bạn Nam: khách quan, chủ quan, cá tính của bạn Nam, quan hệ của bạn Nam...

– Những lí lẽ và dẫn chứng dùng để khẳng định bạn Nam là một người bạn rất tốt.

– Cảm nghĩ của em về sự hiểu lầm đáng tiếc đối với bạn Nam và bài học chung trong quan hệ bạn bè.

Đề 3:

a. Xác định ngôi kể:

– Nếu đóng vai Vũ Nương thì ngôi kể là ngôi thứ nhất và xưng "tôi".

b. Xác định cách kể:

– Tập trung phân tích sâu sắc những suy nghĩ, tình cảm của nhân vật Vũ Nương. Nói cách khác, phải "hoá thân" vào nhân vật Vũ Nương để kể lại câu chuyện.

– Các nhân vật và các sự việc còn lại chỉ có vai trò như một cái cớ để nhân vật "tôi" giãi bày tâm trạng của mình.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH NÓI Ở TRƯỚC LỚP

1. Yêu cầu luyện nói:

– Diễn đạt bằng lời nói, có thể kèm thêm điệu bộ, cử chỉ; tuyệt đối không đọc một bài đã viết sẵn.

– Lời nói phải đảm bảo chuẩn mực phát âm (không ngọng), trong sáng (không lạm dụng từ ngữ địa phương hoặc từ ngữ vay mượn), văn hoá (không dùng biệt ngữ, tiếng lóng)...

2. Tổng kết, đánh giá:

– Cho HS nhận xét, đánh giá bài nói của bạn và cùng rút kinh nghiệm.

– GV tổng kết và nhấn mạnh.

Tiết 75
VĂN HỌC

KIỂM TRA VỀ THƠ VÀ TRUYỆN

A. Kết quả cần đạt

1. Trên cơ sở HS tự ôn tập, nắm vững văn bản và giá trị tư tưởng – nghệ thuật *các bài thơ, truyện Việt Nam hiện đại đã học từ tuần 10 – 15*, làm tốt bài kiểm tra viết từ 1–2 tiết tại lớp.

Qua đó, đánh giá và tự đánh giá kết quả học tập về tri thức, kĩ năng, thái độ.

2. *Tích hợp* với Tiếng Việt, Tập làm văn trong bài viết và trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

3. Rèn *kĩ năng* trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, bài viết 1 tiết kết hợp tự sự, biểu cảm kết hợp với lập luận.

4. Chuẩn bị hướng dẫn HS tự ôn tập theo bảng hệ thống và một số câu hỏi các bài thơ (*Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Đoàn thuyền đánh cá, Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ, Ánh trăng*: học thuộc lòng, phân tích, bình giảng các câu, khổ, đoạn; các truyện: *Làng, Lặng lẽ Sa Pa*, *Chiếc lược ngà:* tóm tắt nội dung, phân tích nhân vật, các tình huống, chi tiết đặc sắc…)

B. Giới thiệu một số đề bài và đáp án tham khảo

(*Dựa trên và mở rộng, bổ sung những gợi ý trong SGK và SGV)*

Đề 1

I. Trắc nghiệm (5 điểm)

1. Khoanh tròn vào một chữ cái in hoa mở đầu câu trả lời em cho là đúng.

a. Bài thơ *Đồng chí* được sáng tác vào năm nào?

A. 1948

B. 1984

C. 1947

D. 1974

2. Bài thơ *Đồng chí* được viết theo thể thơ nào?

A. Thất ngôn bát cú Đường luật

B. Tự do

C. Lục bát

D. Tám chữ (tiếng)

3. Chủ đề bài thơ *Đồng chí* là gì?

A. Ca ngợi tình đồng chí keo sơn gắn bó giữa những người lính Cụ Hồ trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

B. Tình đoàn kết gắn bó giữa hai anh bộ đội cách mạng.

C. Sự nghèo túng, vất vả của những người nông dân mặc áo lính.

D. Vẻ đẹp của hình ảnh *đầu súng trăng treo*.

4. Những biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng trong hai câu thơ:

Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

A. So sánh

B. So sánh và ẩn dụ

C. Hoán dụ

D. Phóng đại và tượng trưng.

5. Khổ thơ nào trong bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* đẹp lộng lẫy như một bức tranh sơn mài về cảnh biển đêm?

A. Khổ: *Ta hát bài ca gọi cá vào…*

B. Khổ*: Cá nhụ, cá chim cùng cá đé…*

C. Khổ: *Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng...*

D. Khổ: *Câu hát căng buồm với gió khơi...*

6. Vì sao có thể xem bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* như một bài ca lao động đầy phấn khởi, hào hùng?

A. Nhịp điệu rộn ràng, náo nức.

B. Điệp từ *hát, bài ca, câu hát* được nhắc lại nhiều lần.

C. Những người đi ra biển đánh cá vừa đi vừa hát, vừa giăng lưới vừa hát gọi cá, khi trở về cũng hát vang.

D. Niềm vui phấn chấn trong lao động tự do, lao động tập thể của những người dân biển.

7. Vì sao tác giả Nguyễn Khoa Điềm đặt tên cho bài thơ của mình là *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* …?

A. Đó là những lời mẹ ru con

B. Đó là những lời ru của tác giả

C. Đó là hai lời ru nối tiếp nhau: lời ru của tác giả và lời ru của mẹ ru con

D. Những đoạn thơ – điệp khúc cấu trúc giống nhau, nhịp điệu giống nhau, chỉ khác nhau ít nhiều về nội dung.

8. Bà mẹ ru con trong bài thơ là người thuộc dân tộc nào?

A.Vân Kiều

B. Tây Nguyên

C. Tà Ôi

D. Ê–đê

9. Trong lời ru con thứ 3, bà mẹ mơ cho *con trai – cu Tai* – điều gì?

A. Mai sau con lớn vung chày lún sân

B. Mai sau con lớn được thấy Bác Hồ

C. Mai sau cơn lớn phát mười Ka-lưi

D. Mai sau con lớn làm người Tự do

10. Hình ảnh *mặt trời* trong hai bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá và Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* có nghĩa giống nhau không?

A. Gần giống nhau

B. Không giống nhau

C. Vừa giống vừa không giống

D. Hoàn toàn giống nhau.

II. Tự luận (5 điểm)

Phân tích vẻ đẹp của *nhân vật anh thanh niên* trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

- ***Đáp án và biểu điểm***

I. ***Trắc nghiệm: 5 điểm;*** *mỗi câu khoanh đúng được 0,5 điểm.*

1. A 2. B 3.A 4. B 5.B 6. A(B) 7. C 8.C 9. D 10. C.

II. Tự luận: 5 điểm.

A. Giới thệu tác phẩm và nhân vật (1 điểm)

B. Phân tích vẻ đẹp phẩm chất của anh thanh niên (3, 5 điểm)

a. Say mê và có tinh thần trách nhiệm cao với nghề nghiệp thầm lặng mà rất cần thiết cho xã hội, nhân dân, đất nước.

b. Sôi nổi yêu đời, vô tư, cởi mở và chân thành với mọi người; sống ngăn nắp, khoa học

c. Khao khát đọc sách, học tập;

d. Khiêm tốn, lịch sự và tế nhị, quan tâm đến người khác.

* Phân tích, chứng minh qua lời kể của bác lái xe, lời kể, việc làm của anh thanh niên trong cuộc gặp ngắn ngủi với bác hoạ sĩ và cô kĩ sư.

C. Kết luận, bài học và liên hệ bản thân (0,5 điểm).

Đề 2

I. Trắc nghiệm và trả lời câu hỏi: (4điểm)

1. Sắp xếp các dữ liệu dưới đây vào đúng các ô trong bảng:

– Bằng Việt, Phạm Tiến Duật, Huy Cận, Nguyễn Duy, Nguyễn Khoa Điềm, Chính Hữu, Tố Hữu, Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Tế Hanh.

– 1958, 1948, 1971, 1963, 1969, 1978, 1934, 1837, 1939.

– Thơ tám chữ (tiếng), thất ngôn trường thiên (4câu/khổ), lục bát, tự do, năm tiếng, hát ru, bốn tiếng, lục bát, song thất lục bát.

– *Hình ảnh* ngọn lửa, mặt trời, xe không có kính, phòng buyn đinh tối om, trăng (mảnh trăng, ánh trăng), tiếng chim tu hú, kéo lưới xoăn tay, sóng cài then, đêm sập cửa, giã gạo, tỉa bắp, chuyển lán, đạp rừng, cầm súng, cắm chông, đi giành trận cuối.

– Đoàn thuyền đánh cá, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Đồng chí, Ánh trăng, Bếp lửa, Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ.

Tác giả	*Tên bài thơ*	*Năm sáng tác*	*Thể thơ*	*Hình ảnh đặc sắc*
1				
2				
3				

2. Từ ngữ sáng tạo và biểu cảm nhất trong bài thơ *Bếp lửa, Ánh trăng* là từ nào?

Bếp lửa		*Ánh trăng*	
A.	Chờn vờn	G.	Tri kỉ
B.	Nồng đượm	H.	Hồn nhiên
C.	Sống mũi còn cay	I.	Tình nghĩa
D.	Dai dẳng	J.	Rưng rưng
E.	ấp iu	K.	Im phăng phắc
F.	Hoài	L.	Giật mình

3. Có ý kiến giải thích rằng: *a–kay và cu Tai* đều là tên con trai bà mẹ dân tộc Tà Ôi trong bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm.

A. Đúng

B. Sai

4. Giữa những bài thơ:

– a. *Đồng chí* và *Ánh trăng, Đoàn thuyền đánh cá*

– *b. Đồng chí* và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính,*

– *c. Bếp lửa* và *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*

có những điểm gì chung? Sắp xếp chính xác chữ cái in hoa với chữ cái in thường.

A. Đều nói về người lính cách mạng;

B. Hình ảnh trăng (mảnh trăng, ánh trăng)

C. Tình cảm gia đình ruột thịt.

5. Vì sao hình ảnh *bếp lửa* lại trở thành *kì diệu, thiêng liêng* đối với nhà thơ Bằng Việt?

A. Gắn với hình người bà cũng rất kì diệu, thiêng liêng.

B. Gắn với kí ức tuổi thơ kì diệu, thiêng liêng

C. Gắn với những tháng năm gian khổ mà vui thời kháng chiến chống Pháp.

D. Tổng hợp cả 3 ý trên.

6. Vì sao Nguyễn Duy lại *giật mình* khi nhìn vầng trăng im phăng phắc?

A. Ân hận, tự trách mình đã sớm quên quá khứ – những ngày gian nan mà hào hùng thời đánh Mĩ.

B. Tự thấy mình bội bạc với những đồng đội đã hi sinh cho những ngày hoà bình, hạnh phúc hôm nay.

C. Lương tâm thức tỉnh, giày vò bản thân có đèn quên trăng, có mới nới cũ.

D. Tổng hợp những ý trên.

II. Tự luận (bài văn ngắn) (6 điểm)

Đề bài:

Trong 3 truyện ngắn đã học: *Làng* của Kim Lân, *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng… đều có những tình huống bất ngờ đặc sắc. Đó là những tình huống nào? Phân tích một trong ba tình huống đó.

- ***Đáp án và biểu điểm***

I. Trả lời câu hỏi và trắc nghiệm (4 điểm)

1. *Sắp xếp đúng bảng hệ thống (2 điểm)*

Tác giả	*Tên bài thơ*	*Năm sáng tác*	*Thể thơ*	*Hình ảnh đặc sắc*
1. Chính Hữu	Đồng chí	1948	Tự do	Trăng (mảnh trăng treo)
2. Huy Cận	Đoàn thuyền đánh cá	1958	Thất ngôn trường thiên (4 câu/khổ)	Mặt trời, trăng (buồm trăng, trăng vàng choé), sóng cài then, đêm sập cửa, kéo lưới xoăn tay.

3. Bằng Việt	Bếp lửa	1963	Thất ngôn trường thiên	Ngọn lửa, tiếng chim tu hú
4. Phạm Tiến Duật	Bài thơ về tiểu đội xe không kính	1969	Tự do (4 câu/ khổ)	Xe không có kính
5. Nguyễn Khoa Điềm	Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ	1971	Tám tiếng (chữ)– hát ru	Giã gạo, tỉa bắp, chuyển lán, đạp rừng, cầm súng, cầm chông, đi giành trận cuối.
6. Nguyễn Duy	Ánh trăng	1978	Năm tiếng (chữ)	ánh trăng, vầng trăng, phòng *buynđinh* tối om.

2. *Bếp lửa*: E. *Ánh trăng*: L

3. B. 4. a.B; b.A; c.C.

3. D; 6. D.

* Từ câu 2 đến câu 6, trả lời đúng, mỗi câu 0,5 điểm.

II. Tự luận: 6 điểm

b. Chỉ đúng cả 3 tình huống trong từng truyện (1 điểm)

a. *Làng:* Ông Hai nghe tin làng Chợ Dầu làm Việt gian theo Pháp.

b. *Lặng lẽ Sa Pa:* Cuộc gặp bất ngờ, ngắn ngủi giữa bác hoạ sĩ, bác lái xe, cô kĩ sư và anh thanh niên ở lưng núi Yên Sơn.

c. *Chiếc lược ngà:* Anh Sáu về thăm nhà, bé Thu nhất định không nhận ba, đến khi nhận ba thì đã tới lúc chia tay.

c. Phân tích một tình huống mà HS tâm đắc nhất (5 điểm)

+ HS có thể hoàn toàn tự do lựa chọn, nhưng trong quá trình phân tích, phải làm nổi rõ được các ý chính sau:

+ Tóm tắt nội dung tình huống (1điểm)

+ Phân tích tác dụng của tình huống trong việc thể hiện tính cách nhân vật, thể hiện chủ đề tác phẩm, tạo nên sự hấp dẫn của câu chuyện (nghệ thuật kể, tả, cốt truyện… 3 điểm).

Đề 3

Chọn một trong 4 đề sau:

1. Phân tích, so sánh hình ảnh *trăng* (vầng trăng, mảnh trăng, ánh trăng…) trong các bài thơ *Đồng chí, Đoàn thuyền đánh cá, Ánh trăng*.

2. Phân tích, so sánh hình ảnh *người lính cách mạng* trong hai bài thơ *Đồng chí* và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*.

3. Phân tích, so sánh hình ảnh *tiếng chim tu hú* trong bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt và trong bài *Khi con tu hú* của Tố Hữu.

4. Phân tích hình ảnh *người phụ nữ Việt Nam* trong hai cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc qua hai bài thơ *Bếp lửa* và *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*.

- ***Đáp án và biểu điểm (Sơ lược)***

** Lưu ý chung về kiểu bài:*

Cả 4 đề đều thuộc loại *nghị luận văn học: phân tích – so sánh một vấn đề trong hai tác phẩm văn học*.

Bởi vậy, nhiệm vụ quan trọng là người viết phải tìm ra được những luận điểm về sự gần nhau, khác nhau giữa hai tác phẩm, tìm cách phân tích, chứng minh, lí giải, từ đó khẳng định giá trị của tác phẩm.

1.a. *Trăng* trong cả ba bài thơ đều là hình ảnh thiên nhiên đẹp, trong sáng, người bạn tri kỉ của con người trong cuộc sống lao động và chiến đấu, trong sinh hoạt hằng ngày.

b. *Trăng* trong *Đồng chí* là biểu tượng của tình đồng chí, gắn bó keo sơn trong cuộc sống chiến đấu gian khổ thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, biểu tượng của hiện thực và lãng mạn, trở thành nhan đề của cả tập thơ *Đầu súng trăng treo*.

c. *Trăng* trong *Đoàn thuyền đánh cá* là cánh buồm chuyên chở và nâng bổng niềm vui hào hứng trong lao động làm chủ tập thể của những ngư dân đi đánh cá đêm, vẽ nên bức tranh sơn mài biển vàng biển bạc:

Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé,
Đêm thở sao lùa nước Hạ Long.

d. *Trăng* trong *Ánh trăng là* vầng trăng tròn vành vạnh, im phăng phắc đột ngột ùa vào phòng buyn đinh tối om trong đêm hoà bình mất điện ở Thành phố Hồ Chí Minh đã khiến nhà thơ giật mình, ân hận, day dứt về suy nghĩ và cách sống hiện tại của mình. Ánh trăng như người bạn thân nhắc nhở, lay tỉnh lương tâm của tác giả: không được vô ơn với quá khứ, với đồng đội đã hi sinh, với thiên nhiên nhân hậu và bao dung.

2.a. Đó là những *người lính cách mạng, người lính Cụ Hồ* trong những cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc lâu dài, gian khổ trên đất nước Việt Nam hơn ba mươi năm qua – những người lính sẵn sàng chiến đấu hi sinh vì độc lập tự do của dân tộc.

b. *Người lính nông dân nghèo trong bài Đồng chí*, gắn bó, chia bùi sẻ ngọt với đồng đội bởi cùng chung cảnh ngộ, cùng chung nhiệm vụ, đặc biệt là cùng chung lí tưởng chiến đấu trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.

c. *Người lính* trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* là người lính lái xe trên những nẻo đường Trường Sơn thời kháng chiến chống Mĩ ngang tàng, yêu đời, dũng cảm, hóm hỉnh vượt qua mưa bom bão đạn của giặc Mĩ, vượt qua hàng vạn cây số, lái an toàn hàng nghìn chuyến xe chở quân, chở đạn, chở gạo ra tiền tuyến. Trên những chiếc xe không kính, trong xe có những trái tim yêu nước luôn hướng về miền Nam phía trước, miền Nam ruột thịt.

3.a. Hình ảnh *tiếng chim tu hú* gợi mùa hè nắng cháy, mùa vải chín tháng ba, gợi nghĩ, gợi xúc động trong tâm hồn nhà thơ.

b. *Tiếng chim tu hú* trong *Bếp lửa* gợi kỉ niệm về những cánh đồng xa, về những ngày kháng chiến chống Pháp gian khổ, đặc biệt là gợi nhớ hình ảnh người bà hết lòng thương yêu, chăm sóc đứa cháu phải sống xa cha mẹ:

Bà dạy cháu làm bà chăm cháu học,
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc
Tu hú ơi ! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?

c. *Tiếng chim tu hú* trong *Khi con tu hú* của Tố Hữu lại vẳng vào nhà tù, gợi cho người thanh niên trẻ tuổi lần đầu tiên nếm mùi ngục tù thực dân đế quốc khao khát tự do, khao khát phá cũi xổ lồng khi tưởng tượng *ra cảnh nắng đào, trời xanh, diều sáo lộn nhào, vườn râm dậy tiếng ve ngân.* Tiếng chim tu hú cứ kêu khắc khoải ngoài trời làm cho anh ngột ngạt, muốn chết vì mất tự do, vì khó thở trong khoảng xà lim chật hẹp. *Tiếng chim tu hú – tiếng gọi của tự do, chiến đấu vì tự do.*

4.a. *Người phụ nữ Việt Nam* dù Kinh, dù Thượng cũng đều hiền hậu, dịu dàng, hết lòng thương chồng, thương con, thương cháu, chịu đựng, hi sinh vì gia đình, vì thắng lợi của cuộc kháng chiến của toàn dân.

b. *Người bà* trong bài thơ *Bếp lửa* hiện lên qua những kỉ niệm của đứa cháu ở xa, ngày ngày lụi hụi *nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm*, hết lòng chăm nom cháu, để bố mẹ nó yên tâm công tác. Trong tình cảm của đứa cháu, hình ảnh *bà và bếp lửa* đã trở thành kì diệu, thiêng liêng.

c. *Hình ảnh người mẹ* trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* là hình ảnh người phụ nữ Tà – Ôi (miền tây Thừa Thiên Huế), chịu đựng

gian khổ, nuôi con, góp phần đánh Mĩ: *tỉa bắp, giã gạo, địu con* đi giành trận cuối, *luôn mơ cho con* những giấc mơ đẹp, trở thành chàng trai khoẻ mạnh, thành người tự do, thành người chiến sĩ Trường Sơn. Hình ảnh người mẹ hiện lên qua những lời ru của tác giả và những lời ru con của chính mẹ.

BÀI 15, 16

TIẾT 76, 77, 78
CỐ HƯƠNG

Lỗ Tấn

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Tinh thần phê phán sâu sắc xã hội Trung Quốc đương thời (những năm đầu thế kỉ 20) và niềm tin trong sáng vào sự xuất hiện tất yếu của cuộc sống mới, xã hội mới; màu sắc trữ tình đậm đà qua giọng kể về những hồi ức tuổi thơ, biện pháp so sánh, đối chiếu quá khứ – hiện tại được sử dụng thành công;

2. *Tích hợp* với Tiếng Việt, với Tập làm văn ở bài *Ôn tập*, với lịch sử, xã hội ở tình hình Trung Quốc hai thập kỉ đầu thế kỉ 20.

3. Rèn *kĩ năng* đọc diễn cảm, kể chuyện tóm tắt, phân tích tâm trạng nhân vật và một số hình ảnh mang tính chất biểu trưng trong tác phẩm.

4. *Chuẩn bị:* Ảnh chân dung Lỗ Tấn, tập *Tuyển tập truyện ngắn Lỗ Tấn* (Trương Chính dịch, NXB Văn học, Hà Nội, 1977).

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(Hình thức: vấn đáp)

1. Trong chương trình văn học nước ngoài lớp 6, 7, 8, em đã được học những tác giả, tác phẩm nào của Trung Quốc (thơ, văn xuôi, tác phẩm dân gian, tác phẩm trung đại, tác phẩm hiện đại…)

2. Đọc thuộc lòng bản dịch tiếng Việt một bài *thơ Đường* mà em còn nhớ. Bài thơ em vừa đọc, hay ở chỗ nào?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Trên cơ sở HS đã đọc mục chú thích ở nhà, theo SGK và SGV, GV giới thiệu ngắn gọn về nhà văn Lỗ Tấn (1881– 1936), về tập truyện ngắn đầu tiên

của ông: *Gào thét* (1923), kết hợp với cho HS xem ảnh chân dung Lỗ Tấn, *Tuyển tập truyện ngắn Lỗ Tấn.*

2. *Nhật mộ hương quan hà xứ thị*

Yên ba giang thượng sử nhân sầu

(Hoàng Hạc lâu, Thôi Hiệu)

Tản Đà dịch:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai

Nỗi nhớ quê hương xa vời từng là đề tài cho bao nhiêu nhà thơ cổ kim, những khi có dịp trở về quê cũ (*cố hương*) sau nhiều năm xa cách, thì không phải ai cũng vui mừng, hài lòng. Bởi vì, có khi như Hạ Tri Chương trong bài *Hồi hương ngẫu thư:*

Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi
Hương âm vô cải, nấm mao tồi
Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?

(Dịch thơ:

Trẻ đi, già trở lại nhà,
Giọng quê không đổi, sương pha mái đầu.
Gặp nhau mà chẳng biết nhau
Trẻ cười hỏi: Khách từ đâu đến làng?

Sau nhiều năm đi xa, khi nhân vật tôi trong truyện *Cố hương* của nhà văn Lỗ Tấn trở lại quê nhà, tuy không đến nỗi bẽ bàng như nhà thơ họ Hạ nhưng cũng bùi ngùi một nỗi buồn tê tái vì cảnh quê, người quê. Và tâm trạng người về thăm quê lần cuối cùng không chỉ có thế…

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc và kể:*

+ Chú ý giọng điệu chậm buồn, hơi bùi ngùi khi kể, tả; giọng ấp úng của nhân vật Nhuận Thổ, giọng chao chát của thím Hai Dương, giọng suy ngẫm, triết lí ở một số câu, đoạn.

+ Đọc kết hợp với kể tóm tắt những đoạn không đọc.

+ *Tóm tắt toàn truyện:* Kể lại chuyến về thăm quê lần cuối của nhân vật "tôi", để bán nhà, đưa cả gia đình đi sinh sống ở nơi khác.

2. Giải thích từ khó: theo 11 *chú thích* trong SGK.

3. *Ngôi kể:* Chọn ngôi kể thứ nhất cho nhân vật *tôi*, làm tăng tính chất trữ tình của truyện. (*tôi* trực tiếp quan sát, cảm xúc, suy ngẫm, phát biểu quan niệm). Nhưng không thể đồng nhất "tôi" và tác giả mặc dù Lỗ tấn có sử dụng nhiều chi tiết có thật trong cuộc đời mình nhưng vẫn là truyện ngắn (với những sáng tạo nghệ thuật) có cách kể gần với hồi kí, sử dụng những chi tiết có thực.

4. *Bố cục:*

a. Tình cảm và tâm trạng của "tôi" trên đường về quê.

b. Tình cảm và tâm trạng của "tôi" trong những ngày ở quê: Cuộc gặp gỡ với thím Hai Dương, với bố con Nhuận Thổ.

c. Tâm trạng và ý nghĩ của "tôi" trên đường rời quê.

Tóm lại, cách kể theo trình tự thời gian trong một chuyến đi (vài ngày), với sự thay đổi không gian: trên đường, trên thuyền, ở quê; thay đổi thời gian (nhớ lại quá khứ hồi còn nhỏ dại, đan xen với thời gian hiện tại). Kết cấu ấy cũng góp phần làm nổi rõ chất trữ tình biểu cảm và triết lí trong dòng tự sự.

(Hết tiết 76, chuyển tiết 77)

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

- *Lưu ý về phương pháp:*

Có thể tiếp cận tìm hiểu *Cố hương* theo trình tự câu chuyện 3 đoạn như trên; những cũng có thể theo cách phân tích một số nhân vật và khía cạnh của chủ đề.

Dưới đây chọn cách thứ hai có sử dụng phần nào cách thứ nhất. Tuỳ theo thời lượng bố trí mà có thể gia giảm nội dung các nhân vật, vấn đề phụ hơn.

+ GV hỏi:

– Trong truyện có những nhân vật nào?

– Sắp xếp thứ tự theo vai trò và tầm quan trọng của nó?

– Có hai hình ảnh nghệ thuật rất đặc biệt trong truyện. Đó là những hình ảnh nào?

+ HS tìm hiểu, sắp xếp.

- ***Định hướng***

1. Nhân vật anh Tấn (tôi)

2. Nhuận Thổ,

3. Chị Hai Dương – nàng Tây Thi đậu phụ

4. Thằng bé Hoàng

5. Thằng bé Thuỷ Sinh

6. Bà mẹ

7. Những người làng

– Hai hình ảnh đặc biệt trong truyện:

+ Hình ảnh "cố hương".

– Hình ảnh "con đường".

Đó là hai hình ảnh giàu ý nghĩa biểu cảm và biểu trưng.

1. Nhân vật tôi (Tấn)

+ GV hỏi: Có thể đồng nhất nhân vật *tôi* với tác giả được không? Vì sao? Tâm trạng, cảm xúc, suy nghĩ về cố hương "của tôi" được thể hiện trong chuyến về thăm từ biệt quê hương như thế nào?

+ HS suy nghĩ, khái quát, trả lời.

- ***Định hướng***

Tôi cũng tên là Tấn (tên tác giả), cũng quê ở Thiệu Hưng, tỉnh Triết Giang bên bờ biển, trong cuộc đời, nhà văn cũng đã vài lần về thăm quê… nhưng *tôi* vẫn là nhân vật văn học, kết quả sáng tạo, hư cấu nghệ thuật của tác giả.

Diễn biến cảm xúc, tâm trạng và suy nghĩ của tác giả trong chuyến về thăm từ biệt quê hương lần cuối cùng được thể hiện qua 3 đoạn: trên đường về quê; những ngày ở quê; trên đường rời quê.

a. Trên đường về quê.

+ HS có thể đọc, hoặc kể lại đoạn đầu, nói rõ tâm trạng tác giả khi ngồi trong thuyền nhìn về làng quê xa đang gần lại và phân giải lí do của tâm trạng đó.

+ GV hỏi: Biện pháp nghệ thuật đã được sử dụng ở đoạn này?

• ***Định hướng***

Biện pháp nghệ thuật đã được tác giả sử dụng: kể kết hợp tả, biểu cảm trực tiếp, so sánh đối chiếu giữa cảnh hiện tại và cảnh trong hồi ức.

Ngồi trong thuyền, nhìn qua khe hở mui thuyền về làng quê sau hai mươi năm mới gặp lại, trong lòng nhân vật "tôi" bỗng thấy phảng phất nỗi buồn se sắt, rồi hình như ngạc nhiên, không tin rằng đó có phải cái làng cũ đã in trong kí ức của tôi. Về đến nhà, nỗi buồn hiu quạnh như lại càng tăng lên khi nhìn mấy cọng tranh khô phất phơ trước gió trên mái ngói.

GV hỏi: Tại sao tác giả lại có tâm trạng ấy, cảm xúc ấy?

• ***Định hướng***

Đó là vì giữa cái mong ước, hi vọng và tưởng tượng của tác giả trước và trong chuyến đi đã khác xa với thực tế. Chính cái hình ảnh thôn xóm tiêu điều, hoang vắng, im lìm dưới vòm trời màu vàng úa, u ám giữa đông đã khiến cho tâm hồn người con xa quê có phần hẫng hụt, thương cảm và buồn se lại, không nén được. Nhân vật *tôi* thấy thất vọng vì so với cái làng trong kí ức mà mình vẫn tưởng nhớ, thương yêu thì nó đẹp hơn nhiều. Nhưng đẹp như thế nào thì lại không hình dung được vì đó là cái đẹp trong tâm tưởng, cái đẹp có thời gian tô vẽ. Bởi thế khi nhìn tận mắt mấy cọng tranh khô phất phơ trên mái ngói thì nỗi buồn càng dâng lên vì chuyến về này là để bán nhà, từ biệt làng quê đi mưu sinh nơi đất khách. Hình ảnh này thật ấn tượng khi diễn tả sự sa sút hoang phế, buộc phải thay đổi của ngôi nhà và rộng hơn là của làng quê nói chung.

Thái độ của tôi là *buồn, thương cảm* nhưng *đành chấp nhận hoàn cảnh.*

Cảnh vật hiện tại của làng quê	*Cảnh vật làng quê trong hồi ức*	*Cảm xúc, tâm trạng*
Thôn xóm tiêu điều, im lìm dưới bầu trời vàng úa, u ám, lạnh lẽo giữa đông	Đẹp hơn, nhưng mờ nhạt, không sao hình dung rõ nét	Không nén được, lòng tôi se lại, buồn.

b. Tâm trạng của ***tôi*** *trong những ngày ở nhà.*

+ GV nói lời dẫn:

Tâm trạng của *tôi* trong thời gian ở nhà vẫn được thể hiện trong dòng chuyện kể, miêu tả cảnh vật và con người, sự việc, so sánh, đối chiếu quá khứ

và hiện tại nhưng cụ thể hơn, qua câu chuyện với bà mẹ, với chị Hai Dương, đặc biệt là qua cuộc gặp gỡ và chuyện trò với Nhuận Thổ – người bạn cũ thuở thiếu thời.

Hãy lần lượt tìm hiểu qua một hai cảnh chính.

+ HS kể lại cảnh gặp gỡ và trò chuyện với bà mẹ, với thím Hai Dương, với những người đến chào, đưa chân và mua, lấy đồ đạc, nhất là cảnh gặp gỡ và chuyện trò với Nhuận Thổ.

+ GV hỏi: Thái độ và tình cảm của tác giả diễn biến qua những cảnh ấy như thế nào?

+ HS so sánh, khái quát, phát biểu.

- ***Định hướng***

Cảnh, người, việc hiện tại	*Cảnh, người, việc trong hồi ức*	*Cảm xúc, tâm trạng, tình cảm của nhân vật* ***tôi***
Gặp mẹ, bàn chuyện giao nhà, thu dọn đồ đạc, chuẩn bị lên đường. Nhắc chuyện nhắn tin cho Nhuận Thổ và anh ta sắp lên thăm. Cảnh Nhuận Thổ lên thăm bạn cũ. Sự thay đổi từ hình dáng đến cử chỉ, lời nói. Hoàn cảnh gia đình hết sức nghèo túng, khó khăn của Nhuận Thổ. Chị Hai Dương đến chào, kể công, lấy đôi tất và hôm đi còn tự lấy cái cẩu sát khí. Cảnh bé Thuỷ Sinh và bé Hoàng thân thiết, chơi đùa với nhau. Dân làng đến chào, chia tay, mua đồ, xin đồ, vừa mua vừa lấy. Nhuận Thổ xin vài thứ đồ đạc…	Hồi ức của tôi về thằng bé Nhuận Thổ đẹp đẽ, khoẻ mạnh, dũng cảm, oai hùng, tay nắm chặt đinh ba đâm *con tra* ngoài bãi dưa hấu bên bờ biển trong đêm trăng. Tình bạn hồn nhiên, trong sáng giữa Tấn và Nhuận Thổ. Ngày giỗ tổ linh đình Hồi ức về "nàng Tây Thi đậu phụ".	Càng buồn hơn, đau xót hơn, cô đơn hơn vì cảnh vật, con người đổi thay, sa sút, nhếch nhác vì nghèo đói, vì lễ giáo phong kiến cổ hủ, xót xa vì sự ngăn cách giữa tôi và Nhuận Thổ. Không còn tìm đâu bóng dáng của người bạn nhỏ tươi tắn, đẹp đẽ năm nào. Thương cảm và đành chấp nhận, bùi ngùi chia tay với quê, với cảnh, với người.

(Hết tiết 77, chuyển tiết 78)

c. Cảm xúc, tâm trạng và suy nghĩ "của" nhân vật tôi trên thuyền rời cố hương.

+ HS kể lại đoạn cuối, đọc nguyên văn đoạn từ "Tôi nằm xuống"... cho đến hết.

+ GV hỏi:

Trên thuyền về rời quê, cảm xúc và tâm trạng của nhân vật *tôi* như thế nào? *Tôi* nghĩ gì? Sự đối chiếu giữa các khoảng thời gian, không gian có gì giống và khác các đoạn trên? Các hình ảnh:

– Con thuyền,

– Thằng bé Nhuận Thổ giữa vườn dưa, đâm tra

– Con đường…

có dụng ý nghệ thuật gì?

+ HS lần lượt trả lời từng câu hỏi.

- ***Định hướng***

Cảnh vật hiện tại	*Cảnh vật quá khứ*	*Cảm xúc, tâm trạng, suy nghĩ*
Con thuyền rời xa dần, mờ dần ngôi nhà cũ và làng quê trong hoàng hôn	Một cánh đồng cát, màu xanh biếc, vòm trời xanh đậm, lơ lửng vầng trăng tròn vàng thắm	Lòng tôi không chút lưu luyến (cái cũ, làng cũ, cảnh cũ, hiện tại đau buồn, quá khứ tươi đẹp không bao giờ trở lại. Vậy thì hãy hướng đến tương lai và hi vọng). Hi vọng, tin tưởng vào con đường đã chọn, hi vọng vào tương lai thế hệ trẻ con cháu như thằng Hoàng, thằng Thuỷ Sinh sẽ khác thế hệ hiện tại, mơ ước những cuộc đời mới, cuộc đời tốt đẹp hơn mà chúng tôi chưa từng được sống. Suy nghĩ và triết lí về hình ảnh con đường. Con đường từ đâu mà ra? Nhiều người đi mãi thì thành đường mà thôi. Triết lí về niềm hi vọng trong cuộc sống con người. Hi vọng là gì, sức mạnh tinh thần của hi vọng. Con người nên và cần biết hi vọng, ước mơ.

+ GV hỏi: Qua diễn biến tâm trạng và tình cảm của nhân vật "tôi", ta có thể nhận thấy tình cảm thống nhất, bản chất từ trong sâu thẳm của "tôi" đối với cố hương là gì?

+ HS suy nghĩ, khái quát, phát biểu.

- ***Định hướng***

Đó chính là những biểu hiện khác nhau của tình yêu quê hương, gia đình sâu đậm của nhân vật "tôi": tuy buồn đau vì sự sa sút, nghèo nàn của làng quê

những vẫn ước mơ, hi vọng vào tương lai, vào thế hệ trẻ sẽ đem đến những đổi thay cho quê hương, sẽ được sống cuộc đời hạnh phúc trên quê hương. Và chính chúng sẽ tự mình làm được điều ấy.

Đó cũng là chủ đề tư tưởng và ý nghĩa sâu sắc của truyện ngắn này.

2. *Nhân vật Nhuận Thổ.*

* *Gợi ý về phương pháp:*

Có thể phân tích nhân vật này qua cái nhìn và cảm nhận của nhân vật *tôi*, trong sự đối sánh giữa quá khứ và hiện tại, cốt làm rõ:

Sự thay đổi lớn lao và toàn diện của nhân vật từ hình dáng đến lời nói, cử chỉ, suy nghĩ qua thời gian, từ chú bé hồn nhiên, khoẻ mạnh, tình cảm trong sáng như tiểu thiên thần trở thành một bác nông dân nghèo túng, khô cằn, đần độn, mụ mị đầu óc vì cuộc sống quá vất vả, trở nên rụt rè, nhút nhát… trước người bạn cũ nhưng vẫn giữ được những phẩm chất tốt đẹp: quí bạn, mang quà quê tặng bạn, được tin, đến ngay, không tham lam chỉ xin mấy thứ cần thiết nhất cho cuộc sống vật chất và hi vọng tinh thần nhỏ nhoi, đáng thương của mình.

Hình ảnh Nhuận Thổ, chị Hai Dương… là những minh chứng cụ thể khác nhau về sự sa sút, điêu tàn của cố hương vì nghèo đói, lạc hậu, hình ảnh thu nhỏ của nông thôn Trung Quốc đầu thế kỉ 20.

+ GV hỏi:

– Hãy tả lại chân dung Nhuận Thổ trong lần đến thăm bạn cũ – anh Tấn? Cảm nhận của em về nhân vật này?

– Có ý kiến cho rằng, Nhuận Thổ mới là nhân vật trung tâm của truyện. Ý kiến của em?

+ GV tổng hợp theo định hướng trên.

3. Hình ảnh ***con đường.***

+ GV hỏi:

– Trong truyện có những hình ảnh "con đường" nào?

– Hình ảnh "con đường" ở cuối truyện có ý nghĩa gì?

– Nếu bỏ hình ảnh ấy, liệu giá trị của truyện ngắn có bị giảm không? Vì sao?

+ HS suy luận, thảo luận, phát biểu.

- ***Định hướng***

Trong *Cố hương,* hình ảnh con đường có nghĩa đen: con đường thuỷ, đường sông đưa nhân vật *tôi* về quê và đưa gia đình *tôi* rời quê. Hình ảnh *con*

đường sông nước này cũng phần nào mang ý nghĩa khái quát biểu trưng cho sự thay đổi luân chuyển của cuộc sống. Con người như nước, như dòng chảy không ngừng của sông.

Cuối truyện, xuất hiện hình ảnh *con đường trong suy nghĩ, liên tưởng* của nhân vật *tôi*.

Hình ảnh này thuần có nghĩa biểu trưng, biểu tượng, khái quát triết lí về cuộc sống con người, từ hiện tại đến tương lai.

Đó là con đường đến tự do, hạnh phúc, con đường tự thân hành động, dựng xây và hi vọng của con người.

Con đường không tự nhiên mà có, không do thần linh hay Chúa trời ban tặng mà do chính con người, nhiều người đi nhiều, đi mãi, góp phần tạo nên.

4. *Hình ảnh **cố hương:***

– Hình ảnh thu nhỏ của xã hội, đất nước.

– Sự thay đổi của cố hương phản ánh điển hình sự biến đổi của xã hội Trung Hoa hai mươi năm đầu thế kỉ 20.

– Vấn đề xã hội bức thiết được đặt ra: cần thiết phải xây dựng những cuộc đời mới, những con đường mới, khác trước, tốt đẹp hơn trước cho các thế hệ tương lai.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Qua nội dung *Ghi nhớ* trong SGK, phát biểu ngắn gọn chủ đề của truyện ngắn?

(* *Phê phán xã hội, lễ giáo phong kiến*, đặt ra *vấn đề con đường* đi của nông dân, của xã hội Trung Quốc qua những rung động và suy ngẫm trong một chuyến về quê, trước sự thay đổi của cố hương.

Phê phán và hi vọng, tin tưởng trên cơ sở tình yêu quê hương và nhân dân là cơ sở của tư tưởng tác phẩm.)

2. Đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm:

+ Truyện ngắn đậm chất hồi kí, đậm chất trữ tình, giọng buồn man mác;

+ Nhân vật *tôi* quan sát và rung cảm, và suy ngẫm trong suốt chuyến đi;

+ So sánh đối chiếu giữa hiện tại và quá khứ.

+ Sáng tạo những hình ảnh biểu tượng, biểu trưng giàu ý nghĩa triết lí (con đường, bé Nhuận Thổ).

3. *Đọc diễn cảm đến thuộc lòng* một đoạn văn mà em thích nhất trong truyện.

4. Làm *bài tập 2* trong SGK: điền những từ thích hợp vào bảng phân tích nhân vật Nhuận Thổ.

5. Đọc tham khảo một số đoạn trong SGV, tr. 231, 232.

6. *Đọc tham khảo*:

6.1. VỀ TRUYỆN NGẮN *CỐ HƯƠNG* CỦA LỖ TẤN

Trần Đình Sử

Là một truyện ngắn nổi tiếng trong tập *Gào thét*, được viết năm 1921, Lỗ Tấn muốn thể hiện niềm thất vọng đối với sự phá sản, sa sút của làng quê và niềm hi vọng vào tương lai qua thế hệ trẻ.

Truyện có 3 đoạn:

Một là cuộc trở về làng để từ biệt.

Hai là những ngày ở lại làng.

Đoạn cuối là cảnh rời làng ra đi.

Nói về thực trạng sa sút của nông thôn, truyện có 2 nhân vật chính: Nhuận Thổ và chị Hai Dương. Nói về tương lai có 2 hình tượng: Thuỷ Sinh và Hoàng. Bao trùm lên tất cả là nhân vật *tôi*, người luôn có mặt, quan sát và suy ngẫm, đem lại cho truyện màu sắc trữ tình và triết lí.

Đọc truyện, đầu tiên ta gặp *một nỗi buồn*.

Buồn vì xa quê và sắp từ giã quê cũng có, nhưng chủ yếu là vì *thôn xóm hoang vắng, tiêu điều, nằm im lìm dưới bầu trời màu vàng úa*, đến nỗi nhân vật *tôi* có phần hoài nghi, không nhận ra. Buồn hơn nữa là vì Nhuận Thổ, người bạn cũ hồi thiếu niên hai mươi năm trước từng là một đứa bé oai hùng, đẹp đẽ bây giờ đã biến thành một con người khác: già nua, đần độn. Khi xưa Nhuận Thổ và *tôi* cùng trang lứa, chơi thân với nhau, mỗi lần chia tay đều khóc, vậy mà bây giờ, Nhuận Thổ đã có sáu con, gặp lại bạn cũ, lại chào: *Bẩm ông*, làm cho *tôi* thấy có một bức tường cao bao chắn giữa hai người và cảm thấy ngột ngạt, trơ trọi. Người với người đã bị phân cách. Tình trạng của Nhuận Thổ thật thê thảm: *Con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào đày đoạ khiến anh trở thành đần độn, mụ mẫm đi ! Khổ nhiều mà không nói ra được hết, anh chỉ ngồi trầm ngâm, lặng lẽ hút thuốc.*

Nhuận Thổ vẫn giữ được bản chất tốt đẹp. Quí bạn, biết tin bạn về là đến thăm ngay, mang chút quà quê tặng bạn. Khi được quyền muốn lấy gì thì lấy,

anh chỉ lấy rất ít: bàn ghế, tro, bộ lư hương, chân nến và một cái cân. Sự lựa chọn này chứng tỏ anh không tham lam mà thiết thực: bàn ghế để ngồi vì nhà đông người; cái cân để khi mua bán khỏi bị cân điêu, tro để bón ruộng, *bộ tam sự* để cúng bái. Điều này cũng đáng buồn, vì với Nhuận Thổ, ngoài trông mong thần linh phù hộ còn biết trông cậy vào đâu !

Nhân vật đáng buồn hơn là chị Hai Dương.

Hình hài xấu xí: Lưỡng quyền cao, môi mỏng, chân gầy nom như cái compa, lại đanh đá, ngoa ngoắt, mồm mép luôn áp đặt cho người khác, miệng chưa xin tay đã lấy, lại còn đơm đặt cho Nhuận Thổ để kể công mà lấy đi cái *cẩu sát khí* (cái chó tức chết – dụng cụ cho gà ăn mà chó không thể ăn tranh được). Kể công bế anh Tấn lúc nhỏ để xin đồ đạc. Thật là một tính cách lưu manh. Đó là sự sa sút về nhân cách và đạo lí con người.

Khách khứa cũng đáng buồn; kẻ đến đưa chân, kẻ đến lấy đồ đạc. Có kẻ tiện làm cả hai việc. Cho đến trước khi đi thì đồ đạc đã bị *lấy sạch như quét*.

Quê hương buồn như thế nên khi thuyền đi xa dần, nhưng lòng nhân vật *tôi* không chút lưu luyến. Cả hình ảnh chú bé oai hùng trong kí ức cũng mờ nhạt hẳn đi. Hình ảnh quê hương tốt đẹp trong kí ức giờ đây hoàn toàn sụp đổ. Nỗi buồn ấy, hình ảnh ấy làm cho *cố hương tràn ngập một điệu buồn bi kịch*.

Nhưng không phải chỉ có buồn như thế, đọc kĩ truyện, ta thấy Lỗ Tấn dành *tình thương và hi vọng vào lớp trẻ*.

Nhớ đến Nhuận Thổ thời niên thiếu oai hùng, tác giả viết: *"Tôi tựa hồ tìm được quê hương tôi đẹp ở chỗ nào rồi. Quê hương đẹp vì có tuổi thơ đẹp, oai hùng và không ngăn cách.* Bây giờ khi ra đi, cháu Hoàng và cháu Thuỷ Sinh vẫn không cảm thấy ngăn cách, Thuỷ Sinh hẹn Hoàng đến chơi và Hoàng hỏi khi nào về. Điều đó khiến tôi hi vọng, Tôi mong các cháu sẽ không giống chúng tôi lớp cha chú của chúng, không bao giờ phải cách bức nhau cả… Nhưng tôi cũng không muốn chúng vì thân thiết với nhau mà vất vả, chạy vạy như tôi, cũng không muốn chúng phải đần độn, khốn khổ như Nhuận Thổ, càng không muốn chúng vì khốn khổ mà tàn nhẫn như bao nhiêu người khác. Chúng nó cần và phải được sống một cuộc đời mới, cuộc đời mà chúng tôi chưa từng được sống".

Đó là chủ đề tác phẩm, là chất chứa những hi vọng tha thiết của nhà văn.

Lỗ Tấn là một nhà văn rất sâu sắc. Ông đang hi vọng. Nhưng khi Nhuận Thổ xin lư hương thì anh ta cũng đang hi vọng vào thần linh, vào cầu cúng đó thôi! Vậy thì giữa hai niềm hi vọng ấy của hai người có gì khác nhau? Đằng nào mà chẳng đặt mơ ước vào những gì chưa có? Và đây là những suy nghĩ thâm trầm của tác giả:

Hi vọng vốn không có cái gì gọi là có, cũng không có cái gì gọi là không. Cái đó cũng giống như những con đường trên mặt đất. Kì thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi.

Đúng như vậy. Hi vọng là cái chưa có, càng không phải là cái đã có. Nó là cái có khả năng thành hiện thực. Đi mãi thì thành đường. Mong ước mãi thì thành hi vọng. Vấn đề là phải có được hi vọng mới cho một thế hệ mới, và làm cho người ta tin vào hi vọng nhiều hơn. Người ta đi nhiều nghĩa là phải có nhiều người đi thì mới thành đường. Viết câu này, Lỗ Tấn ước mong cái lí tưởng dân chủ, tiến bộ, không ngăn cách giữa người với người, sẽ được nhiều người tin theo. Chỉ như thế thì quê hương và thế hệ trẻ mới được cứu vớt.

Truyện *Cố hương* ngập chìm trong kí ức và suy ngẫm. Những hồi ức về quê hương, về Nhuận Thổ, về ngày giỗ tổ linh đình. Tác giả dành những từ đẹp đẽ để nói về quá khứ: cảnh tượng thần tiên, kì dị. Sự đối chiếu giữa quá khứ và hiện tại là biện pháp nghệ thuật quan trọng nhất. Dòng họ, gia đình xưa đông đúc, bề thế mà nay sa sút, chia tan. Ngôi nhà xưa đẹp đẽ mà nay *cọng cỏ tranh phất phơ, xơ xác trên mái ngói*. Người xưa cho rằng, con cái có hiếu là không được bán đi gia sản cha ông để lại, thế mà nay phải bán nhà. Nhuận Thổ xưa đẹp đẽ, oai hùng thế mà nay già lão, xấu xí, nghèo khổ, thê lương thế này… Sự đối chiếu ấy đã gợi ra bao nhiêu cảm xúc ! Tác giả còn đối chiếu hiện tại với tương lai, thế hệ già với thế hệ trẻ mai sau. Đối chiếu Nhuận Thổ với chị Hai Dương, giữa *tôi* và Nhuận Thổ, Hoàng và Thuỷ Sinh. Nếu nói nghệ thuật truyện ngắn là nghệ thuật sáng tạo ra những đối chiếu, tương phản, thì truyện *Cố hương* đã có bao nhiêu tương phản gợi ra bấy nhiêu vấn đề.

Đọc hết dòng cuối cùng của truyện, ngoài mấy vấn đề đã gợi ra trên đây, còn bao nhiêu vấn đề khác nữa mà nhà văn gửi gắm trong thiên truyện, tạo thành cái dư vị đọng mãi trong tâm hồn.

(Sách Đọc văn, học văn, sđd, tr. 434 – 437)

6.2. VỀ NHÂN VẬT NHUẬN THỔ

GS. Lương Duy Thứ

Giai cấp phong kiến thống trị đã dùng mọi thủ đoạn làm cho nhân dân lao động tin rằng sự thống trị của chúng là tất yếu, hợp lẽ trời. Mạnh tử đề ra thuyết *lao tâm* và *lao lực: kẻ lao tâm sinh ra để trị người; kẻ lao lực sinh ra để người trị*. Lí thuyết đó trên thực tế cũng là cái nọc độc của con ong co lưng chích vào huyệt thần kinh vận động của *con sâu xanh* làm cho nó sống dở chết

dở vừa để sai khiến được vừa mất hết ý thức phản kháng. (*Chuyện phiếm cuối xuân – Tạp văn tuyển tập*).

Nhuận Thổ chính là *biến tướng của loại sâu xanh* như vậy. Qua 30 năm bị bòn rút của sưu thuế, lính tráng, quan lại, tâm hồn anh ta đã sa đọa. Nỗi đau của anh Tấn – nhân vật *tôi* – khi gặp lại người bạn cũ không phải chỉ ở chỗ thấy anh ta đói rách, mà quan trọng hơn là ở chỗ thấy anh ta đã mất hết lòng tự trọng trong sạch thời niên thiếu. Tấn giật mình khi thấy người bạn thuở thiếu lạy mình như lạy một quan trên. Nhuận Thổ chỉ muốn sống theo qui củ; do đó, anh ta đã đặc biệt chú ý lựa chọn *bộ tam sự* để thờ cúng. Tấn tìm niềm khuây khỏa trong ước mong con cháu Nhuận Thổ sẽ không như thế nữa và ông khẳng định niềm hi vọng đó bằng suy nghĩ: con đường rồi sẽ do con người tạo ra...

Nỗi đau khổ của Nhuận Thổ là *biết khổ nhưng không biết do đâu mà khổ*. Anh coi cái khổ là tất yếu và cúi đầu nhẫn nhục. Nỗi đau khổ của anh đúng hơn là *muốn được làm nô lệ mà không được làm. (Tùy bút dưới đèn – Tạp văn tuyển tập)*... Rõ ràng, Nhuận Thổ đã *ngủ quên* trong thói quen sống theo nền nếp cũ, còn chị Tường Lâm (*Cầu phúc*) thì lại *ngủ mê* trong nỗi khiếp sợ trước giáo lí và thần quyền phong kiến, trong khi chị *chứa chan hạn phúc với niềm hi vọng được làm nô lệ*!

Theo sách: ***Mấy vấn đề thi pháp Lỗ Tấn và việc giảng dạy Lỗ Tấn trong trường phổ thông.***
NXB ĐHSPHN, năm 2005 của GS. Lương Duy Thứ; (tr. 25 – 26)

7. Chuẩn bị bài *kiểm tra tổng hợp cuối học kì I*.

8. Đọc: Những cái chết… trong sách: "Đọc – hiểu TPVCTHCS, q1, Sđđ. tr. 193.

9. Soạn bài *Những đứa trẻ*.

Tiết 79
TẬP LÀM VĂN

ÔN TẬP

A. Kết quả cần đạt

1. Hệ thống hoá *kiến thức* về Tập làm văn đã học.
2. *Tích hợp* với các văn bản Văn và các bài Tiếng Việt đã học.
3. Rèn luyện *kĩ năng* tổng hợp về Tập làm văn.

B. Thiết kế bài dạy - học

+ GV hướng dẫn HS làm đề cương cho các câu hỏi trong SGK:
** Gợi ý:*

1. Các nội dung lớn và trọng tâm:

a. Văn bản thuyết minh: trọng tâm là luyện tập việc kết hợp giữa thuyết minh với các yếu tố như nghị luận, giải thích, miêu tả.

b. Văn bản tự sự:

– Sự kết hợp giữa tự sự với biểu cảm và miêu tả nội tâm, giữa tự sự với nghị luận.

– Một số nội dung mới trong văn bản tự sự như đối thoại và độc thoại nội tâm trong tự sự; người kể chuyện và vai trò của người kể chuyện trong tự sự.

2. Vai trò, vị trí, tác dụng của biện pháp nghệ thuật và miêu tả trong văn bản thuyết minh:

Thuyết minh là giúp cho người đọc, người nghe hiểu biết về đối tượng, do đó:

– Cần phải giải thích các thuật ngữ, các khái niệm có liên quan đến tri thức về đối tượng; giúp cho người nghe, người đọc dễ dàng hiểu được đối tượng.

– Cần phải miêu tả để giúp cho người nghe, người đọc có hứng thú khi tìm hiểu về đối tượng, tránh được sự khô khan nhàm chán.

3. Phân biệt văn thuyết minh có yếu tố miêu tả, tự sự với văn miêu tả, tự sự:

a. Văn bản thuyết minh:

– Trung thành với đặc điểm của đối tượng một cách khách quan, khoa học.

– Cung cấp đầy đủ tri thức về đối tượng cho người nghe, người đọc.

b. Văn bản lập luận giải thích:

– Dùng vốn sống trực tiếp (do tuổi đời và hoàn cảnh sống quyết định) và vốn sống gián tiếp (học tập qua sách vở và thu lượm qua các phương tiện thông

tin đại chúng) để giải thích một vấn đề nào đó, giúp cho người đọc, người nghe hiểu vấn đề đó.

– Giới thiệu cho người nghe, người đọc một cách hiểu vấn đề theo một quan điểm, lập trường nhất định.

c. Văn bản miêu tả:

– Xây dựng hình tượng về một đối tượng nào đó thông qua quan sát, liên tưởng, so sánh và cảm xúc chủ quan của người viết.

– Mang đến cho người nghe, người đọc một cảm nhận mới về đối tượng.

4. Nội dung văn bản tự sự ở SGK Ngữ văn 9, tập 1:

– Nhận diện các yếu tố miêu tả nội tâm, nghị luận, đối thoại và độc thoại, người kể chuyện trong văn bản tự sự.

– Thấy rõ vai trò, tác dụng của các yếu tố trên trong văn bản tự sự.

– Kĩ năng kết hợp các yếu tố trên trong một văn bản tự sự.

Ví dụ:

a. Đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố miêu tả nội tâm:

Thực sự mẹ không lo lắng đến nỗi không ngủ được. Mẹ tin đứa con của mẹ lớn rồi. Mẹ tin vào sự chuẩn bị rất chu đáo cho con trước ngày khai trường. Còn điều gì để lo lắng nữa đâu! Mẹ không lo, nhưng vẫn không ngủ được. Cứ nhắm mắt lại là dường như vang bên tai tiếng học bài trầm bổng: "Hằng năm cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp"

(Lí Lan. Cổng trường mở ra.
Ngữ văn 7, tập 1. NXB GD HN. 2002)

b. Đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận:

Vua Quang Trung cưỡi voi ra doanh yên ủi quân lính, truyền cho tất cả đều ngồi mà nghe lệnh, rồi dụ họ rằng:

– Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở Thăng Long, các ngươi đã biết chưa? Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy, đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đánh đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các ngoài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. Ở các thời ấy, Bắc Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Đinh tới đây, dân ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc xưa kia. Mọi việc lợi hại, được mất ấy đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam

ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy, ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các ngươi đều là những kẻ có lương tri, lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực, để dựng nên công lớn. Chớ có quen theo thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra, sẽ bị giết ngay tức khắc, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước!

(Ngô gia văn phái. Hoàng Lê nhất thống chí.
Ngữ văn 9, tập 1. NXB GD, HN, 2005)

c. Đoạn văn tự sự có sử dụng cả miêu tả nội tâm và nghị luận:

Lão không hiểu tôi, tôi nghĩ vậy, và tôi càng buồn lắm. Những người nghèo nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng. Ta khó mà ở cho vừa ý họ... Một hôm, tôi phàn nàn việc ấy với Binh Tư. Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

– Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tâm ngẩm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu: lão vừa xin tôi một ít bả chó...

Tôi trố to đôi mắt, ngạc nhiên. Hắn thì thầm:

– Lão bảo có con chó nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời này quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...

(Nam Cao. Lão Hạc.
Ngữ văn 8, tập 1. NXB GD, HN, 2004)

Tiết 80, 81
TẬP LÀM VĂN

ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. Hệ thống hoá *kiến thức* về văn bản tự sự.
2. *Tích hợp* với các văn bản Văn và các bài Tiếng Việt đã học.

3. Rèn luyện *kĩ năng* phân tích văn bản tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả, nghị luận.

B. Thiết kế bài dạy - học

+ GV hướng dẫn HS làm đề cương cho các câu hỏi trong SGK:

** Gợi ý:*

7. So sánh sự giống và khác nhau:

a. Giống nhau:

Văn bản tự sự phải có:

+ Nhân vật chính và một số nhân vật phụ.

+ Cốt truyện: Sự việc chính và một số sự việc phụ.

b. Khác nhau:

Ở lớp 9 có thêm:

+ Sự kết hợp giữa tự sự với biểu cảm và miêu tả nội tâm.

+ Sự kết hợp giữa tự sự với các yếu tố nghị luận.

+ Đối thoại và độc thoại nội tâm trong tự sự.

+ Người kể chuyện và vai trò của người kể chuyện trong tự sự.

8. Nhận diện văn bản:

a. Khi gọi tên một văn bản, người ta căn cứ vào phương thức biểu đạt chính của văn bản đó. Ví dụ:

– Phương thức tái tạo hiện thực bằng cảm xúc chủ quan: văn bản miêu tả.

– Phương thức lập luận: văn bản nghị luận.

– Phương thức tác động vào cảm xúc: văn bản biểu cảm.

– Phương thức cung cấp tri thức về đối tượng: văn bản thuyết minh.

– Phương thức tái tạo hiện thực bằng nhân vật và cốt truyện: văn bản tự sự (nếu không hiểu theo ý nghĩa tương đối, không nên tuyệt đối hoá ranh giới giữa các phương thức một cách cực đoan).

b. Trong một văn bản có đủ các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận mà vẫn gọi đó là văn bản tự sự vì các yếu tố ấy chỉ có ý nghĩa bổ trợ cho phương thức chính là "kể lại hiện thực bằng con người và sự việc".

c. Trong thực tế, ít gặp hoặc không có một văn bản nào "thuần khiết" đến mức chỉ vận dụng một phương thức biểu đạt duy nhất.

9. Khả năng kết hợp:

(1) Tự sự + Miêu tả +Nghị luận + Biểu cảm + Thuyết minh

(2) Miêu tả + Tự sự + Biểu cảm + Thuyết minh

(3) Nghị luận + Miêu tả + Biểu cảm + Thuyết minh

(4) Biểu cảm+ Tự sự + Miêu tả + Nghị luận

10. Giải thích:

a. Bố cục ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài là bố cục mang tính "quy phạm" đối với học sinh khi viết bài tập làm văn. Nó giúp cho học sinh bước đầu làm quen với "tư duy cấu trúc" khi xây dựng văn bản, để sau này học cao lên có thể viết luận văn, luận án, viết sách... Nói cách khác, muốn viết được một văn bản "trường ốc" hoàn hảo, học sinh cần phải tiến hành đồng thời ba thao tác tư duy là: tư duy khoa học, tư duy hình tượng và tư duy cấu trúc.

b. Một số tác phẩm tự sự được học từ lớp 6 đến lớp 9 không phải bao giờ cũng phân biệt rõ bố cục ba phần nói trên vì các nhà văn không bị câu thúc bởi tính "quy phạm trường ốc" nữa, mà điều quan trọng nhất đối với họ chính là vấn đề tài năng và cá tính sáng tạo!

11. Những kiến thức và kĩ năng về kiểu văn bản tự sự của phần Tập làm văn đã soi sáng thêm rất nhiều cho việc Đọc – hiểu văn bản – tác phẩm văn học tương ứng trong SGK Ngữ văn.

Ví dụ:

(1) Khi học về đối thoại và độc thoại nội tâm trong văn tự sự, các kiến thức về Tập làm văn đã giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn về các nhân vật trong *Truyện Kiều*.

– Đoạn trích *'Kiều ở lầu Ngưng Bích*" với những suy nghĩ nội tâm thấm nhuần đạo hiếu và đức hi sinh:

Xót người tựa cửa hôm mai
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa
Có khi gốc tử đã vừa người ôm
Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

– Đoạn trích "*Thuý Kiều báo ân báo oán*" với cuộc đối thoại tuyệt hay giữa hai "kì nữ" Kiều – Hoạn (Xem phân tích ở bài 8)

(2) Trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân có hai đoạn đối thoại giữa bà chủ nhà với vợ chồng ông Hai và ông Hai rất thú vị:

a. Cuộc đối thoại thứ nhất: bà chủ nhà "trục xuất" gia đình ông Hai

"Sáng hôm nay, lúc bà Hai sắp sửa quang gánh ra hàng thì mụ chủ nhà không biết đi đâu về, mụ đứng giạng háng ở ngoài sân nói chõ vào:

– Bà lão chưa đi hàng cơ à? Muộn mấy?...

– Chưa bà ạ. Mời bà vào chơi trong này.

– Vâng bà để mặc em... À bà Hai này!...

Mụ chạy sát vào bực cửa, thân mật:

– Trên này họ đồn giăng giăng ra rằng thì là làng dưới nhà ta đi Việt gian theo Tây đấy, ông bà đã biết chưa nhỉ?... Nghe nói, bảo có lệnh đuổi hết những người làng Chợ Dầu khỏi vùng này không cho ở nữa.

Mụ chủ chép miệng, giọng ngọt xớt:

– Em cứ khó nghĩ quá... ông bà cũng là người làm ăn tử tế cả. Nhưng mà có lệnh biết làm thế nào. Đành nhễ là ông bà kiếm chỗ khác vậy... Này, ở với nhau đang vui vẻ, ông bà dọn đi, em lại cứ nhớ đáo để đấy nhớ".

b. Đoạn đối thoại thứ hai: bà chủ nhà "mời" gia đình ông Hai ở lại nhà mình:

"Đến cả mụ chủ nhà là người ông lão yên trí nghe tin này thế nào mặt mụ cũng sa sầm xuống mà nói tức nói xóc, thì trái lại, mụ lại tỏ vẻ rất vui sướng. Mụ giương tròn cả hai mắt lên mà reo:

– A, thế chứ! Thế mà tớ cứ tưởng dưới nhà đi Việt gian thật, tớ ghét ghê ấy... Thôi, bây giờ thì ông bà lại cứ ở tự nhiên ai bảo sao. Ăn hết nhiều chứ ở hết là bao nhiêu.

Mụ cười khì khì:

– Này, rồi cũng phải nuôi lấy con lợn... mà ăn mừng đấy!...

Ông Hai gật gật:

– Được, được, chuyến này phải nuôi chứ..."

** Nhận xét:*

Qua hai cuộc đối thoại trên, ta thấy mụ chủ nhà (một nhân vật phụ) có hai cách ứng xử rất khác nhau, dường như đối lập nhau nhưng lại rất thống nhất về "thái độ chính trị": tẩy chay tuyệt đối kẻ thù và những ai làm tay sai cho chúng, đồng thời sẵn sàng cưu mang, đùm bọc những người cùng cảnh ngộ. Như vậy, thông qua đối thoại, tính cách của nhân vật cũng được khắc hoạ sâu sắc và sinh động.

12. Ngược lại, những kiến thức và kĩ năng về tác phẩm tự sự của phần Đọc – hiểu văn bản và phần Tiếng Việt tương ứng đã cung cấp cho học sinh những tri thức cần thiết để làm bài văn tự sự. Đó là các gợi ý, hướng dẫn bổ ích về *nhân vật, cốt truyện, người kể chuyện, ngôi kể, sự việc, các yếu tố miêu tả, nghị luận...*

+ HS có thể tự tìm và phân tích một vài ví dụ, chẳng hạn từ các bài *Bức tranh của em gái tôi, Tôi đi học, Trong lòng mẹ, Lão Hạc, Chiếc lược ngà, Lặng lẽ Sa Pa*... để học tập về cách kể chuyện ở ngôi thứ nhất xưng *tôi*, về cách kết hợp tự sự, biểu cảm và nghị luận với miêu tả…

Tuần 17

BÀI 16, 17

Tiết 82, 83

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

A. Kết quả cần đạt

1. Nhằm đánh giá:

– Hệ thống kiến thức cơ bản của HS ở cả 3 phần: Đọc – hiểu văn bản, Tiếng Việt và Tập làm văn) trong chương trình và SGK Ngữ văn 9, tập 1.

– Khả năng vận dụng những kiến thức và kĩ năng Ngữ văn đã học một cách tổng hợp, toàn diện theo nội dung và cách thức kiểm tra, đánh giá mới.

2. Nội dung và cấu trúc đề kiểm tra phải đảm bảo yêu cầu *tích hợp* giữa 3 phần và với thực tế một cách hài hoà, cân đối và hiệu quả.

3. Hình thức kiểm tra: viết; thời gian 90 phút, không kể thời gian giao đề.

4. Rèn các *kĩ năng* trả lời câu hỏi và câu hỏi trắc nghiệm, làm bài tự luận ở các kiểu văn bản: thuyết minh, tự sự và nghị luận.

5. *Chuẩn bị:*

a. Thầy:

– Nghiên cứu kĩ những nội dung cơ bản cần lưu ý trong SGK, những điều cần lưu ý trong SGV.

– Thống nhất trong nhóm, tổ chuyên môn những trọng tâm cần ôn tập và hướng ra đề, yêu cầu của đáp án.

– Biên soạn các đề và đáp án tham khảo, đưa ra nhóm, tổ chuyên môn lựa chọn.

b. Trò: Tự ôn tập theo sự hướng dẫn của thầy, cô; lập các bảng hệ thống hoá kiến thức cần thiết; xem lại các bài ôn tập từng phần Văn học, Tiếng Việt, Tập làm văn đã ôn.

B. Một số đề bài và đáp án, biểu điểm để tham khảo

Đề 1

*(*Theo đề của Phòng GD–ĐT quận Cầu Giấy, Hà Nội, năm học 2004–2005)*

Câu 1 (2,5 điểm)

Trả lời câu hỏi bằng cách ghi lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

(Chính Hữu)

1.Tác giả của bài thơ *Đồng chí* là ai?

A. Huy Cận

B. Chính Hữu

C. Phạm Tiến Duật

D. Nguyễn Khoa Điềm.

2. Bài thơ *Đồng chí* được sáng tác vào khoảng thời gian nào?

A. Thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp
B. Thời kì cuối cuộc kháng chiến chống Pháp
C. Thời kì cuối cuộc kháng chiến chống Mĩ

3. Câu nào dưới đây thể hiện đúng nhất 3 câu thơ trích trên?

A. Những biểu hiện của tình đồng chí, đồng đội
B. Sức mạnh của tình đồng chí, đồng đội
C. Biểu tượng đẹp đẽ về cuộc đời người chiến sĩ cách mạng.

4. Câu nào sau đây là cảm nhận không đúng về câu thơ *Đầu súng trăng treo?*

A. Hình ảnh thơ chân thực, cụ thể mà giàu sức gợi cảm.
B. Hình ảnh thơ độc đáo mang ý nghĩa biểu tượng.
C. Câu thơ thể hiện sự kết hợp giữa chất hiện thực và cảm hứng lãng mạn.

5. Từ *đầu* trong câu thơ *đầu súng trăng treo* được dùng theo nghĩa nào?

A. Nghĩa đen (gốc)
B. Nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ
C. Nghĩa chuyển theo phương thức hoán dụ.

Câu 2 (2,5 điểm)

Viết một đoạn văn khoảng 10 câu, tóm tắt tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ, trong đó có sử dụng từ Hán Việt. Chọn 2 từ Hán Việt để giải nghĩa.

Câu 3 (5 điểm)

Chọn một trong 2 đề sau:

1. Kể về một kỉ niệm sâu sắc của em với người bạn thân.

2. Dựa vào nội dung tác phẩm *Làng* của Kim Lân, hãy đóng vai nhân vật ông Hai để *kể lại* truyện, miêu tả diễn biến tâm trạng và hành động của ông Hai khi nghe tin làng chợ Dầu theo giặc.

- ***Đáp án và biểu điểm***

Câu 1 (2, 5 điểm)

1. B; 2. A; 3. C; 4. C; 5. B.

Câu 2 (2, 5 điểm)

Yêu cầu đoạn văn tóm tắt cần đạt:

– Dài không quá 10 câu.

– Tóm tắt được những nội dung chủ yếu của tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* từ đầu đến cuối một cách mạch lạc.

– Không bỏ qua những chi tiết quan trọng; chẳng hạn: cái bóng, cuộc trở về nửa chừng của (Trương Sinh)…

– Đúng cấu trúc và ngữ pháp của câu, đoạn văn;

– Không chen vào những câu nhận xét, bình luận.

Câu 3 (5 điểm)

+ Yêu cầu với đề 1:

– Phải là một kỉ niệm sâu sắc, đáng nhớ, liên quan đến tình bạn, với người bạn thân.

– Kỉ niệm phải chân thật, được nhớ lại, kể lại tỉ mỉ như một tình huống truyện hấp dẫn.

– Rút được bài học nhẹ nhàng nhưng sâu sắc qua câu chuyện – thêm quí trọng tình bạn trong cuộc sống.

– Tuỳ ý chọn ngôi kể thứ nhất hoặc thứ ba.

+ Với đề 2.

– Có thể chọn ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba khi đóng vai ông Hai – nhân vật kể chuyện.

– Không kể lại toàn văn đoạn trích mà chỉ tập trung kể đoạn ông Hai biết tin làng Chợ Dầu theo giặc đến chỗ giải toả được sự nghi ngờ oan ức.

– Không thêm, chỉ bớt chi tiết, rất cần sự sáng tạo bằng những lời lẽ, từ ngữ của bản thân khi kể, tả, khi diễn tả tâm trạng của ông Hai.

– Không chen vào những câu nhận xét, cảm xúc, bình luận.

– Bài viết dài không quá 2 trang giấy thi.

Đề 2

Câu 1 (2, 5 điểm)

Cho đoạn thơ sau:

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu, nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa

1. Đánh dấu + vào các ô trả lời đúng.

Tác giả	*Năm sáng tác*	*Thể thơ (trong nội bộ khổ thơ)*
Bằng Việt	1945	Tự do
Nguyễn Duy	1969	Tám tiếng(chữ)
Phạm Tiến Duật	1963	Thất ngôn
Nguyễn Khoa Điềm	1971	Bài hát ru

2. *Từ ngữ mới nào được sử dụng một cách sáng tạo* trong khổ thơ?

A. Chờn vờn
B. Ấp iu
C. Nồng đượm
D. Biết mấy nắng mưa

3. Khổ thơ gợi cho người đọc những ấn tượng và cảm xúc gì?

A. Hình ảnh bếp lửa, ngọn lửa chờn vờn trong sương sớm, trong kí ức của người cháu.
B. Hình ảnh người cháu đang nhớ thương bà.

C. Hình ảnh bếp lửa mờ nhoà sương sớm hiện lên trong nỗi nhớ thương bà của đứa cháu.

4. Khoanh tròn vào chữ cái chỉ những biện pháp nghệ thuật đã được sử dụng trong khổ thơ.

A. Điệp ngữ
B. Ẩn dụ
C. Nhân hoá
D. So sánh
E. Tưởng tượng (hình dung)
F. Hồi tưởng (nhớ lại)
G. Sáng tạo từ mới.

5. Em tán thành cách giải nghĩa nào với từ *ấp iu*?

A. Tình cảm thương yêu, bao dung, chăm sóc cháu của bà.
B. Tình cảm ấp ủ và nâng niu cháu nhỏ của bà.
C. Từ hình ảnh bếp lửa được bà cẩn trọng khơi nhóm, giữ gìn đến tình cảm ấp ủ, nâng niu của bà với đứa cháu nhỏ.

Câu 2 (2,5 điểm)

Viết một đoạn văn ngắn khoảng trên dưới 10 câu, phân tích ước mơ của người mẹ Tà Ôi (trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm) đối với đứa con trai yêu quí của mình.

Câu 3 (5 điểm)

Chọn 1 trong 4 đề sau:

1. Phân tích nhân vật *vua Quang Trung* trong hồi thứ 14, tiểu thuyết lịch sử chương hồi *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái.

2. Phân tích *tâm trạng của Vương Thuý Kiều* trong đoạn trích *Kiều trước lầu Ngưng Bích*.

3. Phân tích *nhân vật Lục Vân Tiên* qua 2 đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga và Lục Vân Tiên gặp nạn*.

4. *Thuyết minh*, giới thiệu *một đặc sản ở quê em* với khách tham quan, du lịch.

- ***Đáp án và biểu điểm***

Câu 1 (2,5 điểm)

1. Đánh dấu (+) vào các ô: Bằng Việt, 1963, bảy tiếng.

2. B; 3. C; 4. A, C, F, G. 5. C.

Câu 2 (2, 5 điểm)

Đoạn văn phân tích ước mơ của người mẹ Tà Ôi trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm cần đạt những yêu cầu sau:

– Dài không quá 10 câu.

– Cấu trúc đoạn văn lập luận phân tích:

– 1, 2 câu mở đoạn giới thiệu bài thơ và nhân vật trữ tình;

– 6 – 7 câu phân tích, nhận xét các ước mơ dành cho con trai của bà mẹ khi mẹ địu con làm việc:

– Mơ con lớn vung chày lún sân

– Mơ con lớn phát mười Ka–lưi

– Mơ con lớn được thấy Bác Hồ

– Mơ con lớn làm người Tự do.

+ 1 – 2 câu kết luận.

+ Các câu viết phải đúng ngữ pháp.

Câu 3 (5 điểm)

– HS tuỳ ý lựa chọn 1 trong 4 đề. Đề 1, 2, 3 là đề nghị luận văn học phân tích nhân vật.

* Đề 1 và 3 là phân tích đặc điểm nhân vật,

* Đề 2 là phân tích tâm trạng nhân vật.

* Đề 4 là văn bản thuyết minh.

– *Yêu cầu cụ thể với từng đề.*

1. + Giới thiệu tiểu thuyết lịch sử chương hồi *Hoàng Lê nhất thống chí* và nhân vật vua Quang Trung Nguyễn Huệ trong tác phẩm và trong đoạn trích (hồi thứ 14).(1 điểm)

+ Phân tích những đặc điểm chủ yếu của nhân vật Quang Trung trong đoạn trích: Quang Trung đại phá quân Thanh. (3, 5 điểm)

– Người chỉ huy tối cao mưu cao mẹo giỏi.

– Vị hoàng đế dũng cảm bách chiến bách thắnng;

– Nhà vua có tầm nhìn xa rộng vì nước vì dân;

– Nhà vua tự tin, hiểu biết và tin tưởng vào bản thân, vào tướng sĩ.

+ Kết luận (0,5 điểm): Vị anh hùng dân tộc vĩ đại, góp công lớn trong công cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước; nghệ thuật kể tả rất chân thực và hấp dẫn của các tác giả.

2. + Giới thiệu Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, hoàn cảnh Thuý Kiều bị đẩy đến lầu Ngưng Bích.(1 điểm)

+ Phân tích diễn biến tâm trạng của Kiều (3, 5 điểm)

– Nhớ cha mẹ và các em

– Nhớ chàng Kim

– Buồn thương, lo lắng cho thân phận, cho tương lai đầy bất trắc.

+ Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc.

+ Kết luận (0,5 điểm).

3. + Giới thiệu Nguyễn Đình Chiểu, *truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên* và nhân vật Lục Vân Tiên trong 2 đoạn trích đánh cướp và gặp nạn. (1 điểm)

+ Phân tích những đặc điểm chủ yếu của Lục Vân Tiên qua 2 đoạn trích (3, 5 điểm)

– Quên mình dũng cảm đánh cướp cứu người.

– Làm ơn vì nghĩa không nghĩ đến chuyện nhận trả ơn.

– Chân thành, không may gặp nạn, bị bạn lừa, bức hại;

– Biết ơn những người lao động nghèo tốt bụng cứu giúp.

+ Kết luận (0, 5 điểm).

4. Có thể giới thiệu, thuyết minh: một món ăn, một nghề nghiệp, một sản vật (hoa quả…) của quê hương mình; đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản thuyết minh; kết hợp thuyết minh và kể, tả, nghị luận. Giá trị nhiều mặt, cách chế tạo, chế biến, cách làm…

Chẳng hạn: giò Chèm, cháo cá làng Chèm, nem Vẽ, nghề làm dây nan làng Vẽ, nghề trồng đào, quất Nhật Tân, nghề làm bún Phú Đô, Từ Liêm, nghề làm bánh cuốn Thanh Trì, nghề may gia công Cổ Nhuế, Từ Liêm, nghề làm bánh mứt kẹo Xuân Đỉnh, hoặc hồng xiêm Xuân Đỉnh, cam Canh, bưởi Diễn, húng Láng…

Tiết 84, 85
NHỮNG ĐỨA TRẺ
(Trích *Thời thơ ấu*)

Mác-xim Go-rơ-ki
Trần Khuyến – Cẩm Tiêu dịch

(Hướng dẫn đọc thêm)

A. Kết quả cần đạt

1. *Kiến thức:* Cảm động trước những tâm hồn trẻ thơ trong trắng, sống thiếu tình thương và hiểu rõ nghệ thuật kể chuyện của tác giả trong đoạn trích tiểu thuyết tự thuật.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt và Tập làm văn ở các tiết *Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì 1*.

3. Rèn *kĩ năng* đọc, kể và phân tích tác phẩm tự sự tự thuật.

4. *Chuẩn bị:* Tranh, ảnh chân dung M. Go–rơ-ki, tác phẩm *Thời thơ ấu*.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(Hình thức: vấn đáp)

1. Phân tích hình ảnh biểu tượng *con đường* ở đoạn cuối truyện ngắn *Cố hương* của Lỗ Tấn.

2. Lỗ Tấn rất tin tưởng ở thế hệ trẻ và tương lai. Niềm tin ấy được gửi gắm vào 2 nhân vật Hoàng và Thuỷ Sinh như thế nào?

3. Biện pháp nghệ thuật quan trọng nào đã được tác giả sử dụng thành công trong truyện? Phân tích nhân vật Nhuận Thổ để chứng minh.

4. Tâm trạng của nhân vật *tôi* diễn biến như thế nào trong chuyến về thăm quê lần cuối cùng? Xét từ bản chất, tâm trạng ấy nói lên tình cảm gì của tác giả?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Cho HS xem tranh, ảnh chân dung M. Go–rơ-ki và tác phẩm *Thời thơ ấu*.

GV giới thiệu ngắn gọn về tác giả và tác phẩm theo nội dung SGV, tr. 237–238; nhấn mạnh một số điểm:

– Tên thật: A-lếch-xây Mác-xi-mô-vich Pê-scốp (1868–1936); bút danh Go-rơ-ki nghĩa là *cay đắng*.

– Sinh ra và lớn lên ở thành phố nhỏ bên bờ sông Vôn-ga trong một gia đình công nhân nghèo.

– Sớm mồ côi cha mẹ, tuổi thơ ấu sống trong gia đình ông bà ngoại, sớm phải tự lập kiếm sống bằng nhiều nghề khác nhau.

– Tự học, tự rèn luyện với nghị lực phi thường để trở thành nhà nghệ sĩ ưu tú của nghệ thuật vô sản.

– Là đại văn hào Nga, người mở đầu cho văn học cách mạng Nga thế kỉ 20.

– Tác giả của nhiều truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết, bút kí, kịch nói, tiểu luận phê bình văn học đặc sắc: *Người mẹ, Những truyện cổ tích nước Ý, Tiểu thuyết tự thuật bộ ba, Dưới đáy, Cuộc đời Clim Xam-ghin, Một con người ra đời*...

– Là một trong những nhà văn Nga có ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam.

– *Thời thơ ấu* (1913) là tập 1 của tiểu thuyết tự thuật bộ ba (*Kiếm sống (1916), Những trường đại học của tôi* (1923), nhân vật chính là A-li-ô-sa kể lại quãng đời thơ ấu và thanh niên của mình từ năm 3–4 tuổi đến năm 17 tuổi.

– *Thời thơ ấu* gồm 13 chương, kể lại quãng đời của A-li-ô-sa từ khi bố mất, cùng mẹ đến ở nhờ nhà ông bà ngoại trong 6–7 năm, mẹ đi lấy chồng rồi ốm và qua đời. Ông ngoại đuổi A-li-ô-sa vào đời kiếm sống.

– Đoạn trích thuộc chương 9, sau đoạn A-li-ô-sa cứu được thằng bé con ông đại tá rơi xuống giếng.

– Những đứa trẻ tuy không cùng cảnh ngộ nhưng vẫn có thể thích chơi với nhau vì một lí do nào đấy, đơn giản vì đó là những đứa trẻ con hồn nhiên, trong trắng, và cũng có thể vì một lí do ngẫu nhiên, tình cờ khiến chúng dễ dàng thân nhau. Tình bạn giữa A-li-ô-sa và ba đứa con đại tá Ốp-xi-an-ni- cốp là như thế.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc – kể tóm tắt.* Đoạn văn có nhiều đối thoại, chú ý đọc với giọng điệu phù hợp; phát âm chính xác từ *Ốp-xi-an-ni-cốp*.

3 HS đọc hết đoạn trích 1 lần, 2 HS tóm tắt nội dung đoạn trích:

Sau gần một tuần, không thấy, sau đó ba anh em con đại tá Ốp-xi-an-ni-cốp lại ra chơi với A-li-ô-sa. Chúng trò chuyện về bắt chim, về dì ghẻ… A–li–ô– sa kể cho lũ trẻ nghe những truyện cổ tích mà bà ngoại đã kể cho chú. Viên đại tá già cấm các con chơi với A-li-ô-sa, đuổi em ra khỏi sân nhà lão. Nhưng A-li-ô-sa vẫn tiếp tục chơi với mấy đứa trẻ ấy và cả bọn cảm thấy rất vui thích.

3. Giải thích từ khó:

Theo 2 chú thích (*) và 12 *chú thích* trong SGK, GV kiểm tra hiểu biết của HS qua một vài chú thích bất kì.

4. *Ngôi kể và bố cục* đoạn trích.

+ Ngôi kể: ngôi thứ nhất đặt vào chú bé A-li-ô-sa (M. Go-rơ-ki hồi nhỏ).

+ Bố cục: 3 đoạn.

a. *Có đến gần một tuần...ấn em nó cúi xuống:* Tình bạn tuổi ấu thơ hồn nhiên, trong trắng.

b. *Trời đã bắt đầu tối...Cấm không được đến nhà tao:* Tình bạn bị cấm đoán.

c. Còn lại… : Tình bạn vẫn tiếp tục.

* *Nhận xét:* Câu chuyện hồi tưởng được kể theo trình tự thời gian.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Vì sao những đứa trẻ chóng thân nhau?

+ GV hỏi:

– Vì sao A-li-ô-sa và ba đứa trẻ con viên đại tá già sớm quen thân và quí mến nhau? Có phải chỉ vì A-li-ô-sa cứu được một đứa thoát hiểm hay không?

– Dựa vào lời giới thiệu tác phẩm, hoàn cảnh của A-li-ô-sa và 3 đứa trẻ để tìm hiểu và giải thích nguyên nhân.

+ HS phân tích, suy luận, phát biểu.

- ***Định hướng***

– Ông bà ngoại A-li-ô-sa là hàng xóm láng giềng với gia đình đại tá Ốp-xi-an-ni-cốp nhưng hai gia đình thuộc những thành phần xã hội khác nhau, một bên là dân thường, một bên là quan chức sĩ quan quân đội giàu sang, nên viên đại tá già không cho những đứa con của mình chơi với A-li-ô-sa (*Đứa nào gọi nó sang? Cấm không được đến nhà tao*! Lão hay nói những câu hách dịch, khinh người như vậy. Thậm chí lão còn gặp ông ngoại A-li-ô-sa và bảo ông không được cho cháu sang nhà lão chơi nữa. !)

Do sự tình cờ, A-li-ô-sa góp sức cứu đứa nhỏ rơi xuống giếng nên ba đứa trẻ nhà Ốp-xi-an-ni-cốp biết được lòng tốt của A-li-ô-sa và thích rủ A-li-ô-sa sang chơi.

A-li-ô-sa mất bố sớm, mẹ lại đi lấy chồng khác, có mẹ mà như không, lại thường bị ông ngoại đánh đòn, chỉ có bà ngoại hiền hậu thương yêu. Qua trò chuyện, A-li-ô-sa biết ba đứa trẻ giàu có kia tuy sống trong cảnh giàu sang, nhưng cũng chẳng sung sướng gì. Mẹ chết, sống với dì ghẻ, bị bố cấm đoán, đánh đòn…

Chính cùng phải sống trong hoàn cảnh thiếu tình thương yêu của cha mẹ nên A-li-ô-sa thân thiết với mấy đứa trẻ kia. Chúng đến với nhau một cách tự nhiên, hồn nhiên như những đứa trẻ sống thiếu tình thương cùng cảnh ngộ. Đó là một trong nhiều ấn tượng sâu sắc của M. Go-rơ-ki khi nhớ lại tuổi thơ đầy cay đắng nhưng đôi khi cũng có những khoảnh khắc ngọt ngào của mình.

(Hết tiết 84, chuyển tiết 85)

2. Những quan sát và nhận xét của A-li-ô-sa.

+ GV dẫn dắt và nêu câu hỏi:

– Trước khi quen thân, nhìn sang nhà hàng xóm, A-li-ô-sa chỉ biết ba đứa trẻ cùng mặc áo cánh và quần dài màu xám, cùng đội mũ như nhau. Chúng có khuôn mặt tròn, mắt xám và giống nhau đến nỗi chỉ có thể phân biệt được chúng theo tầm vóc.

– Khi ba đứa trẻ kể chuyện mẹ chết, phải sống với dì ghẻ mà chúng gọi là mẹ khác, thì chúng ngồi lặng đi… trong quan sát và cảm nhận của A-li-ô-sa, em thấy như thế nào?

+ HS phát hiện, phát biểu.

- ***Định hướng***

Chúng ngồi sát vào nhau như những chú gà con.

So sánh thật chính xác, khiến ta liên tưởng cảnh lũ gà con mất mẹ sợ hãi, co cụm vào nhau khi thấy diều hâu, đồng thời toát lên sự thông cảm của A-li-ô-sa với nỗi bất hạnh của các bạn nhỏ.

+ HS đọc đoạn 2, chú ý thái độ của ba đứa trẻ trước những câu hỏi của bố.

+ GV hỏi: Hình ảnh ba đứa trẻ khi bị bố mắng tiếp tục hiện lên dưới sự quan sát và cảm nhận của bé A-li-ô-sa như thế nào? Điều đó khẳng định thêm phẩm chất gì của A-li-ô-sa?

+ HS phát biểu.

- ***Định hướng***

Khi đại tá xuất hiện, hách dịch hỏi: *Đứa nào gọi nó sang?* Thì: cả mấy đứa trẻ lặng lẽ bước ra khỏi chiếc xe và đi vào nhà, khiến tôi lại nghĩ đến *những con ngỗng ngoan ngoãn.*

Đây là lần thứ hai tác giả dùng so sánh này. So sánh vừa thể hiện dáng dấp bên ngoài của ba đứa trẻ, vừa thể hiện tâm trạng của chúng. Chúng bị bố áp chế, lẳng lặng cam chịu, đi vào nhà, chẳng dám hé răng.

Một lần nữa A-li-ô-sa tỏ sự thông cảm với cuộc sống thiếu tình thương của các bạn nhỏ.

3. Chuyện đời thường và truyện cổ tích.

+ GV nêu vấn đề: Trong khi kể chuyện, tác giả hay lồng những chuyện đời thường với truyện cổ tích. Đó là một đặc điểm của nghệ thuật kể chuyện trong đoạn trích này. Vậy cụ thể ra sao và tác dụng nghệ thuật của biện pháp đó, theo nhận xét của em?

+ HS thảo luận, phát biểu.

- ***Định hướng***

Chuyện đời thường hằng ngày và truyện cổ tích được kể lồng vào nhau qua một số chi tiết trong đoạn trích:

– Mấy đứa trẻ vừa nhắc đến chuyện dì ghẻ – mẹ khác, A-li-ô-sa liên tưởng ngay đến mụ dì ghẻ độc ác trong các truyện cổ tích mà em được nghe bà ngoại kể.

– Chi tiết mẹ thật (đã chết) của mấy đứa trẻ. Mẹ thật của các cậu thế nào cũng về… Biết bao lần những người chết, thậm chí đã bị xả ra từng mảnh, chỉ cần vảy cho ít nước phép là sống lại, có biết bao người chết mà không phải chết thật vì bị bọn phù thuỷ phù phép.

– Chi tiết người bà nhân hậu. Người kể nhiều truyện cổ tích tuyệt diệu cho cháu nghe, mỗi khi quên, A-li-ô-sa lại chạy về hỏi bà.

– Thằng bé lớn khái quát: *Có lẽ tất cả các bà đều tốt. Bà mình trước cũng rất tốt. Thằng bé hay nói ngày trước, đã có thời, trước kia... một cách buồn bã, dường như nó đã sống trên trái đất một trăm năm chứ không phải mười một năm.*

– Mấy đứa trẻ tên là gì, ta không rõ, hay tác giả cố tình không kể ra, hoặc ông đã quên mất tên chúng…

– Dù sao, với cách kể này, câu chuyện càng trở nên khái quát và càng màu sắc cổ tích nhiều hơn, đậm đà hơn.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS nói lại nội dung mục *Ghi nhớ* trong SGK. GV nhấn mạnh và khái quát lại những điểm chính:

+ Về nội dung chủ đề:

– Tình bạn thân thiết giữa chú bé A-li-ô-sa với ba đứa trẻ hàng xóm sống thiếu tình thương, bất chấp những cản trở của người lớn.

– A-li-ô-sa – đứa trẻ tốt bụng và cứng cỏi.

+ Về nghệ thuật kể chuyện:

– Tự thuật, nhớ lại và hình dung, tưởng tượng lại những ấn tượng thời ấu thơ. So sánh chính xác. Đối thoại ngắn gọn, sinh động, phù hợp với tâm lí nhân vật. Chuyện đời thường và truyện cổ tích lồng vào nhau.

2. GV *đọc thêm đoạn trước và sau đoạn trích*, có thể toàn bộ chương 9 tiểu thuyết *Thời thơ ấu*.

3. Vì sao tác giả hai lần so sánh những đứa trẻ với hình ảnh *những chú ngỗng con*?

4. Việc kết hợp những chuyện thật đời thường hằng ngày với những truyện cổ tích trong đoạn trích có tác dụng nghệ thuật gì?

Tuần 18

BÀI 17

Tiết 86
TẬP LÀM VĂN

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

A. Kết quả cần đạt

1. Ôn tập, củng cố, hệ thống hoá kiến thức về văn bản tự sự.

2. Chỉ ra những ưu điểm, nhược điểm trong việc viết văn tự sự kết hợp với miêu tả nội tâm và nghị luận.

3. Biểu dương những bài viết tốt và cho cả lớp cùng trao đổi để rút kinh nghiệm.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

NHẬN XÉT VỀ CÁCH PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

(* *Giả định chọn đề 1*: Hãy kể về một lần trót xem nhật kí của bạn)

+ GV gợi dẫn HS trả lời các câu hỏi:

1. Có xác định được tình huống do đề bài đặt ra hay không?
2. Có xác định được các ý chính cần có hay không?

Hoạt động 2

XÁC ĐỊNH VỀ PHƯƠNG PHÁP

+ GV gợi dẫn HS trả lời các câu hỏi:

1. Cần viết văn bản với phương thức nào là chính?
2. Các yếu tố nào có vai trò bổ trợ?

Hoạt động 3

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ BÀI LÀM CỦA CẢ LỚP

+ GV nhận xét:

1. Số bài đạt được yêu cầu nêu ở hai hoạt động trên? Tính tỉ lệ phần trăm.
2. Số bài chưa đạt yêu cầu? Tính tỉ lệ phần trăm.
3. Các vấn đề khác như diễn đạt, ngữ pháp, chính tả...

Hoạt động 4
ĐỌC MỘT SỐ BÀI ĐỂ THẨM ĐỊNH

+ GV cho HS đọc một số bài và hướng dẫn trao đổi, thảo luận:

1. Hai bài tốt nhất.
2. Hai bài kém nhất.
3. Trao đổi, thảo luận để rút kinh nghiệm chung.

Hoạt động 5
TRẢ BÀI

+ GV trả bài và yêu cầu HS đổi bài cho nhau xem để cùng rút kinh nghiệm.

– Sau khi HS đã trao đổi, rút kinh nghiệm, GV có thể nhấn mạnh lại một số vấn đề và dặn dò HS chuẩn bị cho những bài viết ở học kì II.

Tiết 87
TRẢ BÀI KIỂM TRA

TRUYỆN VÀ THƠ HIỆN ĐẠI,
BÀI KIỂM TRA TIẾNG VIỆT

A. Kết quả cần đạt

1. Giúp HS một lần nữa, ôn lại những kiến thức cơ bản và hệ thống về chùm *truyện và thơ Việt Nam hiện đại* đã học trong chương trình và SGK Ngữ văn 9, tập 1; củng cố thêm một lần các kĩ năng làm bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận; thấy rõ được những ưu điểm và hạn chế trong bài làm của bản thân, có phương hướng bổ khuyết trong học kì 2.

2. *Tích hợp* với tiếng Việt và Tập làm văn trong quá trình trả bài, sửa chữa bài viết.

3. Rèn *kĩ năng* tự nhận xét và sửa chữa bài làm của bản thân.

4. *Chuẩn bị:*

+ Thầy: chấm bài, ghi chép tư liệu, soạn thiết kế giờ trả bài kĩ; có thể viết một, hai bài tham khảo dựa trên các bài làm khá, giỏi của HS trả bài trước cho HS khoảng từ 1 – 3 ngày.

+ Trò: Tự nhận xét bài làm của mình so với đáp án, trên cơ sở đọc kĩ lời nhận xét và sửa chữa của thầy trên văn bản bài viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

KIỂM TRA NHẬN THỨC CỦA HS VỀ ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

(đã phát trước cho HS cùng với bài làm)

+ GV kiểm tra xác suất một vài em, một vài câu theo đáp án và biểu điểm; nhận xét.

+ Trả lời thoát li văn bản đáp án.

Hoạt động 2

NHẬN XÉT CHUNG VỀ BÀI LÀM CỦA HS

+ GV nêu những nhận xét tổng hợp về kết quả bài làm của HS (ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu) về các mặt nội dung, hình thức bài làm, phần trắc nghiệm, phận tự luận; có thể phân tích nguyên nhân so với các bài kiểm tra trước đó.

+ HS nêu ý kiến trao đổi, bổ sung.

Hoạt động 3

SỬA CHỮA CHỌN LỌC CÁC LỖI TIÊU BIỂU

+ GV hướng dẫn và tổ chức HS sửa chữa trên bảng một số lỗi tiêu biểu và tập trung về nội dung và hình thức, phần trắc nghiệm và phần tự luận (do GV tự chọn).

+ HS tiếp tục sửa chữa các lỗi khác trong bài làm của bản thân.

+ Theo nhóm, 2 HS ngồi cạnh nhau trao đổi bài làm cho nhau để đọc và sửa chữa một lần nữa.

+ HS có thể có ý kiến đề nghị GV giúp đỡ trong quá trình sửa chữa.

Hoạt động 4

HƯỚNG DẪN ĐỌC – BÌNH

+ GV lựa chọn 1 bài làm khá nhất (phần tự luận), 1 bài khá, 1, 2 đoạn viết thành công về mặt này hay mặt khác, đọc hoặc giao cho HS đọc.

+ HS nêu những ấn tượng, nhận xét về các bài và đoạn vừa nghe.

+ Lời bình ngắn gọn của GV

+ GV có thể đọc hoặc phát cho HS về đọc ở nhà những bài viết tham khảo của mình.

+ HS tiếp tục về sửa chữa bài làm và đọc các bài viết tham khảo ở nhà.

Tiết 88, 89
TẬP LÀM VĂN

TẬP LÀM THƠ TÁM CHỮ
(Tiếp theo tiết 54)

A. Kết quả cần đạt

– Tiếp tục tìm hiểu những bài thơ tám chữ hay của các nhà thơ.
– Tập làm thơ tám chữ theo đề tài tự chọn hoặc viết tiếp những câu thơ vào một bài thơ cho trước.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐOẠN THƠ TÁM CHỮ

1. Thế Lữ:

*... Nét mong manh thấp thoáng cánh hoa **bay***
*Cảnh cơ hàn nơi nước đọng bùn **lầy***
*Thú sán lạn mơ hồ trong ảo **mộng***
*Chí hăng hái ganh đua đời náo **động***
Tôi đều yêu, đều kiếm, đều say mê

(Cây đàn muôn điệu)

*...Đã biết bao phen những buổi chiều **thu***
*Ta bâng khuâng tìm cảnh mộng bên **hồ***
*Nhưng ta chỉ tiếc khi ngồi lặng **ngắm***
*Đôi mắt cô em như say như **đắm***
Như buồn in hình ảnh giấc mơ xa

(Nhan sắc)

2. Xuân Diệu:

...Cây bên đường, trụi lá đứng tần ngần
Khắp xương nhánh chuyển một luồng tê ***tái***
Và giữa vườn im, hoa run sợ ***hãi***
Bao nỗi phôi pha, khô héo rụng rời

(Tiếng gió)

...Xuân không chỉ ở mùa xuân ba tháng:
Xuân là khi nắng rạng đến tình ***cờ***
Chim trên cành há mỏ hát ra ***thơ***
Xuân là lúc gió về không định ***trước***
Đông đang lạnh bỗng một hôm trở ***ngược***
Mây bay đi để hở một khung ***trời***
Thế là xuân. Ngày chỉ ấm hơi ***hơi***
Như được nắm một bàn tay son sẻ...

(Xuân không mùa)

3. Vũ Hoàng Chương:

...Đàn với bút, tài sơ không chép nổi
Những cao xa để mộng chẳng nên ***hình***
Hãy còn Men, người vợ goá Lưu ***Linh***
Đưa lối những chàng say về Lí Tưởng

(Lí tưởng)

...Nhổ neo rồi, thuyền ơi! Xin mặc ***sóng***
Xô về đông hay dạt tới phương đoài
Xa mặt đất giữa vô cùng cao ***rộng***
Lòng cô đơn, cay đắng hoạ dần vơi.

(Phương xa)

4. Hàn Mặc Tử:

...Mới hay cõi siêu hình cao tột bực
Giữa hư vô xây dựng bởi trăng ***sao***
Xa lắm rồi, xa lắm, hãi nhường ***bao!...***
Ai tới đó chẳng mê man thần ***trí***
Toà châu báu kết bằng hương kì ***dị***
Của tình yêu rung động bởi hào ***quang***
Những cù lao trôi nổi xứ mênh ***mang***
Sẽ qui tụ thâu về trong một ***mối***
Và tư tưởng chẳng bao giờ chắp ***nối...***

(Đau thương)

*...Cứ để ta ngất ngư trên vũng **huyết***
Trải niềm đau trên mảnh giấy mong manh
*Đừng nắm lại, nguồn thơ ta đang **siết***
Cả lòng ta trong mớ chữ rung rinh

(Trăng)

*...Ta muốn hồn trào ra đầu ngọn **bút***
*Bao lời thơ đều dính não cân **ta***
*Bao dòng chữ quay cuồng như máu **vọt***
*Cho mê man tê điếng cả làn **da***

(Trăng)

*** Nhận xét:**

– Thơ tám chữ thường sử dụng *vần chân* một cách rất linh hoạt; có vần trực tiếp tạo thành cặp ở hai câu thơ đi liền nhau: sao – bao, quang – mang, có vần gián cách: huyết – siết, ta – da

– Thơ tám chữ rất gần với văn xuôi, do đó cách ngắt nhịp cũng rất linh hoạt.

Hoạt động 2

VIẾT THÊM MỘT CÂU THƠ ĐỂ HOÀN THIỆN KHỔ THƠ

** Yêu cầu:*

– Câu mới viết phải đủ tám chữ.

– Phải đảm bảo sự lô–gích về ý nghĩa với những câu đã cho.

– Phải có vần chân gián tiếp hoặc trực tiếp với những câu đã cho.

a.

Cành mùa thu đã mùa xuân nảy lộc
Hoa gạo nở rồi, nở đỏ bến sông
Tôi cũng khác tôi sau lần gặp trước
...?

(Đỗ Bạch Mai. Trước dòng sông)

** Gợi ý:*

Có thể chọn một trong các câu gần đủ tám chữ sau:

– Mà sông sông xưa vẫn chảy...

– Bởi đời tôi cũng đang chảy...

– Sao thời gian cũng chảy...

b.

Biết làm thơ chưa hẳn là thi sĩ

Như người yêu khác hẳn với tình nhân
Biển dù nhỏ không phải là ao rộng
...?

(Phạm Công Trứ. Vô đề)

* *Gợi ý:*
* Có thể chọn một trong các câu gần đủ tám chữ sau:
– Chợt quen nhau chưa thể gọi...
– Một cành hoa đâu đã gọi...
– Mùa đông ơi, sao đã vội...
c.

Nhưng sớm nay tôi chợt đứng sững sờ
Phố Hàng Ngang dâu da xoan nở trắng
Và mưa rơi thật dịu dàng, êm lặng
...?

(Bế Kiến Quốc. Dâu da xoan)

* *Gợi ý:*
* Có thể chọn một trong những câu gần đủ tám chữ sau:
– Sao bâng khuâng trước những cánh...
– Cho một người thơ thẩn ngắm...
– Chợt giật mình nghe ai gọi...
d.

Có lẽ nào để tuột khỏi tay em
Những trái chín chắt chiu từ đất mẹ
Những trái chín lẫn buồn vui tuổi trẻ
...?

(Hoàng Thế Sinh. Có một đêm như thế mùa xuân)

* *Gợi ý:*
* Có thể chọn một trong những câu gần đủ tám chữ sau:
– Những trái chín có từ ngày...
– Ai hái tặng ai để nhớ...
– Tôi thẫn thờ nắm cành táo...
**** Các câu thơ trong nguyên tác:***
a.
– Mà sông bình yên nước chảy theo dòng?

b.

– Một cành đào chưa thể gọi mùa xuân!

c.

– Cho một người nào đó ngạc nhiên hoa...

d.

– Tôi nắm chặt hơn cành táo nhọn gai!

Hoạt động 3
TẬP LÀM THƠ TÁM CHỮ THEO ĐỀ TÀI

** Gợi ý:*

1. *Nhớ trường:*

Nơi ta đến hằng ngày quen thuộc thế
Sân trường mênh mông, nắng cũng mênh mông
Khăn quàng tung bay rực rỡ sắc hồng
Xa bạn bè, sao bỗng thấy bâng khuâng?

2. *Nhớ bạn:*

Ta chia tay nhau, phượng đỏ đầy trời
Nhớ những ngày rộn rã tiếng cười vui
Và nhớ những đêm lửa trại tuyệt vời
Quây quần bên nhau long lanh lệ rơi...

3. *Con sông quê hương:*

Con sông quê ru tuổi thơ trong mơ
Giữa những hoàng hôn ngời lên ánh mắt
Gặp nhau hồn nhiên, nụ cười rất thật
Để mai ngày thao thức viết thành thơ
...

PHỤ LỤC

*** *Để tham khảo cho bài* Chương trình địa phương *(phần văn học)***

1. THĂNG LONG

Đỗ Trung Lai

Có một Thăng Long huyền thoại
Rồng lên từ phía sông Hồng
Có một Thăng Long áo mỏng
Gió đùa quanh tấm lưng ong

Có một Thăng Long Sát Thát
Tinh kì rợp Đông Bộ Đầu
Có một Thăng Long thơm ngát
Mặt hoa nồng nàn đêm sâu

Có một Thăng Long Nguyễn Trãi
Chong đèn viết sách Bình Ngô
Có một Thăng Long mềm mại
Tựa vai ta, bước bên hồ.

Có một Thăng Long Lê Lợi
Giặc tan trả lại gươm thần
Có một Thăng Long mắt sẫm
Môi cười như đoá hoa xuân.

Có một Thăng Long Nguyễn Huệ
Ngựa phi trong sắc hoa đào
Có một Thăng Long e lệ
Mắt nào góc phố tìm nhau.

Có một Thăng Long xa lắm
Lối xưa, xe ngựa, hồn thu...
Có một Thăng Long đang thở

Bên ta, từng phút từng giờ.

Có một Thăng Long Hoàng Diệu
Treo mình tử chiến giữ thành
Có một Thăng Long chung thuỷ
Chờ nhau mấy cuộc chiến tranh.

Có một Thăng Long cờ đỏ
Bay quanh tóc bạc Bác Hồ
Có một Thăng Long bé nhỏ
Không bao giờ thôi mộng mơ.

Có một Thăng Long bốc cháy
Đưa tiễn Trung đoàn Thủ đô
Có một Thăng Long hờn dỗi
Bên thềm, mắt ướt như mưa.

Có một Thăng Long mũ lưới
Bộ đội vào năm cửa ô
Có một Thăng Long dẫn cưới
Bằng cả một đoàn xích lô.

Có một Thăng Long lẫm liệt
Pháo đài bay rụng mặt hồ
Có một Thăng Long răng trắng
Cắn vào quả sấu đầu thu.

Có một Thăng Long bỏ ngỏ
Giặc vào không còn đường ra.
Có một Thăng Long gót đỏ
Tóc dài bên liễu thiết tha.

Có một Thăng Long thương nhớ
Người đi mở cõi mơ về
Có một Thăng Long thon thả

Khép hờ vạt áo ngoài kia.

Thu 1999[*]

2. PHỐ GIANG VĂN MINH (HÀ NỘI)

(Trích)

Yên Thái[*]

Nhiều người từng đi qua đường phố rất ngắn này, song có lẽ ít người biết đến danh nhân Giang Văn Minh.

Phố Giang Văn Minh thông từ đường Kim Mã ra Giảng Võ rồi từ Kim Mã sang Đội Cấn, dài khoảng 600m. Đoạn cắt với Kim Mã có chùa Kim Sơn. Nguyên đất chùa là nơi an táng các binh lính Tây Sơn trong trận Đống Đa (1789).

Giang Văn Minh (1573–1638) quê ở xã Đường Lâm, Sơn Tây (Hà Tây), đỗ Thám hoa năm 1628, đời vua Lê Thần Tông. Năm 1637, ông được cử làm chánh sứ sang giao thương với nhà Minh.

Vua Minh Hi Tông ra câu đối: *Đồng trụ chí kim đài dĩ lụ* (trụ đồng đến nay rêu đã phủ), có ý nhắc đến lời nguyền của tướng Hán Mã Viện (đầu thế kỉ 1): *Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt* (Cột đồng đổ, Giao Chỉ diệt vong). Giang Văn Minh đanh thép đối ngay: *Đằng Giang tự cổ huyết do hồng* (Sông Bạch Đằng từ xưa máu còn đỏ). Dân gian còn lưu truyền rằng Giang Văn Minh còn kiên quyết đòi hoá giải món nợ Liễu Thăng (Đại Việt hằng năm phải cống người vàng to như Liễu Thăng). Do vậy mà ông bị vua Minh hãm hại, bắt giam, trám mắt, trám miệng, mổ bụng, ngâm xác vào thuỷ ngân năm 1638.

Khi thi hài ông đưa về Thăng Long, chúa Trịnh than:

Sứ bất nhục quân mệnh, khả vi thiên cổ anh hùng.

Vua Lê làm thơ điếu:

Hữu thục bất hữu sinh?
Sinh như công dã, kì sinh dã,
Lão thục bất hữu tử?
Tử công dã, kì tử do sinh chi!
(Ai mà chẳng sống?

[*]Theo tạp chí *Hà Nội ngàn năm*, số 13, tháng 10 – 2004.

Sống như ông thật đáng sống!
Ai già chẳng chết?
Chết như ông, chết là sống mãi!)

Ngày 2–6 âm lịch hằng năm được chọn là ngày giỗ của Thám hoa Giang Văn Minh. Đền thờ ông được lập ở làng Mộng Phụ (Đường Lâm, Hà Tây), trong có đôi câu đối ca tụng công đức:

Khí tiết văn chương quí tín sử
Y quan lễ nhạc tự danh gia
(Khí tiết văn chương được ghi trong sử sách
Mũ áo, lễ nghi đều từ gia đình danh giá này).

3. CƠM CHAY

Băng Sơn(*)

Có một sự đánh lừa tài tình và luôn được hoan nghênh, ca ngợi. Đó là món cơm chay. Đánh lừa người ăn, công khai và khéo léo. Người ăn cũng tự lừa mình, bởi thừa biết các món bày ra trên bàn kia hoàn toàn chỉ mang tên món ăn chứ hoàn toàn không phải là thứ mình từng ăn quen thuộc.

Thế mà cơm chay vẫn được rất nhiều người ưa chuộng và có những người tài khéo, chuyên chế biến món ăn nổi tiếng này. Chẳng hạn hai sư Đàm Thành và Đàm Ánh ở chùa Phụng Thánh (Hà Tây). Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều hiệu cơm chay nổi tiếng, giá đắt gấp vài ba lần cơm thường. Hà Nội có hai hàng chuyên cơm chay đông khách: Nàng Tấm (đường Trần Hưng Đạo) và An Lạc (Hàng Cót).

Một bữa cơm chay cũng đủ các món như mâm cỗ tết. Nhưng tất cả các nguyên liệu chế biến hoàn toàn là thực vật, tuyệt không hề có chút nào là động vật, từ quả trứng hay con tôm, con tép… ấy là xuất phát từ giáo lí đạo Phật cấm sát sinh. Muôn loài trên thế giới được sinh ra không phải là để ăn nhau. Con người cũng không được giết chúng, ăn chúng, không thể lấy cái đau đớn của chúng làm niềm vui cho con người.

Nhưng số người tu hành thực hiện đúng được như vậy rất ít vì phải ép xác, diệt dục, quả chẳng dễ dàng. Nhưng với người thường, luôn có những khát khao, đòi hỏi, tìm cái mới, cái lạ, thèm ăn sơn hào hải vị, món rừng, món biển,

---

(*)Theo tạp chí *Hà Nội ngàn năm*, số 13, tháng 10 – 2004.

con trên trời, con dưới nước, con trong hang… thì lâu lâu đổi bữa ăn món cơm chay lạ miệng cũng là cái thú. Vì thế mà ngoài các nhà tu hành, người phàm chúng sinh cũng là thực khách của món cơm chay, cỗ chay.

Cỗ mặn có món gì, cỗ chay có món đó. Lươn cuốn nướng, gà tần, riêu cá, cá thu kho, chả rươi, thịt bò hấp, chân giò hầm,… Nhưng tất cả đều được chế biến từ đậu phụ, giá đỗ, đậu xanh, nấm hương… biến thành thịt cá, giò chả chay.

Ăn bữa cơm chay, mới thấy vai trò vô cùng quan trọng của gia vị. Nhờ thìa là, vỏ quýt mà ta ngỡ như đang ăn chả rươi thật, dù đó chỉ là chả đỗ xanh! Cá thu kho nhờ hạt tiêu thơm lừng trộn trong chân nấm giã nhuyễn, nặn thành khúc cá thu tươi. Gắp một khúc lươn nướng cứ tưởng lươn thật nhờ bao nhiêu phụ gia, gia vị đi kèm, cả hương vị và màu sắc, cả tạo hình lẫn trình bày…

Ăn cơm chay mới thấy lòng trần tục của ta còn nặng lắm. Chưa sao thoát được vòng hệ lụy trần gian. Giả vờ tu hành trong niềm vui ẩm thực nhưng vẫn cứ nhớ về những món ăn quen thuộc thường nhật: Miếng cá chép rán, miếng thịt gà luộc, tôm tẩm bột rán, gà rang muối, nem cua bể… vẫn quẫy đạp trong tiềm thức… nên các món chay đều phải thật giống món mặn, nhờ các loại gia vị thông thường, quen thuộc làm cho vui thích, cho ta đến với hư không…Nếu chỉ có đậu xanh rán, cơm tráng rưới tương Bần hay tương Cự Đà… thì chắc cũng chẳng nhiều người chuộng. Miếng nem rán kia chỉ là nhân su hào, cà rốt, củ đậu nhưng với bát nước chấm tài tình, đĩa xà lách ngon tươi… lại gợi nhớ về bữa nem 30 tết, hay bữa nem sinh nhật hôm nào…

Có chủ quán cơm chay từng sang tận Thái Lan học nghề và cầu kì công phu nhập nhiều thứ nguyên liệu từ bên đó…

Ít ai có thể ăn chay trường. Điều đó chứng tỏ ăn mặn vẫn là chủ yếu. Nhưng lâu lâu rủ nhau đi ăn một bữa cơm chay cũng thật thú. Ấy là không kể các nhà dinh dưỡng khuyên nên giảm ăn món từ động vật và tăng ăn món từ thực vật, thì ăn vài bữa cơm chay cũng là phép dinh dưỡng đáng noi theo.

4. NỒNG NÀN *BÚN HUẾ*

Thuận Hoá

Bún Huế được các nhà hàng liệt kê trong thực đơn là *Vermiceiie de Hue– Hue Vermicelli*. Điều này khẳng định xứng đáng vị trí thương hiệu hàng đầu giữa vô số bún này bún nọ. Gọi tên đầy đủ phải là: *Bún bò – giò chả Huế*. Sợi bún làm bằng bột gạo pha thêm bột lọc, men hèm(?). Sợi bún lớn bằng hai sợi

miến. Huế có 2 làng Tuần và Vân Cù (ở thượng nguồn sông Hương và hạ lưu sông Bồ) chuyên làm bún. *Bún Vân Cù* truyền thống có nhiều loại: *bún lá* (rải bún trên tấm lá chuối tròn bằng cái bánh tráng); *bún con* (cuộn như cuộn len), *bún cảo* (rời từng sợi đựng trong cảo tre). Dân làng gánh, chở bún trên xe đạp, xe máy bỏ mối khắp nội, ngoại thành. Mùa gặt, mùa cá, họ tìm đến tận nơi vừa bán vừa đổi nông sản, hải sản.

Bún bò Huế đâu cũng có những nổi tiếng chỉ có quanh quẩn trong thành phố và 3 vùng ven An Cựu, Vĩ Dạ, Kim Long. Sớm tinh mơ, đã thấy rất nhiều hàng bún bò bốc khói thơm lừng, gánh đi trên đường Hùng Vương. Đó là hàng bún của các mẹ, các chị An Cựu. Qua cầu Vĩ Dạ, Đập đá lên phố là hàng bún Vĩ Dạ, Cồn Hến, Lại Thế. Đòn gánh tre kĩu kịt quảy một nồi nhôm tròn, đặt trên bếp lò ủ lửa liu riu. Đầu kia lỉnh kỉnh: rổ bún trắng tinh, rau sống, gia vị, chén, bát, đũa, muỗng… Nồi nước dùng nóng hổi đủ cả xương heo, huyết, đu đủ, mộc nhĩ, cà rốt, gừng, tỏi, hành phi… rau thơm mơn mởn, bắp chuối, sợi giá tươi rói. Học nghề bún bò 3 đời như bà Bòng ở Vĩ Dạ mới làm nổi nồi bún *bò nổi – heo chìm* và *bò teo – heo nở*. Thịt *heo cỏ* (heo ăn rau, chuối cây, cám nên thịt chắc, *giáp nạc* (nhiều nạc, ít mỡ*)*. Thịt bò mua về, qua đêm khử mùi bằng ướp sả khúc giữa (bỏ ngọn, bỏ gốc vì làm nước dùng xanh lè, đắng chát). Gia vị nêm nấu phải chọn đúng thứ ruốc biển, nước mắm nguyên chất, tuyệt đối không dùng muối.

Các hàng bún Huế lâu đời nhất chỉ có ở chợ Gia Lạc (Phú Thượng, Phú Vang). Gia Lạc là chợ tết do Định Viễn quận vương (1797– 1863), con vua Gia Long) tổ chức, họp chợ từ ngày 1 – 3 tết. Trong chợ có thi tài làm bún bò. Hàng nào giật giải được nhận biển vàng đề 4 chữ: *Thập toàn – Ngũ đắc*.

Thập toàn là: thơm ngon, ngọt ngào, đậm đà, ngon lành, bắt mắt, tinh khiết, bổ dưỡng, giỏi chọn, rành nấu, khéo bày.

Ngũ đắc là: Ai cũng biết, cũng mua, cũng ăn, cũng chế biến được và nguyên liệu tại chỗ. Ngày nay, đáng tiếc nhiều hàng bún bò lừng danh đều đã giải nghệ. (?!)

5. VỢ CHÀNG TRƯƠNG

(Truyện cổ tích)

Ngày xưa, ở làng Nam Xương, có cô gái tên là Vũ Thị Thiết, người đã xinh đẹp lại thuỳ mị, nết na. Chồng là Trương Sinh vốn người cùng làng. Trương Sinh tính cả ghen, hay để tâm xét nét vợ. Nhưng vợ chàng thường giữ gìn khuôn phép nên không có chuyện gì xảy ra.

Vợ chồng hương đượm lửa nồng chưa được bao lâu thì bỗng nghe tin biên thuỳ có giặc, chồng vâng lệnh quan, phải từ giã mẹ và vợ đi lính thú… Bấy giờ vợ đang có thai. Buổi chia li thật là bịn rịn. Mẹ chúc con chân cứng đá mềm; chồng khuyên vợ gắng phụng dưỡng mẹ già và nuôi con khôn lớn.

Sau khi Trương Sinh *trảy quân* được mười ngày thì Vũ Nương sinh được một đứa con trai. Nàng đặt tên con là Đản. Đứa bé ngày một ăn, một lớn, sởn sơ, khỏe mạnh, nhưng bà nội của nó thì vì quá thương nhớ con trai mà sinh ra đau ốm. Vũ Nương hết lòng chăm sóc, thuốc thang, nhưng bệnh già càng nặng, chẳng bao lâu bà qua đời. Nàng lại cùng bà con xóm giềng lo lắng tang ma chu tất.

Đã mấy thu qua không thấy chồng về, một mẹ một con mỏi mòn trông đợi. Hằng ngày chăm lo việc đồng, tối tối nàng mới có thì giờ chăm sóc con trai. Có những đêm nàng phải chong đèn khâu vá, dọn dẹp, nô đùa với con. Những lúc con quấy, khóc, nàng thường chỉ vào *cái bóng* của mình in trên vách và bảo:

– Nín đi con! Kìa, kìa! Bố đã về! Đấy! Đấy!

– Đứa bé nhìn vào cái bóng, nín bặt.

Cứ như thế, lâu dần thành thói quen. Thằng Đản thường đòi gặp bố (cái bóng) trước khi đi ngủ. Cái bóng đen đen trên tường, từ ấy, đối với cả hai mẹ con, trở thành người thân thích.

Chiến tranh kết thúc. Biên thuỳ trở lại yên bình. Những người lính thú lại được trở về quê quán. Trương Sinh cũng ở trong số đó. Sau bao năm xa cách, hai vợ chồng gặp lại mừng mừng tủi tủi. Chàng đau lòng vì mất người mẹ thân yêu nhưng lại vui sướng vì có đứa con trai. Thằng Đản lên ba tuổi, đã biết nói bập bẹ. Tuy để cho bố bế nhưng nó vẫn tỏ ra xa lạ. Qua mấy hôm sau, Trương Sinh bế con đi thăm mộ mẹ. Ra đến đồng, thằng Đản quấy khóc. Trương dỗ dành:

– Con nín đi, rồi bố mua quà cho mà ăn.

Thằng bé đáp ngay:

– Không! Ông không phải là bố của Đản. Bố Đản khác kia! Chỉ đến tối bố Đản mới đến nhà thôi.

Nghe nói, Trương Sinh thấy nhói ở tim. Chàng nhìn con, hỏi dồn:

Thế thì bố của Đản như thế nào? Con nói đi!

– Tối nào bố Đản cũng đến… Mẹ Đản đi, cùng đi, mẹ Đản ngồi, cùng ngồi… Chẳng bao giờ bố bế Đản cả…

Mấy lời nói vô tình của đứa bé làm cho Trương tin là vợ mình đã ngoại tình, không còn ngờ gì nữa. Lửa giận bừng bừng bốc lên, chàng lẩm bẩm:

– Thật là quá rõ! Không ngờ trong khi mình gian lao thế ấy thì nó ở nhà lại như thế kia…

Về đến nhà, Trương Sinh mắng nhiếc vợ tàn tệ:

– Tao không ngờ mày là đồ thất tiết. Mẹ chết, chồng đi vắng, tối tối rước trai về nhà.

Chàng mắng nhiếc dữ dội nhưng không bảo là tự miệng con nói ra. Vợ chàng một mực chối cãi:

– Cách biệt ba năm, thiếp vẫn một lòng một dạ, đâu có hư thân mất nết như lời chàng nói. Xin chàng chớ ngờ oan cho thiếp.

Vợ chàng càng phân trần thì cơn giận ngờ trong lòng Trương Sinh càng không thể dằn xuống được nữa. Chồng bắt đầu dùng những lối vũ phu để tra khảo vợ. Hàng xóm láng giềng nghe tin vợ chồng lục đục, đổ tới can ngăn, nhưng chẳng ăn thua gì. Chồng cho là vợ khéo mồm khéo mép nên được lòng mọi người che lấp tội lỗi.

Trong cơn phẫn uất, người thiếu phụ ôm con khóc nức nở, rồi nhân lúc chồng sang hàng xóm, chạy một mạch ra bến Hoàng Giang, đâm đầu xuống nước.

Trương Sinh về, chẳng thấy vợ đâu, biết có chuyện chẳng lành. Khi hay tin vợ đã trầm mình thì rất hối hận, vội chạy ra sông. Nhưng dòng nước chảy xiết, mò cả tối ngày chẳng tìm thấy xác. Tối đến, thằng bé lại khóc. Trương thắp đèn, dỗ cho nó nín. Chợt thằng bé kêu lên:

– Ồ, bố Đản đã đến kia kìa!

– Đâu con?

Nó trỏ vào cái bóng trên vách và nói:

– Đấy! Đấy!

Nhớ lại lời con nói khi hai bố con đi thăm mộ, Trương Sinh mới hiểu ra nông nỗi. Chàng nhận ra nỗi oan tày trời của vợ chỉ vì lòng ghen tuông, nóng nảy của mình. Nhưng đã muộn mất rồi, còn làm gì được nữa. Chàng chỉ còn biết bế con, ngày ngày nhìn xuống dòng sông mà khóc.

Từ đó, suốt đời, chàng ở vậy nuôi con…

Về sau người ta dựng ở bến Hoàng Giang một cái miếu thờ nàng Vũ Thị Thiết, quen gọi là *miếu vợ chàng Trương*.

(Theo: Nguyễn Đổng Chi:
Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập 5;
Viện Văn học, Hà Nội, 1993; tr. 2232 – 2235.)

6. THIÊN CỔ KÌ BÚT
CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích)

Đỗ Kim Hồi

Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ ghi chép nhiều chuyện kì lạ trong cổ tích, dã sử và lịch sử Việt Nam. Trước khi đi vào tác phẩm của Nguyễn Dữ, *Chuyện người con gái Nam Xương* đã được lưu truyền rộng rãi trong dân gian. Đến vua Lê Thánh Tông cũng đã cảm hứng viết 2 bài thơ về chuyện này trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Nhưng không vì thế mà lầm tưởng rằng, Nguyễn Dữ (thế kỉ 16) chỉ giản đơn ghi chép lại. Từ một tác phẩm truyền miệng thành một tác phẩm văn học viết là cả một quá trình công phu sáng tạo nghệ thuật.

Vũ Thị Thiết – nhân vật chính của truyện là người duy nhất được tác giả giới thiệu rõ ràng, cặn kẽ, chỉ là một người đàn bà nhỏ bé, vốn con kẻ khó tầm thường. Ý thức phong kiến vốn xem trọng đẳng cấp, coi thường phụ nữ, phân biệt sang hèn, coi chuẩn mực Trung Hoa là nhất. Vì thế, đến Nguyễn Dữ, những ràng buộc, khuôn phép trên đã lung lay.

Từ đó Nguyễn Dữ mới có thể cấp cho người phụ nữ bình dân mang đầy đủ vẻ đẹp của người phụ nữ lí tưởng (thuỳ mị nết na, tư dung tốt đẹp). Nhưng càng đọc, càng thấy tác giả quan tâm nhiều hơn đến tính hạnh của nhân vật. Nhưng Vũ Nương cũng không có đức tính của người phụ nữ yêu nước, chăm lo cho dân, cho nước… Nàng là con người của gia đình. Đó là đức hạnh của người vợ hiền, dâu thảo, làm tất cả để giữ gìn, vun quén cho hạnh phúc gia đình: không để xảy ra chuyện thất hoà, dù chồng có tính đa nghi, làm hết phận sự của nàng dâu khi chồng đi xa…

Thói thường, mẹ chồng mấy khi hoà thuận với nàng dâu. Chính vì thế mà Nguyễn Dữ đặt lời ca ngợi đẹp đẽ nhất với Vũ Nương vào miệng mẹ chồng càng có giá trị gấp bội. Một gia đình ấm êm, đề huề phúc lộc, đáng lẽ phải là sự đền bù, phần thưởng xứng đáng cho người thiếu phụ tận tuy và chung tình đó.

Vũ Nương sống chẳng phụ ai. Nhưng lại bị chồng phụ. Tai hoạ đổ lên đầu người con gái Nam Xương thật đột ngột, nhanh chóng đến khó tin, thành kì lạ.

Mới ngày nào, người vợ còn thổn thức cùng chồng những lời chia li đẫm lệ tha thiết, mới ngày nào cuộc tiễn biệt còn bao vương vấn, tủi sầu và dù ít nhiều ước lệ nhưng vẫn rất chân thành, rất thật. Ai ngờ đâu, chỉ qua năm sau thôi, tất cả đều tan vỡ. Thay cho trăng, hoa, liễu, cánh hồng bay bổng … là la lối, nghi ngờ, mắng nhiếc, sỉ nhục và đánh đuổi. Công lao chờ chồng, nuôi con thành công cốc.

Tai vạ trực tiếp sinh ra từ câu chuyện *cái bóng*. Dĩ nhiên, với Vũ Nương, *cái bóng* chỉ là cái bóng. Với bé Đản, *cái bóng* lại là người, là cha nó, người đàn ông, mẹ đi cũng đi, mẹ ngồi cũng ngồi. Và đến tai Trương Sinh thì *cái*

bóng đó hoàn toàn là người, không còn là bóng nữa. Kẻ đa nghi ấy đã tin chắc rằng vợ mình đã phản bội, đã đi lại với một người đàn ông khác. Quả là *chiếc bóng oan nghiệt*, thủ phạm của tai ương khủng khiếp. Một sự song trùng thật li kì: bóng biến thành người, thực hư lẫn lộn, thật giả chập chờn. Không phải là người vô cùng tha thiết với hạnh phúc gia đình sum vầy, đoàn tụ, làm sao nàng Vũ nghĩ ra được trò chơi con trẻ cùng *chiếc bóng*. Ai ngờ chính trò chơi đó lại làm tan nát nhà nàng. Khi trỏ cho con chiếc bóng trên vách, hẳn người mẹ trẻ, vợ trẻ ấy muốn được nguôi đi cảm giác con mình đang sống vắng cha. Song chính vì thế mà con nàng sẽ mất mẹ còn nàng thì mất chồng. Nếu chuyện kể thật đúng theo trình tự thời gian thì chi tiết chiếc bóng phải đặt trước lúc Trương Sinh từ mặt trận trở về. Nhưng Nguyễn Dữ lại để sau, khi Trương Sinh đau buồn bên mộ mẹ, mới để câu chuyện bất ngờ ấy bật ra qua lời bi bô của đứa trẻ ngây thơ. Đặt đúng chỗ, chi tiết tầm thường ấy đã làm nên bão tố. Không còn gì ngăn được cơn ghen tuông tức tối của kẻ đa nghi, nhỏ nhen, thô bạo khỏi nổ bùng. Hạnh phúc sum họp gia đình phút chốc đổ vỡ tan tành. Người thiếu phụ chung tình ấy chỉ còn con đường tìm đến cái chết để giãi bày tấm lòng trong trắng. Gieo mình xuống bến Hoàng Giang, Vũ Nương để lại tấn bi kịch nghìn năm về số phận mong manh của người phụ nữ thời phong kiến, cái đẹp bị chà nát phũ phàng.

Nhưng *chiếc bóng* chỉ là nguyên nhân trực tiếp. Đằng sau chiếc bóng vô hồn đâu là duyên cớ sâu xa khiến người đức hạnh như nàng mà phải bị dồn đuổi tới chỗ không thể sống, không còn con đường sống?

Có người coi chuyện Vũ Nương như là chuyện ghen tuông bi thảm, mù quáng. Cũng có căn cứ. Ngay từ đầu chuyện, Nguyễn Dữ đã nghi Trương Sinh có tính đa nghi – mầm bi kịch đã được gieo từ đó. Và cái tính hay ghen của Sinh còn được nhắc lại nhiều lần. Giá Trương bình tĩnh hơn, đừng để lửa ghen bốc mờ mắt, giá y suy xét tỉnh táo hơn thì Vũ Nương đâu đến nỗi bạc mệnh?

Nhưng liệu có thể chỉ vì như thế được chăng? Một Trương Sinh hay một Ôtenlô trở thành bất tử phải là vì một điều gì đó lớn lao, sâu sắc hơn nhiều so với thói ghen tuông thường tình của con người.

Lại có ý cho rằng Vũ Nương là nạn nhân của một xã hội còn lắm bất công, tàn bạo. Sự đối lập Trương – Vũ là sự đối lập bất bình đẳng của xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ. Hơn nữa Trương lại vô học còn Vũ thì mềm mỏng, dịu dàng từ lời ăn tiếng nói đến việc làm. Nguyễn Dữ đã chuẩn bị đầy đủ để sự khinh khi, thô lỗ có đất nảy sinh. Nên sau đó, khi đã đinh ninh vợ hư thì Trương chỉ toàn la um lên cho hả giận, lấy chuyện bóng gió này mà mắng

nhiếc và đánh đuổi vợ đi, không hề để cho vợ thanh minh, giãi bày. Không thể nào khác được, vì bản chất y là như thế. Anh ta biết mình có quyền được như thế, cái quyền của kẻ làm chồng, làm cha, làm ông chủ trong gia đình:

Bóng đèn dầu nhẫn đừng nghe trẻ

Cung nước chi cho luỵ đến nàng...

Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.

Hơn hai trăm năm trước đây, chuyện vợ chàng Trương đã được bàn như thế. Cho đến nay, không ít bài phân tích, lí giải truyện này cũng chưa vượt hẳn ra ngoài cách hiểu của người xưa.

Ta nhận thấy rằng, trong quan hệ giữa chàng Trương và Vũ Nương không chỉ là quan hệ chồng vợ, nam nữ mà còn là quan hệ giàu - nghèo, sang - khó. Phải chăng thái độ rẻ rúng, tàn tệ của Trương còn biểu hiện quyền thế của kẻ phú hào với người tay trắng, vào cái thời mà sự sùng bái tiền của đã bắt đầu làm đen bạc thói đời.

Đây còn là câu chuyện về chiến tranh. Sẽ không có chuyện oan ức tày trời nếu Trương không phải đăng lính xa nhà. Nhưng chiến tranh hồi này đã khác xa thời *Hịch tướng sĩ, Cáo Bình Ngô,* với lòng yêu nước và chí anh hùng trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Đó là chiến tranh đe doạ quyền sống của người dân, đối chọi với hạnh phúc gia đình, gây ra bao cảnh tử biệt sinh li. Người ta cần tránh mũi tên hòn đạn, cố giữ lấy mạng để trở về. Đó là chiến tranh phi nghĩa (đàn áp nông dân khởi nghĩa hay nội chiến phong kiến tương tàn). Không có chiến tranh làm xa cách, sẽ không có chuyện chiếc bóng oan khiên, Vũ Nương không phải chết oan cho dù Trương quen cậy thế cậy quyền, đa nghi và vô học. Lên án chiến tranh gây nên tai hoạ đổ vỡ gia đình hạnh phúc, tố cáo chiến tranh trên lập trường nhân đạo từ lòng tha thiết bảo vệ hạnh phúc của con người.

Kể ra, có thể kết truyện như các truyện dân gian thường kể: Chiến tranh kết thúc, vợ chồng đoàn tụ. Trương Sinh có dịp thấy tận mắt chiếc bóng không phải là người, *chiếc bóng chỉ là chiếc bóng*. Song trùng lại tách đôi, nỗi oan Vũ Nương được giả dù đã quá muộn.

Nhưng đây là truyện kì ảo, truyền kì, nên tác giả phải kể thêm đoạn Vũ Nương ở thế giới bên kia.

Tưởng tượng thoả sức nở hoa, bơi lượn trong thế giới thần tiên nơi đáy nước. Dân gian muốn Vũ Nương được lập miếu thờ. Con người đẹp đẽ và bất hạnh phải được đền bù bằng sự tôn kính. Nàng phải được sống xinh đẹp, cao

sang như nàng tiên nơi cung nước. Nhưng với Nguyễn Dữ nàng vẫn là con người dù chết đi rồi, vẫn không thôi nặng nợ trần duyên, vẫn thấy gắn bó với gia đình và trần thế. Nên chỉ cần biết chốn nhân gian có người đang mong đợi là mắt nàng đã ngấn lệ và cảm thấy không thể ẩn mãi nơi này. Rồi nàng đã trở về không chỉ một mà tới hai lần. Nhưng đó lại chỉ là sự hiển linh thoáng chốc. Hình ảnh người thiếu phụ Nam Xương xuất hiện lần cuối đẹp như mơ, như thơ, đứng xa xa giữa dòng sông chảy nói lời từ biệt rồi biến mất.

Khép lại bởi câu văn đầy bâng khuâng ấy, khiến người đọc dư ba ngậm ngùi: nàng Vũ mãi mãi không thể trở lại dù rất muốn trở về vì cuộc đời thời ấy đâu có chỗ cho những người như nàng. Có lẽ Nguyễn Dữ đã cảm nghĩ như vậy chăng, dầu ông không *phản chiêu hồn* quyết liệt, dữ dội như Nguyễn Du:

Hồn ơi, hồn ơi, sao không về?

Nương tựa vào đâu? Ôi bốn bề…

6. HỒI THỨ 14[*]

ĐÁNH NGỌC HỒI, QUÂN THANH BỊ THUA TRẬN, BỎ THĂNG LONG, CHIÊU THỐNG TRỐN RA NGOÀI

*(Trích: **Hoàng Lê nhất thống chí.***

Ngô gia văn phái (Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du).

Đỗ Kim Hồi

Chuyện vua Quang Trung đại phá quân Thanh, ngày nay, chẳng mấy ai không biết. Người dân Việt đã từ lâu tự hào với những cái tên Ngọc Hồi, Đống Đa, Khương Thượng… Nhưng không phải ai cũng biết rằng, phần lớn những chuyện truyền tụng về chiến công oai hùng đó lại không có trong chính sử mà chứa đựng nhiều nhất trong tiểu thuyết lịch sử chương hồi *Hoàng Lê nhất thống chí* của dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, ngoại thành Hà Nội.

Chủ đích của các tác giả không cốt ca ngợi chiến công của vua Quang Trung mà kể chuyện vua Lê, được nhìn từ phía vua Lê, theo tinh thần Hoàng Lê nhất thống. Vào đoạn cuối, còn có chi tiết của vua Lê với thổ hào vùng Hoà Lạc. Tác giả gắng công để cuộc gặp gỡ đó ánh lên lòng trung thành tận tuỵ của kẻ bề tôi với quân vương đang cơn khốn khó mặc dù thực chất nó như một tình huống hài hước về một kẻ ngu trung. Xét về lập trường chính trị, tác giả đứng

---

[*] Sách *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học*. Trần Đình Sử (chủ biên), Đỗ Kim Hồi, Nguyễn Văn Long. NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 2000

về phía đối địch với phong trào khởi nghĩa. Nhưng họ Ngô đã không thắng nổi chính mình, tình yêu sự thật ý thức lương tâm… nói lên sự thật. Chắc người viết cũng không thể ngờ rằng với *hồi thứ 14*, các ông đã viết bản án dành cho chính cái triều đình, cái chế độ mà mình hằng tôn kính, trung thành. Những con người phù Lê ấy có nhận ra rằng mình đang tấu khúc hùng ca cho những người đang kết thúc số mệnh lịch sử của chính nhà Lê?

Đạo quân Thanh dưới sự chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị được tả như một đoàn hùng binh, với sức mạnh lay thành nhổ ải, không ai có thể đương đầu: ngày đi đêm nghỉ, một mạch đến Thăng Long, không mất một mũi tên, như vào chỗ không người. Chống lại một đạo binh như thế có khác gì trứng chọi đá. Tác giả bình luận: Từ xưa các nhà cầm quân, chưa có khi nào được dễ dàng như thế. Nhưng sự dễ dàng thái quá ấy lại khiến cho những người từng trải ngờ vực. *Cùng tắc biến* mà! Đạo quân Thanh chưa thắng đã kiêu, từ quân đến tướng, chẳng để ý gì đến việc binh. Mầm mống bại vong đã nảy mầm.

Chi tiết cực thú là đoạn nói về những lời của người cung nhân già đã phác hoạ ra tình hình đại cục. Âm vang chiến thắng hào hùng như đã nghe văng vẳng hiện dần từ lời cảnh báo sâu xa, sáng suốt của cung nhân già ấy. Thú vị hơn nữa là tất cả bọn đàn ông, đàn bà từ vua đến thái hậu đến cả tổng đốc họ Tôn đang dương dương tự dắc kia cũng không bằng kiến thức một kẻ nữ lưu hầu hạ. Mầm mống bại vong nữa của bè lũ Lê Chiêu Thống. Nó nằm trong bản chất của một chế độ suy tàn đã không còn khả năng hành động, không còn ý chí, sức mạnh, quyết tâm để hành động.

Trong khi đó, người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã khẩn trương làm một núi việc khổng lồ.

Phía quân Thanh ăn chơi chờ đợi, quân Tây Sơn ráo riết chuẩn bị. Quân Thanh im lìm, bất động; quân Tây Sơn tình hình biến chuyển từng ngày. Những mốc thời gian nối tiếp nhau dồn dập: ngày 20 – 11 Ngô Văn Sở lui về Tam Điệp, thì ngày 24 – 11 Nguyễn Văn Tuyết đã vào đến Phú Xuân. Một tháng sau Nguyễn Huệ đã đắp đàn, lên ngôi vua, định đô, ban hiệu lệnh, xuất quân 25 – 21. Bốn ngày sau đã đến Nghệ An, tuyển quân, ăn tết trước, ngày 30 đã lại lên đường ra Bắc; đêm 30 đã bao vây đồn Hà Hồi.

Trong cái nhìn của Ngô gia, Quang Trung hiện lên không phải chỉ như một kẻ võ biền, nông phu ít học mà là một nhà vua giàu tri thức và am hiểu lòng người. Trong những lời hiểu dụ tướng sĩ của vua tại cuộc duyệt binh lớn ở Nghệ An, ta nghe cái hồn phách thiêng liêng của một *Nam quốc sơn hà,* giọng

khích lệ nghiêm nghị của *Hịch tướng sĩ* và giọng dõng dạc, sang sảng tự hào của *Đại cáo bình Ngô*. Phải là một trí tuệ và tâm hồn cao rộng lắm mới chung đúc được chừng ấy tinh hoa giống nòi, dân tộc trong những câu nói làm lay động lòng người.

Những lời nói của nhà vua với đám trọng thần Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Ngô Thì Nhậm ở Tam Điệp cứng cỏi mà mềm dẻo, đầy uy vũ mà rất khôn ngoan, sáng suốt. Không chấp nhận việc giặc đến mà không đánh, mới nghe tiếng đã chạy trước là đề cao dũng lược. Nhưng khen ngợi sự nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia quân giữ các nơi hiểm yếu, khích lệ lòng quân, làm cho giặc kiêu căng… là đề cao mưu lược. Chưa thực sự ra quân mà đã sắp đặt mưu kế chiến thắng gọn gàng, nhanh chóng, sớm tính trước nước cờ mười ngày; lại lo đến cả thời hậu chiến, sắp xếp người lo việc ngoại giao để xây dựng nước giàu quân mạnh … là lo việc nước mười năm. Với những tướng lĩnh cùng quê, thân cận lâu năm thì quở mắng nghiêm khắc, quyết không để quân pháp lơi lỏng, bị khinh nhờn. Nhưng với những danh sĩ Bắc Hà mới đi theo cờ nghĩa như Ngô Thì Nhậm thì vua lại vỗ về, yên ủi, không tiếc lời ngợi khen, không để lỡ dịp tỏ bày lòng tin cậy. Vì thế, trước khi thu phục đất nước, vua đã hoàn toàn thu phục được lòng người. Quân lính dạ ran: *Xin vâng lệnh, không dám hai lòng* ! Bọn Sở, Lân, Nhậm, thảy đều cảm kích. Thật là con người trí dũng vẹn toàn, xứng đáng là hiện thân cho chiến thắng. Đó là điều đến cả người mà thiện cảm chính trị hướng hẳn về bên đối địch với Quang Trung cũng không thể không thừa nhận.

Có cảm giác rằng tác giả muốn người đọc phải hình dung cuộc đối đầu giữa quân Tây Sơn và quân Thanh như một sự va đập quyết liệt giữa hai khối tự tin. Bên này quả quyết: Bọn giặc sẽ lần lượt bị bắt sống, không tên nào bị lọt lưới; thậm chí còn thách thức: người Nam Hà sẽ đến mà xem. Còn bên kia cũng nói chắc như dao chém đá rằng chuyến này sẽ phá giặc không quá mười ngày; sau lại đề ra hạn định cụ thể hơn: Đến tối 30 lập tức lên đường, *hẹn đến ngày mồng 7 thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các ngươi nhớ lấy, đừng cho là ta nói khoác!*

Nhưng lần lần ta sẽ thấy, 2 khối tự tin kia nặng nhẹ rất khác nhau. Tổng đốc họ Tôn tự tin trong kiêu ngạo, mù quáng, trong ảo tưởng chẳng biết gì về tình hình đối phương. Tự tin của Quang Trung được đảm bảo chắc nịch cả công phu chuẩn bị: lực lượng, phương tiện chiến đấu, nuôi dưỡng ý chí, hun đúc quyết tâm, hoạch định mưu lược tỉ mỉ, chu đáo, cặn kẽ, nhìn xa thấy rộng.

Vì thế, khi chiến dịch diễn ra thực sự thì đó là những trận đánh giữa anh dũng hào khí ngất trời và bên kia chỉ thấy bất ngờ, hoảng loạn, đớn hèn, khiếp nhược, bị giết, bị bắt, đầu hàng, chạy trốn…

Chiến dịch phi thường ấy, trong *hồi 14*, được kể bằng ngôn ngữ bình thường của truyện và không dài. Nhưng đó là những trang vô cùng quí giá chân thực và sống động, thật có không khí chiến thắng thần tốc trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Người đọc dễ dàng hình dung ra những trận đánh nối tiếp nhau, thành một chuỗi, trận nào cũng thắng, cũng hùng tráng, cũng chớp nhoáng nhưng không trận nào giống trận nào. Có trận nổ ra giữa 2 con sông Thanh Quyết và Gián. Nghĩa binh Lê Chiêu Thống và quân Thanh mới trông thấy bóng quân Tây Sơn đã sợ mất mật tháo chạy rồi bị bắt sống không sót một mống. Có trận Hà Hồi, binh uy như sấm động, chỉ cần bao vây cũng lấy được đồn. Chỉ thấy quân Thanh chống cự một lần duy nhất ở Ngọc Hồi nhưng mới yếu ớt và ngắn ngủi làm sao ! Chúng bắn ra để chẳng trúng ai! Chúng cũng dùng *hoả hổ* phun khói lửa ra để tự chịu hoả công khi trời đổi gió. Với quân Tây Sơn, những vật dụng thường ngày như ván, như rơm cũng đủ giúp họ thành vô địch. Quân Thanh chỉ chạy cũng chết hàng vạn tên ở Đầm Mực, Quỳnh Đô. Còn đội xung kích Tây Sơn tại trận Ngọc Hồi, chưa tới vạn người mà phá cả một tuyến phòng thủ kiên cố nhất trong chưa đầy một ngày.

Cái có của quân cướp nước là quân đông, vũ khí nhiều. Nhưng chúng không có ý chí, tinh thần và sự sẵn sàng chiến đấu. Chúng chủ quan, kiêu căng hợm hĩnh, dềnh dàng ngồi trên đống củi để yến ẩm, ngủ say để đến khi lửa cháy lên thì chúng chỉ còn cách là bỏ chạy cho nhanh hoặc đầu hàng cho sớm, hoặc chịu bị bắt, hoặc tự treo cổ...

Hồi 14 như tấm bia ghi lại cho đời sau sự chê cười hèn nhát của một lũ vua quan tướng tá. Sự thật, chi tiết được ghi hùng hồn hơn mọi lời nghị luận.

Quang Trung là vua, là tổng tư lệnh vẫn thân cầm binh, tự mình cưỡi voi đốc chiến. Tôn Sĩ Nghị, thân làm tổng binh chưa xung trận đã sợ hãi tháo chạy, vội vã đến mức ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp. Cảnh quân tướng tranh nhau làm đứt cầu phao, một khúc sông Hồng không chảy được vì xác giặc. Mẹ con vua Lê bị bỏ rơi, lẽo đẽo chạy theo mãi mới gặp được quan thầy,… ! Dù muốn dù không, người viết vẫn phải nhận rằng: Sức mạnh chiến đấu và chiến thắng duy nhất chỉ có thể tìm thấy ở quân Tây Sơn. Sức mạnh nguồn gốc ở nhân dân. Khôn ngoan kì lạ thay là cái kế dùng ván phủ rơm dấp nước, trộn bùn thành tường chống đạn để xung phong. Sự phấn khích,

đồng lòng muôn người như một, không quản hi sinh khó nhọc cộng với tài trí vô song của người lãnh đạo tối cao làm cho đội quân áo vải cờ đào ấy phút chốc lớn lên sánh ngang thần thánh, uy thế chấn động trời đất, ẩn hiện, xuất quỉ nhập thần, tướng ở trên trời rơi xuống, quân ở dưới đất chui lên. *Hồi thứ 14* thành khúc hùng ca, tráng ca đại thắng mùa hoa đào.

Cám cảnh Lê Chiêu Thống chạy khỏi Thăng Long, khép hồi truyện bằng 2 dòng thơ ít nhiều lâm li ai oán:

Bờ cõi chưa xong bề tính liệu,
Nước non buồn nỗi lúc chia li.

Nhưng họ Ngô đã hoài công. Tình cảm xót xa kia không thể truyền vào số đông người đọc. Bởi trước đó, tác giả đã rất thành công dựng lên một triều đại không còn sức sống và quá thành công trong việc tạo ra cảm giác: chiến thắng oai hùng của quân Tây Sơn dưới sự dẫn dắt của người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ.

7. CHÂN DUNG HAI KIỀU(*)

Trần Đình Sử

Đó là hai bức chân dung không những cho thấy cách hình dung người đẹp của nghệ thuật thời xưa mà còn khêu gợi liên tưởng đến số phận, tính cách mỗi người, đồng thời cho thấy nhiệt tình của nhà thơ đối với mỗi người.

Trình tự miêu tả rất cổ điển. Mở đầu, giới thiệu chung, sau đó tách ra tả riêng từng người; cuối cùng gộp lại kết luận chung.

Hai Kiều trong *Truyện Kiều* là những nhân vật chính diện mang lí tưởng của tác giả. Miêu tả chân dung họ có nghhĩa là ca ngợi sắc đẹp, tài năng nhân vật. Sau câu giới thiệu vị trí hai chị em trong gia đình, nhà thơ ca ngợi:

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.

Đừng nghĩ rằng, khi vẽ chân dung, người ta vẽ ngay khuôn mặt, con mắt, cái miệng! Tác giả chú ý trước hết đến cốt cách, tinh thần, sau đó mới dựa vào tinh thần chung của mỗi người mà lựa chọn chi tiết cho từng bức chân dung. Khó mà nói được ai là mai thanh tú, ai là tuyết trong trắng thanh sạch; chỉ biết

---

(*) Sách *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học*. Sđd.

nhìn chung như thế. *Mười phân vẹn mười* là ý thức lí tưởng hoá cao độ. Bởi ở đời đã mấy ai được như thế?

Vẻ đẹp Thuý Vân được giới thiệu trong 4 dòng, nhấn mạnh tính chất *trang trọng, đoan trang*. Khuôn mặt nàng tròn trịa, như mặt trăng rằm, đầy đặn, phúc hậu. Lông mày nàng cong, đậm như *con ngài*, miệng cười tươi thắm như hoa, tiếng nói trong, đẹp như ngọc. Tóc nàng đen hơn mây và da nàng trắng hơn tuyết. Nét đẹp nào cũng hoàn hảo và được đem so sánh với những thứ quí giá, cao đẹp trên đời tưởng như nàng là kết tinh của các thứ cao đẹp quí giá ấy. Tất cả những nét đẹp ấy đều biểu hiện tính cách đoan trang phúc hậu, đường bệ trang nghiêm, đứng đắn, một vẻ đẹp khiến người ta kính nể và chấp nhận một cách êm đẹp. Thật vậy, cười nói đoan trang là không quanh co, châm chọc, làm người khác phật lòng, ngay thật, đúng mực. *Mây thua, tuyết nhường* là vì thế. Nguyễn Du không tả tài tình của Vân, nhất là *không vẽ mắt* của nàng. Đó là điểm khác với chân dung chị nàng.

16 dòng tiếp theo khắc hoạ chân dung Vương Thuý Kiều. Vẻ đẹp của nàng *sắc sảo mặn mà,* nổi bật, có sức mạnh hấp dẫn, cuốn hút người khác. Trước hết tác giả *vẽ mắt* – phần gợi cảm nhất của khuôn mặt. Nhưng đây là cách vẽ khác. Vẽ Thuý Vân, nhà thơ có thể chỉ ra bộ phận này đẹp, bộ phận kia đẹp dễ dàng theo lối liệt kê, thì khi vẽ Kiều, nhà thơ chỉ vẽ ấn tượng tổng hợp mà không chỉ ra nét đẹp cụ thể nào…

Suy ra thì có thể nói Kiều có đôi mắt trong sáng, long lanh như làn nước mùa thu, đôi lông mày thanh thanh như nét núi mùa xuân thanh tú mà quyến rũ. Đôi môi đỏ thắm và mái tóc xanh mượt. *Nét xuân sơn* là lông mày như của Trác Văn Quân - như núi xa đen nhạt. Cái tác giả nhấn mạnh chỉ là *làn và nét*. Chú ý tới ảnh hưởng, tác động của vẻ đẹp. Vẻ đẹp của môi, tóc làm cho *hoa ghen, liễu hờn*. Và đôi mắt của nàng, mỗi khi nhìn ai là có thể gây nên thảm hoạ (Nghiêng nước, nghiêng thành). Tác động đặc biệt của đôi mắt, ánh mắt, cái nhìn. Chỉ ở đó đã nói lên vẻ đẹp sắc sảo mặn mà của nàng. Lựa chọn tinh vi, công phu là thế.

Nguyễn Du đề cao sự *toàn tài* của Kiều làm nền cho câu chuyện đố tài (ghen tài) về sau…

Làm thơ, vẽ tranh, ca hát, thạo đàn Hồ cầm (đàn nguyệt), sáng tác bài ca. Tài của nàng cũng được tả theo lối liệt kê. Chú ý các chữ: *ăn đứt*, *vốn sẵn tính trời, đủ mùi, làu…* cái gì cũng có đủ và toàn vẹn. Tài biểu hiện tình cảm.

Lời văn giản đơn hơn là lời giới thiệu tài Kiều. Đó là *lời tung hô* nhân vật, *đề cao tột bậc*, *làu, ăn đứt, cao vời*, khi thì làm ra vẻ khiêm nhường *pha nghề, nghề thêm* nhưng lại là lỗi lạc nhất. Đó là giọng ngợi ca *có phần tâng bốc* của tác giả và của các nhân vật khác dành cho nàng Kiều. Mấy dòng giới thiệu chung hai chị em Kiều đều thuộc dòng phong lưu cũng là giọng đề cao đó. *Êm đềm* là tư thế đài các, chứ không phải là vô cảm trước những rạo rực của tuổi trẻ. Mặc ai là điềm nhiên, đài các, cao giá của người đẹp, cũng là cách ca ngợi kín đáo.

Dù được tả vẽ khéo và riêng nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ của nghệ thuật và tư tưởng thời trung đại, với những đường nét ước lệ, cao quí, hoàn hảo, lí tưởng. Nhưng tác giả đã chọn lọc, chọn nét này, bỏ nét kia làm hiện rõ chân dung và dự báo số phận, tính cách của mỗi người. Thuý Vân đẹp thế rồi sẽ được hưởng phúc đầy; còn Thuý Kiều đẹp thế nên bị tạo hoá đố kị, ghen ghét làm cho đời trôi dạt, tan nát đến 15 năm. Đó là nghệ thuật tả ý tinh vi, thâm thuý của thơ văn cổ điển.

Bố cục đoạn thơ rất có lớp lang, mạch lạc. Từ giới thiệu chung rồi riêng sau lại chung. Nếu giới thiệu Vân sau, Kiều trước thì mất thú vì Vân kém Kiều. Tả Kiều thì nói đẹp trước vì tương phản với Vân, sau mới tả đến tài. Cuối cùng kết lại ở tuổi cập kê, đang đợi người xứng đáng. Đó là đoạn thơ giới thiệu, miêu tả bậc thầy.

8. MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU(*)

Trần Đình Sử

Nói đến *Truyện Kiều* là nói đến quyền sống của con người bị chà đạp. Tiêu biểu cho tình trạng bị chà đạp đó là cảnh bán người, mua người nổi tiếng trong truyện.

Để cứu gia đình khỏi cơn suy sụp, Kiều quyết định bán mình chuộc cha. Nhờ mụ mối, Mã Giám Sinh đến mua Kiều. Đó là cảnh đặc sắc bậc nhất trong truyện. Nhà thơ tố cáo thế lực đồng tiền tàn bạo, phơi bày tình trạng con người bị biến thành hàng hoá, bày tỏ niềm đau đớn, căm phẫn trước tình cảnh con người bị làm nhục, chà đạp.

Mở đầu đoạn trích là quyết định bán mình và âm hưởng của nó. Quyết định đó được tả dưới hình thức suy nghĩ đau đớn của Kiều về thân phận và tấm

---

(*) Sách *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học*. Sđd.

lòng hiếu thảo. Tư tưởng cam chịu, đành phận chi phối mọi hành động của nàng: *hạt mưa sá nghĩ phận hèn.*

Tư tưởng này không phải của riêng nàng mà của biết bao thân phận phụ nữ đành phó mặc cho số phận may rủi, đến đâu hay vậy. Mấy câu thơ đầu gợi không khí chua chát, đắng cay mở màn cho cuộc mua bán người tiếp sau.

Lời giới thiệu kẻ đến mua người thật trang nhã nhưng qua lời ăn tiếng nói của nhân vật thì hoàn toàn trái ngược: cộc lốc và thiếu giáo dục…

Là học sinh trường Quốc Tử Giám lớn nhất kinh đô mà ăn nói vô lễ thực chất là kẻ vô học, mua danh. Vừa giới thiệu là *viễn khách* (khách xa), lại nói *huyện Lâm Thanh cũng gần*! Tiền hậu bất nhất. Mã ăn mặc chải chuốt, lố lăng…

Trạc ngoại tứ tuần là người đã có tuổi, không còn trẻ trung (*quá niên*). Tuổi ấy ngày xưa thường dã để râu, những ở đây lại mày râu nhẵn nhụi. Thế là đàn ông *không râu bất nghì,* không ra dáng. Chẳng thấy râu ria đâu chứ không phải cạo sạch cả râu và lông mày! Chữ *bảnh bao* là khen mỉa quần áo chải chuốt quá đáng như trẻ con. Cũng có thể hiểu là mày râu bị xén tỉa trai lơ, đi đôi với quần áo bảnh bao, ra dáng chú rể…

Hành vi của Mã càng thiếu văn hoá… *lao xao* là từ gợi âm thanh vang lên từ nhiều phía, lộn xộn: tớ thầy cùng nói, không ai nhường ai. *Ghế trên* là dành cho bậc gia trưởng trong nhà. Mã là người đi hỏi vợ, bậc con cái, lại giành lấy ghế trên mà ngồi một cách *sỗ sàng*, chướng mắt. Tóm lại, kẻ mua người, mặc dù đã nguỵ trang bằng danh hiệu giám sinh nhưng bản chất vô học, hèn hạ vẫn bộc lộ trọn vẹn. Đó là hạng người vô loài, bất nhẫn, ỷ thế đồng tiền mà làm điều càn rỡ.

Phần còn lại tả cảnh mua người hiếm có.

Nhà thơ cực tả nỗi xót xa, nhục nhã của Kiều khi bị đem ra làm món hàng…

Nỗi mình là mối tình với Kim Trọng vẫn còn canh cánh. *Nỗi nhà* là việc cha, em bị hành hạ, không thể không cứu. Hai nỗi đau chồng chất, đè nặng trong lòng. Cho nên mỗi bước đi của nàng làm rơi bao hàng lệ: khóc cho mình, cho tình, cho cha và em. Đau, uất ức, còn xấu hổ thẹn thùng. Một người con gái khuê các mà nay phải ra chào khách, sao khỏi sượng sùng, bẽ bàng! Ẩn dụ *bông hoa* rất hay. Ra với Mã, Kiều khác gì bông hoa đem ra sương gió nên

ngại ngùng dín gió e sương vì hoa sẽ tàn, rụng. Nhìn hoa thấy thẹn, không xứng với hoa. Đó là tình cảm cao đẹp, thầm kín mà chỉ Kiều cảm thấy.

Trong khi đó mụ mối cứ xoen xoét giới thiệu Kiều như một món đồ vật, *vén tóc, bắt tay, ép đánh đàn, làm thơ* cho khách chứng kiến, không hề để ý đến nỗi đau đang giày vò nàng…

Quả đúng là cảnh cành hoa đem bán cho phường lái buôn hết sức đau xót.

Xem hàng xong thì ngã giá…

Giá mua vàng ngoài 400 lạng là con số lớn thế mà Mã còn cò kè mặc cả giờ lâu thật là riết róng, chi li. Câu *cò kè bớt một thêm hai* bộc lộ bản chất con buôn của Mã, chứ không phải là người đi kiếm vợ lẽ nàng hầu. Tính toán của hắn chỉ đặt ở tiền chứ không đặt ở người.

Kết thúc đoạn thơ là lời tổng kết chua chát của Nguyễn Du về sức mạnh của đồng tiền chi phối số phận của con người.

Cảnh mua bán rất thật, bộ mặt và bản chất người mua, kẻ bán được khắc hoạ rõ nét, phơi bày bản chất, địa vị, tính cách và tâm trạng của mỗi loại người. Là tiếng khóc cho con người, đoạn thơ là lời tố cáo đầy công phẫn, cháy bỏng.

9. KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

Trần Đình Sử

Trong *Truyện Kiều*, có nhiều đoạn thơ tả rất hay nỗi cô đơn, nhớ nhà của Kiều, nhưng không đoạn thơ nào thể hiện được trạng thái bi đát, bế tắc, đơn côi như đoạn Kiều ở lầu Ngưng Bích.

Sau khi biết mình bị bán vào lầu xanh, Kiều đã tự tử nhưng không chết. Biết Kiều tính khảng khái, cứng rắn, Tú Bà cho Kiều ở riêng trong lầu Ngưng Bích để thực hiện âm mưu khác. Trong thời gian này, sức khoẻ của nàng mới được hồi phục, nhưng tình cảm lại rất cô đơn. Chết thì nàng không chết nữa, vì sợ bị liên luỵ đến cha mẹ, nhưng sống thì sẽ sống như thế nào? Một thân một mình nơi hoàn toàn xa lạ, tứ cố vô thân? Đây là đoạn thơ hay nổi tiếng trong *Truyện Kiều*, cực tả nỗi lòng cô đơn, buồn thảm, bi đát của nàng.

Nguyễn Du vẽ ra khung cảnh xung quanh theo con mắt buồn, cô đơn của Kiều… Hai chữ *khóa xuân* (điển tích *Tam quốc*) rất đẹp nhưng thực chất là Kiều bị giam lỏng. Lầu Ngưng Bích cao quá, trơ trọi quá, Kiều chỉ còn ở chung, làm bạn với *non xa, trăng gần*. Một cảm giác trơ trọi, rợn ngợp, lơ lửng

nhìn ra chỉ thấy không gian bao la, xa vời: *non xa, xa trông, cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia*… tịnh không bóng cây, bóng nhà, bóng người. Về thời gian, sớm làm bạn với mây, khuya đêm làm bạn với đèn, thức ngủ một mình thui thủi, triền miên, thật là bẽ bàng, chán ngán vô vọng. Buồn vì cảnh một phần, phần khác là vì tình. Đó là nỗi buồn chia xé lòng nàng.

Thứ hai, nhà thơ cực tả nỗi lòng thương nhớ người thân.

Người đầu tiên được nàng nhớ là Kim Trọng– người tình đầu tiên mà đã càng nàng thề non hẹn biển… Trong tâm trí nàng vẫn còn như in hình ảnh hai người cùng nhau uống rượu thề bồi dưới trăng. Thương nhất là việc Kim Trọng chưa biết Kiều đã thuộc về người khác, vẫn hằng đêm ngày thương nhớ nàng uổng công. Hết thương Kim Trọng lại thương mình…

Tấm son là tấm lòng son sắt thuỷ chung của Kiều với Kim Trọng. Mối tình này không bao giờ nàng có thể quên. Kế đến là thương nhớ cha mẹ già… *Tựa cửa* là hình ảnh ngóng trông. Tưởng tượng cha mẹ đang tựa cửa trông ngóng nàng về. Cảm thấy xa nhà đã rất lâu (*cách mấy nắng mưa*) và cha mẹ đã già *(gốc tử đã vừa người ôm*).

Hiển nhiên Kiều cũng nhớ hai em, song chàng Kim và cha mẹ vẫn là mối tình cảm tha thiết gắn bó nhất trong lòng nàng.

Cuối cùng, nhìn đến tình cảnh trống trải, xa vắng mà nghĩ đến thân phận. Đây là những câu thơ réo rắt bậc nhất về nỗi buồn luân lạc, bơ vơ. Mỗi câu như gợi lên một nỗi buồn thảm, hãi hùng, lắng sâu trong kí ức…

Tám câu thơ, mỗi cặp câu gợi một nỗi buồn sâu thẳm.

Buồn trông là buồn mà nhìn xa, buồn mà trông ngóng một cái gì đó mơ hồ sẽ đến làm đổi thay tình trạng hiện tại, nhưng chỉ vô vọng, hão huyền. Hình như nàng đang mong một con thuyền, một cánh buồm, nhưng cánh buồm chỉ thấp thoáng xa xa, không rõ như một ước vọng mơ hồ, mỗi lúc một xa. Lại *trông ngọn nước* từ cửa sông chảy ra biển, ngọn sóng xô đẩy cánh hoa trôi dạt, không biết về đâu. Ngồi trên lầu cao, làm sao Kiều thấy được cánh hoa trên dòng nước? Đây chỉ là cảnh tưởng tượng về số phận của mình. Lại trông chân mây, cánh đồng, mặt đất một màu mờ mịt, xanh xanh, chẳng có chân trời. *Trông gió cuốn mặt duềnh* (Chỗ ăn sâu vào đất liền thành vũng, vụng). Gió cuốn làm sóng vỗ dào dạt, ầm ầm. Tất nhiên, dù lầu Ngưng Bích có sát bờ biển cũng không thể nghe rõ tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi được. Đó là hình ảnh vừa thực vừa ảo. Người cảm thấy sóng vỗ dưới chân, đầy hiểm hoạ như muốn nhấn chìm nàng xuống vực.

Tám câu thơ là *thực cảnh – là tâm cảnh*. Toàn là hình ảnh của sự vô vọng, dạt trôi, bế tắc và chao đảo, nghiêng đổ. Đây là lúc tình cảm của nàng Kiều mong manh nhất, yếu đuối nhất, là lúc nàng dễ rơi vào cạm bẫy, như nàng sẽ rơi vào tay Sở Khanh ngay sau đó.

Không gian bao la, rợn ngợp, không một bóng người. Thời gian như dồn lại, không biết bao nhiêu buổi sáng, buổi chiều lặp lại. Con người trở nên nhỏ bé, bất lực cô đơn, trơ trọi. Nghệ thuật góp phần kéo dài nỗi buồn vô vọng, vô tận của con người.

10. ĐÌNH CHÈM

(Tham khảo cho bài Thuyết minh một danh lam thắng cảnh)

Nghĩa An

Chèm (Trèm) là tên thuần Việt (Nôm), tên chữ: Thuỵ Điền, sau đổi là Thuỵ Hương rồi Thuỵ Phương. Trèm, tiếng Việt cổ là *tlem* sau đọc biến chệch thành Từ Liêm. Theo *Minh đô sử* thì từ đời Hán, hương Từ Liêm đất rộng nằm giữa sông Hồng (phía bắc và đông) và sông Hát (Đáy) ở phía tây. Huyện Từ Liêm được thành lập từ thế kỉ VII (năm 621, Vũ Đức thứ 4, thuộc Từ châu). Như vậy, Chèm là tên rất cổ, thành tên làng rồi tên huyện. Đến cuối thế kỉ XVIII, Thuỵ Phương là 1 trong 8 xã thuộc tổng Phú Gia, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây; mãi đến giữa thế kỉ XX mới thuộc ngoại thành Hà Nội.

Theo truyền thuyết dân gian và thần tích đình Chèm: Cuối đời Hùng Vương, ở làng Chèm có người họ Lí tên Thân, còn gọi là *Ông Trọng* vì vóc dáng khổng lồ, nổi tiếng khắp 3 nước Văn Lang – Âu Lạc, Tần và Hung Nô. Đến đời An Dương Vương, Lí Thân theo vua đánh thắng giặc Tần xâm lược rồi sau lại được vua cử đi sứ sang Tần, lại được Tần đế cử đi đánh Hung Nô. Thắng trận, Lí Thân được phong chức Tư lệ hiệu uý, được gả công chúa và giữ lại làm quan ở Hàm Dương. Nhưng Lí Thân một mực xin về nước. Vua Tần đành chuẩn y. Hai vợ chồng về sống ở quê Chèm, sinh được 6 người con (*lục vị*). Lí Thân qua đời, dân làng Chèm mến tài đức, lập miếu thờ. Sau sửa sang thành đền Chèm, rồi dân trong vùng lại tôn vinh ông là Thành Hoàng của cả 3 làng: Chèm – Thuỵ Phương, Hoàng, Mạc – (Liên Mạc). Trải bao đời, ngôi đình thờ họ Lí trung tâm văn hoá tinh thần của cộng đồng dân cư, nơi tổ chức lễ hội truyền thống hằng năm vào 3 ngày 14, 15, 16 tháng năm âm lịch.

Theo sách *Việt điện u linh*: Đình Chèm được xây dựng từ thế kỉ VII. Từ ấy đến nay đã trải qua nhiều lần sửa sang, trùng tu, tôn tạo, mở rộng. Theo văn bia tại đình và dòng chữ đề trên *thượng lương* của đình (nóc đình) thì toà nhà *hậu cung* được xây dựng năm Long Đức thứ 3 (1631), trùng tu năm Quang Trung thứ 5 (1792) và Cảnh Thịnh thứ nhất (1793). Toà *đại bái*: năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797). Đặc biệt vào những năm 20 thế kỉ XX, dân 3 làng đã thuê kíp thợ làng Diễn (Vân Trì, nay là xã Phú Minh, Từ Liêm) *kiệu* toàn bộ ngôi đình lên cao so với nền cũ 2, 4 m để chống ngập lụt (vì đình Chèm nằm ở phía ngoài đê sông Hồng). Cho đến thời điểm ấy, có thể nói đó là một kì tích.

Trong đình Chèm hiện còn lưu giữ nhiều di vật lịch sử quí hiếm: 16 cuốn sách chữ Hán, một số đạo sắc phong, 4 tấm bia đá; có tấm dựng từ năm Cảnh Hưng (1740), 2 chuông đồng, 16 câu đối, 8 hoành phi; 2 pho tượng Đức thánh và Phu nhân, cao 3, 2 m, 6 tượng *lục vị*, 2 tượng đức *ông quản mã và đức bà quản tượng* cho *nhị thánh*. Đặc biệt hệ thống máng nước bằng đồng thau rất độc đáo. Trên máng, còn dòng chữ ghi niên đại Cảnh Hưng và Cảnh Thịnh. *Hương án* và đôi *áp quả* bằng gỗ lớn là công trình chạm trổ tinh vi của thế kỉ XVII…

Dân Chèm từ xưa đã có truyền thống chống giặc ngoại xâm. Cuối thế kỉ XIX, ông Tuyên, ông Hợp đã cùng dân binh đánh chặn tàu Pháp từ Hà Nội lên Sơn Tây khi chúng qua bến Chèm. Trận đánh thắng quân Pháp ngày 15 – 8 năm 1883, ngay tại làng. Năm 1907, làng đã có tổ chức Văn thân, liên hệ mật thiết với cụ Lương Văn Can (hiệu trưởng trường Đông Kinh nghĩa thục). Trụ sở hội đặt tại hiệu thuốc bắc bên bến Chèm. Cụ Phan Châu Trinh từng về Chèm diễn thuyết…

Hội Chèm có từ xưa. Hằng năm một lần (*hội lệ*); 3 hoặc 5 năm một lần mở hội to, long trọng (*chính hội*) với những nghi lễ thiêng liêng và nhiều trò vui dân dã cho dân cả 3 làng tham gia và chung vui.

Đình Chèm thực sự là một địa chỉ văn hoá đặc sắc. Những tuyến du lịch thuỷ – bộ mới mở: Chèm – Cổ Loa, Chèm– Bồ Đề – Bát Tràng – đền thờ Chử Đồng Tử… đã và đang hấp dẫn du khách thập phương.

(Theo tạp chí Hà Nội ngày nay, số 13, tháng 10 – 2004)

12. LỜI BÌNH BÀI THƠ ĐỒNG CHÍ

Trần Mạnh Hảo

… Chính Hữu viết bài thơ *Đồng chí* năm 1948, đến năm 1949 được Minh Quốc phổ nhạc nên càng nổi tiếng hơn. Vỏn vẹn 20 câu, toàn lời ăn tiếng nói

bình thường, thậm chí tầm thường của người nông dân ra trận, chân mộc, bình dị, quần chúng hoá đến tận cùng mà đọc thấy thật cảm động, thật hay. Nhưng giảng cho ra cái hồn vía bài thơ quả không dễ nếu không tìm ra chiếc chìa khoá mở mã số thơ.

Trước hết cần so sánh với mấy bài thơ khác cùng làm năm 1948: *Tây Tiến, Bên kia sông Đuống, Đất nước* để thấy *Đồng chí* đã thoát khỏi thi liệu hoa mĩ, bút pháp ước lệ mà 3 bài kia còn ít nhiều chịu ảnh hưởng của thơ trước 1945. Ngay cả so với mấy bài thơ không vần khá thành công đầu tiên ở Việt Nam: *Nhớ máu, Tình sông núi* (Trần Mai Ninh)– thì *Đồng chí* cũng vẫn giản dị hơn, quần chúng hơn, tránh được chất khoa trương tiểu tư sản. Sự thành công của bài thơ là ở chỗ cái tưởng không thể thành thơ đã thành thơ, cái thông tục, tầm thường, kiểu *áo rách vai, quần vài mảnh vá* là tối kị trong thơ lãng mạn trước đó, nay đã thành hình ảnh thơ. Không chỉ thay đổi ngữ liệu, ngữ điệu, thi điệu, tiết điệu, bút pháp mà chính là nội dung, phẩm chất thơ, góp phần đưa thơ kháng chiến chống Pháp thành nền thơ có phong cách riêng, khác hẳn thơ lãng mạn 1932– 1945. *Đồng chí* là tiếng thơ, nỗi lòng của hàng vạn nông dân chân đất, cầm súng nên nó được những binh nhất, binh nhì ít học, thậm chí chưa biết chữ… thuộc lòng, hát lên với nhạc Minh Quốc.

Một trong những chìa khoá quan trọng là câu thơ cuối bài:

Đầu súng trăng treo.

Đó là nhãn tự, câu chủ tướng của cả khổ thơ, cả bài thơ.

Đó chính là vẻ đẹp lãng mạn của người chiến sĩ. Chính Hữu đã dùng phép ảo hoá để đính vầng trăng lên đầu ngọn súng như đính một tấm huân chương, như gài một bông hoa, khiến mọi gian khổ thiếu thốn, đói rét, hi sinh trong toàn bài thơ chợt được thăng hoa, bừng sáng.

Đó chính là ý nghĩa đích thực của khổ thơ và bài thơ.

Trần Mạnh Hảo: Văn học– Phê bình – Tranh luận.
NXB Lao động, Hà Nội, 2004

MỤC LỤC

Trang